

Tiểu Sử Chư Vị Cao Tăng



A Nan (s, p: *Ānanda*, 阿難): từ gọi tắt của âm dịch A Nan Đà (阿難陀), ý dịch là Khánh Hỷ (慶喜), Vô Nhiễm (無染), con trai của vương tộc Sĩ Cam Lộ Phạn (s: *Amṛtodana*, 士甘露飯, còn gọi là Bạch Phạn Vương [白飯王]) thuộc dòng họ Thích Ca (s: *Śākya*, p: *Sakya*, 釋迦), anh em với Đề Bà Đạt Đa (s, p: *Devadatta*, 提婆達多). Sau khi thành đạo, lần đầu tiên đức thế tôn trở về thành Ca Tỳ La Vệ (s: *Kapilavastu*, p: *Kapilavatthu*, 迦毘羅衛), khi ngài trú tại Vườn Xoài (s: *Āmrāpāli-vana*, p: *Ambapāli-vana*, 菴婆波梨園, tức Am Bà Ba Lợi Viên), Tôn giả A Nan đã cùng với các vương tử thuộc dòng họ Thích Ca và người thợ hót tóc Ưu Ba Ly (s, p: *Upāli*, 優波離) đã xin xuất gia theo Phật. Từ đó trở đi, Tôn giả thường hầu hạ bên đức Thích Tôn, phần nhiều nghe được những lời dạy của ngài (多聞第一, nghe nhiều số một). Khi dưỡng mẫu là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề (s: *Mahāprajāpatī Gautamī*, s: *Mahāpajāpatī Gotamī*, 摩訶波闍波提) cầu xin xuất gia nhưng không được phép, chính Tôn giả đã đích thân xin Phật và sau khi được phép thì Tôn giả là người đã tận lực sáng lập giáo đoàn Tỳ Kheo Ni đầu tiên. Vào tháng thứ 2 sau khi Phật diệt độ, khi cuộc kết tập lần đầu tiên được tiến hành tại Hang Thất Diệp (s: *Sapta-parṇa-guhā*, 七葉窟) ngoài Thành Vương Xá (s: *Rājagṛha*, p: *Rājagaha*, 王舍城), Tôn giả đã cùng tham dự với 499 vị đệ tử của đức Phật mà chứng quả A La Hán. Khi đức Phật diệt độ, tương lai của giáo đoàn được phó thác lại cho Ma Ha Ca Diếp (s: *Mahākāśyapa*, p: *Mahākassapa*, 摩訶迦葉), cho nên A Nan được Ca Diếp truyền trao giáo pháp cho và trở thành vị tổ thứ 2 của Thiền Tông Tây Thiên.

An Lâm (安廩[凜], *Anhin*, 507-583): vị tăng sống dưới thời Nam Triều, xuất thân vùng Lợi Thành (利成), Giang Âm (江陰, thuộc Giang Tô [江蘇]), họ Tần (秦), lúc còn nhỏ đã thông minh hiếu học, có hiếu với song thân. Năm 25 tuổi, ông xuất gia, theo

Dung Công (容公) ở Quang Dung Tự (光融寺) vùng Tư Châu (司州) học tập kinh luận và thường nghe Huệ Quang (慧光) ở Thiếu Lâm Tự (少林寺) thuyết giảng về Thập Địa Kinh Luận (十地經論), thọ lãnh yếu chỉ Thiền pháp và ngộ được huyền chỉ. Trong thời gian sống ở đất Ngụy 12 năm, ông chuyên tâm tuyên giảng Tứ Phần Luật (四分律) cùng các kinh luận Đại Thừa khác và số lượng người đến tham học ngày càng đông. Vào năm đầu (547) niên hiệu Thái Thanh (太清) nhà Lương, ông cùng với môn nhân đến Dương Đô (楊都), vua Võ Đế cung tiếp hậu hỷ, ban sắc chỉ trú trì Thiên An Tự (天安寺); nhân đó ông tuyên giảng Kinh Hoa Nghiêm tại đây. Vào năm đầu (557) niên hiệu Vĩnh Định (永定), ông vâng sắc chỉ vào trong nội điện thuyết giảng giới luật, khai pháp tại Kỳ Xà Tự (耆闍寺), giảng diễn không hề dứt. Sau đó, ông vâng mệnh vua Văn Đế khai giảng Đại Tập Kinh (大集經) tại Chiêu Đức Điện (昭德殿). Đến thời vua Tuyên Đế, ông cũng từng thuyết giảng tại Hoa Lâm Viên (華林園). Vào năm đầu niên hiệu Chí Đức (至德) nhà Trần, ông thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi.

An Nhiên (安然, *Annen*, 841-889): còn gọi là Ngũ Đại Viện Đại Đức (五大院大德), A Xà Lê Hòa Thượng (阿闍梨和尚), A Giác Đại Sư (阿覺大師) và Bí Mật Đại Sư (秘密大師), vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, xuất thân vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*, thuộc Shiga-ken). Hồi còn nhỏ, ông theo hầu Viên Nhân (圓仁, *Ennin*), rồi đến năm 859 thì thọ Bồ Tát giới với vị này. Sau khi Viên Nhân qua đời, ông theo hầu Biến Chiếu (遍照, *Henjō*) và chuyên tâm nghiên cứu về Mật Giáo cũng như Hiền Giáo. Năm 877, ông nhận được điệp phù cho sang nhà Đường cầu pháp, nhưng việc ông có lên thuyền đi hay không thì có nhiều thuyết khác nhau. Cùng năm đó, ông được trao truyền cho các sở học về Tát Đàm, Kim Cang Giới của Viên Nhân từ Đạo Hải (道海, *Dōkai*) và Trường Ý (長意, *Chōi*). Vào năm 984, ông lại được Biến Chiếu trao truyền cho Thai Tạng (胎藏) cũng như Kim Cang Giới Thọ Vị Quán Đánh (金剛界授位灌頂), và trở thành Tam Bộ Đô Pháp Truyền Pháp Đại A Xà Lê (三部都法傳法大阿闍梨). Ông dựng nên Ngũ Đại Viện (五大院) ở trên Tỳ Duệ Sơn và sống ở đây chuyên tâm nghiên cứu cũng như trước tác, nên ông được gọi là bậc tiên đức của Ngũ Đại Viện. Trước tác của ông có Bắc Lĩnh Giáo Thời Vấn Đáp Sao (北嶺教時問答抄), Bồ Đề Tâm Nghĩa Lược Vấn Đáp Sao (菩提心義略問答抄), Phổ Thông Thọ Bồ Tát Giới Nghi Quảng Thích (普通授菩薩戒儀廣釋), Bát Gia Bí Lục (八家秘錄),

Thai Kim Tô Đối Thọ Ký (胎金蘇對受記), Giáo Thời Tránh Luận (教時諍論), v.v., tổng cộng hơn 100 bộ. Lại nữa, theo truyền thuyết về An Nhiên thì đương thời cũng có một nhân vật cùng tên với ông, nhưng người đó đến giữa đời bần cùng đói mà chết. An Nhiên kế thừa Viên Nhân và Viên Trân (圓珍, *Enchin*), tuyên dương giáo chỉ Viên Mật Nhất Trí của Thiên Thai Tông Nhật Bản, lập nên Giáo Tướng Phán Thích (教相判釋) của Ngũ Thời Ngũ Giáo (五時五教) và làm cho Mật Giáo hưng long tột đỉnh.

An Thế Cao (安世高, *Anseikō*, khoảng giữa thế kỷ thứ 2): vị tăng dịch kinh thuộc thời kỳ đầu của Phật Giáo Trung Quốc, người nước An Tức (安息), tên Thanh (清), tự Thế Cao (世高), con của vị quốc vương trong vùng. Họ An của ông vốn xuất phát từ nơi ông sinh ra (nước An Tức). Lúc còn nhỏ ông rất nổi tiếng có hiếu với song thân, tánh chất thương người, học rộng hiểu sâu. Sau khi phụ thân qua đời, ông xả bỏ ngôi vị quốc vương, quy y cửa Phật, thâm hiểu kinh tạng và tinh thông A Tỳ Đàm cũng như Thiền. Vào năm thứ 2 (148) niên hiệu Kiến Hòa (建和) đời vua Hoàn Đế (桓帝) nhà Đông Hán, ông đi qua các nước Tây Vực, rồi đến Lạc Dương (洛陽), chuyên tâm vào việc phiên dịch kinh điển cho đến năm thứ 3 (170) niên hiệu Kiến Ninh (建寧) đời vua Linh Đế (靈帝), tổng cộng hơn 20 năm. Trong khoảng thời gian này, ông đã dịch được tất cả khoảng 34 bộ, 40 quyển (có thuyết cho là 35 bộ, 41 quyển) như An Ban Thủ Ý Kinh (安般守意經), Âm Trì Nhập Kinh (陰持入經), A Tỳ Đàm Ngũ Pháp Tứ Đế (阿毘曇五法四諦), Thập Nhị Nhân Duyên (十二因緣), Chuyển Pháp Luân (轉法輪), Bát Chánh Đạo (八正道), Thiền Hành Pháp Tưởng (禪行法想), Tu Hành Đạo Địa Kinh (修行道地經), v.v. Kinh điển ông dịch có nghĩa lý rõ ràng, chữ nghĩa súc tích, chủ yếu truyền bá học thuyết A Tỳ Đàm của thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ thuộc Phật Giáo Tiểu Thừa và lý luận Thiền định. Chính ông đã hình thành nên cơ sở cho việc lưu truyền Phật học vào thời kỳ đầu của Trung Quốc và là người đầu tiên đem Thiền quán vào nước này.

Ẩn Nguyên Long Kỳ (隱元隆琦, *Ingen Ryūki*, 1592-1673): vị tổ khai sáng Hoàng Bá Tông của Nhật Bản, người vùng Phúc Thanh (福清), Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), họ là Lâm (林), hiệu là Ẩn Nguyên (隱元), sinh ngày mùng 4 tháng 11 năm thứ 20 niên hiệu Vạn Lịch (萬曆) nhà Minh. Năm lên 9 tuổi, ông có chí ham học,

nhưng năm sau thì bỏ học, theo nghiệp trồng tiêu. Có đêm nọ ông ngồi nằm dưới gốc cây tùng, mới ngộ được rằng muốn hiểu rõ diệu lý của trời đất, mặt trời, mặt trăng, các vì sao, v.v., thì không còn con đường nào hơn là quy y vào cửa Phật. Cuối cùng với lòng quyết tâm, năm 23 tuổi ông lên Phổ Đà Sơn (普陀山) ở Nam Hải, thuộc Ninh Ba (寧波, Tỉnh Triết Giang), tham bái Triều Âm Động Chủ (潮音洞主). Năm lên 29 tuổi, ông đến viếng thăm Hoàng Bá Sơn (黃檗山), theo Giám Nguyên Hưng Thọ (鑑源興壽) xuống tóc xuất gia, và sau đó đi tham bái khắp các nơi. Trong thời gian này, ông có học Kinh Pháp Hoa ở Hưng Thiện Tự (興善寺) vùng Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Triết Giang), rồi Kinh Lăng Nghiêm ở Bích Vân Tự (碧雲寺). Bên cạnh đó ông còn đến gõ cửa Mật Vân Viên Ngộ (密雲圓悟) và thọ nhận tâm ấn của vị này. Vào năm thứ 6 (1633) niên hiệu Sùng Trinh (崇貞), khi Phí Ẩn Thông Dung (費隱通容) đang sống tại Hoàng Bá Sơn, ông được cử làm chức Tây Đường, sau thể theo lời thỉnh cầu, ông lên quản lý cả Hoàng Bá Tông và đã làm cho tông phong rạng rỡ tột đỉnh của nó; bên cạnh đó ông còn dốc toàn lực cho xây dựng các ngôi đường vũ khang trang hơn, và trở thành pháp tử của Phí Ẩn. Ông đã từng sống qua một số chùa như Phước Nghiêm Tự (福嚴寺) ở Sùng Đức (崇德, Tỉnh Triết Giang), Long Tuyền Tự (龍泉寺) ở Trường Lạc (長樂, Tỉnh Phúc Kiến). Đến năm thứ 11 (1654) niên hiệu Thuận Trị (順治), nhận lời cung thỉnh của mấy vị tăng nhóm Dật Nhiên Tánh Dung (逸然性融) ở Hưng Phước Tự (興福寺) vùng Trường Khi (長崎, Nagasaki), ông cùng với Đại Mi Tánh Thiện (大眉性善), Độc Trạm Tánh Oanh (獨湛性瑩), Độc Ngôn Tánh Văn (獨言性聞), Nam Nguyên Tánh Phái (南源性派), v.v., hơn 30 người đệ tử lên thuyền sang Nhật, đến Hưng Phước Tự. Khi ấy ông 63 tuổi. Năm sau, ông chuyển đến Sùng Phước Tự (崇福寺, *Sūfuku-ji*), rồi thể theo lời mời của Long Khê Tánh Tiềm (龍溪性潛) ở Phổ Môn Tự (普門寺, *Fumon-ji*) vùng Nhiếp Tân (攝津, *Settsu*), ông đến làm trú trì chùa này. Sau đó, vào tháng 9 năm đầu (1651) niên hiệu Vạn Trị, ông đi lên phía đông, đến trú ngụ tại Lâm Tường Viện (麟祥院) ở Thang Đảo (湯島) vùng Giang Hộ (江戸, *Edo*, thuộc Tokyo), đến yết kiến Tướng Quân Gia Cương (家綱), và vì hàng sĩ thứ mà thuyết pháp lợi sanh. Vào tháng 5 năm đầu (1661) niên hiệu Khoan Văn (寬文), ông sáng lập Hoàng Bá Sơn Vạn Phước Tự (黃檗山萬福寺) tại vùng đất Vũ Trị (宇治, *Uji*), làm căn cứ truyền bá Thiền phong của Hoàng Bá Tông tại Nhật Bản; và đến tháng 9 năm thứ 4 đồng niên hiệu trên, ông nhường ngôi trú trì lại cho Mộc Am Tánh Thao (木菴性瑤), và lui về ẩn cư. Vào

tháng 2 năm thứ 13 cùng niên hiệu trên, ông bị bệnh nhẹ; ngày 30 cùng tháng này Hậu Thủy Vĩ Thượng Hoàng (後水尾上皇, *Gomizuno Jōkō*) sai sứ đến vấn an ông. Đến ngày mồng 2 tháng 4, ông được ban cho hiệu là Đại Quang Phổ Chiếu Quốc Sư (大光普照國師). Vào ngày mồng 3 tháng 4 năm sau, ông thị tịch, hưởng thọ 82 tuổi đời, 54 hạ Lạp, và được ban tặng thêm cho thụy hiệu là Phật Từ Quảng Giám Thiền Sư (佛慈廣鑑禪師). Ngoài ra ông còn có một số hiệu khác như Kính Sơn Thủ Xuất Thiền Sư (徑山首出禪師), Giác tánh Viên Minh Thiền Sư (覺性圓明禪師). Trước tác của ông để lại có Hoàng Bá Ngữ Lục (黃檗語錄) 2 quyển, Long Tuyền Ngữ Lục (龍泉語錄) 1 quyển, Hoàng Bá Sơn Chí (黃檗山誌) 8 quyển, Hoàng Giới Pháp Nghi (弘戒法儀) 2 quyển, Dĩ Thượng Trung Quốc Soạn Thuật (以上中國撰術), Phù Tang Hội Lục (扶桑會錄) 2 quyển, Phổ Chiếu Quốc Sư Quảng Ngữ Lục (普照國師廣語錄) 20 quyển, Hoàng Bá Hòa Thượng Thái Hòa Tập (黃檗和上太和集) 2 quyển, Đồng Kết Tập (同結集) 2 quyển, Sùng Phước Tự Lục (崇福寺錄), Phật Tổ Đồ Tán (佛祖圖贊), Phật Xá Lợi Ký (佛舍利記), Ẩn Nguyên Pháp Ngữ (隱元法語), Phổ Môn Thảo Lục (普門草錄), Tùng Ẩn Tập (松隱集), Vân Đào Tập (雲濤集), Hoàng Bá Thanh Quy (黃檗清規), v.v.

Ba Lăng Hạo Giám (巴陵顥鑑, *Haryō Kōkan*, ?-?): nhân vật sống vào đầu thời nhà Tống, vị tăng của Vân Môn Tông Trung Quốc, pháp tử của Vân Môn Văn Yển (雲門文偃). Ông sống tại Tân Khai Tự (新開寺), Ba Lăng (巴陵, Nhạc Dương, Tỉnh Hồ Nam), Nhạc Châu (岳州). Do vì ông rất giỏi biện tài nên thường được gọi là Ông Giám Miệng Lưỡi.

Ba Tiêu Huệ Thanh (芭蕉慧清, *Bashō Esei*, ?-?): nhân vật sống vào thời nhà Đường, vị tăng của Tông Quy Nguỡng, xuất thân Tân La (新羅), Triều Tiên, pháp tử của Nam Tháp Quang Dũng (南塔光涌). Ông đã từng sống ở Ba Tiêu Sơn (芭蕉山), thuộc Dĩnh Châu (郢州, Tỉnh Hồ Bắc).

Bạch Nham Tịnh Phù (白巖淨符, *Hakugan Jōfu*, ?-?): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, hiệu là Vị Trung (位中), pháp tử của Thạch Vũ Minh Phương (石雨明方), sống tại Bạch Nham (白巖), Tiền Đường (錢唐, Tỉnh Triết Giang) và khai đường thuyết pháp tại đây trong vòng 30 năm. Bản Pháp Môn Sứ Quĩ (法門鋤耜) do ông

biên soạn vào năm thứ 6 (1667) niên hiệu Khang Hy (康熙) và bản Tổ Đăng Đại Thống (祖燈大統) được biên tập vào năm thứ 11 (1672) cùng niên hiệu trên là các tác phẩm đỉnh chính những sai lầm về thuyết huyết thống chư tổ. Ngoài ra, ông còn có các tác phẩm khác như Nhân Thiên Nhân Mục Khảo (人天眼目) 1 quyển, Tung Thạch Trích Châu (頌石摘珠) 1 quyển, Tông Môn Niêm Cổ Vị Tập (宗門拈古彙集) 4 quyển. Pháp từ của ông có Hương Mộc Trí Đàn (香木智檀) là kiệt xuất nhất.

Bạch Vân Huệ Hiểu (白雲慧曉, *Hakuun Egyō*, 1228-1297): vị tăng của Phái Thánh Nhất thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, tự là Bạch Vân (白雲), người vùng Tán Kì (讚岐, Sanuki, thuộc Kogawa-ken). Lúc nhỏ ông đã lên Tỷ Duệ Sơn (比叡山) học giáo học Thiên Thai, rồi đến nghe giới luật ở Tuyền Dũng Tự (泉涌寺), sau đến Đông Phước Tự (東福寺) gặp được Viên Nhĩ (圓爾), theo hầu hạ vị này trong vòng 8 năm, có chỗ khê ngộ. Vào năm thứ 3 (1266) niên hiệu Văn Vĩnh (文永), ông sang nhà Tổng câu pháp, đi ngao du khắp đó đây, cuối cùng được đại ngộ dưới trướng của Hy Tẩu Thiệu Đàm (希叟紹曇). Sau ông trở về nước, và vào năm thứ 5 (1292) niên hiệu Chánh Ứng (正應), theo lời thỉnh cầu ông đến trú trì Đông Phước Tự. Vào ngày 25 tháng 12 năm thứ 5 niên hiệu Vĩnh Nhân (永仁), ông thị tịch, hưởng thọ 70 tuổi đời và 54 hạ lạc. Ông được ban cho thụy hiệu là Phật Chiếu Thiền Sư (佛照禪師). Ông có để lại các tác phẩm như Huệ Hiểu Hòa Thượng Ngữ Lục (慧曉和尚語錄) 2 quyển, Bạch Vân Hòa Thượng Ngữ Lục (白雲和尚語錄).

Bà Tu Bàn Đầu (s: *Vasubandhu*, 婆修槃頭): âm dịch là Bà Tu Bàn Đầu (婆修槃頭), Bà Tu Bàn Đà (婆修槃陀), Bà Tẩu Bàn Đậu (婆藪槃豆), Hòa Tu Bàn Đầu (和修槃頭), Phật Tô Bàn Đô (伐蘇槃度), Phiệt Tô Bàn Đồ (筏蘇畔徒), ý dịch là Thế Thân (世親), Thiên Thân (天親). Theo Bảo Lâm Truyện (寶林傳) 4, Tổ Đường Tập (祖堂集) 2, Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) 2, ông được xem như là vị tổ phú pháp thứ 21 của Ấn Độ. Truyền ký về ông được ghi lại rõ nhất trong Bảo Lâm Truyện, còn Cảnh Đức Truyền Đăng Lục thì có lược bớt ít nhiều. Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, ông xuất thân La Duyệt Thành (羅閱城), họ Tỳ Xá Khư (毘舍佉), cha là Quang Cái (光奘), mẹ là Nghiêm Nhất (嚴一). Gia đình ông tuy giàu có nhưng lại không có con, cho nên song thân hết lòng cầu nguyện tháp Phật để mong có được đứa con. Vào một đêm nọ, mẹ ông nằm mộng thấy nuốt vào hai viên ngọc sáng và tối, đến khi tỉnh

dậy thì biết đã mang thai, đến 1 tháng sau hạ sanh đứa con trai. Đó chính là Bà Tu Bàn Đầu (婆修盤頭). Năm lên 15 tuổi, ông theo xuất gia với La Hán Quang Độ (光度), được Bồ Tát Tỳ Bà Ha (毘婆訶) truyền trao giới pháp cho. Trước khi chưa theo hầu hạ Xà Dạ Đa (s: *Gayata*, 闇夜多), ông thường chỉ ăn một ngày một bữa, không nằm, sáu thời lễ Phật, trong sạch không dục cầu, được chúng bạn quy kính. Xà Dạ Đa muốn độ ông nên tuyên bố trước chúng rằng: “*Ta không cầu đạo, cũng chẳng điên đảo; ta không lễ Phật, cũng chẳng khinh mạn; ta không nằm dài, cũng chẳng lười biếng; ta không ăn một buổi, cũng chẳng ăn nhiều lần; ta không biết đủ, cũng chẳng tham muốn; tâm không cầu mong, ấy gọi là đạo*”. Nghe vậy, Bà Tu Bàn Đầu bèn phát khởi trí tuệ vô lậu, sau kế thừa y bát của Xà Dạ Đa, thông hiểu kinh tạng, hóa độ rộng khắp chúng sanh, trở thành vị tổ thứ 21. Khi đi hành hóa đến nước Na Đề (那提), ông phú pháp cho Ma Nô La (s: *Manorhita*, *Manorhata*, 摩奴羅) và nhập diệt tại đây. Năm ông thị tịch được xem là năm Đinh Tỵ (117) đời vua Dương Đế (殤帝) nhà Hậu Hán. Nhân vật Bà Tu Bàn Đầu này với nhân vật Thế Thân vốn được truyền ký trong Bà Tẩu Bàn Đậu Pháp Sư Truyện (婆藪盤豆法師傳) cũng như Đại Đường Tây Vực Ký (大唐西域記) 2, 5 là hai nhân vật hoàn toàn khác nhau và truyền ký cũng không giống nhau. Nhân vật Thế Thân sau này là tác giả của bộ Câu Xá Luận (s: *Abhidharmakośa-bhāṣya*, 俱舍論), sống vào khoảng thế kỷ thứ 5 ở miền Tây Bắc Ấn Độ.

Bách Trọng Hoài Hải (百丈懷海, *Hyakujō Ekai*, 749-814): người vùng Trường Lạc (長樂, Phúc Châu (福州, thuộc tỉnh Phúc Kiến ngày nay), họ là Vương (王, hiệu Hoài Hải (懷海, nhự Đại Trí (大智, Giác Chiếu (覺照, Hoàng Tông Diệu Hạnh (弘宗妙行, v.v., và người đời thường gọi ông là Bách Trọng Thiên Sư. Năm lên 20 tuổi, ông xuất gia với Tây Sơn Huệ Chiếu (西山慧照, rồi thọ cụ túc với Luật Sư Pháp Triều (法朝 ở Nam Nhạc, sau đọc Đại Tạng Kinh ở Lô Giang (廬江, thuộc Tỉnh An Huy ngày nay), kế đến tham vấn Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一, và được vị này ấn khả cho. Từ đó bốn phương chúng đạo tục quy y theo Hoài Hải rất đông, nên ông mới kiến lập một ngôi chùa ở Đại Hùng Sơn (大雄山 thuộc Huyện Phụng Tân (奉新縣, Hồng Châu (洪州, tức Tỉnh Giang Tây ngày nay). Ngôi chùa này được lấy tên là Bách Trọng Sơn Đại Trí Thọ Thánh Thiên Tự (百丈山大智壽聖禪寺. Hoài Hải là vị tổ khai sơn chùa, và chính tại nơi đây ông đã cổ xúy Thiên phong của mình rất mạnh

mẽ. Trước tác Bách Trượng Cổ Thanh Quy (百丈古清規 của ông hiện chỉ còn lại phần tựa mà thôi, nhưng lịch sử Thiền Tông Trung Hoa không bao giờ quên được rằng chính ông là người sáng lập ra thanh quy của Thiền lâm. Từ đó trở đi, Thiền trở thành một bộ phận gắn liền với sinh hoạt phong thổ Trung Hoa. Đệ tử của ông có rất nhiều bậc long tượng ra đời như Quy Sơn Linh Hựu (瀉山靈祐, Hoàng Bá Hy Vận (黃檗希運, v.v. Vào ngày 17 tháng giêng năm thứ 9 niên hiệu Nguyên Hòa (元和 nhà Đường, ông thị tịch, thế thọ 66 tuổi. Theo Tống Cao Tăng Truyện (宋高僧傳, Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄 thì cho rằng ông thọ 95 tuổi.

Bàn Khuê Vĩnh Trác (盤珪永琢, *Bankei Yōtaku*, 1622-1693): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào khoảng đầu và giữa thời kỳ Giang Hộ, vị tổ đời thứ 218 của Diệu Tâm Tự (妙心寺, *Myōshin-ji*), húy là Nhất Huệ (一慧), Vĩnh Trác (永琢), hiệu Phật Trí Hoàng Tế Thiền Sư (佛智弘濟禪師), đạo hiệu Đại Châu (大珠), Bàn Khuê (盤珪), nhụ hiệu Đại Pháp Chánh Nhãn Quốc Sư (大法正眼國師), xuất thân vùng Bá Ma (播磨, *Harima*, thuộc Hyogo-ken), con trai thứ ba của nhà Nho Y Quán Nguyên Đạo Tiết (藤原道節). Năm 1638, ông theo xuất gia với Toàn Tường (全祥) ở Tuy Âu Tự (隨鷗寺) vùng Bá Ma, và kế thừa dòng pháp của Tổ Ngưu (祖牛) ở Tam Hữu Tự (三友寺) thuộc vùng Bị Tiền (備前, *Bizen*). Ông đã cải đổi hình thức công án Thiền, tuyên xưng Thiền Bất Sanh độc đáo của mình, thuyết pháp rất bình dị tự do, nên có rất nhiều người tin theo ông. Năm 1661, nhờ sự hỗ trợ của Cao Cực Cao Phong (高極高豐), Phiên chủ của Hoàn Quy Phiên (丸龜藩), ông khai sáng ra Long Môn Tự (龍門寺) ở quê mình. Đến năm 1672, ông được cử làm trú trì Diệu Tâm Tự (妙心寺, *Myōshin-ji*) ở kinh đô Kyoto. Trước tác của ông có Bàn Khuê Phật Trí Thiền Sư Ngữ Lục (盤珪佛智禪師語錄).

Bàn Sơn Bảo Tích (盤山寶積, *Banzan Hōshaku*, ?-?): nhân vật sống vào giữa thời nhà Đường, người kế thừa dòng pháp của Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一). Ông đã từng sống ở Bàn Sơn (盤山), U Châu (幽州, Tỉnh Hà Bắc), nỗ lực tuyên xưng tông phong của mình. Sau khi qua đời, ông được ban cho thụy là Ngưng Tịch Đại Sư (凝寂大師).

Bàng Uẩn Cư Sĩ (龐蘊居士, *Hōun Koji*, ?-808): vị cư sĩ môn hạ của Mã Tổ Đạo Nhất (馬

祖道一), tự Đạo Huyền (道玄), thường được gọi là Bàn Cư Sĩ (龐居士), xuất thân Hành Dương (衡陽, Tỉnh Hồ Nam). Gia đình ông đời đời sùng tín Nho Giáo, nhưng ông lại lánh xa trần tục, chuyển đến Tương Dương (襄陽, Tỉnh Hồ Bắc), chuyên đan rỗ tre cho con gái đem ra chợ bán kiếm sống qua ngày. Khoảng đầu niên hiệu Trinh Nguyên (貞元, 785), ông đến tham yết Thạch Đầu Hy Thiên (石頭希遷), lãnh ngộ được Thiền chỉ của vị này, rồi sau đó theo tham học với Mã Tổ trong vòng 2 năm. Bên cạnh đó, ông còn trao đổi vấn đáp qua lại với các Thiền tăng đương thời như Đơn Hà Thiên Nhiên (丹霞天然), Dược Sơn Duy Nghiễm (藥山惟儼), Tề Phong (齊峰), Bách Linh (百靈), Tùng Sơn (松山), Đại Đồng Phổ Tế (大同普濟), Trường Trì Khoáng (長髭曠), Bản Hoát (本豁), Đại Mai Pháp Thường (大梅法常), Phù Dung Thái Dục (芙蓉太毓), Tác Xuyên (則川), Lạc Phố (洛浦), Thạch Lâm (石林), Ngưỡng Sơn (仰山), Cốc Ẩn Tư (谷隱孜), v.v. Suốt cả đời ông không mang hình thức tăng sĩ mà chỉ cư sĩ mà thôi, nhưng vẫn đạt được cảnh giới giác ngộ riêng biệt của mình, được gọi là Duy Ma Cư Sĩ của Trung Hoa. Hơn nữa, tương truyền ông còn có việc làm quái dị như đem tài sản chất lên thuyền rồi nhận chìm xuống đáy biển. Ngoài ra, ông còn được dịp tri ngộ vị Sắc Sứ Trương Châu Vu Do (于頔), và ngay khi lâm chung ông nằm kê đầu trên bấp dùi Vu Do mà thác hóa. Sau này ông có biên bộ Bàn Cư Sĩ Ngữ Lục (龐居士語錄) 2 quyển để truyền bá Thiền phong độc đáo của Bàn Uẩn. Về năm tháng thị tịch của ông, bộ Tổ Đường Tập (祖堂集) cho rằng ông thị tịch vào ngày nhật thực, và căn cứ vào thời gian nhiệm kỳ Sắc Sứ của Vu Do tại Trương Châu, người ta cho rằng ông thị tịch vào mùng 1 tháng 7 năm thứ 3 (808) niên hiệu Nguyên Hòa (元和). Ngoài ra, con gái ông Linh Chiếu (靈照) cũng đã từng triệt ngộ Thiền chỉ.

Bành Tế Tĩnh (彭際靖, *Hō Saisei*, 1740-1796): họ Bành (彭), húy là Tế Tĩnh (際靖), hiệu Tri Quy Tử (知歸子). Ban đầu, ông học sách Nho, luận bác bài xích Phật Giáo; nhưng về sau ông được tiếp xúc với các luận sư như Minh Đạo (明道), Tượng Sơn (象山), Dương Minh (陽明), Lương Khê (梁谿), mới biết rõ sự quy nhất của Tam Giáo. Từ đó, ông bắt đầu đóng cửa cấm túc ở Văn Tinh Các (文星閣), chuyên tu pháp môn Niệm Phật Tam Muội trong vòng hơn 10 năm. Đến năm thứ 40 (1775) niên hiệu Càn Long (乾隆), ông viết xong bộ Cư Sĩ Truyện (居士傳) gồm 56 quyển. Ngoài ra, ông còn trước một số tác phẩm khác liên quan đến Tịnh Độ như Vô Lượng

Thọ Kinh Khởi Tín Luận (無量壽經起信論) 3 quyển, Vô Lượng Thọ Phật Kinh Ước Luận (無量壽佛經約論) 1 quyển, A Di Đà Kinh Ước Luận (阿彌經約論) 1 quyển, Nhất Thừa Quyết Nghi Luận (一乘決疑論) 1 quyển, Hoa Nghiêm Niệm Phật Tam Muội Luận (華嚴念佛三昧論) 1 quyển, Niệm Phật Cảnh Sách (念佛警策) 2 quyển, Thiện Nữ Nhân Truyện (善女人傳) 2 quyển, v.v. Bên cạnh đó, ông có hiệu đính Tỉnh Am Pháp Sư Ngữ Lục (省菴法師語錄) 2 quyển, và Trùng Đính Tây Phương Công Cứ (重訂西方公據).

Bảo Phước Tùng Triển (保福從展, *Hofuku Jūten*, 867-928): người kế thừa dòng pháp của Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存), xuất thân Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), họ là Trần (陳). Năm lên 15 tuổi, ông theo hầu Tuyết Phong, rồi năm 18 tuổi thì thọ cụ túc giới tại Đại Trung Tự (大中寺), Chương Châu (漳州), sau đó trở về lại với Tuyết Phong. Vào năm thứ 4 (918) niên hiệu Trinh Minh (貞明) nhà Lương, nhờ sự quy y của vị quan vùng Chương Châu họ Vương, ông đến làm vị tổ khai sáng Bảo Phước Viện (保福院). Tương truyền trong vòng 10 năm ở đây, học chúng theo ông tham học lên đến hơn 700 người. Ông thị tịch vào ngày 21 tháng 3 năm thứ 3 (928) niên hiệu Thiên Thành (天成) nhà Hậu Đường.

Bạch Vân Thủ Đoan (白雲守端, *Hakuun Shutan*, 1025-1072): vị tăng của Phái Dương Kỳ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân Hành Dương (衡陽, Tỉnh Hồ Nam), họ Châu (周). Ông theo xuất gia thọ giới với Trà Lăng Nhân Úc (茶陵仁郁), sau đó đi tham học khắp các nơi, kể đến tham yết Dương Kỳ Phương Hội (楊岐方會) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Từ đó, ông bắt đầu khai đường thuyết pháp tại các nơi như Thừa Thiên Thiền Viện (承天禪院), Viên Thông Sùng Thắng Thiền Viện (圓通崇勝禪院) ở Giang Châu (江州, Tỉnh Giang Tây), Pháp Hoa Sơn Chứng Đạo Thiền Viện (法華山証道禪院), Long Môn Sơn Càn Minh Thiền Viện (龍門山乾明), Hưng Hóa Thiền Viện (興化禪院), Bạch Vân Sơn Hải Hội Thiền Viện (白雲山海會禪院) ở Thư Châu (舒州, Tỉnh An Huy). Đến năm thứ 5 (1072) niên hiệu Hy Ninh (熙寧), ông thị tịch, hưởng thọ 48 tuổi. Nhóm Ngũ Tổ Pháp Diễn (五祖法演) môn nhân của ông biên tập bộ Bạch Vân Thủ Đoan Thiền Sư Ngữ Lục (白雲守端禪師語錄) 2 quyển, Bạch Vân Đoan Hòa Thượng Quảng Lục (白雲端和尚廣錄) 4 quyển; ngoài ra còn có tác phẩm Bạch Vân Đoan Hòa Thượng Ngữ Yếu (白雲端和尚語要).

Bạt Đà Bà La (s: *Bhadrapāla*, 跋陀婆羅): ý dịch là Hiền Hộ (賢護), Thiện Thủ (善守), là vị bồ tát xuất hiện trong Đại Phật Đảnh Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh (大佛頂萬行首楞嚴經), được xem như thành Phật trong thời Hiền Kiếp. Nhân cùng với 16 vị bồ tát khác vào tắm mà ngộ đạo; cho nên trong Thiền lâm thấy có an trí tượng của ông ngay nơi nhà tắm. Trong Trí Độ Luận (智度論), Đại Bảo Tích Kinh (大寶積經) có đề cập đến vị bồ tát tên Bạt Đà Bà La, nhưng đây là vị bồ tát tại gia, hoàn toàn khác với nhân vật xuất gia mà trong Kinh Lăng Nghiêm đề cập.

Bắc Nhân Cư Giản (北磻居簡, *Hokkan Kokan*, 1164-1253): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Kính Tẩu (敬叟), thường được gọi là Bắc Nhân Hòa Thượng, họ là Long (龍), người vùng Viễn Xuyên (遠川, Tỉnh Tứ Xuyên). Ông nương theo Viên Trùng (圓澄) ở Quảng Phước Viện (廣福院) trong làng xuất gia, rồi đến tham vấn Biệt Phong (別峰) cũng như Đồ Độc (塗毒) ở Kính Sơn (徑山, Tỉnh Triết Giang). Có hôm nọ, nhân nghe câu nói của Vạn Am (卍庵), ông chợt tỉnh ngộ, đi đến Dục Vương Sơn (育王山, Tỉnh Triết Giang), gặp được Phật Chiêu Đức Quang (佛照德光) và kế thừa dòng pháp của vị này. Ông theo vị này suốt 15 năm trường, sau đó bắt đầu tuyên dương giáo pháp ở Bát Nhã Thiền Viện (般若禪院), rồi sau dời đến Báo Ân Quang Hiếu Thiền Tự (報恩光孝禪寺). Đông Lâm Tự (東林寺) trên Lô Sơn (廬山) không có người trú trì, nên cung thỉnh ông nhưng ông lại chối từ vì bệnh hoạn. Về sau ông đến dựng một cái thất nhỏ ở Bắc Nhân (北磻) trên Phi Lai Phong (飛來峰) và sống nơi đây trong 10 năm. Từ đó về sau, ông đã từng sống qua một số nơi như Thiết Quan Âm Thiền Tự (鐵觀音禪寺) ở Hồ Nam (湖南, Tỉnh Triết Giang), Tây Dư Đại Giác Thiền Tự (西余大覺禪寺), Tư Khê Viên Giác Thiền Tự (思溪圓覺禪寺), ở An Cát Châu (安吉州, Tỉnh Triết Giang), Chương Giáo Thiền Tự (彰教禪寺) ở Phủ Ninh Quốc (寧國府), Hiển Khánh Thiền Tự (顯慶禪寺) và Bích Vân Sùng Minh Thiền Tự (碧雲崇明禪寺) ở Thường Châu (常州, Tỉnh Giang Tô), Huệ Nhật Thiền Tự (慧日禪寺) ở Phủ Bình Giang (平江府), Đạo Trảng Sơn Hộ Thánh Thiền Viện (道場山護聖禪院), Tịnh Từ Sơn Báo Ân Quang Hiếu Thiền Tự (淨慈山報恩光孝禪寺) ở Phủ Lâm An (臨安府, Tỉnh Triết Giang), v.v. Ông thị tịch vào ngày mùng 1 tháng 4 năm thứ 6 (1253) niên hiệu Thuần Hựu (淳祐), hưởng thọ 83 tuổi đời và 62 hạ lạp. Một số trước tác của ông hiện còn lưu hành như Bắc Nhân Hòa Thượng

Ngũ Lục (北礪和尚語錄), Bắc Nhân Văn Tập (北礪文集) 10 quyển, Bắc Nhân Thi Tập (北礪詩集) 9 quyển, Bắc Nhân Ngoại Tập (北礪外集) 1 quyển.

Bí Ma Nham Thường Ngô (秘魔巖常遇, *Himagan Jōgū*, 817-888): xuất thân vùng Phạm Dương (范陽, Tỉnh Hà Bắc), họ là Âm (陰). Ông xuất gia ở An Tập Tự (安集寺) vùng Yên Bắc (燕北, Tỉnh Hà Bắc). Sau ông vào trốn trong núi rừng, xa lánh thế tục, rồi đến tham vấn Linh Thoan (靈湍) ở Vĩnh Thái Tự (永泰寺, Tỉnh Hồ Bắc), và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm thứ 4 (850) niên hiệu Đại Trung (大中), ông lên Ngũ Đài Sơn (五臺山), đến viếng thăm Bồ Tát Đường của Hoa Nghiêm Tự (華嚴寺) khi thấy tượng Văn Thù, ông liền cúng dường ngón tay giữa bên phải của mình. Tiếp theo ông đến Bí Ma Nham (秘魔巖), nơi tương truyền đức Văn Thù hay giáng thế cứu độ, kết thảo am và sống ở đó trong vòng 17 năm trường. Ông thường dùng cái nạnh bằng cây để giáo hóa kẻ đến tham học. Vào ngày 18 tháng 7 năm đầu (888) niên hiệu Văn Đức (文德), ông thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi đời và 51 hạ lạp.

Biệt Am Tánh Thống (別庵[菴]性統, *Betsuan Shōtō*, khoảng hậu bán thế kỷ 17): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Biệt Am (別庵[菴]), xuất thân An Nhạc (安岳), Đồng Xuyên (潼川, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Long (龍). Năm lên 11 tuổi, gặp lúc thân phụ qua đời, ông phát tâm theo xuất gia với Tam Sơn Đăng Lai (三山燈來), rồi theo học với Hựu Sơn Tánh Chứng (又山性証)—pháp tử của Tam Sơn. Sau khi thọ cụ túc giới, ông đến tham vấn Hành Sơn Đăng Bình (衡山燈炳), rồi cuối cùng trở về đắc pháp của Tam Sơn. Đến năm thứ 24 (1685) niên hiệu Khang Hy (康熙), gặp lúc thầy qua đời, ông kế thế ngôi vị trú trì, lãnh đạo đồ chúng. Năm sau, ông ngao du các vùng Giang Triết (江浙), Gia Hòa (嘉禾), Kinh Sơn (徑山), rồi dừng chân trú tại Thiên Đồng (天童), Phổ Đà (普陀) và đến năm thứ 28 cùng niên hiệu trên, ông kiêm nhiệm trú trì Vĩnh Thọ Tự (永壽寺) ở Đông Viên (東園), Võ Lâm (武林). Vào năm thứ 30 (1691) niên hiệu Khang Hy, ông trước tác bộ Tục Đăng Chánh Thống (續燈正統), 42 quyển. Hoảng Tú (弘秀), người chuyên trách về các thư trạng, đã thu tập những ngữ cú, cơ duyên của chư vị đồng môn để biên tập thành bộ Phổ Đà Biệt Am Thiên Sư Đồng Môn Lục (普陀別菴禪師同門錄) 3 quyển.

Biệt Nguyên Viên Chỉ (別源圓旨, *Betsugen Enshi*, 1294-1364): vị tăng của Phái Hoằng

Trí (宏智派) thuộc Tào Động Tông Nhật Bản, xuất thân vùng Việt Tiền (越前, Echizen, thuộc Fukui-ken), họ Bình (平). Ông xuất gia lúc còn nhỏ tuổi, theo học với Đông Minh Huệ Nhật (東明慧日) được 11 năm, liễu ngộ đại sự và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm thứ 2 (1320) niên hiệu Nguyên Ứng (元應), ông sang nhà Nguyên cầu pháp, đến tham học với Cổ Lâm Thanh Mậu (古林清茂), Trung Phong Minh Bản (中峰明本), v.v., và vào năm thứ 2 (1330) niên hiệu Nguyên Đức (元德) thì trở về nước. Trong khoảng thời gian này, năm thứ 2 (1325) niên hiệu Chánh Trung (正中), ông được Trung Phong Minh Bản ban ấn khả cho. Sau khi về nước, vào năm đầu (1342) niên hiệu Khang Vĩnh (康永), thể theo lời mời của Triều Thương Quảng Cảnh (朝倉廣景), ông đến làm tổ khai sơn của Hoằng Tường Tự (弘祥寺) ở Túc Vũ (足羽), Việt Tiền, và ông còn khai sáng Thiện Ứng Tự (善應寺) cũng như Cát Tường Tự (吉祥寺). Bên cạnh đó, ông còn sống qua các chùa như Chơn Như Tự (眞如寺) ở kinh đô Kyoto, Kiến Nhân Tự (建仁寺, Kennin-ji) theo lời thỉnh cầu của Túc Lợi Nghĩa Thuyên (足利義詮) vào năm thứ 3 (1364) niên hiệu Trinh Trị (貞治). Đến ngày mùng 8 tháng 10 cùng năm trên, ông thị tịch, hưởng thọ 71 tuổi đời và 56 hạ lạp. Trước tác của ông có Nam Du Tập (南遊集), Đông Quy Tập (東歸集), v.v. Trung Nham Viên Nguyệt (中巖圓月) soạn bản Biệt Nguyên Hòa Thượng Tháp Minh Tinh Tự (別源和尚塔銘並序).

Bồ Đề Lưu Chi (s: *Bodhiruci*, j: *Bodairushi*, 菩提流[留]支, ?-527): vị tăng sống dưới thời Bắc Ngụy, xuất thân miền Bắc Thiên Trúc, ý dịch là Đạo Hy (道希), học giả của hệ Du Già Đại Thừa, tánh chất thông tuệ, tinh thông cả ba tạng, rành về chú thuật, mang chí nguyện hoằng pháp khắp mọi nơi. Vào năm đầu (508) niên hiệu Vĩnh Bình (永平) đời vua Tuyên Võ Đế (宣武帝) nhà Bắc Ngụy, ông đến Lạc Dương (洛陽), được nhà vua rất kính trọng, sắc mạng cho trú trì Vĩnh Ninh Tự (永寧寺) và chuyên tâm phiên dịch các kinh điển Phạn văn khoảng 39 bộ 27 quyển như Thập Địa Kinh Luận (十地經論), Kim Cang Bát Nhã Kinh (金剛般若經), Phật Danh Kinh (佛名經), Pháp Tập Kinh (法集經), Thâm Mật Giải Thoát Kinh (深密解脫經), Đại Bảo Tích Kinh Luận (大寶積經論), Pháp Hoa Kinh Luận (法華經論), Vô Lượng Thọ Kinh Luận (無量壽經論), v.v. Ngoài ra, nhân vì ông cùng với Lạc Na Ma Đề (勒那摩提) phiên dịch bộ Thập Địa Kinh Luận, nên được tôn làm vị tổ của Địa Luận Tông. Đối xứng với Nam Đạo Phái ở Tương Châu (相州) thuộc hệ Lạc Na (勒那), Huệ Quang (慧光), dòng

phái của ông và Đạo Sùng (道寵) gọi là Bắc Đạo Phái. Bên cạnh đó, do vì ông thường xiển dương Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經), nên sau này được tôn sùng như là sơ tổ của Tịnh Độ Tông.

Bùi Hưu (裴休, 797-870): xuất thân Văn Hỷ (聞喜), Hà Đông (河東, Tỉnh Sơn Tây; trong Đường Thư [唐書] cho là người vùng Tế Nguyên [濟源], Mạnh Châu [孟州]), tự là Mỹ (美), được gọi là Hà Đông Đại Sĩ (河東大士). Ông vốn là quan lại dưới thời nhà Đường, nhưng thường đến tham học Hoa Nghiêm với Khuê Phong Tông Mật (圭峰宗密) dưới hình thức cư sĩ. Bên cạnh đó, ông còn cung thỉnh Hoàng Bá Hy Vận (黃檗希運) đến Long Hưng Tự (龍興寺) và Khai Nguyên Tự (開元寺), 2 ngôi chùa nơi ông nhậm chức, để ngày đêm tham học, cho nên ông thông triệt tâm ấn chư tổ và bác thông cả giáo tướng. Ông viết cuốn Khuyến Khát Bồ Đề Tâm (勸發菩提心), biên tập ngữ lục của Hoàng Bá, Truyền Tâm Pháp Yếu (黃檗傳心法要) và viết lời tựa cho các trước tác của Khuê Phong. Ông đã từng làm các chức quan như Binh Bộ Thị Lang, Trung Thư Môn Hạ Chương Sự, Tuyên Võ Quân Tiết Độ Sứ và nhậm chức ở những địa phương như Chiêu Nghĩa (昭義), Hà Đông (河東), Phụng Tường (鳳翔), Kinh Nam (荆南). Ông qua đời vào năm thứ 11 niên hiệu Hàm Thông (咸通), hưởng thọ 74 tuổi.

Ca Diệp Ma Đằng (s: *Kāśyapamātāṅga*, 迦葉摩騰): người Trung Ấn Độ, thông hiểu các kinh điển Đại Thừa và Tiểu Thừa. Xưa kia ông thường giảng Kinh Kim Quang Minh cho một tiểu quốc để phòng sự xâm lược của địch cho nên thanh danh của ông rất được người đương thời hâm mộ. Năm 67 Dương lịch được sự thỉnh mời của vua Minh Đế, ông đã cùng Trúc Pháp Lan ở lại thành Lạc Dương dịch Kinh Tứ Thập Nhị Chương và là những người truyền bá Phật pháp đầu tiên ở Trung Quốc.

Ca Lăng Tánh Âm (迦陵性音, *Karyō Shōon*, ?-1726): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Ca Lăng (迦陵), xuất thân Thẩm Dương (瀋), họ Lý (李). Năm 24 tuổi, ông đến tham bái Chơn Nhất (真一) ở Cao Dương Tỳ Lư (高陽毘廬) và xuất gia. Sau khi thọ cụ túc giới, ông theo tham học với Mộng Am Siêu Cách (夢庵超格), đắc pháp với vị này và đã từng sống qua một số danh lam như Thiên Phật (千佛), Lý An (理安), Quy Tông (歸宗), Đại Giác (大覺). Vào ngày 29 tháng 7 năm thứ 4 (1726)

niên hiệu Ung Chính (雍正), ông thị tịch. Ông được truy phong hiệu là Viên Thông Diệu Trí Thiên Sư (圓通妙智禪師). Trước tác của ông có Tông Giám Pháp Lâm (宗鑑法林) 72 quyển và 10 hội Ngũ Lục.

Ca Na Đề Bà (s: *Kāṇadeva*, 迦那提婆, khoảng thế kỷ thứ 3): tiếng Phạn *Kāṇadeva* có nghĩa là Phiến Mục Đề Bà (片目提婆, Đề Bà Một Mắt), hay còn gọi là Thánh Đề Bà (s: *Ārya-deva*, 聖提婆, tức Thánh Thiên), vị tổ phú pháp đời thứ 15 trong Thiên Tông. Ông kế thừa dòng pháp từ Long Thọ (s: *Nāgārjuna*, 龍樹), rồi sau truyền lại cho La Hâu La Đa (s: *Rāhulabhadra*, 羅睺羅多). Ông xuất thân dòng dõi Bà la môn ở Nam Thiên Trúc. Ban đầu ông móc con mắt nơi tượng Đại Tự Tại Thiên, rồi sau đó tự móc con mắt thịt mình ra cúng dường cho tượng ấy, cho nên ông được gọi là Đề Bà Một Mắt. Về sau, ông xuất gia theo Phật Giáo, trở thành đệ tử của Long Thọ. Ban đầu khi mới đôi mắt, Long Thọ đặt một cái bát đầy nước trước mặt Đề Bà để thử xem thái độ của ông thế nào. Đề Bà bèn ném vào trong cái bát ấy cây kim, nhưng làm cho nước không văng ra ngoài. Nhân cơ duyên này mà cả hai đều hoan hỷ khế hợp nhau. Ông đã từng đi khắp Ấn Độ, dương cao cây kiếm phá tà và điều phục chúng ngoại đạo, vì vậy ông rước lấy oán hận và cuối cùng bị ngoại đạo giết chết.

Cao Phong Nguyên Diệu (高峰原妙, *Kōhō Genmyō*, 1238-1295): vị tăng của phái Pháp Am và Dương Kỳ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Cao Phong (高峰), xuất thân Huyện Ngô Giang (吳江縣), Phủ Tô Châu (蘇州府), Tỉnh Giang Tô (江蘇省), họ Từ (徐), sinh ngày 23 tháng 3 năm thứ 2 niên hiệu Nguyên Hy (元熙) nhà Nam Tống. Năm 15 tuổi, ông xuống tóc xuất gia, đến năm 17 tuổi thì theo tu học với Pháp Trụ (法住) ở Mật Ấn Tự (密印寺) vùng Gia Hòa (嘉禾). Ông còn học cả giáo học Thiên Thai, sau đến tham vấn Đoạn Kiều Diệu Luân (斷橋妙倫), rồi Tuyết Nham Tô Khâm (雪巖祖欽) và đắc pháp với vị này. Vào năm thứ 2 (1266) niên hiệu Hàm Thuần (咸淳), ông ẩn cư tại vùng Long Tu (龍鬚), Lâm An (臨安) và 5 năm sau thì hoát nhiên triệt ngộ. Đến năm thứ 10 cũng niên hiệu trên, ông đến trú tại Song Kế Phong (雙髻峰), rồi đến năm thứ 16 (1279) niên hiệu Chí Nguyên (至元), ông đến Tây Phong (西峰) trên Thiên Mục Sơn (天目山) và bắt đầu hoằng pháp ở Sư Tử Nham (獅子巖). Ông sáng lập ra 2 ngôi chùa Sư Tử (獅子) và Đại Giác (大覺), đệ tử tham học có đến cả ngàn người và thọ giới hơn vạn người. Ông dùng gia phong gọi là

Tam Quan Ngữ (三關語) để lại cho hậu thế bộ Cao Phong Đại Sư Ngữ Lục (高峰大師語錄) 2 quyển. Vào ngày mồng 1 tháng 12 năm đầu niên hiệu Nguyên Trinh (元貞), ông thị tịch, hưởng thọ 58 tuổi đời và 43 hạ lạc, được ban tặng cho thụy hiệu là Phổ Minh Quảng Tế Thiền Sư (普明廣濟禪師). Chi Tôn (之巽) soạn văn bia tháp, Cư Sĩ Trực Ông (直翁) và Hồng Kiêu Tổ (洪喬祖) viết hành trạng của ông.

Càn Phong (乾峰, *Kembō*, ?-?): nhân vật sống vào cuối thời nhà Đường, vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, pháp từ của Động Sơn Lương Giới (洞山良价), đã từng sống tại Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang).

Cát Tạng (吉藏, *Kichizō*, 549-623): vị tăng sống dưới thời nhà Tùy, người vùng Kim Lăng (金陵), họ An (安), tên Thê (贲), tổ tiên ông người An Túc (安息, dân tộc Hồ), sau dời đến Kim Lăng, cho nên ông được gọi là An Cát Tạng (安吉藏), Hồ Cát Tạng (胡吉藏). Năm lên 3, 4 tuổi, ông theo cha đến yết kiến Chơn Đế (真諦), nhân đó Chơn Đế đặt cho ông tên là Cát Tạng. Sau cha ông xuất gia, có pháp danh Đạo Lượng (道諒). Ông thường theo cha đến Hưng Hoàng Tự (興皇寺) nghe Pháp Lăng (法朗) giảng thuyết về Tam Luận (三論), và năm lên 7 tuổi (có thuyết cho là 13 tuổi) ông theo vị này xuống tóc xuất gia. Pháp Lăng là người truyền thừa giáo học Tam Luận của hệ thống Curu Ma La Thập (鳩摩羅什), cho nên ông thường học tập Trung Luận (中論), Bách Luận (百論) và Thập Nhị Môn Luận (十二門論). Năm 19 tuổi, lần đầu tiên ông đăng đàn thuyết pháp, rồi năm 21 tuổi thọ cụ túc giới, danh tiếng ngày càng cao. Vào năm đầu (581) niên hiệu Khai Hoàng (開皇) nhà Tùy, lúc ông 32 tuổi, Pháp Lăng qua đời, ông bèn vân du về phía Đông đến Gia Tường Tự (嘉祥) thuộc vùng Hội Khê (會稽, hay Cối Kê), Triết Giang (浙江), lưu lại nơi đây chuyên tâm thuyết giảng và trước tác, người đến học đạo lên đến hơn ngàn người. Bên cạnh đó, ông còn viết chú sớ cho các thư tịch Tam Luận, phần nhiều đều được hoàn thành ở chùa này, cho nên hậu thế gọi ông là Gia Tường Đại Sư (嘉祥大師). Ngoài việc hình thành hệ thống Tam Luận Tông, ông còn tinh thông cả các kinh Đại Thừa như Pháp Hoa, Niết Bàn, v.v. Vào tháng 8 năm thứ 17 niên hiệu Khai Hoàng (開皇), gởi thư mời Thiên Thai Trí Khải Đại Sư (天台智顛大師) đến tuyên giảng giáo nghĩa Pháp Hoa. Vào năm thứ 2 (606, có thuyết cho là năm thứ 2 [602] niên hiệu Nhân Thọ [仁壽], hay năm cuối [616] niên hiệu Đại Nghiệp [大業]) niên hiệu Đại Nghiệp (大

業), vua Dương Đế (煬帝) hạ chiếu mở 4 đạo tràng, ông phụng sắc chỉ đến trú tại Huệ Nhật Đạo Tràng (慧日道場) ở Dương Châu (揚州) vùng Giang Tô (江蘇). Chính bộ Tam Luận Huyền Nghĩa (三論玄義) mà tương truyền do ông trước tác, được hoàn thành trong khoảng thời gian này. Sau đó, ông chuyển đến Nhật Nghiêm Tự (日嚴寺) ở Trường An (長安), hoàng đạo vùng Trung Nguyên. Ngoài ra, ông còn đi khắp các nơi diễn giảng kinh để hoàng dương Tam Luận Tông, cho nên ông được xem như là vị tổ tái hưng của tông phái này. Ông đã từng biện luận với Tăng Sán (僧粲), vị luận sư nổi tiếng đương thời, ứng đáp trôi chảy, cả hai bên trải qua hơn 40 lần đối đáp như vậy, cuối cùng ông thắng cuộc. Từ năm đầu (605) niên hiệu Đại Nghiệp (大業) cho đến cuối đời nhà Tùy (617), ông sao chép 2.000 bộ Kinh Pháp Hoa, tạo 25 tôn tượng, chí thành lễ sám. Vào năm đầu (618) niên hiệu Võ Đức (武德) nhà Đường, tại Trường An vua Cao Tổ tuyển chọn ra 10 vị cao tăng đức độ để thống lãnh tăng chúng, sư được chọn vào trong số đó. Thêm vào đó, đáp ứng lời thỉnh cầu của 2 chùa Ứng Thật (應實) và Định Thủy (定水), ông đến làm trú trì, nhưng sau dòi về Diên Hưng Tự (延興寺). Đến tháng 5 năm thứ 6 niên hiệu Võ Đức (武德), trước khi mạng chung, ông tắm rửa sạch sẽ, đốt hương niệm Phật, viết cuốn Tử Bất Bồ Luận (死不怖論, *Luận Không Sợ Chết*) xong mới an nhiên thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi. Bình sanh ông giảng thuyết Tam Luận (三論) hơn 100 lần, Pháp Hoa Kinh (法華經) hơn 300 lần, Đại Phẩm Kinh (大品經), Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經), Duy Ma Kinh (維摩經), Đại Trí Độ Luận (大智度論), v.v., mỗi loại khoảng 10 lần. Môn hạ của ông có những nhân vật kiệt xuất như Huệ Lăng (慧朗), Huệ Quán (慧灌), Trí Khải (智凱), v.v. Trước tác của ông cũng rất phong phú như Trung Quán Luận Sớ (中觀論疏), Thập Nhị Môn Luận Sớ (十二門論疏), Bách Luận Sớ (百論疏), Tam Luận Huyền Nghĩa (三論玄義), Đại Thừa Huyền Luận (大乘玄義), Pháp Hoa Huyền Luận (法華玄論), Pháp Hoa Nghĩa Sớ (法華義疏), v.v. Ngoài ra, còn có một số sách chú thích cũng như lược luận của các kinh điển Đại Thừa như Pháp Hoa, Niết Bàn, Thắng Man, Đại Phẩm, Kim Quang Minh, Duy Ma, Nhân Vương, Vô Lượng Thọ, v.v.

Câu Chi (俱胝, *Gutei*, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Đường, không rõ tánh danh, vì ông thường tụng chú Quan Âm Chuẩn Đề Câu Chi nên người đời gọi ông là Câu Chi. Ông sống ở vùng Kim Hoa (金華), Vụ Châu (婺州), Tỉnh Triết Giang (浙江省). Do vì không trả lời được câu hỏi của vị Ni Thật Tế (實際), ông từ giả thảo am của mình

mà đi du hóa khắp nơi. Ông có đến tham vấn Thiên Long (天龍), pháp tử của Đại Mai Pháp Thường (大梅法常), rồi kể lại câu chuyện trước kia cho vị này nghe, Thiên Long bèn đưa một ngón tay lên. Câu Chi hốt nhiên đại ngộ, và từ đó về sau mỗi khi ai hỏi điều gì, ông chỉ đưa một ngón tay lên trả lời mà thôi. Khi sắp lâm chung, ông bảo rằng: "*Ngô đắc Thiên Long nhất chỉ Thiền, sanh thọ dụng bất tận. (吾得天龍一指禪、生受用不盡)*" (*Ta đây đắc được Thiền một ngón tay của Thiên Long, suốt cả đời dùng cũng chẳng hết*).

Cầu Na Bạt Đà La (s: *Guṇabhadra*, j: *Gunabadara*, 求那跋陀羅, 394-468): ý dịch là Công Đức Hiền (功德賢), vị tăng dịch kinh dưới thời Đông Tấn (東晉), xuất thân miền Trung Ấn Độ, thuộc dòng dõi Bà La Môn. Lúc nhỏ ông đã học Ngũ Minh và các bộ luận thư, nghiên cứu rộng về thiên văn, toán số, y học, chú thuật, v.v. Sau đó, nhân đọc bộ A Tỳ Đàm Tâm Luận (阿毘曇心論) mà khởi tâm sùng tín Phật pháp, bèn xuống tóc xuất gia và thọ cụ túc giới. Ông là người nhân từ, nhu thuận, chuyên cần học tập; ban đầu học giáo pháp Tiểu Thừa, thông cả Tam Tạng, sau đó học giáo lý Đại Thừa, nghiên cứu sâu về Đại Phẩm Bát Nhã Kinh (大品般若經), Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經), v.v. Ông còn dùng Phật pháp để khuyến hóa song thân mình và cuối cùng họ cũng quy y về với Phật Giáo. Vào năm thứ 12 (435) niên hiệu Nguyên Gia (元嘉) nhà Lưu Tống, ông đến Quảng Châu (廣州) bằng đường biển, vua Văn Đế sai sứ nghênh đón vào Kỳ Hoàn Tự (祇洹寺) ở Kiến Khang (建康) để tham gia công tác dịch kinh. Tại đây ông đã cùng với Huệ Nghiêm (慧嚴), Huệ Quán (慧觀), v.v., chiêu tập tăng tài dịch bộ Tạp A Hàm Kinh (雜阿含經) 50 quyển; sau đó tại Đông An Tự (東安寺) dịch Đại Pháp Cổ Kinh (大法鼓經) 2 quyển, và tại Quận Đơn Dương (丹陽郡) dịch Thắng Man Kinh (勝鬘經) 1 quyển. Về sau, ông chuyển đến trú tại một ngôi chùa mới ở Kinh Châu (荊州), thường giảng thuyết Hoa Nghiêm Kinh, v.v. Ngoài ra, ông còn cư trú ở một số nơi khác như Đạo Tràng Tự (道場寺), Trung Hưng Tự (中興寺), Bạch Tháp Tự (白塔寺), v.v. Đến năm thứ 7 (463) niên hiệu Đại Minh (大明) nhà Lưu Tống, ông vâng chiếu lập đàn cầu mưa và được ứng nghiệm cho nên nhà vua ban tặng rất hậu hỷ. Đời ông đã trải qua 3 đời vua Văn Đế, Hiếu Võ Đế và Minh Đế, cả 3 đều quy ngưỡng và sùng kính ông. Ngoài các kinh điển nêu trên, ông còn dịch một số khác như Lăng Già Kinh (楞伽經) 4 quyển, Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh (小無量壽經) 1 quyển, Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả Kinh (過去現在因果經) 4

quyển, Tội Phước Báo Ứng Kinh (罪福報應經) 1 quyển, v.v., tổng cộng lên đến 52 bộ và 134 quyển. Vào năm thứ 4 niên hiệu Thái Thi (泰始) đời vua Minh Đế, ông thi tịch, hưởng thọ 75 tuổi.

Chi Lô Ca Sấm (s: *Lokaṣema*, j: *Shirukasen*, 支婁迦讖, 147-?): vị tăng dịch kinh dưới thời nhà Hán, còn gọi là Chi Sấm (支讖), người Đại Nguyệt Thị (大月氏, tên một vương quốc ngày xưa ở Trung Á). Vào năm cuối đời vua Hoàn Đế (桓帝) nhà Hậu Hán, ông đến thành Lạc Dương (洛陽) tham gia dịch kinh. Đến trong khoảng thời gian niên hiệu Quang Hòa (光和) và Trung Bình (中平, 178-189) đời vua Linh Đế (靈帝), ông dịch được hơn 20 bộ như Đạo Hạnh Bát Nhã Kinh (道行般若經), Ban Chu Tam Muội Kinh (般舟三昧經), A Xà Thế Vương Kinh (阿闍世王經), Tạp Thí Dụ Kinh (雜譬喻經), Thủ Lăng Nghiêm Kinh (首楞嚴經), Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh (無量清淨平等覺經), Bảo Tích Kinh (寶積經), v.v.. Tuy nhiên, hiện tồn chỉ còn lại 12 bộ mà thôi. Ông được xem như là người đầu tiên dịch kinh và truyền bá lý luận giáo học Bát Nhã của Phật Giáo Đại Thừa tại Trung Quốc. Trong số các kinh điển ông phiên dịch, Đạo Hạnh Bát Nhã Kinh được xem như là quan trọng nhất và là dịch bản sớm nhất trong các kinh điển của hệ Bát Nhã. Bên cạnh đó, Ban Chu Tam Muội Kinh cũng là kinh điển trọng yếu lấy đức Phật A Di Đà ở phương Tây làm đối tượng, là tín ngưỡng của Di Đà Tịnh Độ vào thời kỳ đầu ở Trung Quốc, được dùng làm kinh điển gối đầu chủ yếu cho các tổ chức kết xã niệm Phật như Đông Lâm Tự (東林寺) trên Lô Sơn (廬山) của Huệ Viễn (慧遠), v.v. Sau khi dịch các kinh xong, không rõ ông qua đời tại đâu và khi nào.

Chí Đạo Vô Nan (至道無難, *Shidō Munan*, 1603-1676): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản sống vào đầu thời kỳ Giang Hộ, húy Vô Nan (無難), đạo hiệu Chí Đạo (至道), hiệu Kiếp Ngoại (劫外), xuất thân vùng Mỹ Nùng (美濃, *Mino*, thuộc Gifu-ken). Ông có chí nguyện xuất gia, nhưng sau lại kế thừa gia nghiệp. Đến năm 40 tuổi, nhân trên đường đi hành hóa, ông được Đông Thất (東寔) ở Diệu Tâm Tự (妙心寺, *Myōshin-ji*) cảm hóa, rồi theo hầu vị này đến Chánh Đăng Tự (正燈寺) vùng Giang Hộ (江戸, *Edo*) và xuất gia. Vào năm 1649, ông tham cứu công án Chí Đạo Vô Nan (至道無難, đến với đạo không khó) và đạt ngộ. Sau đó ông khai sáng Đông Bắc Am (東北庵) ở vùng Ma Bố (麻布), được Tướng Quân Đức Xuyên Gia Cương (徳川家

綱, *Tokugawa Ietsuna*) và các đại bản doanh quy y theo, và ông làm tổ khai sơn Đông Bắc Tự (東北寺, *Tōhoku-ji*). Vào cuối đời ông dựng Chí Đạo Am (至道庵) và ẩn cư nơi đây. Trước tác của ông có Chí Đạo Vô Nan Thiền Sư Giả Danh Pháp Ngữ (至道無難禪師假名法語) 1 quyển, Đạo Ca Tập (道歌集) 1 quyển.

Chí Niệm (志念, *Shinen*, 535-608): vị tăng sống dưới thời nhà Tùy, người vùng Tín Đô (信都, Huyện Kí [冀縣], Hà Bắc [河北]), họ Trần (陳). Ban đầu ông theo pháp sư Đạo Trường (道長) ở kinh đô Nghiệp học Đại Trí Độ Luận (大智度論), thâm hiểu toàn bộ nghĩa lý. Kế đến ông đến làm môn hạ của Đạo Sùng (道寵) học về Thập Địa Luận (十地論), theo Huệ Tung (慧嵩) học Tỳ Đàm (毘曇), tất cả đều thông suốt tận cùng áo nghĩa của chúng. Xong ông trở về cố hương hoàng hóa trong hơn 10 năm. Sau nhân gặp phải nạn phá Phật của Võ Đế nhà Bắc Chu, ông trốn ra sống ven biển. Khi nhà Tùy hưng thịnh, vua Văn Đế phục hưng Phật pháp, ông bèn khai đường thuyết giảng Tạp Tâm Luận (雜心論) và soạn ra Tạp Tâm Luận Sớ (雜心論疏). Vào năm thứ 17 (597) niên hiệu Khai Hoàng (開皇), vua nhà Hán sang lập Nội Thành Tự (內城寺), thỉnh ông đến trú trì. Đến năm thứ 2 (602) niên hiệu Nhân Thọ (仁壽), ông theo nhà vua vào cung nội, và đến năm đầu niên hiệu Đại Nghiệp (大業) thì trở về cố hương. Vào năm thứ 4 cùng niên hiệu trên, ông thị tịch, hưởng thọ 74 tuổi.

Chiêu Khánh Tỉnh Đăng (招慶省登, *Shōkei Shōtō*, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Tống, còn được gọi là Văn Đăng (文登), pháp từ của Bảo Phước Tùng Triển (保福從展) ở Chương Châu (漳州), hiệu là Tịnh Tu Thiền Sư (淨修禪師). Ông đã từng sống tại Chiêu Khánh Viện (招慶院), Tuyên Châu (泉州, Tỉnh Phúc Kiến).

Chơn Đế (s: *Paramārtha*, j: *Shindai*, 真諦, 499-569): vị tăng dịch kinh trú danh sống vào khoảng thế kỷ thứ 6, âm dịch Tác Ba La Mạt Tha (作波羅末他), Ba La Mạt Đà (波羅末陀), còn gọi là Câu La Na Đà (s: *Kulanātha*, 拘羅那陀), xuất thân vùng Ưu Thiên Ni (s: *Ujjainī*, 優禪尼) ở Tây Bắc Ấn Độ, thuộc dòng dõi Bà La Môn, họ Phả La Đa (s: *Bhārata*, 頗羅墮), tánh chất thông minh, ghi nhớ sâu sắc, biện tài vô ngại. Lúc nhỏ ngao du khắp các nơi, từng hầu qua nhiều bậc thầy, nghiên cứu hết các điển tịch, quán thông cả tam tạng, 6 bộ, hiểu rõ diệu lý Đại Thừa. Vào năm đầu (546) niên hiệu Đại Đồng (大同) dưới thời nhà Lương, ông mang kinh điển sang vùng Nam Hải

(南海), Trung Quốc. Đến năm thứ 2 (548) niên hiệu Thái Thanh (太清), ông vào Kiến Nghiệp (建業, tức Nam Kinh [南京]) yết kiến Võ Đế; nhưng lúc bấy giờ lại gặp phải loạn Hầu Cảnh (侯景) bèn phải lánh nạn về phương Nam, du lịch các địa phương như Tô Châu (蘇州), Triết Châu (浙州), Mân Châu (閩州), Cám Châu (贛州), Quảng Châu (廣州), v.v., nhưng vẫn không hề xao lãng chuyện dịch kinh của mình. Vào năm đầu (569) niên hiệu Thái Kiến (太建) nhà Trần, ông thị tịch, hưởng thọ 71 tuổi. Từ cuối thời Lương Võ Đế cho đến khi qua đời, ông đã dịch được tất cả 64 bộ và 278 quyển kinh luận, hiện chỉ còn lại 30 bộ, phần lớn là những điển tịch quan trọng để nghiên cứu Phật Giáo. Ông cùng với Cưu Ma La Thập (s: *Kumārajīva*, 鳩摩羅什, 344-413), Huyền Tráng (玄奘, 602-664), Nghĩa Tịnh (義淨, 635-713) được xem như là 4 nhà phiên dịch vĩ đại trong văn học Phật Giáo Trung Quốc. Phương pháp và học thức phiên dịch của ông là kim chỉ nam dẫn đường cho lịch sử truyền dịch của Phật Giáo Trung Quốc. Ngoài Chuyển Thức Luận (轉識論), Đại Thừa Duy Thức Luận (大乘唯識論) và các điển tịch về Duy Thức ra, còn có Kim Quang Minh Kinh (金光明經), Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論), Nhiếp Đại Thừa Luận Thích (攝大乘論釋), Luật Nhị Thập Nhị Minh Liễu Luận (律二十二明了論), Trung Biên Phân Biệt Luận (中邊分別論), Thập Thất Địa Luận (十七地論), Câu Xá Luận Thích (俱舍論釋), Đại Thừa Khởi Tín Luận (大乘起信論), v.v. Trong số đó, Nhiếp Đại Thừa Luận và Nhiếp Đại Thừa Luận Thích có ảnh hưởng lớn nhất, trở thành căn cứ lý luận chủ yếu cho học phái Nhiếp Luận dưới thời Nam Triều. Vì vậy, Chơn Đế được tôn sùng là vị tổ của Nhiếp Luận Tông.

Chơn Hiết Thanh Liễu (真竭清了, *Shinketsu Seiryō*, 1088-1151): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, hiệu là Chơn Hiết (真竭), xuất thân vùng Tả Tuyến An Xương (左線安昌, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Ung (雍). Năm lên 11 tuổi, ông xuất gia với Thanh Tuấn (清俊) ở Thánh Quả Tự (聖果寺) và học Kinh Pháp Hoa. Đến năm 18 tuổi, ông thọ cụ túc giới, đến sống ở Đại Từ Tự (大慈寺) vùng Thành Đô (成都, Tỉnh Tứ Xuyên), học Kinh Viên Giác và Kinh Kim Cang. Sau đó, ông lên Nga Mi Sơn (峨嵋山), tham bái đức Phổ Hiền (普賢), và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Tử Thuần (子淳) ở Đơn Hà Sơn (丹霞山, Tỉnh Hà Nam). Kế đến, ông lên Ngũ Đài Sơn (五台山), tham bái đức Văn Thù (文殊), và làm thị giả cho Trường Lô Tổ Chiếu (長蘆祖照). Vào năm thứ 3 (1121) niên hiệu Tuyên Hòa (宣和), Tô Chiếu bị bệnh, nên thỉnh

ông làm trú trì nơi đây. Vào tháng 6 năm thứ 2 (1128) niên hiệu Kiến Viêm (建炎), ông lui về ẩn cư, đến tháng 8 thì lên Bồ Đát Lạc Già Sơn (補怛洛迦山) lễ bái đức Quan Âm (觀音). Vào tháng 11 năm thứ 4 (1130) cùng niên hiệu trên, ông đến trú trì Tuyết Phong Tự (雪峰寺). Đến năm thứ 5 (1135) niên hiệu Thiệu Hưng (紹興), ông lại lui về ẩn cư, rồi vào tháng 7 năm sau, ông đến trú tại A Dục Vương Sơn Quảng Lợi Tự (阿育王山廣利寺) thuộc vùng Tứ Minh (四明, Tỉnh Triết Giang) và bắt đầu khai đường bố giáo tại đây. Hai năm sau đó (1137), cũng có lời thỉnh cầu ông đến Trương Sơn (蔣山) thuộc Phủ Kiến Khang (建康府, Tỉnh Giang Tô), nhưng ông cáo bệnh từ chối. Vào năm thứ 8 (1138) cùng niên hiệu trên, ông đến trú trì hai ngôi Long Tường Tự (龍翔寺) và Hưng Khánh Tự (興慶寺). Vào tháng 5 năm thứ 15 cũng niên hiệu trên, ông chuyển đến Năng Nhân Hưng Thánh Vạn Thọ Thiền Tự (能仁興聖萬壽禪寺). Rồi đến năm thứ 21 thì đến trú trì Sùng Tiên Hiển Hiếu Thiền Viện (崇先顯孝禪院) và khai mở đạo tràng thuyết pháp cho Từ Ninh Thái Hậu (慈寧太后). Vào tháng 10 cũng năm này (1151), ông thị tịch, hưởng thọ 64 tuổi đời và 45 hạ lạp. Ông được ban cho thụy hiệu là Ngô Không Thiền Sư (悟空禪師). Môn nhân biên tập cuốn Trường Lô Liễu Hòa Thượng Kiếp Ngoại Lục (長蘆了和尚劫外錄) 1 quyển, trước tác của ông có Tín Tâm Minh Niêm Cổ (信心銘拈古) 1 quyển.

Chon Nhã (眞雅, *Shinga*, 801-879): vị tăng của Chon Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời đại Bình An (平安, *Heian*), người khai cơ Trinh Quán Tự (眞觀寺, *Jōgan-ji*), thụy hiệu là Pháp Quang Đại Sư (法光大師) và Trinh Quán Tự Tăng Chánh (眞觀寺僧正), em ruột của Không Hải. Ông theo hầu Không Hải, rồi đến năm 825 thì được thọ pháp quán đánh và làm chức A Xà Lê. Năm 835, ông được Không Hải phó chức cho quản lý Tăng Kinh Các của Đông Tự (東寺, *Tō-ji*), Chon Ngôn Viện của Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*) và Hoằng Phước Tự (弘福寺, *Gūfuku-ji*). Năm 847, ông được cử làm chức Biệt Đương của Đông Đại Tự, đến năm 864 thì làm Tăng Chánh và trở thành Pháp Ấn Đại Hòa Thượng (法印大和尚). Bên cạnh đó, ông còn được Thanh Hòa Thiên Hoàng (清和天皇, *Seiwa Tennō*) tôn kính và tín nhiệm, mặt khác ông rất thâm giao với Tướng Quân Đằng Nguyên Lương Phòng (藤原良房, *Fujiwara Yoshifusa*), cho nên vào năm 862, ông kiến lập Trinh Quán Tự ở kinh đô Kyoto. Đệ tử của ông có Chon Nhiên (眞然, *Shinzen*), Nguyên Nhân (源仁, *Gennin*).

Chơn Tịnh Khắc Văn (眞淨克文, *Shinjō Kokubun*, 1025-1102): vị tăng của Phái Hoàng Long (黃龍派) thuộc Tông Lâm Tế Trung Quốc, xuất thân Văn Hương (閩鄉), Thiểm Phủ (陝府, Tỉnh Hồ Nam), họ là Trịnh (鄭), hiệu là Vân Am (雲庵), và tùy theo chỗ ở của ông cũng như Thiền sư hiệu mà có các tên gọi khác nhau như Lạc Đàm Khắc Văn (泐潭克文), Bảo Phong Khắc Văn (寶峰克文) và Chơn Tịnh Khắc Văn (眞淨克文). Ngay từ nhỏ ông đã kiệt xuất, nên cha ông có ý cho ông đi du học. Nhân nghe lời thuyết pháp của Bắc Tháp Tư Quảng (北塔思廣) ở Phục Châu (復州, Tỉnh Hồ Bắc), ông phát tâm theo hầu hạ vị này, và được đặt cho tên là Khắc Văn. Năm lên 25 tuổi, ông thọ cụ túc giới. Ban đầu ông học các kinh luận, nhưng khi biết có Thiền thì ông ngao du lên phương Nam, và vào năm thứ 2 (1065) niên hiệu Trị Bình (治平), ông nhập hạ an cư trên Đại Quy Sơn (大漚山). Tại đây nhân nghe một vị tăng tụng câu kệ của Vân Môn Văn Yển (雲門文偃), ông hoá nhiên đại ngộ, rồi đến tham vấn Hoàng Long Huệ Nam (黃龍慧南) ở Tích Thúy (積翠) và kế thừa dòng pháp của vị này. Trong số môn hạ của Hoàng Long, ông là người có cơ phong mãnh mẽ nên thường được gọi là Văn Quan Tây (文關西). Vào năm thứ 5 (1072) niên hiệu Hy Ninh (熙寧), ông đến Cao An (高安), thể theo lời thỉnh cầu của vị Thái Thú Tiền Công (錢公), ông đến trú trì hai ngôi chùa Động Sơn Tự (洞山寺) và Thánh Thọ Tự (聖壽寺) trong vòng 12 năm. Sau đó, ông lại lên Kim Lăng (金陵), được Thư Vương (舒王) quy y theo và khai sơn ra Báo Ninh Tự (報國寺). Ông còn được ban cho hiệu là Chơn Tịnh Đại Sư (眞淨禪師). Không bao lâu sau, ông lại quay trở về Cao An, lập ra Đầu Lão Am (投老庵) và sống nhàn cư tại đây. Sau 6 năm, ông đến trú tại Quy Tông Tự (歸宗寺) trên Lô Sơn (廬山). Tiếp theo, thể theo lời thỉnh cầu của Tể Tướng Trương Thương Anh (張商英), ông lại chuyển đến sống ở Lạc Đàm (泐潭). Cuối cùng ông trở về sơn am ẩn cư và vào ngày 16 tháng 10 năm đầu (1102) niên hiệu Sùng Ninh (崇寧), ông thị tịch, hưởng thọ 78 tuổi đời và 52 hạ lạp. Cùng với Hối Đường Tổ Tâm (晦堂祖心) và Đông Lâm Thường Thông (東林常聰), ông đã tạo dựng nên cơ sở phát triển cho Phái Hoàng Long (黃龍派) thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc. Đệ tử của ông có những nhân vật kiệt xuất như Đầu Suất Tùng Duyệt (兜率從悅), Thọ Ninh Thiện Tư (壽寧善資), Động Sơn Chí Càn (洞山致乾), Pháp Vân Cảo (法雲杲), Báo Từ Tấn Anh (報慈進英), Thạch Đầu Hoài Chí (石頭懷志), Lạc Đàm Văn Chuẩn (泐潭文準), Văn Thủ Tuyên Năng (文殊宣能), Huệ Nhật Văn Nhã (慧日文雅), Động Sơn Phạm Ngôn (洞山梵言), Thượng Phong Huệ Hòa

(上封慧和), Cửu Phong Hy Quảng (九峰希廣), v.v. Trước tác của ông để lại có Vân Am Chơn Tịnh Thiền Sư Ngữ Lục (雲庵眞淨禪師語錄) 6 quyển, còn đệ tử Giác Phạm Huệ Hồng (覺範慧洪) thì soạn ra cuốn Vân Am Chơn Tịnh Hòa Thượng Hành Trạng (雲庵眞淨和尚行狀).

Chuyết Am Đức Quang (拙庵德光, *Settan Tokkō*, 1121-1203): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, được gọi là Chuyết Am (拙菴), Đông Am (東菴), xuất thân vùng Tân Dụ (新喻), Lâm Giang (臨江, Tỉnh Giang Tây), họ là Bành (彭). Năm 15 tuổi, ông theo xuất gia với Thiền Sư Cát (吉禪師) ở Đông Sơn Quang Hóa Tự (東山光化寺), sau đó tham học với Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲) ở Dục Vương Sơn (育王山) và kế thừa dòng pháp của vị này. Đầu tiên ông trú tại Quang Hiếu Tự (光孝寺), kế đến vào năm thứ 7 (1180) niên hiệu Thuần Hy (淳熙), ông sống qua các nơi như Linh Ẩn Tự (靈隱寺), Kính Sơn Tự (徑山寺), v.v. Ông được vua Hiếu Tông nhà Nam Tống quy y theo và ban cho hiệu là Phật Chiếu Thiền Sư (佛照禪師). Vào năm thứ 3 (1203) niên hiệu Gia Thái (嘉泰), ông thị tịch, hưởng thọ 83 tuổi, và được ban cho sắc thụy là Phổ Huệ Tông Giác Đại Thiền Sư (普慧宗覺大禪師). Pháp tử của ông có Triết Ông Như Diễm (浙翁如琰), Vô Tế Liễu Phái (無濟了派), Bắc Nham Cư Giản (北磻居簡), v.v. Trước tác của ông có Phật Chiếu Thiền Sư Tấu Đối Lục (佛照禪師奏對錄) 1 quyển, Phật Chiếu Quang Hòa Thượng Ngữ Yếu (佛照光和尚語要) 1 quyển.

Chư Nhạc Dịch Đường (諸岳奕堂, *Morotake Ekidō*, 1805-1879): vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa hai thời đại Giang Hộ và Minh Trị, húy là Dịch Đường (奕堂, đạo hiệu Toàn Nhai (旋崖, hiệu là Vô Tợ Tử (無似子, Tam Giới Vô Lại (三界無賴, nhự hiệu Hoàng Tế Từ Đức Thiền Sư (弘濟慈德禪師), xuất thân vùng Danh Cổ Ốc (名古屋, *Nagoya*), Vĩ Trương (尾張, *Owari*). Năm 1813, ông theo xuất gia với Tuyết Đường Hiểu Lâm (雪堂曉林) ở Thánh Ứng Tự (聖應寺 vùng Vĩ Trương, sau đó kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông có theo hầu Đạo Khế Chứng Ứng (道契証應 ở Đổng Long Tự (董龍寺, Lai Ứng (來應 ở Chánh Võ Tự (正武寺 vùng Mỹ Nùng (美濃, *Mino*), Động Môn (洞門 ở Toàn Cửu Viện (全久院 vùng Tín Nùng (信濃, *Shinano*), và được ấn khả của Bản Cao (本高 ở Hương Tích Tự (香積寺 vùng Tam Hà (三河, *Mikawa*). Về sau, ông đã từng sống qua vài nơi như Long

Hải Viện (龍海院, Thiên Đức Viện (天徳院 ở Gia Hạ (加賀, *Kaga*), và nỗ lực điều đình hòa hoãn cuộc kháng tranh giữa hai chùa Vĩnh Bình Tự (永平寺, *Eihei-ji*) và Tổng Trì Tự (總持寺, *Sōji-ji*). Trước tác của ông có Huyền Lô Thiền Sư Lược Truyện (玄樓禪師略傳), Tổng Trì Dịch Đường Thiền Sư Di Cảo (總持奕堂禪師遺稿, Toàn Nhai Dịch Đường Thiền Sư Ngữ Lục (旋崖奕堂禪師語錄).

Chương Kính Hoài Huy (章敬懷暉, *Shōkei Eki*, 754-815): người vùng Tuyên Châu (泉州, Tỉnh Phúc Kiến), họ là Tạ (謝). Khoảng năm đầu (785) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), ông đến tham lễ Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一), và đặc tâm yếu; về sau ông đến ẩn cư ở Trở Hạp Sơn (岨峽山), rồi chuyển đến tá túc tại Linh Nham Tự (靈巖寺), Tế Châu (濟州, Tỉnh Sơn Đông), kế đến Bách Nham Tự (百巖寺) ở Định Châu (定州, Tỉnh Hà Bắc), và khai mở Thiền pháp ở Trung Điều Sơn (中條山). Đến năm thứ 3 (808) niên hiệu Nguyên Hòa (元和), thể theo sắc lệnh của nhà vua, ông đến trú tại Tỳ Lô Giá Na Viện của Chương Kính Tự (章敬寺) thuộc Phủ Kinh Triệu (京兆府, Trường An) và bắt đầu giáo hóa đồ chúng. Ông thị tịch vào ngày 21 tháng 12 năm thứ 10 (815) niên hiệu Nguyên Hòa (元和), hưởng thọ 62 tuổi, được ban sắc thụy là Đại Giác Thiền Sư (大覺禪師) và truy tặng thêm hiệu Đại Tuyên Giáo Thiền Sư (大宣教禪師).

Cô Phong Giác Minh (孤峰覺明, *Kohō Kakumyō*, 1271-1361): vị tăng của Phái Pháp Đăng thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, hiệu là Cô Phong (孤峰), xuất thân Hội Tân (會津, *Aizu*, thuộc Fukushima-ken), họ Bình (平), sinh năm thứ 8 niên hiệu Văn Vĩnh (文永). Năm lên 7 tuổi, ông đã để tang mẹ, đến năm 17 tuổi ông theo xuất gia với giảng sư Lương Phạm (良範), thọ giới trên Duệ Sơn (叡山), học giáo lý Thiên Thai được 8 năm, sau đó theo hầu Pháp Đăng Quốc Sư Vô Bản Giác Tâm (法燈國師無本覺心) ở Hưng Quốc Tự (興國寺) được 3 năm. Tiếp theo, ông đến tham học với Liễu Nhiên Pháp Minh (了然法明) ở Xuất Vũ (出羽, *Dewa*) và thỉnh giáo nơi Cao Phong Hiển Nhật (高峰顯日), Nam Phố Thiệu Minh (南浦紹明), v.v. Đến năm đầu (1311) niên hiệu Ứng Trường (應長), ông sang nhà Nguyên, đến tham yết Trung Phong Minh Bản (中峰明本) ở Thiên Mục Sơn (天目山), ngoài ra ông còn tham học với các danh tăng khác như Nguyên Ông Tín (元應信), Cổ Lâm Thanh Mậu (古林清茂), Đoạn Nhai Liễu Nghĩa (斷崖了義), Vân Ngoại Vân Tự (雲外雲岫), Vô Kiến Tiên

Đỗ (無見先覩), v.v. Sau khi trở về nước, ông lại đến tham vấn Oánh Sơn Thiệu Cẩn (瑩山紹瑾) ở Vĩnh Quang Tự (永光寺) vùng Năng Đăng (能登, *Noto*), thọ Bồ Tát giới và khai sáng Vân Thọ Tự (雲樹寺) tại vùng Xuất Vân (出雲, *Izumo*). Vào đầu niên hiệu Nguyên Hoảng (元弘), Hậu Đê Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇) mời ông đến truyền giới và ban cho hiệu là Quốc Tế Quốc Sư (國濟國師). Đến năm thứ 2 (1346) niên hiệu Trinh Hòa (貞和), ông tiến hành tái kiến Hưng Quốc Tự, rồi đến sống ở Diệu Quang Tự (妙光寺), được Hậu Thôn Thượng Thiên Hoàng (後村上天皇) ban tặng cho hiệu là Tam Quang Quốc Sư (三光國師) và thể theo sắc chỉ của nhà vua ông làm tổ khai sơn Cao Thạch Đại Hùng Tự (高石大雄寺) ở vùng Hòa Tuyền (和泉, *Izumi*). Chính trong khoảng thời gian này, ông đã dâng sớ thỉnh cầu triều đình ban cho thầy ông Oánh Sơn Thiệu Cẩn tước hiệu Thiền Sư. Vào ngày 24 tháng 5 năm thứ 16 (1361) niên hiệu Chánh Bình (正平, tức năm đầu niên hiệu Khang An [康安]), ông thị tịch, hưởng thọ 91 tuổi đời và 75 hạ lạp.

Cô Sơn Trí Viên (孤山智圓, 976-1022): vị tăng sống dưới thời nhà Tống, thuộc Phái Sơn Ngoại (山外派) của Thiên Thai Tông Trung Quốc, xuất thân Tiền Đường (錢塘, Hàng Châu), họ Từ (徐), tự Vô Ngoại (無外), hiệu Tiềm Thiên (潛天), Trung Dung Tử (中庸子). Năm lên 8 tuổi, ông xuất gia ở Long Hưng Tự (龍興寺), Tiền Đường. Ban đầu ông học về Nho Giáo, có khiếu về thi văn, sau nương theo Nguyên Thanh (源清) ở Phụng Tiên Tự (奉先寺) học về giáo quán Thiên Thai. Sau khi Nguyên Thanh qua đời, ông sống một mình chuyên tâm nghiên cứu kinh luận, cùng với các bạn đồng môn như Khánh Chiêu (慶昭), Ngộ Ân (晤恩) nỗ lực xiển dương giáo học của Phái Sơn Ngoại. Chính ông đã từng luận tranh với nhân vật đại biểu của Phái Sơn Gia (山家派) là Tứ Minh Tri Lễ (四明知禮). Về sau, ông lui về ẩn cư nơi Tây Hồ Cô Sơn (西湖孤山) và mọi người theo học rất đông. Từ đó về sau, ông chuyên tâm trước tác, soạn ra bộ Nhân Cư Biên (閒居編) 60 quyển (hiện tồn 51 quyển), Kim Quang Minh Kinh Huyền Nghĩa Biểu Chung Ký (金光明經玄義表徵記) 1 quyển, v.v. Ông còn tinh thông các sách của Khổng Tử, Tuân Tử, Mạnh Tử, Dương Hùng, Vương Thông, v.v., thường cho rằng lấy Nho để tu thân, lấy Thích để trị tâm và có ý muốn hòa hợp Tam Giáo. Vào tháng 2 năm đầu (1022) niên hiệu Càn Hưng (乾興), ông làm thơ tế văn rồi an nhiên mà thoát hóa, hưởng thọ 47 tuổi. Ông có viết khoảng 10 loại chú sớ như Văn Thù Bát Nhã Kinh Sớ (文殊般若經疏), Di Giáo Kinh Sớ (遺教經

疏), Bát Nhã Tâm Kinh Sớ (般若心經疏), Thoại Ứng Kinh Sớ (瑞應經疏), Tứ Thập Nhị Chương Kinh Chú (四十二章經注), Bất Tư Nghi Pháp Môn Kinh Sớ (不思議法門經疏), Vô Lượng Nghĩa Kinh Sớ (無量義經疏), Quán Phổ Hiền Hành Pháp Kinh Sớ (觀普賢行法經疏), A Di Đà Kinh Sớ (阿彌陀經疏), Thủ Lăng Nghiêm Kinh Sớ (首楞嚴經疏), v.v. Vì ông ẩn cư nơi Cô Sơn nên người đời thường gọi ông là Cô Sơn Trí Viên. Vào năm thứ 3 (1104) niên hiệu Sùng Đức (崇德) đời vua Huy Tông, ông được ban cho thụy là Pháp Huệ Đại Sư (法慧大師). Trừ các tác phẩm nêu trên, ông còn có các soạn tập khác như Niết Bàn Kinh Sớ Tam Đức Chỉ Quy (涅槃經疏三德指歸) 20 quyển, Duy Ma Kinh Lược Sớ Thùy Dụ Ký (維摩經畧疏垂裕記) 10 quyển, Thủ Lăng Nghiêm Kinh Sớ Cốc Hưởng Sao (首楞嚴經疏谷響鈔) 5 quyển, Kim Quang Minh Kinh Văn Cú Sách Ẩn Ký (金光明經文句索隱記) 1 quyển, Niết Bàn Huyền Nghĩa Phát Nguyên Cơ Yếu (涅槃玄義發源機要) 1 quyển, Thập Bát Nhị Môn Chánh Nghĩa (十不二門正義) 1 quyển, v.v., tất cả hơn 170 quyển.

Cổ Lâm Thanh Mậu (古林清茂, *Kurin Seimu*, 1262-1329): vị Thiền tăng dưới thời nhà Nguyên, xuất thân Lạc Thanh (樂清), Ôn Châu (温州, Tỉnh Triết Giang), họ Lâm (林), tự là Cổ Lâm (古林), hiệu Kim Cang Tràng (金剛幢), Lâm Cư Sửu (林居叟), thường được gọi là Mậu Cổ Lâm (茂古林). Ông nổi tiếng ra nước ngoài nhờ nét bút của mình. Năm 12 tuổi, ông xuất gia với Cô Nham Khải (孤巖啓) ở Quốc Thanh Tự (國清寺) trên Thiên Thai Sơn (天台山). Sau đó, gặp phải nạn giặc giả đầu thời nhà Nguyên, ông đi ngao du khắp thiên hạ, tham vấn Giản Ông Cư Kính (簡翁居敬) ở Tuyết Đậu Sơn (雪竇山) vùng Minh Châu (明州), Thạch Lâm Hành Cửng (石林行鞏) ở Nam Bình (南屏), và Giác Am Mộng Chơn (覺庵夢眞) ở Thừa Thiên (承天). Bên cạnh đó, ông còn đến làm môn hạ của Hoàn Xuyên Như Cửng (橫川如珙) ở Nhạn Hoảng Năng Nhân Tự (鴈宏能仁寺), tinh tấn tu hành và đến năm 19 tuổi thì kế thừa dòng pháp của vị này. Sau đó, ông trở về lại Quốc Thanh Tự. Vào năm thứ 2 (1298) niên hiệu Đại Đức (大德) nhà Thanh, ông lui về ẩn cư tại Bạch Vân Tự (白雲寺) trên Thiên Bình Sơn (天平山) thuộc Phủ Bình Giang (平江府); 9 năm sau ông chuyển về Khai Nguyên Tự (開元寺) và không bao lâu sau lại về ẩn cư trên Hồ Kheo Sơn (虎丘山), chuyên tâm thêm niệm bình cho Bách Tắc Tụng Cổ (百則頌古) của Tuyết Đậu (雪竇). Đến năm đầu (1312) niên hiệu Hoàng Khánh (皇慶), ông trở lại Khai Nguyên Tự và nhờ có sự đề bạt của Dương Quốc Công (楊國公), ông được ban

cho hiệu là Phù Tông Phổ Giác Phật Tánh Thiền Sư (扶宗普覺佛性禪師). Vào năm thứ 2 (1315) niên hiệu Diên Hựu (延祐), ông chuyển đến sống tại Vĩnh Phước Tự (永福寺) vùng Nhiêu Châu (饒州, Huyện Bà Dương, Tỉnh Giang Tây), rồi Bảo Ninh Tự (保寧寺) ở Phụng Đài Sơn (鳳臺山) vùng Kiến Khang (建康) trong vòng 6 năm. Đến cuối đời, ông phụng mệnh triều đình tham dự Đại Hội Kim Sơn, được tôn xưng là Vương Thần Đại Phu (王神大夫), cho nên hàng sĩ thứ, giá dân đến cầu pháp trên cả ngàn người. Vào năm thứ 2 (1329) niên hiệu Thiên Lịch (天曆), ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi. Đệ tử kế thừa dòng pháp của ông có Liễu Am Thanh Dục (了庵清欲), Trọng Mưu Lương Du (仲謀良猷), Trúc Tiên Phạm Tiên (竹仙梵僊). Phạm Tiên sang Nhật Bản, khai sáng ra Phái Trúc Tiên trong số 24 dòng phái của Thiền Tông. Ngũ Lục của ông có Cổ Lâm Thanh Mậu Thiền Sư Ngũ Lục (古林清茂禪師語錄) 5 quyển, Cổ Lâm Thanh Mậu Thiền Sư Thập Di Kê Tụng (古林清茂禪師語錄拾遺偈頌) 2 quyển, Sơ Trú Bình Giang Phủ Thiên Bình Sơn Bạch Vân Thiền Tự Ngũ Lục (初住平江府天平山白雲禪寺語錄), Khai Nguyên Thiền Tự Ngũ Lục (開元禪寺語錄).

Cổ Nguyệt Đạo Dung (古月道融, *Kogetsu Dōyū*, ?-?): vị tăng của Phái Hoàng Long thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Cổ Nguyệt (古月), pháp từ của Đồ Độc Trí Sách (塗毒智策). Nhân đọc cuốn La Hồ Dã Lục (羅湖野錄) ông cảm kích, cho nên suốt 30 năm trường ông đã thu tập những việc thiện của các vị danh tăng xưa nay thông qua thấy nghe mà biên tập thành bộ Tùng lâm Thịnh Sự (叢林盛事, *Sōrinseiji*) 2 quyển.

Cổ Sơn Thần Yến (鼓山神晏, *Kozan Shinan*, 862-938): nhân vật sống vào khoảng cuối đời nhà Đường. Năm lên 13 tuổi, ông có linh mộng, theo xuất gia với Bạch Lộc Sơn Quy (白鹿山規), rồi thọ cụ túc giới ở Tung Nhạc (嵩岳). Về sau, ông đi tham vấn khắp chốn tùng lâm, theo học với Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Sau đó, vua nhà Mân đến tham học pháp yếu với ông, mến mộ đạo phong ông, nên nhà vua đã cho xây Dũng Tuyền Thiền Viện (湧泉禪院) ở Cổ Sơn (鼓山), Phúc Châu (福州, thuộc Tỉnh Phúc Kiến), thỉnh ông làm trú trì ngôi viện này để diễn xướng tông phong của mình. Ông thị tịch vào khoảng niên hiệu Thiên Phước (天福, 936-944), hưởng thọ 77 tuổi, và được ban thụy là Hưng Thánh

Quốc Sư (興聖國師). Ông có 1 quyển Ngũ Lục là Cổ Sơn Tiên Hưng Thánh Quốc Sư Hòa Thượng Pháp Đường Huyền Yếu Quảng Tập (鼓山先興聖國師和尚法堂玄要廣集).

Cổ Tâm Như Khánh (古心如馨, *Koshin Nyokei*, 1541-1615): vị tăng Luật Tông sống dưới thời nhà Minh, tổ của Phái Cổ Lâm (古林派), xuất thân Lật Thủy (溧水), Giang Tô (江蘇), họ Dương (楊), tự là Cổ Tâm (古心). Lúc còn nhỏ tuổi, ông đã mất cha, được mẹ nuôi khôn lớn. Vào năm thứ 31 (1552) niên hiệu Gia Tĩnh (嘉靖), mẹ qua đời, ông cảm nhận được lý vô thường của cuộc đời, nên đến năm thứ 10 (1582, có thuyết cho là trong khoảng thời gian niên hiệu Gia Tĩnh) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), ông thoe xuất gia với Tố An (素安) ở Thê Hà Tự (棲霞寺), Nhiếp Sơn (攝山). Sau nhân đọc Phẩm Trú Xứ Bồ Tát của Kinh Hoa Nghiêm, ông thệ nguyện thọ giới với Bồ Tát Văn Thù (文殊), bèn đến Ngũ Đài Sơn (五臺山), suốt đêm thành tâm cầu nguyện. Có hôm nọ, trong khi hoảng hốt, ông được một lão bà ban cho y Tăng Già Lê (僧伽黎), nhìn thấy Bồ Tát liền đốn ngộ pháp môn tâm địa của 5 thiên, 3 tụ, cảm thấy luật của Đại Thừa và Tiểu Thừa đều từ trong ngực lưu xuất ra. Giữa đường khi trở về cố hương, ông đi qua Nam Kinh (南京), tình cờ gặp lúc ngôi tháp ở Trường Can Tự (長干寺, tức Báo Ân Tự [報恩寺]) đang được tu sửa, ông lưu trú tại đây và được gọi là Ưu Ba Ly (優波離) tái lai. Ông từng sống qua các chùa như Linh Cốc (靈谷), Thê Hà (棲霞), Cam Lộ (甘露), v.v.; khai đàn truyền giới hơn 30 nơi, và có khoảng hơn vạn người theo thọ giáo với ông. Vào năm thứ 41 (1613) niên hiệu Vạn Lịch, vua Thần Tông ban cho ông Tử Y, bình bát, tích trượng với hiệu là Huệ Vân Luật Sư (慧雲律師), mời thiết lập Đại Hội Long Hoa (龍華大會) tại Thánh Quang Vĩnh Minh Tự (聖光永明寺) trên Ngũ Đài Sơn. Trước tác của ông có Kinh Luật Giới Tướng Bồ Tát Quy Nghi (經律戒相布薩軌儀) 1 quyển. Ông thị tịch vào tháng 11 năm thứ 43 niên hiệu Vạn Lịch, hưởng thọ 75 tuổi. Pháp hệ của ông được gọi là Phái Cổ Lâm.

Cưu Ma La Thập (s: *Kumārajīva*, 鳩摩羅什, 344-413, có thuyết cho là 350-409): âm dịch tiếng Phạn là Cứu Ma La Thập (究摩羅什), Cưu Ma La Thập Bà (鳩摩羅什婆), Câu Ma La Đồ Bà (拘摩羅耆婆), gọi tắt là La Thập (羅什), ý dịch là Đồng Thọ (童壽), người gốc nước Quy Tư (龜茲, thuộc vùng Sớ Lặc [疏勒], Tân Cương [新疆]),

một trong 4 nhà dịch kinh vĩ đại của Trung Quốc. Cả cha mẹ ông đều tin thờ Phật theo hạnh xuất gia; lúc nhỏ La Thập đã thông mẫn, năm lên 7 tuổi theo cha nhập đạo tu tập, rồi đi du học khắp xứ Thiên Trúc (天竺), tham cứu khắp các bậc tôn túc nổi tiếng đương thời, nghe rộng và ghi nhớ kỹ, nên tiếng tăm vang khắp. Sau đó ông trở về cố quốc, nhà vua trong nước tôn kính ông làm thầy. Vua Phù Kiên (扶堅) nhà Tiền Tần nghe đức độ của ông, bèn sai tướng Lữ Quang (呂光) đem binh đến rước ông. Lữ Quang chinh phạt miền Tây giành thắng lợi, rồi đến nghênh đón La Thập về kinh, nhưng giữa đường nghe Phù Kiên qua đời, bèn tự xưng vương ở Hà Tây (河西), do đó La Thập phải lưu lại Lương Châu (涼州) 16, 17 năm. Mãi cho đến khi Diêu Dư (姚興) nhà Hậu Tần tấn công dẹp tan nhà họ Lữ, La Thập mới có thể đến Trường An (長安) được. Lúc bấy giờ là năm thứ 5 (401) niên hiệu Long An (隆安) nhà Đông Tấn. Diêu Dư bái ông làm Quốc Sư, thỉnh ông đến trú tại Tiêu Dao Viên (逍遙園), cùng với Tăng Triệu (僧肇), Tăng Nghiêm (僧嚴) tiến hành công tác dịch kinh. Từ đó về sau, vào tháng 4 năm thứ 5 (403) niên hiệu Hoằng Thi (弘始) nhà Hậu Tần, La Thập bắt đầu dịch Trung Luận (中論), Bách Luận (百論), Thập Nhị Môn Luận (十二門論), Bát Nhã (般若), Pháp Hoa (法華), Đại Trí Độ Luận (大智度論), A Di Đà Kinh (阿彌陀經), Duy Ma Kinh (維摩經), Thập Tụng Luật (十頌律), v.v. Có nhiều thuyết khác nhau về số lượng kinh luận do ông phiên dịch. Xuất Tam Tạng Ký Tập (出三藏記集) cho là 35 bộ, 294 quyển. Khai Nguyên Thích Giáo Lục (開元釋教錄) là 74 bộ, 384 quyển. Từ khi Phật Giáo được truyền vào Trung Hoa, số lượng kinh điển Hán dịch ngày càng tăng nhiều, tuy nhiên lối dịch phần nhiều không thông suốt, văn chương khó hiểu, chẳng nhất trí với nguyên bản. Riêng La Thập thì vốn thông hiểu nhiều ngôn ngữ ngoại quốc, cho nên nội dung phiên dịch của ông hoàn toàn khác xa với các dịch bản trước đây, văn thể tuy giản dị nhưng súc tích, rõ ràng. Suốt đời La Thập đã đem tất cả năng lực của mình để phiên dịch các kinh điển Đại Thừa thuộc hệ Bát Nhã, cùng với những luận thư của học phái Trung Quán thuộc hệ Long Thọ (龍樹), Đề Bà (提婆). Những kinh điển Hán dịch của ông có ảnh hưởng vô cùng to lớn đối với sự phát triển Phật Giáo ở Trung Hoa. Sau này Đạo Sanh truyền Trung Luận, Bách Luận và Thập Nhị Môn Luận về phương Nam, kinh qua Tăng Lãng (僧朗), Tăng Thuyên (僧詮), Pháp Lãng (法朗), cho đến Cát Tạng (吉藏) nhà Tùy hình thành hệ thống Tam Luận Tông, và thêm vào Đại Trí Độ Luận (大智度論) để thành lập học phái Tứ Luận. Ngoài ra, Kinh Pháp Hoa (法華經) do ông phiên dịch đã tạo

nhân duyên cho Thiên Thai Tông ra đời; Thành Thật Luận (成實論) là điển tịch trọng yếu của Thành Thật Tông; A Di Đà Kinh (阿彌陀經) cũng như Thập Trụ Tỷ Bà Sa Luận (十住毘婆沙論) là kinh luận sở y của Tịnh Độ Tông. Bên cạnh đó, Di Lặc Thành Phật Kinh (彌勒成佛經) giúp cho tín ngưỡng Di Lặc phát triển cao độ; Phạm Võng Kinh (梵網經) ra đời làm cho toàn Trung Quốc được truyền Đại Thừa giới; Thập tụng Luật (十頌律) trở thành tư liệu nghiên cứu quan trọng về Luật học. Môn hạ của La Thập có Tăng Triệu (僧肇), Đạo Sinh (道生), Đạo Dung (道融), Tăng Duệ (僧叡), Đàm Ảnh (曇影), Tăng Đạo (僧導), v.v. Ông được kính ngưỡng như là vị tổ của Tam Luận Tông. Vào năm thứ 9 (413, có thuyết cho là năm thứ 5 [409]) niên hiệu Nghĩa Hy (義熙), ông thị tịch, hưởng thọ 70 tuổi.

Cửu Ngã Hoàn Khê (久我環溪, *Kuga Kankei*, 1817-1884): tức Cửu Ngã Mật Vân (久我密雲, *Kuga Mitsuun*) vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản sống vào khoảng giữa hai thời đại Giang Hộ và Minh Trị, trú trì đời thứ 61 của Vĩnh Bình Tự (永平寺, *Eihei-ji*), Quản Trưởng của Tào Động Tông, húy Mật Vân (密雲), đạo hiệu Hoàn Khê (環溪), hiệu Tuyết Chủ (雪主), nhự Tuyết Học Thiên Chơn Thiên Sư (絕學天真禪師), xuất thân vùng Tây Cảnh Thành (西頸城), Việt Hậu (越後, *Echigo*, thuộc Niigata-ken). Năm lên 12 tuổi, ông xuất gia, theo hầu Kiên Quang (堅光) ở Thanh Lương Tự (清涼寺) vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*), và kế thừa dòng pháp của Huệ Cảo (慧杲) ở Hưng Thánh Tự (興聖寺) vùng Vũ Trị (宇治, *Uji*) thuộc Sơn Thành (山城, *Yamashiro*). Từ Hưng Thánh Tự ông chuyển qua sống ở Hào Đức Tự (豪德寺). Đến năm 1871, ông được cử làm trú trì Vĩnh Bình Tự, và năm sau làm Quản Trưởng của Tào Động Tông. Ông là người đã tận lực trong việc chống đối phong trào Phế Phật Hủy Thích và ủng hộ Phật pháp. Trước tác của ông có Hoàn Khê Mật Thiên Sư Ngữ Lục (環溪密禪師語錄).

Da Luật Sở Tài (耶律楚材, *Yaritsu Sozai*, 1190-1244): còn gọi là Di Thích Sở Tài (移剌楚材), tự Tấn Khanh (晉卿), pháp húy Tùng Nguyên (從源), hiệu là Trạm Nhiên Cư Sĩ (湛然居士), hậu duệ của Đông Đan Vương Đột Dục (東丹王突欲) nhà Liêu, cha là Da Luật Lý (耶律履), mẹ họ Dương (楊), sanh ngày 20 tháng 6 năm đầu niên hiệu Minh Xương (明昌) nhà Kim. Năm 13 tuổi, ông đã học thi thư, đến năm 17 tuổi thi đỗ Tiến Sĩ. Đến năm thứ 2 (1214) niên hiệu Trinh Hựu (貞祐), ông được cử làm chức

Tả Hữu Ty Viên Ngoại Lang (左右司員外郎). Ở tuổi này, theo lời cha khuyên, ông đến tham học với Vạn Tùng Hành Tú (萬松行秀) được 3 năm và được ấn khả của vị này. Sau khi nhà Kim bị tiêu diệt, ông làm việc cho triều đình nhà Nguyên. Khi đang còn ở Báo Ân Tự (報恩寺), Vạn Tùng nghe lời khuyên của Sở Tài, soạn bộ Tùng Dung Lục (從容錄) và trên đường Tây chinh chính ông đã viết lời tựa cho tác phẩm này. Trước tác của ông có Trạm Nhiên Cư Sĩ Văn Tập (湛然居士文集) 14 quyển, Tây Du Lục (西遊錄) 1 quyển. Vào ngày 14 tháng 5 năm thứ 4 (1244) niên hiệu Thuần Hựu (淳祐) nhà Nam Tống, ông xả báo thân từ trần, hưởng thọ 55 tuổi. Tống Tử Trinh (宋子貞) soạn bản Trung Thư Lĩnh Da Luật Công Thần Đạo Bi (中書令耶律公神道碑).

Di Sơn Kiểu Nhiên (怡山皎然, *Isan Kōnen*, ?-?): nhân vật sống vào khoảng cuối thời nhà Đường, pháp tử của Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存), xuất thân Phúc Châu (福州), Tỉnh Phúc Kiến (福建省). Ông trú tại Trường Sanh Sơn (長生山), thường được gọi là Trường Sanh Kiểu Nhiên (長生皎然) và được xem như là người viết ra bản Di Sơn Nhiên Thiền Sư Phát Nguyện Văn (怡山然禪師發願文).

Diêm Quan Tề An (鹽[塩]官, *Enkan Saian*, ?-842): người Quận Hải Môn, họ là Lý. Ông theo xuất gia với Vân Tung (雲琮) ở quê mình, rồi thọ cụ túc giới với Nam Nhạc Trí Nghiêm (南岳智嚴). Sau đó, ông đến tham yết Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) và được vị này ấn chứng cho. Vào khoảng cuối niên hiệu Nguyên Hòa (元和, khoảng năm 820), ông đến trú tại Pháp Lạc Tự (法樂寺) thuộc Tiêu Sơn (蕭山), Việt Châu (越州), Tỉnh Triết Giang (浙江省). Tại đây ông quy y cho Pháp Hân (法昕), biến chùa này thành đạo tràng tu tập Thiền và phổ hóa Thiền phong của mình. Đồ chúng đến tham học với ông rất đông, ngay chính như vua Tuyên Tông (宣宗) cũng đã từng tham gia pháp hội của ông với hình thức là vị tăng. Về sau, ông chuyển đến sống tại Diêm Quan Trấn Quốc Hải Xương Viện (鹽官鎮國海昌院). Vào ngày 22 tháng 12 năm thứ 2 (842) niên hiệu Hội Xương (會昌), ông thị tịch. Vua Tuyên Tông ban cho ông nhục là Ngô Không Đại Sư (悟空大師).

Diệp Huyện Quy Tỉnh (葉縣歸省, *Sekken Kisei*, ?-?): nhân vật sống khoảng thời nhà Tống, vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, người vùng Kí Châu (冀州, Tỉnh Hà

Nam), họ là Mại (賈). Ông xuất gia và thọ cụ túc giới tại Bảo Thọ Viện (保壽院) vùng Dịch Châu (易州). Sau ông du hành lên phương Nam, đến tham yết Thủ Sơn Tỉnh Niệm (首山省念) ở Nhữ Châu (汝州) và được đại ngộ. Mấy năm sau, ông đến trú tại Diệp Huyện Quảng Giáo Viện (葉縣廣教院). Ông có để lại Diệp Huyện Quảng Giáo Tỉnh Ngữ Lục (葉縣廣教省語錄) 1 quyển.

Diệu Phong Chi Thiện (妙峰之善, *Myōhō Shizen*, 1152-1235): vị tăng của phái Dương Kỳ và Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân Ngô Hưng (吳興, Tỉnh Triết Giang), họ Lưu (劉). Năm 13 tuổi, ông xuất gia, tu học ở Tề Chính Viện (齊政院), Đức Thanh (德清) và kế thừa dòng pháp của Phật Chiêu Đức Quang (佛照德光) trên Dục Vương Sơn (育王山). Sau đó, ông lên Lô Sơn (廬山), ngồi nhìn vào vách tường trong suốt 10 năm nơi sườn núi Diệu Cao Phong (妙高峰), cho nên người đời gọi ông là Diệu Phong Thiền Sư (妙峰禪師). Ông khai đường thuyết pháp tại Năng Nhân Tự (能仁寺) ở Nhạn Sơn (雁山) và Huệ Nhân Tự (慧因寺). Từ đó trở về sau, ông chuyển đến sống tại một số chùa như Thoại Nham Tự (瑞巖寺) ở Minh Châu (明州), Vạn Thọ Tự (萬壽寺) ở Tô Châu (蘇州, Tỉnh Giang Tô), Hoa Tạng Tự (華藏寺) ở Thường Châu (常州, Tỉnh Giang Tô), Linh Ẩn Tự (靈隱寺) ở Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang). Vào ngày 28 tháng 9 năm thứ 2 (1235) niên hiệu Đoan Bình (端平), ông thị tịch, hưởng thọ 84 tuổi đời và 71 hạ lạp. Trịnh Thanh Chi (鄭清之) soạn bia tháp cho ông.

Duệ Tôn (叡尊 hay 睿尊, *Eison*, 1201-1290): vị tăng sống vào giữa thời kỳ Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*), vị tổ sư khai sáng ra Chơn Ngôn Luật Tông Nhật Bản, tự là Tư Viên (思圓), người vùng Đại Hòa (大和, *Yamato*). Ban đầu ông theo học về Đông Mật, sau đó dốc chí chuyên tâm nghiên cứu về Luật Học và tiến hành phục hưng Tây Đại Tự (西大寺, *Saidai-ji*). Ông lấy nơi đây làm nơi tu tập trung tâm, rồi thuyết giảng về việc trì giới, sát sanh, cấm đoán và trở thành nổi tiếng. Ông có viết tự truyện Cảm Thân Học Chứng Ký (感身學証記), và được ban cho thụy hiệu là Hưng Chánh Bồ Tát (興正菩薩).

Duy Ma (s: *Vimalakṛti*, 維摩, *Yuima*): tiếng gọi tắt của Duy Ma Cát (維摩詰), âm dịch là Tỳ Ma La Cát Lợi Đế (毘摩羅詰利帝), Tỳ Ma La Cát Lật Trí (毘摩羅詰栗致), Tỳ

Ma La Cát (毘摩羅詰), Duy Ma La Cát (維摩羅詰), thông thường gọi tắt là Duy Ma; ý dịch là Tịnh Danh (淨名), Vô Cấu Xung (無垢稱), Diệt Cấu Minh (滅垢明). Ông được xem như là vị trưởng giả của Thành Tỳ Da Ly (毘耶離) thuộc Trung Ấn Độ dưới thời đức Phật, thường tu tập hạnh nghiệp của bồ tát Đại Thừa bằng thân tại gia, đạt được Vô Sanh Nhân và biện tài vô ngại. Có lúc nọ, khi cư sĩ Duy Ma bị bệnh nằm trên giường, đức Thế Tôn bèn sai Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp đến viếng thăm, ai ai cũng từ chối không chịu đi. Khi ấy Văn Thù Sư Lợi được cử đi thăm bệnh. Văn Thù cùng với một số các vị bồ tát khác đến phương trượng của Duy Ma, hỏi đáp về pháp môn bất nhị. Duy Ma cho rằng pháp môn bất nhị là không thể nào diễn nói ra được, nên im lặng chẳng nói lời nào. Chính tư tưởng Bát Nhã Giai Không, Vô Tướng Bất Khả Đắc mà được thuyết từ Kinh Duy Ma, về sau đã gây ảnh hưởng rất lớn cho tư tưởng Phật Giáo sau này.

Dược Sơn Duy Nghiễm (藥山惟儼, *Yakusan Igen*, 745-828): xuất thân vùng Phong Châu (絳州, thuộc Huyện Tân Phong, Tỉnh Sơn Tây), sau dời đến Huyện Tín Phong (信豐), Nam Khang (南康, Tỉnh Giang Tây), họ là Hàn (韓). Năm lên 17 tuổi, ông xuất gia với Huệ Chiếu (慧照) ở Tây Sơn (西山), Triều Dương (潮陽, Tỉnh Quảng Đông), rồi đến năm thứ 8 (773) niên hiệu Đại Lịch (大曆), lúc 29 tuổi, ông thọ cụ túc giới với Hy Tháo (希澡) ở Hành Nhạc Tự (衡岳寺), và được đại ngộ dưới trướng của Thạch Đầu Hy Thiên (石頭希遷), được ấn chứng cho và kế thừa dòng pháp của vị này. Ông theo hầu hạ Hy Thiên suốt 13 năm, rồi sau đến trú tại Dược Sơn (藥山, tức Thược Dược Sơn [芍藥山], thuộc Tỉnh Hồ Nam), Lễ Châu (澧州), có khoảng bốn, năm mươi người đến tham học. Đến ngày mùng 6 tháng 12 năm thứ 2 (828) niên hiệu Thái Hòa (太和), ông thị tịch, hưởng thọ 84 tuổi. Ông được ban cho thụy là Hoằng Đạo Đại Sư (弘道大師). Đệ tử của ông có Vân Nham Đàm Thịnh (雲巖曇晟), Hoa Đình Đức Thành (華亭德誠), Bai Thọ Tuệ Tỉnh (稗樹慧省), Đạo Ngô Viên Trí (道吾圓智), Cao Sa Di (高沙彌), Bách Nhan Minh Triết (百顏明哲), Kính Nguyên Sơn Quang Mật (涇源山光處), Tuyên Châu Lạc Hà (宣州落霞), Lý Cao (李翱), v.v. Duy Nghiễm không để lại thư tịch nào, nhưng ông ta rất tinh thông kinh luận, xưa kia vốn nghiêm thủ giới luật, và gia phong của ông rất kỳ đặc.

Dương Huyền Chi (楊衒之, khoảng giữa thế kỷ thứ 5): người vùng Bắc Bình (北平, Mãn

Thành [滿城], Hà Bắc [河北]), từng nhậm chức Thái Thú. Sau vụ binh loạn trong khoảng thời gian niên hiệu Vĩnh Hy (永熙, 532-534), ông đi qua Lạc Dương (洛陽), thủ đô cũ của Bắc Ngụy chính mắt thấy các ngôi chùa do hàng quý tộc vương tôn bỏ biết bao công sức xây dựng nên, nay trở thành hoang phế, trong lòng rất cảm khái. Vì vậy ông bèn viết cuốn Lạc Dương Già Lam Ký (洛陽伽藍記), ghi lại nhân duyên xây dựng cũng như cấu trúc của toàn bộ những ngôi chùa lớn ở vùng Lạc Dương và ngoại ô. Văn phong của ông rất diễm lệ, lưu loát và truyền cảm.

Dương Kiệt (楊傑, hậu bán thế kỷ 11): xuất thân vùng Vô Vi (無爲, Tỉnh An Huy), sống dưới thời Bắc Tống, tự là Thứ Công (次公), hiệu Vô Vi Tử (無爲子). Ông có tài hùng biện, tuổi trẻ đậu cao, nhưng rất thích về Thiền, đã từng đến tham vấn chư vị tôn túc các nơi, rồi theo học pháp với Thiên Y Nghĩa Hoài (天衣義懷). Mỗi lần Nghĩa Hoài dẫn dụ Thiền ngữ của Lang Cư Sĩ (廊居士) ông đều chăm chú lắng nghe. Có hôm nọ nhân khi thấy mặt trời như tuôn vọt ra, ông đại ngộ, đem trình kệ lên cho thầy và được ấn khả. Sau đó, ông lại gặp Phù Dung Đạo Giai (芙蓉道楷), cả hai rất tâm đắc với nhau. Vào năm cuối niên hiệu Hy Ninh (熙寧, 1068-1077) đời vua Thần Tông nhà Tống, ông trở về quê nuôi dưỡng mẹ, chuyên tâm đọc kinh tạng và quay về với Tịnh Độ. Do vì ông đã từng nhậm chức trong coi ngục hình nên có tên gọi là Dương Đề Hình (楊提刑). Lúc bảy giờ ông viếng thăm Bạch Liên Tự (白蓮寺) trên Thiên Thai Sơn (天台山), theo hầu Chơn Hàm (真咸), đánh lễ tháp của Trí Giả Đại Sư. Đến cuối đời ông chỉ chuyên tâm tu pháp môn Tịnh Độ, từng vẽ bức tranh A Di Đà Phật. Khi lâm chung, ông cảm đắc Phật đến đón rước, ngồi ngay ngắn mà ra đi, hưởng thọ 70 tuổi. Trước tác của ông có Thích Thị Biệt Tập (釋氏別集), Phụ Đạo Tập (輔道集), v.v.

Dương Kỳ Phương Hội (楊岐方會, *Yōgi Hōe*, 992-1049), vị tổ của Phái Dương Kỳ thuộc Tông Lâm Tế, người Huyện Nghi Xuân (宜春縣, thuộc Tỉnh Giang Tây ngày nay), họ là Lãnh (冷). Hội còn nhỏ, ông đi chơi ở Cửu Phong (九峰) về mà lòng quuyến luyến khôn nguôi, nên cuối cùng thì xuống tóc xuất gia. Sau ông đi khắp các nơi tham học các bậc thiện tri thức, kể đến tham yết Thạch Sương Sở Viên (石霜楚圓) ở Nam Nguyên Sơn (南源山), rồi theo hầu thầy đến các vùng Đạo Ngộ Sơn (道吾山), Thạch Sương Sơn (石霜山). Chính tại Thạch Sương Sơn, ông được đại ngộ và kế

thừa dòng pháp của Sở Viên. Khi Sở Viên chuyển đến Hưng Hóa Tự (興化寺) ở Đàm Châu (潭州, thuộc Tỉnh Hồ Nam ngày nay), ông từ chối không theo thầy mà quay trở về Cửu Phong. Về sau, thể theo lời thỉnh cầu của chúng đạo tục, ông đến an trụ ở Dương Kỳ Sơn Phổ Thông Thiền Viện (楊岐山普通禪院) vùng Viên Châu (袁州), rồi đến năm thứ 6 (1046) niên hiệu Khánh Lịch (慶曆), ông lại chuyển về Vân Cái Sơn Hải Hội Tự (雲蓋山海會寺). Ông thị tịch vào năm đầu (1049) niên hiệu Hoàng Hựu (皇祐), hưởng thọ 58 tuổi. Dòng pháp từ của ông có Bạch Vân Thủ Đoan (白雲守端), Tỷ Bộ Tôn Cư Sĩ (比部孫居士), Thạch Sương Thủ Tôn (石霜守孫), Bảo Ninh Nhân Dũng (保寧仁勇), v.v. Đệ tử của ông là Nhân Dũng và Thủ Đoan đã biên tập bộ Viên Châu Dương Kỳ Hội Hòa Thượng Ngữ Lục (袁州楊岐會和尚語錄).

Dương Ýc (楊億, 973-1020): nhân vật sống dưới thời nhà Tống, vị cư sĩ đã từng tham học với chư tăng Lâm Tế, tự là Đại Niên (大年), thụy là Văn (文), xuất thân Huyện Phố Thành (浦城縣), Kiến Châu (建州, Tỉnh Phúc Kiến). Lúc còn nhỏ, ông đã thông minh lanh lợi, đến năm lên 11 tuổi thì được vua Thái Tông mời vào cung, trước mặt vua, ông đã làm 5 thiên thi phú, cho nên tiếng tăm của ông vang khắp. Vào năm đầu (990) niên hiệu Thuần Hóa (淳化) thì làm Phụng Lễ Lang (奉禮郎) ở Thái Thường Tự (太常寺), rồi trải qua các chức quan khác như Quang Lộc Tự Thừa (光祿寺丞), Trước Tác Tá Lang (著作佐郎), Hàn Lâm Học Sĩ (翰林學士), Công Bộ Thị Lang (工部侍郎), v.v. Khi làm Thái Thú Nhữ Châu (汝州, Tỉnh Hà Nam), ông thường hay đến tham vấn Quảng Huệ Nguyên Liên (廣慧元漣) và Thủ Sơn Tỉnh Niệm (首山省念), cuối cùng kế thừa dòng pháp của Nguyên Liên. Theo sắc chỉ của vua Chơn Tông, ông cùng với Lý Duy (李維), Vương Nãi (王璠), v.v., giám định bộ Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) 30 quyển và viết lời tựa cho bộ này. Bên cạnh đó, ông cũng cùng với Vương Khâm Nhã (王欽若) soạn cuốn Sách Phủ Nguyên Quy (冊府元龜).

Đả Địa (打地, *Tachi*, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Đường, pháp từ của Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一). Sau khi đắc pháp, ông đến ẩn cư tại Hán Châu (忻州, Tỉnh Sơn Đông). Mỗi khi có người tu hành đến hỏi chuyện liên quan đến Phật pháp, ông thường lấy cây gậy đánh xuống đất, nên sau này người đời mới gọi ông là Hòa Thượng Đả Địa.

Đại Châu Huệ Hải (大珠慧海, *Daiju Ekai*, ?-?): vị tăng dưới thời nhà Đường, xuất thân Kiến Châu (建州, Phúc Kiến), người đời thường gọi là Đại Châu Hòa Thượng (大珠和尚). Ông theo xuất gia với Đạo Trí Pháp Sư (大智法師) ở Đại Vân Tự (大雲寺) vùng Việt Châu (越州, Thiệu Hưng, Triết Giang), ban đầu học chuyên học kinh luận, có chỗ sở ngộ; sau đi tham vấn các nơi, đến yết kiến Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) và ngộ được bản tánh của mình, nên theo hầu vị này 6 năm. Ông soạn cuốn Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn Luận (頓悟入道要門論) 1 quyển, đem trình cho Mã Tổ xem, nhân đó Mã Tổ bảo rằng: “*Việt Châu hữu đại châu, viên minh quang thấu, tự tại vô giã chướng* (越州有大珠、圓明光透、自在無遮障, *Chón Việt Châu có viên ngọc lớn, ánh sáng tròn đầy thấu suốt, tự tại không có gì chướng ngại*.” Từ đó, ông có tên Đại Châu (大珠). Sau khi ngộ đạo, ông trở về Việt Châu xiển dương giáo pháp.

Đại Điền Bảo Thông (大顛寶通, *Daiten Hōtsū*, 732-824): pháp tử của Thạch Đầu Hy Thiên (石頭希遷), còn được gọi là Đại Điền (大顛), sống tại Linh Sơn (靈山) vùng Triều Châu (潮州, Tỉnh Quảng Đông). Ông có giao thiệp với Hàn Dũ (韓愈), người trình tấu tờ biểu Luận Phật Cốt (論佛骨) vào năm thứ 14 (819) niên hiệu Nguyên Hòa (元和), nhân vật bài xích Phật Giáo mà bị vua Hiến Tông (憲宗) lưu đày đến địa phương Triều Châu. Ông thị tịch vào năm thứ 4 (824) niên hiệu Trường Khánh (長慶), hưởng thọ 93 tuổi.

Đại Hàm (大含, *Daigan*, 1773-1850): vị học tăng của Phái Đại Cốc thuộc Tịnh Độ Chơn Tông Nhật Bản, sống vào khoảng cuối thời Giang Hộ, húy Đại Hàm (大含), hiệu Hồng Tuyết (鴻雪), Nhiễm Hương Nhân (染香人), nhự Vân Hoa Viện (雲華院), xuất thân vùng Phong Hậu (豐後, Bungo, thuộc Ōita-ken ngày nay). Ông sanh ra tại Mãn Đức Tự (滿德寺) vùng Phong Hậu, đến năm 1791 thì làm con nối dòng của Phụng Lĩnh (鳳嶺) ở Chánh Hạnh Tự (正行寺) vùng Phong Tiền (豐前, Buzen), và kế thừa chức trú trì chùa này. Cũng trong năm này, ông tham gia khóa học ở Cao Thương Học Liâu (高倉學寮) của Đông Bản Nguyên Tự (東本願寺, Higashihongan-ji), đến năm 1834 thì làm Giảng Sư tại đây. Ông rất giỏi về thư họa, thi ca và đã từng giao hữu với nhóm Lại Sơn Dương (賴山陽), Điền Năng Thôn Trúc Điền (田能村竹田), v.v. Trước tác của ông có Quy Mạng Tự Huấn Giảng Biện (歸命

字訓講辨), Tịnh Độ Luận Chú Giảng Nghĩa (淨土論註講義) 12 quyển, Chánh Tín Niệm Phật Kệ Lục (正信念佛偈錄) 5 quyển, An Lạc Tập Văn Thư (安樂集聞書), v.v.

Đại Huệ Tông Cáo (大慧宗杲, *Daie Sōkō*, 1089-1163): vị tăng của Phái Dương Kỳ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Đàm Hối (曇晦), hiệu Diệu Hỷ (妙喜), Vân Môn (雲門), xuất thân vùng Ninh Quốc (寧國), Tuyên Châu (宣州, thuộc Tỉnh An Huy ngày nay), họ là Hề (奚). Năm lên 13 tuổi, ông theo trường làng học Nho Giáo, đến năm 16 tuổi thì xuất gia với Huệ Tề (慧齊) ở Đông Sơn Huệ Vân Tự (東山慧雲寺). Năm sau ông thọ cụ túc giới, và một mình chuyên tham cứu Thiền. Vào mùa thu năm đầu (1107) niên hiệu Đại Quán (大觀), ông lên Lô Sơn (廬山), sau đó đến tham yết Động Sơn Vi (洞山微) và học tông chỉ của vị này. Kế đến ông theo làm đệ tử của Trạm Đường Văn Chuẩn (湛堂文準) ở Bảo Phong (寶峰). Vào năm 1115, khi Văn Chuẩn qua đời, có người khuyên ông nên đến tham bái Viên Ngộ Khắc Cần (圓悟克勤). Nhưng trước tiên ông lại đến tham vấn Giác Phạm Huệ Hồng (覺範慧洪), và bái yết Trương Thương Anh (張商英) ở nơi đó. Vào năm 1124, khi Khắc Cần chuyển đến trú tại Thiên Ninh Tự (天寧寺) vùng Đông Kinh (東京), thì ông theo nhập chúng tham học với vị này. Sau quá trình tu tập khắc khổ, cuối cùng ông được đại ngộ và kế thừa dòng pháp của vị này. Thê theo lời tâu xin của vị Thừa Tướng Lữ Thuấn Đồ (呂舜徒), ông được ban hiệu Phật Nhật Đại Sư (佛日大師). Sau khi Viên Ngộ trở về nước Thục, ông chuyển đến Vân Môn Am (雲門庵) ở Hải Hôn (海昏, thuộc Tỉnh Giang Tây ngày nay) để lánh nạn binh đao. Đến năm 1134, ông lại dời đến Dương Tụ Am (洋嶼庵) vùng Phúc Kiến (福建), và chính nơi đây ông đã công kích Thiền mang tính mặc chiếu, mà cử xướng Thiền công án. Ba năm sau, ông được thỉnh đến trú tại Kính Sơn Năng Nhân Thiền Viện (徑山能仁禪院), diễn xướng tông phong một cách rục rờ và được xem như là vị tổ thời Trung Hưng của Lâm Tế Tông. Sau ông bị lưu đày đến Hoành Châu (衡州) vì bị tình nghi thuộc đảng phái phản loạn, lưu lại đó khoảng 10 năm và trong khoảng thời gian này ông viết bộ Chánh Pháp Nhãn Tạng (正法眼藏) gồm 6 quyển. Về sau, ông được tha tội, đến trú tại Dục Vương (育王), cùng kết giao với Hoàng Trí Chánh Giác (宏智正覺) ở Thiên Đồng Sơn (天童山). Sau ông trở về lại Kính Sơn, được Hoàng Đế Hiếu Tông (孝宗皇帝) quy y theo, và ban cho hiệu là Đại Huệ Thiền Sư (大慧禪師). Vào năm thứ nhất (1163) niên hiệu

Long Hưng (隆興), ông thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi đời và 58 hạ lạc. Trước tác của ông có Đại Huệ Ngữ Lục (大慧語錄), Đại Huệ Võ Khố (大慧武庫), v.v.

Đại Huru Chánh Niệm (大休正念, *Daikyū Shōnen*, 1215-1289): vị tăng của Phái Dương Kỳ và Phái Tùng Nguyên thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, vị tổ sư của Phái Phật Nguyên (佛源派), hiệu là Đại Huru (大休), xuất thân vùng Vĩnh Gia (永嘉), Ôn Châu (温州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay). Ban đầu ông theo học với Đông Cốc Diệu Quang (東谷妙光) ở Linh Ẩn Tự (靈隱寺), sau đó thi kế thừa dòng pháp của Thạch Khê Tâm Nguyệt (石溪心月). Vào năm 1269, ông qua Nhật, chấp nhận cho Tướng Quân Bắc Điều Thời Tông (北條時宗, *Hōjō Tokimune*) quy y, rồi khai sáng Tịnh Trí Tự (淨智寺, *Jōchi-ji*) ở vùng Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*). Sau đó ông đã từng sống qua các chùa như Thiên Hưng Tự (禪興寺, *Zenkō-ji*), Thọ Phước Tự (壽福寺, *Jufuku-ji*) cũng như Kiến Nhân Tự (建仁寺, *Kennin-ji*). Đến năm 1288, ông đến ở tại Viên Giác Tự (圓覺寺, *Enkaku-ji*) và vào tháng 11 năm sau thì thị tịch tại đây. Ông được ban thụy hiệu là Phật Nguyên Thiền Sư (佛源禪師). Di thư của ông để lại có Đại Huru Hòa Thượng Ngữ Lục (大休和尚語錄) 6 quyển.

Đại Long Trí Hồng (大龍智洪, *Dairyū Chikō*, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Tống, người kế thừa dòng pháp của Bạch Triệu Chí Viên (白兆志圓) ở Tỉnh An Huy (安徽省). Ông đã từng sống qua ở Đại Long Sơn (大龍山) vùng Lăng Châu (朗州, Tỉnh Hồ Nam), được gọi là Hoằng Tế Đại Sư (弘濟大師).

Đại Mai Pháp Thường (大梅法常, *Daibai Hōjō*, 752-839): người Nhượng Dương (襄陽, thuộc Tỉnh Hồ Bắc), họ là Trịnh (鄭). Sau khi tu học ở Ngọc Tuyền Tự (玉泉寺) vùng Kinh Châu (荊州, thuộc Tỉnh Hồ Bắc) từ thưở nhỏ, ông đăng đàn thọ cụ túc giới ở Long Hưng Tự (龍興寺). Ông rất tinh thông kinh luận, nhưng lại có chí tu Thiền, cuối cùng ông theo làm môn hạ của Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) và được đón ngộ. Vào năm thứ 12 (796) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), ông đến trú ở Đại Mai Sơn (大梅山), chỗ ẩn cư xưa kia của Mai Tử Chơn (梅子真), thuộc phía nam Dư Diêu (余姚), Tứ Minh (四明, thuộc Tỉnh Triết Giang). Sau khi sống nơi ấy được 40 năm, ông bị vị tăng môn đệ của Diêm Quan Tề An (鹽官齊安) phát hiện ra nơi nhàn cư của mình. Vào năm đầu (836) niên hiệu Khai Thành (開成) nơi đây trở thành Hộ

Thánh Tự (護聖寺), với số lượng đồ chúng lên đến sáu bảy trăm người. Vào ngày 19 tháng 9 năm thứ 4 (839) đồng niên hiệu trên, ông thị tịch, hưởng thọ 88 tuổi đời và 69 hạ lạp. Đề từ từ pháp của ông có Hàng Châu Thiên Long (杭州天龍), Tân La Ca Trí (新羅迦智), Tân La Trung Sảng (新羅忠彥), v.v. Ông có lưu lại cuốn Minh Châu Đại Mai Sơn Thường Thiên Sư Ngữ Lục (明州大梅山常禪師語錄) 1 quyển.

Đại Minh Pháp Sư (大明法師, ?-?) hay còn gọi là Quynh Pháp Sư (炁法師), chính là thầy của Nguru Đầu Pháp Dung (牛頭法融, 594-657), người mà sau này được đưa vào hệ Thiền Tông. Ông vốn là học giả của Tam Luận Tông, sống dưới thời Tùy Đường, đã từng tu học với Pháp Lăng (法朗, 507-581) ở Hưng Hoàng Tự (興皇寺), Dương Đô (楊都, Nam Kinh). Sau đó ông vào Mao Sơn (茅山, cách 45 dặm về phía đông nam Huyện Cú Dung, Giang Tô), chuyên tâm hoằng dương Trung Luận (中論) và cho đến cuối đời không một lần hạ sơn. Môn hạ của ông có Huệ Hạo (慧曩), Pháp Mẫn (法敏), Huệ Lăng (慧稜), Huệ Tuyền (慧璿), v.v.

Đại Ngu Lương Khoan (大愚良寬, *Daigu Ryōkan*, 1758-1831): ca nhân, thư gia, vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản sống vào cuối thời Giang Hộ, húy Lương Khoan (良寬), tự Văn Hiếu (文孝), đạo hiệu Đại Ngu (大愚), xuất thân vùng Xuất Vân Khi (出雲崎, *Izumozaki*), Việt Hậu (越後, *Echigo*) trưởng nam của Sơn Bản Tả Môn Thái Hùng (山本左門泰雄). Năm 1774, ông giao nhà lại cho người em Do Chi (由之), theo xuất gia thọ giới với Phá Liễu (破了) ở Quang Chiếu Tự (光照寺, *Kōshō-ji*) vùng Ni Lại (尼瀨), Việt Hậu. Đến năm 1779, ông kế thừa dòng pháp của Quốc Tiên (國仙) ở Viên Thông Tự (圓通寺, *Entsū-ji*) vùng Bị Trung (備中, *Bicchū*). Vào năm 1796, ông trở về cố hương, dừng chân trú tại Ngũ Hợp Am (五合庵) trên Quốc Thượng Sơn (國上山). Ông sống một đời thanh bần, thường hay đùa giỡn với con nít, và vui thú với rượu. Ông rất tinh thông thi ca, tương truyền đến cuối đời ông được thỉnh đến ở tại biệt trang của dòng họ Mộc Thân (木村, *Kimura*) ở Đảo Khi (島崎, *Shimazaki*). Trước tác của ông có Lương Khoan Đạo Nhân Di Cảo (良寬道人遺稿) 1 quyển, Lương Khoan Vịnh Ca (良寬詠歌) 1 quyển, Thảo Đường Tập (草堂集) 2 quyển, Lương Khoan Toàn Tập (良寬全集) 2 quyển, v.v.

Đại Quang Cư Hối (大光居誨, *Daikō Kokai*, 837-903): còn được gọi là Cư Nhượng (居

讓), người vùng Trường An (長安), họ là Vương (王). Ông theo Thạch Sương Khánh Chư (石霜慶諸) hầu hạ được 2 năm, rồi sau được ấn khả. Hơn 20 năm sau, ông đến trú tại Đại Quang Sơn (大光山) ở Đàm Châu (潭州) và tận lực cử xướng Thiền pháp của mình. Vào ngày mồng 3 tháng 9 năm thứ 3 (903) niên hiệu Thiên Phục (天復), ông thị tịch, hưởng thọ 67 tuổi đời và 36 hạ lạp.

Đại Tông Tâm Thái (岱宗心泰, *Daisū Shintai*, 1327-1415): vị tăng của phái Dương Kỳ và Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Đại Tông (岱宗) hay Phật Huyền (佛幻), xuất thân vùng Thượng Ngu (上虞, Tỉnh Triết Giang), họ Tôn (孫). Năm 15 tuổi, ông theo xuất gia với Óc Châu Đạt (沃洲達) ở Đẳng Từ Tự (等慈寺) cũng như Đồ Văn Tẩu Ái (徒聞叟愛). Sau ông đến thọ cụ túc giới tại Khai Nguyên Tự (開原寺) ở Quận Thành (郡城). Từ đó, ông bắt đầu đi du phương học đạo, đến an cư tại Tây Thiên Trúc Tự (西天竺寺) ở Hàng Châu (杭州), gặp được Cổ Đỉnh Tô Minh (古鼎祖銘) ở Kính Sơn (徑山) nên theo hầu vị này suốt 10 năm. Nhân hay tin Mộng Đường Đàm Ngạc (夢堂曇噩) hiện đang ở tại Quốc Thanh Tự (國清寺) trên Thiên Thai Sơn (天台山), ông bèn đến bái yết và cuối cùng được đắc pháp. Vào năm đầu (khoảng 1368) niên hiệu Hồng Vũ (洪武), ông quản lý Long Tuyền Tự (龍泉寺) ở Diêu Giang (姚江), rồi đến trú trì Đông Sơn Quốc Khánh Tự (東山國慶寺) ở Thượng Ngu, cũng như Trung Thiên Trúc Tự (中天竺寺) và Kính Sơn vào năm đầu (1403) niên hiệu Vĩnh Lạc (永樂). Đến năm thứ 4 (1406) cùng niên hiệu trên, ông nhận chiếu chỉ tu chỉnh bộ Vĩnh Lạc Đại Điển (永樂大典), năm sau thì trở về núi và lui về ẩn cư ở Tịch Chiếu Am (寂照庵). Vào năm thứ 9 cùng niên hiệu trên, theo lời thỉnh cầu ông lại trở về Vĩnh Lạc. Đến ngày 14 tháng 11 năm thứ 13 (1415), ông thị tịch, hưởng thọ 89 tuổi. Ông có viết bộ Phật Pháp Kim Thang Thiên (佛法金湯篇) 16 quyển vào năm thứ 24 (1391) niên hiệu Hồng Vũ.

Đại Tùy Pháp Chân (大隨法眞, *Daizui Hōshin*, 834-919): xuất thân Huyện Diêm Đình (塩亭), Tử Châu (梓州, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Vương (王). Ông xuất gia ở Huệ Nghĩa Tự (慧義寺, tức Trúc Lâm Viện, Hộ Thánh Tự), rồi đi vân du lên phương Nam, đến Dược Sơn (藥山) và tham yết một số Thiền tượng như Đạo Ngô Viên Trí (道吾圓智), Vân Nham Đàm Thịnh (雲巖曇晟), Động Sơn Lương Giới (洞山良价), Quy Sơn Linh Hựu (潯山靈祐). Đặc biệt, ông theo hầu hạ Quy Sơn, tu hành khắc

khô, cuối cùng ngộ đạo. Sau ông lại kế thừa dòng pháp của Trường Khánh Đại An (長慶大安), và trở về nước Thục, và đến trú tại Đại Tỳ Sơn trong vòng hơn 10 năm, thân thiết chỉ đạo cho học giả đến tham Thiền. Trước năm ông qua đời, ông được Hoàng Đế nước Thục ban tặng cho Từ Y và hiệu là Thần Chiếu Đại Sư (神照大師). Vào ngày 15 tháng 7 năm đầu (919) niên hiệu Càn Đức (乾德) nhà Thục, ông ngồi ngay ngắn thị tịch, hưởng thọ 86 tuổi đời và 66 hạ lạp. Cuốn Đại Tỳ Khai Sơn Thần Chiếu Thiền Sư Ngữ Lục (大隨開山神照禪師語錄) 1 quyển, vẫn còn lưu lại cho đến ngày nay.

Đại Xuyên Phổ Tế (大川普濟, *Daisen Fusai*, 1179-1253): vị tăng của Phái Đại Huệ (大慧派) thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Đại Xuyên (大川), xuất thân vùng Phụng Hóa (奉化), Tứ Minh (四明, Tỉnh Triết Giang), họ là Trương (張). Năm 19 tuổi, ông theo xuất gia với Văn Hiến (文憲) ở Hương Lâm Viện (香林院), rồi đến tham học với Hà Ốc Thường (荷屋常) ở Thoại Nham Tự (瑞巖寺), và cuối cùng đại ngộ qua lời dạy của Triết Ông Như Diễm (浙翁如琰). Sau khi đến tham vấn thêm một số vị tôn túc khác như Tùng Nguyên (松源), Khẳng Đường (肯堂), Si Độn (癡鈍), Tức Am (息庵), Không Tầu (空叟), Vô Chứng (無証), ông bắt đầu xuất hiện bố giáo ở Diệu Thắng Viện (妙勝院) thuộc Phủ Khánh Nguyên (慶元府) vào năm thứ 10 (1217) niên hiệu Gia Định (嘉定). Từ đó về sau, ông đã từng sống qua các nơi như Báo Quốc Tự (報國寺), Quan Âm Viện (觀音院), Đại Trung Tự (大中寺) ở Khánh Nguyên, rồi Quang Hiếu Tự (光孝寺) ở Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Triết Giang), Thập Phương Tự (十方寺) ở Thiệu Hưng (紹興, Tỉnh Triết Giang), Tịnh Từ Tự (淨慈寺), Linh Ẩn Tự (靈隱寺) ở Lâm An (臨安, Tỉnh Triết Giang), v.v. Vào ngày 18 tháng giêng năm đầu (1253) niên hiệu Bảo祐 (寶祐), ông thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi đời và 56 hạ lạp. Ông có để lại các trước tác như Ngũ Đăng Hội Nguyên (五燈會元, *Gotōegen*, 20 quyển), Đại Xuyên Hòa Thượng Ngữ Lục (大川和尚語錄, 1 quyển). Vật Sơ Đại Quán (物初大觀) thì biên soạn hành trạng của ông.

Đàm Lâm (曇琳, *Donrin*, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Tùy, đệ tử của sơ tổ Thiền Tông Bồ Đề Đạt Ma (菩提達摩), còn gọi là Đàm Lâm (曇林), Pháp Lâm (法林), do vì ông bị giặc cướp chặt đứt 1 tay nên được gọi là “*Lâm Cụt Tay*”. Trong khoảng thời gian từ năm đầu (538) niên hiệu Nguyên Tượng (元象) nhà Bắc Ngụy cho đến năm

đầu (543) niên hiệu Võ Định (武定), ông thường đảm nhiệm bút ký dịch kinh và soạn văn lời tựa cho Cù Đàm Bát Nhã Lưu Chi (瞿曇般若流支), Tỳ Mục Trí Tiên (毘目智仙), Bồ Đề Lưu Chi (菩提流支), Phật Đà Phiến Đa (佛陀扇多), v.v. Hơn nữa, trong bản Thắng Man Kinh Bảo Quật (勝鬘經寶窟), trước tác của Gia Tường Đại Sư Cát Tạng (嘉祥大師吉藏) có trích dẫn lời chú sớ của ông về Kinh Thắng Man (勝鬘經), qua đó chúng ta có thể biết được rằng ông là nhà nghiên cứu về bộ kinh này. Trong phần Huệ Khả Truyện của Tục Cao Tăng Truyện (續高僧傳) quyển 16 có thuật lại sự tích của ông.

Đàm Thiên (曇遷, *Donsen*, 542-607): vị tăng sống dưới thời nhà Tùy, người vùng Nhiêu Dương (饒陽), Bác Lăng (博陵, Hà Bắc [河北]), họ Vương (王). Lúc nhỏ ông theo cậu học các kinh thư, lại rất chú trọng Chu Dịch. Năm 21 tuổi, ông xuất gia với Đàm Tĩnh (曇靜) ở Cổ Hòa Tự (賈和寺) vùng Định Châu (定州), ban đầu học Thắng Man Kinh (勝鬘經); nhưng sau khi thọ cụ túc giới xong ông lui ẩn cư ở Tịnh Quốc Tự (淨國寺) thuộc Lâm Lự Sơn (林慮山), chuyên nghiên cứu và đọc Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經), Duy Ma Kinh (維摩經), Thập Địa Kinh (十地經), Lăng Già Kinh (楞伽經), Đại Thừa Khởi Tín Luận (大乘起信論), v.v. Ông thường nghiên cứu về Duy Thức Luận (唯識論), bị bệnh nóng trong người, mộng thấy ăn mặt trăng rồi được lành bệnh, cho nên mới đổi tên là Nguyệt Đức (月德). Vào lúc diệt Phật của vua Võ Đế nhà Bắc Chu, ông chạy về phương Nam, nhân đọc được bộ Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論) nơi nhà của vị Sắc Sứ Trương Quân (蔣君), ý niệm bỗng an nhiên thoát lạc. Vào đầu thời nhà Tùy, ông thuyết giảng Nhiếp Đại Thừa Luận, Lăng Già Kinh, Đại Thừa Khởi Tín Luận, v.v., tại Mộ Thánh Tự (慕聖寺) ở Bành Thành (彭城). Từ đó, giáo học Nhiếp Luận được truyền vào phương Bắc. Đến năm thứ 7 (587) niên hiệu Khai Hoàng (開皇), ông vâng chiếu vào kinh trú trì Đại Hưng Thiện Tự (大興善寺), nỗ lực tuyên dương Nhiếp Luận và số lượng người đến tu học ngày một đông lên đến cả ngàn. Vào năm đầu (601) niên hiệu Nhân Thọ (仁壽), vua ban chiếu chỉ tạo lập khắp toàn quốc 30 tháp xá lợi, riêng ông vâng mệnh xây dựng một ngôi tháp tại Phụng Tuyền Tự (鳳泉寺) ở Kì Châu (岐州). Đến năm thứ 3 (607) niên hiệu Đại Nghiệp (大業), ông thị tịch, hưởng thọ 66 tuổi. Trước tác của ông có Nhiếp Luận Sớ (攝論疏) 10 quyển, và sớ giải của Lăng Già Kinh, Khởi Tín Luận, Duy Thức Luận, Như Thật Luận (如實論), v.v.

Đạo An (道安, *Dōan*, 312[314]-385): nhân vật trung tâm của Phật Giáo thời Đông Tấn (thời kỳ đầu của Phật Giáo Trung Quốc), người vùng Phù Liễu (扶柳), Thường Sơn (常山, tức Chánh Định [正定], Hà Bắc [河北]), họ Vệ (衛), sanh năm thứ 6 (312) niên hiệu Vĩnh Gia (永嘉) nhà Đông Tấn, có thuyết cho là năm thứ 2 (314) niên hiệu Kiến Hưng (建興). Năm lên 12 tuổi, ông xuất gia, thông minh xuất chúng, chuyên nghiên cứu kinh luận, ý chí siêu phàm. Kế đến ông theo làm môn hạ của Phật Đồ Trùng (佛圖澄), nhưng về sau do đại loạn ở phương Bắc, nên ông đã cùng với thầy mình chạy tị nạn khắp các nơi, từng giảng thuyết giáo hóa ở Tương Dương (襄陽) trong vòng 15 năm. Vua Phù Kiên (苻堅) nhà Tiền Tần nghe danh ông, đem binh vây hãm Tương Dương, đón ông về Trường An (長安), cho sống ở Ngũ Trùng Tự (五重寺) và lấy lễ tôn ông làm thầy. Chính Đạo An thường khuyên vua Phù Kiên cung thỉnh Curu Ma La Thập (*Kumārajīva*, 鳩摩羅什) ở Tây Vực sang để cùng trước tác cũng như chỉnh lý các kinh luận Hán dịch, biên tập thành bộ Tông Lý Chúng Kinh Mục Lục (綜理衆經目錄). Ngoài ra, ông còn tập trung vào việc phiên dịch kinh điển, viết các chú thích và lời tựa cho các kinh, tổng cộng có 22 bộ. Ông chia việc giải thích kinh thành 3 phần: lời tựa, chánh tông và lưu thông; phương pháp này vẫn còn thông dụng cho đến ngày nay. Nghiên cứu của ông chủ yếu tập trung vào Kinh Bát Nhã, nhưng ông còn tinh thông cả A Hàm, A Tỳ Đạt Ma. Suốt cả đời ông đã cống hiến cho sự nghiệp Phật Giáo rất to lớn. Vào năm thứ 10 (385) niên hiệu Thái Nguyên (太元), ông thị tịch.

Đạo Bằng (道憑, *Dōhyō*, 488-559): vị tăng sống dưới thời Bắc Tề, người vùng Bình Ân (平恩, thuộc Huyện Khâu [丘縣], Sơn Đông [山東]), họ Hàn (韓). Năm lên 12 tuổi, ông xuất gia, chuyên nghiên cứu Kinh Duy Ma (維摩經), Kinh Niết Bàn (涅槃經), Thành Thật Luận (成實論), v.v., rồi vào Thiếu Lâm Tự (少林寺) tu Thiền. Sau ông theo Luật Sư Huệ Quang (慧光) học Tứ Phần Luật, hầu thầy được 10 năm thì ngộ được chân ý của Đại Thừa. Sau khi từ giả thầy mình, ông chuyên tâm giảng thuyết Thập Địa Kinh Luận (十地經論), Niết Bàn Kinh (涅槃經), Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經), Tứ Phần Luật (四分律), v.v., từ đó tiếng tăm ông vang khắp kinh đô nhà Nghiệp. Hơn nữa, do tài biện luận xuất chúng của ông, người ta ví ông giống như Xá Lợi Phất, đệ tử của Phật. Ông cùng với đệ tử Linh Dụ (靈裕) trước sau cùng tuyên xưng

tông phong của thầy mình Huệ Quang. Vào năm thứ 10 (559) niên hiệu Thiên Bảo (天保) nhà Bắc Tề, ông thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi.

Đạo Chiêu (道昭, *Dōshō*, 629-700): vị tăng ở Nguyên Hưng Tự (元興寺, *Gankō-ji*) thời đại Phi Điều, tổ sư khai sáng ra Pháp Tướng Tông của Nhật, xuất thân vùng Hà Nội (河内, *Kawauchi*). Năm 653, ông nhập Đường cầu pháp, học Pháp Tướng với Huyền Tráng (玄奘), sau khi trở về nước ông kiến lập Thiền viện ở Nguyên Hưng Tự và bắt đầu hoằng pháp. Đến cuối đời ông đi tuần du khắp các nơi, làm những việc xã hội như bắt cầu đường, v.v. Theo di mệnh của ông để lại thì sau khi chết thi hài của ông được hỏa táng. Đây là trường hợp hỏa táng đầu tiên trong lịch sử Nhật.

Đạo Diên (道延, *Dōen*, ?-922): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, xuất thân Huyện Trường Lạc (長樂縣), Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), họ Lưu (劉), pháp từ của Tào Sơn Bản Tịch (曹山本寂). Ban đầu, ông sống tại Lộc Đầu (鹿頭), rồi đến năm thứ 2 niên hiệu Võ Nghĩa (武義) nhà Ngô, ông chuyển đến Động Sơn (洞山) và làm vị tổ thứ 4 nơi đây. Sống nơi đây được 3 năm thì ông thị tịch và được ban cho thụy hiệu là Hồng Quả Đại Sư (洪果大師).

Đạo Duãn (道允, *Dōin*, 798-868): còn gọi là Đạo Vân (道雲), xuất thân dòng họ Bộc (朴) cao quý ở Hưu Nham (鶻巖), Hán Châu (漢州), Tân La (新羅). Ông xuất gia năm 18 tuổi, rồi học Hoa Nghiêm Kinh ở Quỷ Thần Tự (鬼神寺). Vào năm thứ 17 (825) đời vua Hiến Đức Vương (憲德王), ông sang nhà Đường cầu pháp và kế thừa dòng pháp của Nam Tuyên Phổ Nguyên (南泉普願). Đến năm thứ 9 (847) đời vua Văn Thánh Vương (文聖王), ông trở về nước và trú tại Phong Nhạc (楓岳). Môn nhân học đồ vân tập theo ông rất đông và ngay cả vua Cảnh Văn Vương (景文王) cũng cảm phục đức độ của ông. Vào ngày 18 tháng 4 năm thứ 8 (868) đời vua trên, ông thị tịch, hưởng thọ 71 tuổi đời và 44 hạ lạp.

Đạo Kính Huệ Đoan (道鏡慧端, *Dōkyō Etan*, 1642-1721): tức Lão Nhân Chánh Thọ (正受, *Shōju*), vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, tự là Đạo Kính (道鏡), sinh ra trong gia đình họ Tùng Bình (松平) ở Phạn Sơn (飯山), Tín Nùng (信濃, *Shinano*), Giang

Hộ (江戸, *Edo*). Năm lên 19 tuổi, ông đến tham học với Chí Đạo Vô Nan (至道無難) ở Đông Bắc Am (東北庵) vùng Ma Bố, Giang Hộ, và chuyên tham cứu về tông phong Lâm Tế. Ông theo hầu thầy trong suốt hơn 10 năm. Về sau, ông lại đến tham yết Hồ Tai (虎哉), Nhất Nguyên (一元) ở vùng Áo Vũ (奥羽), nhưng vài năm sau ông lại quay trở về với thầy ngày xưa Vô Nan. Cuối cùng ông ngộ được huyền chỉ và kế thừa dòng pháp của vị này. Người ta khuyên ông nên kế thừa ngôi vị của thầy, nhưng ông không nghe lời, mà đến Phạn Sơn, Tín Nùng kết thảo am, lấy hiệu là Chánh Thọ Am, và ẩn cư tu hành. Ông được gọi là Chánh Thọ Lão Nhân (正受老人). Vào ngày mùng 6 tháng 10 năm thứ 6 (1721) niên hiệu Hưởng Bảo (享保), ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi đời và 62 hạ lạp.

Đạo Lâm (道林, *Dōrin*, 741-824): vị Thiên tăng của Ngưu Đầu Tông (牛頭宗) Trung Quốc, người Huyện Phú Dương (富陽), Hàng Châu (杭州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay), họ là Phan (潘). Năm lên 21 tuổi, ông thọ cụ túc giới ở Quả Nguyên Tự (果願寺) thuộc Hình Châu (荊州, thuộc Tỉnh Hồ Bắc ngày nay). Sau đó, ông lên kinh đô Trường An học Hoa Nghiêm Kinh, Đại Thừa Khởi Tín Luận, rồi quay về với Thiên, đến tham yết Kính Sơn Pháp Khâm (徑山法欽) và kế thừa dòng pháp của vị này. Về sau, ông thường sống trên cành cây tùng lớn của Tần Vọng Tự (秦望寺), nên được gọi là Thiên Sư Điểu Khòa (鳥窠禪師), hơn nữa bên cạnh đó còn có tổ chim bồ câu, nên ông còn được gọi là Thiên Sư Thước Sào (鵲巢禪師). Trong khoảng niên hiệu Nguyên Hòa (元和, 806-820) nhà Đường, Bạch Cư Dị (白居易) có đến đây và tham vấn Phật pháp với ông. Ông thị tịch vào ngày mùng 10 tháng 2 năm thứ 4 (824) niên hiệu Trường Khánh (長慶), thọ 84 tuổi đời và 63 hạ lạp. Ông được ban nhự là Viên Tu Thiên Sư (圓修禪師).

Đạo Nghĩa (道義, *Dōgi*, ?-?): hiệu Minh Tịch (明寂), xuất thân Quận Bắc Hán (北漢郡), Tân La (新羅). Năm thứ 5 (784, tức năm thứ 5 niên hiệu Kiến Trung) đời vua Tuyên Đức Vương (宣德王), ông sang nhà Đường và thọ cụ túc giới tại Bảo Đàn Tự (寶壇寺) ở Quảng Phủ (廣府). Sau đó, ông theo hầu Tây Đường Trí Tàng (西堂智藏) ở Khai Nguyên Tự (開元寺), Hồng Châu (洪州, Tỉnh Giang Tây) và kế thừa dòng pháp của vị này. Về sau, ông còn đến tham vấn Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海) và đến năm thứ 13 (821) đời vua Tuyên Đức Vương, ông trở về nước, truyền bá Nam Tông

Thiền đầu tiên tại Triều Tiên.

Đạo Ngô Viên Trí (道吾圓智, *Dōgo Enchi*, 769-835): xuất thân vùng Hải Hôn (海昏), Dự Chương (豫章, Tỉnh Giang Tây), họ là Trương (張). Lúc còn nhỏ, ông xuất gia với Hòa Thượng Niết Bàn (涅槃), rồi đến Dược Sơn (藥山), theo học với Duy Nghiễm (惟儼), được tâm ấn của thầy và kế thừa dòng pháp của vị này. Về sau, ông đi tham vấn khắp chốn thiền lâm, đến Đạo Ngô Sơn (道吾山) và nỗ lực cử xướng Thiền phong của mình. Vào ngày 11 tháng 9 năm thứ 9 (835) niên hiệu Thái Hòa (太和), ông thị tịch, hưởng thọ 67 tuổi, được ban cho thụy là Tu Nhất Đại Sư (修一大師).

Đạo Nguyên (道元, *Dōgen*, 1200-1253): vị tăng sống vào đầu thời kỳ Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*), tổ sư khai sáng ra Tào Động Tông Nhật Bản, húy là Hy Huyền (希玄), xuất thân vùng Kyoto (京都), họ là Nguyên (源), con của vị Nội Đại Thần Cửu Ngã Thông Thân (内大臣久我通親), mẹ là con gái của Cửu Điều Cơ Phòng (九條基房). Năm lên 3 tuổi, ông mất cha, rồi đến 8 tuổi thì mất mẹ. Năm lên 13 tuổi, ông theo xuất gia với Lương Quán (良觀) trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*), ở tại Bát Nhã Cốc Thiên Quang Phòng (般若谷千光房) thuộc Thủ Lăng Nghiêm Viện (首楞嚴院) vùng Hoành Xuyên (横川), đến năm sau ông thọ giới với vị Tọa Chủ Công Viên (公圓). Sau đó, ông đến tham học với Trường Lại Công Dận (長吏公胤) ở Viên Thành Tự (圓城寺), và thể theo lời dạy của vị này, ông đến Kiến Nhân Tự (建仁寺, *Kennin-ji*), theo hầu hạ môn hạ của Vinh Tây (榮西, *Eisai*) là Minh Toàn (明全, *Myōzen*). Vào năm thứ 2 (1223) niên hiệu Trinh Ứng (貞應), ông cùng với Minh Toàn sang nhà Tống cầu pháp, dừng chân ở Thiên Đồng Sơn Cảnh Đức Tự (太白天童景德山寺), rồi lại đi tham bái các chùa khác như Dục Vương Sơn Quảng Lợi Tự (育王山廣利寺), nhưng cuối cùng rồi cũng quay về Thiên Đồng Sơn. Chính nơi đây ông gặp được Trưởng Ông Như Tịnh (長翁如淨) và được vị này ấn khả cho. Vào năm đầu (1227) niên hiệu An Trinh (安貞), ông trở về nước. Sau khi trở về, ông tạm thời lưu trú tại Kiến Nhân Tự một thời gian, rồi đến năm đầu (1229) niên hiệu Khoan Hỷ (寬喜), ông đến trú tại An Dưỡng Viện (安養院) ở vùng Thâm Thảo (深草, *Fukakusa*) ở kinh đô Kyoto. Vào năm đầu (1233) niên hiệu Thiên Phước (天福), thể theo lời thỉnh cầu của Đằng Nguyên Giáo Gia (藤原教家) và vị ni Chánh Giác (正覺), ông khai sáng Quan Âm Đạo Lợi Viện Hưng Thánh Bảo Lâm Tự (觀音道利院

興聖寶林寺) ở vùng Sơn Thành (山城, *Yamashiro*) và sống tại đây hơn 10 năm. Đến năm đầu (1243) niên hiệu Khoan Nguyên (寬元), đáp ứng lời thỉnh cầu của Ba Đa Dã Nghĩa Trọng (波多野義重), ông lên Chí Ti Trang (志比莊) ở vùng Việt Tiền (越前, *Echizen*, thuộc Fukui-ken), dựng chân ở tại thảo am Cát Phong Cổ Tự (吉峰古寺). Năm sau ông phát triển nơi đây thành Đại Phật Tự (大佛寺, *Daibutsu-ji*) và bắt đầu khai đường thuyết pháp giáo hóa, và hai năm sau nữa ông đổi tên chùa thành Vĩnh Bình Tự (永平寺, *Eihei-ji*). Hậu Tha Nga Pháp Hoàng (後嵯峨法皇) có ban tặng Tử Y cho ông, nhưng ông cố từ không nhận. Vào mùa hè năm thứ 4 niên hiệu Kiến Trường (建長), ông nhuốm bệnh, rồi đến tháng 7 năm sau ông giao lại hết mọi chuyện cho đệ tử Cô Vân Hoài Tráng (孤雲懷奘), và vào ngày 28 tháng 8 năm này (1253), ông thi tịch trên kinh đô, hưởng thọ 54 tuổi. Trước tác của ông có bộ Chánh Pháp Nhãn Tạng (正法眼藏) 95 quyển, Phổ Khuyến Tọa Thiền Nghi (普勸坐禪儀) 1 quyển, Học Đạo Dụng Tâm Tập (學道用心集) 1 quyển, Vĩnh Bình Thanh Quy (永平清規) 2 quyển, Vĩnh Bình Quảng Lục (永平廣錄) 10 quyển, Tản Tùng Đạo Vịnh (傘松道詠), v.v. Vào năm thứ 7 (1854) niên hiệu Gia Vĩnh (嘉永), ông được Hiếu Minh Thiên Hoàng (孝明天皇) ban cho thụy hiệu là Phật Tánh Truyền Đông Quốc Sư (佛性傳東國師), rồi đến năm thứ 11 niên hiệu Minh Trị (明治), ông lại được ban cho thụy hiệu là Thừa Dương Đại Sư (承陽大師). Trong Tào Động Tông Nhật Bản, ông được gọi là Cao Tổ.

Đạo Toàn (道全, *Dōzen*, ?-894): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, họ Tuyên (宣), pháp từ của Động Sơn Lương Giới (洞山良价), trú tại Trung Sơn (中山), Tuyên Thủy (雋水, Tỉnh Hồ Bắc), cho nên có hiệu là Trung Sơn Hòa Thượng (中山和尚). Vào năm thứ 2 (882) niên hiệu Trung Hòa (中和), vâng chiếu của vị Tiết Độ Sứ Trấn Nam (鎮南) là Chung Truyền (鍾傳), ông đến sống tại Động Sơn (洞山), làm vị tổ thứ 2 và được gọi là Trung Động Sơn (中洞山). Đến năm thứ 2 (893) niên hiệu Cảnh Phước (景福), ông được Đới Thượng Thư (戴尚書) nghênh đón về sống ở Long An Viện (龍安院) và năm sau ông thi tịch.

Đạo Tuyên (道宣, *Dōsen*, 596-667): vị tăng Luật Tông dưới thời nhà Đường, còn được gọi là Nam Sơn Luật Sư (南山律師), Nam Sơn Đại Sư (南山大師), tổ sáng lập ra Nam Sơn Luật Tông, người Ngô Hưng (吳興), Triết Giang (浙江), có thuyết cho là

vùng Đơn Đò (丹徒), Nhuận Châu (潤州), Giang Tô (江蘇), họ Tiền (錢), tự là Pháp Biền (法遍). Năm 16 tuổi, ông xuất gia, theo Huệ Quân (慧顛) ở Nhật Nghiêm Tự (日嚴寺) và Trí Thủ (智首) ở Đại Thiền Tự (大禪寺) học Luật; sau ông đến trú tại Phòng Chưởng Cốc (做掌谷, phía Nam Trường An), tạo dựng Bạch Tuyền Tự (白泉寺) và chuyên tâm nghiên cứu, hoằng truyền Tứ Phần Luật, cho nên tôn phái của ông được gọi là Nam Sơn Luật Tông. Ông đã từng đi khắp nơi thuyết giảng Luật học và cùng tham gia phiên dịch với Huyền Tráng (玄奘). Ông đã từng sống qua vài nơi như Sùng Nghĩa Tự (崇義寺), Phong Đức Tự (豐德寺) và Tịnh Nghiệp Tự (淨業寺). Vào năm thứ 3 (658) niên hiệu Hiển Khánh (顯慶), ông vâng sắc chỉ đến trú trì Tây Minh Tự (西明寺) ở Trường An. Không bao lâu sau, ông soạn ra Thích Môn Chương Phục Nghi (釋門章服儀), Thích Môn Quy Kính Nghi (釋門歸敬儀), v.v. Vào năm thứ 2 (662) niên hiệu Long Sóc (龍朔), vua Cao Tông ra sắc lệnh các tăng ni phải lễ bái nhà vua, ông cùng với Huyền Tráng dâng thư kháng tranh, nên việc này được đình chỉ. Đến tháng 2 năm thứ 2 (667) niên hiệu Càn Phong (乾封), ông sáng lập giới đàn tại Tịnh Nghiệp Tự, các nơi đến cầu giới hơn 20 người. Cũng vào tháng 10 năm này ông thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi đời và 52 hạ lạp. Ông được ban cho thụy hiệu Trưng Chiếu (澄照). Trước tác của ông có Tứ Phần Luật San Phồn Bổ Khuyết Hành Sự Sao (四分律刪繁補闕行事鈔) 12 quyển, Yết Ma Sớ (羯磨疏) 3 quyển, Giới Bản Sớ (戒本疏) 6 quyển, Thập Tỳ Ni Nghĩa Sao (拾毘尼義鈔) 6 quyển, Tỳ Kheo Ni Nghĩa Sao (比丘尼義鈔) 6 quyển, được gọi là 5 bộ trọng yếu của Luật học. Trong đó, Hành Sự Sao là bộ sách không thể thiếu khi nghiên cứu về Tứ Phần Luật. Ngoài ra ông còn soạn ra bộ Đại Đường Nội Điển Lục (大唐內典錄) 10 quyển, là sách mục lục chỉnh lý toàn bộ kinh điển. Bên cạnh đó, ông còn biên tập Cổ Kim Phật Đạo Luận Hành (古今佛道論行) 4 quyển, Quảng Hoằng Minh Tập (廣弘明集) 30 quyển, v.v., để tuyên dương Phật Giáo. Ngoài ra, ông còn trước tác Tục Cao Tăng Truyện (續高僧傳) 10 quyển, Thích Thị Lược Phổ (釋氏略譜), Thích Ca Phương Chí (釋迦方志), Tam Bảo Cảm Thông Lục (三寶感通錄), v.v.

Đạo Tuyền (道璿, Dōsen, 702-760): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, một trong những người đem Thiên, Luật và Hoa Nghiêm truyền sang Nhật Bản, vị tổ thứ 2 của Thiên Tông Nhật Bản, sơ tổ của Hoa Nghiêm Tông, xuất thân Hứa Châu (許州), Hà Nam (河南), hậu duệ của Vệ Linh Công (衛靈公), họ Vệ (衛). Ông xuất gia hồi nhỏ, sau

đến Đại Phước Tiên Tự (大福先寺) ở Lạc Dương (洛陽), thọ cụ túc giới với Định Tân (定賓), chuyên học Luật, rồi thọ giáo Thiền và Hoa Nghiêm với Phổ Tịch (普寂) ở Hoa Nghiêm Tự (華嚴寺). Thê theo lời thỉnh cầu sang Nhật của hai vị tăng Hưng Phước Tự (興福寺, *Kōfuku-ji*) là Phổ Chiếu (普照), Vinh Duệ (榮叡) đang ở tại Trung Quốc để tìm người truyền giới luật, vào năm thứ 6 (734) niên hiệu Thiên Bình (天平) của Nhật, ông cùng với nhóm Bồ Đề Tiên Na (菩提僊那), Phật Triết (佛哲, hay Phật Triệt [佛徹]) sang Nhật; nhưng giữa đường gặp phải phong ba bão táp, cho nên 2 năm sau mới có thể đến được Nhật Bản và trú tại Đại An Tự (大安寺, *Daian-ji*). Đến năm 751, ông làm Luật Sư, rồi năm sau làm vị đạo sư chủ nguyện trong Lễ Khai Nhân Cúng Đường Tượng Đại Phật ở Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*). Vào năm 754, ông đến vấn an Giám Chơn (鑑真, *Ganjin*) khi vị này vừa mới vớt vả đến Nhật và đến cuối đời ông lui về ẩn cư ở Tỷ Tô Tự (比蘇寺) vùng Cát Dã (吉野, *Yoshino*). Ông rất tinh thông cả Hoa Nghiêm lẫn Thiên Thai, thông qua đệ tử Hành Biểu (行表), ông đã tạo ảnh hưởng khá nhiều cho Tối Trùng (最澄, *Saichō*). Vào năm đầu (760) niên hiệu Thượng Nguyên (上元), ông thị tịch, hưởng thọ 59 tuổi.

Đạo Xước (道綽, *Dōshaku*, 562-645): vị tăng của Tịnh Độ Tông, sống dưới thời nhà Đường, vị tổ thứ 2 của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, người vùng Văn Thủy (汶水), Tinh Châu (并州, thuộc Thái Nguyên, Sơn Tây), có thuyết khác cho là xuất thân Tấn Dương (晉陽), Tinh Châu, họ Vệ (衛), còn được gọi là Tây Hà Thiền Sư (西河禪師). Kế thừa tư tưởng của Đàm Loan (曇鸞), ông là người khai sáng Tịnh Độ Tông vào thời kỳ đầu nhà Đường. Chơn Tông Nhật Bản tôn xưng ông đứng hàng thứ tư trong 7 vị cao tăng. Năm 14 tuổi, ông xuất gia, học các kinh luận, tinh thông Đại Niết Bàn Kinh (大涅槃經) và thường thuyết giảng kinh này đến 24 lần. Sau ông đến trú tại Huyền Trung Tự (玄中寺), ngôi chùa do Đàm Loan sáng lập nên, cảm ứng được bia văn ghi chép về Đàm Loan, bèn chuyển sang tín ngưỡng Tịnh Độ. Lúc bấy giờ là năm thứ 5 (609) niên hiệu Đại Nghiệp (大業), ông 48 tuổi. Từ đó cho đến năm 83 tuổi, mỗi ngày ông niệm Phật 70.000 biến. Suốt đời ông chuyên giảng Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經) trên 200 lần, chủ trương bất luận xuất gia hay tại gia đều lấy pháp môn niệm Phật làm căn bản. Đến năm thứ 3 (629) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), biết trước giờ khắc ra đi, ông thông báo cho đại chúng vân tập, chợt thấy Đàm Loan hiện thân, cho ông biết dư báo của ông chưa hết. Mãi cho đến tháng 4 năm

thứ 19 cùng niên hiệu trên, ông mới thị tịch, hưởng thọ 84 tuổi. Môn đệ của ông có Thiện Đạo (善導), Đạo Phủ (道撫), Tăng Diễn (僧衍), v.v. Trước tác của ông để lại có Tịnh Độ Luận (淨土論) 2 quyển, An Lạc Tập (安樂集) 2 quyển, v.v.

Đạt Quán Đàm Dĩnh (達觀曇穎, *Takkan Donei*, 989-1060): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Đạt Quán (達觀), người vùng Tiền Đường (錢塘), Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), họ là Kheo (丘). Ông theo Đại Dương Cảnh Huyền (大陽警玄) học tông phong của Tào Động, sau đó đến tham vấn Cốc Ẩn Thông (谷隱蘊聰) và kế thừa dòng pháp của vị này. Về sau, ông đến trú tại Kim Sơn (金山) thuộc Nhuận Châu (潤州, Tỉnh Giang Tô). Ông thị tịch vào năm thứ 5 (1060) niên hiệu Gia Hựu (嘉祐), hưởng thọ 72 tuổi.

Đâu Suất Tùng Duyệt (兜率從悅, *Tosotsu Jūetsu*, 1044-1091): vị tăng của Phái Hoàng Long (黃龍) thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, người vùng Kiền Châu (虔州, thuộc Tỉnh Giang Tô ngày nay), họ là Hùng (熊). Năm lên 15 tuổi, ông theo xuất gia với Đức Sùng Thượng Nhân (德崇上人) ở Phổ Viên Viện (普圓院), và năm 16 tuổi thọ cụ túc giới. Ban đầu ông theo lời chỉ dạy của Linh Cái Thủ Trí (靈蓋守智), rồi cuối cùng đến tham yết Chơn Tịnh Khắc Văn (真淨克文), và mở đạo tràng giáo hóa ở Lộc Uyển Tự (鹿苑寺). Thịnh thoảng ông có gặp Thanh Tố (清素), người đắc pháp với Thạch Sương Sở Viên (石霜楚圓), có chỗ sở đắc, được Thanh Tố ấn khả cho; nhưng sau ông lại kế thừa dòng pháp của Chơn Tịnh (真淨), đến trú tại Đâu Suất Tự (兜率寺) ở Long Hưng Phủ (隆興府) và tuyên dương giáo pháp. Vị Thừa Tướng Trương Thương Anh (張商英, tức Vô Tận Cư Sĩ) ban đầu đến tham vấn với Đông Lâm Thường Tổng (東林常總), nhưng sau theo thọ giáo với Tùng Duyệt và trở thành đệ tử đắc pháp. Đến ngày mùng 3 tháng 11 năm thứ 6 (1091) niên hiệu Nguyên Hựu (元祐), ông thị tịch, hưởng thọ 48 tuổi. Về sau, ông được ban cho nhự hiệu là Chơn Tịch Thiền Sư (真寂禪師).

Đầu Tử Đại Đồng (投子大同, *Tōsu Daidō*, 819-914): pháp tử của Thúc Vi Vô Học (翠微無學), con nhà họ Lưu (劉) ở Hoài Ninh (懷寧), Thư Châu (舒州, Tỉnh An Huy). Ông xuất gia hồi còn nhỏ, ban đầu đọc Kinh Hoa Nghiêm, nhân đó thấy rõ tánh hải, sau đến tham yết Thúc Vi và ngộ được huyền chỉ. Về sau, ông đi châu du đó đây, rồi

trở về quê cũ và ẩn cư ở Đầu Tử Sơn (投子山). Ông có gặp Triệu Châu (趙州) ở Huyện Đồng Thành (桐城縣) và cùng nhau hàn huyên Phật pháp. Ông trú tại Đầu Tử Sơn hơn 30 năm trường. Đến ngày mùng 6 tháng 4 năm thứ 4 (914) niên hiệu Càn Hóa (乾化), ông ngồi an nhiên mà thoát hóa, hưởng thọ 96 tuổi, và được ban thụy hiệu là Từ Tế Đại Sư (慈濟大師).

Đầu Tử Nghĩa Thanh (投子義清, *Tōsu Gisei*, 1032-1083): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, xuất thân vùng Thanh Châu (青州, Tỉnh Sơn Đông). Năm lên 7 tuổi, ông xuất gia ở Diệu Tướng Tự (妙相寺), đến năm 15 tuổi thì thọ giới. Trong khoảng thời gian này, ông học Bách Pháp Luận (百法論) và thông hiểu Kinh Hoa Nghiêm. Sau ông đến tham vấn Phù Sơn Pháp Viễn (浮山法遠, tức Viên Giám) ở Thánh Nham Tự (聖巖寺), trở thành nhân vật nổi tiếng trong số môn hạ của Viên Giám, nên được gọi là Thanh Hoa Nghiêm. Sau đó, ông khế ngộ yếu chỉ của Pháp Viễn, được trao truyền cho tâm y của Đại Dương Cảnh Huyền (大陽警玄) và kế thừa dòng pháp của vị này. Từ đó ông trở thành môn hạ của Tào Động Tông. Về sau, ông đến Lô Sơn (廬山), duyệt đọc các kinh luận, rồi đến năm thứ 6 (1073) niên hiệu Hy Ninh (熙寧) thì trở về Thư Châu (舒州) và sống tại Hải Hội Thiền Viện (海會禪院) trên Bạch Vân Sơn (白雲山). Trải qua nơi đây được 8 năm, ông lại chuyển đến Đầu Tử Sơn (投子山). Vào ngày mùng 4 tháng 5 năm thứ 6 (1083) niên hiệu Nguyên Phong (元豐), ông thị tịch, hưởng thọ 52 tuổi đời và 32 hạ lạp. Một số trước tác của ông như Thư Châu Đầu Tử Thanh Hòa Thượng Ngữ Lục (舒州投子清和尚語錄) 2 quyển, Đầu Tử Thanh Hòa Thượng Ngữ Yếu (投子清和尚語要) 1 quyển.

Định Nham Tịnh Giới (定巖淨戒, *Teigan Jōkai*, ?-?): vị Thiền tăng thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc sống dưới thời nhà Minh, hiệu là Định Nham (定巖), xuất thân Ngô Hưng (吳興, Ngô Hưng, Tỉnh Triết Giang). Ông đã từng đến tham yết Giác Nguyên Huệ Đàm (覺原慧曇) ở Thiên Giới Tự (天界寺) thuộc Nam Kinh (南京), Tỉnh Giang Tô (江蘇省) và được đại ngộ. Vào năm đầu niên hiệu Hồng Võ (洪武, 1368-1398), ông nhận sắc chỉ trú trì Linh Cốc Tự (靈谷寺) ở Kim Lăng (金陵, Nam Kinh, Tỉnh Giang Tô). Ông có viết tác phẩm Tục Khắc Liên Châu Tụng Cổ (續刻聯珠頌古) rất thịnh hành trong tông lâm. Bên cạnh đó, ông còn có công trong việc cho vào Đại Tạng Kinh bộ Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄) bản nhà Minh và đính chính bản

Nam Tạng Lục Tổ Đàn Kinh (六祖壇經).

Đoạn Kiều Diệu Luân (斷橋妙倫, *Donkyō Myōrin*, 1201-1261): vị tăng của Phái Dương Kỳ và Phái Pháp Am thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Đoạn Kiều (斷橋), hay còn gọi là Tùng Sơn Tử (松山子), người Hoàng Nham Tùng Sơn (黃巖松山), Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang), họ là Từ (徐). Năm lên 18 tuổi, ông xuất gia ở Quảng Huệ Viện (廣慧院) vùng Vĩnh Gia (永嘉, Tỉnh Triết Giang), rồi sau đó du phương hành cước. Đầu tiên ông đến tham vấn Cốc Nguyên Nguyên Đạo (谷源源道), có chỗ sở ngộ, sau đó gặp được Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範) ở Tuyết Đậu Sơn (雪竇山) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Khi Sư Phạm chuyển đến Kính Sơn (徑山) và Dục Vương Sơn (育王山) thì ông đi theo hầu. Vào tháng 3 năm đầu (1242) niên hiệu Thuần Hựu (淳祐), ông đến trú trì Thoại Phong Kỳ Viên Tự (瑞峰祇園寺) ở Đài Châu, rồi trải qua sông ở một số chùa khác như Thoại Nham Tịnh Độ Thiên Tự (瑞巖淨土禪寺), Quốc Thanh Tự (國清寺) ở Thiên Thai Sơn (天台山, Tỉnh Triết Giang), Tịnh Từ Tự (淨慈寺) ở Phủ Lâm An (臨安府, Tỉnh Triết Giang). Vào ngày 25 tháng 4 năm thứ 2 (1261) niên hiệu Cảnh Định (景定), ông thị tịch, hưởng thọ 61 tuổi đời và 44 hạ lạp. Hai vị thị giả của ông là Văn Bảo (文寶) và Thiện Tĩnh (善靖) biên tập bộ Đoạn Kiều Hòa Thượng Ngữ Lục (斷橋和尚語錄) 2 quyển.

Độc Am Đạo Diễn (獨庵道衍, *Dokuan Dōen*, 1335-1418): vị thiền tăng sống vào đầu thời nhà Minh, xuất thân Trường Châu (長洲, Huyện Ngô, Tỉnh Giang Tô), họ là Diêu (姚), tên Quảng Hiếu (廣孝), hiệu Độc Am (獨庵). Năm 14 tuổi, ông xuất gia, ban đầu học Thiên Thai giáo học, sau theo Trí Cập (智及) ở Kính Sơn (徑山) tham Thiền và đạt được yếu chỉ. Sau đó, ông làm trú trì một số chùa như Phổ Khánh Tự (普慶寺) ở Lâm An (臨安), Thiên Long Tự (天龍寺) ở Hàng Châu (杭州), Lưu Quang Tự (留光寺) ở Gia Định (嘉定). Ông có năng khiếu về thi văn, lại sở trường về thuật số âm dương, lại rành về hội họa. Yên Vương cùng ông đàm luận rất tâm đắc, thỉnh thoảng sống trong phủ nội với nhà vua, cùng vua bàn chuyện cơ mật, có công đệ nhất nên được tôn làm Thái Tử Thiếu Sư và người đời gọi ông là Diêu Thiếu Sư (姚少師). Nhà vua lại ra lệnh cho ông để tóc mặc quan phục, nhưng ông từ chối không nhận, thậm chí ban cho cả nhà cửa cung nhân hầu hạ, nhưng rốt cuộc ông chối từ tất cả. Ông từng giám tu cuốn Thái Tổ Bảo Lục (太祖寶錄), Vĩnh Lạc Đại Điển (永樂大典),

v.v. Thường ngày ông sống tại Thành Tây Phật Tự (城西佛寺), mặc pháp phục lễ bái tụng kinh, có nuôi dưỡng một người thị giả. Đến năm thứ 6 (1418) niên hiệu Vĩnh Lạc (永樂), ông thị tịch, hưởng thọ 84 tuổi, được ban cho thụy hiệu là Cung Tĩnh (恭靖). Ông từng viết cuốn Đạo Dư Lục (道余錄), khẳng định rằng Phật pháp không thể nào diệt tận, là tác phẩm đối trị với những ngộ nhận và công kích của Nho Giáo dưới thời nhà Tống đối với Phật Giáo. Bên cạnh đó, ông còn để lại nhiều luận thư khác về Tịnh Độ như Tịnh Độ Giản Yếu Lục (淨土簡要錄), v.v. Đối với Nhật Bản, ông cũng có mối quan hệ như đã từng viết lời tựa cho bản Tiêu Kiên Cảo (蕉堅稿) của Tuyết Hải Trung Tân (絕海中津, 1336-1405) hay Trí Giác Phổ Minh Quốc Sư Ngữ Lục (智覺普明國師語錄) của Xuân Ốc Diệu Ba (春屋妙葩, 1311-1388).

Đông Dương Đức Huy (東陽德輝[輝], *Tōyō Tehi*, ?-?): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc sống dưới thời nhà Nguyên, hiệu là Đông Dương (東陽). Vào năm thứ 2 (1329) niên hiệu Thiên Lịch (天曆) đời vua Minh Tông, ông làm Chuông Lý Bách Trượng Tự (百丈寺), rồi đến năm đầu (1330) niên hiệu Chí Thuận (至順), ông tiến hành trùng tu ngôi Pháp Đường của chùa. Vào năm đầu (1335) niên hiệu Chí Nguyên (至元) đời vua Thuận Tông, ông vâng sắc chỉ biên tập bộ Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (勅修百丈清規) và 2 năm sau cho công bố trong khắp các tùng lâm thiên hạ. Ông được ban cho hiệu là Quảng Huệ Thiền Sư (廣慧禪師), không rõ năm sinh, năm mất và nguyên quán của ông. Trong phần mục lục của quyển 4 bộ Tăng Tập Tục Truyền Đăng Lục (增集續傳燈錄) có nêu ra tên 10 người pháp tử của Hối Cơ Nguyên Hy (晦機元熙), đời thứ 5 pháp phái của Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲), trong số đó có tên Đông Lâm Đông Dương Đức Huy Thiền Sư (東林東陽德輝禪師), nhưng chẳng thấy truyền ký nào về ông cả.

Đông Lăng Vĩnh Dur (東陵永瑀, *Tōrei Eiyo*, 1285-1365): vị tăng của Phái Hoàng Trí (宏智派) thuộc Tào Động Tông Trung Quốc, hiệu là Đông Lăng (東陵), xuất thân Minh Châu (明州, Phủ Ninh Ba, Tỉnh Triết Giang), pháp tử của Vân Ngoại Vân Tự (雲外雲岫) ở Thiên Đồng Sơn (天童山) vùng Minh Châu. Ông trú tại Thiên Ninh Tự (天寧寺) trong làng và đến năm thứ 2 (1351) niên hiệu Quán Ứng (觀應) thì sang Nhật Bản. Theo lời mời của Mộng Song Sơ Thạch (夢窓疎石), ông sống qua một số chùa như Thiên Long Tự (天龍寺, *Tenryū-ji*), Nam Thiên Tự (南禪寺, *Nanzen-ji*),

Kiến Trường Tự (建長寺, *Kenchō-ji*), Viên Giác Tự (圓覺寺, *Enkaku-ji*), v.v. Vào năm thứ 4 (1365) niên hiệu Trinh Trị (貞治), ông thị tịch và được ban cho thụy hiệu là Diệu Ứng Quang Quốc Huệ Hải Huệ Tế Thiền Sư (妙應光國慧海慧濟禪師). Môn phái của ông được gọi là Đông Lăng Phái (東陵派). Trước tác của ông có *Dư Đông Lăng Nhật Bản Lục* (瓊東陵日本錄).

Đông Lâm Thường Thông (東林常聰, *Tōrin Jōsō*, 1025-1091): vị tăng của Phái Hoàng Long (黃龍派) thuộc Tông Lâm Tế Trung Quốc, người vùng Diên Bình (延平, Nam Bình, Tỉnh Phúc Kiến), họ là Thi (施). Sau khi xuất gia, ông đến tham học với Hoàng Long Huệ Nam (黃龍慧南) trong suốt 20 năm trường, được trao truyền cho huyền chỉ đại pháp, rồi đến trú tại Lạc Đàm Tự (泐潭寺), sau đó chuyển đến Đông Lâm Tự (東林寺) ở Giang Châu (江州, Cửu Giang, Tỉnh Giang Tây). Ngôi chùa này xưa kia vốn là Luật Viện, nhưng theo chiếu chỉ của vua Thần Tông vào năm thứ 3 (1080) niên hiệu Nguyên Phong (元豐), nó được đổi thành ngôi Thiền tự. Khi ấy vị Thái Thú Nam Xương (南昌, Tỉnh Giang Tây) là Vương Thiều (王韶) mới cung thỉnh Hối Đường Tô Tâm (晦堂祖心) về đây trú trì chùa, thế nhưng Hối Đường lại cử Thường Thông đến thay thế mình. Chính nơi đây ông đã tuyên xưng tông phong của mình, tiếp độ rất nhiều học đồ và suốt 60 năm trường nỗ lực nuôi dưỡng nhân tài. Sau đó, có chiếu chỉ mời ông đến trú trì Trí Hải Thiền Viện (智海禪院) ở Tương Quốc Tự (相國寺), nhưng ông cố từ không nhận, và ông được ban cho Từ Y cùng với hiệu là Quảng Huệ Thiền Sư (廣慧禪師). Hơn nữa, vào năm thứ 3 niên hiệu Nguyên Hựu (元祐), thế theo lời trình tấu của Từ Vương (徐王), ông được ban cho hiệu khác là Chiếu Giác Thiền Sư (照覺禪師). Vào ngày 30 tháng 9 năm thứ 6 (1091) đồng niên hiệu trên, ông thị tịch, hưởng thọ 67 tuổi.

Đông Minh Huệ Nhật (東明慧日, *Tōmei Enichi*, 1272-1340): vị tăng của Phái Hồng Trí (宏智派) thuộc Tào Động Tông Nhật Bản, xuất thân Huyện Hải Định (海定縣), Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang), họ Trầm (沈), hiệu là Đông Minh (東明), sinh vào năm thứ 8 niên hiệu Hàm Thuần (咸淳). Năm 9 tuổi, ông xuất gia ở Đại Đồng Tự (大同寺) vùng Phụng Hóa (奉化, Tỉnh Triết Giang). Đến năm 13 tuổi thì xuống tóc và 17 tuổi thọ giới cụ túc. Tiếp theo, ông đến tham vấn Trực Ông Đức Cử (直翁德舉) ở Thiên Ninh Tự (天寧寺), Minh Châu và được khế ngộ. Sau đó, ông đi chiêm bái và

tham học ở một số chùa như Thiên Đồng (天童), Linh Ẩn (靈隱), Vạn Thọ (萬壽), Trương Sơn (蔣山), Thừa Thiên (承天), v.v., và khai đường thuyết pháp ở Bạch Vân Sơn Bảo Khánh Tự (白雲山寶慶寺) vùng Minh Đường (明堂). Sống tại các nơi đó được 6 năm, vào năm thứ 2 (1309) niên hiệu Diên Khánh (延慶), thể theo lời thỉnh cầu của Tướng Quân Bắc Điều Trinh Thời (北條貞時), ông sang Nhật Bản, trú tại Thiền Hưng Tự (禪興寺) vùng Tương Mô (相模, *Sagami*). Sau đó, ông lại được mời đến trú trì Viên Giác Tự (圓覺寺, *Enkaku-ji*), nhưng chẳng bao lâu sau ông dựng một ngôi Bạch Vân Am (白雲庵) trong khuôn viên chùa này và lui về ẩn cư. Từ đó trở về sau, ông đã từng sống qua một số chùa khác như Vạn Thọ (萬壽), Thọ Phước (壽福), Đông Thắng (東勝), Kiến Trường (建長), v.v. Vào tháng 6 năm thứ 3 (1340) niên hiệu Lịch Ứng (曆應), ông lại trở về ẩn cư ở Bạch Vân Am và đến ngày mùng 4 tháng 10 thì thị tịch, hưởng thọ 69 tuổi đời và 53 hạ lạp. Trước tác của ông có Bạch Vân Đông Minh Hòa Thượng Ngữ Lục (白雲東明和尚語錄) 3 quyển.

Đông Tự Như Hội (東寺如會, *Tōji Nyoe*, 744-823): người vùng Thiệu Châu (韶州, Tỉnh Quảng Đông). Ông xuất gia lúc nhỏ tuổi, vào năm thứ 8 (773) niên hiệu Đại Lịch (大曆), ông đến tham vấn Kính Sơn Pháp Khâm (徑山法欽), và sau kế thừa dòng pháp của Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一). Đương thời, môn hạ của Mã Tổ rất đông, khi Như Hội vào Tăng Đường thì Thiên sàng bị gãy, nên được gọi là Hội Gãy Sàng. Sau ông đến trú tại Đông Tự (東寺) ở Đàm Châu (潭州, thuộc Tỉnh Hồ Nam), rồi đến ngày 19 tháng 8 năm thứ 3 (823) niên hiệu Trường Khánh (長慶) thì ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi. Ông được ban cho thụy là Truyền Minh Đại Sư (傳明大師).

Đồng An Đạo Phi (同安道丕, *Dōan Dōhi*, ?-?): nhân vật sống cuối thời nhà Đường, vị tăng thuộc Tào Động Tông, người Hồng Châu (洪州, thuộc Tỉnh Giang Tây). Ông kế thừa dòng pháp của Vân Cư Đạo Ưng (雲居道膺), rồi đến trú tại Đồng An Viện (同安院) ở Phụng Thê Sơn (鳳棲山), Hồng Châu và hết mình cử xướng tông phong của Tào Động.

Đồng Quang (同光, *Dōkō*, 700-770): vị tăng của Bắc Tông Thiền, môn hạ của Phổ Tịch (普寂) ở Tung Sơn (嵩山). Trong suốt hơn 20 năm ông khai pháp, chuyên tuyên xướng Thiền luật, và đến ngày 27 tháng 6 năm thứ 5 (770) niên hiệu Đại Lịch (大曆),

ông thị tịch ở Thiều Lâm Tự (少林寺), hưởng thọ 71 tuổi đời và 45 hạ lạc. Môn nhân của ông có khoảng hơn 30 người.

Động Sơn Hiểu Thông (洞山曉聰, *Dōzan Kyōsō*, ?-1030): vị tăng của Vân Môn Tông, xuất thân Huyện Khúc Giang (曲江縣), Thiều Châu (韶州, Tỉnh Quảng Đông), họ Lâm (林). Sau khi xuất gia, ông kế thừa dòng pháp của Văn Thù Ứng Chơn (文殊應眞), và sống ở Động Sơn (洞山), Quân Châu (筠州, Tỉnh Giang Tây). Vào ngày 14 tháng 6 năm thứ 8 (1030) niên hiệu Thiên Thánh (天聖), ông thị tịch.

Động Sơn Lương Giới (洞山良价, *Dōzan Ryōkai*, 807-869): người Huyện Chư Kỵ (諸暨), Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang), họ là Du (俞). Ông xuất gia từ hồi còn nhỏ, theo tu học với Linh Mặc (靈默) ở Ngũ Duệ Sơn (五睿山), đến năm 21 tuổi thì thọ cụ túc giới với Luật Sư Duệ ở Tung Sơn (嵩山). Ông đã từng tham yết Nam Tuyền Phổ Nguyên (南泉普願), Quy Sơn Linh Hựu (潯山靈祐), và học với Vân Nham Đàm Thịnh (雲巖曇晟), rồi cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Gặp nạn phé Phật Hội Xương, ông ẩn thân lánh nạn, rồi trong khoảng niên hiệu Đại Trung (大中, 847-860), ông vào ở trong Tân Phong Động (新豐洞), vùng Cao An (高安), Dự Chương (豫章, Tỉnh Giang Tây), và nhờ sự quy y của Lôi Hoàn, ông xây dựng ngôi Động Sơn Quảng Phước Tự (洞山廣福寺, tức Phổ Lợi Thiền Viện [普利禪院]). Vào ngày mùng 8 tháng 3 năm thứ 10 (869) niên hiệu Hàm Thông (咸通), ông thị tịch, hưởng thọ 63 tuổi đời và 42 hạ lạc. Ông được ban cho thụy là Ngô Bản Đại Sư (悟本大師), về sau được kính ngưỡng như là vị Cao Tổ của Tào Động Tông. Môn hạ của ông có một số nhân vật xuất chúng như Vân Cư Đạo Ưng (雲居道膺), Tào Sơn Bản Tịch (曹山本寂), Sơ Sơn Khuông Nhân (疎山匡仁), v.v.

Động Sơn Thủ Sơ (洞山守初, *Dōzan Shusho*, 910-990): vị tăng của Vân Môn Tông Trung Quốc, xuất thân vùng Lương Nguyên (良源), Phủ Phụng Tường (鳳翔府), họ là Phó (傅). Năm lên 16 tuổi, ông theo tu với Chí Thẩm (志諗) ở Không Động Sơn (崆峒山), Vị Châu (渭州, Tỉnh Thiểm Tây), rồi thọ cụ túc giới với Luật Sư Tịnh Viên (淨圓) ở Kinh Châu (涇州, Tỉnh Thiểm Tây). Ban đầu ông học về Luật, sau đến tham cứu với Vân Môn Văn Yển (雲門文偃), cuối cùng cơ duyên khế hợp và được kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm đầu (948) niên hiệu Càn Hựu (乾祐) nhà Nam Hán,

thể theo lời cung thỉnh của chúng, ông đến trú ở Động Sơn (洞山). Vào năm thứ 6 niên hiệu Hưng Quốc (興國), ông nhận hiệu Tông Huệ Đại Sư (宗慧大師). Đến tháng 7 năm đầu (990) niên hiệu Thuần Hóa (淳化), ông thị tịch, hưởng thọ 81 tuổi. Công án "*mè ba cân*" của ông rất nổi tiếng.

Đơn Hà Thiên Nhiên (丹霞天然, *Tanka Tennen*, 739-824): lúc nhỏ ông theo học Nho Giáo, trúng khoa cử, giữa đường khi lên Trường An (長安), tình cờ nhân ghé nghỉ qua đêm tại một lữ quán, cùng hàn huyên với một Thiền giả qua đường, nên thay vì chọn làm quan, ông quyết định chọn tu hành làm Phật. Ông đến gặp Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一), rồi đi theo hầu Thạch Đầu Hy Thiên (石頭希遷) được 3 năm. Sau đó ông lại quay trở về với Mã Tổ, nhưng ông chẳng tham lễ gì cả mà vào trong nhà, cỡi lên đầu thánh tăng ngồi. Chúng tăng đến thưa với Mã Tổ sự việc này, Mã Tổ đến xem thấy vậy bảo rằng: "*con ta Thiên Nhiên*". Nghe vậy ông bước xuống lễ bái và nói: "*xin cảm ơn thầy đã ban cho pháp hiệu*." Từ đó ông được gọi là Thiên Nhiên. Sau ông đến ở tại Hoa Đỉnh Phong (華頂峰) trên Thiên Thai Sơn được 3 năm, rồi đến lễ bái Kính Sơn Đạo Khâm (徑山道欽). Trong khoảng niên hiệu Nguyên Hòa (元和, 806-821), ông đến Long Môn Hương Sơn (龍門香山) vùng Lạc Đông (洛東), kết bạn với Phục Ngưu Tự Tại (伏牛自在). Về sau, ông đến kết thảo am ở Đơn Hà Sơn (丹霞山), Nam Dương (南陽, Tỉnh Hà Nam), học đồ đến tham học lên đến hơn 300 người. Vào tháng 6 năm thứ 4 (824) niên hiệu Trường Khánh (長慶), ông thị tịch, hưởng thọ 86 tuổi, và được ban cho thụy là Trí Thông Thiền Sư (智通禪師).

Đơn Hà Tử Thuần (丹霞子淳, *Tanka Shijun*, 1064-1117): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, họ là Cỗ (賈), xuất thân Huyện Tử Đòng (梓潼), Kiếm Châu (劍州, Tỉnh Tứ Xuyên), còn gọi là Đức Thuần (德淳). Năm 27 tuổi, ông thọ cụ túc giới, rồi đi tham vấn một số danh tăng như Chơn Như Cung Triết (真如恭喆) Chơn Tịnh Khắc Văn (真淨克文), Đại Hồng Báo Ân (大洪報恩), v.v., cuối cùng đến tham yết Đạo Giai (道楷) ở Đại Dương Sơn (大陽山) và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm thứ 3 (1104) niên hiệu Sùng Ninh (崇寧), ông đến trú tại Đơn Hà Sơn (丹霞山) vùng Nam Dương (南陽), sau chuyển đến Đại Thừa Sơn (大乘山) ở Đường Châu (唐州) và Đại Hồng Sơn (大洪山) ở Tùy Châu (隨州). Tại những nơi này ông đã cổ xúy Thiền phong của mình. Vào ngày 11 tháng 3 năm thứ 7 (1117) niên hiệu

Chính Hòa (政和), ông thị tịch. Môn nhân của ông có một số nhân vật tài danh như Chơn Hiết Thanh Liễu (真歇清了), Thiên Đồng Chánh Giác (天童正覺), Đại Thừa Lợi Thăng (大乘利昇), Đại Hồng Khánh Dự (大洪慶預), v.v. Các trước tác của ông như Đơn Hà Thuần Thiên Sư Ngữ Lục (丹霞淳禪師語錄) 2 quyển, Hư Đường Tập (虛堂集) 3 quyển, vẫn còn hiện hành.

Đức Ân Quán Hưu (德隱貫休, *Tokuin Kankyū*, 832-912): tự là Đức Ân (德隱), đệ tử của Thạch Sương Khánh Chư (石霜慶諸), nổi tiếng với tư cách là thi tăng, xuất thân họ Khương (姜), vùng Lan Khê (蘭谿), Kim Hoa (金華, Tỉnh Triết Giang). Năm lên 7 tuổi, ông theo xuất gia với Viên Trinh (圓貞) ở An Hòa Tự (安和寺) trong vùng. Ông sở trường về làm thơ, viết sách và vẽ tranh, thường đi du hóa khắp nơi và giao du rộng rãi với các tầng lớp tăng tục. Thậm chí ông được Ngô Việt Vương họ Tiền dùng lễ trọng đãi và ban cho hiệu là Thiên Nguyệt Đại Sư (禪月大師). Trước tác của ông có Tây Nhạc Tập (西嶽集). Ông thị tịch vào năm thứ 2 (912) niên hiệu Càn Hóa (乾化), hưởng thọ 81 tuổi.

Đức Sơn Duyên Mật (德山緣密, *Tokuzan Emmitsu*, ?-?): nhân vật sống vào đầu thời nhà Tống, vị tăng của Vân Môn Tông, pháp tử của Vân Môn Văn Yển (雲門文偃). Ông sống tại Đức Sơn (德山) thuộc Lăng Châu (朗州, Tỉnh Hồ Nam). Ông lấy ba câu (函蓋乾坤、隨波逐浪、截斷衆流, *hàm cái càn khôn, tùy ba trục lãng, tiết đoạn chúng lưu* [trùm khắp càn khôn, đuổi theo sóng gió, chặn hết các dòng]) của Vân Môn làm bài tụng để tiếp độ chúng tăng. Ông được ban hiệu là Viên Minh Đại Sư (圓明大師).

Đức Sơn Tuyên Giám (德山宣鑑, *Tokusan Senkan*, 780-865): xuất thân vùng Kiếm Nam (劍南, thuộc Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Chu (周). Ông chuyên học về Luật cũng như Tánh Tướng, rất tinh thông Kinh Kim Cang, nên được mọi người gọi là Chu Kim Cang. Chính ông có ý định luận phá Thiền của phương nam, nhưng ngược lại thì ông lại quy hướng về Thiền, rồi đến tham yết Long Đàm Sùng Tín (龍潭崇信) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông có đến Quy Sơn (漚山) gặp qua Linh Hựu (靈祐), đã từng sống tại Lễ Dương (禮陽, thuộc Lễ Châu, Tỉnh Hồ Nam) trong vòng 30 năm. Khi gặp nạn phế Phật của Võ Tông vào năm 845, ông vào lánh nạn trong một thạch thất của Độc Phù Sơn (獨浮山). Đến đầu niên hiệu Đại Trung (大中),

thê theo lời thỉnh cầu của vị Thái Thú Bệ Diên Vọng (薛延望), ông đến trú tại Đức Sơn vùng Võ Lăng và bắt đầu cử xướng tông phong của mình. Vào ngày mồng 3 tháng 12 năm thứ 6 (865) niên hiệu Hàm Thông (咸通) nhà Đường, ông thị tịch, hưởng thọ 86 tuổi đời và 65 hạ lạp. Ông được ban cho thụy hiệu là Kiến Tánh Đại Sư (見性大師).

Đường Lâm Tông Thọ (崇林宗壽, *Tōrin Sōju*, ?-1837): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời Giang Hộ, húy là Tông Thọ (宗壽, hiệu Đường Lâm (崇林, nhụ hiệu Đại Triệt Chánh Nguyên Thiên Sư (大徹正源禪師, xuất thân vùng Phi Đạn (飛驒, Hida, thuộc Gifu-ken ngày nay). Ban đầu ông nhập môn theo học với Phương Cốc (芳谷 ở Thiên Xương Tự (禪昌寺, sau ông đến tham Thiền với Cửu Phong Chủ Chuyết (九峰主拙 ở Thường Đức Tự (常德寺 vùng Tán Kì (讚岐, và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Duy Diễm (惟琰 ở Mai Tuyền Tự (梅泉寺 vùng Mỹ Nùng (美濃, Mino). Đến năm 1804, ông kế thừa trú trì Từ Ân Tự (慈恩寺, *Jion-ji*) vùng Mỹ Nùng (美濃, Mino) và nỗ lực giáo hóa chúng đạo tục. Năm 1832, ông chuyển lên sống ở Diệu Tâm Tự (妙心寺, *Myōshin-ji*).

Giác Lăng Đạo Thạnh (覺浪道盛, *Kakurō Dōsei*, 1592-1659): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, tự là Giác Lăng (覺浪), hiệu Trượng Nhân (杖人), xuất thân Phố Thành (浦城), Kiến Ninh (建寧, Tỉnh Phúc Kiến), họ Trương (張). Năm 19 tuổi, ông xuất gia ở Thoại Nham (瑞巖), rồi đến tham vấn Vô Minh Huệ Kinh (無明慧經) ở Thọ Xương Tự (壽昌寺) và thọ cụ túc giới ở Bác Sơn (博山). Sau đó, ông lại đến hầu hạ Hối Đài Nguyên Kính (晦臺元鏡) ở Đông Uyển (東苑), pháp tử của Huệ Kinh, và có chỗ sở ngộ. Vào năm thứ 47 (1619) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), ông bắt đầu khai đường thuyết giáo ở Quốc Hoàn Tự (國權寺). Từ đó trở đi, ông sống qua một số nơi khác như Linh Cốc Tự (靈谷寺) ở Kim Lăng (金陵, Tỉnh Giang Tô), Long Hồ Tự (龍湖寺) ở Ma Thành (麻城, Tỉnh Hồ Bắc), Thọ Xương Tự (壽昌寺) ở Tân Thành (新城, Tỉnh Giang Tây), Khuông Sơn Viên Thông Tự (匡山圓通寺), v.v. Đến năm thứ 3 (1646) niên hiệu Thuận Trị (順治), ông làm trú trì Thiên Ninh Tự (天寧寺) ở Giang Nam (江南, Tỉnh Giang Tô) và xiển dương Thiền phong nơi đây. Vào ngày mồng 7 tháng 9 năm thứ 16 (1659) cùng niên hiệu trên, ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi đời và 49 hạ lạp. Pháp tử của ông có 29 vị. Lưu Dư Mỗ (劉余謨) soạn văn

bia tháp, Trúc Am Thành (竺菴成) biên tập hành trạng của ông. Suốt trong hơn 40 năm thuyết pháp của ông đều được thâu lục vào trong Thiên Giới Giác Lăng Thanh Thiền Sư Toàn Lục (天界覺浪盛禪師全錄) 33 quyển, Thiên Giới Giác Lăng Thiền Sư Ngữ Lục (天界覺浪盛禪師語錄) 12 quyển, Thiên Giới Giác Lăng Thiền Sư Gia Hòa Ngữ Lục (天界覺浪盛禪嘉禾語錄) 1 quyển, v.v. Đặc biệt, ông còn để lại một số trước tác như Lãm Sơn Trung Công Truyện (廩山忠公傳) 1 quyển, Phật Tổ Nguyên Lưu Tán (佛祖源流贊), Truyền Đăng Chánh Tông (傳燈正宗), Tôn Chánh Quy (尊正規), Động Tông Tiêu Chánh (洞宗標正).

Giác Ngạn Bảo Châu (覺岸寶洲, *Kakugan Hōshū*, 1286-1355?): vị tăng sống dưới thời nhà Nguyên, tên là Giác Ngạn (覺岸), xuất thân Ô Trình (烏程, Ngô Hưng, Triết Giang), họ Ngô (吳). Ông sống ở Bảo Tướng Tự (寶相寺) trong vùng, học thông cả nội ngoại cổ kim, chuyên nghiên cứu sâu về yếu chỉ Thiền của chư Phật tổ. Trong khoảng niên hiệu Chí Chánh (至正, 1341-1367), ông có soạn bộ Thích Thị Kê Cổ Lược (釋氏稽古略) 4 quyển, ghi lại những sự tích của chư Phật tổ và liệt vị cao tăng, thuật rõ hành trạng, xuất xứ, tình trạng tháp miếu hưng suy như thế nào và đồ chúng ít nhiều của chư vị cao tăng đại đức.

Giác Nguyên Huệ Đàm (覺原慧曇, *Kakugen Edon*, 1304-1371): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Giác Nguyên (覺原), xuất thân Huyện Thiên Thai (天台縣, Tỉnh Triết Giang), họ Dương (楊). Lúc nhỏ, ông thường khác người, lớn lên theo xuất gia với Pháp Quả (法果) ở Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang), sau thọ cụ túc giới. Từ đó, ông đến tham học với Tiểu Ẩn Đại Hân (笑隱大訢) ở Trung Thiên Trúc Tự (中天竺寺) và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông bắt đầu khai đường thuyết giáo tại Tổ Đường (祖堂) vùng Ngưu Thủ (牛首), rồi từng sống qua một số nơi khác như Thanh Lương (清涼) ở Thạch Thành (石城), Bảo Ninh Tự (保寧寺) và Tương Sơn (蔣山) ở Kim Lăng (金陵); cuối cùng ông nhận sắc chỉ đến trú trì Thiên Giới Tự (天界寺). Theo chiếu của nhà vua, ông được ban tặng danh hiệu là Diễn Phạm Thiện Thế Lợi Quốc Sùng Giáo Đại Thiền Sư (演梵善世利國崇教大禪師). Vào ngày 27 tháng 9 năm thứ 4 (1371) niên hiệu Hồng Vũ (洪武), ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi đời và 53 hạ lạp. Tống Liêm (宋濂) soạn bài minh bia tháp của ông.

Giác Phạm Huệ Hồng (覺範慧洪, *Kakuban Ekō*, 1071-1128): vị tăng của Phái Hoàng Long (黃龍派) thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, họ là Bành (彭), tự là Giác Phạm (覺範), sau có tên là Đức Hồng (德洪) và được gọi là Tịch Âm Tôn Giả (寂音尊者), xuất thân vùng Thoại Châu (瑞州, Huyện Cao An, Tỉnh Giang Tây). Năm lên 14 tuổi, ông xuất gia, theo học Câu Xá cũng như Duy Thức với các luật sư Tam Phong Tĩnh (三峰詒) và Tuyên Bí (宣秘). Về sau, ông đi theo tu học với Chơn Tịnh Khắc Văn (真淨克文). Ông đã từng sống qua ở Thanh Lương Tự (清涼寺) vùng Kim Lăng (金陵, Tỉnh Giang Tô), nhưng trong khoảng niên hiệu Sùng Ninh (崇寧, 1102-1106) đời vua Huy Tông (徽宗), do lời sàm ngôn tố cáo có vị tăng làm khác với chủ trương của triều đình, ông đã bị trước sau 4 lần giam vào ngục thất. Đương thời, ông được vị cư sĩ Tề Tướng Trương Thương Anh (張商英) và Thái Úy Quách Thiên Dân (郭天民) cứu thoát. Sau khi trở về, ông đến trú tại Minh Bạch Am (明白庵) vùng Tương Tây (湘西, Tỉnh Hồ Nam) và chuyên tâm tập trung vào việc trước tác. Vào tháng 5 năm thứ 2 (1128) niên hiệu Kiến Viêm (建炎), ông thị tịch, hưởng thọ 58 tuổi đời và 3 9 hạ lap. Thê theo lời cầu của Quách Thiên Dân, ông được cho thụy hiệu là Bảo Giác Viên Minh (寶覺圓明). Một số trước tác của ông còn lưu lại hậu thế như Lâm Nhân Lục (林閑錄) 2 quyển, Lâm Nhân Lục Hậu Lục (林閑錄後錄), Thiền Lâm Tăng Bảo Truyện (禪林僧寶傳) 30 quyển, Cao Tăng Truyện (高僧傳) 12 quyển, Lãnh Trai Dạ Thoại (冷齋夜話) 10 quyển, Thạch Môn Văn Tự Thiền (石門文字禪) 30 quyển, v.v.

Giác Thiết Tuy (覺鐵觜, *Kakutetsushi*, ?-?): tức Huệ Giác (慧覺, *Ekaku*), nhân vật sống vào cuối thời nhà Đường, pháp tử của Triệu Châu Từng Thẩm (趙州從諗). Ông trú ở Quang Hiếu Viện (光孝院) thuộc Dương Châu (揚州). Việc ông đã từng luận đàm với Tướng Quốc Tống Tề Kheo (宋齊丘) đã trở thành nổi tiếng.

Giám Chơn (鑑真, *Ganjin*, 688-763): vị học tăng nhà Đường, tổ sư khai sáng Luật Tông Nhật Bản, người Huyện Giang Dương (江陽縣), Dương Châu (揚州). Ông chuyên học tập về giới luật và Thiên Thai giáo học. Nhận lời thỉnh cầu của các vị học tăng Nhật Bản sang cầu pháp tại Trung Hoa lúc bấy giờ như Vinh Duệ (榮叡), Phổ Chiếu (普照), ông đã mấy lần lên thuyền sang Nhật, nhưng không thành công; mãi cho đến

lần thứ 6 vào năm 753 (năm thứ 5 niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寶]), ông mới đến được Nhật Bản. Lần đầu tiên ông lập giới đàn tại Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), và truyền thọ giới pháp cho Thánh Võ Thiên Hoàng (聖武天皇, *Shōmu Tennō*), v.v. Sau đó, ông kiến lập Đường Chiêu Đề Tự (唐招提寺, *Tōshōdai-ji*) làm đạo tràng tu tập giới luật và được ban cho hiệu là Đại Hòa Thượng (大和尚). Ngoài ra ông còn có các hiệu khác như Quá Hải Đại Sư (過海大師), Đường Đại Hòa Thượng (唐大和尚).

Giáp Sơn Thiện Hội (夾山善會, *Katsuzan Zennu*, 805-881): người đã từng xây dựng ngôi Thiền đường vào năm 870 tại núi Giáp Sơn (夾山 thuộc Huyện Lễ Châu Thạch Môn (澧州石門縣), Phủ Nhạc Châu (岳州府, Tỉnh Hồ Nam (湖南省). Ông là đệ tử kế thừa dòng pháp của Thuyền Tử Đức Thành (船子德誠, người vùng Hiên Đình (峴亭, Hán Quảng (漢廣, thuộc Tỉnh Hà Nam ngày nay), họ là Liêu (廖). Lúc còn nhỏ ông đã lên xuất gia trên Long Nha Sơn (龍牙山 thuộc Đàm Châu (潭州, thuộc Tỉnh Hồ Nam ngày nay) và trú tại Nhuận Châu (潤州, thuộc Phủ Trấn Giang, Tỉnh Giang Tô). Sau theo lời khuyên của Đạo Ngô, ông đến tham yết Thuyền Tử Đức Thành (船子德誠, ông lái đò ở Ngô Giang thuộc Huyện Hoa Đình (華亭, Ché Trung (淞中, thuộc Tỉnh Giang Tô ngày nay), được ấn khế cho kế thừa dòng pháp của Dược Sơn. Vào năm 870, ông đến trú tại Giáp Sơn và cử xướng Thiền phong của mình tại đây. Đến ngày mùng 7 tháng 11 năm đầu (881) niên hiệu Trung Hòa (中和, ông thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi đời và 57 hạ lạp. Ông được ban nhụ hiệu là Truyền Minh Đại Sư (傳明大師).

Hà Trạch Thần Hội (荷澤神會, *Kataku Jinne*, 684-760): vị Thiền tăng sống dưới thời nhà Đường, vị tổ khai sáng Hà Trạch Tông (荷澤宗), người vùng Tương Dương (襄陽, Hồ Bắc), họ Cao (高). Lúc nhỏ ông học Ngũ Kinh, Lão Trang, các sử thư, sau theo xuất gia với Cảnh Nguyên ở Quốc Xương Tự (國昌寺), đọc tụng thuộc các kinh điển rất dễ dàng. Năm lên 13 tuổi, ông đến tham yết Huệ Năng (慧能). Sau khi Huệ Năng qua đời ông đi tham học khắp các nơi. Vào năm thứ 8 (720) niên hiệu Khai Nguyên (開元), ông vâng chiếu đến trú trì Long Hưng Tự (龍興寺) ở Nam Dương (南陽) và cử xướng Thiền pháp rộng rãi tại đây, cho nên người đời thường gọi ông là Nam Dương Hòa Thượng (南陽和尚). Sau khi Lục Tổ qua đời trong vòng 20 năm,

giáo pháp của ông bị suy tàn dần dần, cả hai kinh đều tôn sùng Thần Tú (神秀) mà thôi. Lần đầu tiên khi đến Lạc Dương (洛陽), ông đã có ý muốn chấn hưng Thiền phong của Lục Tổ, cho nên vào năm thứ 20 (732) niên hiệu Khai Nguyên, ông thiết lập đại hội ở Đại Vân Tự (大雲寺) thuộc Hoạt Đài (滑臺), Hà Nam (河南), cùng luận tranh với Sùng Viễn (崇遠) ở Sơn Đông (山東). Kế đến vào năm thứ 4 (745) niên hiệu Thiên Bảo (天寶), ông viết cuốn *Hiển Tông Ký* (顯宗記), quy định ra 2 tông phái đôn và tiệm của Nam Bắc, lấy Huệ Năng ở phương Nam làm Đôn Tông và Thần Tú ở phía Bắc làm Tiệm Tông; cho nên từ “*Nam Đôn Bắc Tiệm* (南頓北漸)” vốn phát xuất từ đây. Ông tận lực công kích pháp môn của Thần Tú, vì vậy Nam Tông Thiền càng ngày trở nên hưng thịnh và ngược lại Bắc Tông Thiền dần dần suy tàn. Đến năm thứ 12 niên hiệu Thiên Bảo, nhân vụ trình tâu vu khống của vị quan Ngự Sử Lô Dịch (盧奕), ông rời khỏi Hà Trạch Tự (荷澤寺) vùng Lạc Dương, chuyển đến sống tại các địa phương như Dặc Dương (弋陽, Giang Tây), Võ Đương (武當, Hồ Bắc), v.v. Đến năm sau, ông lại chuyển đến Trương Dương, rồi Bát Nhã Viện (般若院) của Khai Nguyên Tự (開元寺) vùng Kinh Châu (荊州). Khi vụ loạn An Sử (安史) dấy khởi, cả 2 kinh đô đều rơi vào cảnh lầm than, khắp nơi có thiết lập giới đàn độ chúng tăng, tập trung tiền của để sung vào quân nhu, cho nên người ta thỉnh ông làm chủ đàn. Sau vụ loạn, vua Túc Tông mời ông vào cung nội cúng dường và cho xây dựng Thiền đường trong khuôn viên Hà Trạch Tự, thỉnh ông đến làm trú trì chùa này, cho nên người đời thường gọi ông là Hà Trạch Đại Sư (荷澤大師). Vào năm đầu (760) niên hiệu Thượng Nguyên (上元), ông thị tịch, hưởng thọ 93 tuổi. Có thuyết cho là ông mất vào năm đầu (758) niên hiệu Càn Nguyên (乾元). Ông được ban cho thụy hiệu là Chơn Tông Đại Sư (真宗大師). Vào năm thứ 12 (796) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), Hoàng Thái Tử cho triệu tập các vị Thiền sư, quy định tông chỉ của Thiền môn, suy cử ông là vị tổ thứ 7 của Thiền Tông, sắc phong bia đặt tại Thần Long Tự (神龍寺). Tông môn của ông được gọi là Hà Trạch Tông (荷澤宗). Môn hạ ông có rất nhiều đáng anh tài như Vô Danh (無名), Pháp Như (法如), v.v.

Hạc Lâm Huyền Tố (鶴林玄素, *Gakurin Genso*, 668-752): vị tăng của Ngưu Đầu Tông, pháp tử của Trí Uy (智威), vị tổ đời thứ 5 của Ngưu Đầu Tông, tự là Đạo Thanh (道清), họ Mã (馬), cho nên ông thường được gọi là Mã Tố (馬素), xuất thân Diên Lăng (延陵), Nhuận Châu (潤州, Tỉnh Giang Tô). Ông xuất gia ở Trường Thọ Tự (長壽寺)

vùng Giang Ninh (江寧, Tỉnh Giang Tô) và sau khi thọ cụ túc giới xong, ông sống ẩn cư. Đến cuối đời, ông theo hầu hạ Trí Uy ở U Thê Tự (幽棲寺), Thanh Sơn (青山), thân hình khắc khổ. Trong khoảng thời gian niên hiệu Khai Nguyên (開元, 713-742), thể theo lời thỉnh cầu của vị tăng Uông Mật (汪密), ông đến Kinh Khẩu (京口) và đáp ứng sự khẩn thỉnh của vị quan trong quận Vi Tiễn (微銑), ông đến sống tại Hạc Lâm Tự (鶴林寺) thuộc Hoàng Hạc Sơn (黃鶴山), Nhuận Châu (潤州). Vào ngày 11 tháng 11 năm thứ 11 (752) niên hiệu Thiên Bảo (天寶), ông an nhiên thị tịch, hưởng thọ 85 tuổi. Tháp ông được dựng ở Tây Hoàng Hạc Sơn. Ông được ban cho thụy hiệu là Đại Luật Thiền Sư (大律禪師). Môn nhân của ông có Pháp Hải (法海), người biên tập bộ phận tối cổ của Lục Tổ Đàn Kinh Bản Đôn Hoàng. Lý Hoa (李華) soạn bia văn cho tháp của ông.

Hải Vân Ấn Giản (海雲印簡, Kaiun Inkan, 1202-1257): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Hải Vân (海雲), người vùng Ninh Viễn (寧遠, Tỉnh Tứ Xuyên), họ Tống (宋). Năm lên 7 tuổi, ông được cha giảng nghĩa Hiếu Kinh cho nghe, sau ông theo xuất gia với Trung Quán Chiêu (中觀沼), đến năm 11 tuổi thọ cụ túc giới và chuyên tâm tham học. Khi thầy mình qua đời, ông đến tham yết Trung Hòa Chương (中和璋) ở Đại Khánh Thọ Tự (大慶壽寺), Yên Kinh (燕京, tức Bắc Kinh) và kế thừa dòng pháp của vị này. Ban đầu, ông hóa đạo tại Nhân Trí (仁智) thuộc Hưng Châu (興州, Tỉnh Sơn Tây), sau đó từng sống qua các nơi như Hưng Quốc (興國) ở Lôi Dương (涑陽), Vĩnh Khánh (永慶) ở Hưng An (興安), cuối cùng trở về Đại Khánh Thọ Tự. Ông đã từng quy y cho triều đình nhà Nguyên, đến năm thứ 9 (1237) đời vua Thái Tông, ông được ban cho hiệu là Quang Thiên Trấn Quốc Đại Sĩ (光天鎮國大士). Vào năm thứ 11 cũng đời vua trên, ông lại quay về Đại Khánh Thọ Tự, rồi đến năm đầu (1242) đời vua Thoát Liệt Ca Na (脫列哥那), ông trả lời những vấn nạn của Hộ Tất Liệt (護必烈) và khẳng định rõ tính ưu việt của Phật Giáo hơn Đạo Giáo. Từ đó trở đi, thỉnh thoảng ông có trả lời những nan giải của triều đình, cho nên vua Định Tông cho ông nhậm chức Tăng Lục (僧錄). Tại Hạo Thiên Tự (昊天寺), ông làm lễ cầu nguyện cho quốc gia được thái bình, sau đó ông chuyển đến Thái Bình Hưng Quốc Tự (太平興國寺) ở Hòa Lâm (和林, Tỉnh Sơn Tây). Vào tháng giêng năm thứ 4 (1256) niên hiệu Bảo Hựu (寶祐), ông vâng mệnh hoàng triều mở pháp hội tại Hạo Thiên Tự. Đến ngày mồng 4 tháng 4 nhuận năm thứ 5 (1257) cùng

niên hiệu trên, ông thị tịch, hưởng thọ 56 tuổi, được ban cho thụy hiệu là Phật Nhật Viên Minh Đại Sư (佛日圓明大師).

Hám Phác Tánh Thông (憨璞性聰, *Kampaku Shōsō*, 1610-1666): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu Minh Giác (明覺), tự Hám Phác (憨璞), xuất thân Diên Bình Thuận Xương (延平順昌), thuộc Huyện Mân (閩, tỉnh Phúc Kiến), họ là Liên (連). Năm 15 tuổi, ông đến nhập môn ở Thiên Vương Tự (天王寺) và 3 năm sau xuống tóc xuất gia. Từ 25 tuổi, ông đã đi ngao du đó đây, theo học kinh luận với Bản Huy (本輝) ở Chi Đề Sơn (支提山) và thọ cụ túc với Đại Vân (大雲) ở Phổ Đà Nham (普陀巖), Nam Hải (南海, Tỉnh Triết Giang). Kế đó, ông đến tham Thiền với Mặc Uyên (默淵) ở Võ Lâm Sơn (武林山, Tỉnh Triết Giang), Vĩnh Giác Nguyên Hiền (永覺元賢), v.v. Cuối cùng ông đại ngộ dưới trướng của Nhĩ Mật Minh Phục (爾密明復) ở Đông Sơn (東山) thuộc Phủ Thiệu Hưng (紹興府, Tỉnh Triết Giang), rồi được Ngư Đàm (魚潭) ở Ôn Châu (温州, Tỉnh Triết Giang) ấn chứng cho và sau đó đắc pháp với Bách Si Hành Nguyên (百癡行元) ở Thái Bình Tự (太平寺), Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang). Từ đó về sau, ông sống qua một số chùa như Quan Âm Tự (觀音寺) ở Cẩm Sơn (錦山), Hàng Châu, Pháp Hỷ Tự (法喜寺) ở Dư Hàng (餘杭, Tỉnh Triết Giang), Quảng Phước Viện (廣福院) ở Tiền Đường (錢唐, Tỉnh Triết Giang), Hải Hội Tự (海會寺) cũng như Diên Thọ Tự (延壽寺) ở Thuận Thiên (順天, Tỉnh Hà Bắc), An Quốc Tự (安國寺) ở Thiệu Võ (邵武, Tỉnh Phúc Kiến), v.v. Đến ngày 13 tháng 12 năm thứ 5 (1666) niên hiệu Khang Hy (康熙), ông thị tịch, hưởng thọ 57 tuổi đời và 39 hạ lạp. Pháp tử của ông có hơn 20 người. Ông có để lại tác phẩm Minh Giác Thông Thiền Sư Ngữ Lục (明覺聰禪師語錄) 16 quyển. Phùng Phổ (馮溥) soạn bài tháp minh cho ông.

Hám Sơn Đức Thanh (憨山德清, *Kanzan Tokusei*, 1546-1623): tự là Trùng Ấn (澄印), hiệu Hám Sơn (憨山), xuất thân Kim Tiêu (金椒), Kim Lăng (金陵, Nam Kinh), họ Thái (蔡). Năm 13 tuổi, ông theo học với Vĩnh Ninh (永寧) ở Báo Ân Tự (報恩寺) vùng Kim Lăng. Đến năm 19 tuổi, ông xuất gia và thọ cụ túc giới, rồi tham học Thiền với Vân Cốc Pháp Hội (雲谷法會) ở Thê Hà Tự (栖霞寺), kế đến tham vấn Pháp Quang (法光) ở Phục Ngưu Sơn (伏牛山), đạt được huyền chỉ sâu xa. Sau đó, ông chọn Ngũ Đài Sơn (五臺山) làm nơi tĩnh tu cho mình. Vào năm thứ 9 (1581) niên

hiệu Vạn Lịch (萬曆), ông thiết lập đại hội trên Ngũ Đài Sơn, chiêu tập 500 vị đại đức tăng. Đến năm thứ 14 cùng niên hiệu trên, nhân dịp Thái Hậu quy y, bà cho sáng lập Hải Ấn Tự (海印寺) ở Lao Sơn (牢山) và ban tặng Đại Tạng Kinh, thế nhưng khi mắc tội với vua Thần Tông, ông cũng bị tổng giam vào ngục thất ở Lôi Châu (雷州, Tỉnh Quảng Đông). Vào năm thứ 24, ông đến trú ở Tào Khê (曹溪), phục hưng các ngôi Thiền Đường nơi đây, rồi truyền giới, giảng kinh và chế ra quy cũ Thiền môn. Đến năm thứ 43, ông khai sáng Pháp Vân Thiền Tự (法雲禪寺) ở Ngũ Nhũ Phong (五乳峰). Vào năm thứ 2 (1622) niên hiệu Thiên Khải (天啓), ông trở về lại Tào Khê, và năm sau thì thị tịch, hưởng thọ 78 tuổi đời và 59 hạ lạp. Trước tác của ông có rất nhiều như bộ Ngữ Lục (語錄) 12 quyển, Mộng Du Toàn Tập (夢遊全集) 55 quyển, Quán Lăng Già Kinh Ký (觀楞伽經記), Hoa Nghiêm Cương Yếu (華嚴綱要), Lăng Nghiêm Thông Nghĩa (楞嚴通義), Viên Giác Kinh Trực Giải (圓覺經直解), Kim Cang Kinh Quyết Nghi (金剛經決疑), v.v. Ông chủ xướng pháp môn Niệm Phật và Khán Thoại Thiền, cùng với Châu Hoằng (株宏), Chơn Khả (真可), Trí Húc (智旭) được gọi là Tứ Đại Thích Gia (四大釋家, 4 vị tu sĩ vĩ đại) cuối thời nhà Minh. Ngô Ứng Thật (吳應實) và Tiền Khiêm Ích (錢謙益) soạn bài minh bia tháp cho ông và trong khoảng niên hiệu Thuận Trị (順治, 1644-1661) nhà Thanh, ông được ban tặng thụy hiệu là Hoằng Giác Thiền Sư (弘覺禪師).

Hán Nguyệt Pháp Tạng (漢月法藏, *Kangetsu Hōzō*, 1573-1635): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Hán Nguyệt (漢月), tự Ư Mật (於密), sinh vào năm đầu niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), người Huyện Vô Tích (無錫縣), Lương Khê (梁溪, Tỉnh Giang Tô), họ Tô (蘇). Năm 15 tuổi, ông xuất gia tại Đức Khánh Viện (德慶院) thuộc Ngũ Mục Sơn (五牧山), rồi thọ cụ túc giới ở Vân Thê Tự (雲棲寺). Vào năm thứ 4 (1624) niên hiệu Thiên Khải (天啓), ông đến tham yết Mật Vân Viên Ngô (密雲圓悟) ở Kim Túc Tự (金粟寺), Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Triết Giang) và đắc pháp với vị này. Năm sau, ông chuyển đến sống các nơi như Tam Phong Thanh Lương Viện (三峰清涼院) ở Hải Ngu (海虞, Tỉnh Giang Tô), Bắc Thiền Đại Từ Tự (北禪大慈寺) ở Tô Châu (蘇州, Tỉnh Giang Tô), An Ổn Tự (安穩寺) ở Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang); rồi đến năm thứ 2 (1629) niên hiệu Sùng Trinh (崇禎), ông dời đến Đặng Úy Thánh Ân Tự (鄧尉聖恩寺) ở Tô Châu. Sau đó, ông còn sống qua một số nơi khác như Cẩm Thọ Viện (錦樹院) ở Lương Khê Long Sơn (梁溪龍山), Tịnh

Từ Tự (淨慈寺) ở Hàng Châu, Chơn Như Tự (眞如寺) ở Gia Hưng và Thánh Thọ Tự (聖壽寺) ở Tô Châu. Đến ngày 21 tháng 7 năm thứ 8 (1635) niên hiệu Sùng Trinh, ông thị tịch, hưởng thọ 63 tuổi. Ông có để lại một số tác phẩm như Quảng Lục (廣錄) 50 quyển, Ngữ Lục (語錄) 30 quyển, Tam Phong Tạng Hòa Thượng Ngữ Lục (三峰藏和尚語錄) 16 quyển, Hoàng Giới Pháp Nghi (弘戒法儀) 3 quyển. Môn nhân Thối Ông Hoàng Trữ (退翁弘儲) viết bản Niên Phổ, Hoàng Tông Hy (黃宗羲) soạn bài văn bia tháp cho ông.

Hàng Ma Sùng Huệ (降魔崇慧, *Gōma Sūe*, hậu bán thế kỷ thứ 8): vị tăng của Ngưu Đầu Tông, sống vào khoảng giữa thời nhà Đường, pháp tử của Kinh Sơn Pháp Khâm (徑山法欽), họ Chương (章), xuất thân Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang). Ông theo làm đệ tử của Pháp Khâm, tu về Thiền quán lẫn Mật Giáo. Ban đầu ông kết am tu ở Thiên Khoảnh Sơn (千頃山, Tỉnh Triết Giang), trì tụng Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni (佛頂尊勝陀羅尼). Khoảng đầu niên hiệu Đại Lịch (大曆, 766), ông lên Kinh Sư (京師, Trường An), trú ở Chương Tín Tự (章信寺), đã từng tranh đua đạo lực với đạo sĩ Sử Hoa (史華) ở Thái Thanh Cung (太清宮) và thắng trận. Ông được ban cho hiệu là Hộ Quốc Tam Tạng (護國三藏), sắc chỉ trú trì An Quốc Tự (安國寺). Người đời thường gọi ông là Cận Tử Sơn Hàng Ma Thiền Sư (巾子山降魔禪師).

Hàng Ma Tạng (降魔藏, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Đường, thuộc Bắc Tông Thiền, xuất thân Quận Triệu (趙郡, Tỉnh Hà Bắc), họ Vương (王). Năm lên 7 tuổi đã từng sống một mình ở chỗ vắng vẻ, chẳng hề sợ sệt và lớn lên tự xưng là Hàng Ma. Ông đến tham yết Minh Tán (明讚) ở Quảng Phước Viện (廣福院), thông hiểu về Pháp Hoa. Sau khi xuống tóc xuất gia và thọ giới cụ túc, ông chuyên học về Luật. Mặc dầu ông đã từng giảng thuyết về Nam Tông Luận, nhưng ông từ bỏ và theo hầu hạ Bắc Tông Thần Tú (神秀). Ông thị tịch ở tuổi 91.

Hành Cơ (行基, *Gyōki*, 668-749): vị tăng sống dưới thời đại Nại Lương (奈良, *Nara*), xuất thân vùng Hà Nội (河内, *Kawauchi*). Ông theo hầu Đạo Chiêu (道昭, *Dōshō*) rồi sau đó cũng đi tuần du khắp nơi, chuyên tâm làm các công việc xã hội như giáo hóa dân chúng, xây dựng chùa chiền, thiết lập đê điều, dựng cầu cống, v.v., nên thường được gọi là Hành Cơ Bồ Tát. Ông bị cấm chế vì lần đầu tiên sai phạm luật

tăng ni, nhưng sau cũng được tha tội, và ông cũng đã từng làm đến chức Đại Tăng Chánh.

Hành Ứng Huyền Tiết (行應玄節, *Gyōō Gensetsu*, 1756-1831): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào khoảng cuối thời Giang Hộ (江戸, *Edo*), húy là Huyền Tiết (玄節), đạo hiệu Hành Ứng (行應), thụy là Tâm Giám Từ Chiếu Thiền Sư (心鑑慈照禪師), xuất thân vùng Thi Dã (矢野), Y Do (伊予, *Iyo*, thuộc Ehime-ken). Năm lên 19 tuổi, ông theo hầu Đề Châu Thiền Nhứ (提洲禪恕) ở Tự Tánh Tự (自性寺), vùng Trung Tân (中津) Phong Tiền (豊前). Sau khi vị này qua đời thì ông đến tham Thiền với Hải Môn Thiền Cách (海門禪恪). Năm 1779, ông lên tham dự lễ kỷ lần thứ 500 của Viên Nhĩ Biện Viên (圓爾辨圓) ở Đông Phước Tự (東福寺) vùng Sơn Thành (山城, *Yamashiro*), và nhân đó tham yết Thiên Nghê Huệ Khiêm (天猊慧謙) ở chùa này, và sau được ấn khả của Từ Trác (慈棹). Năm 1794, ông đến sống tại Long Đàm Tự (龍潭寺) vùng Y Do, rồi năm 1803 đến Đẳng Giác Tự (等覺寺).

Hiếu Oánh Trọng Ôn (曉瑩仲温, *Gyōei Chūon*, 1116?-?): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Trọng Ôn (仲温). Ông đi tham vấn khắp chốn tùng lâm, cuối cùng liễu ngộ đại sự và kế thừa dòng pháp của Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲). Đến cuối đời ông đến sống bên La Hồ (羅湖), viết cuốn La Hồ dã lục (羅湖野錄), rồi ở Vân Ngọa Am (雲臥庵), ông còn viết cuốn Vân Ngọa Ký Đàm (雲臥記談).

Hòa Sơn Vô Ân (禾山無殷, *Kazan Muin*, 884-960): xuất thân Huyện Liên Giang (連江), Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), họ là Ngô (吳). Năm lên 7 tuổi, ông đến xuất gia với Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存). Sau khi thọ cụ túc giới xong, ông lên đường vân du đó đây, đến tham yết Cửu Phong Đạo Kiền (九峰道虔) ở Quân Dương (筠陽, Tỉnh Giang Tây), và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông được cung thỉnh đến trú trì Đại Trí Viện (大智院), Hòa Sơn, thuộc Cát Châu (吉州, Tỉnh Giang Tây) và bắt đầu cử xướng Thiền phong của mình. Ông đã từng quy y cho nhà họ Lý ở Giang Nam, rồi đến sống tại Tường Quang Viện (祥光院) ở Dương Châu (揚州, Tỉnh Giang Tô), Thúy Nham Viện (翠巖院) ở Giang Tây (江西). Đến năm đầu (951) niên hiệu Quảng Thuận (廣順), ông lại chuyên đến sống ở Hộ Quốc Tự (護國寺) thuộc Hồng

Châu (洪州, Tỉnh Giang Tây) và được ban cho hiệu là Trùng Nguyên Thiền Sư (澄源禪師). Ông thị tịch vào ngày mùng 2 tháng 3 năm đầu (960) niên hiệu Kiến Long (建隆), hưởng thọ 77 tuổi, và được ban cho thụy là Pháp Tánh Thiền Sư (法性禪師).

Hoài Cảm (懷感, Ekan, ?-?): vị tăng của Tịnh Độ Tông sống dưới thời nhà Đường, không rõ năm sinh và mất cũng như quê quán. Ban đầu ông sống tại Thiên Phước Tự (千福寺) ở Trường An (長安), học Duy Thức và giới luật, thông các kinh điển, nhưng không tin vào nghĩa lý niệm Phật của Tịnh Độ. Sau ông đến tham yết Thiện Đạo (善導), trình bày chỗ nghi vấn của mình, Thiện Đạo bèn giải tỏa mọi nghi, nên ông nhập môn tinh tấn niệm Phật. Sau 21 ngày mà vẫn chưa thấy điềm lành, ông tự hận mình tội chướng sâu nặng, muốn tuyệt thực mà chết, nhưng bị Thiện Đạo ngăn cản. Từ đó về sau ông chuyên tâm tinh thành niệm Phật và 3 năm sau thì cảm được linh ứng, thấy sắc vàng tương ngọc, lại chứng được niệm Phật tam muội, cho nên ông soạn ra Thích Tịnh Độ Quần Nghi Luận (釋淨土群疑論) 1 quyển, và viết xong thì thị tịch.

Hoàn Khê Duy Nhất (環溪惟一, Kankei Ichi, 1202-1281): vị tăng của Phái Dương Kỳ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Hoàn Khê (環溪), xuất thân vùng Ngu Trì (愚池), Tư Châu (資州, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là CỎ (賈). Lúc nhỏ ông theo tham học với Giác Khai (覺開) ở Phạn Nghiệp Tự (梵業寺) trong làng. Năm lên 12 tuổi, ông vấn đáp với Trương Hương Tuyền (張享泉), rồi sau đó xuống tóc xuất gia. Năm 22 tuổi, ông thọ cụ túc ở Cam Lộ Tự (甘露寺) trên Thành Đô (城都, Tỉnh Tứ Xuyên). Sau đó, ông đi tham vấn khắp nơi, đến học với Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範) ở Dục Vương Sơn (育王山), khi Sư Phạm chuyển đến Kính Sơn (徑山) thì ông theo hầu thầy. Kế đến ông còn tham học với Si Tuyệt Đạo Xung (癡絕道冲) ở Kim Lăng (金陵, Tỉnh Giang Tô), nhưng 2 năm sau thì trở về lại Kính Sơn và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm thứ 6 (1246) niên hiệu Thuần Hựu (淳祐), ông bắt đầu khai mở đạo tràng tuyên dương giáo pháp tại Thoại Nham Tự (瑞巖寺) thuộc Phủ Kiến Ninh (建寧府, Tỉnh Phúc Kiến). Về sau, ông còn sống qua một số nơi khác như Huệ Lực Tự (慧力寺) ở Lâm Giang Quân (臨江軍, Tỉnh Giang Tây), Bảo Phong Tự (寶峰寺) và Hoàng Long Sơn Sùng Ân Tự (黃龍山崇恩寺) ở Lạc Đàm (渤潭) thuộc Phủ Giáng Hưng (降興府, Tỉnh Giang Tây), Tư Thánh Tự (資聖寺) ở Kiến Xương Quân (建昌軍, Tỉnh Giang Tây), Báo Ân Quang Hiếu Tự (報恩光孝寺) ở Hoàng Bá

Sơn (黃檗山) thuộc Thoại Châu (瑞州, Tỉnh Giang Tây), Thái Bình Hưng Quốc Tự (太平興國寺) ở Ngưỡng Sơn (仰山) thuộc Viên Châu (袁州, Tỉnh Giang Tây), Tuyết Phong Sơn Tự Thánh Tự (雪峰山資聖寺) ở Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), và Thiên Đồng Sơn Cảnh Đức Tự (天童山景德寺) ở Phủ Khánh Nguyên (慶元府, Tỉnh Triết Giang). Vào ngày mồng 4 tháng 9 năm thứ 18 niên hiệu Chí Nguyên (至元), ông thị tịch, hương thọ 80 tuổi đời và 60 hạ lạc. Trước tác của ông có Hoàn Khê Duy Nhất Thiên Sư Ngữ Lục (環溪惟一禪師語錄) 2 quyển.

Hoàng Bá Hy Vận (黃檗希運, Ōbaku Kiun, ?-?): người Huyện Mân (閩縣, thuộc Phúc Châu, Tỉnh Phúc Kiến). Ông xuất gia ở Hoàng Bá Sơn (黃檗山), Phúc Châu (福州), sau đó lên ngao du trên Thiên Thai, rồi theo làm đệ tử của Hoài Hải (懷海) ở Bách Trượng Sơn (百丈山, thuộc Tỉnh Giang Tây) và đắc được huyền chỉ của vị này. Sau ông đến trú tại Đại An Tự (大安寺) và tập trung được khá nhiều đệ tử theo tu học. Hơn nữa, thể theo lời thỉnh cầu của Tướng Quốc Bùi Hưu (裴休), ông đến vùng Chung Lăng (鍾陵, thuộc Tỉnh Giang Tây), rồi do vì nhớ đến núi xưa nơi mình đã từng cư ngụ, ông đặt tên nơi đây là Hoàng Bá Sơn và trở thành tổ khai sơn tại đây. Kể từ đó môn phong Hoàng Bá mỗi ngày một rực rỡ thêm lên. Về sau, vào năm thứ 2 (842) niên hiệu Hội Xương (會昌), ông chuyển đến Long Hưng Tự (龍興寺), rồi năm thứ 2 (848) niên hiệu Đại Trung (大中) thì đến Khai Nguyên Tự (開元寺) ở Uyển Lăng (宛陵, thuộc Tỉnh An Huy). Vào khoảng năm thứ 10 (856) cùng niên hiệu trên, ông thị tịch. Đệ tử của ông có Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄), vị tổ khai sáng ra Lâm Tế Tông Trung Quốc. Truyền Tâm Pháp Yếu (傳心法要) là tập pháp ngữ của ông do Bùi Hưu biên lục nên. Ông được ban cho nhục hiệu là Đoạn Tế Thiên Sư (斷際禪師).

Hoàng Long Huệ Nam (黃龍慧南, Ōryū Enan, 1002-1069): vị tổ sư khai sáng ra Phái Hoàng Long của Tông Lâm Tế Trung Quốc, người Huyện Ngọc Sơn (玉山), Tín Châu (信州, Tỉnh Giang Tây), họ là Chương (章). Năm lên 11 tuổi, ông theo xuất gia với Trí Loan (智鑾) ở Hoài Ngọc Định Thủy Viện (懷玉定水院), rồi năm 19 tuổi thì thọ giới cụ túc. Ban đầu ông đến tham vấn Tự Ngọc (自玉) ở Quy Tông Tự (歸宗寺) trên Lô Sơn (廬山), rồi Trùng Thị (澄謔) ở Thê Hiền Tự (棲賢寺), và Hoài Trùng (懷澄) ở Tam Giác Sơn (三角山, Tỉnh Hồ Bắc). Sau đó, ông theo học với Vân Phong

Văn Duyệt (雲峰文悅), đã từng vào tham vấn trong thất của Thạch Sương Sở Viên (石霜楚圓), cuối cùng nhân nghe câu chuyện lão bà của Triệu Châu (趙州) mà đại ngộ. Lúc ấy ông 35 tuổi, từ đó trở đi ông đi tham học khắp chốn Thiền lâm. Sau khi trở về lại Quy Tông Tự, gặp phải lúc chùa bị hỏa tai, ông bị hạch tội và bị tổng giam vào ngục thất. Sau khi được tha tội, ông lui về ẩn cư ở Hoàng Bá. Sau đó, ông chuyển đến Hoàng Long Sơn (黃龍山) ở Phủ Long Hưng (隆興府), và nỗ lực cử xướng tông phong của mình. Chính trong khoảng thời gian này, công án được sử dụng rất rộng rãi trong Thiền lâm như là phương tiện để tiếp độ môn đồ. Tông phong của ông mở rộng đến tận trung tâm Hồ Nam (湖南), Hồ Bắc (湖北), và Giang Tây (江西). Về sau phái này được gọi là Phái Hoàng Long. Vào ngày 17 tháng 3 năm thứ 2 (1069) niên hiệu Hy Ninh (熙寧), ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi, và được ban cho thụy là Phổ Giác Thiền Sư (普覺禪師). Có một số tác phẩm của ông như Hoàng Long Nam Thiền Sư Ngữ Lục (黃龍南禪師語錄) 1 quyển, Hoàng Long Nam Thiền Sư Ngữ Yếu (黃龍南禪師語要) 1 quyển, Hoàng Long Nam Thiền Sư Thư Xích Tập (黃龍南禪師書尺集) 1 quyển. Đệ tử của ông có Hối Đường Tổ Tâm (晦堂祖心), Bảo Phong Khắc Văn (寶峰克文).

Hoàng Long Ngô Tân (黃龍悟新, *Ōryū Goshin*, 1043-1114): vị tăng của Phái Hoàng Long thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Tử Tâm (死心), họ là Hoàng (黃), người Khúc Giang (曲江), Tỉnh Quảng Đông (廣東省). Ông theo Đức Tu (德修) ở Phật Đà Viện (佛陀院) xuống tóc xuất gia và thọ giới. Sau ông du hành các nơi, đến năm thứ 8 (1075) niên hiệu Hy Ninh (熙寧), ông đến Hoàng Long Tự (黃龍寺), tham yết Hối Đường Tổ Tâm (晦堂祖心), được ấn khả và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông tiếp tục vân du đây đó, đến năm thứ 7 (1092) niên hiệu Nguyên Hựu (元祐), ông bắt đầu ra mặt hoạt động ở Vân Nham (雲巖), và mãi cho đến đầu niên hiệu Chính Hòa (政和, 1111-1118), ông sống tại Hoàng Long. Vào ngày 14 tháng 12 năm thứ 4 (1114) cùng niên hiệu trên, ông thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi đời và 46 hạ lạp.

Hoặc Am Sư Thể (或庵師體, *Wakuan Shitai*, 1108-1179): vị tăng của Phái Dương Kỳ, Tông Lâm Tế Trung Quốc, họ là La (羅), xuất thân Hoàng Nham (黃巖, Tỉnh Triết Giang), Đơn Kheo (丹丘). Năm 15 tuổi, ông bỏ nhà đi theo hầu Thủ Uy (守威) ở

Diệu Trí Viện (妙智院). Năm 20 tuổi, ông thọ giới Sa Di, sau đó gặp Bàn Am Kế Thành (蹠庵繼成). Rồi ông theo học với Thử Am Cảnh Nguyên (此庵景元), được đại ngộ và kế thừa dòng pháp của vị này. Ông đã từng sống tại Tiêu Sơn (焦山) thuộc Phủ Trấn Giang (鎮江府, Tỉnh Giang Tô). Vào ngày mùng 1 tháng 8 năm thứ 6 (1179) niên hiệu Thuần Hy (淳熙), ông nhuốm bệnh nhẹ, rồi đến ngày mùng 4 thì viên tịch, hưởng thọ 72 tuổi đời và 52 hạ lạp.

Hoàng Chính (弘政, *Kōsei*, hay Hoàng Chánh [宏正], ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Đường, thuộc Bắc Tông Thiền, đệ tử của Phổ Tịch (普寂) ở Tung Sơn (嵩山), đã từng trú tại Thánh Thiện Tự (聖善寺), Đông Kinh (東京). Trong số khá nhiều đệ tử của ông có Khế Vi (契微) ở An Quốc Tự (安國寺) là nổi tiếng nhất.

Hoàng Nhẫn (弘忍, *Kōnin*, 601-674): vị tổ thứ 5 của Thiền tông Trung Hoa, xuất thân vùng Hoàng Mai (黃梅) thuộc Kỳ Châu (蘄州, Tỉnh Hồ Bắc), họ là Chu (周). Ông theo làm đệ tử của Tứ Tổ Đạo Tín (道信) tu hành trong một thời gian khá lâu, rồi kế thừa dòng pháp của vị này. Sau khi thầy qua đời, ông chuyển đến Bằng Mậu Sơn (憑茂山) ở phía Đông của Song Phong Sơn (雙峰山) và nỗ lực tuyên xưng tông phong của mình tại đây. Môn hạ của ông có Thần Tú và Huệ Năng là hai nhân vật kiệt xuất. Huệ Năng sau này trở thành vị tổ thứ 6.

Hoàng Trí Chánh Giác (宏智正覺, *Wanshi Shōgaku*, 1091-1157): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, xuất thân vùng Tháp Châu (隰州, Tỉnh Sơn Tây), họ là Lý (李). Năm lên 12 tuổi, ông theo xuất gia với Bản Tông (本宗) ở Tịnh Minh Tự (淨明寺), đến năm 14 tuổi thì thọ cụ túc giới với Trí Quỳnh (智瓊) ở Từ Vân Tự (慈雲寺) vùng Tấn Châu (晉州, Lâm Phần, Tỉnh Sơn Tây). Vào năm 18 tuổi, ông có chí muốn đi tham vấn chư tôn túc khắp nơi, nên trước tiên ông lên Hương Sơn Tự (香山寺) ở Nhữ Châu (汝州, Huyện Lâm An, Tỉnh Hà Nam), viếng thăm Khô Mộc Pháp Thành (枯木法成), sau đó ông đến tham học với Tử Thuần (子淳) ở Đơn Hà Sơn (丹霞山, Tỉnh Hà Nam). Ông theo hầu Tử Thuần khi vị này lui về ẩn cư ở Đại Thừa Sơn (大乘山) thuộc Đường Châu (唐州, Bí Dương, Tỉnh Hà Nam), cũng như khi thầy ông đến Đại Hồng Sơn (大洪山) ở Tùy Châu (隨州, Tỉnh Hồ Bắc). Đến năm 31 tuổi, vào năm thứ 3 (1121) niên hiệu Tuyên Hòa (宣和), ông được cử làm chức Thủ Tòa (首座), rồi

năm sau thì đến trú trì Phổ Chiếu Tự (普照寺) ở Tứ Châu (泗州, Tỉnh An Huy) và kế thừa dòng pháp của Tử Thuần. Vào năm đầu (1127) niên hiệu Kiến Viêm (建炎), ông chuyển đến sống tại Thái Bình Tự (太平寺) thuộc vùng Thư Châu (舒州, Tỉnh An Huy), rồi Vân Cư Sơn (雲居山, Tỉnh Giang Tây), và thỉnh thoảng ông có khai mở đạo tràng thuyết giảng tại Trường Lô Sơn (長蘆山, Tỉnh Giang Tô). Sau đó, ông được cung thỉnh đến trú trì Thiên Đồng Sơn (天童山, Tỉnh Triết Giang). Lúc bấy giờ trên Thiên Đồng Sơn rất nghèo túng, nhà cửa chật hẹp, nhưng kể từ khi ông lên trú trì về sau thì thóc lúa đầy kho, ngôi già lam cũng được hoàn chỉnh trang nghiêm, đặc biệt ngôi Đại Pháp Đường được chỉnh trang đúng với thanh quy Thiền môn. Ông đã sống nơi đây trong vòng 30 năm, chuyên tâm nhiếp hóa đồ chúng, được xem như là vị tổ thời Trung Hưng của Thiên Đồng Sơn. Tông phong đương thời bị hủ bại do vì gặp thời loạn lạc cuối nhà Tống, nên ông đã kích điều này và cử xứng tông phong chánh truyền. Chính hoạt động của ông đã được mọi người công nhận và hình thức tọa Thiền cũng như mặc chiếu là chỉ tiêu Thiền phong của ông, cho nên người ta thường gọi đó là Mặc Chiếu Thiền (默照禪) hay Hoàng Trí Thiền (宏智禪). Bên cạnh đó, văn từ của ông rất xảo diệu, sánh ngang hàng với Tuyết Đậu (雪竇); ông cùng với Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲) của Lâm Tế Tông được gọi là Nhị Đại Cam Lô Môn. Vào ngày mùng 7 tháng 10 năm thứ 27 (1157) niên hiệu Thiệu Hưng (紹興), ông thị tịch, hưởng thọ 67 tuổi đời và 56 hạ Lạp. Vua Cao Tông ban tặng cho ông thụy hiệu Hoàng Trí Thiền Sư (宏智禪師). Một số trước tác ông để lại như Hoàng Trí Giác Hòa Thượng Ngữ Yếu (宏智覺和尚語要) 1 quyển, Hoàng Trí Giác Thiền Sư Ngữ Lục (宏智覺禪師語錄) 4 quyển, Hoàng Trí Quảng Lục (宏智廣錄) 9 quyển, ngoài ra còn có Thiên Đồng Bách Tác Tụng Cổ (天童百則頌古) rất nổi tiếng.

Hối Đài Nguyên Kính (晦臺元鏡, *Maidai Genkyō*, 1577-1630): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, tự là Hối Đài (晦臺), biệt hiệu là Trạm Linh (湛靈), xuất thân Kiến Dương (建陽, Tỉnh Phúc Kiến), họ Bằng (憑), sinh ngày 25 tháng 6 năm thứ 5 niên hiệu Vạn Lịch (萬曆). Năm 28 tuổi, ông đến xuất gia làm đệ tử của Lệ Không Cảo (麗空杲) ở Hồ Khiếu Nham (虎嘯巖), sau đó tham học với Vô Minh Huệ Kinh (無明慧經) ở Thọ Xương (壽昌) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Ông đến trú tại Thư Lâm (書林), rồi đến năm đầu (1620) niên hiệu Thái Xương (泰昌), ông bắt đầu khai đường giáo hóa tại Nhất Chi Sơn (一枝山), Kiến Dương, nhưng lại

quay về ẩn tu tại Võ Di Sơn (武夷山). Đến ngày 13 tháng 7 năm thứ 3 (1630) niên hiệu Sùng Trinh (崇禎), ông thị tịch, hưởng thọ 54 tuổi đời và 26 hạ lạc. Trước tác của ông có Đông Uyển Kính Thiền Sư Ngữ Lục (東苑鏡禪師語錄) 1 quyển. Hoàng Đoan Bá (黃端伯) soạn bài Võ Di Đệ Nhất Đại Thiền Tổ Đông Uyển Kính Công Đại Sư Tháp Minh Tinh Tự (武夷第一大禪祖東苑鏡公大師塔銘并序).

Hối Ông Ngô Minh (晦翁悟明, *Kaiō Gomyō*, ?-?): vị tăng của Phái Đại Huệ (大慧派) thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Hối Ông (晦翁), tự xưng là Chơn Lãn Tử (真懶子), xuất thân Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), pháp tử của Mộc Am An Vĩnh (木庵安永) ở Cổ Sơn (鼓山). Ông đã từng trú trì các nơi như Sùng Phước Tự (崇福寺) ở Tuyên Châu (泉州, Tỉnh Phúc Kiến), Tịnh Từ Tự (淨慈寺) ở Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), v.v. Chính ông biên tập bộ Tông Môn Liên Đăng Hội Yếu (宗門聯燈會要, *Shūmonrentōeyō*, 30 quyển), và năm thứ 10 (1183) niên hiệu Hưởng Hy (淳熙), ông ghi thêm lời tựa cho bộ này tại Tiềm Quang Đường (潛光堂). Các cổ tác công án của Phái Đại Huệ đều do ông biên tập nên, và sau này được dùng rất rộng rãi trong Thiền lâm. Cuốn Hối Ông Minh Thiền Sư Ngữ Yếu (晦翁明禪師語要, 1 quyển) được thâu lục vào trong Tục Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (續古尊宿語要).

Hối Cơ Nguyên Hy (晦機元熙, *Maiki Genki*, 1238-1319): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Phái Dương Kỳ, Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Hối Cơ (晦機), xuất thân Nam Xương (南昌, Tỉnh Giang Tây), họ Đường (唐). Ông cùng với người anh Nguyên Linh (元齡) nỗ lực học tập để thi đỗ Tiến Sĩ, nhưng sau đó ông theo xuất gia với Tây Sơn Minh (西山明). Gặp lúc Vật Sơ Đại Quán (物初大觀) đến khai pháp ở Ngọc Kỳ (玉几), ông đến làm thị giả hầu hạ và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Sau đó, ông đã từng sống qua ở Bách Trượng Sơn (百丈山), Tịnh Từ Tự (淨慈寺) và Ngưỡng Sơn (仰山). Vào ngày 17 tháng 8 nhuận năm thứ 6 (1319) niên hiệu Diên Hựu (延祐) đời vua Nhân Tông, ông thị tịch, hưởng thọ 82 tuổi.

Hối Đường Tổ Tâm (晦堂祖心, *Kaidō Soshin*, 1025-1100): vị tăng của Phái Hoàng Long thuộc Tông Lâm Tế Trung Quốc, con trai của nhà họ Ô (鄔) ở Nam Hùng (南雄, Tỉnh Quảng Đông). Năm lên 10 tuổi, ông theo xuất gia với Huệ Toàn (慧全) ở Long Sơn Tự (龍山寺), rồi sau đó đến tham bái Tuyết Phong Văn Duyệt (雪峰文悅),

Hoàng Long Huệ Nam (黃龍慧南) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Hoàng Long. Sau khi thầy qua đời, ông kế thừa thầy, làm trú trì trong vòng 12 năm, và đến năm thứ 3 (1100) niên hiệu Nguyên Phù (元符) thì thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi, được ban cho thụy là Bảo Giác Thiên Sư (寶覺禪師).

Hối Nham Trí Chiêu (晦巖智昭, *Maigan Chishō*, thế kỷ thứ 12-13): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Hối Nham (晦巖), còn gọi là Trí Thông (智聰), pháp từ của Triết Ông Như Diễm (浙翁如琰). Ông đã bỏ ra 20 năm đi du phương đó đây để thâm tập cương yếu tông phong của Ngũ Gia, đến cuối đời ông đem phân loại chỉnh lý và biên tập thành bộ Nhân Thiên Nhân Mục (人天眼目, *Nindenganmoku*) tại Thiên Thai Sơn Vạn Niên Tự (萬年寺), và vào năm thứ 15 (1188) niên hiệu Thuần Hy (淳熙), ông biên lời tựa cho bộ này.

Hộ Quốc Thủ Trưng (護國守澄, *Gokoku Shuchō*, ?-?): nhân vật sống vào khoảng cuối thời nhà Đường, vị tăng của Tào Động Tông, pháp từ của Sơ Sơn Khuông Nhân (疎山匡仁). Ông có sống ở Hộ Quốc Viện (護國院), Tùy Châu (隨州, thuộc Tỉnh Hồ Bắc), được ban cho hiệu là Tịnh Quả Đại Sư (淨果大師).

Hồ Kheo Thiệu Long (虎丘紹隆, *Kukyū Shōryū*, 1077-1136): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, người Huyện Hàm Sơn, Hòa Châu (和州, Tỉnh An Huy). Ban đầu ông xuất gia ở Phật Từ Viện (佛慈院) trong huyện, rồi đến tham học với Tịnh Từ Sùng Tín (淨慈崇信) ở Trường Lô (長蘆) cũng như một số Thiền tượng khác như Trạm Đường Văn Chuẩn (湛堂文準) ở Bảo Phong (寶峰), Tử Tâm Ngô Tân (死心悟新) ở Hoàng Long (黃龍) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Viên Ngộ Khắc Cần (圓悟克勤). Ông theo hầu thầy suốt 20 năm trường, sau đó trở về cố hương, rồi bắt đầu khai đường thuyết pháp ở Khai Thánh Thiền Viện (開聖禪院) vùng Hòa Châu. Về sau, ông chuyển đến sống một số nơi khác như Chương Giáo Thiền Viện (彰教禪院) ở Tuyên Châu (宣州, Tỉnh An Huy), Linh Nham Thiền Tự (靈巖禪師寺) ở Hồ Kheo Sơn (虎丘山) thuộc Phủ Bình Giang (平江府, Tỉnh Giang Tô). Chính trong khoảng thời gian này, ông đã cùng với Nhược Bình (若平) biên tập các ngữ lục của Khắc Cần. Vào ngày mùng 8 tháng 5 năm thứ 6 (1136) niên hiệu Thiệu Hưng (紹興), ông thị tịch, hưởng thọ 60 tuổi đời và 45 hạ lạp. Môn nhân Từ Thoại (嗣瑞) biên tập cuốn

Hồ Kheo Long Hòa Thượng Ngũ Lục (虎丘隆和尚語錄) 1 quyển.

Hồ Nham Tịnh Phục (虎巖淨伏, *Kugan Jōfuku*, ?-?): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Hồ Nham (虎巖), xuất thân Chuẩn An (淮安, Chuẩn An, Tỉnh Giang Tô), pháp từ của Hư Chu Phổ Độ (虛舟普度). Ban đầu, ông làm Thủ Tòa ở Trung Thiên Trúc Tự (中天竺寺) vùng Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), sau khai đường thuyết giáo tại Thạch Sương Tự (石霜寺) thuộc Đàm Châu (潭州, Tỉnh Hồ Nam) và cuối cùng đến trú tại Kính Sơn (徑山) ở Hàng Châu. Vào tháng giêng năm thứ 21 (1284) niên hiệu Chí Nguyên (至元), ông vào cung nội thuyết pháp cho triều thần nghe.

Huệ An (慧安, *Ean*, 582-709): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, người vùng Chi Giang (支江), Kinh Châu (荊州), họ Vệ (衛), còn gọi là Lão An (老安), Đạo An (道安), Đại An (大安), một trong 10 vị đệ tử lớn của Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (弘忍). Ông có dung mạo đoan nhã, không hề nhiễm bụi trần, các pháp môn tu học thầy đều thông suốt. Trong khoảng thời gian niên hiệu Đại Nghiệp (大業, 605-616) nhà Tùy, ông tập trung dân chúng, khai thông cầu đường, bao nhiêu thức ăn xin được ông đem phát cho dân nghèo. Trong khoảng thời gian niên hiệu Trinh Quán (貞觀, 627-649) nhà Đường, ông đến tham yết Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn ở Hoàng Mai Sơn (黃梅山) và ngộ được huyền chỉ với vị này. Vào một đêm nọ của năm thứ 2 (699) niên hiệu Thánh Lịch (聖曆) đời Võ Hậu, mưa gió dữ tợn, ông truyền thọ Bồ Tát giới cho thần Tung Sơn. Đến năm thứ 2 (706) niên hiệu Thần Long (神龍) đời vua Trung Tông, vua ban Từ Y cho ông, kính trọng như thầy, thường mời vào cung nội cúng dường trong vòng 3 năm. Vào năm thứ 3 (709) niên hiệu Cảnh Long (景龍), ông từ khước trở về Tung Sơn Thiếu Lâm Tự (嵩山少林寺) và đến ngày mùng 8 tháng 3 năm này, ông thị tịch, hưởng thọ 128 tuổi.

Huệ Bố (慧布, *Efu*, 518-587): vị tăng sống dưới thời nhà Trần thuộc Nam Triều, người vùng Quảng Lăng (廣陵, Giang Đô, Giang Tô), họ Hác (郝). Năm 21 tuổi, ông xuất gia, ban đầu theo Quỳnh Pháp Sư (瓊法師) ở Kiến Sơ Tự (建初寺) thuộc Quận Dương (楊郡) học Thành Thật Luận (成實論), sau nghe Tăng Thuyên (僧詮) ở Chỉ Quán Tự (止觀寺) thuộc Nhiếp Sơn (攝山) giảng về Trung Luận (中論), Bách Luận

(百論), Thập Nhị Môn Luận (十二門論), thấu đạt huyền chi của 3 bộ luận này. Ông thường vui ngồi Thiền, thề không giảng thuyết, ngồi ngay ngắn như thân cây. Sau ông đến thăm Thiền Sư Huệ Khả (慧可) ở kinh đô Nghiệp, rồi du học nước Tề, viết chương số 6 cuốn mang về Giang Nam (江南). Sau khi trở về Dương Đô (楊都), gặp lúc Hậu Cảnh (侯景) gây loạn, tuy chịu khổ nhọc, nhưng ông vẫn không hề thôi chí trong việc hoằng truyền giáo pháp. Trong khoảng thời gian niên hiệu Chí Đức (至德, 583-586), ông kiến lập Thê Hà Tự (棲霞寺) ở Nhiếp Sơn, danh tiếng vang xa, cho nên vương tôn công tử đều quy y theo, kính thờ ông như Phật. Vào năm đầu (587) niên hiệu Trinh Minh (禎明), ông tuyệt thực mà thoát hóa, hưởng thọ 70 tuổi. Pháp Uyển Châu Lâm (法苑珠林) quyển 82 cho rằng ông thọ hơn 70.

Huệ Khả (慧可, Eka, 487-593): vị Thiền tăng sống dưới thời nhà Tùy, xuất thân vùng Võ Lao (武牢), Lạc Dương (洛陽, thuộc Tỉnh Hà Nam), họ là Cơ (姬), tên hồi nhỏ là Thần Quang (神光), là vị tổ thứ 2 của Thiền Tông Trung Hoa, còn được gọi là Tăng Khả (僧可). Hồi còn trẻ, ông học Lão Trang và Phật điển, sau đó ông đến vùng Hương Sơn (香山) thuộc Long Môn (龍門), Lạc Dương, xuất gia với Bảo Tĩnh (寶靜) và thọ giới tại Vĩnh Mục Tự (永穆寺). Về sau, ông đi tham học khắp các nơi, đến năm 23 tuổi thì trở về lại Lạc Dương, và nỗ lực tu hành trong 8 năm trường. Vào năm đầu (520) niên hiệu Chánh Quang (正光) nhà Bắc Ngụy, lúc 40 tuổi, ông đến tham vấn Bồ Đề Đạt Ma (菩提達磨) ở Tung Sơn Thiếu Lâm Tự (嵩山少林寺), làm đệ tử của vị này và tu hành trong vòng 6 năm. Tương truyền, ban đầu khi đến gặp Đạt Ma, ông đã đứng bên ngoài thất chờ cho đến khi tuyết phủ lên đến hông mình, vậy mà vẫn không được Đạt Ma chấp nhận cho làm đệ tử. Khi ấy, Huệ Khả tự chặt lấy cánh tay mình để thể hiện tâm cầu đạo. Sau một thời gian khắc khổ tu hành, ông đến trình chỗ sở ngộ cho thầy biết, Đạt Ma hứa khả và trao truyền đại pháp cho. Sau đó, ông thuyết pháp suốt 34 năm tại kinh đô Nghiệp (thuộc Tỉnh Hà Nam) và cử xướng tông phong của mình rất mạnh mẽ. Vào năm thứ 3 (550) niên hiệu Thiên Bảo (天保) nhà Bắc Tề, ông trao truyền pháp cho đệ tử Tăng Xán (僧燦). Rồi nhân gặp nạn phá Phật (574-578) nhà Bắc Chu, ông đến ẩn cư tại Hoàn Công Sơn (皖公山), đến khi qua nạn này rồi, ông mới trở về kinh đô Nghiệp. Ông thị tịch vào ngày 16 tháng 3 năm Quý Sửu (593), năm thứ 13 niên hiệu Khai Hoàng (開皇), và được ban cho thụy hiệu là Chánh Tông Phổ Giác Đại Sư (正宗普覺大師), Đại Tổ Thiền Sư (大祖師禪).

Huệ Lâm Tông Bản (慧林宗本, *Erin Sōhon*, 1020-1099): vị tăng của Vân Môn Tông, hiệu là Pháp Không (法空), người vùng Vô Tích (無錫), Thường Châu (常州, Tỉnh Giang Tô), họ là Quản (管). Năm lên 19 tuổi, ông theo hầu Đạo Thăng (道昇) ở Thừa Thiên Vĩnh An Viện (承天永安院) thuộc Tô Châu (蘇州, Tỉnh Giang Tô). Sau 10 năm, ông xuống tóc xuất gia và thọ giới, sau đó ông du phương tham học. Trước hết ông đến tham yết Nghĩa Hoài (義懷) ở Cảnh Đức (景德), Trì Châu (池州, Tỉnh An Huy) và được khế ngộ. Đến khi Nghĩa Hoài chuyển đến Thiên Y Sơn (天衣山) ở Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang) và Tiên Phước Tự (薦福寺) ở Thường Châu, ông cũng đi theo hầu thầy. Sau ông bắt đầu hoạt động truyền bá tông phong ở Thoại Quang Tự (瑞光寺) vùng Tô Châu, rồi chuyển sang Tịnh Từ Tự (淨慈寺). Vào năm thứ 5 (1082) niên hiệu Nguyên Phong (元豐) nhà Tống, thể theo lời thỉnh cầu của vua Thần Tông (神宗), ông đến trú trì Đại Tướng Quốc Tự Từ Lâm Thiên Viện (大相國寺慈林禪院) ở Đông Kinh (東京). Ông còn được vua Triết Tông (哲宗) ban cho hiệu là Viên Chiếu Thiền Sư (圓照禪師). Vào ngày 27 tháng 12 năm thứ 2 (1099) niên hiệu Nguyên Phù (元符), ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi đời và 50 hạ lạp. Bản Huệ Lâm Tông Bản Thiền Sư Biệt Lục (慧林宗本禪師別錄) hiện còn lưu hành.

Huệ Năng (慧能 hay 惠能, *Enō*, 638-713): vị tổ thứ 6 của Thiền Tông Trung Quốc, họ là Lô (盧), người Phạm Dương (范陽, thuộc Tỉnh Hà Bắc ngày nay), sinh tại Tân Châu (新州, Huyện Tân Hưng, Tỉnh Quảng Đông), nhự hiệu Đại Giám Thiền Sư (大鑑禪師), thường được gọi là Đại Giám Huệ Năng (大鑑慧能), hay Lục Tổ Đại Sư (六祖大師). Ngay từ lúc còn nhỏ, ông đã sống trong cảnh cực khổ cơ hàn, thường hay đi hái củi nuôi mẹ. Một hôm, ông nghe có tiếng tụng Kinh Kim Cang trong chợ, bỗng nuôi chí xuất gia; sau ông đến tham yết Trí Viễn (智遠), và thể theo lời khuyên của vị này, năm lên 24 tuổi, ông đến tham bái Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (弘忍) ở Đông Thiên Viện (東禪院) vùng Đông Sơn (東山), Kì Châu (蘄州, thuộc Huyện Hoàng Mai, Tỉnh Hồ Bắc). Được tám tháng, ông làm bài kệ nổi tiếng “*Bồ đề bản vô thọ, minh kính diệc phi đài, bốn lai vô nhất vật, hà xứ hữu trần ai* (菩提本無樹、明鏡亦非臺、本來無一物、何處有塵埃, *bồ đề vốn không cây, gương sáng chẳng có đài, xưa nay chẳng một vật, nơi nào nhuộm bụi trần*)”, nửa đêm đem trình cho Hoằng Nhẫn, được truyền thừa y bát và chạy trốn về phương Nam. Trong bốn năm trường, ông luôn nhớ

lời thầy dạy, sống ẩn náu trong nhà người thợ săn, đến năm 677, ông đến Pháp Tánh Tự (法性寺) ở Nam Hải (南海, Trinh Quảng Đông), theo xuất gia với Ấn Tông (印宗), rồi bắt đầu cử xướng Thiền phong của mình, và có được rất nhiều người quy ngưỡng theo ông. Đến năm 705, vua Trung Tông (中宗) sai sứ đến triệu thỉnh ông, nhưng ông cáo bệnh không nhận lời. Nhà vua lại ban sắc chỉ cho đổi Bảo Lâm Tự (寶林寺) thành Trung Hưng Tự (中興寺) và ban sắc ngạch cho Pháp Tuyền Tự (法泉寺). Ngoài ra, nhà vua còn cho biến nhà cũ của Huệ Năng thành Quốc Ân Tự (國恩寺), cho dựng nơi ấy ngôi Báo Ân Tháp (報恩塔), và vào ngày mồng 3 tháng 8 năm thứ 2 (713) niên hiệu Tiên Thiên (先天), ông thị tịch tại chùa này. Vào năm 816, Hoàng Đế Hiến Tông (憲宗) ban cho ông nhục hiệu Đại Giám Thiền Sư (大鑑禪師), và đặt tên tháp là Nguyên Hòa Linh Chiếu Chi Tháp (元和靈照之塔). Liễu Tông Nguyên (柳宗元) soạn ra bài minh cho tháp. Đến năm 978, Hoàng Đế Thái Tông (太宗) còn ban thêm cho nhục hiệu là Đại Giám Chơn Không Thiền Sư (大鑑真空禪師) và tên tháp là Thái Bình Hưng Quốc Chi Tháp (太平興國之塔). Đến năm 1032, Hoàng Đế Nhân Tông (仁宗) cho đem chơn thân và pháp y của Huệ Năng vào trong cung nội làm lễ cúng dường và ban thêm cho nhục hiệu là Đại Giám Chơn Không Phổ Giác Thiền Sư (大鑑真空普覺禪師). Vào năm 1082, Hoàng Đế Thần Tông (神宗) còn ban thêm nhục hiệu là Đại Giác Chơn Không Phổ Giác Viên Minh Thiền Sư (大覺真空普覺圓明禪師). Hơn 40 năm trường, Huệ Năng đã từng giáo hóa ở Thiều Châu (韶州, thuộc Tỉnh Quảng Đông ngày nay) và Quảng Châu (廣州), trong đó những bài thuyết pháp của ông tại Đại Phạn Tự (大梵寺) vùng Thiều Châu, được biên tập thành văn bản dưới tên Lục Tổ Đàn Kinh (六祖壇經) rất nổi tiếng và được lưu hành rộng rãi cho đến ngày nay. Bên cạnh đó ông còn trước tác Kim Cang Kinh Giải Nghĩa (金剛經解義) 2 quyển. Thần Tú (神秀, 605-706), người đồng môn với ông, lớn hơn ông 30 tuổi, và nhờ sự tiến cử của Thần Tú mà Tắc Thiên Võ Hậu (則天武后) đã có lần cung thỉnh Huệ Năng. Thuyết cho rằng Thần Tú hủy báng việc truyền pháp được xem như là do hậu thế tạo nên, nhưng vẫn có căn cứ của nó. Thần Tú thì giáo hóa ở phương Bắc thuộc các vùng phụ cận của Trường An (長安), Lạc Dương (洛陽) với chủ nghĩa tiệm tu. Còn Huệ Năng thì bố giáo ở phương Nam với chủ nghĩa đốn tu. Đời sau, người ta gọi hai trường phái này là Nam Đốn Bắc Tiệm (南頓北漸), hay Nam Tông Thiền (南宗禪) và Bắc Tông Thiền (北宗禪). Về sau, Nam Tông Thiền phát triển rực rỡ cũng là nhờ có nhiều nhân vật kiệt xuất thuộc pháp

hệ này xuất hiện. Những môn đệ xuất sắc của Huệ Năng như Thanh Nguyên Hành Tư (青原行思, ?-740), Nam Nhạc Hoài Nhượng (南岳懷讓, 677-744), Hà Trạch Thần Hội (河澤神會, 684-760), Vĩnh Gia Huyền Giác (永嘉玄覺, 675-713), Nam Dương Huệ Trung (南陽慧忠, ?-775).

Huệ Nghiêm Tông Vĩnh (慧嚴宗永, *Egon Sōei*, ?-?): người biên tập bộ Tông Môn Thống Yếu (宗門統要, *Shūmontōyō*, hay Tông Môn Thống Yếu Tập [宗門統要集], 10 quyển). Ông đã từng hoạt động bố giáo tại Kiến Cốc (建谿, Tỉnh Phúc Kiến). Vào năm thứ 3 (1133) niên hiệu Thiệu Hưng (紹興), Tông Yếu Tập được san hành, rồi hai năm sau được san hành tiếp. Vào năm thứ 6 (1179) niên hiệu Thuần Hy (淳熙) có san hành bản nhà Tống và nó là tác phẩm lớn nhất có ảnh hưởng của tập công án, nên sau này đã tạo ảnh hưởng không ít cho Liên Đăng Hội Yếu (聯燈會要). Đến thời nhà Nguyên, Cổ Lâm Thanh Mậu (古林清茂) có biên tập bộ Tông Môn Thống Yếu Tục Tập (宗門統要續集).

Huệ Phương (慧方, *Ehō*, 629-695): vị tổ thứ 3 của Ngưu Đầu Tông, sống dưới thời nhà Đường, người vùng Diên Lăng (延陵), Nhuận Châu (潤州, Giang Tô), họ Bộc (濮). Ông xuất gia ở Khai Thiện Tự (開善寺), rồi sau khi thọ cụ túc giới thì tập trung nghiên cứu sâu kinh luận. Sau đó, ông lên Ngưu Đầu Sơn (牛頭山), tham yết Thiên Sư Trí Nham (智巖), học các bí pháp. Trí Nham thấy căn cơ của ông có thể gánh vác chánh pháp, bèn trao truyền tâm ấn cho. Trong suốt hơn 10 năm tham học tại Ngưu Đầu Sơn, ông chưa hề hạ sơn lần nào, học chúng đến tham học rất đông. Sau ông phó chúc hậu sự cho Pháp Trì (法持), rồi tự vào trong núi ẩn tu. Vào năm đầu (695) niên hiệu Vạn Tuế (萬歲) đời Võ Hậu, ông thị tịch, hưởng thọ 67 tuổi đời và 40 hạ lạp.

Huệ Quang (慧光, *Ekō*, 468-537): vị tăng sống dưới thời Bắc Ngụy, sơ tổ của Nam Đạo Phái thuộc Địa Luận Tông, người đời thường gọi là Quang Thống Luật Sư (光統律師), người vùng Trường Lô (長蘆), Định Châu (定州, Hà Bắc [河北]), họ Dương (楊). Năm 13 tuổi, ông theo cha lên Lạc Dương (洛陽), theo xuất gia với Phật Đà Phiến Đa (佛陀扇多) và được người đương thời gọi là Thánh Sa Di. Ban đầu ông học Luật bộ, sau thọ cụ túc giới và 4 năm sau thuyết giảng Ma Ha Tăng Kỳ Luật (摩訶僧祇律). Vào năm đầu (508) niên hiệu Vĩnh Bình (永平) thời Bắc Ngụy, Lạc Na Ma Đề

(勒那摩提) cùng với Bồ Đề Lưu Chi (菩提流支) dịch bộ Thập Địa Kinh Luận (十地經論), ông thông qua cả 2 dịch bản, tự đọc lại Phạn bản, ngộ được yếu chỉ của kinh, nhân đó hưng khởi Địa Luận Tông. Bên cạnh đó, ông còn soạn ra Tứ Phần Luật Sớ (四分律疏), rồi viết chú sớ cho các kinh như Hoa Nghiêm, Niết Bàn, Duy Ma, Thập Địa, Địa Trì, v.v. Đến cuối thời Bắc Ngụy, ông đến nhậm chức Tăng Đô ở Lạc Dương. Về sau, ông phụng chiếu chỉ vào đất Nghiệp, nhậm thêm chức Quốc Thống, nên từ đó có tên Quang Thống Luật Sư. Khi lâm chung, nơi thiên cung hiện ra điềm lành, ông thị tịch ở Đại Giác Tự (大覺寺), hưởng thọ 70 tuổi. Trước tác của ông để lại có Huyền Tông Luận (玄宗論), Đại Thừa Nghĩa Luật Chương (大乘義律章), Nhân Vương Thất Giới (仁王七疏), Di Giáo Kinh Sớ (遺教經疏), Hoa Nghiêm Kinh Sớ (華嚴經疏) 10 quyển, Thập Địa Luận Sớ (十地論疏).

Huệ Triệt (慧徹, 785-961): còn gọi là Huệ Triết (惠哲), xuất thân Khánh Châu (慶州), Tân La (新羅), tự Thể Không (体空). Năm thứ 6 (814) đời vua Hiến Đức Vương (憲德王), ông sang nhà Đường, đến tham yết Tây Đường Trí Tàng (西堂智藏) ở Cung Công Sơn (龔公山) và được vị này truyền tâm ấn cho. Sau đó, ông duyệt lâm Đại Tạng Kinh ở Phù Sa Tự (浮沙寺), Tây Châu (西州) trong vòng 3 năm và đến năm đầu (839) đời vua Thần Vũ Vương (神武王), ông trở về nước. Ông bắt đầu khai mở đạo tràng hóa đạo tại Đồng Lí Sơn (桐裏山), phía đông nam Quận Cốc Thành (谷城郡), Võ Châu (武州), từ đó Văn Thánh Vương (文聖王) quy y theo. Vào năm đầu (961) đời vua Cảnh Văn Vương (景文王), ông thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi, được ban cho thụy hiệu là Tịch Nhẫn Thiền Sư (寂忍禪師).

Huệ Trung (慧忠, Echū, ?-775): người vùng Chư Kỵ (諸曁, thuộc Huyện Chư Kỵ, Phủ Thiệu Hưng, Tỉnh Triết Giang), Việt Châu (越州), họ là Nhiễm (冉). Lúc còn nhỏ ông theo Lục Tổ Huệ Năng (慧能) học đạo, và sau kế thừa dòng pháp của vị này. Sau khi Huệ Năng qua đời, ông đi tham bái các tông lâm, từng đi qua Ngũ Lĩnh (五嶺), La Phù (羅浮, thuộc Tỉnh Quảng Đông), Tứ Minh (四明, Tỉnh Triết Giang), Thiên Mục (千目, Tỉnh Triết Giang), cuối cùng đi vào trong hang núi vùng Nam Dương (南陽, Tỉnh Hà Nam), và lưu lại đó suốt trong vòng 40 năm trường không hề hạ sơn. Đến năm thứ 2 (761) niên hiệu Thượng Nguyên (上元) nhà Đường, vua Đường Túc Tông (肅宗) nghe được thanh danh của ông, cho vị sắc sứ Trung Triều Tấn (中朝進)

mang sắc chỉ đến triệu ông lên kinh đô và lấy lễ tôn ông làm thầy. Ban đầu ông trú tại Tây Thiên Viện ở Thiên Phước Tự (千福寺), nhưng sau vua Đại Tông (代宗) ban chiếu chỉ cho ông chuyển đến Quang Trạch Tự (光宅寺). Cả hai vị vua đều rất trọng đãi ông, nhưng Huệ Trung lại quen sống cuộc đời đạm bạc, tự nhiên, thường giao du với Nam Nhạc Huệ Tư (南岳慧思). Theo lời thỉnh cầu, ông kiến tạo Thái Nhất Kiến Xương Tự (太一建昌寺) ở Võ Đương Sơn (武當山) thuộc Quân Châu (均州), rồi sáng lập ra Hương Nghiêm Kiến Thọ Tự (香嚴建壽寺) nơi hang động mà ông từng ẩn tu, mỗi nơi ông đều thỉnh về một bộ kinh tạng để tôn thờ. Cùng với Hành Tư (行思), Hoài Nhượng (懷讓), Thần Hội (神會), Huyền Giác (玄覺), và ông là 5 bậc tông tượng lớn của môn hạ Huệ Năng. Mặc dầu Thiền phong của ông có nét đặc trưng khác với bốn vị kia, nhưng ông đã tạo nên sắc thái mới cho giới tôn giáo đương thời. Cùng với Thần Hội mà cử dương Thiền phong của mình ở phương Bắc, ông đã kích nhóm Đạo Nhất (道一) xiển bá Thiền phong ở phương Nam. Thiền phong của ông lấy Thân Tâm Nhất Như (身心一如), Tức Tâm Tức Phật (即心即佛) làm yếu chỉ, và bắt đầu tuyên xưng tư tưởng Vô Tình Thuyết Pháp (無情說法). Thêm vào đó, ông còn phê phán việc các Thiền giả phương nam xem nhẹ kinh điển mà tùy ý thuyết pháp; trái lại ông nghiên cứu kinh luật luận một cách rộng rãi, chú trọng đến giáo học. Ông thị tịch vào ngày mùng 9 tháng 12 năm thứ 10 (775) niên hiệu Đại Lịch (大曆). Theo chiếu chỉ nhà vua, ông được an táng tại Hương Nghiêm Tự (香嚴寺). Do vì ông đã từng sống tại Nam Dương (南陽), nên người đời thường gọi ông là Nam Dương Huệ Trung (南陽慧忠). Vua Đại Tông ban cho ông nhụy là Đại Chứng Quốc Sư (大証國師).

Huệ Trung (慧忠, *Echū*, 683-769): vị tăng của Ngưu Đầu Tông, sống dưới thời nhà Đường, xuất thân vùng Thượng Nguyên (上元), Nhuận Châu (潤州, Giang Tô), họ Vương (王). Năm 23 tuổi, ông xuất gia tại Trang Nghiêm Tự (莊嚴寺), theo hầu hạ Trí Uy (智威) ở Ngưu Đầu Sơn (牛頭山) vùng Kim Lăng (金陵), và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau đó, ông chia tay với thầy, đi du hóa khắp nơi, rồi đến trú tại Diên Tộ Tự (延祚寺). Thường ngày ông sống rất đơn giản, chỉ một bình bát và một y mà thôi. Ông lại được thỉnh về trú trì chùa cũ Trang Nghiêm Tự, khi ấy học chúng tập trung rất đông và người kế thừa dòng pháp có đến 30, 40. Đến tháng 6 năm thứ 4 (769) niên hiệu Đại Lịch (大曆), ông thị tịch, hưởng thọ 87 tuổi. Bộ Thích Môn

Chánh Thống (釋門正統) quyển 8 cho rằng Nam Dương Huệ Trung Thiền Sư (南陽慧忠禪師) là nhân vật đồng nhất với ông, tuy nhiên hai nhân vật này hoàn toàn khác nhau.

Huệ Viễn (慧遠, *Eon*, 334-416): vị tăng sống dưới thời Đông Tấn, tổ đầu tiên của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, người vùng Lô Phiền (樓煩), Nhạn Môn (雁門, thuộc Huyện Quách [崞縣], Sơn Tây [山西]), họ Cồ (賈). Năm lên 13 tuổi, ông đi du học khắp các vùng Hứa Xương (許昌), Lạc Dương (洛陽), thông hiểu các học vấn của Lão Trang. Năm 21 tuổi, ông cùng với người em là Huệ Trì (慧持) lên Hằng Sơn (恒山, Tây Bắc Khúc Dương [曲陽], Hà Bắc [河北]) nghe Đạo An (道安) giảng Kinh Bát Nhã, nhân đó ông lãnh ngộ, bèn cùng với em theo xuất gia làm đệ tử của Đạo An. Ông rất tinh thông học thuyết tánh không của Bát Nhã, năm 24 tuổi đăng đàn thuyết pháp, lúc ấy ông dẫn chứng 1 quyển sách của Trang Tử để nói về nghĩa thật tướng của Phật Giáo, khiến cho chúng hội thông hiểu rõ ràng. Đến năm thứ 6 (381) niên hiệu Thái Nguyên (太元), ông lên Lô Sơn (廬山), trú tại Đông Lâm Tự (東林寺) truyền bá giáo pháp, đệ tử đến nghe rất đông. Ông tập trung vào việc nghiên cứu kinh điển, thường than thở vùng đất Giang Đông chưa có đủ kinh điển, Thiền pháp chưa từng được nghe, luật tạng thiếu sót, nên sai đệ tử Pháp Tịnh (法淨), Pháp Lãnh (法領), v.v., đi tìm các kinh để truyền dịch. Cứ mỗi lần gặp được vị Tam Tạng pháp sư nào của Tây Vực, ông đều cung thỉnh về trú xứ mình. Vào năm thứ 16 (391) cùng niên hiệu trên, ông cung thỉnh vị tăng người Kế Tân (罽賓) là Tăng Già Đề Bà (s: *Samghadeva*, 僧伽提婆) đến phiên dịch A Tỳ Đàm Tâm Luận (阿毘曇心論), Tam Pháp Độ Luận (三法度論), v.v. Khi ông nghe tin Cưu Ma La Thập (s: *Kumārajīva*, 鳩摩羅什) đến Trung Quốc, bèn tức tốc cho các đệ tử Đạo Sinh (道生), Huệ Quán (慧觀), Đạo Ôn (道溫), Đàm Dực (曇翼), v.v., đến Trường An hầu hạ vị này, học Đại Thừa Không Quán của hệ Long Thọ (s: *Nāgārjuna*, 龍樹). Bên cạnh đó, ông thường dùng thư từ qua lại với La Thập để nghiên cứu trao đổi nghĩa lý kinh điển. Khi Đàm Ma Lưu Chi (s: *Dharmaruci*, 曇摩流支) sang Trung Hoa, ông cho đệ tử Đàm Ung (曇邕) đến tham gia dịch Thập Tụng Luật (十頌律). Ngoài ra, ông còn đích thân cung thỉnh Phật Đà Bạt Đà La (s: *Buddhabhadra*, 佛陀跋陀羅) đến Lô Sơn để dịch bản Đạt Ma Đa La Thiền Kinh (達磨多羅禪經). Song song với việc tuyên dương giáo học Bát Nhã của Đại Thừa, ông còn đề xướng Thiền học Tiểu Thừa. Vào năm đầu (402) niên hiệu

Nguyên Hưng (元興), ông cùng với Lưu Di Dân (劉遺民) và đồng đạo hơn 100 người sáng lập Bạch Liên Xã (白蓮社), chuyên lấy việc niệm Phật cầu vãng sanh về Tịnh Độ làm pháp môn tu tập, trong suốt hơn 30 năm chưa từng hạ sơn lần nào. Vào năm thứ 2 (403) niên hiệu Nguyên Hưng, khi Hoàn Huyền (桓玄) hạ lệnh sa thải các vị Sa Môn và bắt họ phải kính trọng nhà vua, ông bèn viết cuốn Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận (沙門不敬王者論) để luận về vấn đề người xuất gia không cần phải khuất phục vương quyền, chủ trương giữ gìn truyền thống cao quý của Phật Giáo. Ông là người rất uyên thâm giáo lý Phật Giáo, lại rành tất cả sách vở, là bậc tông tượng đương thời và thậm chí còn được chư tăng ngoại quốc kính quý. Đông Lâm Tự trên Lô Sơn lúc bấy giờ là trung tâm Phật Giáo phương Nam, cùng với vùng Trường An, nơi La Thập trú ngụ, hùng bá thiên hạ. Vào năm thứ 12 (416) niên hiệu Nghĩa Hy (義熙), ông thị tịch, hưởng thọ 83 tuổi đời. Về sau, ông được các vị vua Đường Tống ban tặng cho những thụy hiệu là Biện Giác Đại Sư (辨覺大師), Chánh Giác Đại Sư (正覺大師), Viên Ngộ Đại Sư (圓悟大師), Đẳng Biện Chánh Giác Viên Ngộ Đại Sư (等徧正覺圓悟大師). Trước tác của ông có Lô Sơn Tập (廬山集) 10 quyển, Vấn Đại Thừa Trung Thâm Nghĩa Thập Bát Khoa (問大乘中深義十八科, tức Đại Thừa Đại Nghĩa Chương [大乘大義章]) 3 quyển, Minh Báo Ứng Luận (明報應論) 1 quyển, Thích Tam Báo Luận (釋三報論) 1 quyển, Biện Tâm Thức Luận (辯心識論) 1 quyển, Sa Môn Đản Phục Luận (沙門袒服論) 1 quyển, Đại Trí Độ Luận Tự (大智度論序), v.v. Đệ tử xuất chúng có Huệ Quán (慧觀), Tăng Tế (僧濟), Pháp An (法安), Đàm Ung (曇邕), Đạo Tổ (道祖), v.v.

Huệ Viễn (慧遠, Eon, 523-592): vị tăng sống dưới thời nhà Tùy, xuất thân Đôn Hoàng (敦煌, thuộc Cam Túc [甘肅]), họ Lý (李). Năm 13 tuổi, ông theo Sa Môn Tăng Tư (僧思) xuất gia, đến năm 16 tuổi theo Luật Sư Trạm đến kinh đô Nghiệp (thuộc Lâm Chương [臨漳], Hà Bắc [河北]), học thông các kinh điển của Tiểu Thừa và Đại Thừa, rồi đến năm 20 tuổi thọ giới cụ túc với Pháp Thượng (法上). Sau đó, ông theo học Tứ Phần Luật (四分律) với Đại Ẩn (大隱). Không bao lâu sau, ông cùng với chúng học tăng dời về Thanh Hóa Tự (清化寺) vùng Cao Đô (高都, thuộc Tấn Thành [晉城], Sơn Tây [山西]), và mọi người cùng hợp sức nhau kiến thiết Giảng Đường. Về sau, gặp phải nạn phế kinh hủy tượng, diệt Phật, bắt buộc Sa Môn hoàn tục dưới thời vua Võ Đế của Bắc Chu, chẳng ai dám khuyên can gì cả, chỉ mình ông đến yết

kiến nhà vua biện bác, thưa rằng: “*Nay Bệ Hạ ý thế lực nhà vua, phá diệt Tam Bảo, đó là người tà kiến. A Tỳ Địa Ngục kia chẳng kể giàu nghèo, Bệ Hạ há chẳng sợ sao ?*” Nhà vua nổi giận bảo: “*Nếu làm cho bá tánh được vui, trẫm cũng chẳng ngại gì nỗi khổ chốn Địa Ngục*”. Biết vậy, ông tránh vào trong núi, chuyên tâm tụng các kinh Pháp Hoa, Duy Ma, v.v. Đến khi nhà Tùy hưng thịnh, ông bắt đầu xuất hiện, khai triển pháp môn ở Lạc Ấp (洛邑), xa gần nghe tiếng ông đều quy tụ về rất đông. Ngoài ra, ông đã từng thuyết giảng các địa phương khác, rồi bao lần vâng chiếu lên Tây Kinh giảng kinh khiến cho nhà vua vui lòng, bèn sắc phong cho ông trú trì Hưng Thiện Tự (興善寺). Sau đó, ông kiến lập Tịnh Ảnh Tự (淨影寺), chuyên tâm giảng thuyết. Vì ông làm trú trì chùa này nên được gọi là Tịnh Ảnh Tự Huệ Viễn, khác với Huệ Viễn trên Lô Sơn (廬山). Vào năm thứ 12 (592) niên hiệu Khai Hoàng (開皇), ông thị tịch, hưởng thọ 70 tuổi. Ông là vị tăng của Nam Đạo Phái thuộc Địa Luận Tông, trước tác để lại có khoảng 24 bộ và hơn 100 quyển như Đại Thừa Nghĩa Chương (大乘義章) 26 quyển, Thập Địa Kinh Luận Nghĩa Ký (十地經論義記) 14 quyển, Hoa Nghiêm Kinh Sớ (華嚴經疏) 7 quyển, Đại Bát Niết Bàn Kinh Nghĩa Ký (大般涅槃經義記) 20 quyển, Pháp Hoa Kinh Sớ (法華經疏) 7 quyển, Duy Ma Kinh Nghĩa Ký (維摩經義記) 4 quyển, Thắng Man Kinh Nghĩa Ký (勝鬘經義記) 3 quyển, Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ (無量壽經義疏) 1 quyển, v.v. Trong số đó, Đại Thừa Nghĩa Chương được xem như là bộ bách khoa toàn thư của Phật Giáo, có ảnh hưởng vô cùng to lớn đối với việc nghiên cứu Phật Giáo dưới thời nhà Tùy và Đường.

Huyền Dục (玄昱[育], *Geniku*, 787-868): người Tân La (新羅), họ Kim (金). Sau khi xuất gia, vào năm thứ 9 (808) đời vua Ai Trang Vương (哀莊王), ông thọ cụ túc giới. Đến năm thứ 16 (824) đời vua Hiến Đức Vương (憲德王), ông sang nhà Đường cầu pháp và kế thừa dòng pháp của Chương Kính Hoài Huyên (章敬懷暉). Vào năm thứ 2 (837) đời vua Hy Khang Vương (僖康王), ông trở về nước, trú tại Thật Tướng Sơn (實相山) thuộc vùng Hội Tân (會津), Võ Châu (武州). Bốn đời vua của Tân La như Mân Ai (閔哀), Thần Võ (神武), Văn Thánh (文聖) và Hiến An (憲安) đã từng quy y theo ông. Đến cuối đời, ông nhận được sắc chỉ trú trì Cao Đạt Tự (高達寺) và vào ngày rằm tháng 11 năm thứ 8 (868) đời vua Cảnh Văn Vương (景文王), ông thị tịch, hưởng thọ 82 tuổi đời và 60 hạ lạp. Môn phong của ông được gọi là Hạc Lâm Sơn

Phái (鶴林山派).

Huyền Sa Sư Bị (玄沙師備, *Gensha Shibi*, 835-908): người Huyện Mân (閩縣, thuộc Tỉnh Phúc Kiến), họ là Tạ (謝). Hồi còn nhỏ ông rất thích câu cá, nhưng có một ngày nọ vào năm đầu niên hiệu Hàm Thông (咸通), ông bỗng nhiên phát tâm, đến tham kiến Linh Huấn (靈訓) ở Phù Dung Sơn (芙蓉山), Phúc Châu (福州) và xin xuất gia. Vào mùa xuân năm thứ 5 (864) cùng niên hiệu trên, ông thọ cụ túc giới với Luật Sư Đạo Huyền (道玄) của Khai Nguyên Tự (開元寺) thuộc Dự Chương Sơn (豫章山, thuộc Tỉnh Giang Tây). Vào mùa thu năm này, ông trở về quê cũ, chuyên tâm tu hành; và vào năm thứ 7 cùng niên hiệu trên, ông đến tham yết Nghĩa Tồn (義存) ở Tuyết Phong Sơn (雪峰山) và kế thừa dòng pháp của vị này. Với phong cách hành trì giới luật nghiêm khắc của mình, ông được tôn xưng là Bị Đầu Đà, thêm vào đó vì ông là con trai thứ ba của nhà họ Tạ, nên còn được gọi là Tạ Tam Lang. Ông dựng thảo am trên Phổ Ứng Sơn (普應山), rồi lại đến trú tại Huyền Sa Viện (玄沙院) của vị quan Huyện họ Hầu (侯). Vào năm đầu (898) niên hiệu Quang Hóa (光化), ông đến trú ở An Quốc Viện (安國院). Vua Chiêu Tông (昭宗) ban cho ông hiệu là Tông Nhất Đại Sư (宗一大師). Ông thị tịch vào ngày 27 tháng 11 năm 2 (908) niên hiệu Khai Bình (開平), hưởng thọ 74 tuổi đời và 45 hạ lạp. Bộ Phúc Châu Huyền Sa Tông Nhất Đại Sư Quảng Lục (福州玄沙宗一大師廣錄, 3 quyển), Phúc Châu Huyền Sa Tông Nhất Thiên Sư Ngữ Lục (福州玄沙宗一禪師語錄, 3 quyển) được biên soạn thành. Môn hạ của ông có La Hán Quế Sâm (羅漢桂琛), Quốc Thanh Sư Tĩnh (國清師靜), v.v.

Huyền Sách (玄策, *Gensaku*, ?-?): ông xuất thân vùng Kim Hoa (金華), Vụ Châu (婺州), sống ở Đông Dương (東陽, thuộc Phủ Kim Hoa, Tỉnh Triết Giang). Ông đã từng theo học với Lục Tổ Huệ Năng 30 năm, sau kế thừa dòng pháp của thầy và giáo hóa đồ chúng. Trong Tào Khê Đại Sư Biệt Truyện (曹溪大師別傳), ông có tên là Đại Vinh (大榮), trong Tổ Đường Tập (祖堂集) là Trí Sách (智策), rồi trong Vĩnh Gia Huyền Giác Chương (永嘉玄覺章) của tập trên ông lại có tên là Thần Sách (神策), ngoài ra trong Tông Cảnh Lục (宗鏡錄) ông được gọi là Trí Vinh (智榮). Ông thị tịch trong khoảng niên hiệu Thượng Nguyên (上元, 760-762) nhà Đường, thọ 95 tuổi.

Huyền Tắc (玄則, *Gensoku*, ?-?): nhân vật sống vào đầu thời nhà Tống, vị tăng của Pháp Nhân Tông Trung Quốc, người vùng Vệ Nam (衛南), Hoạt Châu (滑州), Tỉnh Hà Nam (河南). Ông kế thừa dòng pháp của Pháp Nhân Văn Ích (法眼文益) ở Thanh Lương Viện (清涼院), rồi sau đó đến trú tại Báo Ân Viện (報恩院) ở Kim Lăng (金陵), nên được gọi là Báo Ân Huyền Tắc (報恩玄則). Ban đầu ông đến tham yết Thanh Phong (青峰), rồi sau đến khi tham vấn Pháp Nhân, ông cũng được trả lời cùng câu như Thanh Phong trả lời trước kia, và lần này ông đốn ngộ. Không bao lâu sau, ông khai đường giáo hóa tại Báo Ân Viện, còn hành tung sau này của ông thì không rõ.

Huyền Tráng (玄奘, *Xuán-zàng*, *Genjō*, 602-664): một trong 4 nhà dịch kinh lớn nổi danh dưới thời nhà Đường của Trung Hoa, xuất thân Huyện Hầu Thị (緱氏縣), Lạc Châu (洛州, tức Lạc Dương, Tỉnh Hà Nam ngày nay), tên Huy (禪), họ Trần (陳). Ban đầu ông học Kinh Niết Bàn (涅槃經) và Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論), và có chí nghiên cứu dựa trên nguyên điển về Duy Thức Học cũng như Luận A Tỳ Đạt Ma (阿毘達磨論). Vào năm thứ 3 (629) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), với tâm mạo hiểm, ông bắt đầu chuyến hành trình Tây du, xuất phát từ kinh đô Trường An. Trải qua biết bao nhiêu gian khổ, cuối cùng ông đến được Ấn Độ từ con đường phía Bắc của vùng Tân Cương thuộc miền Tây Turkistan, Afghanistan. Tại Na Lan Đà Tự (s: *Nālandā*, 那蘭陀寺), ông theo hầu Thất Xoa Nan Đà (s: *Śikṣānanda*, 實叉難陀, 529-645, tức Giới Hiền [戒賢]), học về giáo lý Duy Thức, Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論), v.v. Sau đó, ông đi tham quan du lịch khắp Ấn Độ, chiêm bái các Phật tích và đến năm thứ 19 (645) niên hiệu Trinh Quán, ông trở về Trường An, mang theo 657 bộ kinh văn bằng tiếng Phạn cùng một số tượng Phật, xá lợi, v.v. Sau khi trở về nước, nhờ có sự tín nhiệm của Hoàng Đế Thái Tông, ông bắt đầu sự nghiệp phiên dịch kinh điển của mình cùng các đệ tử tại Hoàng Phước Tự (弘福寺), Từ Ân Tự (慈恩寺) và Ngọc Hoa Cung (玉華宮). Khởi đầu với bộ Đại Bát Nhã Kinh (大般若經) 100 quyển, kinh điển Hán dịch của ông lên đến 76 bộ, 1347 quyển. Sự phiên dịch của ông nhằm mục đích trung thực dựa trên nguyên điển, cho nên các kinh điển được dịch trước thời của ông được gọi là Cựu Dịch, và những kinh điển do ông dịch sau này là Tân Dịch. Bộ Đại Đường Tây Vực Ký (大唐西域記), tác phẩm ghi lại chuyến lữ hành của ông sang Ấn Độ, là tư liệu rất quan trọng cho chúng ta biết được địa lý, phong tục, văn

hóa, tôn giáo, v.v., của vùng trung ương Châu Á cũng như Ấn Độ vào tiền bán thế kỷ thứ 7. Cũng từ bộ này mà tác phẩm Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân ra đời. Người đời sau gọi ông là Huyền Tráng Tam Tạng (玄奘三藏), Tam Tạng Pháp Sư (三藏法師) và tôn sùng như là vị tổ của Pháp Tướng Tông. Vào năm đầu niên hiệu Lâm Đức (麟德), ông thị tịch.

Huyền Hữu Chánh Truyền (幻有正傳, *Genu Shōden*, 1549-1614): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Huyền Hữu (幻有), hiệu Nhất Tâm (一心), xuất thân vùng Lật Dương (溧陽), Ứng Thiên (應天, Lật Dương, Tỉnh Giang Tô), họ Lữ (呂). Năm 22 tuổi, ông theo xuất gia với Lạc Am (樂庵) ở Tĩnh Lạc Viện (靜樂院), Kinh Khê (荆溪, Tỉnh Giang Tô). Sau đó, ông đến tham vấn Tiểu Nham Đức Bảo (笑巖德寶) ở Quan Âm Am (觀音庵), Yên Đô (燕都, Tỉnh Hà Bắc) và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm đầu (1573) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), ông bắt đầu khai đường thuyết pháp tại Vũ Môn Thiền Viện (禹門禪院) ở Long Trì Sơn (龍池山), Kinh Khê và sống nơi đây được 3 năm, đến năm thứ 12 thì đến Bí Ma Nham Tự (秘魔巖寺) ở Thanh Lương Sơn (清涼山) và sau đó ông còn khai sáng Phổ Chiếu Tự (普照寺) ở Yên Sơn (燕山, Tỉnh Hà Bắc). Đến ngày 14 tháng 2 năm thứ 42 (1614) niên hiệu Vạn Lịch, ông thị tịch, hưởng thọ 66 tuổi đời và 44 hạ lạp. Châu Nhữ Đăng (周汝登) soạn bài minh tháp của ông; đệ tử nối dòng pháp như Mật Vân Viên Ngộ (密雲圓悟), Thiên Ẩn Viên Tu (天隱圓修) thì biên tập bộ Huyền Hữu Thiền Sư Ngữ Lục (幻有禪師語錄) 12 quyển.

Hư Đường Trí Ngu (虛堂智愚, *Kidō Chigu*, 1185-1269): vị tăng của Phái Dương Kỳ và Phái Tùng Nguyên thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Hư Đường (虛堂) hay Tức Canh Tẩu (息耕叟), người Tứ Minh Tượng Sơn (四明象山). Năm 16 tuổi, ông theo xuất gia với Sư Uẩn (師蘊) ở Phổ Minh Tự (普明寺). Sau đó ông đi du phương tham học, gặp được Vận Am Phổ Nham (運庵普巖), có chỗ sở đắc và kế thừa dòng pháp của vị này. Tiếp theo ông còn đi tham vấn chư vị tôn túc khác, đến năm thứ 2 (1228) niên hiệu Thiệu Định (紹定), ông đến sống tại Hưng Thánh Tự (興聖寺). Về sau, ông được hai vua Lý Tông và Độ Tông nhà Tống quy y theo, vì vậy ông càng bố giáo mạnh mẽ hơn. Vào năm thứ 5 (1269) niên hiệu Hàm Thuần (咸淳), ông thị tịch, hưởng thọ 85 tuổi. Trước tác của ông có Hư Đường Hòa Thượng Ngữ Lục (虛堂和尚

語錄) 10 quyển.

Hương Lâm Trùng Viễn (香林澄遠, *Kyōrin Chōon*, 908-987): vị tăng của Vân Môn Tông Trung Quốc, người vùng Tuyên Trúc (線竹), Hán Châu (漢州, Tỉnh Tứ Xuyên). Ông theo Vân Môn Văn Yển (雲門文偃) tu tập, cuối cùng được yếu chỉ và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông đến sống ở Hương Lâm Viện (香林院) thuộc Thanh Thành Sơn (青城山), Ích Châu (益州, Tỉnh Tứ Xuyên), suốt 40 năm trường chuyên tâm cử xướng tông phong của Vân Môn, và tiếp độ chúng tăng tu tập. Vào ngày 13 tháng 2 năm thứ 4 (987) niên hiệu Ung Hy (雍熙), ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi đời.

Hương Nghiêm Trí Nhàn (香嚴智閑, *Kyōgen Chikan*, ?-898): ông theo xuất gia với Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海), rồi sau đến tham vấn Quy Sơn Linh Hựu (潯山靈祐). Ông bị Quy Sơn cật vấn câu liên quan đến bản lai diện mục khi cha mẹ chưa sinh ra như thế nào, nhưng ông không trả lời được, nên già từ Quy Sơn, vào trong Bạch Nhai Sơn (白崖山) ở Nam Dương (南陽), dựng am tu nơi di tích của Huệ Trung Quốc Sư (慧忠國師). Có hôm nọ, khi ông đang quét dọn sân trước am, nhân nghe tiếng đá chạm loảng xoảng nơi khóm trúc, bỗng nhiên đại ngộ, và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Quy Sơn. Sau ông đến trú tại Hương Nghiêm Sơn (香嚴山) và cử xướng Thiền phong của mình. Ông thị tịch vào năm đầu (898) niên hiệu Quang Hóa (光化), được ban cho thụy hiệu là Lung Đăng Thiền Sư (龔燈禪師).

Hưng Hóa Tồn Trương (興化存獎, *Kōke Zonshō*, 830-888): vị tăng của Lâm Tế Tông, người vùng Khuyết Lí (闕里), họ là Khổng (孔). Ông kế thừa dòng pháp của Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄), và đã từng đến tham vấn Tam Thánh Huệ Nhiên (三聖慧然). Sau ông đến sống tại Hưng Hóa Tự (興化寺) ở Ngụy Phủ (魏府) và tuyên xướng tông phong của mình. Ông nổi tiếng là người hiệu đính bản Lâm Tế Lục. Môn hạ của ông có Nam Viện Huệ Ngung (南院慧顥). Ông được ban cho thụy là Quảng Tế Đại Sư (廣濟大師). Vào năm đầu niên hiệu Văn Đức (文德), ông thị tịch, hưởng thọ 59 tuổi đời.

Hưng Thiện Duy Khoan (興善惟寬, *Kōzen Ikan*, 755-817): xuất thân Tín An (信安), Cù

Châu (衢州, Tỉnh Triết Giang), họ Chúc (祝). Năm 13 tuổi, ông xuất gia rồi thọ giới cụ túc với Tăng Sùng (僧崇). Bên cạnh đó, ông theo học Luật và tu Chỉ Quán với Tăng Như (僧如), nhưng cuối cùng lại ngộ đạo với Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一). Vào năm thứ 6 (790) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), ông đến hành hóa vùng Mân Việt (閩越, Tỉnh Phúc Kiến), sau đó mở Đẳng Nguyên Đạo Tràng (藤原道場) ở Hội Khê (會稽, Tỉnh Triết Giang) và Hồi Hướng Đạo Tràng (回向道場) ở Bà Dương (鄱陽, Tỉnh Giang Tây). Ông đã từng sống qua các chùa như Thiếu Lâm Tự (少林寺), Vệ Quốc Tự (衛國寺), Thiên Cung Tự (天宮寺), rồi đến năm thứ 4 (809) niên hiệu Nguyên Hòa (元和), ông nhận sắc chỉ trú trì Đại An Quốc Tự (大安國寺) ở Trường An (長安) và năm sau vào cung nội. Ông cũng từng lưu trú tại Hưng Thiện Tự (興善寺) ở Trường An. Môn đệ của ông có hơn ngàn người, trong đó có thi hào nổi danh Bạch Cư Dị (白居易) và đệ tử đặc pháp có 39 vị. Vào tháng chạp năm thứ 12 (817) niên hiệu Nguyên Hòa, ông thị tịch, hưởng thọ 63 tuổi đời và 39 hạ lạp, được ban cho thụy hiệu là Đại Triệt Thiên Sư (大徹禪師). Bạch Cư Dị soạn văn bia cho ông.

Hy Tẩu Thiệu Đàm (希叟紹曇, *Kesō Shōdon*, ?-?): vị tăng của Phái Dương Kỳ và Phái Pháp Am thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Hy Tẩu (希叟), người Tây Thục (西蜀, Tỉnh Tứ Xuyên), pháp tử của Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範). Vào năm thứ 9 (1249) niên hiệu Thuần Hựu (淳祐) nhà Tống, ông đến sống tại Phật Lũng Tự (佛隴寺) thuộc Phủ Khánh Nguyên (慶元府, Tỉnh Triết Giang), rồi năm đầu (1260) niên hiệu Cảnh Định (景定) thì chuyển đến Pháp Hoa Tự (法華寺) ở Phủ Bình Giang (平江府, Tỉnh Giang Tô), đến năm thứ 5 cùng niên hiệu trên thì đến Tuyết Đậu Sơn Tự Thánh Tự (雪竇山資聖寺) ở Phủ Khánh Nguyên, và vào năm thứ 5 (1269) niên hiệu Hàm Thuần (咸淳) thì đến Thoại Nham Sơn Khai Thiện Sùng Khánh Tự (瑞巖山開善崇慶寺) cùng địa phương trên. Các Thiên tăng Nhật Bản như Bạch Vân Huệ Hiểu (白雲慧曉) đã từng đến tham vấn với ông. Trước tác của ông có Ngũ Gia Chánh Tông Tán (五家正宗贊) 4 quyển, Hy Tẩu Hòa Thượng Ngữ Lục (希叟和尚語錄) 1 quyển và Hy Tẩu Hòa Thượng Quảng Lục (希叟和尚廣錄) 7 quyển.

Ích Tín (益信, *Yakushin*, 827-906): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời đại Bình An, vị tổ của Phái Quảng Trạch (廣澤派), húy là Ích Tín (益信), thường được gọi là Viên Thành Tự Tăng Chánh (圓城寺僧正), thụy hiệu Bản Giác

Đại Sư (本覺大師), xuất thân vùng Bì Hậu (備後, *Bingo*, thuộc Hiroshima). Ông xuất gia ở Đại An Tự (大安寺, *Daian-ji*), học Mật Giáo với Tông Duệ (宗叡, *Shūei*), rồi đến năm 887 thì thọ pháp quán đảnh của Nguyên Nhân (源仁, *Gennin*) ở Nam Trì Viện (南持院, *Nanji-in*) và được Tông Duệ phú chúc ấn khả cho. Năm sau, ông được chọn làm Quyền Luật Sư và Tự Trưởng của Đông Tự. Vào năm 899, ông làm giới sư xuất gia cho Vũ Đa Thiên Hoàng (宇多天皇, *Uda Tennō*), và đến năm 901 thì truyền thọ pháp quán đảnh cho nhà vua. Ông đã chấp nhận cho Đằng Nguyên Thục Tử (藤原淑子, *Fujiwara Toshiko*) quy y và lấy sơn trang Đông Sơn của vị này làm thành ngôi Viên Thành Tự (圓城寺, *Enjō-ji*). Ông có để lại một số trước tác như Kim Cang Giới Thứ Đệ (金剛界次第), Thai Tạng Trì Niệm Thứ Đệ (胎藏持念次第), Tam Ma Da Giới Văn (三摩耶戒文), Khoan Bình Pháp Hoàng Ngự Quán Đảnh Ký (寬平法皇御灌頂記), v.v.

Kế Khởi Hoàng Trữ (繼起弘儲, *Keiki Kōcho*, 1605-1672): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Kế Khởi (繼起), hiệu Thối Ông (退翁), xuất thân Thông Châu (通州), Giang Nam (江南, Tỉnh Giang Tô), họ Lý (李). Năm 25 tuổi, ông xuống tóc xuất gia với Hán Nguyệt Pháp Tạng (漢月法藏). Khi Pháp Tạng khai đường giáo hóa ở An Ổn Tự (安穩寺), Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), ông triệt để khai ngộ được vấn đề muôn kiếp lâu xa vẫn chưa sáng tỏ, nên ở lại hầu thầy được 3 năm và cuối cùng được phó chúc đại pháp. Từ đó trở đi, ông bắt đầu hoạt động giáo hóa tại Tường Phủ Tự (祥府寺), Phu Tiêu (夫椒), Thường Châu (常州, Tỉnh Giang Tô), rồi đến trú trì Thiên Thai Sơn Quốc Thanh Tự (天台山國清寺). Sau đó, ông cũng từng sống qua một số ngôi danh sát khác như Linh Nham Sơn Sùng Báo Tự (靈巖山崇報寺), Nghiêu Phong Bảo Vân Tự (堯封寶雲寺), Hồ Kheo Sơn Vân Nham Tự (虎丘山雲巖寺) ở Tô Châu (蘇州, Tỉnh Giang Tô), Kim Túc Quảng Huệ Tự (金粟廣慧寺) ở Tú Châu (秀州, Tỉnh Triết Giang), Phước Nghiêm Tự (福嚴寺) ở Nam Nhạc (南岳), Hành Châu (衡州, Tỉnh Hồ Nam), Hoa Dược Tự (花藥寺), Cao Phong Lý Sơn Tự (高峰理山寺), Đông Nham Tự (東巖寺) ở Võ Xương (武昌, Tỉnh Hồ Bắc), Đại Biệt Sơn Hưng Quốc Tự (大別山興國寺) ở Hán Dương (漢陽, Tỉnh Hồ Bắc), v.v. Đến ngày 27 tháng 9 năm thứ 11 (1672) niên hiệu Khang Hy (康熙), ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi. Tháp của ông được an trí tại Nghiêu Phong Sơn (堯峰山) với tên gọi là Đại Quang Minh Tàng (大光明藏). Pháp tử của ông có hơn 70 người và trước tác

cũng khá nhiều, được lưu hành trên đời như Thối Ông Hoàng Trữ Thiền Sư Quảng Lục (退翁弘儲禪師廣錄) 60 quyển, Thối Ông Hoàng Trữ Thiền Sư Dư Lục (退翁弘儲禪師餘錄) 30 quyển, Giáp Thìn Lục (甲辰錄), Thọ Tuyền Tập (樹泉集), Báo Từ Lục (報慈錄), mỗi thứ 10 quyển. Hiện tồn có Nam Nhạc Kế Khởi Hòa Thượng Ngữ Lục (南嶽繼起和尚語錄) 10 quyển, Nam Nhạc Đơn Truyền Ký (南嶽單傳記) 5 quyển, Nam Nhạc Lạc Cổ (南嶽勒古) 1 quyển, Linh Nham Ký Lược (靈巖記略) 1 quyển.

Kiều Bản Độc Sơn (橋本獨山, *Hashimoto Dokusan*, 1869-1938): vị tăng của Tông Lâm Tế Nhật Bản, sống vào khoảng cuối thời Minh Trị và đầu thời Chiêu Hòa, vị trú trì đời thứ 128 của Tướng Quốc Tự (相國寺, *Sōkoku-ji*), húy Huyền Nghĩa (玄義), đạo hiệu Độc Sơn (獨山), hiệu Đối Vân Quật (對雲窟), Nam Uyển Quật (南苑窟), xuất thân vùng Niigata. Ban đầu ông theo học hội họa, đến năm 1890 xuất gia với Nga Sơn (峨山). Ông trú tại Tăng Đường của Thiên Long Tự (天龍寺, *Tenryū-ji*) và kế thừa dòng pháp của Nga Sơn. Vào năm 1900, ông làm trú trì Lộc Vương Viện (鹿王院). Đến năm 1911, ông làm trú trì Tướng Quốc Tự, và Quản Trưởng của Phái Tướng Quốc Tự (相國寺派). Trước tác của ông có Đối Vân Lục (對雲錄) 2 quyển, Họa Thiếp (畫帖) 1 quyển.

Kim Ngưu (金牛, *Kingyū*, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, pháp từ của Mã Tô Đạo Nhất (馬祖道一), xuất thân vùng Trấn Châu (鎮州, Tỉnh Hà Bắc). Trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) có ghi lại những hành trạng kỳ đặc của ông.

Khai Thiện Đạo Khiêm (開善道謙, *Kaizen Dōken*, ?-?): tức Kiến Châu Tử (建州子, *Kenshūsu*), người vùng Kiến Ninh (建寧, Tỉnh Phúc Kiến). Ban đầu ông đến tham học với Viên Ngộ (圓悟), sau đi theo Diệu Hỷ (妙喜, tức Đại Huệ) ở Tuyên Nam (泉南, Tỉnh Phúc Kiến). Diệu Hỷ thường gọi Kiến Châu Tử là Đạo Khiêm (道謙).

Khánh Phủ (慶甫, *Keiho*, 868-946): vị tăng của Tào Động Tông Triều Tiên, tự là Quang Tông (光宗), người vùng Cưu Lâm (鳩林), Linh Nham (靈巖), họ Kim (金), sinh ngày 20 tháng 12 năm thứ 9 niên hiệu Hàm Thông (咸通). Lúc nhỏ, ông xuất gia ở Phu Nhân Sơn Tự (夫仁山寺) và từng đến tham yết Đạo Thừa Trí Tiên (道乘智銑).

Năm 18 tuổi, ông thọ cụ túc giới tại Hoa Nghiêm Tự (華嚴寺) ở Nguyệt Du Sơn (月遊山), rồi sau đó ông đến tham học với Vô Nhiễm (無染) ở Thánh Trú Tự (聖住寺), Phạm Nhật (梵日) ở Xà Quật Sơn (闇崛山), v.v. Vào mùa xuân năm thứ 5 (892) đời vua Chơn Thánh Nữ Vương (真聖女王), ông sang nhà Đường cầu pháp, theo hầu Sơ Sơn Khuông Nhân (疎山匡仁) ở Phủ Châu (撫州, Tỉnh Giang Tây) và được truyền tâm ấn cho. Sau đó, ông còn đến tham vấn Lão Thiện (老善) ở Giang Tây và vào năm thứ 4 (921) đời vua Thái Tổ của Cao Lệ (高麗), ông trở về nước, trú tại Nam Phước Thiền Tự (南福禪寺) ở Kim Châu (金州). Sau đó, ông chuyển đến Ngọc Long Tự (玉龍寺) ở Bạch Kê Sơn (白鷄山), đạo phong và tiếng tăm càng lúc càng vang xa, cho nên các vua như Thái Tổ, Huệ Tông, Định Tông, v.v., đã từng quy y theo ông. Vào ngày 20 tháng 4 năm thứ 3 (946) đời vua Định Tông (定宗), ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi đời và 62 hạ lạp. Ông được ban cho thụy hiệu là Động Chơn Đại Sư (洞真大師).

Khâm Sơn Văn Thúy (欽山文邃, *Kinzan Bunsui*, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Tống, vị tăng của Tông Pháp Nhân Trung Quốc, người Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), họ là Lục (陸). Khi đang còn ẵm trên tay, ông đã cùng với cha mẹ dời đến Huyện Tuyên Thành (宣城), Tỉnh An Huy (安徽). Hồi nhỏ ông đã đến lạy vị Tăng Chánh ở Trì Châu (池州) làm thầy, xuống tóc xuất gia và đăng đàn thọ giới. Sau đó, ông theo học pháp với Pháp Nhân Văn Ích (法眼文益), được đại ngộ và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông đến trú tại Chỉ Quán Tự (止觀寺) vùng Cát Châu (吉州, thuộc Tỉnh Giang Tây), rồi vào năm thứ 2 (964) niên hiệu Càn Đức (乾德), ông chuyển đến sống tại Trường Khánh Tự (長慶寺) vùng Kim Lăng (金陵), rồi đến Thanh Lương Tự (清涼寺) và cuối cùng là Báo Từ Tự (報慈寺). Ông còn được gọi là Lôi Âm Giác Hải Đại Sư (雷音覺海大師).

Khoái Xuyên Thiệu Hỷ (快川紹喜, *Kaisen Shōki*, ?-1582): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào khoảng hai thời đại Chiến Quốc và An Thổ Đào Sơn, vị trú trì đời thứ 43 của Diệu Tâm Tự (妙心寺, *Myōshin-ji*), húy Thiệu Hỷ (紹喜), đạo hiệu Khoái Xuyên (快川), nhụ Đại Thông Trí Thắng Quốc Sư (大通智勝國師), xuất thân vùng Mỹ Nùng (美濃, *Mino*, thuộc Gifu-ken ngày nay). Ông kế thừa dòng pháp của Tông Thọ (宗壽) ở Diệu Tâm Tự vùng Sơn Thành (山城, *Yamashiro*), rồi trải qua

sống ở các chùa như Nam Tuyên Tự (南禪寺, *Nanzen-ji*), Sùng Phước Tự (崇福寺, *Sūfuku-ji*) thuộc vùng Mỹ Nùng, và chính trong khoảng thời gian này ông làm trú trì Diệu Tâm Tự. Vào năm 1561, ông được Tướng Quân Võ Điền Tín Huyền (武田信玄, *Takeda Shingen*) ở Giáp Phi (甲斐, *Kai*) thỉnh đến trú trì Huệ Lâm Tự (惠林寺, *Erin-ji*). Đến năm 1582, khi dòng họ Võ Điền bị diệt vong, Huệ Lâm Tự bị Tướng Quân Chức Điền Tín Trường (織田信長, *Oda Nobunaga*) đốt cháy tan tành.

Khoan Triều (寬朝, *Kanchō*, 916-998): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời đại Bình An, Tự Trường đời thứ 19 của Đông Tự (東寺, *Tō-ji*), trú trì đời thứ 50 của Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), húy là Khoan Triều (寬朝), thường được gọi là Biện Chiêu Tự Tăng Chánh (遍照寺僧正) hay Quảng Trạch Ngự Phòng (廣澤御房), xuất thân vùng Kyoto, con của Đôn Thật Thân Vương (敦實親王), cháu của Vũ Đa Pháp Hoàng (宇多法皇, *Uda Hōō*). Năm 11 tuổi, ông theo xuất gia với Vũ Đa Pháp Hoàng, rồi đến năm 948 thì thọ pháp quán đánh của Khoan Không (寬空, *Kankū*). Vào năm 967, ông tách ra ở riêng tại Nhân Hòa Tự (仁和寺, *Ninna-ji*), sau đó trải qua các chùa khác như Đông Đại Tự, Tây Tự (西寺, *Sei-ji*), rồi đến năm 981 thì nhậm chức Tự Trường của Đông Tự. Vào năm 989, vâng mệnh của Hoa Sơn Pháp Hoàng (花山法皇, *Kazan Hōō*), ông kiến lập Biện Chiêu Tự (遍照寺, *Henshō-ji*) ở ven hồ Quảng Trạch (廣澤) thuộc vùng Sơn Thành (山城, *Yamashiro*). Chính dòng Quảng Trạch do từ đây mà phát xuất. Ông có để lại vài trước tác như Thành Tựu Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Thứ Đệ (成就妙法蓮華經次第), Kim Cang Giới Thứ Đệ (金剛界次第), Bất Động Thứ Đệ (不動次第), Nhất Thừa Nghĩa Tư Ký (一乘義私記), v.v.

Khô Nhai Viên Ngộ (枯崖圓悟, *Kogai Engo*, ?-?): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Khô Nhai (枯崖), người vùng Phước Thanh (福清) thuộc Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), pháp tử của Yên Khê Quảng Văn (偃溪廣聞). Vào năm thứ 4 (1263) niên hiệu Cảnh Định (景定), tại Kính Sơn (徑山) ông đã biên tập các phần cơ duyên, thị chúng cũng như pháp ngữ của chư vị tôn túc để hình thành nên cuốn Khô Nhai Hòa Thượng Mạn Lục (枯崖和尚漫錄), và nó được san hành vào năm thứ 8 (1272) niên hiệu Hàm Thuần (咸淳).

Không Cốc Cảnh Long (空谷景隆, *Kūkoku Keiryū*, 1393-1443?): vị tăng của phái Dương Kỳ và Phá Am thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Tổ Đình (祖庭), hiệu Không Cốc (空谷), xuất thân Cô Tô (姑蘇, Tỉnh Giang Tô), họ Trần (陳). Ban đầu ông theo học đạo với Lại Vân Trí An (懶智雲安), sau xuất gia với Thạch Am (石菴) và tu hành với vị này được hơn 7 năm, có chỗ tĩnh ngộ, được thầy ấn chứng cho và kế thừa dòng pháp. Từ đó, ông trú tại Bích Nham (碧巖), nhưng đến cuối đời ông lại chọn vùng đất Tu Cát Sơn (修吉山) ở Tây Hồ (西湖), dựng một cái tháp, đặt tên là Chánh Truyền Tháp Viện (正傳塔院) và sống tại đây. Đến năm thứ 8 niên hiệu Chánh Thống (正統) nhà Minh, tự ông viết bài tháp minh cho mình, thọ 52 tuổi. Trước tác của ông có Thượng Trực Biên (尚直編), Thượng Lý Biên (尚理編), Không Cốc Tập (空谷集).

Không Dã (空也, *Kūya*, 903-972): vị tăng sống giữa thời Bình An, vị tổ của Phái Không Dã Niệm Phật (空也念佛派, *Kūyanembutsu-ha*), không rõ xuất thân ở đâu. Ban đầu ông xuất gia ở Quốc Phận Tự (國分寺, *Kokubun-ji*) vùng Vĩ Trương (尾張, *Owari*), sau đó thì đi khắp nơi làm các công việc xã hội như đắp đường, xây cầu cống, v.v., và đặc biệt là lấy vùng kinh đô Kyoto làm trung tâm mà tiến hành bố giáo pháp môn "miệng xưng niệm Phật", không kể giàu nghèo sang hèn gì cả; từ đó ông được gọi là Thị Thánh (市聖, vị Thánh ngoài chợ) hay A Di Đà Thánh. Vào năm 948, ông có thọ giới ở Tỷ Duệ Sơn với giới danh là Quang Thắng (光勝), nhưng sau đó ông không bao giờ dùng đến tên này. Ông có kiến lập Lục Ba La Mật Tự (六波羅蜜寺, *Rokuharamitsu-ji*) ở Kyoto.

Không Hải (空海, *Kūkai*, 774-835): vị tổ sư khai sáng ra Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, xuất thân vùng Tán Kỳ (讚岐, *Sanuki*) thuộc Tứ Quốc (四國, *Shikoku*), cha là Tá Bá Trực Điền (佐伯直田), mẹ là A Dao (阿刀). Lúc lên 15 tuổi, ông theo người bác là A Dao Đại Túc (阿刀大足) lên kinh đô, năm 18 tuổi thì học hết các học vấn của Trung Quốc, nhưng vì ông có chí xuất gia nên cuối cùng bỏ học. Ông theo Đại Long Ngạc (大龍嶽) ở vùng A Ba (阿波, *Awa*, thuộc Tokushima-ken) và Thất Hộ Khi (室戸崎) ở vùng Thổ Tá (土佐, *Tosa*, thuộc Kōchi-ken) tu hành rất nghiêm mật. Hơn thế nữa, ông còn theo học các giáo học ở các chùa lớn đương thời vùng Nại Lương. Đến năm 24 tuổi, ông viết nên cuốn Tam Giáo Chỉ Quy (三教指歸), nhằm luận về những điểm

hay dở của Nho Giáo, Đạo Giáo và Phật Giáo. Đó cũng chính là bức thư tuyên ngôn xuất gia của Không Hải. Với lòng quan tâm rất lớn đối với Mật Giáo, vào năm 804, lúc 34 tuổi, ông được cho đi theo cùng với Đằng Nguyên Cát Dã Ma Lữ (藤原吉野麻呂) sang nhà Đường. Giữa đường cả hai người gặp nhiều trắc trở trên biển cả, nhưng cuối cùng cũng đến được kinh đô Trường An. Năm sau từ tháng 5 đến tháng 12, ông theo hầu hạ Huệ Quả (惠果) ở Thanh Long Tự (青龍寺), và được thọ nhận lễ quán đảnh và kế thừa bí pháp từ vị này. Bên cạnh đó ông còn theo học pháp với Bát Nhã Tam Tạng, nhưng vì vào tháng 12 Huệ Quả viên tịch, nên tháng 10 năm sau 806 ông phải trở về nước, mang theo nhiều kinh luận và pháp cụ Mạn Trà La. Đến năm 36 tuổi, ông đến trú tại Cao Hùng Sơn Tự (高雄山寺) vùng Kyoto và bắt đầu thắp sáng ngọn đèn Chơn Ngôn Mật Giáo tại đây. Từ đó, ông được Tha Nga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, *Saga Tennō*) ủng hộ và chấp nhận cho phát triển Chơn Ngôn Tông. Thêm vào đó, ông còn giao tế với Tối Trùng (最澄, *Saichō*) của Thiên Thai Tông và đã từng truyền thọ pháp quán đảnh cho vị này cùng với đệ tử của ông. Đến năm 816, lúc 43 tuổi, ông đến khai sáng vùng Cao Dã Sơn (高野山, *Kōyasan*) và trải qua quãng đời cuối cùng của mình tại nơi đây. Đến năm 823 lúc 50 tuổi, nơi đây trở thành đạo tràng căn bản cho Chơn Ngôn Tông, và quần thể tháp đường cũng được kiến lập nên. Chính trong khoảng thời gian này, Không Hải đã bố giáo cho rất nhiều đệ tử, thuyết giáo cho rất nhiều người và xây dựng nên giáo đoàn của Chơn Ngôn Tông. Ông đã viết khá nhiều tác phẩm như Biện Hiển Mật Nhị Giáo Luận (辨顯密二教論), Tứ Thân Thành Phật Nghĩa (即身成佛義), Thanh Tự Thật Tướng Nghĩa (聲字實相儀), Hồng Tự Nghĩa (吽字義), Bí Tạng Bảo Thước (秘藏寶鑰), Bát Nhã Tâm Kinh Bí Kiển (般若心經秘鍵), v.v., và hình thành nên giáo học của Chơn Ngôn Tông. Vào năm 936 (năm thứ 2 niên hiệu Thừa Hòa [承和]), ông thị tịch ở Cao Dã Sơn. Đến năm 921 (năm thứ 21 niên hiệu Diên Hỷ [妙喜]), ông được ban cho thụy hiệu là Hoàng Pháp Đại Sư (弘法大師, *Kōbō Daishi*).

Khuê Đường Cư Sĩ (圭堂居士, *Keidō Koji*, khoảng thế kỷ 12-13): vị cư sĩ của Lâm Tế Tông Trung Quốc, sống dưới thời nhà Tống, không rõ truyền ký về ông ta như thế nào. Hiện tại chúng ta chỉ biết được rằng ông là người đã chia yếu nghĩa Phật pháp của bộ Chánh Pháp Nhân Tạng (正法眼藏) do Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲) trước tác thành 19 thiên và giải thích tường tận.

Khuê Phong Tông Mật (圭峰宗密, *Keihō Sumitsu*, 780-841): người Quả Châu (果州), Tỉnh Tứ Xuyên (四川省), ban đầu ông theo học Nho Giáo, sau chuyển sang Phật Giáo. Năm lên 15 tuổi, ông xuất gia, theo hầu hạ Đạo Viên (道圓), chẳng bao lâu sau gặp được Viên Giác Kinh (圓覺經, *Engakukyō*) và Pháp Giới Quán Môn (法界觀門, *Hokkaikanmon*) của Đỗ Thuận (杜順), cho nên ông xác định được lập trường của mình. Năm lên 19 tuổi, ông thọ cụ túc giới, sau đó vào năm 808 thể theo lời dạy của Đạo Viên, ông đến hầu hạ thầy của vị này là Kinh Nam Trương (荆南張, tức Nam Ấn), rồi tiếp theo học Thiền với Thần Chiếu (神照), học trò của Kinh Nam Trương, ở Báo Quốc Tự (報國寺), Lạc Dương (洛陽). Ngoài ra, vào năm 811 ông theo hầu hạ Thanh Lương Trùng Quán (清涼澄觀), chuyên tâm nghiên cứu về Hoa Nghiêm. Thông qua trước tác và giảng dạy, thanh danh của ông càng lên cao. Từ năm 821 trở đi, ông đến sống tại Thảo Đường Tự (草堂寺) thuộc Chung Nam Sơn (終南山), và chuyên tâm viết bộ Viên Giác Kinh Đại Sớ Sao (圓覺經大疏鈔), v.v. Vào năm 828, ông được vua Văn Tông (文宗) mời vào cung thuyết pháp, được ban cho Tử Y, và từ đó về sau ông quen thân với Bùi Hưu (裴休, 791-864), rồi viết nên cuốn Bùi Hưu Thập Di Vấn (裴休拾遺問, *Haikyūhaikyūmon*) dưới hình thức trả lời các câu hỏi của nhân vật này. Ngoài ra còn có các trước tác khác như Khởi Tín Luận Chú Sớ (起信論注疏, *Kishinronchūsho*), Vu Lan Bồn Kinh Sớ (盂蘭盆經疏, *Urabonkyōsho*), Hoa Nghiêm Kinh Hạnh nguyện Phẩm Sớ Sao (華嚴經行願品疏鈔, *Kegongyōgyōganboshoshō*), Chú Hoa Nghiêm Pháp Giới Quán Môn (注華嚴法界觀門, *Chūkegonhokkaikammon*), Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập Đô Tự (禪源諸詮集都序, *Zengenshosenshūtojo*), Nguyên Nhân Luận (原人論, *Genjinron*). Ông qua đời tại Thảo Đường Tự vào năm 841; Bùi Lâm soạn bản Khuê Phong Thiền Sư Bia Minh Tinh Tự (圭峰禪師碑銘并序).

Khuê Cơ (窺基, 632-682): sơ tổ của Pháp Tướng Tông Trung Quốc, xuất thân vùng Trường An (長安), Kinh Triệu (京兆) nhà Đường, họ là Úy Trì (尉遲), tự Hồng Đạo (洪道), còn được gọi là Linh Cơ (靈基), Thừa Cơ (乘基), Đại Thừa Cơ (大乘基), Cơ Pháp Sư (基法師), tục xưng là Từ Ân Đại Sư (慈恩大師), Từ Ân Pháp Sư (慈恩法師) và tông phái của ông được gọi là Từ Ân Tông (慈恩宗). Ông có tướng mạo khôi ngô, bẩm tánh thông tuệ, xuất gia lúc 15 tuổi, phụng sắc chỉ nhà vua làm đệ tử của

Huyền Tráng (玄奘, 602-664). Ban đầu ông đến xuất gia tại Quảng Phước Tự (廣福寺), sau chuyển đến Đại Từ Ân Tự (大慈恩寺), theo Huyền Tráng học Phạn văn và kinh luận Phật Giáo. Năm 25 tuổi, ông tham gia dịch kinh, đến năm thứ 4 (659) niên hiệu Hiên Khánh (顯慶), khi Huyền Tráng dịch bộ Duy Thức Luận (s: *Vijñaptimātratāsiddhi-sāstra*, 唯識論), ông cùng với ba vị Thần Phòng (神昉), Gia Thượng (嘉尚), Phổ Quang (普光) cùng hiệu đính văn phong, nghĩa lý của bộ luận này. Huyền Tráng còn sai ông diễn thuyết về Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận (s: *Nyāya-dvāra-tarka-sāstra*, 因明正理門論) và Du Già Sư Địa Luận (s: *Yogacārabhūmi*, 瑜伽師地論) của Trần Na (s: *Dignāga*, *Dinnāga*, 陳那), vì vậy ông rất thông đạt tông pháp của Nhân Minh và Ngũ Tánh. Vào năm đầu (661) niên hiệu Long Sóc (龍朔), những bộ luận do Huyền Tráng chủ dịch như Biện Trung Biên Luận (s: *Madhyānta-vibhāga-tīkā*, 辨中邊論), Biện Trung Biên Luận tụng (s: *Madhyānta-vibhāga-kārikā*, 辨中邊論頌), Nhị Thập Duy Thức Luận (s: *Viṃśatikāvijñapti-mātratā-siddhiḥ*, 二十唯識論), Di Bộ Tông Luân Luận (s: *Samayabhedoparacanacakra*, 異部宗輪論), A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận (s: *Abhidharma-dhātu-kāya-pāda*, 阿毘達磨界身足論), đều được ông chấp bút; và ngoại trừ A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận ra, ông đều ghi thuật ký cho các bộ luận này. Về sau, ông ngao du Ngũ Đài Sơn (五臺山), tuyên giảng đại pháp, rồi trở về Từ Ân Tự truyền thọ giáo nghĩa của thầy mình. Trước tác của ông rất nhiều cho nên người đương thời gọi ông là Bách Bản Sớ Chủ hay Bách Bản Luận Sư. Ông lấy Duy Thức Luận làm tông chỉ, nên còn được gọi là Duy Thức Pháp Sư. Vào năm đầu niên hiệu Vĩnh Thuần (永淳), ông thị tịch tại Phiên Kinh Viện (翻經院) của Từ Ân Tự, hưởng thọ 51 tuổi đời. Trước tác của ông có Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương (法苑義林章), Du Già Luận Lược Toán (瑜伽論略纂), Bách Pháp Minh Môn Giải (百法明門解), Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Sớ (因明入正理論疏), Nhiếp Đại Thừa Luận Sao (攝大乘論鈔), Đối Pháp Luận Sao (對法論鈔), Thắng Tông Thập Cú Nghĩa Chương (勝宗十句義章), Pháp Hoa Kinh Huyền Tán (法華經玄贊), A Di Đà Kinh Thông Tán Sớ (阿彌陀經通贊疏), Quán Di Lạc Thượng Sanh Kinh Sớ (觀彌勒上生經疏), Kim Cang Bát Nhã Kinh Huyền Ký (金剛般若經玄記), Thuyết Vô Cấu Xưng Kinh Tán (攝無垢稱經贊), v.v.

Khương Tăng Hội (康僧會, *Kōsōkai*, ?-280): vị tăng dịch kinh dưới thời đại Tam Quốc,

người Giao Chỉ (交趾, Bắc bộ Việt Nam), tổ tiên ông xuất thân nước Khương Cư (s: *Sogdiana*, 康居), nhưng đến thời cha ông thì dời sang Giao Chỉ để làm ăn buôn bán. Hơn 10 tuổi, ông đã để tang song thân và sau khi mãn tang thì xuất gia. Ông tinh thông tam tạng kinh luật, cùng các học tăng như Hàn Lâm (韓林) ở Nam Dương (南陽), Bì Nghiệp (皮業) ở Dĩnh Châu (潁), Trần Huệ (陳慧) ở Hội Khê (會稽), v.v., phiên dịch kinh điển Phật Giáo sang tiếng Hán. Vào năm thứ 10 (247) niên hiệu Xích Ô (赤烏) nhà Ngô thời Tam Quốc, ông đến Kiến Nghiệp (建業) bắt đầu hành đạo, suốt ngày thấp hương lễ bái tượng Phật, tụng kinh, ngồi Thiền, rồi ra chợ khất thực. Chính việc làm kỳ lạ của ông đã làm cho nhiều người cảm mến, bèn tâu lên vua nhà Ngô là Tôn Quyền (尊權); nhân đó nhà vua cho mời đến hỏi sự việc. Sau ông đáp ứng lời thỉnh cầu của Tôn Quyền, chỉ trong 21 ngày làm cảm ứng được xá lợi Phật, vì vậy nhà vua vô cùng kính phục thần thông của ông, bèn quy y theo, và lập nên Kiến Sơ Tự (建初寺) để cho ông truyền đạo dịch kinh. Nhờ vậy Phật Giáo ở địa phương Kiến Nghiệp trở nên hưng thịnh. Đây cũng là con đường truyền đạo từ phương Nam vào Trung Quốc, và chính Phạm Bối cũng được truyền vào qua con đường này. Vào năm đầu niên hiệu Thái Khang (太康) nhà Tấn, ông thị tịch, không rõ thọ được bao nhiêu, được ban cho hiệu là Siêu Hóa Thiền Sư (超化禪師). Các kinh điển chủ yếu của ông dịch có Ngô Phẩm Kinh (吳品經) 5 quyển, Tạp Thí Dụ Kinh (雜譬喻經) 2 quyển, Lục Độ Tập Kinh (六度集經) 9 quyển (hiện tồn chỉ có 8 quyển), và chú giải một số kinh như An Ban Thủ Ý Kinh (安般守意經), Pháp Kính Kinh (法鏡經), Đạo Thọ Kinh (道樹經), v.v

Kim Bắc Hồng Xuyên (今北洪川, *Imakita Kōsen*, 1816-1892): vị tăng của Tông Lâm Tế Nhật Bản, sống vào giữa hai thời đại Giang Hộ và Minh Trị, húy Tông Ôn (宗温), đạo hiệu Hồng Xuyên (洪川), hiệu Thương Long Quật (蒼龍窟), Hư Chu Tử (虛舟子), xuất thân vùng Nhiếp Duật (攝津, *Settsu*, thuộc Osaka), con trai thứ ba của Kim Bắc Thiện Tạng (今北善藏). Năm lên 14 tuổi, ông theo học Nho Giáo với Đằng Trạch Đông Hạp (藤澤東咳). Đến năm 1840, ông xuất gia, theo hầu Thừa Diễn (承演) ở Tướng Quốc Tự (相國寺, *Sōkoku-ji*) vùng Sơn Thành (山城, *Yamashiro*), và đến năm 1842 thì kế thừa dòng pháp của vị này. Năm 1847, ông đến tham Thiền với Nghi Sơn Thiện Lai (儀山善來) ở Tào Nguyên Tự (曹源寺) vùng Cương Sơn (岡山, Okayama), Bì Tiền (備前, *Bizen*), rồi đến năm 1859 thì chuyển đến sống ở Vĩnh

Hung Tự (永興寺). Vào năm 1875, ông đến trú tại Viên Giác Tự (圓覺寺, *Enkaku-ji*) vùng Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*), tuyên xưng chủ trương Nho Thiền Nhất Trí, và khuyến hóa tu tập Thiền cho tầng lớp cư sĩ tại gia. Dòng pháp từ của ông có Thích Tông Diễn (釋宗演). Trước tác của ông có Thiền Hải Nhất Lan (禪海一瀾), Thương Long Quảng Lục (蒼龍廣錄), Khuyến Thiện Dư Lục (勸善余錄), Âm Đề Hồ (飲醞酬), v.v.

Kinh Khê Trầm Nhiên (荆溪湛然, *Keikei Tannen*, 711-782): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, tổ thứ 9 của Thiên Thai Tông Trung Quốc, người vùng Kinh Khê (荆溪), Thường Châu (常州, tức Nghi Hưng, Giang Tô), họ Thích (戚), cả nhà đều theo Nho Giáo, chỉ mình ông thích Phật pháp. Năm 17 tuổi, ông học Thiên Thai Chỉ Quán (天台止觀) với Kim Hoa Phương Nham (金華芳巖), đến năm 20 tuổi theo làm môn hạ của Tả Khê Huyền Lăng (左溪玄朗), dốc chí học tập giáo quán Tông Thiên Thai. Năm 38 tuổi, ông xuất gia ở Tịnh Lạc Tự (淨樂寺) vùng Nghi Hưng (宜興), rồi đến Việt Châu (越州) học luật với Đàm Nhất (曇一) và sau đó giảng Chỉ Quán ở Khai Nguyên Tự (開元寺), Quận Ngô (吳郡). Sau khi thầy mình qua đời, ông kế thừa pháp tịch, tự nhận trách nhiệm trùng hưng Thiên Thai Tông, đưa ra thuyết “*vô tình hữu tánh* (無情有性)”, chủ trương các loài cỏ cây, sỏi đá đều có Phật tánh. Ông đã từng sống qua các chùa Lan Lăng (蘭陵), Thanh Lương (清涼), và khi ông đến nơi đâu thì chúng theo học rất đông, tiếng tăm vang khắp. Trong khoảng thời gian niên hiệu Thiên Bảo (天寶) và Đại Lịch (大曆), các vua Huyền Tông, Túc Tông, Đại Tông đều ưu ái thỉnh vào cung, tuy nhiên ông cáo bệnh không đi. Đến cuối đời, ông đến trú tại Thiên Thai Quốc Thanh Tự (天台國清寺). Vào năm thứ 3 niên hiệu Kiến Trung (建中), ông thị tịch tại đạo tràng Phật Lũng (佛隴), thọ 72 tuổi đời và 43 hạ Lạp. Đệ tử Lương Túc (梁肅) soạn văn bia. Ông là vị tổ trung hưng của Thiên Thai Tông, được người đời gọi là Kinh Khê Tôn Giả (荆溪尊者), Diệu Lạc Đại Sư (妙樂大師) hay Ký Chủ Pháp Sư (記主法師). Đệ tử của ông có 39 người như Đạo Thúc (道邃), Phổ Môn (普門), Nguyên Hạo (元皓), Trí Độ (智度), Hành Mãn (行滿), v.v. Bình sinh ông soạn thuật rất nhiều như Pháp Hoa Kinh Huyền Nghĩa Thích Thiêm (法華經玄義釋籤) 10 quyển, Pháp Hoa Văn Cú Ký (法華文句記) 10 quyển, Chỉ Quán Phổ Hành Truyền Hoằng Quyết (止觀普行傳弘決) 10 quyển, Chỉ Quán Sưu Yếu Ký (止觀搜要記) 10 quyển, Chỉ Quán Đại Ý (止觀大意) 1 quyển, Kim Cang

Phê Luận (金剛錍論) 1 quyển, Pháp Hoa Tam Muội Bồ Trợ Nghi (法華三昧補助儀) 1 quyển, Thủy Chung Tâm Yếu (始終心要) 1 quyển, Thập Bất Nhị Môn (十不二門) 1 quyển, v.v.

Kính Sơn Pháp Khâm (徑山法欽, *Keizan Hōkin*, 714-792): vị tăng của Ngưu Đầu Tông (牛頭宗), xuất thân Côn Sơn (崑山), Quận Ngô (吳郡, Tỉnh Triết Giang), còn gọi là Đạo Khâm (道欽), họ Chu (朱). Năm 28 tuổi, trên đường đi lên kinh đô, ông ghé qua tham yết Hạc Lâm Huyền Tố (鶴林玄素), rồi xuất gia ngay trong ngày ấy và về sau kế thừa dòng pháp của vị này. Sau đó, ông đến sống tại Tây Sơn (西山, tức Kính Sơn [徑山]) thuộc Dur Hàng (餘杭, Tỉnh Triết Giang) và trở thành sơ tổ của Phái Kính Sơn. Đến năm thứ 3 (768) niên hiệu Đại Lịch (大曆), ông vào cung nội, thuyết pháp cho vua Đại Tông, cho nên ông được ban tặng hiệu Quốc Nhất Đại Sư (國一大師) và tên chùa Kính Sơn Tự (徑山寺). Các vị Tướng Công Thôi Hoán (崔渙), Bùi Tân Công Độ (裴晉公度), Đệ Ngũ Kỳ (第五琦), Trần Thiếu Du (陳少遊), v.v., đã từng bái ông làm thầy. Ngay chính như những nhân vật nổi tiếng của Nam Tông Thiền như Tây Đường Trí Tàng (西堂智藏), Thiên Hoàng Đạo Ngộ (天皇道悟), Đơn Hà Thiên Nhiên (丹霞天然), v.v., cũng đã từng đến tham vấn với ông. Vào năm thứ 6 (790) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), ông chuyển đến trú tại Tịnh Độ Viện (淨土院) của Long Hưng Tự (龍興寺) và đến tháng 12 năm thứ 8 (792) thì thị tịch, hưởng thọ 79 tuổi đời và 50 hạ lạp. Vua Đức Tông ban cho thụy hiệu là Đại Giác Thiền Sư (大覺禪師); Lý Cát Phủ (李吉甫) soạn ra Hàng Châu Kính Sơn Tự Đại Giác Thiền Sư Bi Minh Tinh Tự (杭州徑山寺大覺禪師碑銘并序).

Kính Thanh Đạo Phó (鏡清道愆, *Kyōsei Dōfu*, 868-937): người Vĩnh Gia (永嘉), Ôn Châu (温州, Tỉnh Triết Giang), họ là Trần (陳). Ông xuất gia từ lúc còn nhỏ, rồi đến Môn Châu (閩州) tham yết Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存), và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông đến trú tại Kính Thanh Tự (鏡清寺), rồi Thiên Long Tự (天龍寺) cũng như Long Sách Tự (龍冊寺) ở Hàng Châu (杭州). Ông thị tịch vào năm thứ 2 niên hiệu Thiên Phước (天福) đời vua Cao Tổ nhà Hậu Tần, và được ban cho thụy là Thuận Đức Đại Sư (順德大師).

Kỳ Đà Đại Trí (祇陀大智, *Gida Daichi*, 1290-1366): vị tăng của Tào Động Tông Nhật

Bản, xuất thân Trường Khi (長崎, *Nagasaki*), Vũ Thổ Quận (宇土郡, *Udo-gun*), Phi Hậu (肥後, *Higo*), biệt danh là Tổ Kế (祖繼, tuy nhiên cũng có thuyết cho rằng đây là nhân vật khác), sinh vào năm thứ 3 niên hiệu Chánh Ứng (正應). Năm lên 7 tuổi, ông xuống tóc xuất gia với Hàn Nham Nghĩa Duẫn (寒巖義尹) ở Đại Từ Tự (大慈寺, *Daiji-ji*), và được thầy đặt cho tên là Tiểu Trí (小智), nhưng ông lại tự đổi thành Đại Trí (大智). Sau khi Hàn Nham qua đời, ông đến tham học với Nam Phố Thiệu Minh (南浦紹明), Thích Vận (釋運), v.v. ở Kiến Trường Tự (建長寺, *Kenchō-ji*), rồi lại chuyển đến làm môn hạ của Oánh Sơn Thiệu Cảnh (瑩山紹瑾) ở Đại Thừa Tự (大乘寺, *Daishō-ji*) vùng Gia Hạ (加賀, *Kaga*, thuộc *Ishikawa-ken*). Nỗ lực tu tập trong vòng 7 năm, ông lãnh hội được yếu chỉ của thầy. Đến năm thứ 4 (1311) niên hiệu Diên Khánh (延慶), ông lại đến tham yết Đông Minh Huệ Nhật (東明慧日) khi vị này ở tại Viên Giác Tự (圓覺寺, *Enkaku-ji*) vùng Tương Mô (相模, *Sagami*). Từ đó về sau, ông sang Trung Quốc, tham học với một số vị tôn túc khác như Cổ Lâm Thanh Mậu (古林清茂), Vân Ngoại Vân Tụ (雲外雲岫), Trung Phong Minh Bản (中峰明本), Vô Kiến Tiên Đổ (無見先覩), v.v. Khi trở về nước, theo chiếu chỉ của vua Anh Tông, ông được đưa về nước bằng thuyền Trung Quốc. Nhân đó, ông làm bài kệ “*vạn lý Bắc triều tuyên ngọc chiếu, Tam Sơn Đông Hải tổng quy thuyền, hoàng ân chí hậu tương hà báo, nhất chú tâm hương chúc vạn niên* (萬里北傳宣玉詔、三山東海送歸船、皇恩至厚將何報、一炷心香祝萬年, *ngàn dặm Bắc triều tuyên chiếu ngọc, Tam Sơn Đông Hải tiễn thuyền về, ơn vua quá nặng làm sao đáp, một nén hương lòng chúc vạn năm*)” để bái tạ thâm ân của thiên triều. Khi về nước, ông liền đến tham yết Oánh Sơn ngay, và cuối cùng trở thành pháp tử của Trung Phong Tố Triết (中峰素哲). Sau đó, ông làm ngôi thảo am ở Làng Cát Dã (吉野郷), vùng Gia Hạ, không bao lâu sau nó trở thành ngôi phạm vũ với tên gọi là Sư Tử Sơn Kỳ Đà Tự (獅子山祇陀寺). Đến cuối đời, ông trở về vùng Phi Hậu (肥後, thuộc *Kumamoto-ken*), sống tại Phụng Nghi Sơn Thánh Hộ Tự (鳳儀山聖護寺). Đến ngày mùng 10 tháng 12 năm thứ 21 (1366) niên hiệu Chánh Bình (正平, tức năm thứ 5 niên hiệu Trinh Trị [貞治]), ông thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi. Ông có để lại tác phẩm Đại Trí Thiền Sư Kệ Tụng (大智禪師偈頌) 1 quyển.

La Hán Quế Sâm (羅漢桂琛, *Rakan Keichin*, 867-928): tức Hòa Thượng Địa Tạng (地藏, *Chizō*), người vùng Thường Sơn (常山, Tỉnh Triết Giang), họ là Lý (李). Ông theo

hầu Vô Tướng Đại Sư ở Thường Sơn Vạn Tuế Tự (常山萬歲寺), rồi sau đó có đến tham học Vân Cư Đạo Ứng (雲居道膺) và Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存), và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Nghĩa Tồn. Về sau, ông đến trú tại Địa Tạng Viện (地藏院) ở Tây Thạch Sơn (西石山), rồi sau chuyển đến La Hán Viện (羅漢院) ở Chương Châu (漳州, Tỉnh Phúc Kiến) và cử xướng Thiền phong của mình mạnh mẽ nơi đây. Chính vì vậy ông được gọi là La Hán Quế Sâm. Vào mùa thu năm thứ 3 (928) niên hiệu Thiên Thành (天成), ông thị tịch, hưởng thọ 62 tuổi đời và 40 hạ lạp. Ông được ban cho thụy là Chơn Ứng Thiền Sư (真應禪師).

Lan Khê Đạo Long (蘭溪道隆, *Ranke Dōryū*, 1213-1278): vị tăng của Phái Dương Kỳ và Phái Tùng Nguyên thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, vị tổ của Phái Đại Giác thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, hiệu là Lan Khê (蘭溪), xuất thân người Phù Giang (涪江), Tây Thục (西蜀, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Nhiễm (冉). Năm 13 tuổi, ông đến xuất gia ở Đại Từ Tự (大慈寺) vùng Thành Đô (成都), sau đến tham học với Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範), Sĩ Tuyết Đạo Xung (癡絕道冲), Bắc Nham Cư Giản (北磻居簡), và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Vô Minh Huệ Tánh (無明慧性). Vào năm thứ 4 (1246) niên hiệu Khoan Nguyên (寬元), ông cùng với nhóm đệ tử Nghĩa Ông Thiệu Nhân (義翁紹仁), Long Giang Ứng Tuyên (龍江應宣) đến Thái Tể Phủ ở vùng Cửu Châu (九州, *Kyūshū*) Nhật Bản, được Tướng Quân Bắc Điều Thời Tông (北條時宗, *Hōjō Tokimune*) quy y theo, và trú tại Thường Lạc Tự (常樂寺, *Jōraku-ji*). Vào năm thứ 5 (1253) niên hiệu Kiến Trường (建長), ông đến làm tổ khai sơn ra Kiến Trường Tự (建長寺, *Kenchō-ji*). Thử theo sắc mệnh, vào năm thứ 2 (1265) niên hiệu Văn Vĩnh (文永), ông chuyển đến trú trì Kiến Nhân Tự (建仁寺, *Kennin-ji*) ở kinh đô Kyoto, nhưng sau ba năm ông lại quay trở về Kiến Trường Tự, rồi làm tổ khai sơn của Thiền Hưng Tự (禪興寺, *Zenkō-ji*). Chính ông là người đã tạo nên cơ sở vững chắc cho Thiền Tông ở vùng Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*). Sau ông bị lưu đày đến vùng Giáp Phi (甲斐, *Kai*, thuộc Yamanashi-ken), rồi được tha tội, nên ông đến sống ở Thọ Phước Tự (壽福寺). Vào năm đầu (1278) niên hiệu Hồng An (弘安), ông trở về Kiến Trường Tự, và vào ngày 24 tháng 7 cùng năm đó, ông thị tịch, hưởng thọ 66 tuổi. Quy Sơn Thượng Hoàng (龜山上皇, *Kameyama Jōkō*) ban tặng ông thụy hiệu là Đại Giác Thiền Sư (大覺禪師), hiệu là Nhật Bản Thiền Sư (日本禪師), và đó

cũng được xem như là tước hiệu Thiền Sư đầu tiên của Nhật Bản. Ông có để lại Đại Giác Thiền Sư Ngữ Lục (大覺禪師語錄) 3 quyển.

Lang Da Huệ Giác (瑯琊慧覺, *Rōya Ekaku*, ?-?): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, nhân vật sống dưới thời nhà Tống. Cha là Thái Thú Hành Dương (衡陽, Tỉnh Hồ Nam), qua đời nơi vùng đất làm quan này, cho nên ông đến đem quan tài cha trở về quê hương mình, nhưng giữa đường ông lại ghé qua Dược Sơn (藥山) thuộc Lễ Dương (禮陽, Tỉnh Hồ Nam) và xuất gia tại chùa này. Về sau, ông đi ngao du khắp nơi tham vấn chư Thiền đức, cuối cùng kế thừa dòng pháp của Phần Dương Thiện Chiêu (汾陽善昭). Ông đến trú tại Lang Da Sơn (瑯琊山), thuộc Trừ Châu (滁洲, Tỉnh An Huy) và nỗ lực cử xướng tông phong của Lâm Tế. Tuyết Đậu Trùng Hiền (雪竇重顯) là người đồng thời với ông, đã cùng nhau tuyên xướng Thiền đạo, vì vậy người đương thời gọi họ là Nhị Cam Lộ Môn (二甘露門, hai cửa cam lộ). Ông được sắc phong Quảng Chiếu Thiền Sư (廣照禪師). Đệ tử của ông có Định Huệ Siêu Tín (定慧超信), Trường Thủy Tử Tuyền (長水子璿) là những nhân vật kiệt xuất đương thời.

Lãn Am Đĩnh Nhu (懶庵鼎需, *Ranan Teiju*, 1092-1153): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Lãn Am (懶庵), xuất thân vùng Trường Lạc (長樂, Tỉnh Phúc Kiến), họ là Lâm (林). Ban đầu ông rất nổi tiếng là Tiến Sĩ, đến năm 25 tuổi nhân đọc Kinh Di Giáo, ông phát tâm xuất gia. Sau hơn 10 năm trường đi khắp nơi tìm thầy học đạo, đến khoảng niên hiệu Thiệu Hưng (紹興, 1131-1162), ông đến tham yết Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲) ở Dương Tụ Am (洋嶼庵, Tỉnh Phúc Kiến) và được ấn khả. Về sau, ông sống nơi đây trong vòng 8 năm, đến cuối đời ông chuyển đến sống tại Đông Thiền Tự (東禪寺) và Tây Thiền Tự (西禪寺). Vào tháng 7 năm thứ 23 (1153) niên hiệu Thiệu Hưng, ông thị tịch, hưởng thọ 62 tuổi đời và 37 hạ lạp. Ông có để lại cho hậu thế cuốn Lãn Am Nhu Thiền Sư Ngữ Yếu (懶庵需禪師語要) 1 quyển.

Lãn Toản (懶瓚, *Ransan*, ?-?): tên gọi khác của Minh Toản (明瓚), tức ý muốn nói Hòa Thượng Minh Toản lười biếng, nhân vật sống dưới thời nhà Đường. Ông đến tham học với Tung Sơn Phổ Tịch (嵩山普寂) và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông đến ẩn cư ở Nam Nhạc (南岳), Tỉnh Hồ Nam (湖南省), và do phát xuất từ phong

cách sống rất lười biếng một cách thoát tục, nên người đời gọi ông là Lãn Toàn (懶瓚) hay Lãn Tàn (懶殘). Vào khoảng năm đầu (742) niên hiệu Thiên Bảo (天寶), ông đến ở tại Nam Nhạc Tự (南岳寺) suốt 20 năm ròng. Trong khoảng thời gian này ông có giao du với Lý Bí (李泌) và ông đã tiên đoán rằng sau này Lý Bí sẽ làm Tể Tướng. Sau khi qua đời, ông được ban cho thụy là Đại Minh Thiền Sư (大明禪師).

Lặc Na Ma Đề (s: *Ratnamati*, j: *Rokunamadai*, 勒那摩提, ?-?): âm dịch là Lặc Na Bà Đề (勒那婆提), gọi tắt là Lặc Na (勒那), ý dịch là Bảo Ý (寶意), vị tăng dịch kinh thời Bắc Ngụy, người miền Trung Ấn Độ, học thức uyên bác, kiêm thông cả sự và lý, biết rành Thiền pháp, thường có chí ngao du phương Bắc. Vào năm thứ 5 (508) niên hiệu Chánh Thi (正始) đời vua Tuyên Võ Đế nhà Bắc Ngụy, ông đến Lạc Dương (洛陽), phụng sắc cùng Bồ Đề Lưu Chi (s: *Bodhiruci*, 菩提流支) dịch bộ Thập Địa Kinh Luận (十地經論) 12 quyển của Thế Thân (世親) cùng với Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Luận Ưu Ba Đề Xá (妙法蓮華經優波提舍) 1 quyển. Không bao lâu sau ông dịch bộ Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo Tánh Luận (究竟一乘寶性論) 4 quyển. Theo Truyện Bồ Đề Lưu Chi trong Lịch Đại Tam Bảo Ký (歷代三寶記) quyển 9, Tục Cao Tăng Truyện (續高僧傳) quyển 1, sau khi Lặc Na Ma Đề cùng với Bồ Đề Lưu Chi dịch bộ Thập Địa Kinh Luận xong, do không hợp ý kiến nhau nên cả hai chẳng qua lại gì với nhau nữa.

Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄, *Rinzai Gigen*, ?-866): vị tổ của Tông Lâm Tế Trung Quốc, người Nam Hoa (南華) thuộc Tào Châu (曹州, tỉnh Sơn Đông ngày nay), họ là Hình (邢). Lúc còn nhỏ ông rất thông minh, và nổi tiếng là có hiếu với cha mẹ. Ông vốn có chí xuất trần nên xuống tóc xuất gia, thọ cụ túc giới, thường có mặt trong các buổi thuyết giảng và chuyên nghiên cứu sâu về kinh luật luận. Sau đó, ông đến tham vấn Hy Vận (希運) ở Hoàng Bá Sơn (黃檗山), rồi lưu lại đây được 3 năm và rất nổi tiếng với hạnh nghiệp thuần thực. Nhưng theo lời dạy của vị Thủ Tòa, ông đến hỏi Hy Vận về đại ý của Phật pháp và bị đánh ba lần. Về sau, ông lại đến tham yết Đại Ngu (大愚) ở Cao An Nạn Đầu (高安灘頭), rồi thấu triệt Thiền phong của Hy Vận, và cuối cùng được kế thừa dòng pháp của Thầy mình. Người ta cho rằng ông thường tự xưng là Đại Ngu. Ông lại đi lên phương Bắc, đến Trấn Châu (鎮州, tỉnh Hà Bắc ngày nay), rồi dựng lên một ngôi chùa nhỏ ở bên sông Hô Đà (滹沱), lấy tên là Lâm

Tế Viện (臨濟院). Theo bài ký trong tháp của ông có ghi rằng ông đã từng rời khỏi chùa này để tránh nạn binh hỏa, nhờ có vị quan Thái Úy Mặc Quân Hòa (默君和) quy y theo nên ông đã dựng ở trong dinh cơ của vị này một ngôi Lâm Tế Viện, nhưng mà sự thật thì cần phải xác nhận lại. Ông cũng đã từng đến thuyết pháp cho vị Phủ chúa Phủ Hà Dương là Vương Thường Thị (王常侍), rồi lưu trú tại Đông Đường của Hưng Hóa Tự (興化寺), bàn đạo với Tam Thánh Huệ Nhiên (三聖慧然), và đến ngày 10 tháng 4 năm thứ 7 niên hiệu Hàm Thông (咸通, theo bài ký ở trong tháp thì ghi là ngày 10 tháng giêng năm sau) ông thị tịch, tuổi thọ và hạ lap đều không rõ. Ông được ban nhự hiệu là Huệ Chiếu Thiền Sư (慧照禪師), tháp có tên gọi là Trừng Linh (澄靈). Dòng pháp từ của ông ngoài Huệ Nhiên (慧然) ra còn có Hưng Hóa Tồn Tương (興化存獎), Ngụy Phủ Đại Giác (魏府大覺), Quán Khê Chí Nhân (灌溪志閑), v.v. Ngoài ra, có một số nhân vật kiệt xuất như Triệu Châu Tùng Thẩm (趙州從諗), Hạnh Sơn Giám Hồng (杏山鑑洪), Long Nha Cư Độn (龍牙居遁), Lạc Phố Nguyên An (洛浦元安), Ma Cốc Nhị Thế (麻谷二世), v.v.

Lâm Tuyên Tùng Luân (林泉從倫, *Rinsen Jūrin*, ?-?): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, hiệu là Lâm Tuyên (林泉). Ông đến tham vấn Vạn Tùng Hành Tú (萬松行秀) ở Báo Ân Tự (報恩寺), Yên Kinh (燕京), có chỗ tinh ngộ và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau đó, ông khai đường giáo hóa ở Vạn Thọ Tự (萬壽寺), rồi kế thừa thầy mình trú trì Báo Ân Tự. Vào năm thứ 9 (1268) đời Thế Tổ nhà Nguyên, ông phụng chiếu vào cung nội cùng luận đạo với Đệ Sư, phát huy áo nghĩa của Thiền học và giải thích tường tận lên triều đình bản Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập (禪源諸詮集) của Tông Mật (宗密). Đến năm thứ 18 đời vua Thế Tổ, tại Mẫn Trung Tự (憫忠寺) ở Đại Đô (大都) tiến hành thiêu hủy những ngụy kinh, chính ông là người được hạ lệnh châm ngòi lửa. Ông có viết trước ngữ cũng như lời bình xướng cho 100 tác tụng cổ của Đầu Tử Nghĩa Thanh (投子義青) cũng như 100 tác tụng cổ của Đơn Hà Tử Thuần (丹霞子淳) và tạo thành Không Cốc Tập (空谷集), Hư Đường Tập (虛堂集).

Liên Như (蓮如, *Rennyō*, 1415-1499): con đầu của Tồn Như (存如, *Zonnyō*) đời thứ 7 của Bản Nguyên Tự (本願寺, *Hongan-ji*), húy là Kiêm Thọ (兼壽), hiệu là Tín Chứng Viện (信証院). Sống trong khoảng thời kỳ Bản Nguyên Tự đang bị suy vi và trưởng thành lên trong khổ nạn, ông đã theo cha mình tận lực giáo hóa ở các địa

phương phía Nam vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*, thuộc Shiga-ken). Đến năm 1457, ông kế thừa cha mình và trở thành vị tổ đời thứ 8 của Bản Nguyệt Tự. Do vì đứng trên truyền thống của Tịnh Độ Chơn Tông mà tiến hành cải cách, năm 1471 ông bị đồ chúng của Tỷ Duệ Sơn phá tan Đại Cốc Bản Nguyệt Tự ở vùng Đại Cốc (大谷, *Ōtani*); nên ông phải lánh nạn đến biệt sở phía Nam của Tam Tỉnh Tự (三井寺) vùng Đại Tân (大津), rồi xây dựng nhà riêng ở Cát Khi (吉崎, *Yoshizaki*) thuộc vùng Việt Tiền (越前, *Echizen*, thuộc Fukui-ken) và chuyển đến đó ở. Ông đã tác thành rất nhiều văn bản, cho xuất bản các bài Hòa Tán cũng như Chánh Tín Kệ (正信偈) của Thân Loan, và tiến hành những hoạt động giáo hóa khắp nơi từ vùng Bắc Lục (北陸, *Hokuriku*) cho đến Đông Hải (東海, *Tōkai*), Đông Quốc (東國, *Tōgoku*) và Áo Châu (奥州, *Ōshū*). Tuy nhiên, do vì sự đối lập trong mối quan hệ lợi hại phát sinh giữa các môn đồ thọ nhận sự giáo hóa của ông với những lãnh chúa địa phương, nên ông lại phải rời khỏi địa phương Cát Khi và đến bố giáo ở các vùng Nhiếp Tân (攝津, *Settsu*), Hà Nội (河内, *Kawauchi*), Hòa Tuyền (和泉, *Izumi*) thuộc Osaka ngày nay. Vào năm 1480, ông bắt đầu tái kiến Bản Nguyệt Tự ở vùng Sơn Khoa (山科, *Yamashina*), mở rộng giáo hóa, cho nên người ta quy y theo phái ông nhiều hơn các phái khác. Vào độ tuổi 75, ông nhường lại mọi hậu sự cho người con trai thứ 5 của ông là Thật Như (實如, *Jitsunyo*) và sống ẩn cư; nhưng sau đó ông vẫn tiếp tục bố giáo. Đến năm 1496, ông lại xây dựng nhà riêng ở vùng Thạch Sơn (石山, *Ishiyama*), Osaka và tiếp tục hoạt động truyền giáo cho đến 85 tuổi thì qua đời.

Liễu Am Huệ Minh (了庵慧明, *Ryōan Emyō*, 1337-1411): vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa hai thời đại Nam Bắc Triều và Thất Đinh, vị tổ đời thứ 16 của Tổng Trì Tự (總持寺, *Sōji-ji*), người sáng lập ra Phái Liễu Am (了庵派), húy Huệ Minh (慧明), đạo hiệu Liễu Am (了庵), xuất thân vùng Tương Mô (相模, *Sagami*, thuộc Kanagawa-ken), người dòng họ Đằng Nguyên (藤原, *Fujiwara*). Ông đắc độ với Khế Văn (契聞) ở Kiến Trường Tự (建長寺, *Kenchō-ji*), sau kế thừa dòng pháp của Tịch Linh (寂靈) ở Vĩnh Trạch Tự (永澤寺) vùng Đơn Ba (丹波, *Tamba*, thuộc Hyōgo-ken), và theo học với Thiệu Thạch (韶碩) ở Tổng Trì Tự. Về sau ông đã từng sống qua một số chùa như Tổng Trì Tự (總持寺), Vĩnh Trạch Tự (永澤寺), Tổng Ninh Tự (總寧寺), Long Tuyền Tự (龍泉寺), v.v. Đến năm 1394, ông được dòng họ Thái Điền (太田) quy y theo, nên sáng lập ra Tối Thừa Tự (最乗寺) ở vùng

Trương Mô. Dòng pháp từ của ông có Thiệu Dương Dĩ Viễn (韶陽以遠), Đại Dương Minh Trung (大陽明中), Đại Cương Minh Tông (大綱明宗), v.v. Trước tác của ông có Thiên Đồng Tiểu Tham Sao Điểm Phá (天童小參抄点破), Chư Nhạc Nhị Đại Nga Sơn Hòa Thượng Hành Thật (諸岳二大峨山和尚行實), Liễu Am Huệ Minh Thiền Sư Ngữ Lục (了庵慧明禪師語錄), Liễu Am Huệ Minh Thiền Sư Pháp Ngữ (了庵慧明禪師法語).

Liễu Am Thanh Dục (了庵清欲, *Ryōan Seiyoku*, 1288-1363): vị tăng của Phái Tùng Nguyên thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Liễu Am (了庵), biệt hiệu Nam Đường (南堂), xuất thân Lâm Hải (臨海), Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang). Ông vốn là pháp từ của Cổ Lâm Thanh Mậu (古林清茂), đã từng sống qua một số chùa như Khai Phước Tự (開福寺) vùng Lật Thủy (溧水, Tỉnh Giang Tô), Bản Giác Tự (本覺寺) vùng Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Triết Giang), Linh Nham Tự (靈巖寺) Tô Châu (蘇州). Ông được ban tặng hiệu là Từ Vân Phổ Tế Thiền Sư (慈雲普濟禪師). Vào ngày 25 tháng 8 năm thứ 23 niên hiệu Chí Chánh (至正), ông thị tịch, hưởng thọ 76 tuổi. Tống Liêm (宋濂) soạn ra Hành Đạo Ký (行道記) và ông có để lại bộ Liễu Am Hòa Thượng Ngữ Lục (了庵和尚語錄) 9 quyển.

Linh Ẩn Văn Thắng (靈隱文勝, *Rinnin Bunshō*, ?-1026?): vị tăng của Pháp Nhân Tông Trung Quốc, thường được gọi là Từ Tế Thiền Sư (慈濟禪師), xuất thân vùng Vụ Châu (婺州, Tỉnh Triết Giang), họ là Lưu (劉). Ông xuất gia thọ giới lúc còn nhỏ, rồi đến tham học với Đạo Tề (道齊) ở Vân Cư Sơn (雲居山), Hồng Châu (洪州, Tỉnh Giang Tây) và kế thừa dòng pháp của vị này. Về sau, ông đến trú tại Nam Viện (南院) của Linh Ẩn Sơn (靈隱山) thuộc Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), nhưng sau ông lui về ẩn cư tại Hưng Khánh Am (興慶庵), Hàng Châu. Đến năm thứ 4 (1026) niên hiệu Thiên Thánh (天聖), ngôi thảo am này được sắc phong là Từ Hiếu Tự (慈孝寺). Đến cuối đời ông ngã bệnh và thị tịch tại Sở Châu (楚州, Tỉnh An Huy).

Linh Chi Nguyên Chiếu (靈芝元照, *Reishi Genshō*, 1048-1116): vị tăng của Luật Tông sống dưới thời nhà Tống, người vùng Dư Hàng (餘杭, Huyện Hàng, Triết Giang), họ Đường (唐), tự là Trạm Nhiên (湛然), hiệu An Nhẫn Tử (安忍子). Lúc còn thiếu niên ông đã xa lánh thế tục, đến năm 18 tuổi thì xuất gia, theo Thần Ngộ Xử Khiêm (神悟

處謙) học giáo lý Thiên Thai, nhưng chí ông lại thích về Luật. Về sau, ông thọ Bồ Tát giới với Quảng Từ (廣慈). Trong khoảng thời gian niên hiệu Nguyên Phong (元豐, 1078-1085), ông làm trú trì Chiêu Khánh Tự (昭慶寺), chuyên tâm truyền bá Luật tông và truyền giới. Đến cuối đời, ông chuyển về vùng Linh Chi (靈芝), dừng chân tại đây trong vòng 30 năm, cho nên người đời thường gọi ông là Linh Chi Tôn Giả (靈芝尊者). Vào tháng 9 năm thứ 6 (1116) niên hiệu Chính Hòa (政和), ông thị tịch, được ban thụy hiệu Đại Trí Luật Sư (大智律師). Trước tác của ông có sách chú thích của các kinh Vô Lượng Thọ và A Di Đà cũng như một số tác phẩm khác.

Linh Nguyên Duy Thanh (靈源惟清, *Reigen Isei*, ?-1117): vị tăng của Phái Hoàng Long (黃龍派) thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Giác Thiên (覺天), hiệu là Linh Nguyên Tẩu (靈源叟), người Võ Ninh (武寧) thuộc Nam Xương (南昌, Tỉnh Giang Tây), họ là Trần (陳). Ngay từ nhỏ ông đã có tư chất thông minh, ban đầu học về giới luật, đến năm lên 17 tuổi, ông đến tham học với Pháp An (法安) ở Diên Tư Viện (延思院). Sau đó, ông đến tham yết Hối Đường Tổ Tâm (晦堂祖心) ở Hoàng Long Sơn (黃龍山) thuộc Hồng Châu (洪州, Tỉnh Giang Tây) và kế thừa dòng pháp của vị này. Ông đã từng giao du với rất nhiều văn nhân nổi tiếng đương thời như Hoàng Đình Kiên (黃庭堅). Theo lời thỉnh cầu, ông đến trú trì Thái Bình Thiền Viện (太平禪院) ở Thư Châu (舒州, Tỉnh An Huy), sau trở về Hoàng Long Sơn và lập nên Sùng Ân Tự (崇恩院). Nhân vì bệnh, ông đến sống tại Chiêu Mặc Đường (昭默堂) trải qua 15 năm. Vào ngày mùng 10 tháng 9 năm thứ 7 (1117) niên hiệu Chính Hòa (政和), ông tự viết cuốn Vô Sinh Thường Trú Chơn Quy Cáo Minh (無生常住真歸告銘) và đến ngày 18 thì thị tịch. Ông được ban cho hiệu là Phật Thọ Thiền Sư (佛壽禪師). Trước tác của ông có Linh Nguyên Thanh Thiền Sư Ngữ Yếu (靈源清禪師語要) 1 quyển.

Linh Thạch Như Chi (靈石如芝, *Rinshii Nyoshi*, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Nguyên, thuộc Phái Dương Kỳ của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Linh Thạch (靈石), pháp từ của Hư Đường Trí Ngu (虛堂智愚). Ông khai mở đạo tràng bố giáo ở Hưng Thánh Tự (興聖寺) thuộc Phủ Gia Hưng (嘉興府, Tỉnh Triết Giang), rồi chuyển đến Dũng Tuyền Tự (湧泉寺) ở Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang) cũng như Bản Giác Tự (本覺寺) ở Phủ Gia Hưng.

Linh Triệt (靈澈, 746-816): họ Thang (湯), tự Trùng Nguyên (澄源), xuất thân vùng Cối Kê (會稽, Tỉnh Triết Giang), đệ tử của Thần Ung (神邕), nổi tiếng với tư cách là thi tăng, vị tăng đại biểu cho sự giao bộ giữa Thiền và Luật. Ông thị tịch vào năm thứ 11 niên hiệu Nguyên Hòa (元和), hưởng thọ 71 tuổi. Ông có mối thân giao bằng hữu với Liễu Tông Nguyên và Lưu Vũ Tích qua cuộc Cách Tân Vĩnh Trinh (永貞革新), và cũng có giao lưu với Kiều Nhiên (皎然) cũng như Quyền Đức Hưng (權德興). Người ta cho rằng có thể ông cùng tên với Linh Triệt (靈徹), người viết lời tựa cho Bảo Lâm Truyện (寶林傳, *Hōrinden*).

Linh Vân Chí Cẩn (靈雲志勤[懃], *Reiun Shikon*, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, người vùng Trường Khê (長溪), Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến). Ông đã từng theo tham học với Quy Sơn Linh Hựu (潯山靈祐, nhân thấy hoa đào mà ngộ đạo, nên ông trình câu kệ đạt ngộ của mình cho thầy nghe. Ông đã từng sống tại Đại Quy Sơn (大潯山), thuộc Đàm Châu (潭州, Tỉnh Hồ Nam), Linh Vân Sơn (靈雲山) thuộc Phúc Châu.

Long Đàm Sùng Tín (龍潭崇信, *Ryūtan Sōshin*, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Đường. Ông xuất gia với Thiên Hoàng Đạo Ngộ (天皇道悟) và ngộ được huyền chỉ. Sau ông đến vùng Long Đàm (龍潭), Lễ Châu (澧州, thuộc Tỉnh Hồ Nam), dựng am tranh tu tập. Môn hạ của ông có Đức Sơn Tuyên Giám (德山宣鑑).

Long Nha Cư Độn (龍牙居遁, *Ryūge Kodon*, 835-923): xuất thân vùng Nam Thành (南城), Phủ Châu (撫州, Tỉnh Giang Tây), họ là Quách (郭). Năm lên 14 tuổi, ông xuất gia ở Mãn Điền Tự (満田寺), Cát Châu (吉州, Tỉnh Giang Tây). Sau đó, ông đến Tung Nhạc (嵩岳) thọ giới và đi tham quan các nơi. Ông đã từng đến tham vấn Thúc Vi (翠微), Đức Sơn (德山), sau đó đến tham vấn Động Sơn Lương Giới (洞山良价) và kế thừa dòng pháp của vị này. Thử theo lời thỉnh cầu của nhà họ Mã, ông đến sống tại Diệu Tế Thiền Uyển (妙濟禪苑) thuộc Long Nha Sơn, và được ban hiệu là Chứng Không Đại Sư (証空大師). Vào ngày 13 tháng 9 năm thứ 3 (923) niên hiệu Long Đức (龍德) nhà Lương, ông thị tịch, hưởng thọ 89 tuổi.

Long Thọ (s: *Nāgārjuna*, 龍樹, j: *Ryūju*): tiếng Phạn Nāgārjuna âm dịch là Na Già Át

Thích Thọ Na (那伽闍刺樹那), Na Già Cát Thọ Na (那伽曷樹那), Na Già A Thuận Na (那伽阿順那); ý dịch là Long Mãnh (龍猛), Long Thắng (龍勝), nhân vật sống khoảng thế kỷ thứ 2-3, vị tổ khai sáng Phái Trung Quán, ngoài ra ông còn được tôn kính như là vị tổ của Bát Tông. Chính ông là người đã hình thành lý luận triết học của tư tưởng Phật Giáo Đại Thừa. Xuất thân trong một gia đình Bà La Môn ở miền Nam Ấn Độ, hồi còn nhỏ ông đã tinh thông giáo học Bà La Môn, sau đó xuất gia theo bộ phái Hữu Bộ, học giáo lý của Phật Giáo Tiểu Thừa, thông suốt cả Tam Tạng thánh điển. Hơn nữa, ông đi du lịch các nơi để tìm kinh điển mới lạ khác, và thọ nhận kinh điển Đại Thừa từ một vị Tỷ Kheo già trong núi Tuyết Sơn (雪山, *Himalaya*, Hy Mã Lạp Sơn). Truyền thuyết cho rằng ông còn xuống Long Cung, nhận được khá nhiều kinh điển khác, và thể đắc được giáo lý ấy. Về sau, ông đã viết khá nhiều sách chú thích về giáo lý kinh điển Đại Thừa, hình thành hệ thống giáo học Đại Thừa và tuyên dương tư tưởng Đại Thừa. Đệ tử của ông có Ca Na Đề Bà (s: *Kāṇadeva*, 迦那提婆). Học phái mà tuyên xưng Không Quán dựa trên cơ sở bộ Trung Luận (中論), trước tác của ông, được gọi là Trung Quán Phái (s: *Mādhyamika*, 中觀派). Cùng với Du Già Phái (瑜伽派), đây là hai học phái lớn của Phật Giáo Đại Thừa. Ngoài Trung Luận ra, còn có một số trước tác khác như Không Thất Thập Luận (s: *Sūnyatā-saptati*, 空七十論), Quảng Phá Luận (s: *Vaidalya-sūtra* hay *Vaidalya-prakaraṇa*, 廣破論), Lục Thập Tụng Như Lý Luận (s: *Yuktiśaṣikā*, 六十頌如理論), Hồi Tránh Luận (s: *Vigraha-vyāvartanī*, 迴諍論), Thập Trụ Tỷ Bà Sa Luận (s: *Daśabhūmika-vibhāṣā-sāstra*, 十住毘婆沙論), Đại Thừa Nhị Thập Tụng Luận (s: *Mahāyāna-ṣiṅgikā*, 大乘二十頌論), Bảo Hành Vương Chánh Luận (s: *Ratnāvalī*, 寶行王正論), Long Thọ Bồ Tát Khuyến Giới Vương Luận (s: *Suḥṭllekha*, 龍樹菩薩勸誡王論), Bồ Đề Tư Lương Luận Tụng (菩提資糧論頌), v.v. Ngoài ra tương truyền rằng Đại Trí Độ Luận (s: *Mahāprajñāpāramitā-sāstra*, 大智度論), Thập Nhị Môn Luận (s: *Dvādaśa-dvāra-sāstra*, 十二門論) cũng là các trước tác của ông. Trong Thiên Tông, ông được xem như là một trong 28 vị tổ của Tây Thiên.

Lợi Nghiêm (利嚴, *Rigen*, 870-936): vị tăng Tân La (新羅), xuất thân Kê Lâm (鷄林), họ Kim (金). Năm 12 tuổi, ông xuất gia tại Ca Da Giáp Tự (迦耶岬寺) và đến năm 17 tuổi thì thọ cụ túc giới. Vào năm thứ 9 (895) đời vua Chơn Thánh Nữ Vương (眞聖女王), ông sang nhà Đường cầu pháp, theo hầu Vân Cư Đạo Ưng (雲居道膺) trong

vòng 6 năm và cuối cùng được ấn khả. Từ đó, ông đi tham vấn chư vị tôn túc khắp nơi và đến năm thứ 14 (910) đời vua Hiếu Cung Vương (孝恭王) thì trở về nước. Sau đó, thể theo lời thỉnh cầu của Tô Luật Hy (蘇律熙) ở Kim Hải Phủ (金海府), ông lên Thắng Quang Sơn (勝光山) sống được 4 năm, và cuối cùng được vua Thái Tổ của Cao Lỵ (高麗) thỉnh vào cung nội. Vào năm 15 (932), vua Thái Tổ cho kiến lập Tu Di Sơn Quảng Chiếu Tự (須彌山廣照寺) trên Linh Sơn (靈山) thuộc Hải Châu (海州) và hạ chiếu cử ông đến đây trú trì. Học đồ theo ông rất đông, môn hạ của ông được gọi là Tu Di Sơn Phái (須彌山派), trở thành một trong 9 Thiền phái trọng yếu đương thời. Vào ngày 17 tháng 8 cùng đời vua trên, ông thị tịch, hưởng thọ 67 tuổi đời và 48 hạ lạp. Ông được ban thụy là Chơn Triệt Đại Sư Bảo Nguyệt Thừa Không Tháp (真澈大師寶月乘空塔).

Lộc Môn Tự Giác (鹿門自覺, *Rokumon Jikaku*, ?-1117): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, xuất thân vùng Thanh Châu (青州, Tỉnh Sơn Đông), họ là Vương (王). Trong khoảng niên hiệu Chiêu Thánh (紹聖, 1094-1098), ông theo xuất gia với Phù Dung Đạo Giai (芙蓉道楷) và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm thứ 4 (1105) niên hiệu Sùng Ninh (崇寧), ông đến trú trì Phổ Nghiêm Tự (普嚴寺) ở Đại Thừa Sơn (大乘山) thuộc Dự Châu (裕州), Phủ Nam Dương (南陽), Tỉnh Hà Nam (河南省), rồi đến Thập Phương Tịnh Nhân Thiên Viện (十方淨人禪院). Vào năm thứ 5 (1115) niên hiệu Chính Hòa (政和), ông dời đến Lộc Môn Sơn (鹿門山). Ông được ban cho thụy là Định Tuệ Thiền Sư (定慧禪師).

Lương Nguyên (良源, *Ryōgen*, 912-985): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Bình An, thụy hiệu là Từ Huệ Đại Sư (慈慧大師), người đời thường gọi ông là Nguyên Tam Đại Sư (元三大師), Ngự Miếu Đại Sư (御廟大師), Giác Đại Sư (角大師), Đậu Đại Sư (豆大師), họ là Mộc Tân (木津), xuất thân vùng Cận Giang (近江, Ōmi, thuộc Shiga-ken). Năm lên 12 tuổi, ông theo học pháp với Lý Tiên (理仙), và sau khi thầy qua đời, ông đến thọ giới với Thiên Thai Tọa Chủ Tôn Ý (尊意, *Soni*), rồi theo học với Hỷ Khánh (喜慶, *Kikei*), Giác Huệ (覺惠, *Kakue*) và Vân Tình (雲晴, *Unsei*). Vào năm 937, tại Duy Ma Hội của Hưng Phước Tự (興福寺, *Kōfuku-ji*), ông đã cùng đối luận với Nghĩa Chiêu (義昭, *Gishō*) của Nguyên Hưng Tự (元興寺, *Gankō-ji*) và hàng phục được vị này. Đến năm 963, tại Pháp Hoa Hội ở

Thanh Lương Điện, ông đã luận phá được Pháp Tàng (法藏, *Hōzō*) của Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), nên thanh danh của ông vang khắp thiên hạ. Năm 964, ông được liệt vào hàng Nội Cúng Phụng (内供奉, hàng ngũ của 10 vị Thiền Sư), rồi năm sau thì làm Quyền Luật Sư, năm kế đến thì trở thành Thiên Thai Tọa Chủ. Trong thời gian làm Tọa Chủ được khoảng 20 năm, ông đã nỗ lực phục hưng Giảng Đường và giáo dưỡng đồ chúng. Chính ông đã định ra Nhị Thập Lục Điều Thức (二十六條式) để chỉnh đốn quy luật trong sơn môn. Ông được sùng ngưỡng như là vị Tổ Sư thời Trung Hưng, và ngoài thế gian thì sùng bái như là hóa thân của Quan Âm, Bất Động. Môn hạ của ông có một số nhân vật kiệt xuất như Nguyên Tín (源信, *Genshin*), Giác Vận (覺運, *Kakuun*), Tâm Thiền (尋禪, *Jinzen*), Giác Siêu (覺超, *Kakuchō*) và hơn 3000 người. Trước tác của ông để lại có Bách Ngũ Thập Tôn Khẩu Quyết (百五十尊口訣), Cửu Phẩm Vãng Sanh Nghĩa (九品往生義), Danh Biệt Nghĩa Thông Tư Ký (名別義通私記), Thai Kim Niệm tụng Hành Ký (胎金念誦行記).

Lương Nhẫn (良忍, *Ryōnin*, 1072-1132): vị tăng sống cuối thời Bình An, vị tổ sư khai sáng Dung Thông Niệm Phật Tông của Nhật Bản, người vùng Vĩ Trương (尾張, *Owari*). Sau khi tu học ở Nhân Hòa Tự (仁和寺, *Ninna-ji*) trên Tỷ Duệ Sơn, ông lập nên Lai Nghênh Viện (來迎院) ở vùng Lạc Bắc Đại Nguyên (洛北大原). Bên cạnh đó, ông còn sáng lập ra Dung Thông Niệm Phật Tông, đi bố giáo khắp nơi và thành lập Đại Niệm Phật Tự (大念佛寺, *Dainembutsu-ji*) ở vùng Nhiếp Tân (攝津, *Settsu*). Sau khi qua đời, ông được ban cho thụy hiệu là Thánh Ứng Đại Sư (聖應大師).

Lương Tôn (良尊, *Ryōson*, 1279-1349): hay còn gọi là Pháp Minh (法明, *Hōmyō*), vị cao tăng của Dung Thông Niệm Phật Tông thuộc thời đại Nam Bắc Triều, xuất thân vùng Osaka. Ông mất cả song thân lúc mới lên 10 tuổi, sau đó thì có vợ con, nhưng vì cảm nhận được lẽ vô thường của đời người nên ông xuất gia. Đầu tiên ông lên tu học trên Cao Dã Sơn, rồi nghiên tâm giáo học của Thiên Thai Tông ở Tỷ Duệ Sơn, và ông tự nhận thức được rằng con đường mà có thể cứu rỗi kẻ phàm phu không gì hơn là nguyện sanh về cõi Tây Phương Tịnh Độ, cho nên ông bắt đầu chuyên tâm tu tập pháp môn Niệm Phật Tam Muội. Vào năm 1321, nhờ linh ứng báo mộng ở đền Thạch Thanh Thủy Bát Phan Cung (石清水八幡宮, *Iwashimizuhachimangū*), ông thọ trì linh bảo và pháp phái của Dung Thông Niệm Phật Tông từ Lương Trấn (良鎮,

Ryōchin) và đến trú ở Đại Niệm Phật Tự (大念佛寺, *Dainembutsu-ji*). Bên cạnh đó, một mặt ông chấp nhận sự quy y của Hậu Đê Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, *Godaigo Tennō*), mặt khác thì cho ấn hành tranh Dung Thông Đại Duyên Khởi và phân bố rộng rãi khắp toàn quốc. Ông đã giáo hóa hết thầy mọi người và nỗ lực làm cho tông môn hưng thịnh.

Lưu Mật (劉謐, *Ryūhitsu*, ?-?): luận sư chủ trương điều hòa Tam Giáo Nho-Thích-Đạo sống vào khoảng hai thời đại Tống và Nguyên, học giả đáng lưu ý nhất trong lịch sử quan hệ Tam Giáo. Chủ trương của ông cho rằng Nho Giáo thì đoan chính, cương thường thể hiện luân lý đạo đức con người, Đạo Giáo sùng thượng tính thanh hư, vô vi, và Phật Giáo thì bỏ giả tìm cái chơn thật, tự lợi cho mình và đem lại lợi ích cho người, cho nên cả 3 tôn giáo đều có ý nghĩa và nhiệm vụ đối với nhân sinh, không thể thiếu cái nào cả. Trước tác của ông có Tam Giáo Bình Tâm Luận (三教平心論) 2 quyển.

Lý Bột (李渤, *Ribotsu*, 773-831): vị cư sĩ đã từng đến tham vấn Quy Tông Trí Thường (歸宗智常), tự là Tuấn Chi (濬之), em của Lý Thiệp (李涉). Trong khoảng niên hiệu Trinh Nguyên (貞元, 785-805), ông sáng lập ra Bạch Lộc Động (白鹿洞) dưới chân Ngũ Lão Phong (五老峰) trên Lô Sơn (廬山). Đến khoảng năm đầu niên hiệu Nguyên Hòa (元和, 806), theo lời khuyên của Hàn Thối Chi (韓退之), ông ra làm quan với chức Giám Nghị Đại Phu, rồi sau đó trải qua một số chức tước khác. Trong khoảng thời gian niên hiệu Bảo Lịch (寶曆, 825-827), ông làm Sác Sứ Giang Châu (江州, thuộc Tỉnh Giang Tây). Sau đó ông lại quay trở về Bạch Lộc Động và được người đời gọi là Bạch Lộc Tiên Sinh. Ông theo Quy Tông Trí Thường đến trú tại Thê Hiền Tự (棲賢寺) và hằng ngày vẫn pháp. Bên cạnh đó, ông còn dâng sớ tâu lên triều đình xin ban tặng nhự hiệu Đại Giác Thiền Sư (大覺禪師) cho Tây Đường Trí Tàng (西堂智藏). Ông qua đời vào năm thứ 5 (831) niên hiệu Thái Hòa (太和), hưởng thọ 59 tuổi.

Lý Hoa (李華, ?-766?): tự Hà Thúc (遐叔), xuất thân vùng Tấn Hoàng (贊皇), Triệu Châu (趙州, Tỉnh Hà Bắc). Ông đậu Tiến Sĩ vào năm thứ 23 (735) niên hiệu Khai Nguyên (開元), rồi trong khoảng thời gian niên hiệu Thiên Bảo (天寶, 742-755) ông làm Thi

Ngự Sử và Lễ Sử Nhị Bộ Viên Ngoại Lang, và đến năm đầu (khoảng 766) niên hiệu Đại Lịch (大曆) thì qua đời. Trước tác của ông có Lý Hà Thúc Văn Tập (李遐叔文集). Ông có duyên sâu xa với Thiên Thai Học, thâm giao với chư vị cao tăng. Trong Tả Khê Đại Sư Bi (左溪大師碑) và Toàn Đường Văn (全唐文) 320, ông tự ghi mình là đệ tử của Ngưu Đầu Tông, môn hạ của Hạc Lâm Huyền Tố (鶴林玄素). Văn bia tháp ông viết có nhiều, hiện tồn rất ít như Nhuận Châu Hạc Lâm Tự Cổ Kính Sơn Đại Sư Bi (潤州鶴林寺故徑山大師碑).

Lý Tuân Úc (李遵勗, ?-1038): tự là Công Võ (公武), ông nội là Lý Sùng Cự (李崇炬), cha là Lý Kế Xương (李繼昌). Ông đỗ Tiên Sĩ, sau đó làm quan Phụ Mã Đô Úy (駙馬都尉). Ông đã từng đến tham học với Cốc Ẩn Uẩn Thông (谷隱蘊聰), được đại ngộ và ấn khả của vị này. Từ đó, ông thường qua lại giao du với chư vị Thiền sư như Từ Minh Sở Viên (慈明楚圓), Dương Úc (楊億), v.v. Trong khoảng niên hiệu Thiên Thánh (天聖, 1023-1030), ông dâng lên triều đình bộ Thiên Thánh Quảng Đăng Lục (天聖廣燈錄) 30 quyển mà ông thu lục được và làm sáng tỏ sự truyền thừa của Thiền tông. Vào năm đầu (1038) niên hiệu Bảo Nguyên (寶元), ông thị tịch. Trước tác của ông có Nhân Yến Tập (閑宴集) 20 quyển, Ngoại Quán Phương Đề (外館芳題) 7 quyển.

Ma Cốc Bảo Triệt (麻谷寶徹, *Mayoku Hōtetsu*, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Đường, nguyên quán cũng như họ không rõ. Sau khi xuất gia, ông đến tham bái Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông đến trú tại Ma Cốc Sơn (麻谷山), Bồ Châu (蒲州, Tỉnh Sơn Tây) và cử xướng Thiền phong của mình. Ông có giao du với Đơn Hà Thiên Nhiên (丹霞天然), môn hạ của Thạch Đầu Hy Thiên (石頭希遷).

Ma Ha Ca Diếp (s: *Mahākāśyapa*, p: *Mahākassapa*, 摩訶迦葉): âm dịch là Ma Ha Ca Diếp Ba (摩訶迦葉波), ý dịch là Đại Âm Quang (大飲光), Đại Ca Diếp (大迦葉), Ca Diếp (迦葉), Âm Quang Tôn Giả (飲光尊者). Ca Diếp là họ của Bà La Môn, và những người thuộc dòng họ Ca Diếp này đã xuất gia làm đệ tử Phật rất đông. Để phân biệt với ba anh em Ca Diếp (Ưu Lâu Tần Loa, Na Đề và Già Da Ca Diếp), Đồng Ca Diếp (童迦葉, tức Đồng Nữ Ca Diếp), người ta gọi ông là Ma Ha Ca Diếp.

Ông là một trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật, chuyên tu hạnh đầu đà rất nghiêm khắc, nên được gọi là Đầu Đà Đệ Nhất. Ông xuất thân dòng dõi Bà la môn ở nước Ma Kiệt Đà (s, p: *Magadha*, 摩揭陀), tên là Tất Ba La (p: *Pippali*, 畢波羅). Tương truyền rằng cha mẹ ông cầu nguyện thần cây Tất Ba La và hạ sanh ra ông. Mặc dầu ông là con của một nhà đại phú đương thời, nhưng ngay từ thuở nhỏ ông đã chán ghét cuộc đời, bỏ đi xuất gia, gặp lúc Phật ra đời, quy y theo Phật Giáo và trở thành đệ tử của Phật, thường mang áo thô sơ. Với hình thức bên ngoài có vẻ nghèo túng như vậy, ông đã từng bị chúng tử khoe khinh miệt, nhưng đức Thế Tôn thì lại nhường nửa tòa cho Ca Diếp ngồi và tán dương sự vĩ đại của ông. Theo truyền thuyết của Thiên Tông, khi đức Thế Tôn thuyết pháp cho đại chúng trên Linh Thứu Sơn (s: *Gr̥dhrakūṭa*, p: *Gijjhakūṭa*, 靈鷲山), ngài đưa cành hoa Kim Bà La ra trước mặt đại chúng, nhưng chẳng ai hiểu được ý nghĩa ấy, chỉ có một mình Ca Diếp lãnh hội được nên mỉm cười. Đức Phật bèn truyền trao chánh pháp nhãn tạng, diệu tâm của Niết Bàn cho Ca Diếp, và từ đó ông được xem như là vị tổ phú pháp thứ nhất của Tây Thiên (Án Độ). Điều này thường được gọi là Niêm Hoa Vi Tiếu (拈華微笑), Niêm Hoa Thuấn Mục (拈華瞬目), Phá Nhan Vi Tiếu (破顏微笑), Thế Tôn Niêm Hoa (世尊拈華), Ca Diếp Vi Tiếu (迦葉微笑), v.v. Khi đức Phật nhập diệt, ông là vị trưởng lão số một trong số đệ tử của ngài, nên ông tiến hành lễ trà tỳ di thân của Phật. Khi tang lễ xong, ông tập trung 500 vị đệ tử A La Hán lại, tiến hành cuộc kết tập kinh điển lần đầu tiên tại Thành Vương Xá (s: *Rājagṛha*; p: *Rājagaha*, 王舍城). Sau đó ông truyền pháp lại cho A Nan (s, p: *Ānanda*, 阿難), tự mình lui về ẩn cư tại Kê Túc Sơn (雞足山), nhập định chờ đến khi Di Lặc ra đời, và tương truyền mãi cho đến nay ông vẫn chưa nhập diệt.

Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一, *Baso Dōitsu*, 709-788): môn hạ Nam Nhạc, họ Mã (馬), người vùng Thập Phương (什邡), Hán Châu (漢州, thuộc Tỉnh Tứ Xuyên ngày nay). Khi vừa mới sanh ra ông đã có những dị tánh khác người. Mới lên 9 tuổi mà ông đã thông lầu kinh luận, nên được đưa vào La Hán Tự (羅漢寺) trong làng để tu, sau xuất gia với Xử Tịch (處寂) ở Tư Châu (資州, thuộc Tỉnh Tứ Xuyên ngày nay), và thọ cụ túc giới với Viên Luật Sư ở Du Châu (渝州, thuộc Tỉnh Tứ Xuyên ngày nay). Sau đó ông trải qua cuộc sống sơn cư tu hành tại Trường Tùng Sơn (長松山) vùng Ích Châu (益州, thuộc Tỉnh Tứ Xuyên ngày nay) cũng như Minh Nguyệt Sơn (明月山) vùng

Hình Nam (荆南, thuộc Tỉnh Hồ Bắc ngày nay). Ông nghe có Hoài Nhượng (懷讓), môn hạ của Lục Tổ Huệ Năng (慧能), đang tu hành tại Nam Nhạc (南岳, thuộc Tỉnh Hồ Nam ngày nay), nên ông đến bái kiến, nghe được câu chuyện “*Nam Ngạc Ma Chuyên* (南嶽磨磚, *Nam Ngạc Mài Ngói*)” thì hoát nhiên đại ngộ, đạt được tâm ấn. Vào khoảng niên hiệu Thiên Bảo (天寶) nguyên niên (742), ông bắt đầu khai mở đạo tràng giáo hóa tại Phật Tích Nham (佛跡巖) vùng Kiến Dương (建陽, thuộc Tỉnh Phúc Kiến ngày nay); rồi ông đến sống qua các nơi như Tân Khai Tự (新開寺) bên bờ bắc Hồ Bà Dương (鄱陽湖) vùng Nam Khang (南康, thuộc Tỉnh Giang Tây ngày nay), Tây Lí Sơn (西裏山) vùng Phủ Châu (撫州, thuộc Tỉnh Giang Tây ngày nay), Cung Công Sơn (龔公山) vùng Kiên Châu (虔州, thuộc Tỉnh Giang Tây ngày nay). Vào năm thứ 4 (769) niên hiệu Đại Lịch (大曆), ông trú tại Khai Nguyên Tự (開元寺, có thuyết cho là Hựu Thanh Tự [佑清寺]) vùng Chung Lăng (鍾陵, thuộc Tỉnh Giang Tây ngày nay), và nỗ lực cử xướng Thiền phong của mình tại đây. Đến cuối đời, ông đến trú tại Bảo Phong Tự (寶峰寺) thuộc Thạch Môn Sơn (石門山) vùng Lạc Đàm (泐潭), và xem như đó là nơi cuối cùng của đời mình. Vào ngày mùng 1 tháng 2 năm thứ 4 niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi đời. Môn nhân của ông Quyền Đức Dư (權德輿) soạn ra bài tựa văn bia Đường Cố Hồng Châu Khai Nguyên Tự Thạch Môn Đạo Nhất Thiền Sư Tháp Minh Tinh Tự (唐故洪州開元寺石山道一禪師塔銘并序), và dựng tháp cho Mã Tổ tại Thạch Môn Sơn. Trong khoảng niên hiệu Nguyên Hòa (806-820), ông được vua Hiến Tông (憲宗) ban cho nhụy là Đại Tịch Thiền Sư (大寂禪師). Trước tác Mã Tổ Thiền Sư Ngữ Lục (馬祖禪師語錄, 1 quyển) hiện còn lưu hành. Vì ông giáo hóa chủ yếu vùng Giang Tây (江西) làm trung tâm, nên ông cùng với Thạch Đầu Hy Thiên (石頭希遷) ở Hồ Nam (湖南) được xem như là cặp song bích của Thiền giới đương thời. Thiền phong của ông lấy tư tưởng bình thường tâm thị đạo, tức tâm thị Phật làm tiêu chí, là Thiền của đại cơ đại dụng, không y cứ vào bất cứ kinh điển hay quán tâm nào cả. Hơn 130 nhân vật kiệt xuất ra đời từ môn phong của ông như Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海), Tây Đường Trí Tàng (西堂智藏), Nam Đường Phổ Nguyện (南堂普願), Diêm Quan Tề An (塩官齊安), Đại Mai Pháp Thường (大梅法常), Quy Tông Trí Thường (歸宗智常), Phần Châu Vô Nghiệp (汾州無業), v.v., và chính họ đã làm cho môn phong Nam Nhạc độc bá thiên hạ.

Mai Ốc Niệm Thường (梅屋念常, *Baioku Nenjō*, 1282-?): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân Hoa Đình (華亭, Tỉnh Giang Tô), họ Hoàng (黃), hiệu là Mai Ốc (梅屋). Năm 12 tuổi, ông xuống tóc xuất gia ở Viên Minh Viện (圓明院) vùng Bình Giang (平江, Tỉnh Giang Tô) và đến năm đầu niên hiệu Chí Đại (至大), ông theo tham học và đắc pháp với Hối Cơ Nguyên Hy (晦機元熙) ở Tịnh Từ Tự (淨慈寺). Vào năm thứ 3 (1316) niên hiệu Diên Hựu (延祐), ông đến trú trì Đại Trung Tường Phù Tự (大中祥符寺) ở Phủ Gia Hưng (嘉興府, Tỉnh Triết Giang). Ông là tác giả bộ Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải (佛祖歷代通載) 3 quyển.

Mật Am Hàm Kiệt (密庵咸傑, *Mittan Kanketsu*, 1118-1186): vị tăng của Phái Hồ Kheo và Dương Kỳ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Mật Am (密庵), người vùng Phước Thanh (福清), Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), họ là Trịnh (鄭). Ông đã từng đến tham học với Tri Thức (知識), rồi được ấn khả của Ứng Am Đàm Hoa (應庵曇華) ở Minh Quả Am (明果庵), Cù Châu (衢州, Tỉnh Triết Giang). Sau đó, ông đến trú tại Ô Cự Sơn (烏巨山) ở Đồng Châu (同山), rồi chuyển đến các nơi như Thiên Phù (禪符), Tương Sơn (蔣山), Hoa Tạng (華藏). Bên cạnh đó, ông còn sống qua mấy ngôi chùa lớn như Kính Sơn (徑山), Linh Ẩn (靈隱), Thiên Đồng (天童), và vào ngày 12 tháng 6 năm thứ 13 niên hiệu Thuần Hy (淳熙), ông thị tịch, hưởng thọ 69 tuổi đời và 52 hạ lạp. Ông có để lại Mật Am Hòa Thượng Ngữ Lục (密庵和尚語錄) 1 quyển.

Mật Vân Viên Ngộ (密雲圓悟, *Mitsuun Engo*, 1566-1642): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Mật Vân (密雲), người Huyện Nghi Hưng (宜興縣), Phủ Thường Châu (常州府, Tỉnh Giang Tô), họ Tương (蔣), sinh tháng 11 năm thứ 45 niên hiệu Gia Tĩnh (嘉靖) nhà Minh, tánh tình ngay thẳng, chuyên làm nghề nông. Khi nhìn thấy cuốn Lục Tổ Đàn Kinh (六祖壇經), ông bắt đầu hiểu được tông môn, có hôm nọ khi nhìn thấy người ta chát củi, chợt tỉnh ngộ. Năm 29 tuổi, ông xuống tóc xuất gia với Huyền Hữu Chánh Truyền (幻有正傳). Đến năm thứ 30 (1602) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), ông đi theo thầy đến Yên Đô (燕都, Tỉnh Hà Bắc) và làm Giám Viện của Long Trì Viện (龍池院) ở Thường Châu (常州). Một ngày kia, khi đi ngang qua Đồng Quan Sơn (銅棺山), ông hoá nhiên đại ngộ. Đến tháng 2 năm thứ 39, lúc 46 tuổi, ông được truyền thừa y bát của Chánh Truyền. Đến tháng 2 năm thứ 42, gặp

lúc thầy qua đời, ông chuyên hầu hạ bên tháp thầy suốt 3 năm và đến tháng 4 năm thứ 45 thì kế thừa trú trì Long Trì Viện. Vào năm thứ 3 (1623) niên hiệu Thiên Khải (天啓), ông chuyển đến Thông Huyền Tự (通玄寺) ở Thiên Thai Sơn (天台山), rồi đến tháng 3 năm sau thì dời sang Quảng Huệ Tự (廣慧寺) ở Hải Diêm (海鹽), Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Phúc Kiến). Đến tháng 3 năm thứ 3 (1630) niên hiệu Sùng Trinh (崇禎), ông xây dựng Vạn Phước Tự (萬福寺) ở Hoàng Bá Sơn (黃檗山), Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), rồi đến làm trú trì Quảng Lợi Tự (廣利寺) ở Dục Vương Sơn (育王山), Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang) và chuyển sang Cảnh Đức Tự (景德寺) trên Thiên Đồng Sơn (天童山). Vào năm thứ 14 (1641) niên hiệu Sùng Trinh, ông đến trú trì Đại Báo Ân Tự (大報恩寺) ở Kim Lăng (金陵). Năm sau ông trở về Thông Huyền Tự và vào ngày 7 tháng 7 thì thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi. Ông có để lại bộ Mật Vân Thiền Sư Ngữ Lục (密雲禪師語錄) 12 quyển.

Minh Am Vinh Tây (明庵榮西, *Myōan Eisai*, 1141-1215): vị tăng của phái Hoàng Long, Tông Lâm Tế, vị tổ sư khai sáng ra Tông Lâm Tế Nhật Bản, hiệu Minh Am (明庵), còn gọi là Diệp Thượng Phòng (葉上房) hay Thiên Quang Quốc Sư (千光國師), người vùng Bì Trung (備中, *Bicchū*, thuộc Okayama-ken ngày nay), xuất thân gia đình dòng họ Cát Bì Tân Cung Thần Chủ Hạ Dương (吉備津宮神主賀陽). Xuất gia năm lên 14 tuổi, ông thọ cụ túc giới ở Tỷ Duệ Sơn và có sở trường về Thai Mật (台密, tức Thiên Thai và Mật Giáo), nhưng lại ta thán về sự suy vong của Thiền học, nên ông đã 2 lần nhập Tống cầu pháp. Lần đầu vào tháng 4 năm 1168 (năm thứ 3 niên hiệu Nhân An [仁安]), ông đi tham bái khắp Thiên Thai Sơn (天台山) và Dục Vương Sơn (育王山), gặp vị tri khách của Quảng Huệ Tự (廣慧寺), thâm đắc lý giải về Thiền Tông. Tháng 8 cùng năm đó, ông trở về nước mang theo hơn 30 bộ Thiên Thai Chương Sớ, đem trình cho vị Tọa Chủ của Thiên Thai Tông lúc bấy giờ là Minh Vân (明雲). Lần thứ 2 ông nhập Tống cầu pháp vào năm 1187 (năm thứ 3 niên hiệu Văn Trị [文治]), chính lần này ông dự định vào Ấn Độ nhưng không được và cuối cùng lưu lại Trung Quốc. Ông thọ giáo Thiền Lâm Tế ở Hư Am Hoài Sưởng (虛庵懷敞) trên Thiên Thai Sơn, được chấp nhận vào hệ đồ đời thứ 53 của Lâm Tế Tông. Vào tháng 7 năm 1191 (năm thứ 2 niên hiệu Kiến Cửu [建久]), ông trở về nước, kiến lập Thánh Phước Tự (聖福寺, *Shōfuku-ji*) ở vùng Bác Đa (博多, *Hakata*), rồi Kiến Nhân Tự (建仁寺, *Kennin-ji*) ở kinh đô Kyoto, và bắt đầu xiển dương Thiền Tông.

Ông có viết bộ Hưng Thiền Hộ Quốc Luận (興禪護國論). Ông cũng có đem loại trà đặc biệt từ Trung Quốc sang Nhật để trồng, từ đó ông trước tác cuốn Khiết Trà Dưỡng Sinh Ký (喫茶養生記). Bên cạnh đó ông còn có các tác phẩm khác như Nhật Bản Phật Giáo Trung Hưng Nguyên Văn (日本佛教中興願文), Nhập Đường Duyên Khởi (入唐緣起). Vào ngày mùng 5 tháng 7 năm thứ 3 (1125) niên hiệu Kiến Bảo (建保), ông thị tịch, thọ 75 tuổi.

Minh Chiêu Đức Khiêm (明招德謙, *Myōshō Tokken*, ?-?): nhân vật sống vào cuối đời nhà Đường. Ông được ấn ký của La Sơn Đạo Nhân (羅山道閑), sau đó bắt đầu cử xướng tông phong của mình rất mạnh mẽ, nên được chư vị lão túc cũng như hậu học kính nể. Ban đầu ông đến trú tại Trí Giả Tự (智者寺) ở Vụ Châu (婺州, Tỉnh Triết Giang), sau chuyển đến Minh Chiêu Sơn (明招山) và suốt 40 năm tiếp hóa đồ chúng tại đây. Chính vì con mắt trái của ông bị tật nên ông được gọi là Độc Nhân Long.

Minh Cực Sở Tuấn (明極楚俊, *Minki Soshun*, 1262-1336): vị tăng của Tông Lâm Tế Trung Quốc, vị tổ đời thứ 24 của Kiến Nhân Tự (建仁寺, *Kennin-ji*), vị tổ đời thứ 23 của Kiến Trường Tự (建長寺, *Kenchō-ji*), vị tổ đời thứ 13 của Nam Thiền Tự (南禪寺, *Nanzen-ji*), vị tổ của Phái Minh Cực (明極派), húy Sở Tuấn (楚俊), đạo hiệu Minh Cực (明極), nhập Phật Nhật Diệm Huệ Thiền Sư (佛日燄慧禪師), xuất thân Phủ Khánh Nguyên (慶元府), Minh Châu (明州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay), họ Hoàng (黃). Năm lên 12, ông theo xuất gia với Trúc Song (竹窻) ở Phủ Khánh Nguyên. Sau khi đến tham Thiền với Như Hồng (如珙) ở Hoành Xuyên (橫川), Dục Vương Sơn (育王山), ông kế thừa dòng pháp của Tịnh Phục (淨伏) ở Linh Ẩn Tự (靈隱寺). Vào năm 1329, thể theo lời cung thỉnh của Đại Hữu Minh Tông (大友明宗), ông cùng với nhóm Trúc Tiên Phạm Tiên (竺仙梵僊) sang Nhật. Ông được Tướng Quân Bắc Điều Cao Thời (北條高時, *Hōjō Takatoki*) thỉnh đến trú tại Kiến Trường Tự vùng Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*). Sau khi chính quyền Mạc Phủ bị diệt vong, ông được Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, *Godai-go Tennō*) quy y theo, và ông chuyển đến sống qua các chùa như Nam Thiền Tự, Kiến Nhân Tự vùng Sơn Thành (山城, *Yamashiro*). Sau ông khai sáng ra Quảng Nghiêm Tự (廣嚴寺, *Kōgan-ji*) ở vùng Nhiếp Tân (攝津, *Settsu*). Trước tác của ông có Minh Cực Sở Tuấn Hòa Thượng Ngữ Lục (明極楚俊和尚語錄), Thương Hải Dư Ba (滄海余波), Mộng

Song Minh Cực Xướng Hòa Thiên (夢窟明極唱和篇), v.v.

Mộc Trần Đạo Mân (木陳道忞, *Mokuchin Dōbin*, 1596-1674): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Mộc Trần (木陳), thường gọi là Sơn Ông (山翁), xuất thân Trà Dương (茶陽), Hồ Châu (湖州, Tỉnh Quảng Đông), họ Lâm (林). Lúc nhỏ ông đã khác với các đứa trẻ bình thường, lớn lên đọc Đại Huệ Lục (大慧錄) và có chí muốn xuất gia. Ông đến tham học và xuất gia với Nhã Vị Minh (若味明) ở Khai Tiên Tự (開先寺), Khuông Lô (匡廬, Lô Sơn), sau đó đi tham yết các bậc danh túc như Hám Sơn Đức Thanh (憨山德清), v.v. Tiếp theo, ông đến tham vấn Mật Vân Viên Ngộ (密雲圓悟) và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm thứ 15 (1642) niên hiệu Sùng Trinh (崇禎), khi Viên Ngộ viên tịch, ông được cung thỉnh làm trú trì Thiên Đồng Sơn (天童山). Về sau, ông sống qua một số nơi khác như Linh Phong Thiền Tự (靈峰禪寺) ở Ngũ Lỗi Sơn (五磊山), Vân Môn Tự (雲門寺) ở Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang), Quảng Nhuận Thiền Tự (廣潤禪寺) ở Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang), Đại Năng Nhân Thiền Tự (大能仁禪寺) ở Việt Châu, Đạo Tràng Sơn Vạn Thọ Thiền Tự (道場山萬壽禪寺) ở Hồ Châu (湖州, Tỉnh Triết Giang), Pháp Khánh Thiền Tự (法慶禪寺) ở Thanh Châu (青州, Tỉnh Sơn Đông), rồi lại trở về Thiên Đồng Sơn. Trong khoảng thời gian này, vào năm thứ 16 (1659) niên hiệu Thuận Trị (順治), ông vào cung nội thuyết pháp và được ban tặng hiệu là Hoảng Giác Thiền Sư (弘覺禪師). Đến ngày 27 tháng 6 năm thứ 13 (1674) niên hiệu Khang Hy (康熙), ông thị tịch, hưởng thọ 79 tuổi đời và 55 hạ lạp. Một số tác phẩm của ông để lại gồm Hoảng Giác Mân Thiền Sư Ngữ Lục (弘覺忞禪師語錄) 20 quyển, Hoảng Giác Mân Thiền Sư Tấu Đối Lục (弘覺忞禪師奏對錄) 3 quyển, Hoảng Giác Mân Thiền Sư Bắc Du Tập (弘覺忞禪師北遊集) 6 quyển, Bó Thủy Đài Văn Tập (布水臺文集) 3 quyển, Ngũ Tông Tịch (五宗闢) 1 quyển, v.v.

Mộng Đường Đàm Ngạc (夢堂曇噩, *Mudō Dongaku*, 1285-1373): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Mộng Đường (夢堂), hiệu Tây Am (西庵), họ Vương (王), xuất thân Từ Khê (慈溪, Tỉnh Triết Giang). Năm lên 6 tuổi, ông đã mất cha, vâng lời mẹ học Nho Giáo. Tuy nhiên, ông có chí cầu xuất thế, nên tôn Lương Công (良公) ở Quảng Pháp Viện (廣法院) vùng Phụng Hóa (奉化, Tỉnh Triết Giang) làm thầy. Năm 23 tuổi, ông đi du hành khắp đó đây, tham yết Tuyết Đình

Truyền Công (雪庭傳公) ở Trường Lô (長蘆), Chơn Châu (眞州, Tỉnh Giang Tô) và chính thức xuống tóc xuất gia với vị này. Tiếp theo, ông thọ cụ túc giới, nhưng khi nghe Nguyên Tảo Hành Đoan (元叟行端) chuyển từ Trung Thiên Trúc (中天竺) sang Linh Ẩn Tự (靈隱寺), ông đến xin tham học, được đại ngộ và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm thứ 5 (1339) niên hiệu Chí Nguyên (至元), ông bắt đầu khai đường thuyết pháp ở Hàm Thánh Tự (咸聖寺) vùng Tứ Minh (四明, Tỉnh Triết Giang), rồi sau chuyển sang Khai Thọ Tự (開壽寺) ở Từ Khê (慈溪). Nhà vua ban tặng cho ông hiệu là Phật Chơn Văn Ý (佛眞文懿). Đến năm thứ 17 (1357) niên hiệu Chí Chánh (至正), ông làm tổ khai sơn Thoại Quang Viện (瑞光院). Vào năm thứ 26 cùng niên hiệu trên lúc 82 tuổi, ông biên tập bộ Lục Học Tăng Truyện (六學僧傳) 30 quyển. Đến năm thứ 3 (1370) niên hiệu Hồng Vũ (洪武), khi nhà vua mời chúng tăng vào cung nội, ông dẫn đầu mọi người, lưu trú tại Thiên Giới Tự (天界寺). Vào tháng 2 năm thứ 6 (1373) niên hiệu Hồng Vũ, ông thị tịch, hưởng thọ 89 tuổi.

Mộng Song Sơ Thạch (夢窓疎石, *Musō Soseki*, 1275-1351): vị tăng của Phái Phật Quang thuộc Tông Lâm Tế Nhật Bản, hiệu là Mộng Song (夢窓), xuất thân vùng Y Thế (伊勢, *Ise*, thuộc Mie-ken). Ông xuất gia từ hồi còn nhỏ tuổi, trước học về Thiên Thai, sau chuyển sang Thiền, đến tham bái Cao Phong Hiên Nhật (高峰顯日) và được kế thừa dòng pháp của vị này. Sau đó ông đã từng lui về sống ẩn cư ở một số nơi như Long Sơn Am (龍山庵) vùng Giáp Phi (甲斐, *Kai*, thuộc Yamanashi-ken), Hồ Khê Am (虎溪庵) vùng Mỹ Nùng (美濃, *Mino*, thuộc Gifu-ken), Hấp Giang Am (汲江庵) vùng Thổ Tá (土佐, *Tosa*, thuộc Kōchi-ken), Bạc Thuyền Am (泊船庵) vùng Tam Phố (三浦, *Miura*, thuộc Kanagawa-ken), Thối Canh Am (退耕庵) vùng Thượng Tổng (上總, *Kamifusa*, thuộc Chiba-ken), v.v. Mãi đến năm 1325 (năm thứ 2 niên hiệu Chánh Trung [正中]), nhận sắc chỉ của Hậu Đê Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, *Godaigo Tennō*, 1318-1339), ông đến trú trì Nam Thiên Tự (南禪寺, *Nanzen-ji*). Thế rồi năm sau ông lại quay trở về Liêm Thương, dựng Nam Quang Am (南光庵) và trùng hưng một số chùa như Tịnh Trí Tự (淨智寺), Thoại Tuyền Tự (瑞泉寺), Viên Giác Tự (圓覺寺), v.v. Song vì mệnh lệnh của Hậu Đê Hồ Thiên Hoàng nên lần thứ hai ông phải quay trở lại trú trì Nam Thiên Tự. Sau khi Thiên Hoàng băng hà, nhận lời thỉnh cầu của Tướng Quân Túc Lợi Tôn Thị (足利尊氏), ông đến khai sơn Thiên Long Tự (天龍寺, *Tenryū-ji*). Ngoài ra ông còn khai sáng một số chùa khác như Lâm

Xuyên Tự (臨川寺, *Rinsen-ji*), Đẳng Trì Viện (等持院, *Tōji-in*), Chơn Như Tự (眞如寺, *Shinyo-ji*), Tây Phương Tự (西方寺, *Saihō-ji*). Vào năm 1351 (năm thứ 6 niên hiệu Chánh Bình [正平]), ông thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi. Môn hạ của ông có Vô Cực Chí Huyền (無極志玄), Tuyệt Hải Trung Tân (絶海中津), v.v. Pháp hệ của ông được gọi là Mộng Song Phái (夢窓派) hay Tha Nga Môn Phái (嵯峨門派), chiếm hầu hết dòng chủ lưu của Thiền lâm thời Trung Đại. Lúc còn sanh tiền, ông đã được ban tặng các danh hiệu quốc sư như Mộng Song (夢窓), Chánh Giác (正覺), Tâm Tông (心宗); sau khi qua đời ông còn được ban tặng các danh hiệu khác như Phổ Tế (普濟), Huyền Du (玄猷), Phật Thống (佛統), Đại Viên (大圓) và được tôn xưng là Thất Triều Đế Sư. Các trước tác để lại của ông có Mộng Song Lục (夢窓錄), Mộng Song Pháp Thoại (夢窓法話), Cốc Hương Tập (谷響集), Mộng Trung Vấn Đáp (夢中問答), Tây Sơn Dạ Thoại (西山夜話), v.v.

Mục Am Thiện Khanh (睦庵善卿, *Bokuan Zenkyō*, thế kỷ thứ 12-13): hiệu là Mục Am (睦庵), họ là Trần (陳), xuất thân vùng Đông Việt (東越, Tỉnh Phúc Kiến). Sau một thời gian du phương hóa đạo, ông trở về cố hương nuôi dưỡng mẹ. Năm thứ 2 (1108) niên hiệu Đại Quán (大觀), ông soạn bộ Tổ Đình Sự Uyển (祖庭事苑, *Soteijien*).

Mục Châu Đạo Túng (睦州道蹤, *Bokushū Dōshō*, giữa thế kỷ thứ 9): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, pháp từ của Hoàng Bá Hy Vận (黃檗希運), còn gọi là Đạo Minh (道明), Trần Tôn Túc (陳尊宿), Trần Bồ Hải (陳蒲鞋), xuất thân Giang Nam (江南), họ Trần (陳). Ban đầu ông trú tại Long Hưng Tự (龍興寺), Mục Châu (睦州, Tỉnh Triết Giang), tập trung học chúng được cả ngàn người và để xiển dương tông phong của mình, và lấy tên là Trần Tôn Túc. Về sau ông mai danh ẩn tích, sống bằng nghề đan dép cỏ nuôi mẹ, nhưng rồi người đời cũng biết đến, gọi ông là Trần Bồ Hải (ông họ Trần đan dép cỏ). Chính ông đã từng tiếp độ Vân Môn Văn Yển (雲門文偃). Ông thị tịch trong khoảng niên hiệu Càn Phù (乾符, 874-879). Ngũ Đăng Hội Nguyên (五燈會元) 4 cho ông thọ 98 tuổi đời và 76 hạ lạp.

Mục Khê (牧谿, *Mokkei*, ?-1280): vị tăng họa sĩ sống vào cuối thời nhà Tống và đầu nhà Nguyên, xuất thân Tứ Xuyên (四川). Ông theo xuất gia với Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範) ở Kính Sơn (徑山), được đặt cho pháp danh là Pháp Thường (法常). Vào

thời vua Lý Tông và Độ Tông (1225-1270) cuối nhà Tống, ông là vị tăng chuyên làm những công việc tạp dịch ở Trường Khánh Tự (長慶寺), Tây Hồ (西湖), Hàng Châu (杭州). Ông có tánh tình hào phóng, thích uống rượu, uống say thì lăn ra ngủ, tỉnh rồi lại ngâm nga. Ông có sở trường về vẽ tượng Phật, con người, hoa quả, chim thú, sông núi, rỗng cạp, vượn hạc, v.v. Lúc sanh bình, bút tích và tranh vẽ của ông rất ít được lưu truyền ở trong nước, tuy nhiên tại Nhật Bản đã sớm lưu truyền tác phẩm của ông, cho nên phong cách vẽ của ông đã tạo ảnh hưởng lớn đối với tầng lớp họa nhân Nhật Bản, vì thế tranh vẽ của ông được xếp vào hạng nổi tiếng như Tranh Quan Âm Vượn Hạc, Tranh Rỗng Hồ, Tranh Phù Dung, v.v., trong đó Tranh Quan Âm Vượn Hạc được liệt vào hạng quốc bảo của Nhật.

Mục Kiên Liên (s: *Mahāmaudgalyāyana*; p: *Mahāmoggallāna*, 目犍連): gọi tắt là Mục Liên (目連), một trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật, sinh ra trong một gia đình Bà La Môn ở ngoại Thành Vương Xá (s: *Rājagṛha*; p: *Rājagaha*, 王舍城) thuộc nước Ma Kiệt Đà (s, p: *Magadha*, 摩揭陀). Ông rất thâm giao với Xá Lợi Phất (s: *Sāriputra*, p: *Sāriputta*, 舍利弗), người con của dòng họ Bà La Môn ở làng bên cạnh. Ban đầu, cả hai đều theo làm đệ tử của một trong 6 vị thầy ngoại đạo là San Xà Dạ (s: *Saṅjaya*, 刪闍夜), nhưng sau đó nhân nghe được lời thuyết pháp của đức Phật ở Thành Vương Xá, họ đã quy y theo Phật và Mục Kiên Liên trở thành vị đệ tử thần thông đệ nhất. Tương truyền chính ông đã cúng dường cho chúng tăng vào ngày Tự Tứ để cứu độ mẹ mình đang bị đọa lạc vào đường ngạ quỷ và hình thành nên lễ hội Vu Lan Bồn.

Mục Liên Đế Tu (s: *Maudgaliputra Tīśya*, p: *Moggaliputta-Tissa*, 目連帝須): còn gọi là Mục Kiên Liên Tử Đế Tu (目犍連子帝須), gọi tắt là Đế Tu (帝須), nhân vật sống dưới thời đại của vua A Dục Vương ở Ấn Độ. Do vì vị trời Đại Phạm Thiên bị giáng xuống trần, hạ sanh vào gia đình Bà La Môn tên Mục Liên cho nên ông được gọi là Mục Kiên Liên Tử Đế Tu. Năm lên 16 tuổi ông theo vị Sa Môn Tư Già Bà (s: *Siggava*, 私迦婆) làm Sa Di, sau đó lại nương vào Chiên Đà Bạt Xà (s: *Caṇḍavajji*, 旃陀跋闍) thọ cụ túc giới, tinh thông Tam Tạng. Ông lại được Tư Già Bà phú pháp cho, hộ trì lục tạng, chứng đắc quả A La Hán, làm thầy của A Dục Vương, và giáo hoá nhân dân. Vào năm thứ 6 sau khi lên ngôi (262 BC), A Dục Vương đã khuyến hóa Ma Sẩn Đà Vương Tử (摩晒陀王子) đi theo xuất gia với Đế Tu và chuyên

ngiên cứu tam tạng thánh điển. Ba năm sau, Đế Tu về ẩn tu tại núi Ahigaṅgā-pappata và Ma Sấn Đà thống lãnh tăng già. Đương thời, nhờ có sự hỗ trợ đắc lực của A Dục Vương, Phật Giáo đã trở nên hưng thịnh, cho nên cũng có khá nhiều người ngoại đạo gia nhập tăng đoàn với mục đích để mong cầu có được thức ăn và áo mặc, cho nên đã làm phá hoại chánh pháp. A Dục Vương bèn lễ bái cung thỉnh Đế Tu làm vị thượng toạ, bạt xuất những người ngoại đạo để làm cho tăng đoàn được trong sạch, thanh tịnh. Bên cạnh đó, nhà vua còn triệu tập 60.000 Tỳ Kheo tiến hành bố tát, thuyết giới, và cho chọn ra trong số đó những người thông hiểu tam tạng để tiến hành cuộc kết tập kinh điển. Đây chính là cuộc kết tập kinh điển lần thứ 3. Sau khi cuộc kết tập kết thúc, nhà vua đã truy phái các vị trưởng lão đi hoằng hoá Phật pháp ở khắp nơi vào năm thứ 17 (251 BC). Sau cuộc kết tập, Đế Tu đã thu lục lại bộ *Kathāvathu* (tức Luận Sư) để lưu truyền trên đời. Khi tịch diệt ông hưởng 80 tuổi hạ lạc.

Nam Nhạc Hoài Nhượng (南岳懷讓, *Nangaku Ejō*, 677-744): xuất thân vùng Kim Châu (金州, thuộc Tỉnh Sơn Đông), người họ Đỗ (杜). Năm lên 15 tuổi, ông đến xuất gia và tham học với Hoàng Cảnh Luật Sư (弘景律師) về Luật tạng ở Ngọc Tuyền Tự (玉泉寺) vùng Kinh Châu (荊州, thuộc Tỉnh Hồ Bắc). Sau ông lên Tung Sơn (嵩山), gặp Huệ An (慧安) và nhờ sự giới thiệu của vị này ông đến tham yết Huệ Năng (慧能) ở Tào Khê (曹溪). Sau 15 năm trường chuyên tâm hầu thầy, cuối cùng ông kế thừa dòng pháp của thầy mình. Vào năm thứ 2 (713, tức năm đầu niên hiệu Khai Nguyên) niên hiệu Tiên Thiên (先天) nhà Đường, ông đến ở tại Bát Nhã Tự (般若寺) vùng Nam Ngạc (南嶽). Ông cùng với Thanh Nguyên Hành Tư (青原行思) được xem như là hai đại đệ tử xuất sắc nhất của Huệ Năng, và Thiền phong của họ sau này đã trở thành chủ lưu cho Thiền Tông Trung Quốc. Ông thị tịch vào ngày 11 tháng 8 năm thứ 3 (744) niên hiệu Thiên Bảo (天寶) đời vua Huyền Tông (玄宗), hưởng thọ 68 tuổi, và được ban cho nhục hiệu là Đại Tuệ Thiền Sư (大慧禪師). Bản Nam Ngạc Đại Tuệ Thiền Sư Ngữ Lục (南嶽大慧禪師語錄) của ông được thu tập vào trong tập Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄), bản đời nhà Minh.

Nam Nhạc Thừa Viễn (南岳承遠, *Nangaku Jōon*, 712-802): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, vị tổ thứ 3 của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, xuất thân Hán Châu (漢州, Quảng Hán, Tứ Xuyên), họ Tạ (謝). Ban đầu ông sống dưới tảng đá phía Tây Nam Hành

Sơn (衡山), người ta cho thức ăn thì ăn, không cho thì ăn bùn đất mà sống, nên thân hình gầy gò, mặt lộ lem, làm tiểu phu đốn củi và túp lều tranh nơi ông trú ngụ gọi là Di Đà Đài, chuyên tâm Niệm Phật Tam Muội. Lâu sau, tiếng tăm của ông vang khắp, nên người ta đến xin thọ giáo rất đông, lên đến vạn người. Chính Quốc Sư Pháp Chiếu (法照國師) dưới thời vua Đại Tông cũng xuất phát từ môn phong của ông. Ngay như vua Đại Tông cũng đã từng đến tham lễ ông và ban cho sắc hiệu Bát Nhã Đạo Tràng (般若道場) và tên chùa Di Đà Tự (彌陀寺). Vào năm thứ 18 (802) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), ông thị tịch, hưởng thọ 91 tuổi. Liễu Tông Nguyên (柳宗元) soạn bia văn cho ông, dựng bia đá bên phải chùa. Môn nhân đệ tử của ông có đến hơn ngàn người, trong số đó có Pháp Chiếu (法照), Nhật Ngộ (日悟), Huệ Thuyên (慧詮), Tri Minh (知明), Siêu Minh (超明), v.v., là những nhân vật kiệt xuất nhất.

Nam Phó Thiệu Minh (南浦紹明, *Nampo Shōmyō*, 1235-1308): vị tăng của Phái Dương Kỳ và Tùng Nguyên thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, tự là Nam Phó (南浦), họ là Đằng Nguyên (藤原), xuất thân vùng Tuấn Hà (駿河, *Suruga*, thuộc Shizuoka-ken). Ban đầu ông theo học với Tịnh Biện (淨辨) ở Kiến Tuệ Tự (建穗寺), sau đó theo hầu Lan Khê Đạo Long (蘭溪道隆) ở Kiến Trường Tự (建長寺, *Kenchō-ji*) vùng Liêm Thương. Vào năm 1259 (năm đầu niên hiệu Chánh Nguyên [正元]), ông nhập Tông cầu pháp, đi tham bái khắp chốn tùng lâm, cuối cùng nhờ gặp được Hư Đường Trí Ngu (虛堂智愚) mà triệt để đại ngộ và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm 1267 (năm thứ 4 niên hiệu Văn Vĩnh [文永]), ông trở về nước, làm Tạng Chủ (藏主) dưới trướng của Đạo Long. Ông đã từng sống và di chuyển trong vòng 33 năm giữa hai chùa Hưng Đức Tự (興德寺, *Kōtoku-ji*) và Sùng Phước Tự (崇福寺, *Sūfuku-ji*) ở Thái Tể Phủ (太宰府) thuộc vùng Trúc Tiên (筑前, *Chikuzen*, thuộc Fukuoka-ken). Đến năm 1305 (năm thứ 3 niên hiệu Gia Nguyên [嘉元]), nhận chiếu chỉ của nhà vua, ông lên kinh đô Kyoto, trú tại Vạn Thọ Tự (萬壽寺, *Manju-ji*). Bên cạnh đó, ông còn trùng hưng Gia Nguyên Tự (嘉元寺, *Kagen-ji*) ở vùng Đông Sơn (東山) và trở thành tổ khai sơn chùa này. Vào năm 1307 (năm thứ 2 niên hiệu Đức Trị [徳治]), ông xuống vùng Liêm Thương, dừng chân nghỉ tại Chánh Quán Tự (正觀寺, *Shōkan-ji*). Sau đó, nhận lời thỉnh cầu của Tướng Quân Bắc Điều Trinh Thời (北條貞時), ông đến trú trì Kiến Trường Tự. Vào năm 1308 (năm đầu niên hiệu Diên Khánh [延慶]), ông thị tịch, hưởng thọ 74 tuổi đời và 60 hạ lạp. Đến năm sau ông được Hậu

Vũ Đa Pháp Hoàng (後宇多法皇, *Gouta Jōō*, 1247-1287) ban cho thụy hiệu là Viên Thông Đại Ứng Quốc Sư (圓通大應國師). Môn hạ của ông có những nhân vật nổi tiếng như Tông Phong Diệu Siêu (宗峰妙超), Thông Ông Kính Viên (通翁鏡圓), Nguyệt Đường Tông Quy (月堂宗規), Diệu Tông Tông Hưng (妙宗宗興), v.v. Lớp dưới của phái này thì được gọi là Đại Ứng Môn Phái (大應門派). Hiện tại các phái của Lâm Tế Tông Nhật Bản đều thuộc hệ thống này.

Nam Tháp Quang Dũng (南塔光涌[湧], *Nantō Kōyū*, 850-938): vị tăng của Tông Quy Ngưỡng, người Phong Thành (豐城), Dự Chương (豫章), Tỉnh Giang Tây (江西), họ là Trương (張). Ngay từ nhỏ ông đã học Nho điển và kinh luận, sau xuất gia ở Thạch Đình (石亭) và được Chơn Công (真公) ở Khai Nguyên Tự (開元寺) truyền trao huyền chỉ của Tịnh Danh Kinh. Năm 19 tuổi, ông thọ cụ túc giới với Đới Công (戴公) ở Thọ Sơn Tự (壽山寺), Nhượng Châu (襄州), Tỉnh Hồ Bắc (湖北). Sau đó ông đến tham yết Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (仰山慧寂), được tâm ấn, kế thừa pháp tịch của thầy và đến sống ở Nam Tháp, Ngưỡng Sơn. Ông thị tịch vào mùa hạ năm thứ 2 niên hiệu Thăng Nguyên (昇元), thọ 89 tuổi đời và 70 hạ lạp.

Nam Tuyên Phổ Nguyên (南泉普願, *Nansen Fugan*, 748-834): xuất thân vùng Tân Trịnh (新鄭), Trịnh Châu (鄭州, thuộc Tỉnh Hà Nam), họ là Vương (王). Vào năm thứ 2 (757) niên hiệu Chí Đức (至德), ông xin cha mẹ đến xuất gia tu học với Đại Huệ (大慧) ở Đại Ôi Sơn (大隈山), Mật Huyện (密縣, thuộc Tỉnh Hà Nam). Vào năm thứ 12 (777) niên hiệu Đại Lịch (大曆), lúc 30 tuổi, ông thọ cụ túc giới với Cảo Luật Sư (髡律師) ở Hội Thiện Tự (會善寺) vùng Tung Nhạc (嵩岳, Tỉnh Hà Nam). Ban đầu ông học về tánh tướng rồi đến Tam Luận, v.v., nhưng sau ông ngộ được yếu chỉ rằng huyền cơ vốn nằm ngoài kinh luận, cuối cùng ông đến tham vấn Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) và kế thừa dòng pháp của vị này. Đến năm thứ 11 (795) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), ông dừng tích trú tại Nam Tuyên Sơn (南泉山), vùng Trì Dương (池陽, thuộc Tỉnh An Huy), xây dựng Thiền viện, thường mang nón lá chắn trâu, vào trong núi đốn cây, cày ruộng, cõ xướng Thiền phong của mình, tự xưng là Vương Lão Sư và suốt trong vòng 30 năm không hề hạ sơn một lần. Vào đầu niên hiệu Thái Hòa (太和, 827-835), vị Thái Thú xưa kia của Trì Dương là Lục Hoàn (陸亘) đến tham bái Nam Tuyên, rồi tôn vị này làm thầy mình. Chính ông đã giáo hóa khá nhiều

đồ chúng nổi danh như Triệu Châu Từ Thẩm (趙州從諗), Trương Sa Cảnh Sâm (長沙景岑), Tử Hồ Lợi Túng (子湖利蹤), v.v. Vào ngày 21 tháng 10 năm thứ 8 niên hiệu Thái Hòa (太和), ông cáo bệnh và vào ngày 25 tháng 12 cùng năm trên, ông thị tịch, hưởng thọ 87 tuổi đời và 57 hạ lạp.

Nam Viện Huệ Ngung (南院慧顛, *Nanin Egyō*, 860-khoảng 930): vị tăng của tông Lâm Tế, người vùng Hà Bắc, ông kế thừa dòng pháp của Hưng Hóa Tôn Tương (興化存獎) rồi đến trú tại Nam Viện của Bảo Ứng Thiền Viện (寶應禪院) thuộc vùng Nhữ Châu (汝州, thuộc Tỉnh Hà Nam ngày nay). Trong bản Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄) có phần Nhữ Châu Nam Viện Thiền Sư Ngữ Yếu (汝州南院禪師語要) nhưng không rõ tương truyền như thế nào. Chính ông đã truyền thừa dòng pháp cho Phong Huyệt Diên Chiểu (風穴延沼). Theo Tông Thống Biên Niên (宗統編年) 19 thì cho rằng ông thị tịch vào năm đầu niên hiệu Trường Hưng (長興); rồi ta có thể suy ra rằng vào năm 888 khi Hưng Hóa Tôn Tương qua đời thì ông được 30 tuổi.

Ngẫu Ích Trí Húc (藕益智旭, *Gueki Chikyoku*, 1599-1655): vị tăng sống dưới thời nhà Minh, người Mộc Đốc (木瀆), Huyện Ngô (吳縣, Tỉnh Giang Tô), họ là Chung (鍾), tên Tế Minh (際明), tự Ngẫu Ích (藕益), hiệu Bát Bất Đạo Nhân (八不道人). Hồi nhỏ ông học Nho học, từng soạn ra Tịch Phật Luận (關佛論) khoảng 10 thiên. Đến năm lên 17 tuổi, nhân đọc bộ Tự Tri Lục (自知錄) và Trúc Song Tùy Bút (竹窗隨筆) của Liên Trì Châu Hoảng (蓮池祿宏), mới biết mình đã phạm phải sai lầm lớn, bèn đem cuốn Tịch Phật Luận đốt đi. Năm 20 tuổi, ông tụng Địa Tạng Bản Nguyện Kinh (地藏本願經), phát khởi chí nguyện xuất gia. Năm 23 tuổi, ông phát 48 lời nguyện, tự đặt tên là Đại Lãng Ưu Bà Tắc (大朗優婆塞). Nhân nghe giảng Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh (大佛頂首楞嚴經), ông sanh tâm nghi ngờ các vấn đề như làm sao có sự giác ngộ lớn, làm thế nào sanh khởi hư không cùng với thế giới, cho nên cuối cùng ông quyết chí xuất gia. Đến năm 24 tuổi, ông theo xuất gia với Tuyết Lãnh (雪嶺), đệ tử của Hám Sơn (憨山), đổi tên là Trí Húc. Trong khoảng thời gian mùa hạ và thu, ông đến nghe giảng về Duy Thức Luận (唯識論) ở Vân Thê Tự (雲棲寺), bỗng nhiên chỗ nghi ngờ càng mâu thuẫn hơn với tông chỉ của Phật Đảnh Kinh. Ông bèn đến Kinh Sơn ngôi Thiền, bỗng nhiên ngộ được rằng hai tông tánh và tướng vốn không xung đột và mâu thuẫn lẫn nhau. Đến năm 26 tuổi, ông thọ Bồ Tát giới,

rồi năm sau thì đọc hết Luật tạng. Nhân vì bệnh tình nguy ngập, ông chuyên tâm cầu được vãng sanh về Tịnh Độ. Đến năm 30 tuổi, thể theo lời thỉnh cầu của đạo hữu Tuyết Hàng (雪航), ông đến Long Cư Tự (龍居寺) giảng thuyết về Luật. Sau ông đến Kim Lăng (金陵), rất đau xót trước những sa sút, suy đồi về tông môn, nên từ đó ông quyết chí hoằng truyền Luật. Năm 32 tuổi, nhân muốn chú thích Kinh Phạm Võng (梵網經), nên ông tham cứu tường tận giáo nghĩa Thiên Thai. Năm sau, ông đến Linh Phong Tự (靈峰寺) vùng Triết Giang (浙江), từ đó về sau ông đã từng sống qua các nơi như Cửu Hoa (九華), Ôn Lăng (溫陵), Thạch Thành (石城), Thịnh Khê (晟溪), Tân An (新安), v.v., chuyên tâm hoằng dương giáo nghĩa Thiên Thai và chú thích các kinh luận. Đến năm 56 tuổi, nhân lúc ngộ bệnh tại Linh Phong, ông có soạn ra Tây Trai Tịnh Độ Thi (西齋淨土詩) cùng với 9 bộ khác, gọi chung là 10 bộ trọng yếu của Tịnh Độ. Sau khi lành bệnh, ông viết ra 2 cuốn Duyệt Tạng Tri Tân (閱藏知津) và Pháp Hải Quán Lạn (法海觀瀾). Đến tháng 10, bệnh cũ tái phát, ông để lại di chúc, truyền trao câu kệ cầu sanh Tịnh Độ. Vào tháng giêng năm thứ 12 niên hiệu Thuận Trị (順治), ông ngồi xếp bằng an nhiên chấp tay hướng về phương Tây mà thị tịch, hưởng thọ 57 tuổi đời và 34 hạ lạp. Ông là người rất nghiêm trì giới luật, ghét bỏ danh lợi, chuyên tâm hoằng dương Luật tạng, lúc sanh tiền thường xuyên lấy việc đọc tạng kinh luật và trước tác làm sự nghiệp. Giáo nghĩa các tông Pháp Tướng, Thiên, Luật, Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Tịnh Độ ông đều thông suốt, nhưng lại thiên nặng về Thiên Thai và chủ trương tam giáo Nho Lão Phật nhất trí với nhau. Trừ các tông phái Phật Giáo ra, ông còn nghiên cứu cả Nho Giáo và Cơ Đốc Giáo, cho nên phạm vi trước tác của ông rất rộng rãi. Thiên pháp của ông vốn kế thừa Văn Tự Thiền của Diên Thọ (延壽), Phạn Kỳ (梵琦), Chơn Khả (真可), nhưng tất cả đều hội quy về Thiên Thai Giáo Quán. Ông cũng có cái nhìn độc đáo về giáo nghĩa Thiên Thai. Về Luật Tông, ông chú trọng thật tiến hành trì giới luật. Tuy nhiên, Thiên, Giáo và Luật học của ông cuối cùng đều quy về Tịnh Độ với chủ trương Thiên Tịnh hợp nhất. Tổng kết tư tưởng của ông là Tam Học nhiếp quy về một niệm, và lấy niệm Phật để thống nhiếp toàn bộ giáo lý của một đời đức Thích Ca. Đến cuối thời nhà Thanh, hầu hết các nhà Thiên Thai đều lấy kinh luận và kinh sớ của ông làm y cứ để thuyết giảng, hình thành nên Phái Linh Phong (靈峰派) với chủ trương “*dung hợp Thiên Giáo Luật quy nhập Tịnh Độ*” và kéo dài mãi cho đến ngày nay. Sau khi qua đời, đệ tử Thành Thời (成時) phong cho ông thụy là Thi Nhật Đại Sư (始日大師),

ngoài đời gọi ông là Linh Phong Ngẫu Ích Đại Sư, được sùng kính như là vị tổ thứ 9 của Tịnh Độ Tông. Ông cùng với Hám Sơn (憨山), Tử Bá (紫柏), Liên Trì (蓮池) được gọi là tứ đại cao tăng thời nhà Minh. Đệ tử của ông có Chiêu Nam (照南), Linh Thịnh (靈晟), Tánh Đản (性旦), Đẳng Từ (等慈), v.v. Trước tác của ông có rất nhiều hơn 40 bộ như Lăng Nghiêm Kinh Huyền Nghĩa (楞嚴經玄義) 2 quyển, Lăng Nghiêm Kinh Văn Cú (楞嚴經文句) 10 quyển, A Di Đà Kinh Yếu Giải (阿彌陀經要解) 1 quyển, Kim Cang Kinh Phá Không Luận (金剛經破空論) 1 quyển, Phạm Võng Kinh Hợp Chú (梵網經合注) 7 quyển, Tỳ Ni Sự Nghĩa Tập Yếu (毘尼事義集要) 17 quyển, Tướng Tông Bát Yếu Trực Giải (相宗八要直解) 8 quyển, Duyệt Tạng Tri Tân (閱藏知津) 48 quyển, Chu Dịch Thiên Giải (周易禪解) 10 quyển, Tứ Thư Ngẫu Ích Giải (四書蕩益解) 4 quyển, v.v. Đệ tử Thành Thời biên tập di văn của ông thành Ngẫu Ích Đại Sư Tông Luận (蕩益大師宗論) gồm 10 quyển, và ngày nay người ta biên tập thành Ngẫu Ích Đại Sư Toàn Tập (蕩益大師全集).

Nghi Sơn Thiệu Lai (儀山善來, *Gizan Zenrai*, 1802-1878): vị tăng của Tông Lâm Tế Nhật Bản, sống vào giữa hai thời Giang Hộ và Minh Trị, vị tổ đời thứ 52 của Diệu Tâm Tự (妙心寺, *Myōshin-ji*), húy Thiệu Lai (善來), đạo hiệu Nghi Sơn (儀山), nhự Phật Quốc Hưng Thịnh Thiền Sư (佛國興盛禪師), xuất thân vùng Nhược Hiệp (若狹, thuộc Fukui-ken). Ông xuất gia năm 11 tuổi, đến năm 22 tuổi thì đi hành cước khắp các tiểu quốc, và kế thừa dòng pháp của Tư Nguyên (孜元) ở Tào Nguyên Tự (曹源寺) vùng Bị Tiền (備前, *Bizen*). Ông đã từng sống qua ở Diệu Tâm Tự cũng như Đại Đức Tự (大德寺, *Daitoku-ji*) vùng Sơn Thành (山城, *Yamashiro*), sau đó lại trở về Tào Nguyên Tự.

Nghĩa Chân (義真, *Gishin*, 781-833): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Bình An, xuất thân vùng Tương Mô (相模, *Sagami*, thuộc Kanagawa-ken), tên tục là Hoàn Tử Liên (丸子連). Ban đầu ông đến tu ở Hưng Phước Tự (興福寺, *Kōfuku-ji*) và học về Pháp Tướng Tông, nhưng sau đó thì trở thành đệ tử của Tối Trừng và cùng đi theo thông dịch cho Tối Trừng khi sang Trung Quốc cầu pháp. Sau khi trở về nước, ông theo giúp Tối Trừng, và sau khi thầy mình qua đời, ông vâng lời thầy thống suất hết thầy đồ chúng. Năm 822, ông trở thành Truyền Giới Sư, tiến hành nghi lễ long trọng về Viên Đốn Thọ Giới ở Căn Bản Trung Đường. Năm sau, ông

làm Truyền Giới Sư của Diên Lịch Tự (延曆寺, *Enryaku-ji*) và sáng lập nên Đại Giảng Đường cùng với Giới Đàn Viện tại đây. Đến năm 832, ông làm giảng sư của Duy Ma Hội. ông có soạn thuật cuốn Thiên Thai Pháp Hoa Tông Nghĩa Tập (天台法華宗義集), 1 quyển. Sau khi qua đời, ông được ban cho thụy hiệu là Tu Thiền Đại Sư (修禪大師).

Nghĩa Không (義空, *Gikū*, khoảng giữa thế kỷ thứ 9): pháp tử của Diêm Quan Tề An (塩官齊安). Trong khoảng thời gian trị vì của vua Văn Tông (文宗, 826-840), ông được Quất Hoàng Hậu (橘皇后, vợ của Tha Nga Thiên Hoàng [嵯峨天皇, *Saga Tennō*]) cung thỉnh và đến Nhật vào đầu niên hiệu Thừa Hòa (承和, 834-848). Nhờ sự chỉ giáo của Không Hải (空海, *Kūkai*), Quất Hoàng Hậu mới biết được bên nhà Đường có Thiền Tông, bèn sai Huệ Ngạc (慧萼) cùng với sứ thần sang nhà Đường, đến tham yết Tề An, vì vậy Nghĩa Không và pháp đệ Đạo Phương (道昉) vâng mệnh thầy sang Nhật truyền pháp. Ban đầu, ông lưu trú tại Tây Viện của Đông Tự (東寺, *Tō-ji*), rồi thỉnh thoảng có thuyết giảng Thiền yếu trong cung nội, và sau này trở thành vị tổ khai sáng ra Đàn Lâm Tự (檀林寺) ở vùng Sơn Thành (山城, *Yamashiro*, thuộc Kyoto-fu), nhưng mấy năm sau ông lại quay trở về Trung Quốc. Huệ Ngạc nhờ Khê Nguyên (契元) ở Khai Nguyên Tự (開元寺) vùng Tô Châu (蘇州, Tỉnh Giang Tô) soạn ra bản Nhật Bản Quốc Thủ Truyền Thiền Tông Ký (日本國首傳禪宗記) ghi lại sự tích của Nghĩa Không, cho khắc lên bia và dựng một bên cổng tam quan chùa.

Nghĩa Phước (義福, *Gifuku*, 658-736): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, người vùng Đồng Đê (銅鞮, Trường Trị, Sơn Tây), họ Khương (姜). Hồi nhỏ ông thường đến tham học với Đỗ Chuyết (杜拙) ở Phước Tiên Tự (福先寺), đến năm 32 tuổi mới bắt đầu xuống tóc xuất gia và thọ cụ túc giới. Về sau, ông theo hầu Thần Tú (神秀), sống ở Hóa Cảm Tự (化感寺) vùng Lam Điền (藍田) trong suốt hơn 20 năm không hề ra khỏi cổng chùa. Sau ông chuyển đến Từ Ân Tự (慈恩寺) ở kinh thành, rồi nhận lời thỉnh cầu của vua Huyền Tông đến trú tại Phước Tiên Tự (福先寺) và Nam Long Hưng Tự (南龍興寺) ở Tây Kinh (西京). Vào năm thứ 24 niên hiệu Khai Nguyên (開元), ông thị tịch, hưởng thọ 79 tuổi và được ban cho hiệu là Đại Trí Thiền Sư (大智禪師).

Nghĩa Tịnh (義淨, *Gijō*, 635-713): vị tăng dịch kinh nổi tiếng dưới thời nhà Đường, người Huyện Trác (涿縣), Hà Bắc (河北), có thuyết cho là xuất thân vùng Tề Châu (齊州, Sơn Đông), họ là Trương (張), tự Văn Minh (文明). Ông xuất gia từ lúc còn nhỏ, thiên tánh thông tuệ, đã từng đi tham vấn khắp các bậc danh đức, đọc qua các điển tịch. Năm lên 15 tuổi, ông rất ngưỡng mộ cuộc Tây du thỉnh kinh của Pháp Hiển (法顯) và Huyền Tráng (玄奘, 602-664). Đến năm 20 tuổi, ông thọ cụ túc giới. Vào năm thứ 2 (671) niên hiệu Hàm Hanh (咸亨), ông đi qua Quảng Châu (廣州), dọc theo đường biển, đến vùng Thất Lợi Phát Thệ (室利弗逝, tức Tô Môn Đáp Lạp Ba Lân Bàng [*Palembang*, 蘇門答臘巴鄰旁]) và cuối cùng đến được Ấn Độ. Tại đây ông đã chí thành tuân bái và đánh lễ các thánh địa Phật Giáo như Thửu Phong (鷲峰, tức Kỳ Xà Quạt Sơn [s: *Gṛdhrakūṭa*, p: *Gijjhakūṭa*, 耆闍崛山]), Kê Túc Sơn (雞足山), Vườn Lộc Uyển (s: *Mṛgadāva*, p: *Migadāya*, 鹿苑), Kỳ Viên Tinh xá (p: *Jetavana Anāthapiṇḍikārāma*, 祇園精舍), v.v. Sau đó, ông đến tu học tại Na Lan Đà Tự (s: *Nālandā*, 那爛陀寺) trong suốt 10 năm, rồi đi du lịch hơn 30 tiểu quốc. Khi trở về nước, ông mang về Lạc Dương khoảng 400 bộ kinh luận bằng tiếng Phạn và 300 viên xá lợi; chính Võ Hậu đích thân ra tận Đông môn nghinh tiếp và hạ chiếu chỉ cho ông trú trì Phật Thọ Ký Tự (佛授記寺). Từ đó trở đi, ông tham gia vào công tác phiên dịch mới Kinh Hoa Nghiêm (華嚴經), cùng các thư tịch về giới luật, Duy Thức, Mật Giáo, v.v. Kể từ năm thứ 2 (699) niên hiệu Thánh Lịch (聖曆) cho đến năm thứ 2 (711) niên hiệu Cảnh Vân (景雲), ông đã dịch được 56 bộ, 230 quyển, trong số đó thư tịch liên quan đến giới luật là nhiều nhất và những điển tịch hiện lưu truyền của Tỳ Nại Da thuộc Hữu Bộ phần lớn đều do ông phiên dịch cả. Ông cùng với Cưu Ma La Thập (s: *Kumārajīva*, 鳩摩羅什, 344-413), Huyền Tráng (玄奘, 602-664), và Chơn Đế (s: *Paramārtha*, 真諦, 499-569) được xem như là 4 nhà phiên dịch lớn. Ngoài việc phiên dịch, ông còn lấy giới luật dạy đồ đệ chúng. Trước tác của ông có Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện (南海寄歸內法傳) 4 quyển, Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện (大唐西域) 2 quyển, v.v. Trong tác phẩm của ông có ghi lại những sinh hoạt của chư tăng, phong tục, tập quán, v.v., ở các nước mà ông đã từng đi qua, là tư liệu vô cùng quan trọng để chúng ta có thể biết được Ấn Độ đương thời như thế nào. Ông thị tịch vào tháng giêng năm thứ 2 niên hiệu Tiên Thiên (先天), hưởng thọ 79 tuổi. Tháp của ông được dựng tại Long Môn (龍門), Lạc Dương (洛陽).

Ngọc Lâm Thông Tú (玉林通琇, *Gyokurin Tsūshū*, 1614-1675): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Ngọc Lâm (玉林), xuất thân Giang Âm (江陰), Thường Châu (常州, Tỉnh Giang Tô), họ Dương (楊). Ông thọ cụ túc giới với Thiên Ân Viên Tu (天隱圓修) ở Kinh Khê (荆溪), làm thị giả hầu thầy trong một thời gian và cuối cùng được thầy phú pháp cho. Sau khi Viên Tu qua đời, ông bắt đầu khai diễn pháp tịch tại Báo Ân Viện (報恩院) thuộc vùng Võ Khang (武康, Tỉnh Triết Giang). Vào năm thứ 15 (1658) niên hiệu Thuận Trị (順治), ông vào cung nội nhận sắc hiệu Đại Giác Thiền Sư (大覺禪師), rồi đến năm thứ 17 (1660) lại được ban cho hiệu là Đại Giác Phổ Tế Năng Nhân Quốc Sư (大覺普濟能仁國師). Vào năm thứ 4 (1665) niên hiệu Khang Hy (康熙), ông trú tại Thiên Mục Sơn (天目山), Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang). Đến ngày mùng 10 tháng 8 năm thứ 14 (1675) niên hiệu Khang Hy, ông thị tịch, hưởng thọ 62 tuổi đời và 43 hạ lap. Đệ tử của ông có hơn 20 người. Ông có để lại tác phẩm Ngọc Lâm Tú Quốc Sư Ngữ Lục (玉林琇國師語錄) 12 quyển. Về sau, Vương Hy (王熙) soạn bài tháp minh và Phan Lỗi (潘耒) biên tập hành trạng của ông.

Ngõa Ốc Năng Quang (瓦屋能光, *Gaoku Nōkō*, ?-933): húy là Năng Quang (能光), đạo hiệu Ngõa Ốc (瓦屋). Sau khi xuất gia, ông sang nhà Đường cầu pháp và được ân khả của Lương Giới (良价). Trong khoảng thời gian niên hiệu Thiên Phục (天復, 901-904), ông đi du hóa đất Thục và khi Lộc Kiên Ý (祿虔辰), vị quan Tiết Độ Sứ của quân Vĩnh Thái (永泰) cải đổi ngôi nhà của mình ở Bích Kê Phường (碧鷄坊) thành Thiền viện, ông được thỉnh về làm tổ khai sơn nơi đây. Từ đó, ông giáo hóa rất nhiều tín đồ tăng tục và nỗ lực xiển dương Thiền phong của mình.

Ngộ Đạt (悟達, 811-883): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, xuất thân Hồng Nhã (洪雅), Mi Châu (眉州, nay là Tỉnh Tứ Xuyên), họ Trần (陳), pháp danh Tri Huyền (知玄), tự Hậu Giác (後覺). Hồi nhỏ ông rất thích hình tượng Phật và hình ảnh chư tăng. Đến năm lên 7 tuổi, nhân đến nghe Pháp Thái (法泰) ở Ninh Di Tự (寧夷寺) giảng về Kinh Niết Bàn (涅槃經), đêm đó chợt mộng thấy đức Phật ở chánh điện chùa lấy tay xoa đầu mình. Đến năm 11 tuổi, ông theo xuất gia với Pháp Thái, chuyên nghiên cứu về Kinh Niết Bàn. Hai năm sau, ông vâng mệnh vị Thừa Tướng thăng đường thuyết

pháp ở Đại Từ Tự (大慈寺) đất Thục, thỉnh giả đến nghe lên đến cả vạn người, ai cũng mến phục trí tuệ của ông, bèn tôn xưng ông là Trần Bồ Tát. Sau ông theo Luật Sư Biện Trinh (辯貞) thọ cụ túc giới, rồi theo Pháp Sư An Quốc Tín (安國信) học về Duy Thức, tự mình nghiên cứu thêm các kinh điển của những tông phái khác. Ông thường hận mình không thể thuyết kinh được bằng tiếng địa phương. Nhân tụng chú Đại Bi, cảm ứng được vị thần tăng thay lưỡi cho ông trong mộng; hôm sau khi thức dậy, tiếng nói thay đổi. Một thời gian lâu sau, ông ngao du lên kinh đô, gặp lúc vua Võ Tông đang mến mộ phép thuật thành tiên của các đạo gia, nhà vua mời ông cùng luận tranh với các đạo sĩ ấy. Ông biện tài lanh lợi, nói thẳng chẳng sợ, nhà vua tuy không thích lời nói của ông nhưng cũng rất vui lòng với kiến thức của ông. Đến thời vua Tuyên Tông, nhà vua mời ông vào cung nội giảng kinh, ban cho Tử Y, phong làm vị Thủ Tòa của Tam Giáo. Vua Ý Tông thường thân lâm đến nghe giảng kinh và ban cho tòa ngồi bằng gỗ trầm hương, do vì ông sanh tâm hoan hỷ nên sanh ra mụn nhọt có mặt người nơi đầu gối của nhiều đời oan nghiệp chất chồng, sau nhờ tôn giả Ca Nặc Ca (迦諾迦) giúp cho rửa sạch mụn ấy. Về sau ông xin trở về chùa cũ của mình, đến sống tại Đôn Cảnh Sơn (丹景山) thuộc Bành Châu (彭州). Khi vua Hy Tông đến viếng thăm đất Thục, có ban cho ông hiệu Ngô Đạt Quốc Sư. Khá nhiều tầng lớp sĩ phu cùng giao du với ông, như Lý Thương Ẩn (李商隱) sau khi về vui thú điền viên, đã cùng sống với ông trong một thời gian rất lâu. Ông thị tịch vào năm thứ 3 (883) niên hiệu Trung Hòa (中和), hưởng thọ 73 tuổi đời và 54 hạ lập. Trước tác của ông có Từ Bi Thủy Sám Pháp (慈悲水懺法) 3 quyển, Thắng Man Kinh Sớ (勝鬘經疏) 4 quyển, Bát Nhã Tâm Kinh Sớ (般若心經疏), Kim Cang Kinh Sớ (金剛經疏), v.v.

Ngột Am Phổ Ninh (兀庵普寧, *Gotsuan Funei*, ?-1276): vị tăng của phái Pháp Am và Dương Kỳ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân xứ Thục (蜀, thuộc Tỉnh Tứ Xuyên ngày nay), hiệu là Ngột Am (兀庵). Ông xuất gia hồi nhỏ, rồi đến tham vấn các vị lão túc khắp nơi và sau khi nghe Si Tuyệt Đạo Xung (癡絕道冲) giảng thuyết thì khai ngộ, nên cuối cùng ông lên Dục Vương Sơn (育王山) tham yết Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範), đắc được yếu chỉ và kế thừa dòng pháp của vị này. Ông trú tại Linh Nham Tự (靈巖寺) thuộc Tượng Sơn (象山), nhưng vì quân Mông Cổ xâm nhập đến, nên năm 1260 ông qua Nhật lánh nạn. Ông dừng chân trú tại Thánh Phước

Tự (聖福寺, *Shōfuku-ji*), Đông Phước Tự (東福寺, *Tōfuku-ji*), rồi trở thành vị tổ thứ 2 của Kiến Trường Tự (建長寺, *Kenchō-ji*) và bắt đầu chính bị Thiền quy, nhưng đến năm 1265 ông trở về lại Trung Hoa. Sau đó, ông đã từng sống qua các chùa như Song Lâm Tự (雙林寺) ở Vụ Châu (婺州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay), Giang Tâm Long Tường Tự (江心龍翔寺) ở Ôn Châu (温州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay); và cuối cùng vào ngày 24 tháng 11 năm 1276, ông thị tịch ở chùa này. Ông được ban thụy hiệu là Tông Giác Thiền Sư (宗覺禪師). Trước tác của ông có Ngộ Am Ninh Hòa Thượng Ngữ Lục (兀庵寧和尚語錄), 1 quyển.

Ngũ Duệ Linh Mặc (五洩靈默, *Goei Reimoku*, 747-818): người vùng Tỳ Lăng (毘陵), họ là Tuyên (宣). Cho dầu ông làm quan lại, nhưng vẫn đến tham vấn Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) và khế ngộ được huyền cơ. Sau khi xuất gia và thọ cụ túc giới, ông đến làm thị giả cho Thạch Đầu Hy Thiên (石頭希遷) trong vòng mấy năm. Sau đó vào năm đầu (785) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), ông đến sống tại Phô Dương (浦陽), rồi chuyển đến Ngũ Duệ Sơn (五洩山). Đến ngày 23 tháng 3 năm thứ 13 niên hiệu Nguyên Hòa (元和), ông thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi đời và 41 hạ lạp.

Ngũ Phong Thường Quán (五峰常觀, *Gobō Jōkan*, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, pháp từ của Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海), xuất thân Thoại Châu (瑞州, Cao An, Tỉnh Giang Tây). Ông đã từng sống ở Ngũ Phong Sơn (五峰山) thuộc Quân Châu (筠州, Tỉnh Giang Tây).

Ngũ Tổ Sư Giới (五祖師戒, *Goso Shikai*, ?-?): vị tăng của Vân Môn Tông sống dưới thời nhà Tống. Ông xuất gia, sau đó đến tham yết Song Tuyền Sư Khoan (雙泉師寬) và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông đến sống tại Ngũ Tổ Sơn (五祖山) thuộc Kì Châu (蘄州, Tỉnh Hồ Bắc) và tiếp hóa đồ chúng. Đến cuối đời, ông chuyển đến Đại Ngụ Sơn (大愚山) ở Huyện Cao An (高安縣, Tỉnh Giang Tây) và thị tịch tại đây.

Nguyên Nhân (源仁, *Gennin*, 818-887/890): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời đại Bình An, húy là Nguyên Nhân (源仁), thường được gọi là Trì Thượng Tăng Đô (持上), Nam Trì Viện Tăng Đô (南持院僧都), Thành Nguyên Tự

Tăng Đô (成願寺僧都). Ông theo Hộ Mạng (護命, *Gomyō*) học về Pháp Tướng, sau đó học Mật Giáo với Thật Huệ (實惠, *Jitsue*), Chon Nhã (眞雅, *Shinga*) và Tông Duệ (宗叡, *Shūei*) và thọ pháp quán đánh. Đến năm 875, ông được mời làm Tụ Trưởng của Đông Tụ (東寺, *Tō-ji*) và Quyền Thiệu Tăng Đô. Ông kiến lập nên Nam Trì Viện (南持院, *Nanji-in*), lấy tên là Thành Nguyên Tụ (成願寺, *Jōgan-ji*) và thuyết giảng về tông yếu của mình. Các đệ tử phú pháp của ông có Ích Tín (益信, *Yakushin*), Thánh Bảo (聖寶, *Shōbō*). Trước tác của ông có Quán Đảnh Thông Dụng Tư Ký (灌頂通用私記) 3 quyển.

Nguyên Thân Sơn (原坦山, *Hara Tanzan*, 1819-1892): vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản sống vào khoảng giữa hai thời đại Giang Hộ và Minh Trị, húy Thân Sơn (坦山, nhụ hiệu Hạc Sào (鶴巢, xuất thân vùng Lục Áo (陸奥, *Michinoku*, thuộc Fukushima-ken). Năm 1833, ông vào Trường Xương Bình (昌平, học về kinh sử, rồi theo Đa Kỷ An Thúc (多紀安叔 học về y học. Sau nhân cuộc thi giảng ở Chiên Đàn Lâm (栴檀林 của Cát Tường Tụ (吉祥寺, *Kichijō-ji*), ông được Đại Trung Kinh Sán (大中京璨 khai ngộ cho nên ông chuyển sang Thiền Tông. Ông xuất gia học đạo với Thật Sơn (實山 ở Tổng Tuyền Tụ (總泉寺, *Sōsen-ji*), sau đó kế thừa dòng pháp của Kinh Sán. Về sau ông đã từng sống qua các chùa như Tâm Tánh Tụ (心性寺, *Shinshō-ji*) trên kinh đô, Tối Thừa Tụ (最乗寺, *Saijō-ji*) ở Thần Nại Xuyên (神奈川, *Kanagawa*). Ông đã từng có mối quan tâm đến khoa học phương Tây, và hy vọng sẽ làm sáng tỏ được tâm thức luận của Phật Giáo thông qua khoa học. Năm 1879, ông làm Giảng Sư cho Phân Khoa Triết Học Ấn Độ của Trường Đại Học Đông Kinh (東京大學, *Tokyo Daigaku*), đến năm 1885 thì làm hội viên của Hội Học Sĩ Viện Đế Quốc (帝國學士院, và năm 1891 thì làm Học Giám của Đại Học Tào Động Tông (曹洞宗大學. Trước tác của ông có Thời Đắc Sao (時得抄, Tâm Tánh Thật Nghiệm Lục (心性實驗錄, Tâm Thức Luận Lược Biện Đối Phá (心識論略辨對破, Đại Thừa Khởi Tín Luận Lương Dịch Thắng Nghĩa (大乘起信論兩譯勝義, Lăng Nghiêm Kinh Giảng Nghĩa (楞嚴經講義, Thân Sơn Hòa Thượng Toàn Tập (坦山和尚全集) 1 quyển.

Nguyên Tín (源信, *Genshin*, 942-1017): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời kỳ Bình An, xuất thân vùng Đại Hòa (大和, *Yamato*, thuộc Nara-ken). Hồi nhỏ ông lên Tỷ Duệ Sơn, theo hầu Lương Nguyên (良源, *Ryōgen*) mà sau này

trở thành Tọa Chủ nơi đây, và đến năm 13 tuổi thì được cho thọ giới. Với tài năng học vấn ưu tú của mình, năm lên 33 tuổi ông đã nổi tiếng rồi, nhưng sau ông lại chán ghét danh lợi mà từ bỏ tất cả rồi sống ẩn tu. Sau đó ông lại được người ta quan tâm đến nhờ trước tác liên quan đến Nhân Minh Học của lý luận Phật Giáo. Đến năm 44 tuổi, ông viết xong 3 quyển Vãng Sanh Yếu Tập (往生要集). Chính từ đó bộ sách này được dùng làm kim chỉ nam kết duyên với niệ́m Phật, và chế ra 12 điều khởi thỉnh quy định mỗi tháng vào ngày 15 là ngày niệ́m Phật. Năm 62 tuổi, ông ủy thác cho đệ tử là Tịch Chiêu (寂昭, *Jakushō*) sang nhà Tống cầu pháp, và viết nên bộ Thiên Thai Tông Nghi Vấn Nhị Thập Thất Điều (天台宗疑問二十七條). Đến năm 64 tuổi, ông viết bộ Đại Thừa Đối Câu Xá Sao (大乘對俱舍抄), và năm sau thì trước tác bộ Nhất Thừa Yếu Quyết (一乘要決).

Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (仰山慧寂, *Gyōzan Ejaku*, 807-883): vị tăng của Tông Quy Ngưỡng (馮仰宗) Trung Quốc, người Huyện Hoài Hóa (懷化), Thiệu Châu (韶州, thuộc Tỉnh Quảng Đông), họ là Diệp (葉). Năm lên 15 tuổi, ông có chí xuất gia, nhưng bị cha mẹ phản đối; đến năm lên 17 thì ông cắt đứt hai ngón tay để thệ nguyện đi theo chánh pháp, rồi đến tham bái Thông Thiên Sư (通禪師) ở Nam Hoa Tự (南華寺) và làm Sa Di với vị này. Sau ông thọ giới, chuyên học về Luật tạng, rồi đã từng tham yết Nham Đầu (巖頭) cũng như Thạch Thất (石室). Bên cạnh đó, ông còn thọ học nghĩa viên tướng với Đàm Nguyên Ứng Chơn (耽源應真), kế đến đã từng theo hầu Quy Sơn Linh Hựu (馮山靈祐) trong vòng 15 năm, và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông đến trú tại Ngưỡng Sơn thuộc Tỉnh Giang Tây và bắt đầu cử xướng Thiên phong của mình. Sau đó, ông lại chuyển đến Quan Âm Viện (觀音院) ở Giang Tây (江西), rồi vào trong Đông Bình Sơn (東平山) vùng Thiệu Châu (韶州). Ông được ban tặng cho hiệu là Trùng Hư Đại Sư (澄虛大師) và Tử Y. Ông thị tịch vào năm thứ 3 niên hiệu Trung Hòa (中和, có thuyết cho là năm thứ 2 [916] niên hiệu Trinh Minh), hưởng thọ 77 tuổi đời. Ông được ban cho thụy là Trí Thông Đại Sư (智通大師). Bộ Viên Châu Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiên Sư (袁州仰山慧寂禪師) của ông được biên soạn vào thời nhà Minh.

Ngũ Phong Viên Tín (語風圓信, *Gofū Enshin*, 1571-1647): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, ban đầu lấy hiệu là Tuyết Đình (雪庭), sau đổi thành Tuyết Kiêu (雪嶠)

và cuối đời lấy tên là Ngữ Phong Lão Nhân (語風老人), sinh ngày mùng 10 tháng 2 năm thứ 5 niên hiệu Long Khánh (隆慶) tại Huyện Ngân (鄞縣), Phủ Ninh Ba (寧波府, Tỉnh Triết Giang), họ Chu (朱). Năm 29 tuổi, ông theo xuất gia với Bảo Phong Pháp (寶峰法), sau đó đến tham học với Diệu Trinh (妙楨) ở Phổ Tế Tự (普濟寺), Tần Vọng Sơn (秦望山, Tỉnh Triết Giang), rồi tham yết Vân Thê Châu Hoàng (雲棲株宏). Cuối cùng ông đến tham vấn Huyền Hữu Chánh Truyền (幻有正傳) ở Long Trì Viện (龍池院), được đại ngộ và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm thứ 8 (1635) niên hiệu Sùng Trinh (崇禎), ông đến Thiên Chi Am (千指菴) ở Kính Sơn (徑山), rồi năm thứ 12 cùng niên hiệu trên thì chuyển đến Khai Tiên Tự (開先寺) ở Lô Sơn (廬山) và năm thứ 16 thì đến Đông Tháp Tự (東塔寺) ở Gia Hòa (嘉禾, Tỉnh Triết Giang). Đến cuối đời, ông chuyển về sống tại Vân Môn Tự (雲門寺), Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang). Vào ngày 22 tháng 8 năm thứ 4 niên hiệu Thuận Trị (順治), ông thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi đời và 48 hạ lạp. Bộ Tuyết Kiều Viên Tín Thiên Sư Ngữ Lục (雪嶠圓信禪師語錄) 4 quyển và Kính Sơn Ngữ Phong Lão Nhân Tự Lâm Tế Đệ Thập Tam Thế Tuyết Kiều Tín Đại Thiên Sư Đạo Hạnh Bi (徑山語風老人嗣臨濟十三世雪嶠信大禪師道行碑) vẫn còn lưu truyền đến nay. Ông cùng với Quách Ngưng Chi (郭凝之) biên tập Tiên Giác Tông Thừa (先覺宗乘) 5 quyển, Ưu Bà Di Chí (優婆夷志), Ngũ Gia Ngữ Lục (五家語錄), v.v.

Nham Đầu Toàn Khoát (巖頭全齋, *Gantō Zenkatsu*, 828-887): hay còn gọi là Toàn Hoát (全豁), người Huyện Nam An (南安縣), Tuyên Châu (泉州, thuộc Tỉnh Phúc Kiến ngày nay), họ là Kha (柯). Ban đầu ông theo xuất gia với Nghĩa Công (義公) ở Linh Tuyên Tự (靈泉寺), rồi thọ cụ túc giới ở Tây Minh Tự (西明寺) thuộc Trường An (長安). Ông đã từng giao du với Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存) và Khâm Sơn Văn Thúy (欽山文邃), rồi sau khi đến tham vấn Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (仰山慧寂), ông lại đến học pháp với Đức Sơn Tuyên Giám (德山宣鑑) và kế thừa dòng pháp của vị này. Về sau, ông đến cử xướng Thiền phong ở Ngọa Long Sơn (臥龍山, Nham Đầu) bên Hồ Động Đình (洞庭湖). Vào ngày mùng 8 tháng 4 năm thứ 3 (887) niên hiệu Quang Khải (光啓, theo Tô Đường Tập là ngày mùng 4 tháng 4 năm thứ 5 niên hiệu Trung Hòa), ông bị giặc cướp đâm cho một đao, ông rán hết sức mình hét vang một tiếng và qua đời, hưởng thọ 60 tuổi đời. Sau ông được ban cho nhục hiệu là Thanh Nghiễm Đại Sư (清儼大師).

Nhân Hải (仁海, *Ningai*, 951-1046): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời đại Bình An, vị trú trì đời thứ 62 của Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), Tự Trưởng đời thứ 26 của Đông Tự (東寺, *Tō-ji*), vị tổ khai sáng dòng Tiểu dã (小野), húy là Thiên Tâm (千心) và Nhân Hải (仁海), thường được gọi là Tiểu dã Tăng Chánh (小野僧正), Vũ Tăng Chánh (雨僧正), xuất thân vùng Hòa Tuyền (和泉, *Izumi*, thuộc Ōsaka ngày nay), con của Cung Đạo Duy Bình (宮道惟平). Năm lên 7 tuổi, ông xuất gia trên Cao dã Sơn, đến năm 990 thì thọ pháp quán đảnh. Năm sau ông kiến lập Mạn Trà La Tự (曼荼羅寺, *Mandara-ji*) ở vùng Tiểu dã (小野). Vào năm 1018, ông tu phép cầu mưa ở Thần Tuyền và được hiệu nghiệm; từ đó về sau ông đã tiến hành 9 lần cầu mưa, nên được gọi là Vũ Tăng Đô. Năm 1031, ông làm chức Quyền Đại Tăng Đô và Tự Trưởng của Đông Tự, thanh danh của ông rất lớn nên rất nhiều người theo ông. Đệ tử của ông có một số nhân vật nổi tiếng như Thành Tôn (成尊, *Seison*), Thành Điển (成典, *Seiten*), Giác Nguyên (覺源, *Kakugen*), Chơn Giác (眞覺, *Shinkaku*), Viên Chiếu (圓照, *Enshō*). Trước tác của ông để lại có Tiểu dã Lục Thiếp (小野六帖) 7 quyển, Thịnh Vũ Kinh Thứ Đệ (請雨經次第) 1 quyển, Kim Cang Phong Tự Kiếp Lập Tu Hành Duyên Khởi (金剛峰寺建立修行緣起) 1 quyển, v.v.

Nhẫn Tánh (忍性, *Ninshō*, 1217-1303): tự là Lương Quán (良觀, *Ryōkan*), xuất thân vùng Đại Hòa (大和, *Yamato*, thuộc Nara-ken). Ông theo Duệ Tôn (叡尊 hay 睿尊, *Eison*) của Tây Đại Tự (西大寺, *Saidai-ji*) học giới luật và Mật Giáo. Ông rất thâm tín vào đức Bồ Tát Văn Thù và thường hay cứu giúp những người nghèo khổ cũng như bệnh hoạn. Lúc 36 tuổi, ông xuống vùng Quan Đông (關東, *Kantō*), nhờ sự hỗ trợ của Tướng Quân Bắc Điều Trùng Thời (北條重時, *Hōjō Shigetoki*), ông đã phục hưng giới luật, lấy Cực Lạc Tự (極樂寺, *Gokuraku-ji*) vùng Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*) làm trung tâm. Hơn nữa, để truy niệm Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, *Shōtoku Taishi*), ông đã thiết lập bệnh viện, làm cứu tế xã hội. Thêm vào đó, ông còn dùng Cực Lạc Tự để làm đạo tràng của Quang Minh Chơn Ngôn, tạo nhiều công lao trong việc xây dựng chùa chiền và ấn loát kinh sách, tận lực hết mình làm cho dòng phái Tây Đại Tự được phát triển. Đệ tử của ông có Vinh Chơn (榮眞, *Eishin*), Thuận Nhẫn (順忍, *Junnin*). Ông được ban thụy hiệu là Nhẫn Tánh Bồ Tát.

Nhất Biến (一遍, *Ippen*, 1239-1289): vị tăng sống vào giữa thời kỳ Liêm Thương, vị tổ sư khai sáng ra Thời Tông của Nhật Bản, húy là Trí Chơn (智眞), người vùng Y Do (伊予). Ông đầu sư với Thánh Đạt (聖達), đệ tử của Chứng Không (証空), môn đệ của Pháp Nhiên (法然, *Hōnen*); nhưng sau đó thì đến vùng Hùng Dã (熊野, *Kumano*) chuyên tâm tu tập, được linh ứng cho biết rằng chúng sanh quyết định sẽ được vãng sanh. Từ đó về sau, ông khuyên dân chúng tu tập pháp môn Niệm Phật Nhảy (踊念佛, *Odorinembutsu*, có nghĩa vừa đánh trống vừa niệm Phật và xướng to theo kiểu tán của Nhật, rất giống với hình thức nhảy múa, nên có tên gọi như vậy. Pháp môn này do vị tăng sống giữa thời Bình An là Không Dã [空也, *Kūya*, 903-972] sáng lập nên), rồi phân chia cho mọi người các thẻ có ghi danh hiệu A Di Đà. Vì ông đã từng đi khắp nơi để truyền giáo, nên được gọi là Du Hành Thượng Nhân, Xả Thánh. Giáo pháp của ông có thể tìm thấy qua mấy bộ Ngũ Lục (語錄), Bá Châu Vấn Đáp Tập (播州問答集), v.v. Ông được ban cho thụy hiệu là Viên Chiếu Đại Sư (圓照大師) và Chứng Thành Đại Sư (証成大師).

Nhất Hành (一行, *Ichigyō*, 683-727): còn gọi là Nhất Hành A Xà Lê (一行阿闍梨), vị cao tăng Mật Giáo và nhà thiên văn lịch toán nổi tiếng của Trung Quốc, một trong 5 vị tổ của Mật Giáo, người vùng Cự Lộc (鉅鹿, thuộc Huyện Cự Lộc, Hà Bắc), họ Trương (張), xuất thân gia đình làm quan hiển hách, học thông kinh sử. Ban đầu ông theo Thiền Sư Châu Cảnh (州景) ở Kinh Châu (荊州) xuất gia, sau học Thiền với Thiền Sư Phổ Tịch (普寂) ở Tung Sơn (嵩山). Bên cạnh đó ông cũng thường theo hầu hạ các cao tăng Ấn Độ như Thiện Vô Úy (善無畏), Kim Cang Trí (金剛智); cùng với Thiện Vô Úy dịch Đại Nhật Kinh (大日經), thánh điển quan trọng của Mật Giáo và thọ phép quán đảnh với Kim Cang Trí. Ngoài ra, ông còn tinh thông cả Thiền, số học, lịch pháp, v.v. Vào năm thứ 9 (721) niên hiệu Khai Nguyên (開元), nhà vua sai ông đính chính lịch pháp truyền thống rồi cho lưu hành khắp thiên hạ. Bộ Đại Nhật Kinh Sớ (大日經疏) gồm 20 quyển do ông biên tập là tư liệu rất quan trọng đối với Mật Giáo. Đến năm thứ 15 niên hiệu Khai Nguyên, ông thị tịch, hưởng thọ 45 tuổi, được ban cho thụy hiệu là Đại Huệ Thiền Sư (大慧禪師). Trước tác của ông có Tú Diệu Nghi Quỹ (宿曜儀軌), Phạm Thiên Hỏa La Nghi Quỹ (梵天火羅儀軌), Thất Diệu Tinh Thần Biệt Hành Pháp (七曜精神別行法), Dược Sư Lưu Ly Quang

Như Lai Tiêu Tai Trừ Nạn Niệm Tụng Nghi Quỹ (藥師瑠璃光如來消災除難念誦儀軌), v.v. Ngoài ra ông đã cùng với đệ tử Huệ Giác (慧覺) soạn ra Hoa Nghiêm Kinh Hải Ấn Đạo Tràng Sám Nghi (華嚴經海印道場懺儀) 42 quyển.

Nhất Huru Tông Thuần (一休宗純, *Ikkyū* (S₁Jun, 1394-1481): vị tăng của Phái Đại Ứng (大應 thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, cha là Hoàng Đế Hậu Tiểu Tùng (後小松, mẹ là con của Nam Triều Di Thần (南朝遺臣, hiệu là Nhất Huru (一休, ngoài ra còn có các biệt hiệu khác như Cuồng Vân Tử (狂雲子, Mộng Khuê (夢闍, Hạc Lư (騶驢, Quốc Cảnh (國景, Vân Hoa (雲華, v.v. Vào ngày mùng một tháng giêng năm đầu (1394) niên hiệu Ứng Vĩnh (應永, mẹ ông rời khỏi cung nội và hạ sanh ra ông nơi nhà dân. Đến năm thứ 6 (1399) cùng niên hiệu trên, ông đến xuất gia làm đồng tử với Tượng Ngoại Thiền Giám (象外禪鑑 ở An Quốc Tự (安國寺 thuộc kinh đô Kyoto, và được đặt cho tên là Chu Kiến (周建. Ông đã từng học làm thơ với Thanh Tẩu Sư Nhân (清叟師仁, Cung Triết Long Phàn (恭哲龍攀, Tường Cầu Thư Ký (祥球書記, và mỗi ngày thường làm ra một bài thơ. Hơn nữa, ông cũng chẳng hài lòng với mấy bài viết về hàng thị tộc quan lại nhân ngày kiết chế Thượng Đường, nên đã làm hai câu đem trình lên cho Cung Triết xem. Cung Triết nghe mấy câu kệ nói về sự ngu dốt của tông lâm mà nhân đó khen ông. Sau ông đến tham vấn Khiêm Ông Tông Vi (謙翁宗爲 ở Tây Kim Tự (西金寺, rồi sau khi thầy mình qua đời thì ông lại đến tham yết Hoa Tẩu Tông Đàm (華叟宗曇 ở Kiên Điền (堅田 vùng Cận Giang (近江, Ōmi, thuộc Shiga-ken). Lâu sau ông được thầy ban cho hai chữ Nhất Huru (一休 và lấy đó làm đạo hiệu. Sau khi hầu hạ thầy được một thời gian khá lâu, cuối cùng ông mới được ấn chứng cho. Về sau, ông lại đem ném ấn chứng này vào lửa, rồi sống cuộc đời phóng khoáng lãng du đó đây, và đã từng trú chân tại một số chùa như Thù Ân (酬恩 ở vùng Nhiếp Tân (攝津, *Settsu*, thuộc Hyogo-ken), Từ Tế (慈濟 ở vùng Hòa Tuyền (和泉, *Izumi*, thuộc Ōsaka-fu), v.v. Đến tháng 2 năm thứ 6 niên hiệu Văn Minh (文明, Nhu Trọng Tông Giáng (柔仲宗降 phụng sắc chỉ cung thỉnh ông đến trú trì Đại Đức Tự (大徳寺, *Daitoku-ji*), nhưng ông tự răn mình và không chấp nhận lời thỉnh cầu trên. Ông tịch vào ngày 21 tháng 11 năm thứ 13 (1481) cùng niên hiệu trên, hưởng thọ 88 tuổi. Ông để lại di kệ rằng: “*Tu Di nam bạn, thùi hội ngã Thiên, Hư Đường lai dã, bất trực bán tiền. [Ven phía nam núi Tu Di, có ai là người hiểu được Thiên của ta. Hư Đường Trì Ngu có đến chẳng nữa, cũng chỉ đáng nữa xu mà thôi]*” (修彌南畔、誰會

我禪、虛堂來也、不直半錢. Trước tác của ông có *Cuồng Vân Tập* (狂雲集).

Nhất Sơn Nhất Ninh (一山一寧, *Issan Ichinei*, 1247-1317): vị tổ của Phái Nhất Sơn (一山派) thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, người vùng Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang), họ là Hồ (胡), hiệu là Nhất Sơn (一山). Lúc còn nhỏ, ông theo làm đệ tử của Vô Đẳng Dung (無等融) ở Hồng Phước Tự (鴻福寺) thuộc vùng Phù Sơn (浮山), Đài Châu, rồi sau đó thọ giới với Xử Khiêm (處謙) ở Phổ Quang Tự (普光寺). Kế đến ông theo học Luật ở Ứng Chơn Tự (應真寺), học Thiên Thai ở Diên Khánh Tự (延慶寺), sau ông quay trở về với Thiền Tông. Ông lên Thiên Đồng Sơn (天童山) tham vấn khắp chư vị tôn túc như Giản Ông Cư Kính (簡翁居敬), Tạng Tẩu Thiện Trân (藏叟善珍), ở Dục Vương Sơn (育王山), Đông Tẩu Khải (東叟愷), Tịch Song Hữu Chiếu (寂窻有照), Ngoan Cực Hành Di (頑極行彌) ở Tịnh Từ Tự (淨慈寺), và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Hành Di. Sau đó, ông đến trú tại Tổ Ấn Tự (祖印寺) thuộc vùng Tứ Minh (四明), rồi Phổ Đà Sơn (普陀山). Vào năm thứ 3 (1299) niên hiệu Đại Đức (大德), ông được vua nhà Nguyên là Thành Tông ban cho hiệu là Diệu Từ Hoảng Tế Đại Sư (妙慈弘濟大師), rồi được bổ nhiệm là cai quản toàn bộ tôn giáo ở vùng Triết Giang. Vào tháng 8 cùng năm này, theo lời mời của Tây Giản Tử Đàm (西礪子曇) và Thạch Lương Nhân Cung (石梁仁恭), ông đến Thái Tể Phủ Nhật Bản. Lúc bấy giờ, người chấp quyền là Tướng Quân Bắc Điều Trinh Thời (北條貞時) mới nghi ngờ ông là mật thám của nhà Nguyên, nên bắt ông giam ở Tu Thiền Tự (修禪寺) vùng Y Đậu (伊豆, Izu). Sau đó, biết được ông là một vị danh tăng nên Trinh Thời thỉnh ông đến trú trì Kiến Trường Tự (建長寺), nhưng sau ông lại chuyển đến Viên Giác Tự (圓覺寺) cũng như Tịnh Trí Tự (淨智寺). Vào năm thứ 2 (1313) niên hiệu Chánh Hòa (正和), theo sắc chỉ của Hậu Vũ Đa Thượng Hoàng (後宇多上皇), ông được thỉnh đến làm vị tổ thứ 3 của chùa này. Chúng đạo tục lúc bấy giờ mới tập trung đến mà tham học với ông, nhưng vì không chịu nổi tình trạng tiếp khách đông đảo như vậy, nên ông đã xin Thượng Hoàng cho lui về ẩn cư, song vẫn không được phép. Đến tháng 9 năm đầu (1317) niên hiệu Văn Bảo (文保), ông ngọa bệnh ở chùa này, được Thượng Hoàng đích thân đến vấn an thăm hỏi, và đến ngày 24 tháng 10 cùng năm thì viên tịch, hưởng thọ 71 tuổi. Bài kệ để lại của ông là "*Hoành hành nhất thế, Phật tổ thôn khí, tiền dĩ ly huyền, hư không trụ địa* (橫行一世、佛祖吞氣、箭已離弦、虛空墜地)". Thượng Hoàng ban cho ông thụy hiệu là Nhất Sơn Quốc Sư

(一山國師). Đệ tử nổi dòng pháp của ông có Thạch Lương Nhân Cung (石梁仁恭), Vô Trước Lương Duyên (無著良緣), Vô Cảm Lương Khâm (無感良欽), Vô Tướng Lương Chơn (無相良眞), Tuyết Thôn Hữu Mai (雪村友梅), Văn Khê Lương Thông (文溪良聰), Đông Lâm Hữu Kheo (東林友丘), v.v. Trước tác của ông có Nhất Sơn Quốc Sư Ngữ Lục (一山國師語錄).

Nhất Ty Văn Thủ (一系文守, *Isshi Bunshu*, 1608-1646): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, xuất thân gia đình Cửu Ngã (久我) ở kinh đô Kyoto, tự là Nhất Ty (一系). Năm lên 14 tuổi, ông đến tham học với Tuyết Sầm Kim (雪岑峯) ở Tướng Quốc Tự (相國寺, *Sōkoku-ji*), sau đến tham bái Trạch Am Tông Bành (澤庵宗彭). Vào năm thứ 3 (1626) niên hiệu Khoan Vĩnh (寬永), ông theo xuất gia với Luật Sư Hiền Hậu (賢後) trên kinh đô, rồi lại đến tham vấn Trạch Am lần thứ hai. Về sau, ông theo học với Ngu Đường Đông Thật (愚堂東寔), Tuyết Cư Hy Ưng (雪居希膺) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Ngu Đường (có thuyết cho rằng ông kế thừa dòng pháp của Không Tử Nguyên Phổ [空子元普] ở Vĩnh Nguyên Tự [永源寺]). Hậu Thủy Vĩ Thượng Hoàng (後水尾上皇) quy y theo ông, được vị này rất tín nhiệm, cho nên vào năm thứ 15 (1638) niên hiệu Khoan Vĩnh, ông cho xây dựng ở vùng Hạ Mậu (賀茂) ngôi Linh Nguyên Viện (靈源院), rồi ba năm sau thì cho xây dựng thêm ngôi Đại Mai Sơn Pháp Thường Tự (大梅山法常寺) ở vùng Đơn Ba (丹波, *Tamba*, thuộc kinh đô Kyoto); nhưng hai năm sau thì ông lại đến trú ở Vĩnh Nguyên Tự (永源寺, *Eigen-ji*) vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*, thuộc Shiga-ken). Ông thị tịch vào ngày 19 tháng 3 năm thứ 3 niên hiệu Chánh Bảo (正保), hưởng thọ 39 tuổi đời và 20 hạ lap. Đến năm 1678, ông được ban tặng hiệu Định Tuệ Minh Quang Phật Đảnh Quốc Sư (定慧明光佛頂國師). Dòng pháp từ của ông có Thạch Đỉnh Văn Ngoan (石鼎文頑), Như Tuyết Văn Nham (如雪文巖), Trí Minh Tịnh Nhân (智明淨因), v.v. Ông có lưu lại khá nhiều thư tịch như Đại Mai Nhất Ty Hòa Thượng Ngữ Lục (大梅一系和尚語錄) 5 quyển, Phật Đảnh Quốc Sư Nhất Ty Hòa Thượng Ngữ Lục (佛頂一系國師和尚語錄) 5 quyển, Nhất Ty Hòa Thượng Thi Kệ (一系和尚詩偈) 1 quyển, Nhất Ty Hòa Thượng Pháp Ngữ (一系和尚法語), Đại Mai Sơn Dạ Thoại (大梅山夜話), v.v.

Nhật Bạch Tàn Mộng (日白殘夢, *Nichihaku Zammu*, 1438-1576): vị tăng của Tông Lâm Tế Nhật Bản sống dưới thời đại Chiến Quốc, húy là Tàn Mộng (殘夢), đạo hiệu Nhật

Bạch (日白), hiệu Bảo Sơn (寶山), Đại Phong Đạo Nhân (大風道人), nhụ Đào Lâm Khế Ngộ Thiên Sư (桃林契悟禪師). Trong khoảng niên hiệu Vĩnh Hưởng (永享, 1558-1570), ông đi hành cước ở các địa phương Đông Quốc, rồi trải qua làm trú trì đời thứ 16 của Phước Tuyền Tự (福泉寺, *Fukusen-ji*) ở Thường Lục (常陸, *Hitachi*), cũng như trú trì đời thứ 22 của Thật Tướng Tự (實相寺, *Jissō-ji*) vùng Hội Tân (會津, *Aizu*), Lục Áo (陸奥, *Michinoku*). Tương truyền rằng Thiên Hải (天海, *Tenkai*), vị tăng của Thiên Thai Tông, khi còn trẻ đã từng đến tham vấn Thiên yếu với Tàn Mộng và đạt được thuật trường sinh bất tử.

Nhật Liên (日蓮, *Nichiren*, 1222-1282): vị tăng sống vào đầu thời đại Liêm Thương, vị tổ khai sáng Nhật Liên Tông Nhật Bản, người vùng An Phòng Quốc Tiểu Thấu (安房國小湊). Ban đầu ông theo học về Thiên Thai Tông, rồi tu hành trên Cao dã Sơn (高野山, *Kōyasan*), kể đến Nam Đô, sau đó tìm ra được cốt tủy của Phật pháp ở trong Kinh Pháp Hoa (法華經, *Saddharma-puṣṭaka-sūtra*), và đến năm 1253 (năm thứ 5 niên hiệu Kiến Trường [建長]), ông khai sáng Nhật Liên Tông ở Thanh Trùng Sơn (清澄山). Từ đó ông bắt đầu thuyết pháp đả kích các tông phái khác, và do ông viết cuốn Lập Chánh An Quốc Luận (立正安國論), nên bị lưu đày đến vùng Y Đậu (伊豆, *Izu*). Sau khi được tha tội, ông vẫn không thay đổi những lời nói cũng như việc làm của mình, nên một lần nữa bị đày đến vùng Tá Độ (佐渡, *Sado*). Vào năm 1274 (năm thứ 11 niên hiệu Văn Vĩnh [文永]), ông được xá tội. Ông trở về lại Liêm Thương, khai sáng ra Thân Diên Sơn (身延山), sau đó qua đời ở vùng Trì Thượng (池上) thuộc tiểu quốc Võ Tàng (武藏, *Musashi*). Các trước tác của ông để lại như Quán Tâm Bản Tôn Sao (觀心本尊抄), Khai Mục Sao (開目抄).

Nhật Quán Tử Ôn (日觀子温, *Nikkan Shion*, ?-1293): vị tăng họa sĩ dưới thời nhà Tống và đầu nhà Nguyên, xuất thân Hoa Đình (華亭, Tùng Giang, Tỉnh Giang Tô), tự Trọng Ngôn (仲言), hiệu Nhật Quán (日觀), Tri Phi Tử (知非子, hay Tri Quy Tử [知歸子]), còn gọi là Ôn Nhật Quán (温日觀). Ông xuất gia lúc còn nhỏ, trú tại Mã Nảo Tự (瑪瑙寺) vùng Cát Lĩnh (吉嶺, phía Bắc Tây Hồ, Hàng Châu), đặc biệt có năng khiếu viết chữ thảo, chuyên vẽ tranh bò đào (nhò), cho nên người đời gọi ông là Ôn Bò Đào (温葡萄). Tính ông thích uống rượu, mặc áo cụt, bước chân cao chân thấp say trong chợ, người ta chẳng biết là phạm hay thánh. Tương truyền Dương Tổng

Thống (楊總統) mời ông uống rượu ngon, nhưng ông chẳng đụng đến một giọt nào mà chỉ họ Dương là “tên giặc đào đất”.

Như Mẫn (如敏, *Nyobin*, ?-920): người Mân Xuyên (閩川, thuộc Tỉnh Phúc Kiến), sau khi xuất gia ông đến tham yết Trường Khánh Đại An (長慶大安) và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông đến ở tại Linh Thọ Thiền Viện (靈樹禪院) vùng Thiệu Châu (韶州, Tỉnh Quảng Đông), rồi được vua nhà Nam Hán quy y theo và được ban tặng cho hiệu là Tri Thánh Đại Sư (知聖大師). Ông thị tịch vào năm thứ 4 niên hiệu Càn Hanh (乾亨) nhà Nam Hán.

Như Như Cư Sĩ (如如居士, *Nyonyo Koji*, ?-1212): tức Nhan Bình (顏丙, *Ganhei*), vị cư sĩ của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, còn gọi là Đơn Hà Tiên Sinh (丹霞先生), xuất thân Thuận Xương (順昌, Tỉnh Phúc Kiến). Ông đến tham vấn Khả Am Huệ Nhiên (可庵慧然) ở Tuyết Phong Sơn (雪峰山) và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau đó, ông hoạt động giáo hóa ở trung tâm Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến) và cử xướng Thiền Tam Giáo Nhất Trí. Vào ngày 15 tháng 6 năm thứ 5 niên hiệu Gia Định (嘉定), ông từ trần. Trước tác của ông hiện có Như Như Cư Sĩ Ngữ Lục (如如居士語錄) 15 quyển, Tam Giáo Đại Toàn Ngữ Lục (三教大全語錄) 1 quyển.

Ngũ Am Trí Cập (愚庵智及, *Guan Chikyū*, 1311-1378): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Dĩ Trung (以中), hiệu Ngũ Am (愚庵), thường được gọi là Tây Lộ (西麓), xuất thân Huyện Ngô (吳縣), Tô Châu (蘇州, Tỉnh Giang Tô), họ Cố (顧). Ông đến xuất gia tại Hải Vân Viện (海雲院), học nội ngoại điển, rồi thọ cụ túc giới và chuyên học về giáo lý Hoa Nghiêm. Sau đó, ông đến Kiến Nghiệp (建業, Tỉnh Giang Tô), theo thọ giáo với Tiểu Ẩn Đại Hân (笑隱大訢) ở Đại Long Tường Tập Khánh Tự (大龍翔集慶寺). Có lần ông trở về Hải Vân Viện, nhưng rồi lại ngao du đó đây, đến tham yết Tịch Chiếu Hành Đoan (寂照行端) ở Kính Sơn (徑山) và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm thứ 2 (1342) niên hiệu Chí Chánh (至正), ông bắt đầu khai đường thuyết giáo ở Long Giáo Thiền Tự (隆教禪寺) vùng Khánh Nguyên Lộ (慶元路, Tỉnh Triết Giang) và sống qua một số chùa khác như Phổ Từ Thiền Tự (普慈禪寺), Tịnh Từ Báo Ân Thiền Tự (淨慈報恩禪寺) ở Hàng

Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), Hưng Thánh Vạn Thọ Thiền Tự (興聖萬壽禪寺) ở Kinh Sơn. Đến năm thứ 6 (1373) niên hiệu Hồng Vũ (洪武), ông là người dẫn đầu trong số 10 vị Sa Môn cao đức tập trung tại Đại Thiên Giới Tự (大天界寺) trên kinh đô. Vào ngày mồng 4 tháng 9 năm thứ 11 cùng niên hiệu trên, ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi đời, 51 hạ lạp và được ban cho hiệu là Minh Biện Chánh Tông Quảng Huệ Thiền Sư (明辨正宗廣慧禪師). Ông có bộ Ngũ Am Trí Cập Thiền Sư Ngữ Lục (愚庵智及禪師語錄) 10 quyển.

Oánh Sơn Thiệu Cẩn (瑩山紹瑾, *Keizan Jōkin*, 1268-1325): vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản sống vào khoảng cuối thời đại Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*), vị tổ khai sơn Tổng Trì Tự (總持寺, *Sōji-ji*), vị tổ của Phái Oánh Sơn, húy là Hạnh Sanh (行生, Thiệu Cẩn (紹瑾, thường được gọi là Thái Tổ (太祖, đạo hiệu là Oánh Sơn (瑩山, nhụ là Phật Từ Thiền Sư (佛慈禪師, Hoàng Đức Viên Minh Quốc Sư (弘德圓明國師, Thường Tế Đại Sư (常濟大師, xuất thân vùng Việt Tiên (越前, *Echizen*), thuộc dòng họ Đằng Nguyên (藤原, *Fujiwara*). Năm lên 8 tuổi, ông lên Vĩnh Bình Tự (永平寺, *Eihei-ji*) tham Thiền với Nghĩa Giới (義介, đến năm 13 tuổi thì xuất gia với Hoài Tráng (懷奘. Năm 18 tuổi, ông hành cước khắp các tiểu quốc, học Thiền Lâm Tế cũng như giáo học Thiền Thai, và đến năm 1295 thì kế thừa dòng pháp của Nghĩa Giới. Ông đã từng làm trú trì đời thứ hai của Đại Thừa Tự (大乘寺) ở vùng Gia Hạ (加賀, *Kaga*), rồi sau đó khai sáng Tịnh Trú Tự (淨住寺. Năm 1317, ông sáng lập Vĩnh Quang Tự (永光寺 ở địa phương Năng Đăng (能登, *Noto*), rồi Quang Hiếu Tự (光孝寺 cũng như Phóng Sanh Tự (放生寺. Vào năm 1321, ông khai sáng Tổng Trì Tự, và cùng năm đó thuyết giảng Thiền yếu cho Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇. Ông đã nỗ lực giáo hóa nuôi dưỡng đồ chúng và dương cao Thiền Tào Động. Dòng pháp từ của ông có Minh Phong Tố Triết (明峰素哲, Nga Sơn Thiệu Thạc (峨山韶碩, Hồ Am Chí Giản (壺庵至簡, Vô Nhai Trí Hồng (無涯智洪, v.v. Trước tác của ông để lại có Truyền Quang Lục (傳光錄 ▪ quyển, Oánh Sơn Hòa Thượng Thanh Quy (瑩山和尚清規 ▪ quyển, Tọa Thiền Dụng Tâm Ký (坐禪用心記 ▪ quyển, Tam Căn Tọa Thiền Thuyết (三根坐禪説 ▪ quyển, v.v.

Phá Am Tổ Tiên (破庵祖先, *Haan Sosen*, 1136-1211): vị tăng của Phái Dương Kỳ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Phá Am (破庵), người Quảng An (廣安, Tỉnh Tứ

Xuyên), họ là Vương (王). Ông theo xuất gia với Đức Tường (德祥) ở La Hán Viện (羅漢院), rồi đi tham học các nơi, sau đến tham vấn Mật Am Hàm Kiệt (密庵咸傑) ở Ô Cự Sơn (烏巨山) và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông theo Mật Am chuyển đến Tương Sơn (蔣山), rồi từ già thầy mà quay về đất Thục. Thê theo lời thỉnh cầu của Thượng Thư Dương Công (楊公), ông đến trú trì Hàm Bình Thiền Viện (咸平禪院) ở Ngọa Long Sơn (臥龍山) thuộc Quỳ Châu (夔州, Tỉnh Tứ Xuyên). Sau đó, ông còn sống qua một số nơi khác như Tú Phong Thiền Viện (秀峰禪院) ở Phủ Bình Giang (平江府, Tỉnh Giang Tô), Quảng Thọ Huệ Vân Thiền Viện (廣壽慧雲禪院) ở Phủ Lâm An (臨安府, Tỉnh Triết Giang), Phước Trăn Thiền Viện (福臻禪院) ở Phủ Bình Giang, Phụng Sơn Tư Phước Thiền Tự (鳳山資福禪寺) ở Hồ Châu (湖州, Tỉnh Triết Giang). Vào ngày mùng 9 tháng 6 năm thứ 4 niên hiệu Gia Định (嘉定), ông thị tịch, hưởng thọ 76 tuổi đời và 49 hạ lạp. Trước tác để lại của ông có Phá Am Hòa Thượng Ngũ Lục (破菴和尚語錄) 1 quyển, Phá Am Tiên Thiên Sư Ngũ Yếu (破菴先禪師語要) 1 quyển.

Pháp Chiêu (法照, *Hosshō*, ?-?): vị tăng của Tịnh Độ Tông Trung Quốc sống dưới thời nhà Đường, còn gọi là Ngũ Hội Pháp Sư (五會法師), không rõ xuất thân ở đâu. Trong khoảng thời gian niên hiệu Vĩnh Thái (永泰) đời vua Đại Tông, ông thường ngao du Đông Ngô, nhân mến mộ di phong của Huệ Viễn (慧遠) mà vào Lô Sơn (廬山), tu pháp môn Niệm Phật Tam Muội. Có hôm nọ trong lúc đang nhập định, ông được Phật khai thị cho, bèn đến Nam Nhạc (南嶽) hầu hạ Thừa Viễn (承遠). Vào năm đầu (766) niên hiệu Đại Lịch (大曆), ông đến Di Đà Đài phát nguyện mỗi mùa hạ chuyên tu Ban Chu Tam Muội, và cùng năm đó thọ pháp tụng kinh Ngũ Hội Niệm Phật (五會念佛). Trong suốt 2 năm dừng chân trú tại Vân Phong Tự (雲峯寺) ở Hành Châu (衡州), ông chuyên tâm tu niệm không hề giải đãi. Có hôm nọ bỗng trong bát cháo hiện ra đám mây lành năm sắc màu và trong đám mây có Đại Thánh Trúc Lâm Tự (大聖竹林寺). Hôm khác ông lại thấy trong bát hiện ra các chùa ở Ngũ Đài Sơn (五臺山) và các tướng lành cõi Tịnh Độ. Vào mùa hạ năm thứ tư cùng niên hiệu trên, ông đến Hồ Đông Tự (湖東寺, có thuyết cho là Tương Đông Tự [湘東寺]) và tu pháp Ngũ Hội Niệm Phật trên đài cao của chùa. Ông lại cảm ứng thấy được Phật A Di Đà, Văn Thù, Phổ Hiền và các thánh chúng. Đến tháng 4 năm sau, ông đến Phật Quang Tự (佛光寺) ở Ngũ Đài Sơn, chợt có 2 đồng tử dẫn đường, lại thấy cảnh vật y

như đã từng thấy trong bát cháo và hai Bỏ Tát Văn Thù, Phổ Hiền cùng thọ pháp môn niệm Phật, cho nên ông dựng bia nơi chốn ấy ghi lại sự việc trên để cho người thấy nghe phát bỏ đề tâm, được lợi lạc. Ông là người sáng lập ra Ngũ Hội Niệm Phật và trong khoảng thời gian qua lại Ngũ Đài Sơn, Trường An, ông đã tận lực tập trung vào sự nghiệp hoằng pháp. Từ trong cung nội ra ngoài xã hội bình thường, ông đều truyền bá rộng khắp pháp môn niệm Phật. Sau khi thị tịch, ông được ban cho thụy là Đại Ngộ Hòa Thượng (大悟和尚). Có người cho rằng ông là hậu thân của Thiện Đạo (善導), được tôn sùng là vị tổ thứ 4 của Liên Tông. Trước tác của ông có Ngũ Hội Niệm Phật Tụng Kinh Quán Hành Nghi (五會念佛誦經觀行儀) 3 quyển, Tịnh Độ Ngũ Hội Niệm Phật Lược Pháp Sự Nghi Tán (淨土五會念佛略法事儀讚) 1 quyển.

Pháp Diễn (法演, *Hōen*, ?-1104): vị tăng của Phái Dương Kỳ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, người vùng Miên Châu (綿州, thuộc Tỉnh Tứ Xuyên ngày nay), họ là Đặng (鄧). Năm 35 tuổi, ông xuất gia thọ cụ túc giới, sau lên Thành Đô học về Duy Thức, rồi đi về phương Nam tham yết Viên Chiếu Tông Bản (圓照宗本), kế đến tham vấn Phù Sơn Pháp Viễn (浮山法遠), cuối cùng theo học với Bạch Vân Thủ Đoan (白雲守端) và kế thừa dòng pháp của vị này. Từ đó, ông đến trú tại Tứ Diện Sơn (四面山) vùng An Khánh (安慶, thuộc Tỉnh An Huy ngày nay), sau chuyển đến Thái Bình Tự (太平寺), rồi Bạch Vân Sơn Hải Hội Thiền Viện (白雲山海會禪院) ở Thư Châu (舒州). Đến cuối đời, ông chuyển đến trú tại Ngũ Tổ Sơn (五祖山) ở Kỳ Châu (蕪州), cử xướng tông phong của Phái Dương Kỳ một cách mạnh mẽ. Chính ông đã cho ra khá nhiều bậc long tượng như Viên Ngộ Khắc Cần (圓悟克勤), Thái Bình Huệ Cần (太平慧勲), Phật Nhãn Thanh Viễn (佛眼清遠), Khai Phước Đạo Ninh (開福道寧), Đại Tùy Nguyên Tĩnh (大隨元靜), v.v. Vào tháng 6 năm thứ 3 (1104) niên hiệu Sùng Ninh (崇寧) nhà Tống, ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi. Trước tác của ông có Ngũ Tổ Pháp Diễn Thiền Sư Ngữ Lục (五祖法演禪師語錄) 4 quyển.

Pháp Dung (法融, *Gozu Hōyū*, 594-657): vị tổ của Tông Nguưu Đầu Trung Quốc, người vùng Diên Lăng (延陵), Nhuận Châu (潤州), họ là Vi (韋). Ban đầu ông học về Nho Giáo, nghiên cứu hết thảy các kinh thư, sau đó ông theo tham học và xuất gia với vị Pháp Sư ở Mao Sơn (茅山, Tỉnh Giang Tô). Ông đã từng vào trong núi ngồi an nhiên trong vòng 20 năm, đến năm thứ 17 (643) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), ông đến trú

tại U Thê Tự (幽棲寺) thuộc Ngưu Đầu Sơn (牛頭山). Sau đó ông giảng kinh Pháp Hoa và có được sự huyền nhiệm, đến năm thứ 3 (652) niên hiệu Vĩnh Huy (永徽), thể theo lời thỉnh cầu ông đến giảng Đại Phẩm Bát Nhã Kinh tại Kiến Sơ Tự (建初寺) ở Kiến Nghiệp (建業, Tỉnh Giang Tô) và cũng có được sự kỳ ứng. Ông thị tịch vào ngày 23 tháng giêng năm thứ 2 nhuận niên hiệu Hiển Khánh (顯慶), hưởng thọ 64 tuổi. Trước tác của ông để lại có Tuyệt Quán Luận (絕觀論) 1 quyển.

Pháp Hiển (法顯, 340?-?): vị tăng sống dưới thời Đông Tấn, xuất thân vùng Võ Dương (武陽), Bình Dương (平陽), họ là Cung (龔). Có thuyết cho rằng ông sanh vào năm thứ 6 (340) niên hiệu Hàm Khang (咸康) nhà Đông Tấn. Năm lên 3 tuổi, ông xuất gia, đến 20 tuổi thì thọ cụ túc giới. Sau đó, nhân đau xót vì sự mất mát về thanh quy và hành trì kinh luật trong tăng đoàn, nên vào năm thứ 3 (399) niên hiệu Long An (隆安), ông cùng với các bạn đồng học Huệ Cảnh (慧景), Đạo Chính (道整), Huệ Ứng (慧應), Huệ Ngôi (慧暉) rời Trường An đi về hướng Tây, qua vùng Thông Lĩnh (葱嶺), đến Thiên Trúc (天竺), lúc đó khoảng 60 tuổi. Trước sau hơn 10 năm, ông đã đi qua hơn 30 nước, mang về rất nhiều kinh điển Phật Giáo bằng tiếng Phạn. Lộ trình ông đi qua Trường An, Đôn Hoàng (敦煌), Vu Chấn (于闐) rồi đến miền trung Ấn Độ, tham bái các thánh tích Phật Giáo, sau đó lưu học 3 năm tại Hoa Thị Thành (華氏城), 2 năm học ở vùng phụ cận Gia Nhĩ Các Đáp (加爾各答) thuộc hạ lưu sông Hằng, rồi lưu trú tại Tích Lan (錫蘭, Sri Lanka) trong vòng 2 năm, đi qua địa phương Tô Môn Đáp Lạp (蘇門答臘) và đến năm thứ 9 (413) niên hiệu Nghĩa Hy (義熙) thì trở về nước. Trong thời gian ấy, ông đã học được Luật, Trường A Hàm, Tạp A Hàm, Kinh Niết Bàn, v.v. Sau khi trở về nước, ông cùng với Phật Đà Bạt Đà La (s: *Buddhabhadra*, 佛馱跋陀羅, 359-429) dịch bộ Ma Ha Tăng Kỳ Luật (摩訶僧祇律), Đại Bát Nê Hoàn Kinh (大般泥洹經), Tạp Tạng Kinh (雜藏經), Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận (雜阿毘曇心論). Bên cạnh đó, ông còn lấy những ký lục trong chuyến lữ hành của mình viết thành sách với tựa đề Phật Quốc Ký (佛國記), miêu tả những thật huống của Ấn Độ và Trung Á đương thời, cho nên tác phẩm này có ý nghĩa rất quan trọng về mặt tư liệu. Sau đó ông thị tịch tại Kinh Châu Tân Tự (荊州新寺). Niên đại thị tịch của ông được xác định trong khoảng từ năm thứ 14 (418) niên hiệu Nghĩa Hy (義熙) cho đến năm đầu (423) niên hiệu Cảnh Bình (景平). Cùng với Huyền Tráng (玄奘, 602-664), Nghĩa Tịnh (義淨, 635-713) vào khoảng thế kỷ thứ 7, ông được

xem như là một trong những danh tăng chiêm bái Ấn Độ.

Pháp Hiển (法顯, *Hokken*, 577-653): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, người vùng Giang Lăng (江陵, Hồ Bắc), họ Đinh (丁). Năm 12 tuổi, ông xuất gia, theo Bảo Minh (寶明) ở Tứ Tầng Tự (四層寺) học kinh luận, đã từng tham học với Thiên Thai Trí Khải (智顛), Minh Trí (明智), Thành Ngạn (成彥), Tập Hạo (習皓), v.v. Về sau ông lui ẩn cư mãi cho đến năm cuối niên hiệu Trinh Quán (貞觀, 627-649) mới xuất hiện lại. Đến năm thứ 4 niên hiệu Vĩnh Huy (永徽), ông thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi.

Pháp Hộ (法護, ?-?): vị tăng dịch kinh nổi tiếng dưới thời nhà Tấn, gốc người Nguyệt Chi (月支), sống ở Đôn Hoàng (敦煌). Vào năm đầu niên hiệu Thái Thi (泰始) đời vua Võ Đế (武帝), ông sang Trung Hoa, dịch rất nhiều bộ kinh và giảng kinh không hề ngừng nghỉ, cho nên người đời gọi ông là Trúc Pháp Hộ, hay còn gọi là Bồ Tát Đôn Hoàng.

Pháp Lăng (法朗, *Hōrō*, 507-581): vị tăng sống dưới thời Nam Triều, người Quận Phái (沛郡), Từ Châu (徐州, nay thuộc phía Đông Huyện Phái, Giang Tô), họ Chu (周). Năm 21 tuổi, ông xuất gia, ban đầu theo Thiền Sư Bảo Chí (寶誌) tu Thiền, rồi lại theo Tăng Thuyên (僧詮) học về giáo học của Tam Luận và các kinh Hoa Nghiêm, Đại Phẩm, v.v. Vào tháng 11 năm thứ 2 (558) niên hiệu Vĩnh Định (永定) đời vua Võ Đế nhà Trần, ông vâng sắc chỉ vào kinh trú tại Hưng Hoàng Tự (興皇寺), tuyên giảng Hoa Nghiêm, Đại Phẩm, Trung Luận, Bách Luận, Thập Nhị Môn Luận, v.v.; chúng hội đến nghe thường lên đến ngàn người. Đến năm thứ 13 niên hiệu Thái Kiến (太建) đời vua Tuyên Đế, ông thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi. Suốt đời ông tận lực hoằng dương Tam Luận Tông và xiển dương giáo nghĩa của Long Thọ (龍樹). Trước tác của ông có Trung Luận Huyền Nghĩa (中論玄義) 1 quyển, Tứ Tất Đàn Nghĩa (四悉檀義) 1 quyển. Môn hạ của ông có 25 vị hiền triết, trong đó nổi tiếng nhất là Cát Tạng (吉藏), La Vân (羅雲), Pháp An (法安), Huệ Triết (慧哲), Pháp Trùng (法澄), Đạo Trang (道莊), Trí Cù (智矩), Huệ Giác (慧覺), Chơn Cảm (真感), Minh Pháp Sư (明法師), Khoáng Pháp Sư (曠法師), v.v.

Pháp Ngoạn (法玩, *Hōgan*, 715-790): vị tăng của Bắc Tông Thiền, người đất Ngụy, họ

Trương (張). Năm lên 18 tuổi, ông theo hầu Phổ Tịch (普寂) và đến năm 20 tuổi thọ cụ túc giới. Ông chuyên hóa đạo ở Lạc Dương (洛陽), Tung Sơn (嵩山). Môn nhân của ông có nhiều người, và đến ngày 13 tháng 8 năm thứ 6 niên hiệu Trinh Hòa (貞和), ông thị tịch tại Kính Ái Tự (敬愛寺), hưởng thọ 76 tuổi đời và 57 hạ lạp. Năm sau, tháp của ông được xây dựng tại Thiếu Lâm Tự (少林寺); Lý Sung (李充) soạn ra Đại Đường Đông Đô Kính Ái Tự Cố Khai Pháp Lâm Đàn Đại Đức Pháp Ngoạn Thiền Sư Tháp Minh (大唐東都敬愛寺故開法臨壇大德法玩禪師塔銘).

Pháp Nhân Văn Ích (法眼文益, *Hōgen Moneki*, 885-958): vị tổ khai sáng Pháp Nhân Tông Trung Quốc, họ là Lô (魯), người vùng Dư Hàng (余杭, Tỉnh Triết Giang). Năm lên 7 tuổi, ông theo xuất gia với Toàn Vĩ (全尾) ở Tân Định Trí Thông Viện (新定智通院), rồi thọ cụ túc giới ở Khai Nguyên Tự (開元寺) vùng Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang). Sau ông du hành lên phương Nam, lưu lại tại pháp hội của Trường Khánh Huệ Lăng (長慶慧稜). Rồi ông định đi về phía Tây Hồ Tương (湖湘), nhưng vì gió mưa dữ dội, nên phải tá túc tại Địa Tạng Viện (地藏院). Nhân đó ông tham yết La Hán Quế Sâm (羅漢桂琛) và được đại ngộ. Tiếp theo ông lại lưu lãng đây đó, đến vùng Lâm Xuyên (臨川, Tỉnh Giang Tây), rồi đến trú tại Sùng Thọ Viện (崇壽院). Tương truyền ngày khai đường có cả ngàn vị tăng đến xin tham học. Vị quốc chủ của Giang Nam (江南) vì mến mộ đạo phong của ông, nên thỉnh ông đến trú trì Báo Ân Thiền Viện (報恩禪院) vùng Kim Lăng (金陵, Tỉnh Giang Tô), và ban cho hiệu là Tịnh Huệ Thiền Sư (淨慧禪師). Sau ông trở về Thanh Lương Viện (清涼院), sáng tối chuyên tâm diễn xướng tông phong nơi ba đạo tràng ấy. Vào ngày mùng 5 tháng nhuận, ông xuống tóc, tắm rửa sạch sẽ, thông báo với đại chúng, rồi ngồi kiết già mà thị tịch, hưởng thọ 74 tuổi đời và 54 hạ lạp. Ông được ban cho thụy là Đại Pháp Nhân Thiền Sư (大法眼禪師).

Pháp Nhiên (法然, *Hōnen*, 1133-1212): vị tổ sư khai sáng Tịnh Độ Tông của Nhật Bản, húy là Nguyên Không (源空), người vùng Mỹ Tác (美作, *Mimasaka*). Ông theo lời di huấn của cha mà xuất gia, vào núi Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*) theo hầu hạ Hoàng Viên (皇圓), Duệ Không (叡空). Đến năm 43 tuổi, ông quay về với pháp môn chuyên tu niệm Phật, và thuyết giảng về pháp môn Tịnh Độ ở vùng Đông Sơn Cát Thủy (東山吉水, *Higashiyama Yoshimizu*). Bên cạnh đó, ông đã cùng với tăng đồ

của Nam Đô Bắc Lĩnh luận bàn về pháp môn này ở Đại Nguyên (大原, *Ōhara*). Vào năm 1207 (năm đầu niên hiệu Thừa Nguyên [承元]), do vì hai người đệ tử ông là Trú Liên (住蓮) và An Lạc (安樂) bị tử tội, nên ông bị lưu đày đến vùng Tán Kỳ (讚岐, *Sanuki*), nhưng vào cuối năm đó thì được tha tội. Ông có để lại nhiều tác phẩm, trong đó nổi tiếng nhất là Tuyển Trạch Bản Nguyên Niệm Phật Tập (選擇). Ông được ban cho thụy hiệu là Viên Quang Đại Sư (圓光大師), thường được gọi là Hắc Cốc Thượng Nhân (黒谷上人) và Cát Thủy Thượng Nhân (吉水上人).

Pháp Như (法如, *Hōnyo*, 638-689): vị tăng của Bắc Tông Thiền, sống dưới thời nhà Đường, người vùng Thượng Đẳng (上黨, thuộc Trường Trị, Sơn Tây), họ Vương (王), lúc nhỏ theo hầu Thanh Bố Minh (青布明, tức Huệ Minh [惠明]) ở Dương Lễ (陽禮, Huyện Lễ, Hồ Nam). Năm lên 19 tuổi, ông xuất gia, theo hầu hạ Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn (五祖弘忍) ở Song Phong Sơn (雙峰山) thuộc Huyện Hoàng Mai (黃梅縣), Kì Châu (蕪州) trong vòng 16 năm và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm thứ 5 (674) niên hiệu Hàm Hanh (咸亨), sau khi Hoàng Nhẫn thị tịch, ông ngao du lên miền Bắc đến Thiệu Lâm Tự (少林寺) ở Tung Sơn (嵩山), dừng chân trú ở đây 3 năm. Đến năm thứ 2 (686) niên hiệu Thùy Cung (垂拱), ông bắt đầu khai tòa thuyết giảng tại chùa này. Vào năm đầu niên hiệu Vĩnh Xương (永昌), ông thị tịch, hưởng thọ 52 tuổi. Người đời sau có soạn ra bản Đường Trung Nhạc Sa Môn Pháp Như Thiền Sư Hành Trạng (唐中岳沙門法如禪師行狀), trong đó có đề cập đến bản Đạt Ma Đa La Thiền Kinh (達摩多羅禪經) cũng như thuyết truyền thừa 6 đời tổ sư Đạt Ma (達摩), Huệ Khả (慧可), Tăng Xán (僧璨), Đạo Tín (道信), Hoàng Nhẫn (弘忍) và Pháp Như (法如). Đây là một tư liệu rất quý giá liên quan đến thuyết truyền thừa của hệ Bắc Tông Thiền.

Pháp Tạng (法藏, *Hōzō*, 643-712): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, vị tổ thứ 3 của Hoa Nghiêm Tông Trung Quốc, tự Hiền Thủ (賢首), hiệu Quốc Nhất Pháp Sư (國一法師), còn gọi là Hương Tượng Đại Sư (香象大師), Khương Tạng Quốc Sư (康藏國師), họ Khương (康). Tổ tiên ông người nước Khương Cư (康居), nhưng đến đời cha ông thì dời sang Trung Quốc, sống tại Trường An (長安). Ban đầu ông theo hầu Trí Nghiễm (智儼), thỉnh giảng Hoa Nghiêm và thâm nhập huyền chỉ kinh này. Sau khi thầy qua đời, ông theo thầy khác xuống tóc xuất gia, lúc ấy 28 tuổi. Do vì ông có thể

thông hiểu ngôn ngữ các nước Tây Vực và kinh điển Phạn văn, nên phụng mạng cùng với Nghĩa Tịnh (義淨) tham gia phiên dịch một số kinh điển như Tân Hoa Nghiêm Kinh (新華嚴經), Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh (大乘入楞伽經), v.v., hơn 10 bộ. Ông thường giảng thâm nghĩa Kinh Hoa Nghiêm cho Võ Hậu nghe. Suốt đời ông chỉ chuyên giảng kinh này hơn 30 lần, tập trung toàn lực để hình thành hệ thống giáo học Hoa Nghiêm. Bên cạnh đó, ông còn chú thích các kinh luận khác như Lăng Già, Mật Nghiêm, Phạm Võng, Khởi Tín, v.v. Vào tháng 11 năm đầu niên hiệu Tiên Thiên (先天) đời vua Huyền Tông, ông thị tịch tại Đại Tiến Phước Tự (大薦福寺), hưởng thọ 70 tuổi. Trước tác của ông rất nhiều như Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Ký (華嚴經探玄記) 20 quyển, Hoa Nghiêm Khoa Giản (華嚴科簡), Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương (華嚴五教章), Đại Thừa Mật Giáo Kinh Sớ (大乘密教經疏) 4 quyển, Phạm Võng Kinh Sớ (梵網經疏) 4 quyển, Đại Thừa Khởi Tín Luận Sớ (大乘起信論疏), Hoa Nghiêm Cương Mục (華嚴綱目), Hoa Nghiêm Huyền Nghĩa Chương (華嚴玄義章), v.v., hơn 20 bộ. Đệ tử của ông có Hoằng Quán (宏觀), Văn Siêu (文超), Trí Quang (智光), Tông Nhất (宗一), Huệ Uyển (慧苑), v.v.

Pháp Thượng (法上, *Hōjō*, 495-580): vị tăng sống dưới thời Bắc Triều, xuất thân vùng Triều Ca (朝歌, thuộc Huyện Kì [淇縣], Hà Nam [河南]), họ Lưu (劉), lúc 9 tuổi đã đọc được Kinh Niết Bàn, sớm có chí xuất trần. Năm lên 12 tuổi, ông theo xuất gia với Thiền Sư Đạo Dược (道藥), chuyên tâm cầu đạo, thông hiểu kinh luận, người đời gọi là Thánh Sa Di. Sau ông nương Luật Sư Huệ Quang (慧光) thọ cụ túc giới, tinh thông nghĩa lý, tuyên giảng Thập Địa Kinh Luận (十地經論), Lăng Già Kinh (楞伽經), Niết Bàn Kinh (涅槃經), v.v., và soạn văn sớ cho các bộ kinh này. Năm 40 tuổi, ông vân du giáo hóa ở Hoài Châu (懷州), Vệ Châu (衛州). Nhân có vị đại tướng nhà Ngụy Cao Trừng (高澄) thỉnh cầu, ông vào kinh đô nhà Nghiệp nhậm chức Tăng Thống. Đến khi nhà Bắc Tề hưng thịnh, vua Văn Tuyên Đế (文宣帝, tại vị 550-559) tôn ông lên làm Quốc Sư, thường hầu hạ cung phụng như Phật. Suốt hai thời đại Ngụy và Tề, trong gần 40 năm ông đã quản lý hơn 40.000 ngôi chùa và khoảng 20 vạn tăng ni. Vị Thừa Tướng nước Cao Cú Lệ (高句麗) mến mộ danh tiếng của ông, cho chư tăng đến hỏi về ngày tháng đản sanh của đức Phật, Phật Giáo được truyền vào Trung Quốc, v.v. Đến thời kỳ pháp nạn diệt Phật hủy Thích của vua Võ Đế thời Bắc Chu, ông phải ẩn náu dưới hình thức thế tục. Vào năm thứ 2 (580) niên hiệu Đại

Trượng (大象), sau khi tụng kinh Duy Ma và Thắng Man xong, ông thị tịch, hưởng thọ 86 tuổi. Trước tác ông để lại cho hậu thế có Tăng Nhất Số Pháp (增一數法) 40 quyển, Đại Thừa Nghĩa Chương (大乘義章) 6 quyển, Phật Tánh Luận (佛性論) 2 quyển, Chúng Kinh Luận (衆經論) 1 quyển, v.v. Môn đệ của ông có Huệ Viễn (慧遠), Pháp Tồn (法存), Đạo Thận (道慎), Linh Dụ (靈裕), Dung Trí (融智), v.v.

Pháp Trì (法持, *Hōji*, 635-702): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, tổ của Nguru Đầu Tông (牛頭宗), còn gọi là Kim Lăng Pháp Trì (金陵法持), xuất thân Giang Ninh (江寧), Nhuận Châu (潤州, Nam Kinh), họ Trương (張). Ông xuất gia lúc nhỏ tuổi, đến năm lên 13 thì nghe danh của Hoàng Nhẫn Đại Sư (弘忍大師) ở Hoàng Mai (黃梅), bèn đến tham lễ, cầu học pháp yếu. Sau ông đến tham vấn Thiền Sư Huệ Phương (慧方) của Nguru Đầu Tông, đắc tâm ấn và kế thừa môn phong, làm tổ của tông phái này. Khi Hoàng Nhẫn thị tịch, có nói với đệ tử Huyền Trách (玄蹟) rằng: “*Sau này có thể truyền pháp ta có 10 người, Kim Lăng Pháp Trì là một trong số đó*”. Từ đó tiếng tăm của ông vang khắp, ông đến sống ở Diên Tộ Tự (延祚寺) vùng Kim Lăng (金陵, Giang Ninh, Giang Tô) truyền bá Thiền của Nguru Đầu Tông. Về sau ông truyền pháp lại cho Trí Uy (智威) và vào năm thứ 2 niên hiệu Trường An (長安) nhà Đường, ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi.

Pháp Vân (法雲, *Hōun*, 467-529): vị tăng sống dưới thời Nam Triều, người vùng Dương Tiễn (陽羨), Nghĩa Hưng (義興, thuộc Nghi Hưng [宜興], Giang Tô [江蘇]), họ Chu (周). Ông xuất gia năm 7 tuổi, đến năm 13 tuổi thì bắt đầu nghiên cứu kinh điển Phật Giáo và năm 30 tuổi thì khai đàn giảng Kinh Pháp Hoa cũng như Kinh Tịnh Danh ở Diệu Âm Tự (妙音寺). Ông đã từng kết giao với vị quan Trung Thư nhà Tề Chu Ngung (周顒), Vương Dung (王融) ở Lang Da (瑯琊), Lưu Hội (劉繪) ở Bành Thành (彭城), Từ Hiếu Tự (徐孝嗣) ở Đông Hoàn (東莞), v.v. Vào năm thứ 2 (503) niên hiệu Thiên Giám (天監) nhà Lương, ông vâng sắc chỉ vào ra các ngôi điện, rồi làm trú trì Quang Trạch Tự (光宅寺). Đến năm cuối niên hiệu Thiên Giám, ông kiến lập Pháp Vân Tự (法雲寺), và vâng mệnh dịch 3 bộ kinh do vương quốc Phù Nam (扶南) dâng hiến. Vào năm thứ 6 (525) niên hiệu Phổ Thông (普通), ông được sắc phong làm Đại Tăng Chánh. Tại Đồng Thái Tự (同泰寺), ông thiết lập hội ngàn vị tăng, nhà vua thường đến nghe giảng kinh Đại Bát Niết Bàn. Đến năm thứ 3 (529)

niên hiệu Đại Thông (大通), ông thị tịch, hưởng thọ 63 tuổi. Ông là vị tăng thuộc Thành Thập Tông, rất tinh thông Kinh Niết Bàn.

Phân Dương Thiện Chiêu (汾陽善昭, *Funyō Zenshō*, 947-1024): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân vùng Thái Nguyên (太原, Tỉnh Sơn Tây), họ là Du (兪). Ông xuất gia, thọ cụ túc, rồi sau đó đi tham vấn các bậc tôn túc, cuối cùng đến làm đệ tử của Thủ Sơn Tỉnh Niệm (首山省念), được đạt ngộ và kế thừa dòng pháp của vị này. Ông đến sống ở Thái Tử Viện (太子院) thuộc Phân Dương (汾陽, Phần Châu, Tỉnh Sơn Tây) chuyên tâm thuyết giảng tông yếu và làm cho tông phong của mình phát triển mạnh. Ông thị tịch vào năm thứ 2 niên hiệu Thiên Thánh (天聖), hưởng thọ 78 tuổi và được ban cho thụy là Vô Đức Thiền Sư (無德禪師).

Phật Ấn Liễu Nguyên (佛印了元, *Butsuin Ryōgen*, 1032-1098): vị tăng của Vân Môn Tông, tự là Giác Lão (覺老), người Phù Lương (浮梁), Nhiêu Châu (饒州, Tỉnh Giang Nam), họ là Lâm (林). Từ lúc còn 2 tuổi, ông đã bắt đầu học Luận Ngữ. Sau ông đến lễ bái Nhật Dụng ở Bảo Tích Tự (寶積寺) làm thầy và xuất gia, thọ cụ túc giới. Ông lên Lô Sơn (廬山), tham yết Khai Tiên Thiện Xiêm (開先善暹), rồi đến Viên Thông Cư Nột (圓通居訥). Vào năm 28 tuổi, ông kế thừa dòng pháp của Thiện Xiêm và bắt đầu hoạt động bố giáo ở Thừa Thiên Tự (承天寺) vùng Giang Châu (江州, Tỉnh Giang Tây). Về sau, ông đã từng sống qua một số nơi như Đầu Phương Tự (斗方寺) ở Thôi Sơn (淮山), Khai Tiên Tự (開先寺) và Quy Tông Tự (歸宗寺) ở Lô Sơn, Kim Sơn (金山) ở Đơn Dương (丹陽, Tỉnh Giang Tô), Đại Quy Sơn (大滙山) ở Giang Tây (江西), v.v., và trải qua 4 lần đến sống tại Vân Cư Tự (雲居寺). Ông rất thâm giao với Tô Đông Pha (蘇東坡), còn làm Xã Chủ của Thanh Tùng Xã, dòng kế thừa của Bạch Liên Xã, và có quan tâm đến tư tưởng Tịnh Độ. Vào ngày mùng 4 tháng giêng năm đầu niên hiệu Nguyên Phù (元符), ông thị tịch, hưởng thọ 67 tuổi đời và 52 hạ lạc, được ban cho hiệu là Phật Ấn Thiền Sư (佛印禪師).

Phật Đà Bạt Đà La (s: *Buddhabhadra*, j: *Buddabadara*, 佛陀[駄]跋陀羅, 359-429): âm dịch là Phật Độ Bạt Đà La (佛度跋陀羅), Phật Đại Bạt Đà (佛大跋陀), Phật Đà Bạt Đà (佛陀跋陀), ý dịch là Giác Hiền (覺賢), Phật Hiền (佛賢), vị tăng dịch kinh sống vào thế kỷ thứ 5, người Thành Na Ha Lợi (那呵利城) thuộc miền Bắc Ấn Độ, họ là

Thích (釋), hậu duệ của Cam Lộ Phạm Vương (甘露飯王) Thành Ca Duy La Vệ (迦維羅衛). Ông xuất gia lúc 17 tuổi, tinh tấn tu hành, học rộng khắp các kinh điển, chuyên hành trì Thiền và Luật. Sau ông cùng với Tăng Già Đạt Đa (僧伽達多) ngao du vùng Kế Tân (罽賓), theo học Thiền pháp với Phật Đại Tiên (佛大先). Về sau, theo lời thỉnh cầu của Trí Nghiêm (智嚴), vào khoảng năm thứ 10 (408) niên hiệu Hoàng Thi (弘始) nhà Hậu Tần, ông đến Trường An (長安), hoằng truyền Thiền học, nhưng vì không quen phong tục Trường An và chẳng hợp với môn hạ của La Thập, nên ông cùng với nhóm Huệ Quán (慧觀) hơn 40 người rời khỏi nơi đây, đến lưu trú trên Lô Sơn (廬山) của Huệ Viễn (慧遠) vài năm, dịch bộ Đạt Ma Đa La Thiền Kinh (達摩多羅禪經). Vào năm thứ 11 (415) niên hiệu Nghĩa Hy (義熙), ông đến Kiến Khang (建康, hiện tại là Nam Kinh [南京]), dừng chân tại Đạo Tràng Tự (道場寺), chuyên tâm phiên dịch kinh điển, cùng với Pháp Hiển (法顯) chú thích bộ Ma Ha Tăng Kỳ Luật (摩訶僧祇律), Đại Bát Nê Hoàn Kinh (大般泥洹經) và riêng mình ông dịch bộ Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (大方廣佛華嚴經) 60 quyển. Vào năm thứ 6 (429) niên hiệu Nguyên Gia (元嘉) nhà Lưu Tống, ông thị tịch, hưởng thọ 71 tuổi. Người đời thường gọi ông là Thiên Trúc Thiên Sư (天竺禪師).

Phật Đồ Trùng (佛圖澄, *Buttochō*, 232-348): người Thiên Trúc (天竺), hay Quy Tư (龜茲), họ Bạch (帛). Ông có đủ thần thông, chú thuật, năng lực tiên đoán linh dị. Vào năm thứ 4 (310) niên hiệu Vĩnh Gia (永嘉) đời vua Hoài Đế (懷帝) nhà Tây Tấn, ông đến Lạc Dương (洛陽), lúc đó đã 79 tuổi, gặp phải vụ loạn Vĩnh Gia, trong lòng rất đau xót trước cảnh lầm than của dân tình, bèn mang trượng vào trong quân binh của Thạch Lặc (石勒) thuyết pháp, hiện các thần biến, nhờ vậy Thạch Lặc tin phục, cho phép người Hán được xuất gia. Sau khi Thạch Lặc qua đời, Thạch Hổ (石虎) lên kế vị, lại càng tin phụng thêm, tôn ông làm Đại Hòa Thượng. Trong suốt 38 năm trường, ông đã xây dựng gần 900 cơ sở tự viện, độ cho chúng đệ tử hơn 10.000 người, người thường đi theo hầu có đến mấy trăm. Trong số đó, các cao tăng tiêu biểu dưới thời nhà Tấn có Đạo An (道安), Trúc Pháp Thủ (竺法首), Trúc Pháp Thái (竺法汰), Trúc Pháp Nhã (竺法雅), Tăng Lãng (僧朗), Pháp Hòa (法和), Pháp Thường (法常), v.v. Vào ngày mùng 8 tháng 12 năm thứ 4 niên hiệu Vĩnh Hòa (永和), ông thị tịch ở Nghiệp Cung Tự (鄴宮寺), hưởng thọ 117 tuổi. Ông tuy không để lại trước tác nào

cho hậu thế nhưng giữ gìn giới luật rất nghiêm minh và tạo ảnh hưởng lớn cho việc cải cách giới luật đương thời.

Phật Giám Huệ Cản (佛鑑慧懃, *Bukkan Egon*, 1059-1117): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân vùng Thư Châu (舒州, Tỉnh An Huy), họ là Uông (汪), pháp từ của Ngũ Tổ Pháp Diễn (五祖法演), trú trì Hưng Quốc Thiền Viện (興國禪院) ở Thái Bình Sơn (太平山), thuộc Thư Châu. Vào năm đầu niên hiệu Chính Hòa (政和, 1111-1118) đời vua Huy Tông nhà Tống, ông nhận sắc chỉ của nhà vua đến trú tại Trí Hải Tự (智海寺) trên kinh đô, sau đó chuyển đến Tương Sơn (蔣山). Vào ngày mùng 8 tháng 11 năm thứ 7 niên hiệu Chính Hòa, ông tắm rửa sạch sẽ, thay áo quần rồi ngồi ngay ngắn mà thị tịch. Sau đó ông được cho hiệu là Phật Giám Thiền Sư (佛鑑禪師).

Phật Nhân Thanh Viễn (佛眼清遠, *Butsugen Seion*, 1067-1120): vị tăng của Phái Dương Kỳ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, người Huyện Lâm Cung (臨印), họ là Lý (李). Ông xuất gia rồi năm lên 14 tuổi thì thọ cụ túc giới. Ông chuyên học về Luật và Kinh Pháp Hoa, bên cạnh đó cũng có tham Thiền biện đạo. Ông đã từng trải qua tham học với Giang Hoài (江淮), rồi đến tham bài Ngũ Tổ Pháp Diễn (法演) ở Thái Bình Tự (太平寺) vùng Thư Châu (舒州, Tỉnh An Huy), và kế thừa dòng pháp của vị này. Đầu tiên ông khai đường ở Thiên Ninh Vạn Thọ Tự (天寧萬壽寺) vùng Thư Châu, sau chuyển đến sống tại Long Môn Tự (龍門寺), rồi Bảo Sơn Tự (褒山寺) ở Hòa Châu (和州, Tỉnh An Huy). Nhờ Đặng Tuân Võ (鄧洵武) tấu trình lên vua, ông được ban cho Tử Y và hiệu là Phật Nhân Thiền Sư (佛眼禪師). Ông cùng với Phật Giám Huệ Cản (佛鑑慧懃), Phật Quả Khắc Cản (佛果克勤) được xưng tụng như là Tam Phật, hay Nhị Cản Nhất Viễn của Đông Sơn. Ông thị tịch vào năm thứ 2 niên hiệu Tuyên Hòa (宣和), hưởng thọ 54 tuổi đời và 40 hạ lạp. Thiệt Ngô (善悟) biên tập nên bộ Phật Nhân Thiền Sư Ngữ Lục (佛眼禪師語錄) 6 quyển.

Phật Nhật Khế Tung (佛日契嵩, *Butsunichi Kaisū*, 1007-1072): vị tăng của Vân Môn Tông, người vùng Đàm Tân (潭津) thuộc Đằng Châu (藤州, Tỉnh Quảng Tây), họ là Lý (李), tự là Trọng Linh (仲靈), tự xưng hiệu là Tiềm Tử (潛子). Vào năm thứ 6 (1013) niên hiệu Đại Trung Tường Phù (大中祥符), ông xuất gia lúc 7 tuổi, và đến

năm lên 13 tuổi thì xuống tóc thọ giới. Năm 19 tuổi, ông đi hành cước khắp nơi, tham yết Thần Đỉnh Hồng Yên (神鼎洪諲) ở Nam Nhạc, và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Động Sơn Hiếu Thông (洞山曉聰) ở Quân Châu (筠州, Tỉnh Giang Tây). Trong khoảng niên hiệu Khánh Lịch (慶曆, 1041-1048), ông đến Tiền Đường (錢塘) và sống tại Hồ Sơn (湖山), rồi theo tham học với Vĩnh An Lan Nhã (永安蘭若) ở Linh Ẩn Tự (靈隱寺). Ông viết cuốn Nguyên Giáo Hiếu Luận (原教孝論) để nói về sự nhất quán của Nho và Thích và phản bác luận thuyết bài Phật của Hàn Thối Chi (韓退之). Bên cạnh đó ông còn trước tác Thiền Môn Định Tổ Đồ (禪門定祖圖), Truyền Pháp Chánh Tông Luận (傳法正宗論) và Phụ Giáo Biên (輔教編) để làm rõ hệ thống truyền thừa của Thiền Tông. Vào năm thứ 6 (1061) niên hiệu Gia祐 (嘉祐), ông trình những trước tác của mình lên vua Nhân Tông; nhà vua xem xong hạ chiếu chỉ ban thưởng và năm sau ban cho ông hiệu Minh Giáo Đại Sư (明教大師). Về sau ông đến sống tại Phật Nhật Sơn (佛日山) và thị tịch vào ngày mùng 4 tháng 6 năm thứ 5 niên hiệu Hy Ninh (熙寧), hưởng thọ 66 tuổi. Ngoài ra ông còn một số các trước tác khác như Truyền Pháp Chánh Tông Ký (傳法正宗記), Đàm Tân Văn Tập (譚津文集), Trị Bình Tập (治平集), v.v.

Phật Quang Tổ Nguyên (佛光祖元, *Bukkō Sogen*, 1226-1286): vị Thiên tăng của Phái Dương Kỳ và Phá Am thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, vị tổ khai sơn Viên Giác Tự (圓覺寺, *Enkaku-ji*) ở vùng Liêm Thương, vị tổ của Phái Phật Quang (佛光派), tự là Tử Nguyên (子元), hiệu Vô Học (無學), người Phủ Khánh Nguyên (慶元府, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay), họ là Hứa (許). Theo lời chỉ thị của anh là Trọng Cử Hoài Đức (仲舉懷德), ông đến tham bái Bắc Nhân Cư Giản (北磻居簡) ở Tịnh Từ Tự (淨慈寺), Hàng Châu (杭州, thuộc Tỉnh Triết Giang) và xuất gia theo vị này. Sau đó, ông đến làm môn hạ của Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範) ở Kính Sơn (徑山), được vị này ấn khả cho và kế thừa dòng pháp. Sau khi thầy mình qua đời, ông lại đến tham yết một số danh tăng khác như Thạch Khê Tâm Nguyệt (石溪心月) ở Linh Ẩn Tự (靈隱寺), Yên Khê Quảng Văn (偃溪廣聞) ở Dục Vương Sơn (育王山), Hư Đường Trí Ngu (虛堂智愚), v.v. Sau đó, ông trở về quê cũ, theo làm môn đệ của Vật Sơ Đại Quán (物初大觀) ở Đại Từ Tự (大慈寺) mà tu hành tọa Thiền suốt hai năm ròng. Về sau, theo lời thỉnh cầu của vị ấp chủ La Quý Trang (羅季莊), ông đến trú tại Bạch Vân Am (白雲庵) ở Đông Hồ (東湖). Khi ấy ông 37 tuổi, ông sống nơi

đây trong vòng 7 năm, rồi sau khi thân mẫu ông qua đời, ông đến phụ giúp với pháp huynh Thối Canh Hành Dũng (退耕行勇) ở Linh Ân Tự. Kế tiếp ông lại được Đại Truyền Công Thu Hác (大傳賈秋壑) cung thỉnh đến trú tại Chơn Như Tự (眞如寺), vùng Đài Châu (台州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay) trong vòng 7 năm. Đến năm đầu (1275) niên hiệu Đức Hựu (德祐), để lánh nạn đao binh của quân nhà Nguyên, ông đến trú tại Năng Nhân Tự (能仁寺) vùng Ôn Châu (温州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay). Sau đó, ông lại trở về Tứ Vương Sơn (四王山), đến tham viếng pháp huynh ở Thiên Đồng Sơn (天童山) là Hoàn Khê Duy Nhất (環溪惟一), dừng chân lưu lại đây và thuyết giáo cho đại chúng. Đến năm thứ 2 (1279) niên hiệu Hoằng An (弘安), nhân việc Tướng Quân Bắc Điều Thời Tông (北條時宗, *Hōjō Tokimune*) triệu thỉnh những vị Thiền tăng cao đức sang Nhật làm trú trì Kiến Trường Tự (建長寺, *Kenchō-ji*) ở vùng Liêm Thương, Tổ Nguyên được suy cử, nên vào tháng 5 cùng năm này ông rời khỏi Thái Bạch Sơn (太白山), rồi ngày 30 tháng 6 thì đến Thái Tể Phủ (太宰府), và tháng 8 thì đến Liêm Thương. Khi ấy Thời Tông nghênh đón ông rất trọng thể, và cử ông làm trú trì Kiến Trường Tự sau khi Lan Khê Đạo Long (蘭溪道隆) qua đời. Vào mùa đông năm 1282, Thời Tông kiến lập nên Viên Giác Tự, rồi thỉnh Tổ Nguyên đến làm tổ khai sơn chùa này. Về sau, ông kiêm quản cả hai chùa Kiến Trường và Viên Giác, bố giáo Thiền phong khắp vùng Liêm Thương, và trong vòng 8 năm lưu trú tại Nhật, ông đã xác lập cơ sở Lâm Tế Tông Nhật Bản. Vào tháng 8 năm thứ 9 niên hiệu Hoằng An (弘安), ông phát bệnh, và đến ngày mùng 3 tháng 9 thì viên tịch, hưởng thọ 61 tuổi đời, 49 pháp lạc. Ông được ban nhự là Phật Quang Quốc Sư (佛光國師) và hiệu là Viên Mãn Thường Chiếu Quốc Sư (圓滿常照國師). Bộ Phật Quang Quốc Sư Ngữ Lục (佛光國師語錄) của ông gồm 10 quyển hiện còn lưu hành.

Phật Quốc Duy Bạch (佛國惟白, *Bukkoku Ihaku*, ?-?): vị tăng của Vân Môn Tông sống vào cuối thời Bắc Tống, pháp tử của Pháp Vân Pháp Tú (法雲法秀). Ông đã từng trú trì ở Pháp Vân Tự (法雲寺) thuộc Biện Kinh (汴京). Ông được vua Triết Tông, Huy Tông quy y theo, được ban cho thụy hiệu là Phật Quốc Thiền Sư (佛國禪師). Vào tháng 8 năm đầu (1101) niên hiệu Kiến Trung Tĩnh Quốc (建中靖國), ông soạn bộ Kiến Trung Tĩnh Quốc Tục Đăng Lục (建中靖國續燈錄, *Kenchūseikokuzokutōroku*, 30 quyển), được nhà vua ban ngự chế lời tựa và cho nhập vào Đại Tạng. Đến cuối

đời ông chuyển đến Thiên Đồng Sơn (天童山). Ngoài ra ông còn viết bộ Đại tạng Cương Mục Chỉ Yếu Lục (大藏綱目指要錄, 8 quyển).

Phật Quật Duy Tắc (佛窟惟則, *Bukkutsu Isoku*, 751-830): vị tăng của Ngưu Đầu Tông Trung Quốc, còn gọi là Di Tắc (遺則), xuất thân vùng Kinh Triệu (京兆, Trường An), họ Trường Tôn (長孫). Ông xuất gia khoảng năm 23 tuổi, theo làm môn hạ của Huệ Trung (慧忠) thuộc Ngưu Đầu Tông. Sau khi đại ngộ, ông vào trong hang núi Phật Quật (佛窟) trên Thiên Thai Sơn (天台山) kiến lập tinh xá và trở thành vị tổ của Học Phái Phật Quật. Vào ngày 15 mùa hè năm thứ 4 niên hiệu Thái Hòa (太和), ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi. Trước tác của ông để lại cho hậu thế có Dung Tổ Sư Văn (融祖師文) 3 quyển, Bảo Chí Thích Đề (寶誌釋題), Nam Du Phó Đại Sĩ Tự (南遊傅大士序), Vô Sanh Đẳng Nghĩa (無生等義) và thi ca hơn 10 thiên.

Phí Ẩn Thông Dung (費隱通容, *Hiin Tsūyō*, 1593-1661): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Phí Ẩn (費隱), sinh ngày mùng 8 tháng 12 năm thứ 21 niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), xuất thân Huyện Phúc Thanh (福清縣), Môn (閩, Tỉnh Phúc Kiến), họ Hà (何). Năm lên 7 tuổi, ông đã chịu tang cha, đến năm 12 tuổi thì để tang mẹ. Năm 14 tuổi, ông xuất gia tu học với Huệ Sơn (慧山) ở Tam Bảo Tự (三寶寺), sau đó đến tham yết một số cao tăng như Trạm Nhiên Viên Trùng (湛然圓澄), Vô Minh Huệ Kinh (無明慧經) và Vô Dị Nguyên Lai (無異元來). Vào năm thứ 2 (1622) niên hiệu Thiên Khải (天啓), trên đường dự định đi từ Giang Tây (江西) đến Thiên Thai (天台), giữa đường dừng chân tại Hống Sơn (吼山), tham yết Mật Vân Viên Ngộ (密雲圓悟), cơ duyên khế ngộ và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Đến năm thứ 5 (1632) niên hiệu Sùng Trinh (崇禎), ông vào Dục Vương Sơn (育王山), và sau đó chuyển đến sống một số nơi như Hoàng Bá Sơn Vạn Phước Thiền Tự (黃檗山萬福禪寺) ở Huyện Phúc Thanh, Liên Phong Viện (蓮峰院) ở Phủ Kiến Ninh (建寧府, Tỉnh Phúc Kiến), Thiên Ninh Tự (天寧寺) ở Hải Diêm (海鹽, Tỉnh Triết Giang), Siêu Quả Tự (超果寺) ở Phủ Tùng Giang (松江府, Tỉnh Giang Tô), Phước Nghiêm Thiền Tự (福嚴禪寺) ở Huyện Sùng Đức (崇德縣, Tỉnh Triết Giang), Kính Sơn Hưng Thánh Vạn Thọ Thiền Tự (徑山興聖萬壽寺) ở Phủ Hàng Châu (杭州府, Tỉnh Triết Giang), Duy Ma Tự (維摩寺), và Nghiêu Phong Sơn Hưng Phước Viện (堯峰山興福院), v.v. Vào ngày 29 tháng 3 năm thứ 18 niên hiệu Thuận Trị (順治), ông thị

tịch, hưởng thọ 69 tuổi đời và 56 hạ lạc. Ông soạn các bộ Ngũ Đăng Nghiêm Thống (吾燈嚴統) 25 quyển, Ngũ Đăng Nghiêm Thống Giải Hoặc Biên (吾燈嚴統解惑編) 1 quyển, Tổ Đình Kiềm Chùy Lục (祖庭鉗錘錄) 2 quyển, Bát Nhã Tâm Kinh Trác Luân Giải (般若心經斲輪解), Ngư Tiều Tập (漁樵集). Môn nhân Hoàng Bá Ẩn Nguyên (黃檗隱元) biên tập bộ Phí Ẩn Thiền Sư Ngữ Lục (費隱禪師語錄) 14 quyển, Cư Sĩ Vương Cốc (王谷) soạn bản Phước Nghiêm Phí Ẩn Dung Thiền Sư Kỳ Niên Lục (福嚴費隱容禪師紀年錄), Thủy Giám Huệ Hải (水鑑慧海) soạn cuốn Phí Ẩn Dung Hòa Thượng Hành Trạng (費隱容和尚行狀).

Phong Huyệt Diên Chiêu (風穴延沼, *Fuketsu Enshō*, 896-973): vị tăng của Tông Lâm Tế Trung Quốc, người vùng Dư Hàng (餘杭, thuộc Tỉnh Triết Giang), họ là Lưu (劉). Ban đầu ông học về Nho học và đỗ đến Tiến Sĩ, nhưng chẳng làm được gì nên ông xuất gia. Ông theo học pháp với Kính Thanh Đạo Phó (鏡清道怱) ở Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang), rồi với vị thị giả của Nam Viện (南院) là Thủ Quách (守廓) ở Hoa Nghiêm Viện (華嚴院) vùng Nhượng Châu (襄州, Tỉnh Hồ Bắc), và cuối cùng đạt được huyền chỉ của Nam Viện Huệ Ngung (南院慧顛). Sau ông đến trú tại Phong Huyệt Sơn (風穴山) vùng Nhữ Châu (汝州, thuộc Tỉnh Hà Nam). Đến khi xảy ra loạn lạc, ông cùng với môn đệ chạy đến lánh nạn ở vùng Dĩnh Châu (郢州, thuộc Tỉnh Hà Nam). Sau ông xây dựng một ngôi chùa tại tư gia của Thái Sư Tống Hầu (太師宋侯) và đến sống tại đây. Tiếp theo, ông lại quay trở về Dĩnh Châu sống nơi ngôi chùa mới khác, và đến năm 951 thì ngôi chùa này được ban sắc ngạch với tên gọi là Quảng Huệ Tự (廣惠寺). Ông đã từng sống nơi đây hơn 20 năm và đại chúng thường lên đến cả ngàn người. Tương truyền ông có để lại Phong Huyệt Chúng Khổng Tập (風穴衆吼集), còn Phong Huyệt Thiền Sư Ngữ Lục (風穴禪師語錄, 1 quyển) thì được thu tập vào trong Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄). Vào ngày 15 tháng 8 năm thứ 6 niên hiệu Khai Bảo (開寶), ông thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi đời và 59 hạ lạc.

Phổ Hóa (普化, *Fuke*, ?-?): vị tăng sống vào thời nhà Đường, người kế thừa dòng pháp của Bàn Sơn Bảo Tích (盤山寶積), chủ yếu thường sống ở Trấn Châu (鎮州, thuộc Tỉnh Hà Đông). Ông theo hầu Bàn Sơn, thọ nhận yếu chỉ, rồi sống cuộc đời như vị cuồng tăng. Sau khi thầy qua đời, ông đi ngao du địa phương phía Bắc. Tương truyền

ông thường cầm trên tay cái chuông lắc, mỗi khi gặp người ta thì ông lại lắc lên. Nếu có ai quan tâm đến, ông liền bảo rằng: “*Xin cho tôi một quan tiền.*” Ông thường kết giao với Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄), và cũng đã từng phụ giúp vị này giáo hóa đồ chúng. Theo phần Kham Biện (勘辨) của Lâm Tế Lục (臨濟錄) cho biết rằng ông đã từng muốn chính Lâm Tế tặng cho ông một cỗ quan tài, và sau đó ông thị tịch trong quan tài ấy tại cửa bắc Trấn Châu. Hơn nữa, cuối đời ông đến sống ở Lâm Tế Viện, hằng ngày ăn rau cỏ sống, bị Lâm Tế phát hiện được mới bảo ông là giống con lừa. Tương truyền khi nghe nói như vậy Phổ Hóa liền thét lên tiếng lừa.

Phổ Tịch (普寂, *Fujaku*, 651-739): vị Thiên tăng sống dưới thời nhà Đường, người vùng Hà Đông (河東), Bồ Châu (蒲州, Vĩnh Tế, Sơn Tây), họ Phùng (馮), cốt khí cao nhã, thông hiểu các điển tịch Nho gia, nhưng cuối cùng cũng bỏ thế tục mà cầu đạo giải thoát, thường nghe Đại Lương Bích Thượng Nhân (大梁壁上人) giảng về Kinh Pháp Hoa, Thành Duy Thức Luận, Đại Thừa Khởi Tín Luận, v.v. Năm 38 tuổi, ông thọ cụ túc giới với Hòa Thượng Doan (端和上) ở Lạc Dương (洛陽), rồi theo Nam Tuyền Hoảng Cảnh (南泉弘景) học Luật. Ông cũng đã từng đến tham yết Đại Thông Thần Tú (大通神秀) ở Ngọc Tuyền Tự (玉泉寺) vùng Kinh Châu (荊州), theo thầy 7 năm (có thuyết cho là 6 năm), tinh tấn tham Thiền, cuối cùng ngộ được huyền chỉ. Khi Thần Tú vâng sắc chỉ của Võ Hậu vào kinh, chúng tăng đều quy y theo ông. Đến năm thứ 2 (706) niên hiệu Thần Long (神龍), khi Thần Tú qua đời, ông kế thừa thầy lãnh đạo đồ chúng. Vào năm thứ 13 (725) niên hiệu Khai Nguyên (開元) đời vua Huyền Tông, ông vâng chiếu chỉ đến trú tại Kính Ái Tự (敬愛寺, có thuyết cho là Hoa Nghiêm Tự) ở Lạc Dương. Đến năm thứ 15 (có thuyết cho là năm thứ 13 hay 23) cùng niên hiệu trên, ông vào Trường An (長安), trú tại Hưng Đường Tự (興唐寺), được hàng vương công sĩ thứ thường xuyên đến tham vấn. Chính ông là người đầu tiên giáo hóa Thiền phong rộng rãi ở chốn kinh đô hơn cả thầy mình. Tánh tình ông rất cẩn trọng, ít nói, trì giới trong sạch. Vào năm thứ 27 (có thuyết cho là 28) niên hiệu Khai Nguyên, ông thị tịch tại Hưng Đường Tự, hưởng thọ 89 tuổi, được sắc phong hiệu Đại Chiếu Thiền Sư (大照禪師), người đời thường gọi ông là Hoa Nghiêm Hòa Thượng (華嚴和上), Hoa Nghiêm Tôn Giả (華嚴尊者) và ông được tôn sùng như là vị tổ thứ 7 của Bắc Tông Thiền.

Phù Dung Đạo Giai (芙蓉道楷, *Fuyō Dōkai*, 1043-1118): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, xuất thân Phí Huyện (費縣), Nghi Châu (沂州, Tỉnh Sơn Đông), họ là Thôi (崔). Lúc nhỏ ông học thần tiên đạt được các bí thuật rồi đến ẩn cư tại Y Dương Sơn (伊陽山) thuộc Tỉnh Hà Nam (河南省). Lâu sau ông lên kinh sư dạo chơi, rồi xuất gia ở Thuật Thánh Viện (述聖院, tức Thuật Đài Tự [術台寺]), tôn Đức Xâm (德暹) làm thầy. Vào năm 23 tuổi ông thọ cụ túc giới. Sau đó, ông đi du phương tham học, gặp được Nghĩa Thanh (義清) ở Đầu Tử Sơn (投子山) vùng Thư Châu (舒州, Tỉnh An Huy), nhân nghe lời dạy của vị này mà đại ngộ và được kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông từ giã thầy đến Thiệu Sơn (韶山), hằng ngày thường sống với cạp beo. Vào năm thứ 5 (1082) niên hiệu Nguyên Phong (元豐), ông khai mở đạo tràng bố giáo tại Tiên Động Sơn (仙洞山), Nghi Châu. Ông đã từng sống qua các nơi như Càn Nguyên Chiêu Đề (乾元招提) vùng Tây Kinh (西京, Tỉnh Hà Nam) cũng như Đại Dương Sơn (大陽山) ở Dĩnh Châu (郢州, Tỉnh Hồ Bắc). Vào năm thứ 2 (1103) niên hiệu Sùng Ninh (崇寧), ông đến làm trú trì đời thứ hai của Sùng Ninh Bảo Thọ Thiền Viện (保壽禪院) ở Đại Hồng Sơn (大洪山), Tùy Châu (隨州, Tỉnh Hồ Bắc). Năm sau, thể theo chiếu chỉ nhà vua, ông đến trú trì Thập Phương Tịnh Nhân Thiền Viện (十方淨人禪院) ở Đông Kinh (東京, Tỉnh Hà Nam), rồi vào năm đầu (1107) niên hiệu Đại Quán (大觀), ông chuyển đến Thiên Ninh Tự (天寧寺). Vào mùa xuân năm sau, ông được ban cho Từ Y và hiệu là Định Chiếu Thiền Sư (定照禪師), nhưng ông cố từ không nhận. Cũng do vì việc này mà vào mùa đông năm này, ông bị lưu đày đến Chuy Châu (淄州, Tỉnh Sơn Đông). Đến năm đầu (1111) niên hiệu Chính Hòa (政和), ông được tha tội, bèn lên Thiên Thai (天台), Nhạn Đãng (雁蕩) ngao du và khi trở về cố hương mình thì cha đã già yếu, nên ông dừng chân tại đây. Vị quan Xu Mật Lưu Công (劉公) dựng am thất ở Phù Dung Hồ Điền (芙蓉湖田, Tỉnh Sơn Đông), thỉnh ông đến ở và ông đã thành lập nơi đây khu rừng tùng lâm. Vào ngày 14 tháng 5 năm thứ 8 niên hiệu Chính Hòa, ông thị tịch, hưởng thọ 76 tuổi đời và 42 hạ lạp. Đệ tử ông có 93 người, trong đó ra đời thành công là 29 người, đặc biệt có Đơn Hà Tử Thuần (丹霞子淳) là nhân vật kiệt xuất nhất. Hiện vẫn còn lưu hành bộ Phù Dung Giai Thiền Sư Ngữ Yếu (芙蓉楷禪師語要) 2 quyển của ông.

Phù Sơn Pháp Viễn (浮山法遠, *Fusan Hōon*, 991-1067): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, người vùng Trịnh Châu (鄭州, Tỉnh Hà Nam). Ông theo xuất gia với Tam Giao

Trí Tung (三交智嵩), sau đó kế thừa dòng pháp của Quy Tỉnh (歸省) ở Diệp Huyện Quảng Giáo Viện (葉縣廣教院) vùng Nhữ Châu (汝州, Tỉnh Hà Nam). Chính Âu Dương Tu (歐陽修) đã từng đến làm môn đệ và tham học với ông. Sau ông đến trú tại Phù Sơn (浮山), Thư Châu (舒州, Tỉnh An Huy), cử xướng tông phong của mình. Hơn nữa, ông còn được Đại Dương Cảnh Huyền (大陽警玄) bí mật phó chúc cho và giao y hậu giày dép cho Đầu Tử Nghĩa Thanh (投子義青). Vào ngày mồng 6 tháng 2 năm thứ 4 niên hiệu Trị Bình (治平), ông thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi, và được ban cho thụy là Viên Giám Thiền Sư (圓鑑禪師).

Phục Ngưu Tự Tại (伏牛自在, *Fukugyū Jizai*, 741-821): người Ngô Hưng (吳興, thuộc Tỉnh Triết Giang), họ là Lý (李). Ông xuất gia ở Kính Sơn (徑山), rồi đăng đàn thọ giới tại Tân Định (新定). Sau ông đi tham vấn khắp các nơi, và cuối cùng đạt ngộ với Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) ở Nam Khang (南康, Tỉnh Giang Tây). Trong khoảng niên hiệu Nguyên Hòa (元和, 806-820), ông thân giao với Đơn Hà Thiên Nhiên (丹霞天然) ở Hương Sơn (香山) và còn giao hảo thư từ qua lại với Nam Dương Huệ Trung (南陽慧忠). Ông đã từng đi ngao du khắp các nơi như Long Môn (龍門), Ngọc Ốc Sơn (玉屋山), Tung Sơn (嵩山), v.v., và cuối cùng đến trú tại Phục Ngưu Sơn (伏牛山), Lạc Dương (洛陽, thuộc Tỉnh Hà Nam). Vào năm đầu niên hiệu Trường Khánh (長慶), ông thị tịch tại Khai Nguyên Tự (開元寺), Tùy Châu (隨州, thuộc Tỉnh Hồ Bắc), hưởng thọ 81 tuổi.

Quách Am Sư Viễn (郭庵師遠, *Kakuan Shion*, khoảng thế kỷ 11-12): vị tăng của Phái Dương Kỳ thuộc Lâm Tông Trung Quốc, hiệu là Quách Am (郭庵), xuất thân Hợp Xuyên (合川, Tỉnh Cam Túc), họ Lỗ (魯). Ông kế thừa dòng pháp của Đại Tùy Nguyên Tĩnh (大隨元靜) và trú tại Lương Sơn (梁山) thuộc Phủ Thường Đức (常德府, Tỉnh Hồ Nam). Tác phẩm Thập Ngưu Đồ Tụng (十牛圖頌) do ông thêm vào 10 bài tụng cho bản Mục Ngưu Đồ (牧牛圖) của Thanh Cư Hạo Thăng (清居皓昇), rất thịnh hành trong Thiền lâm Trung Quốc, Nhật Bản, v.v.

Quan Sơn Huệ Huyền (關山慧玄, *Kanzan Egen*, 1277-1360): vị tăng của Tông Lâm Tế Nhật Bản sống vào khoảng giữa hai thời đại Liêm Thương và Nam Bắc Triều, vị tổ khai sáng Diệu Tâm Tự (妙心寺, *Myōshin-ji*), húy Huệ Nhãn (慧眼), Huệ Huyền (慧

玄), đạo hiệu Quan Sơn (關山), nhự hiệu Bản Hữu Viên Thành (本有圓成), Phật Tâm Giác Tánh (佛心覺性), Đại Định Thánh Ứng (大定聖應), Quang Đức Thắng Diệu (光德勝妙), Tự Tánh Thiên Chơn (自性天真), Phóng Vô Lượng Quang (放無量光), Vô Tướng Đại Sư (無相大師), xuất thân vùng Tín Nùng (信濃, *Shinano*, thuộc Nagano-ken). Ông là người con thứ 2, sanh ra trong gia đình Thủ Cao Gia (守高家) của Mỹ Nùng, lúc còn nhỏ được gọi là Tào Tử Triều Minh Lữ (曹子朝明麿), theo học với chú là Nguyệt Cốc Tông Trung (月谷宗忠). Ban đầu ông theo xuất gia với Đông Truyền Sĩ Khải (東傳士啓) ở Quảng Nghiêm Am (廣嚴庵), Kiến Trường Tự (建長寺, *Kenchō-ji*) vùng Liêm Thương. Đến năm 1307 (năm thứ 2 niên hiệu Đức Trị [徳治]), ông gặp Đại Ứng Quốc Sư Nam Phố Thiệu Minh (大應國師南浦紹明) ở Kiến Trường Tự, được ban cho tên là Huệ Nhãn (慧眼) và theo hầu vị này tu tập. Nhưng vì không có chỗ sở ngộ nên sau đó vào năm 1327 (năm thứ 2 niên hiệu Gia Lịch [嘉暦]) ông lại đến kế thừa dòng pháp của Đại Đăng Quốc Sư Tông Phong Diệu Siêu (大燈國師宗峰妙超) ở Đại Đức Tự (大徳寺, *Daitoku-ji*) vùng Sơn Thành (山城, *Yamashiro*). Năm 1328, ông đến ẩn cư ở vùng Y Thâm (伊深), Mỹ Nùng (美濃, *Mino*), đến năm 1330 (năm thứ 2 niên hiệu Nguyên Đức [元徳]), ông được ân chứng cho là đã ngộ được công án chữ *Quan* (關) của Vân Môn (雲門), nên được ban cho hiệu là Quan Sơn (關山), hiệu là Huệ Huyền (慧玄). Vào năm 1342, Hoa Viên Thượng Hoàng (花園上皇, *Hanazono Jōkō*) biến Hoa Viên Ly Cung của mình thành Diệu Tâm Tự và cung thỉnh ông đến làm tổ khai sơn chùa này. Sau đó, ông lại đến dựng am sống ở vùng Viễn Giang (遠江), nhưng đến năm 1351 ông trở về lại Diệu Tâm Tự và cử xướng Thiền phong uy nghiêm của mình. Dòng pháp từ của ông có Thọ Ông Tông Bất (授翁宗弼). Chính dòng pháp hệ nối tiếp Thiệu Minh (紹明), Diệu Siêu (妙超), Huệ Huyền (慧玄) đã chiếm vai trò lãnh đạo Thiền Lâm Tế về sau. Vào năm 1360 (năm thứ 5 niên hiệu Diên Văn [延文]), ông thị tịch, hưởng thọ 84 tuổi. Trước tác của ông có Quan Sơn Hòa Thượng Bách Tắc Công Án (關山和尚百則公案) 1 quyển.

Quán Khê Chí Nhân (灌溪志閑, *Kankei Shikan*, ?-895): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, người vùng Quán Đào (館陶), Ngụy Phủ (魏府, Tỉnh Hà Bắc), họ là Sử (史). Hồi nhỏ ông theo xuất gia với Bá Nham (柏巖), sau kế thừa dòng pháp của Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄). Ông đã từng sống tại vùng Quán Khê (灌溪), Trường Sa

(長沙, Tỉnh Hồ Nam). Ông thị tịch vào ngày 29 tháng 5 năm thứ 2 niên hiệu Càn Ninh (乾寧) nhà Đường.

Quang Định (光定, *Kōjō*, 779-858): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Bình An, xuất thân vùng Y Dư (伊予, *Iyo*, thuộc Ehime-ken), họ là Chí (贄). Ông sớm mất cha mẹ, sau vào trong núi sâu tự tu trai giới một mình. Theo lời khuyên của vị tăng Càn Giác (勤覺), ông lên kinh đô Kyoto, và năm 808 thì làm đệ tử của Tồi Trùng. Năm 810, ông xuất gia và 2 năm sau thì thọ giới cụ túc ở Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*). Vào năm 814, ông ngao du vùng Nam Đô, luận tranh với Nghĩa Diên (義延, *Gien*) của Diên Lịch Tự (延曆寺, *Enryaku-ji*) và nêu cao tông nghĩa của mình. Ông đóng vai trò rất lớn trong việc lãnh đạo giáo đoàn sau khi Tồi Trùng qua đời. Vào năm 838, ông được giao cho làm chức Truyền Đăng Pháp Sư và đến năm 854 thì được cử làm chức Biệt Đương (別當, *Bettō*, chức Tăng Quan thống lãnh tăng chúng và quản lý mọi việc ở các chùa lớn) của Diên Lịch Tự, cho nên ông thường được gọi là Biệt Đương Đại Sư (別當大師). Trước tác của ông có Truyền Thuật Nhất Tâm Giới Văn (傳述一心戒文).

Quảng Huệ Nguyên Liên (廣慧元漣[蓮 hay 璉], *Kōe Genren*, 951-1036): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân Huyện Tấn Giang (晉江縣), Phủ Tuyên Châu (泉州府), Tỉnh Phúc Kiến (福建省), họ là Trần (陳). Năm lên 15 tuổi, ông đến xuất gia tại Báo Cúc Viện (報勅院), sau đi khắp nơi tham vấn hơn 50 vị lão túc, và cuối cùng đại ngộ với Thủ Sơn Tỉnh Niệm (首山省念). Vào năm đầu (1004) niên hiệu Cảnh Đức (景德), ông đến trú tại Quảng Huệ Viện (廣慧院) thuộc vùng Nhữ Châu (汝州). Chính trong thời gian này, Vương Tham Chính Thư (王參政書), Hứa Lang Trung Thức (許郎中式), Thị Lang Dương Úc (侍郎楊億), v.v., có đến tham học với ông. Vào ngày 26 tháng 9 năm thứ 3 niên hiệu Cảnh祐 (景祐), ông thị tịch, hưởng thọ 86 tuổi, và được ban cho thụy hiệu là Chơn Tuệ Thiền Sư (真慧禪師).

Quy Sơn Linh Hựu (滙山靈祐, *Izan Reiyū*, 771-853): họ là Triệu (趙), xuất thân vùng Trường Khê (長溪), Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), vì ông sống ở Quy Sơn (滙山) nên được gọi là Quy Sơn Linh Hựu. Ông cùng với đệ tử Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (仰山慧寂) cử xướng Thiền phong rộng rãi, pháp hệ của họ được gọi là Quy Ngưỡng

Tông (馮仰宗) và Linh Hựu là vị tổ của tông này. Năm lên 15 tuổi, ông xuất gia, học kinh luật ở Long Hưng Tự (龍興寺) vùng Hàng Châu (杭州, thuộc Tỉnh Triết Giang), rồi đến nhập môn với Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海) ở Hồng Châu (洪州, Tỉnh Giang Tây) và kế thừa dòng pháp của vị này. Cùng đến tham học với ông lúc bấy giờ có Hoàng Bá Hy Vận (黃檗希運), cả hai đã làm chấn động thanh danh trong Thiền giới thời nhà Đường. Sau Linh Hựu đến dừng chân trú tại Đại Quy Sơn (大潯山), nỗ lực cử xướng tông phong của mình và cho vào đời những bậc long tượng xuất chúng. Đệ tử đặc pháp của ông có đến 41 người, đặc biệt trong đó Ngưỡng Sơn Huệ Tịch là nhân vật xuất sắc nhất. Bên cạnh đó còn có Hương Nghiêm Trí Nhàn (香巖智閑), Diên Khánh Pháp Đoan (延慶法端), Kính Sơn Hồng Yên (徑山洪諲), Linh Vân Chí Cẩn (靈雲志勤), Vương Kính Sơ Thường Thị (王敬初常侍), v.v. Ông thị tịch vào ngày mùng 9 tháng giêng năm thứ 7 niên hiệu Đại Trung (大中), hưởng thọ 83 tuổi đời và 64 hạ lạp, được ban cho thụy là Đại Viên Thiền Sư (大圓禪師). Trước tác của ông có Quy Sơn Cảnh Sách (潯山警策) 1 quyển, Đàm Châu Quy Sơn Linh Hựu Thiền Sư Ngữ Lục (潭州潯山靈祐禪師語錄) 1 quyển.

Quy Tông Trí Thường (歸宗智常, *Kiso Chijō*, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, ông theo tham học với Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) và kế thừa dòng pháp của vị này, sau đó đến trú tại Quy Tông Tự (歸宗寺) trên Lô Sơn (廬山) và chuyên tâm giáo hóa chúng đạo tục. Sau khi viên tịch, ông được ban cho thụy hiệu là Chí Chơn Thiền Sư (至真禪師).

Quy Tông Nghĩa Nhu (歸宗義柔, *Kisu Gijū*, khoảng giữa thế kỷ thứ 10): nhân vật sống dưới thời nhà Tống, vị tăng của Pháp Nhãn Tông, pháp tử của Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益). Ông làm trú trì đời thứ 13 của Quy Tông Tự (歸宗寺) ở Lô Sơn (廬山, Huyện Cửu Giang) thuộc Tỉnh Giang Tây (江西省).

Quý Đàm Tông Lạc (季潭宗渤, *Kitan Sōroku*, 1318-1391): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Quý Đàm (季潭), còn gọi là Toàn Thất (全室), xuất thân Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang), họ Châu (周). Năm 8 tuổi, ông đã đến tham học với Tiểu Ẩn Đại Hân (笑隱大訥) và kế thừa dòng pháp của vị này. Đến khoảng cuối thời nhà Nguyên, ông vào ẩn cư trong Kính Sơn (徑山), vào năm đầu (1368) niên hiệu Hồng

Võ (洪武), ông làm trú trì Trung Thiên Trúc Tự (中天竺寺) ở Hàng Châu (杭州). Sau đó, vâng chiếu nhà vua, ông đến trú tại Thiên Giới Tự (天界寺) ở Kim Lăng (金陵), rồi đến năm thứ 10 (1377) cùng niên hiệu trên, ông đi sứ sang Tây Vực (西域). Vào ngày mồng 10 tháng 9 năm thứ 24 niên hiệu Hồng Võ, ông thị tịch, hưởng thọ 74 tuổi. Trước tác của ông có Toàn Thất Ngoại Tập (全室外集) 9 quyển. Ông cũng có mối quan hệ với Nhật Bản như đã từng soạn lời tựa cho bản Không Hoa Tập (空華集) của Nghĩa Đường Châu Tín (義堂周信, 1325-1388) hay Viên Thông Đại Ứng Quốc Sư Ngữ Lục (圓通大應國師語錄) của Nam Phố Thiệu Minh (南浦紹明, 1235-1308).

Si Tuyệt Đạo Xung (癡絕道冲, *Chizetsu Dōchū*, 1169-1250): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Si Tuyệt (癡絕), xuất thân Trường Giang (長江), Võ Tín (武信, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Tuân (荀, hay Cầu [苟]). Ông đến tham học với Tùng Nguyên Sùng Nhạc (松源崇岳) ở Tiên Phước Tự (薦福寺) và làm Thủ Tòa, rồi sau đó ghé ngụ huyền chỉ của Tào Nguyên Đạo Sanh (曹源道生). Sau một thời gian đi tham vấn khắp chốn từng lâm, vào năm thứ 12 (1219) niên hiệu Gia Định (嘉定), ông bắt đầu tuyên thuyết Thiên phong của mình ở Thiên Ninh Tự (天寧寺) vùng Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Triết Giang), rồi lại chuyển sang Tương Sơn (蔣山). Đến năm thứ 3 (1239) niên hiệu Gia Hy (嘉熙), ông lên Tuyết Phong Sơn (雪峰山) ở Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), rồi sau chuyển đến Thiên Đồng Sơn (天童山) vùng Tứ Minh (四明, Tỉnh Triết Giang). Vào năm thứ 4 (1244) niên hiệu Thuần Hựu (淳祐), ông đến trú trì Linh Ẩn Tự (靈隱寺) ở Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang). Đến năm thứ 9 cùng năm này, Kinh Triệu Duẩn (京兆尹) quy y theo ông, cho nên ông khai sáng ra Pháp Hoa Tự (法華寺) ở vùng Ngô Hưng (吳興, Tỉnh Triết Giang). Cùng năm đó, ông đến trú tại Kính Sơn (徑山) thuộc vùng Lâm An (臨安, Tỉnh Triết Giang). Vào ngày 13 tháng 5 năm thứ 10 niên hiệu Thuần Hựu (淳祐), ông thị tịch, hưởng thọ 82 tuổi đời và 61 hạ lạp. Ông có để lại bộ Si Tuyệt Đạo Xung Thiên Sư Ngữ Lục (癡絕道冲禪師語錄) 2 quyển.

Song Tuyền Sư Khoan (雙泉師寬, *Sōsen Shikan*, ?-?): nhân vật sống vào thời nhà Tống, vị tăng của Vân Môn Tông. Ông kế thừa dòng pháp của Vân Môn Văn Yển (雲門文

偃), rồi đến sống tại Song Tuyền Tự (雙泉寺) thuộc Tùy Châu (隨州, Tỉnh Hồ Bắc). Ông được ban cho hiệu là Minh Giáo Thiền Sư (明教禪師).

Sơ Sơn Khuông Nhân (疎山匡仁, *Sozan Kyōnin*, 837-909): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, còn gọi là Quang Nhân (光仁), người vùng Cam Dương (淦陽), Lô Lăng (廬陵, Tỉnh Giang Tây), họ Lý (李). Ông xuất gia lúc nhỏ, chuyên nghiên tầm kinh luật luận, đã từng tham vấn Hương Nghiêm Trí Nhàn (香嚴智閑), v.v., và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Động Sơn Lương Giá (洞山良价). Sau đó, ông cũng có đến tham học với Quy Sơn Đại An (漚山大安), và đến năm thứ 3 (883) niên hiệu Trung Hòa (中和), ông bắt đầu khai mở đạo tràng thuyết pháp giáo hóa tại Sơ Sơn (疎山) vùng Lâm Xuyên (臨川), Phủ Châu (撫州, Tỉnh Giang Tây). Vào năm thứ 6 niên hiệu Thiên Hựu (天祐), ông thị tịch, hưởng thọ 73 tuổi.

Sở Thạch Phạm Kỳ (楚石梵琦, *Soseki Bonki*, 1296-1370): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Đàm Diệu (曇曜), Sở Thạch (楚石), hiệu Tây Trai Lão Nhân (西齋老人), sinh tháng 6 năm thứ 2 niên hiệu Nguyên Trinh (元貞), xuất thân Tượng Sơn (象山), Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang), họ Chu (朱). Năm 9 tuổi, ông đến tham yết và xuất gia với Nột Ông Mô (訥翁模) ở Thiên Ninh Tự (天寧寺), Hải Diêm (海鹽, Tỉnh Triết Giang). Hơn nữa, ông còn tham vấn Tấn Ông Tuân (晉翁洵) ở Sùng Ân Tự (崇恩寺) vùng Hồ Châu (湖州, Tỉnh Triết Giang). Năm 16 tuổi, ông thọ cụ túc giới ở Chiêu Khánh Tự (昭慶寺) vùng Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang). Từ đó, ông lại đến tham yết một số danh tăng khác như Hư Cốc Hy Lăng (虛谷希陵) ở Kính Sơn (徑山), Vân Ngoại Vân Tự (雲外雲岫) ở Thiên Đồng Sơn (天童山), Hối Cơ Nguyên Hy (晦機元熙) ở Tịnh Từ Tự (淨慈寺), v.v. Cuối cùng ông đến tham vấn Nguyên Tẩu Hành Đoan (元叟行端) ở Kính Sơn và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào mùa đông năm đầu (1324) niên hiệu Thái Định (泰定), thể theo lời thỉnh cầu ông đến trú trì Phước Trăn Tự (福臻) ở Hải Diêm, rồi đến ngày mùng 3 tháng 2 năm đầu (1328) niên hiệu Thiên Lịch (天曆) đến Thiên Ninh Vĩnh Tộ Tự (天寧永祚寺), ngày 25 tháng 7 năm đầu niên hiệu Chí Nguyên (至元) đến Đại Báo Quốc Tự (大報國寺) ở Lộ Phụng Sơn (路鳳山), Hàng Châu (杭州), và ngày mùng 8 tháng 8 năm thứ 4 (1344) niên hiệu Chí Chánh (至正) đến Bản Giác Tự (本覺寺) ở Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Triết Giang). Sau đó, ông nhận sắc chỉ được ban

tặng hiệu Phật Nhật Phổ Chiếu Huệ Biện Thiên Sư (佛日普照慧辯禪師). Ngoài ra, vào ngày mồng 1 tháng 8 năm thứ 17 cùng niên hiệu trên, ông đến sống ở Báo Ân Quang Hiếu Tự (報恩光孝寺), rồi trở về lại Thiên Ninh Vĩnh Tộ Tự. Đến năm thứ 19 (1359) niên hiệu Chí Chánh, ông xây dựng một ngôi chùa ở phía tây Thiên Ninh Tự, đặt tên là Tây Trai Tự (西齋寺) và lui về ẩn cư. Sau đó, ông phụng chiếu khai đường thuyết pháp ở Tương Sơn Tự (蔣山寺), Kim Lăng (金陵). Ông có mối thâm giao với Tống Cảnh Liêm (宋景濂). Vào ngày 26 tháng 7 năm thứ 3 niên hiệu Hồng Vũ (洪武), ông thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi đời và 63 hạ lạc. Ông có để lại một số trước tác như Tịnh Độ Thi (淨土詩), Từ Thị Thượng Sinh Kệ (慈氏上生偈), Bắc Du Tập (北遊集), Phụng Sơn Tập (鳳山集), Tây Trai Tập (西齋集), Hòa Thiên Thai Tam Thánh Thi (和天台三聖詩), Vĩnh Minh Thọ Thiên Sư Sơn Cư Thi (永明壽禪師山居詩), Đào Tiềm Thi (陶潛詩), Lâm Thông Thi (林通詩), v.v. Nhóm môn nhân Tô Quang (祖光) của ông biên tập bộ Sở Thạch Phạm Kỳ Thiên Sư Ngữ Lục (楚石梵琦禪師語錄) 20 quyển, bên cạnh đó Chí Nhân (至仁) soạn bản Sở Thạch Hòa Thượng Hành Trạng (楚石和尚行狀). Tống Cảnh Liêm soạn văn Phật Nhật Phổ Chiếu Huệ Biện Thiên Sư Tháp Minh (佛日普照慧辯禪師塔銘).

Sum Điền Ngô Do (森田悟由, *Morita Goyō*, 1834-1915): vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Minh Trị, vị trú trì đời thứ 64 của Vĩnh Bình Tự, vị Quản Trưởng của Tào Động Tông, đạo hiệu là Đại Hưu (大休, hiệu Lục Trạm (六湛, Không Hoa (空華, nhụ là Tánh Hải Từ Thuyền Quốc Sư (性海慈船國師, xuất thân vùng Vĩ Trương (尾張, *Owari*). Năm 1841, ông theo xuất gia với Long Sơn Thái Môn (龍山泰門 ở Long Quang Viện (龍光院 vùng Danh Cổ Ốc (名古屋, *Nagoya*), Vĩ Trương, đến năm 1860 thì kế thừa dòng pháp của vị pháp huynh Bạch Long (白龍. Ông đã từng sống qua vài nơi như Long Đức Tự (龍德寺, Thiên Long Viện (天龍院, Thiên Đức Viện (天德院 ở Kim Trạch (金澤, *Kanazawa*), rồi Tổng Trì Tự (總持寺, *Sōji-ji*), và năm 1888 ông hoàn thành bản Động Thượng Hành Trì Quỹ Phạm (洞上行持軌範). Vào năm 1891, ông làm Quán Thủ Vĩnh Bình Tự. Trong khoảng thời gian này ông đã nỗ lực giải quyết êm xuôi cuộc phân ly giữa hai chùa Vĩnh Bình Tự và Tổng Trì Tự. Đến năm 1895, ông được cử làm Quản Trưởng Tào Động Tông. Trước tác của ông có Sư Nhũ (獅乳, Động Thượng Hóa Đạo Yếu Nghĩa (洞上化道要義), Thiên Giới Pháp Thoại (禪戒法話, Phật Giới Lược Nghĩa (佛戒略

義, Ngô Do Thiền Sư Pháp Thoại Tập (悟由禪師法話集, Đại Hưu Ngô Do Thiền Sư Quảng Lục (大休悟由禪師廣錄).

Tả Khê Huyền Lăng (左溪玄朗, *Sakei Genrō*, 673-754): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, tổ thứ 8 của Thiên Thai Tông Trung Quốc, người vùng Ô Thương (烏傷), Vụ Châu (婺州, Nghĩa Ô, Triết Giang), có thuyết cho là Đông Dương (東陽, cũng thuộc Triết Giang), họ Phó (傅), cháu đời thứ 6 của Phó Đại Sĩ (傅大士), tự là Huệ Minh (慧明), hiệu Tả Khê (左溪). Năm 9 tuổi, ông xuất gia, đến năm đầu (692, tức năm thứ 9 niên hiệu Tự Thánh đời vua Trung Tông) niên hiệu Như Ý (如意) đời Võ Hậu, ông được sắc phong trú trì Thanh Thái Tự (淸泰寺) ở Đông Dương. Nhân đến thọ cụ túc giới với Ngạn Luật Sư (岸律師) ở Quang Châu (光州), ông theo vị này học về luật nghi cũng như kinh luận, đọc hết các điển tịch, nghiên cứu sâu Kinh Niết Bàn và cũng đã từng đến tham học Thiền yếu với Thiền Sư Ấn Tông (印宗) ở Diệu Hỷ Tự (妙喜寺). Sau ông đến Thiên Cung Tự (天宮寺) ở Đông Dương, theo học Pháp Hoa Kinh, v.v., với Huệ Uy (慧威) và nương theo Thiền Sư Cung (恭禪師) tu tập Chỉ Quán. Ông rất thâm hiểu các sách Nho học, lại rành Đạo Giáo, nhưng rốt cuộc ông nhận thức rằng chỉ có pháp Chỉ Quán là yếu quyết để vào đạo thôi. Từ đó về sau, ông thích chốn núi rừng, tránh xa cõi người, nên vào ẩn cư trong núi Tả Khê thuộc Huyện Bồ Dương (浦陽), Vụ Châu (婺州), thường hành hạnh đầu đà, ăn mặc thô sơ trong vòng hơn 30 năm. Đến năm thứ 16 (728) niên hiệu Khai Nguyên (開元), thể theo lời thỉnh cầu của vị Sắc Sứ Vụ Châu Vương Chánh Dung (王正容), ông tạm thời ra sống ngoài thành, rồi lại cáo bệnh mà trở về núi. Hằng ngày ông chuyên tâm dạy dỗ đồ chúng không hề mệt mỏi, cho nên giáo học Thiên Thai nhờ đó trở nên hưng thịnh. Môn hạ của ông có Trạm Nhiên (湛然)—vị tổ thời trung hưng của Thiên Thai Tông, Pháp Dung (法融)—vị tăng người Tân La (新羅), Lý Ứng (李應), Thuần Anh (純英), v.v. Vào năm thứ 13 niên hiệu Thiên Bảo (天寶), ông thị tịch, hưởng thọ 82 tuổi. Ngô Việt Vương ban cho thụy hiệu là Minh Giác Tôn Giả (明覺尊者), người đời thường gọi ông là Tả Khê Tôn Giả (左溪尊者). Trước tác của ông có Pháp Hoa Khoa Văn (法華科文) 2 quyển.

Tam Thánh Huệ Nhiên (三聖慧然, *Sanshō Enen*, ?-?): nhân vật sống vào thời nhà Đường, vị tăng của Tông Lâm Tế Trung Quốc, đã từng trú tại Tam Thánh Viện ở Trần

Châu (鎮州, thuộc Tỉnh Hà Bắc). Ông đắc được huyền chỉ của Lâm Tế Nghĩa Huyền (臨濟義玄), sau đi du hóa các nơi, rồi cũng đã từng đến tham yết Nguỡng Sơn (仰山), Đức Sơn (德山) cũng như Tuyết Phong (雪峰).

Tánh Không (性空, *Shōkū*, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, pháp tử của Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海), sống tại Thạch Sương Sơn (石霜山), Đàm Châu (潭州 thuộc Tỉnh Hồ Nam) và cử xướng Thiền phong của mình tại đây.

Tào Sơn Bản Tịch (曹山本寂, *Sōzan Honjaku*, 840-901): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, còn gọi là Đàm Chương (耽章), người Huyện Bồ Điền (莆田, thuộc Tỉnh Phúc Kiến), Tuyên Châu (泉州), họ là Hoàng (黃). Ban đầu ông theo học về Nho học, đến năm 19 tuổi xuất gia, rồi vào tu trong Linh Thạch Sơn (靈石山) thuộc Huyện Phước Đường (福唐), Phúc Châu (福州), và năm 25 tuổi thọ cụ túc giới. Khoảng đầu niên hiệu Hàm Thông (咸通, 860-873) nhà Đường, ông đến tham bái Động Sơn Lương Giới (洞山良价), đắc được tông chỉ của vị này, rồi giã từ thầy đi ngao du đây đó theo sở thích của mình. Sau thể theo lời thỉnh cầu, ông đến trú tại Tào Sơn, Phủ Châu (撫州, thuộc Huyện Lâm Xuyên, Tỉnh Giang Tây) và bắt đầu cử xướng tông phong của mình. Tên gọi ngày xưa của Tào Sơn là Hà Ngọc Sơn (荷玉山), nhưng sau đổi thành tên này vì để tưởng nhớ đến Lục Tổ Huệ Năng (慧能) của Tào Khê (曹溪). Tương truyền rằng sau này cái tên gọi Tào Động Tông (曹洞宗) cũng vốn lấy từ hai chữ "Động" (洞) của Động Sơn Lương Giới (洞山良价) và chữ "Tào" (曹) của Tào Sơn Bản Tịch (曹山本寂) ghép lại mà thành. Bản Tịch truyền thừa tông chỉ Ngũ Vị Hiển Quyết (五位顯訣) của Động Sơn, và hình thành nên một hệ thống rõ ràng về tông chỉ này. Ông thị tịch vào ngày 16 tháng 6 năm đầu nhuận niên hiệu Thiên Phục (天復), hưởng thọ 62 tuổi đời và 37 hạ lạp. Ông được ban cho thụy là Nguyên Chứng Đại Sư (元証大師). Môn đệ của ông có một số nhân vật nổi tiếng như Trung Tào Sơn Huệ Hà (中曹山慧霞), Kim Phong Tùng Chí (金峰從志), Lộc Môn Xử Chơn (鹿門處真), Hà Ngọc Quang Tuệ (荷玉光慧), Dục Vương Hồng Thông (育王弘通), v.v. Pháp hệ của ông kéo dài được mấy đời thì bị đứt tuyệt. Ông có lưu lại bản Phủ Châu Tào Sơn Bản Tịch Thiền Sư Ngữ Lục (撫州曹山本寂禪師語錄) 2 quyển.

Tào Sơn Huệ Hà (曹山慧霞, *Sōzan Eka*, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Đường, vị tăng thuộc Tào Động Tông, người Huyện Phủ Điền (莆田縣), Tuyên Châu (泉州, thuộc Tỉnh Phúc Kiến), họ là Hoàng (黃), pháp từ của Tào Sơn Bản Tịch (曹山本寂) ở Phủ Châu (撫州, thuộc Tỉnh Giang Tây). Ông đã từng sống ở Tào Sơn (曹山), Phủ Châu và được gọi là Trung Tào Sơn (中曹山). Chính ông đã biên tập cuốn Ngũ Vị Hiển Quyết (五位顯訣) của Động Sơn và Tào Sơn. Ông được ban cho thụy là Liễu Ngộ Đại Sư (了悟大師).

Tăng Đĩnh Thủ Trách (僧挺守蹟, *Sōtei Shusaku*, ?-?): vị tăng của Phái Dương Kỳ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, có thuyết cho rằng ông cùng với nhân vật tên Vị Trách (涓蹟), hiệu là Tăng Đĩnh (僧挺), pháp từ của Trúc Am Sĩ Khuê (竹菴士珪). Ông đã từng làm Tăng Chủ ở Cổ Sơn (鼓山) vùng Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), nên thường được gọi là Trách Tạng Chủ (蹟藏主). Ông là người biên tập và trùng san Ngũ Lục của 20 Thiền gia thành bộ Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (古尊宿語要), tác phẩm có bộ phận tối cổ của Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄), vào đầu niên hiệu Thiệu Hưng (紹興, 1131-1162). Nhờ công trình biên tập này, những Ngũ Lục quý trọng mới không bị tán thất.

Tăng Mân (僧旻, *Sōbin*, 467-527): vị tăng sống dưới thời nhà Lương thuộc Nam Triều, người vùng Phú Xuân (富春), Quận Ngô (吳郡, thuộc Phú Dương [富陽], Triết Giang [浙江]), họ Tôn (孫), cùng với Pháp Vân (法雲), Trí Tàng (智藏) được gọi là Ba Vị Pháp Sư Lớn của nhà Lương. Năm 7 tuổi, ông xuất gia, đến trú tại Hồ Kheo Tây Sơn Tự (虎丘西山寺), theo Tăng Hồi (僧回) học 5 bộ kinh. Đến năm 13 tuổi, ông đi theo Tăng Hồi đến sống tại Bạch Mã Tự (白馬寺) vùng Kiến Nghiệp (建業), sau đó chuyển sang Trang Nghiêm Tự (莊嚴寺) ở Nam Kinh (南京) và thường hầu hạ Đàm Cảnh (曇景). Ông sống an bản, hiếu học, tinh tấn tu tập, thông hiểu các kinh, lại có sở trường về Thành Thật Luận (成實論), là một trong những luận sư nổi danh của Thành Thật Tông thời Nam Bắc Triều. Vào năm thứ 10 (492) niên hiệu Vĩnh Minh (永明), ông tuyên giảng Thành Thật Luận ở Hưng Phước Tự (興福寺), chúng đạo tục đến nghe rất đông, cho nên tiếng tăm của ông vang khắp đó đây. Vương Trung Bảo (王仲寶) ở Lang Da (瑯琊), Trương Tư Quang (張思光), v.v., là những học giả đương thời, đều có thâm giao với ông. Đến cuối thời nhà Tề, loạn lạc xảy ra

khắp nơi, nên ông lánh nạn ở Từ Châu (徐州), nhưng không bao lâu sau thì được thỉnh đến nhà Ngô, rộng mở pháp tịch tuyên giảng kinh luận. Vào năm thứ 6 (507) niên hiệu Thiên Giám (天監), ông soạn Chú Bát Nhã Kinh (注般若經), nhà vua ban sắc chỉ cho 5 vị pháp sư trong kinh thành giảng kinh, trong số đó ông là người được nhà vua đãi ngộ cao nhất. Bên cạnh đó, ông còn vâng mệnh giảng Kinh Thắng Man (勝鬘經) tại Huệ Luân Điện (惠輪殿), khi ấy nhà vua thân lâm đến pháp tịch nghe giảng. Không bao lâu sau, ông lại phụng sắc chỉ cùng với Tăng Lượng (僧亮), Tăng Hoảng (僧晃), Lưu Hiệp (劉勰), v.v., khoảng 30 người tập trung tại Định Lâm Tự (定林寺) soạn bộ Chúng Kinh Yếu Sao (衆經要鈔) 88 quyển. Đến năm đầu (527) niên hiệu Đại Thông (大通), ông thị tịch, hưởng thọ 61 tuổi. Nhà vua rất đau lòng thương tiếc, ban sắc lệnh an táng tại khu mộ địa của Khai Thiện Tự (開善寺) thuộc Chung Nam Sơn (鍾南山). Đệ tử của ông có Trí Học (智學), Huệ Khánh (慧慶), v.v. Một số trước tác ông để lại hơn 100 quyển như Luận Sớ Tạp Tập (論疏雜集), Tứ Thanh Chỉ Quy (四聲指歸), Thi Phổ Quyết Nghi (詩譜決疑), v.v. Đặc biệt, bộ Thành Thật Luận Nghĩa Sớ (成實論義疏) 10 quyển rất nổi tiếng.

Tăng Triệu (僧肇, *Sēng-zhào*, *Sōjō*, 384-414?): một trong Tứ Triết của La Thập, học tăng sống dưới thời Hậu Tần, đã từng theo hầu hạ và học với Cưu Ma La Thập (鳩摩羅什), rất thiên tài nhưng lại chết sớm. Ông rất thích tư tưởng Lão Trang, nhưng sau khi đọc Kinh Duy Ma do Chi Khiêm (支謙) dịch, ông quy đầu theo Phật pháp. Ông đến vùng Cô Tàng (姑藏) thuộc Kinh Châu để yết kiến La Thập, trở thành môn hạ và đã từng giúp vị này trong việc dịch kinh ở Trường An. Một số trước tác được xem như là của ông gồm có Bát Nhã Vô Tri Luận (般若無知論), Vật Bất Thiên Luận (物不遷論), Bất Chơn Không Luận (不真空論), Niết Bàn Vô Danh Luận (涅槃無名論), v.v. và chúng được gọi chung là Triệu Luận. Chính các tư tưởng Bát Nhã, Không, Niết Bàn của ông thông qua mấy bộ luận này đã thể hiện lối tư duy độc đáo của người Trung Hoa, và mở ra một phương hướng mang tính quyết định cho Phật Giáo Trung Hoa.

Tâm Việt Hưng Trù (心越興儒, *Shinotsu Kōchū*, 1639-1696): vị tổ của Phái Thọ Xương (壽昌派) thuộc Tào Động Tông Trung Quốc, hiệu là Tâm Việt (心越), thường gọi là Đông Cao (東臯), xuất thân Phủ Kim Hoa (金華府), Hàng Châu (杭州) nhà Kim, họ Tương (蔣), mẹ là họ Trần (陳), sinh ngày 21 tháng 8 năm thứ 12 niên hiệu Sùng

Trình (崇禎) nhà Minh. Lúc nhỏ, ông đã đến Báo Ân Tự (報恩寺) ở Ngô Môn (吳門), lễ bái người chú là Liễn Thạch (鍊石) làm thầy, và xuất gia thọ cụ túc giới với vị này. Sau đó, ông theo hầu Giác Lăng Đạo Thịnh (覺浪道盛); vào năm thứ 7 (1668) niên hiệu Khang Hy (康熙), ông đến tham yết Khoát Đường Đại Văn (濶堂大文), chuyên tham cứu câu chuyện con chó, trải qua 2 năm trường hầu thầy và cuối cùng được thầy ấn khả. Về sau, khi nhà Minh diệt vong và nhà Thanh xuất hiện, ông lui về ẩn cư ở Vĩnh Phước Tự (永福寺) bên Tây Hồ (西湖). Lúc bấy giờ, Trùng Nhất (澄一)—vị trú trì của Hưng Phước Tự (興福寺, *Kōfuku-ji*) ở Trường Khi (長崎, *Nagasaki*), Nhật Bản—nghe cao danh của ông, viết di thư cung thỉnh ông. Đáp ứng lời thỉnh cầu đó, vào năm thứ 5 (1677) niên hiệu Diên Bảo (延寶), ông sang Trường Khi. Tuy nhiên, do lời sàm ngôn của kẻ xấu, ông bị bắt giam; nhờ lời tấu thỉnh của Thủy Hộ Quang Quốc (水戸光圀), ông thoát nạn. Đến năm thứ 3 (1683) niên hiệu Thiên Hòa (天和), ông đi xuống vùng Thủy Hộ (水戸, *Mito*), dừng chân trú tại Thiên Đức Tự (天徳寺) và sau đổi tên chùa này thành Kỳ Viên Tự (祇園寺, *Gion-ji*). Ngoài ra, ông còn trợ giúp chư tăng giáo hóa Phật sự như Đơn Tâm (丹心) ở Tổng Ninh Tự (總寧寺), Liên Sơn (連山) ở Đại Trung Tự (大中寺), Như Thật (如實) ở Thanh Tùng Tự (青松寺), Độc Am (獨庵) ở Kinh Sơn Tự (經山寺), Ngao Sơn (鰲山) ở Long Thái Tự (龍泰寺). Đến mùa đông năm thứ 5 (1692) niên hiệu Nguyên Lộc (元祿), ông khai đường thuyết giáo tại Kỳ Viên Tự, có khoảng 1.700 vị tăng Vân Thủy đến tham học. Vào ngày 29 tháng 9 năm thứ 9 (1696, có thuyết cho là năm thứ 8) cùng niên hiệu trên, ông nhuốm bệnh nhẹ, cho mời Ngô Vân Pháp Đàm (吳雲法曇) đến, truyền trao y bát; đến hôm sau ông tựa giường bệnh nhìn đại chúng đọc bài di kệ và thị tịch, hưởng thọ 57 tuổi đời và 49 hạ lạp. Trước tác của ông có Đông Cao Toàn Tập (東皐全集), 2 quyển.

Tâm Thiên (尋禪, *Jinzen*, 943-990): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào giữa thời đại Bình An, Thiên Thai Tọa Chủ đời thứ 19, húy là Tâm Thiên (尋禪), thường được gọi là Phạn Thất Tọa Chủ (飯室座主), thụy hiệu là Từ Nhẫn (慈忍), xuất thân vùng Kyoto, con thứ 10 của Đẳng Nguyên Sư Phụ (藤原師輔, *Fujiwara Morosuke*). Ông làm đệ tử của Lương Nguyên (良源, *Ryōgen*) và chuyên nghiên cứu về Hiển Mật. Từ khi ông chữa bệnh cho Lãnh Tuyền Thiên Hoàng (冷泉天皇, *Reizei Tennō*) được lành thì trở nên nổi tiếng. Năm 974, ông làm A Xà Lê, rồi đến năm 981

thì làm Quyền Tăng Chánh, và năm 985 thì làm Thiên Thai Tọa Chủ. Trước tác của ông có Chỉ Quán Lược Quyết (止觀略決) 1 quyển, Thọ Nhất Thừa Bồ Tát Tỷ Kheo Giới Quán Đảnh Thọ Pháp Tư Ký (授一乘菩薩比丘戒灌頂受法私記) 1 quyển, Kim Cang Bảo Giới Chương (金剛寶戒章) 3 quyển, v.v.

Tây Đường Trí Tàng (西堂智藏, *Seidō Chizō*, 735-814): xuất thân vùng Kiền Hóa (虔化), Quận Nam Khang (南康, thuộc Tỉnh Triết Giang), họ là Liêu (廖). Năm lên 8 tuổi (có thuyết cho 13 tuổi), ông đến tham học với Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) ở Tây Lí Sơn (西裡山), Lâm Xuyên (臨川, thuộc Tỉnh Triết Giang), sau theo học với Quốc Nhất Đạo Khâm (國一道欽) và khai mở pháp tịch giáo hóa ở Cung Công Sơn (龔公山). Ông cùng với Hưng Thiện Duy Khoan (興善惟寬) chia tông phong của Mã Tổ thành hai phần, và ông cùng với Bách Trượng Hoài Hải (百杖懷海) là đại đệ tử của Mã Tổ. Vào ngày mồng 8 tháng 4 năm năm thứ 9 (814) niên hiệu Nguyên Hòa (元和), ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi đời và 55 hạ lạp. Ông được sắc phong nhụ hiệu là Đại Tuyên Giáo Thiên Sư (大宣教禪師), Đại Giác Thiên Sư (大覺禪師).

Tây Hành (西行, *Saigyō*, 1118-1190): vị cao tăng sống vào cuối thời Bình An và đầu thời Liêm Thương, húy Viên Vị (圓位), tục danh Tá Đằng Nghĩa Thanh (佐藤義清), Tá Đằng Hiến Thanh (佐藤憲清), hiệu Tây Hành (西行), Đại Bảo Phòng (大寶房), con trai đầu của vị Kiểm Phi Di Sứ Tá Đằng Khang Thanh (佐藤康清). Năm 1135, ông làm võ sĩ cận vệ cho Điều Vũ Thượng Hoàng (鳥羽上皇, *Toba Jōkō*), và chuyên học về ca đạo. Đến năm 1140, ông xuất gia, một mặt tinh chuyên tu hành theo Phật đạo, một mặt đi lưu lãng khắp các tiểu quốc mà ca vịnh một cách tha thiết về cuộc sống cô độc của con người. Vào năm 1186, ông đến vùng Lục Áo (陸奥, *Michinoku*) để quyên góp tiền xây dựng tượng Đại Phật ở Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), và sau đó dừng lại lưu trú tại Hoàng Xuyên Tự (弘川寺) ở vùng Hà Nội (河内, *Kawachi*). Những bài Hòa Ca của ông đã thể hiện một cách triệt để thể giới quan Phật Giáo và được thu tập vào Tân Cổ Kim Tập (新古今集). Trước tác của ông có Sơn Gia Tập (山家集) 2 quyển, Cung Hà Ca Hợp (宮河歌合) 1 quyển, Tây Hành Thượng Nhân Đàm Sao (西行上人談抄) 1 quyển, v.v.

Tây Nham Liễu Huệ (西巖了惠[慧], *Seigan Ryōe*, 1198-1262): vị tăng của Phái Hồ

Kheo thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Tây Nham (西巖), họ là La (羅), người vùng Bồng Địa (蓬地), Bồng Châu (蓬州), đất Thục (蜀, Tỉnh Tứ Xuyên). Ông xuất gia với Tổ Đăng (祖燈) ở Ngọc Chương Sơn An Quốc Tự (玉掌山安國寺), rồi năm 19 tuổi xuống tóc, lên Thành Đô học kinh luận với Tánh Tông (性宗). Ông đến tham yết Hoại Am Chiếu (壞菴照) ở Chiêu Giác Tự (昭覺寺), rồi Triết Ông Như Diễm (浙翁如琰) ở Kính Sơn (徑山), sau đến tham học với Cao Nguyên Tổ Tuyền (高原祖泉), và ông đã từng theo hầu thầy đến Thoại Nham Tự (瑞巖寺) ở Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang). Về sau, ông theo học với Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範) ở Tuyết Đậu Sơn (雪竇山) nhưng không có cơ duyên với vị này. Kế đến ông gặp được Thạch Điền Pháp Huân (石田法薰) cũng như Diệu Phong Chi Thiện (妙峰之善) ở Vạn Thọ Tự (萬壽寺). Sau hay tin Sư Phạm sống ở Kính Sơn, ông lại đến tham vấn lần nữa và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Từ đó về sau ông sống qua các nơi như Nhạn Sơn Năng Nhân Thiền Tự (雁山能仁禪寺) ở Ôn Châu (温州, Tỉnh Triết Giang), Đông Lâm Thiền Tự (東林禪寺) ở Giang Châu (江州, Tỉnh Giang Tây). Vào ngày 15 tháng 11 năm thứ 12 (1252) niên hiệu Thuần Hựu (淳祐), ông đến trú trì Thiên Đồng Cảnh Đức Thiền Tự (天童景德禪寺) ở Phủ Khánh Nguyên (慶元府, Tỉnh Triết Giang). Đến cuối đời ông đến sống tại Thoại Nham Khai Thiện Thiền Tự (瑞巖開善禪寺) ở Phủ Khánh Nguyên. Vào ngày 22 tháng 3 năm thứ 3 niên hiệu Cảnh Định (景定), ông thị tịch, hưởng thọ 65 tuổi đời và 47 hạ lạp. Ông có để lại cho hậu thế bộ Tây Nham Liễu Huệ Thiền Sư Ngữ Lục (西巖了慧禪師語錄) 2 quyển.

Tây Tháp Quang Mục (西塔光穆, *Saitō Kōboku*, ?-?): nhân vật sống vào cuối thời nhà Đường, vị tăng của Tông Quy Nguỡng, pháp tử của Nguỡng Sơn Huệ Tịch (仰山慧寂). Ông sống ở Tây Tháp, Nguỡng Sơn thuộc Viên Châu (袁州, Tỉnh Giang Tây), chỉ để lại một câu vấn đáp mà thôi, ngoài ra hành trạng của ông hầu như chẳng ai biết đến.

Tây Viện Tư Minh (西院思明, *Saiin Shimyō*, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Tống, vị tăng của Tông Lâm Tế Trung Quốc. Ban đầu ông đến tham vấn Đại Giác (大覺) ở Ngụy Phủ (魏府, Tỉnh Hà Bắc), sau đến tham yết Bảo Thọ Chiếu (寶壽沼) ở Trấn Châu (鎮州, Tỉnh Hà Bắc) và kế thừa dòng pháp của vị này. Ông đến trú tại Tây Viện vùng Nhữ Châu (汝州, Phủ Nam Dương, Tỉnh Hà Nam).

Tể Lôn Siêu Vĩnh (霽崙超永, *Sairin Chōei*, ?-?): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Tể Lôn (霽崙), người biên tập bộ Ngũ Đăng Toàn Thư (五燈全書), xuất thân Huệ Lý (攜李, Huyện Gia Hưng, Phủ Gia Hưng, Tỉnh Triết Giang), họ Diêu (姚). Ban đầu, ông theo học Nho Giáo, đến khi biến loạn trong khoảng thời gian niên hiệu Sùng Trinh (崇禎, 1628-1645), ông gặp phải đao tặc đến nỗi nguy hại đến tính mạng nhưng may mắn thoát nạn. Về sau, nhân đọc cuốn Kim Túc Dung Ngữ Lục (金粟容語錄) của vị tăng nọ, ông cảm ngộ, nên vào mùa hạ năm thứ 7 (1650) niên hiệu Thuận Trị (順治), ông đến lễ bái Thâm Vân Quả (深雲果) ở Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Triết Giang) và xuống tóc xuất gia với vị này. Cũng vào mùa thu năm này, ông đến tham yết Bách Ngụ Tịnh Tư (百愚淨斯), rồi sau đó đã từng viếng qua các nơi như Thiên Đồng Sơn (天童山), Kính Sơn (徑山), Báo Ân Tự (報恩寺), Kim Túc Tự (金粟寺), v.v. Vào mùa xuân năm thứ 9 (1652) niên hiệu Thuận Trị, ông đến tham yết An Điền Tĩnh (安田靜) ở Phước Nguyên (福源), và vào ngày mùng 8 tháng 12, ngày Phật thành đạo, ông được vị này thọ ký cho. Sau đó, ông đã từng sống qua và giáo hóa tại một số nơi khác như Tây Sơn Thánh Cảm Tự (西山聖感寺) ở Bắc Kinh (北京), Huyện Bình Hồ (平湖縣) thuộc Tỉnh Triết Giang (浙江省), Thượng Hải (上海), Gia Hưng (嘉興), Thiểm Tây (陝西), Huyện Vĩnh Gia (永嘉縣) thuộc Tỉnh Triết Giang, v.v. Vào năm thứ 32 (1693) niên hiệu Khang Hy (康熙), ông biên tập bộ Ngũ Đăng Toàn Thư (五燈全書), 120 quyển. Ngoài ra, theo ký lục của đệ tử của ông là Minh Thành (明誠) cho biết rằng ông còn có các trước tác khác như Tể Lôn Siêu Vĩnh Thiên Sư Ngữ Lục (霽崙超永禪師語錄) 20 quyển, Thâm Tuyết Thảo Đường Tập (深雪草堂集) 30 quyển, Pháp Uyển Anh Hoa (法苑英華), Độc Thư Tùy Ký (讀書隨記), Cổ Kim Tăng Thi (古今僧詩) 60 quyển.

Thác Am Chí Minh (錯庵志明, *Sakuan Shimyō*, khoảng thế kỷ 12-13): vị tăng sống dưới thời nhà Kim, xuất thân An Châu (安州, An Tân, Tỉnh Hà Bắc), họ Hác (郝), tự là Bá Hôn (伯昏), hiệu Thác Am (錯庵), Lạc Chơn Tử (樂真子), không rõ ngày tháng năm sinh và mất, cũng như tông phái. Ông đã từng viết cuốn Hoa Tiêu Nguyệt Tập (花標月集), được vị Thủ Tòa Khiết khích lệ nên xuất gia, rồi nương theo Hương Lâm Tịnh (香林淨) thọ giới cụ túc. Sau đó, ông đến tham yết Thắng Tĩnh Phổ (勝靜普) và kế thừa dòng pháp của vị này. Ông đến trú tại Tung Sơn Thiếu Lâm Tự (嵩山少林寺),

người đời thường gọi ông là Thác Am Chí Minh. Vào năm thứ 2 (1125) niên hiệu Đại Chánh (大正) đời vua Thái Tông nhà Kim, ông thâm tập tất cả hành trạng của chư vị tôn túc trong Thiền lâm, soạn thành tác phẩm Thiền Uyển Mông Cầu (禪苑蒙求), hay còn gọi là Thiền Uyển Dao Lâm (禪苑瑤林) gồm 3 quyển cho những người sơ tâm học đạo.

Thạch Đầu Hy Thiên (石頭希遷, *Sekitō Kisen*, 700-790): vị Thiền tăng sống dưới thời nhà Đường, còn được gọi là Vô Tế Đại Sư (無際大師), người vùng Cao Yếu (高要), Đoan Châu (端州, Cao Yếu, Quảng Đông), họ Trần (陳). Ông bản tánh rất thông minh, lanh lợi, nhân thấy người dân trong làng thường giết bò tể quỷ thần, nhiều lần như vậy, ông bèn phá đền thờ thần rồi dẫn bò về nhà. Ban đầu ông theo hầu hạ Huệ Năng (慧能), rồi sau khi thầy mình qua đời, ông chuyển sang làm đệ tử của Thanh Nguyên Hành Tư (青原行思) ở Cát Châu (吉州, Tỉnh Giang Tây), và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm đầu niên hiệu Thiên Bảo (天寶, 742-755), ông sống tại Nam Tự (南寺), Hành Sơn, làm am tranh trên tảng đá ở phía Đông chùa mà ngôi Thiền, nên được người đời gọi là Hòa Thượng Thạch Đầu (石頭). Đương thời ở Giang Tây (江西), Mã Tổ là chủ, còn ở Hồ Nam (湖南) Thạch Đầu là chủ, học đồ ở bốn phương đều tập trung về pháp tịch của 2 vị này. Tuy nhiên, giống như Thiên Hoàng Đạo Ngộ (天皇道悟), Đơn Hà Thiên Nhiên (丹霞天然) cũng đã từng tu hành dưới trướng của Mã Tổ, rồi Ngũ Duệ Linh Mặc (五洩靈默) mà sau này được xem như là đệ tử của Mã Tổ, cũng có đến tham yết Thạch Đầu, sự qua lại giữa môn hạ của hai nhân vật này rất thường xuyên, và ta cũng thấy rằng họ có cùng một tư tưởng như nhau. Vào tháng 12 năm thứ 6 niên hiệu Trinh Nguyên (貞元) nhà Đường, ông thị tịch, hưởng thọ 91 tuổi. Trước tác của ông có Tham Đồng Khế (參同契), Thảo Am Ca (草庵歌).

Thạch Môn Hiến Uẩn (石門獻蘊, *Sekimon Kenon*, ?-?): nhân vật sống dưới thời Ngũ Đại, vị tăng của Tào Động Tông, pháp tử của Thanh Lâm Sư Kiên (青林師虔), người Kinh Triệu (京兆, thuộc Tỉnh Thiểm Tây), được gọi là Đại Ca Hòa Thượng (大哥和尚). Ban đầu ông sống ở Lan Nhã (蘭若) thuộc Nam Nhạc (南岳), sau chuyển đến Đàm Châu (潭州), Tỉnh Hồ Nam (湖南省). Ông được vua nước Sở tiếp đãi rất trọng hậu, khai sáng Thạch Môn Tự (石門寺) ở Nhượng Châu (襄州, thuộc Tỉnh Hồ Bắc).

Thạch Môn Uẩn Thông (石門蘊聰, *Sekimon Unsō*, 965-1032): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân vùng Nam Hải (南海, Tỉnh Quảng Đông), họ là Trương (張). Sau khi xuất gia, ông đến tham yết Bách Trượng Đạo Thường (百丈道常), và cuối cùng được đại ngộ dưới trướng của Thủ Sơn Tỉnh Niệm (首山省念). Ngoài ra ông còn đến tham vấn Động Sơn Thủ Sơ (洞山守初) ở Nhượng Châu (襄州, Tỉnh Hồ Bắc), Đại Dương Sơn Cảnh Diên (大陽山警延) ở Dĩnh Châu (郢州, Tỉnh Hồ Bắc), cũng như Trí Môn Sư Giới (智門師戒) ở Tùy Châu (隨州, Tỉnh Hồ Bắc), và vào năm thứ 3 (1006) niên hiệu Cảnh Đức (景德), ông đến trú tại Thạch Môn Sơn (石門山) vùng Nhượng Châu. Đến năm thứ 4 (1020) niên hiệu Thiên Hy (天禧), ông chuyên đến Thái Bình Hưng Quốc Thiền Tự (太平興國禪寺) ở Cốc Ẩn Sơn (谷隱山). Đồ chúng tập trung đến tham học với ông lên đến cả ngàn người. Ông đã từng kết thâm giao với Hàn Lâm Dương Văn Ý (翰林楊文億), Trung Sơn Lưu Quân (中山劉筠), v.v. Vào ngày mùng 8 tháng 3 năm thứ 10 niên hiệu Thiên Thánh (天聖), ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi và được ban cho thụy hiệu là Từ Chiếu Thiền Sư (慈照禪師). Ngự lục của ông có Thạch Môn Sơn Từ Chiếu Thiền Sư Phụng Nham Tập (石門山慈照禪師鳳巖集), 1 quyển.

Thạch Sương Khánh Chư (石霜慶諸, *Sekis↓ Keisho*, 807-888): xuất thân vùng Tân Cam (新淦), Cổ Châu (古州, thuộc Tỉnh Triết Giang), họ là Trần (陳). Năm lên 13 tuổi, ông xuống tóc xuất gia với Tây Sơn Thiệu Giám (西山紹鑑) ở Hồng Châu (洪州, thuộc Huyện Nam Xương, Tỉnh Triết Giang), rồi thọ cụ túc giới với Tung Nhạc (嵩岳) và học về giới luật. Sau đó, ông đến tham yết Đạo Ngộ Viên Trí (道吾圓智) và kế thừa dòng pháp của vị này. Về sau, ông đến sống ở Thạch Sương Sơn (石霜山) trong vòng 10 năm, và chính trong khoảng thời gian này, ông đã cùng với môn đệ mình chuyên tâm ngồi Thiền mà không hề nằm nghỉ như cây khô, nên người đời thường gọi họ là Người Cây Khô. Vua Hy Tông (僖宗) nhà Đường nghe được đạo phong của ông nên ban cho Tử Y, nhưng ông đã cố từ mà không thọ nhận. Vào ngày 20 tháng 2 năm Mậu Thân (888, năm đầu niên hiệu Văn Đức), ông thị tịch, hưởng thọ 82 tuổi đời và 59 hạ lạp. Ông được sắc phong nhự hiệu là Phổ Hội Đại Sư (普會大師).

Thạch Sương Sở Viên (石霜楚圓, *Sekisō Soen*, 986-1039): tức Từ Minh Sở Viên (慈明楚圓), vị tổ đời thứ bảy của Tông Lâm Tế Trung Quốc, người vùng Toàn Châu (全州, thuộc Tỉnh Quảng Tây ngày nay), họ là Lý (李). Hồi nhỏ ông là thư sinh, đến năm lên 22 tuổi ông xuất gia tại Ẩn Tĩnh Tự (隱靜寺), Tương Sơn (湘山, thuộc Tỉnh Giang Tây ngày nay), rồi đến tham vấn với Thiện Chiêu (善昭) ở Phần Dương (汾陽) và kế thừa dòng pháp của vị này. Ngoài ra, ông còn đến tham yết với Đường Minh Tung (唐明嵩) nữa. Lần đầu tiên ông hóa đạo tại Nam Nguyên Sơn Quảng Lợi Thiền Viện (南源山廣利禪院), ở Viên Châu (袁州, thuộc Tỉnh Giang Tây ngày nay), rồi đã từng chuyển đến trú tại các chùa thuộc vùng Đàm Châu (潭州) như Thạch Sương Sơn Sùng Thắng Thiền Viện (石霜山崇勝禪院), Nam Nhạc Sơn Phước Nghiêm Thiền Viện (南岳山福嚴禪院), Hưng Hóa Thiền Viện (興化禪院). Đến năm thứ hai (1039) niên hiệu Bảo Nguyên (寶元), ông viên tịch, hưởng thọ 54 tuổi. Môn nhân của ông là Hoàng Long Huệ Nam (黃龍慧南) biên tập cuốn Từ Minh Thiền Sư Ngữ Lục (慈明禪師語錄) 1 quyển, ngoài ra còn có Từ Minh Thiền Sư Ngữ Yếu (慈明禪師語要) 1 quyển. Dòng pháp từ của ông có Hoàng Long Huệ Nam (黃龍慧南) và Dương Kỳ Phương Hội (楊岐方會) là hai nhân vật kiệt xuất nhất; sau này hai người đã phân thành 2 dòng phái khác là Dương Kỳ (楊岐) và Hoàng Long (黃龍).

Thanh Chuyết Chánh Trùng (清拙正澄, *Seisetsu Shōchō*, 1274-1339): vị tăng của phái Dương Kỳ và Phá Am thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tổ của Phái Đại Giám (大鑑派), hiệu là Thanh Chuyết (清拙), biệt hiệu là Tất Cảnh Giảm (畢竟減), xuất thân Liên Giang (連江), Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), họ Lưu (劉). Năm 15 tuổi, ông theo xuất gia với người bác Nguyệt Khê Viên (月溪圓) ở Báo Ân Tự (報恩寺) và năm sau thọ cụ túc giới tại Khai Nguyên Tự (開元寺). Ông đã từng đến tham học nơi pháp tịch của Bình Sở Tùng (平楚聳), rồi đến Tịnh Từ Tự (淨慈寺) ở Triết Giang (浙江), bái yết Ngu Cực Trí Tuệ (愚極智慧) và sau khi vị này qua đời ông kế thừa dòng pháp của Phương Sơn Văn Ngọc (方山文玉). Sau đó, ông cũng từng đến tham vấn chư vị cao tăng khác như Hồ Nham (虎巖) ở Linh Ẩn (靈隱), Đông Nham (東巖) ở Dục Vương (育王), Nguyệt Đình (月庭) ở Tương Sơn (蔣山) và Hư Cốc Hy Lăng (虛谷希陵) ở Ngưỡng Sơn (仰山). Cuối cùng ông bắt đầu khai đường giáo hóa ở Kê Túc Sơn (雞足山) để báo đáp ơn giáo dưỡng của Ngu Cực Trí Tuệ, rồi dời đến Chơn Tịnh (真淨) ở Tùng Giang (松江). Vào năm thứ 3 (1326, tức Gia Lịch

nguyên niên) niên hiệu Thái Định (泰定), nhận lời triệu thỉnh của họ Bắc Điều (北條), ông cùng với đệ tử Vĩnh Kỳ (永錡) sang Nhật Bản và trú tại Kiến Trường Tự (建長寺, *Kenchō-ji*). Sau đó, ông cũng sống qua các chùa như Tịnh Trí (淨智), Viên Giác (圓覺), nhưng rồi lại trở về dựng Thiền Cư Am (禪居庵) trong khuôn viên Kiến Trường Tự. Vào năm thứ 3 (1333) niên hiệu Nguyên Hoằng (元弘), ông chuyển đến Kiến Nhân Tự (建仁寺, *Kennin-ji*) ở kinh đô Kyoto, rồi qua Nam Thiền Tự (南禪寺, *Nanzen-ji*). Thê theo lời thỉnh cầu của tín đồ Tiểu Lạp Nguyên Trinh Tông (小笠原貞宗), ông đến làm trú trì đời thứ nhất tại Khai Thiện Tự (開善寺) vùng Y Hạ Lương (伊賀良), Tín Nùng (信濃, *Shinano*, thuộc Nagano-ken), nhưng không bao lâu ông lại lui về Thiền Cư Am. Sau đó, vâng sắc mệnh hoàng triều, ông đến trú trì Kiến Nhân Tự lần nữa và đến ngày 17 tháng giêng năm thứ 2 niên hiệu Lịch Ứng (曆應), ông thị tịch, hưởng thọ 66 tuổi đời và 53 hạ Lạp. Ông được ban cho thụy hiệu là Đại Giám Thiền Sư (大鑑禪師). Ông có để lại một số trước tác như Thanh Chuyết Hòa Thượng Ngữ Lục (清拙和尚語錄), Đại Giám Thanh Quy (大鑑清規), Đại Giám Tiểu Thanh Quy (大鑑小清規), Thanh Chuyết Hòa Thượng Thiền Cư Tập (清拙和尚禪居集). Đông Lăng Vĩnh Dư (東陵永瑣) soạn bài Thanh Chuyết Đại Giám Thiền Sư Tháp Minh (清拙大鑑禪師塔銘).

Thanh Lâm Sư Kiên (青林師虔, *Seirin Shiken*, ?-904): họ Trần (陳), xuất thân Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), đã từng đắc pháp với Động Sơn Lương Giới (洞山良价). Ông trú tại Thanh Lâm (青林), Hán Đông (漢東), sau đó làm vị tổ đời thứ 3 của Động Sơn (洞山, Tỉnh Giang Tây). Vào năm đầu niên hiệu Thiên Hựu (天祐), ông thị tịch. Trước tác của ông có Huyền Cơ Thị Hối Tập (玄機示誨集).

Thanh Lương Thái Khâm (清涼泰欽, *Shōryō Taikin*, ?-974): vị tăng của Pháp Nhân Tông, xuất thân vùng Ngụy Phủ (魏府, Tỉnh Hồ Bắc). Ông đến tham vấn Pháp Nhân Văn Ích (法眼文益) và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau đó ông đến sống tại Song Lâm Viện (雙林院) ở vùng Hồng Châu (洪州, Tỉnh Giang Tây), rồi chuyển đến Thanh Lương Tự (清涼寺) ở Kim Lăng (金陵, Nam Kinh). Pháp từ của ông có Vân Cư Đạo Tế (雲居道齊) là nhân vật kiệt xuất. Ông thị tịch vào ngày 24 tháng 6 năm thứ 7 niên hiệu Khai Bảo (開寶) và được ban cho thụy hiệu là Pháp Đăng Thiền Sư (法燈禪師).

Thanh Lương Trùng Quán (清涼澄觀, *Shōryō Chōkan*, 738-839): vị tổ thứ 4 của Thiên Thai Tông Trung Quốc, sống dưới thời nhà Đường, người Sơn Âm (山陰), Việt Châu (越州, Thiệu Hưng, Triết Giang), họ Hạ Hầu (夏侯), tự Đại Hưu (大休), hiệu Thanh Lương Quốc Sư (清涼國師), Hoa Nghiêm Bồ Tát (華嚴菩薩), Hoa Nghiêm Sớ Chủ (華嚴疏主). Năm 11 tuổi, ông xuất gia với Bái Thiền Sư (霽禪師) ở Bảo Lâm Tự (寶林寺) và đến năm 14 tuổi thọ giới đấng đạo. Từ năm đầu (758) niên hiệu Càn Nguyên (乾元) trở về sau, ông theo Lễ Luật Sư (禮律師) ở Thê Hà Tự (棲霞寺) vùng Nhuận Châu (潤州) học về Luật; rồi lại nương theo Huyền Bích (玄璧) ở Kim Lăng (金陵) học về Tam Luận. Trong khoảng thời gian niên hiệu Đại Lịch (大曆), ông học Đại Thừa Khởi Tín Luận, Niết Bàn Kinh ở Ngõa Quan Tự (瓦官寺). Bên cạnh đó, ông còn theo Hoài Nam Pháp Tạng (淮南法藏) học Hoa Nghiêm Kinh. Năm thứ 7 (772) niên hiệu Đại Lịch, ông đến Diêm Khê (剡溪) theo Huệ Lượng (慧量) ở Thành Đô (城都) học Tam Luận lần nữa. Đến năm thứ 10 cùng niên hiệu trên, ông đến Giang Tô (江蘇), theo Tràm Nhiên (湛然) học Thiên Thai Chi Quán, Pháp Hoa Kinh, Duy Ma Kinh, v.v. Ông còn tham yết Duy Trung (惟忠) ở Ngưu Đầu Sơn (牛頭山), Đạo Khâm (道欽) ở Kính Sơn (徑山), v.v., để học về Thiên pháp của Nam Tông, và học Thiên pháp của Bắc Tông với Huệ Vân (慧雲). Ngoài ra, ông còn thông cả Phệ Đà, Ngũ Minh, nghi thức bí chú, v.v. Vào năm thứ 11 niên hiệu Đại Lịch, ông đi ngao du Ngũ Đài Sơn (五台山), Nga Mi Sơn (峨嵋山), sau trở về sống tại Đại Hoa Nghiêm Tự (大華嚴寺) trên Ngũ Đài Sơn, chuyên tu Phương Đẳng Sám Pháp. Ông thường giảng tông chỉ Hoa Nghiêm tại chùa này và Sùng Phước Tự (崇福寺), danh tiếng vang khắp kinh đô. Đến năm thứ 12 (796) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), thể theo lời mời của vua Đức Tông, ông vào Trường An (長安), cùng với Tam Tạng Bát Nhã (三藏般若) người Kế Tân (闕賓) dịch Tứ Thập Hoa Nghiêm Kinh (四十華嚴經) do quốc vương Ô Trà (烏茶) dâng cúng, rồi đem dâng lên cho triều đình, nhân đó nhà vua rất vui mừng, ban cho Tử Y và hiệu Giáo Thọ Hòa Thượng. Hơn nữa, ông còn phụng sắc chỉ triều đình chế 10 quyển kinh sớ tại Thảo Đường Tự (草堂寺) thuộc Chung Nam Sơn (終南山) và đây chính là bản Trinh Nguyên Tân Dịch Hoa Nghiêm Kinh Sớ (貞元新華嚴經疏). Vào năm thứ 15 (có thuyết cho là 11) niên hiệu Trinh Nguyên, nhân dịp sinh nhật, vua Đức Tông mời ông vào nội điện, diễn thuyết tông chỉ Hoa Nghiêm, nhờ vậy nhà vua mới giác ngộ, bảo rằng: “*nhờ diệu pháp mà làm*

cho trong sạch, mát mẻ tâm của trẫm”, cho nên ban cho ông hiệu là Thanh Lương Quốc Sư. Ông đã từng lập ra 10 thệ nguyện để tự khuyên răn mình, cho nên người ta gọi là Thanh Lương Thập Nguyện. Đến khi vua Thuận Tông lên ngôi, vua cũng lấy lễ bái ông làm Quốc Sư, trong triều ngoài dân đã đều mến mộ cao phong của ông. Vào năm thứ 5 (810) niên hiệu Nguyên Hòa (元和) đời vua Hiến Tông, ông trả lời các câu vấn đáp của nhà vua, giảng rõ về nghĩa của pháp giới Hoa Nghiêm, được vua hài lòng, bèn tặng cho ông hiệu là Tăng Thống Thanh Lương Quốc Sư (僧統清涼國師). Đến năm thứ 4 niên hiệu Khai Thành (開成), ông thị tịch, hưởng thọ 102 tuổi. Có thuyết cho là ông mất trong khoảng thời gian niên hiệu Nguyên Hòa, hưởng thọ 70 tuổi. Ông được táng trong thạch thất trên Chung Nam Sơn và Tướng Quốc Bùi Hưu (裴休) soạn bia văn. Ông đã trải qua 9 triều đại, từng giảng kinh cho 7 đời vua, đệ tử có Tông Mật (宗密), Tăng Duệ (僧叡), Pháp Ấn (法印), Tịch Quang (寂光), và đệ tử đắc pháp có hơn 100 người. Trước tác của ông có rất nhiều như Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Sớ (大方廣佛華嚴經疏) 60 quyển, Tùy Sớ Diễn Nghĩa Sao (隨疏演義鈔) 90 quyển, Hoa Nghiêm Kinh Cương Yếu (華嚴經綱要) 3 quyển, Ngũ Uẩn Quán (五蘊觀), Tam Thánh Viên Dung Quán Môn (三聖圓融觀門), v.v.

Thanh Nguyên Hành Tư (青原行思, *Seigen Gyōshi*, ?-740): nhân vật sống dưới thời nhà Đường, người vùng An Thành (安城), Cát Châu (吉州, Tỉnh Giang Tây), họ là Lưu (劉). Ông xuất gia hồi còn nhỏ, sau đến tham học với Lục Tổ Huệ Năng và kế thừa dòng pháp của vị này. Ông cùng với Nam Nhạc Hoài Nhượng (南岳懷讓) được gọi là hai vị đại đệ tử của Lục Tổ. Từ khi ông đến sống tại Tĩnh Cư Tự (靜居寺) thuộc Thanh Nguyên Sơn (青原山), chúng môn đồ vân tập đến tham học rất đông, và sau này ba pháp hệ thuộc đời cháu là Vân Môn Tông, Tào Động Tông, Pháp Nhãn Tông liên tục xuất hiện. Vào ngày 13 tháng 11 năm thứ 28 niên hiệu Khai Nguyên (開元), ông thị tịch, có thuyết cho là ông thọ 68 tuổi, và được vua Hy Tông ban cho thụy là Hoàng Tế Đại Sư (弘濟大師).

Thanh Phong Truyền Sở (青峰傳楚, *Seihō Denso*, ?-?): nhân vật sống vào cuối đời nhà Đường, người vùng Kinh Châu (涇州, Tỉnh Cam Túc), người kế thừa dòng pháp của Lạc Phổ Nguyên An (樂普元安). Ông đã từng sống tại Thanh Phong Sơn (青峰山) thuộc Phủ Phong Tường (風翔府).

Thánh Bảo (聖寶, *Shōbō*, 832-909): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời đại Bình An, Tự Trưởng đời thứ 8 của Đông Tự (東寺, *Tō-ji*), vị tổ khai sáng Dòng Tiểu dã (小野), húy là Thánh Bảo (聖寶), tên tục là Hằng Âm Vương (恒蔭王), thụy hiệu là Lý Nguyên Đại Sư (理源大師), xuất thân vùng Kyoto, con của Binh Bộ Đại Thừa Cát Thanh Vương (兵部大丞葛聲王). Năm 16 tuổi, ông theo xuất gia với Chơn Nhã (眞雅, *Shinga*), rồi học Tam Luận, Pháp Tướng và Hoa Nghiêm với Nguyên Hiểu (源曉, *Gankyō*), Viên Tông (圓宗, *Enshū*) và Bình Nhân (平仁, *Heinin*). Năm 869, ông làm việc cho Duy Ma Hội Thụ Nghĩa và luận phá các nghĩa học khác, sau đó đến năm 871 thì thọ nhận pháp Vô Lượng Thọ từ Chơn Nhã và chuyên tu về Mật Giáo. Đến năm 874, ông kiến lập nên Đê Hồ Tự (醍醐寺, *Daigo-ji*), rồi đến năm 880 thì thọ nhận 2 bộ đại pháp từ Chơn Nhiên (眞然, *Shinzen*) ở Cao Dã Sơn và vào năm 884 thì thọ pháp quán đảnh ở Nguyên Nhân (源仁, *Gennin*) tại Đông Tự. Sau đó, vào năm 890, ông làm Tọa Chủ của Trinh Quán Tự (貞觀寺, *Jōgan-ji*), rồi năm 905 thì làm Viện Chủ Đông Nam Viện của Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), và năm sau thì làm Tự Trưởng cũng như Tăng Chánh của Đông Tự. Các trước tác của ông để lại có Đại Nhật Kinh Sớ Sao (大日經疏鈔), Thai Tạng Giới Hành Pháp Thứ Đệ (胎藏界行法次第), Như Ý Luân Tu Cúng Quỹ (如意輪修軌), Ngũ Đại Hư Không Tạng Thức Pháp (五大虛空藏式法), Tu Nghiêm Tối Thắng Huệ Ấn Tam Muội Da Cực Ấn Quán Đảnh Pháp (修驗最勝惠印三昧耶極印灌頂法).

Thân Loan (親鸞, *Shinran*, 1173-1262): vị tăng sống vào đầu thời kỳ Liêm Thương, vị tổ sư khai sáng ra Tịnh Độ Chơn Tông của Nhật Bản, con đầu của Hoàng Thái Hậu Cung Đại Tấn Nhật dã Hữu Phạm (宮大進日野有範), thường được gọi là Xước Không (綽空), Thiện Tín (善信). Ban đầu ông đầu sư với Từ Viên (慈圓), sau trở thành đệ tử của Pháp Nhiên (法然, *Hōnen*). Vào năm 1207 (năm đầu niên hiệu Thừa Nguyên [承元]), do vì pháp môn niệm Phật bị đàn áp nên ông bị lưu đày đến địa phương Việt Hậu (越後, *Echigo*), và trong khoảng thời gian này ông tự xưng là kẻ ngu ngốc và sống cuộc đời phi tăng phi tục. Cũng chính trong giai đoạn này, ông đã cưới vị Ni Huệ Tín (慧信) làm vợ. Đến năm 1211 (năm đầu niên hiệu Kiến Lịch [建曆]), ông được xá tội, và năm sau ông trở về kinh đô. Nơi đây ông gặp Thường Lục Quốc Đạo Điền Hương (常陸國稻田郷) ở vùng Quan Đông (關東, *Kantō*), lấy giáo

nghĩa Tín Tâm Vi Bản (信心爲本, tín tâm làm gốc) và tiến hành truyền đạo bổ giáo. Các tác phẩm của ông để lại cho hậu thế có Giáo Hành Tín Chứng (教行信証), Duy Tín Sao Văn Ý (唯信抄文意), Tịnh Độ Văn Loại Tụ Sao (淨土文類聚抄), Ngũ Ngốc Sao (愚禿抄), v.v. Ông được ban cho thụy hiệu là Kiến Chơn Đại Sư (見眞大師).

Thần Hội (神會, *Jinne*, 720-794): vị Thiền tăng của Tịnh Chúng Tông (淨衆宗) sống dưới thời nhà Đường, người Phụng Tường (鳳翔), Thiểm Tây (陝西), nguyên gốc Tây Vực, họ Thạch (石). Năm 30 tuổi, ông đến làm môn hạ của Vô Tướng (無相) ở Tịnh Chúng Tự (淨衆寺) vùng Thành Đô (城都). Sau đó, ông được thầy ấn khả cho, tiếp nối quản lý Tịnh Chúng Tự, nỗ lực xiển dương tông phong của mình, chủ xướng thuyết “*tức tâm thị Phật* (即心是佛, ngay nơi tâm này là Phật)”. Vào năm thứ 10 niên hiệu Trinh Nguyên (貞元) đời vua Đức Tông, ông thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi đời và 36 hạ lạc. Đệ tử của ông Ích Châu Nam Ấn (益州南印) truyền pháp cho Toại Châu Đạo Viên (遂州道圓) và Đạo Viên truyền lại cho Khuê Phong Tông Mật (圭峰宗密).

Thần Thanh (神清, *Shinsei*, ?-820): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, người vùng Xương Minh (昌明, thuộc Chương Minh, Tứ Xuyên), họ Chương (章), tự Linh Dữu (靈庾). Lúc nhỏ ông học Nho điển, nghe nhiều, nhớ kỹ, rất rành về thi văn, sau lớn lên xuất gia ở Khai Nguyên Tự (開元寺) vùng Miên Châu (緜州, thuộc Miên Dương, Tứ Xuyên), chuyên tâm nghiên cứu kinh luận. Về sau ông vào làm việc trong Đại Nội, rất được đãi ngộ. Đến cuối đời ông từ chức trở về núi ẩn tu, sống tại Huệ Nghĩa Tự (慧義寺) vùng Tử Châu (梓州, thuộc Tam Đài, Tứ Xuyên), chuyên tâm giảng diễn và trước tác. Đến năm thứ 15 niên hiệu Nguyên Hòa (元和), ông thị tịch, không rõ hưởng thọ bao nhiêu tuổi. Trước tác của ông có hơn 10 loại như Pháp Hoa Huyền Tiên (法華玄箋), Thích Thị Niên Chí (釋氏年誌), Bắc Sơn Tham Huyền Ngữ Lục (北山參玄語錄), v.v.

Thần Tú (神秀, *Jinshū*, 605-706): vị Thiền tăng sống dưới thời nhà Đường, người vùng Úy Dân (尉民), Biện Châu (汴州, phía Nam Khai Phong, Hà Nam), họ Lý (李), thân cao 8 thước, mắt rộng mày dài, có đức tướng uy nghiêm, lúc nhỏ đã đọc các kinh sử,

học rộng nghe nhiều. Sau ông xuống tóc thọ pháp, tìm thầy học đạo, đến Song Phong Tự (雙峰寺) ở Kì Châu (蘄州) tham yết Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (弘忍), thề nguyện chịu đựng tất cả khổ nhọc chỉ một lòng cầu đạo mà thôi. Nhờ đức nhẫn thực ấy, trong chúng ai cũng kính phục và trở thành đứng đầu trong chúng môn hạ của Ngũ Tổ, cho nên có tên gọi Thượng Tọa Thần Tú. Ông cũng có quan hệ thân thiện với Đại Giám Huệ Năng (大鑿慧能). Bài kệ nổi tiếng của ông là “*thân thị bồ đề thọ, tâm như minh kính đài, thời thời thường phát thức, mạc sử nhạ trần ai* (身是菩提樹、心如明鏡臺、時時勤拂拭、莫使惹塵埃, *thân là cây bồ đề, tâm như đài gương sáng, hằng ngày thường lau quét, chớ để nhuộm bụi trần*)”. Vào tháng 10 năm thứ 2 (675) niên hiệu Thượng Nguyên (上元) đời vua Cao Tông nhà Đường, khi Hoằng Nhẫn viên tịch, ông chuyển đến Đương Dương Sơn (當陽山) ở Giang Lăng (江陵) giáo hóa, chúng đạo tục quy tụ về rất đông, từ đó đạo phong và tiếng tăm của ông càng vang xa. Tắc Thiên Võ Hậu (則天武后) nghe tiếng của ông, cho triệu vào cung nội, cho xây dựng ở Đương Dương Sơn ngôi Độ Môn Tự (度門寺). Đến khi vua Trung Tông lên ngôi, vua lại càng trọng hậu ông và vị quan Trung Thư Lệnh Trương Thuyết (張說) cũng lấy lễ bái ông làm thầy. Chính ông cũng đã từng tâu lên Võ Hậu cho triệu thỉnh Huệ Năng, nhưng Huệ Năng cố từ, trả lời rằng ông đã có duyên với Lĩnh Nam (嶺南) rồi, nên không đến Đại Dữu Lĩnh (大庾嶺) nữa, từ đó trong Thiền môn có câu “*Nam Năng Bắc Tú* (南能北秀, *phía Nam có Huệ Năng, phía Bắc có Thần Tú*)”. Ông thị tịch vào tháng 2 năm thứ 2 niên hiệu Thần Long (神龍) tại Thiên Cung Tự (天宮寺) ở Lạc Dương (洛陽), hưởng thọ 102 tuổi. Ông được ban cho sắc hiệu là Đại Thông Thiền Sư (大通禪師), là người được nhận thụ hiệu Thiền sư sớm nhất. Giáo pháp của ông hưng thịnh một dãy Trường An (長安), Lạc Dương (洛陽). Thiền phong của ông chủ yếu là tiệm ngộ, trái ngược với chủ trương đốn ngộ của Huệ Năng bên Nam Tông Thiền. Môn nhân Đạo Tuyên (道璿) của ông là người đến Nhật Bản sớm nhất, cho nên những Thiền tăng thời kỳ đầu của Nhật đều thuộc hệ thống này. Pháp tử của ông có Tung Sơn Huệ Tịch (嵩山慧寂), Kinh Triệu Nghĩa Phước (京兆義福), v.v.

Thật Huệ (實惠, *Jitsue*, 786-847): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, sống vào đầu thời đại Bình An, cao đệ của Không Hải, trú trì đời thứ 2 của Đông Tự (東寺, *Tō-ji*), người khai sáng ra Quán Tâm Tự (觀心寺, *Kanshin-ji*) ở vùng Hà Nội (河内),

Kawachi), thụy hiệu là Đạo Hưng Đại Sư (道興僧都), Cối Vĩ Tăng Đô (檜尾僧都), xuất thân vùng Tân Khi (讚岐, *Sanuki*, thuộc Kagawa-ken ngày nay). Ông xuất gia ở Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), theo hầu Không Hải sau khi vị này từ Trung Quốc du học về, đến năm 810 ông thọ pháp quán đảnh và vãng mệnh của thầy lên khai sáng Cao Dã Sơn (高野山, *Kōyasan*). Năm 836, ông kế thừa Không Hải làm Tự Trưởng của Đông Tự, và năm sau thì ủy thác cho đệ tử Viên Hành (圓行, *Engyō*) và sang nhà Đường cầu pháp. Môn đệ của ông có Huệ Vân (惠雲, *Eun*), Chơn Thiệu (眞紹, *Shinshō*), Tông Duệ (宗叡, *Shūei*). Ông có để lại tác phẩm Cối Vĩ Khẩu Quyết (檜尾口訣).

Thế Thân (s: *Vasubandhu*, j: *Seshin*, 世親): còn gọi là Thiên Thân (天親), tác giả của bộ Câu Xá Luận (s: *Abhidharmakośa-bhāṣya*, 俱舍論), một trong những nhân vật khai sáng nên Phái Du Già Hành của Phật Giáo Đại Thừa Ấn Độ, sống vào khoảng thế kỷ thứ 5, xuất thân Thành Phú La (富羅城) thuộc nước Kiền Đà La (s, p: *Gandhāra*, *Gāndhāra*, 犍駄羅) ở miền Tây Bắc Ấn Độ, con thứ 2 của quốc sư Bà La Môn Kiều Thi Ca (s: *Kausika*, 憍尸迦). Ban đầu ông cùng với người anh Vô Trước (s: *Asaṅga*, 無著) xuất gia theo bộ phái Tát Bà Đa (s: *Sarvāsti-vāda*, 薩婆多, Hữu Bộ); nhưng Vô Trước thì đi thẳng vào Đại Thừa, còn Thế Thân thì vào Kinh Lượng Bộ (s: *Sautrāntika*, 經量部), lập chí muốn cải thiện giáo nghĩa của Hữu Bộ, bèn đến nước Ca Thập Di La (迦濕彌羅) để nghiên cứu về Đại Tỳ Bà Sa Luận (大毘婆沙論). Bốn năm sau ông trở về nước, giảng thuyết giáo nghĩa Tỳ Bà Sa cho đại chúng nghe và viết ra bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (阿毘達磨俱舍論). Đầu tiên ông kích bác Phật Giáo Đại Thừa, cho rằng Đại Thừa không phải do Phật thuyết ra. Về sau, nhờ có Vô Trước dùng phương tiện khai thị cho, ông mới ngộ được nghĩa lý Đại Thừa, chuyên sang tin phụng và hoằng dương yếu nghĩa Đại Thừa. Các luận thư và chú thích của ông có rất nhiều, tạo nên cơ sở cho phái Du Già của Phật Giáo Đại Thừa. Một số trước tác quan trọng của ông có Câu Xá Luận (俱舍論) 30 quyển, Nhiếp Đại Thừa Luận Thích (攝大乘論釋) 15 quyển, Thập Địa Kinh Luận (十地經論) 12 quyển, Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh Luận (金剛般若波羅蜜經論), Quảng Bách Luận (廣百論), Bồ Đề Tâm Luận (菩提心論), Tam Thập Duy Thức Luận Tụng (三十唯識論頌), Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận (大乘百法明門論), Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá (無量經優波提舍), v.v. Chính ông là người đã hình thành

nên hệ thống tư tưởng Duy Thức, rất nổi tiếng với tên gọi là *Luận Sư Của Ngàn Bộ Kinh Luận*. Nhân vật Bà Tu Bàn Đầu (婆修盤頭) trong Phú Pháp Tạng Nhân Duyên Truyền (付法藏因緣傳) và Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) hoàn toàn khác với nhân vật Thế Thân này. Trong Câu Xá Luận, nhân vật Bà Tu Bàn Đầu được gọi là Cổ Thế Thân để phân biệt với Tân Thế Thân, vị luận chủ Câu Xá.

Thí Hộ (s: *Dānapāla*, 施護, khoảng thế kỷ thứ 10): vị tăng dịch kinh dưới thời nhà Tống, xuất thân Ô Chân Năng Quốc (s: *Udyāna*, 烏填曩國) ở miền Bắc Ấn Độ, người đời thường gọi là Hiển Giáo Đại Sư (顯教大師), năm sanh và mất không rõ. Vào năm thứ 5 (980) niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (太平興國) đời vua Thái Tông nhà Bắc Tống, ông cùng với Tam Tạng Thiên Tức Tai (天息災) nước Ca Thập Di La (迦濕彌羅) thuộc miền Bắc Ấn Độ sang vùng Biện Kinh (汴京, Khai Phong), dừng chân trú tại Dịch Kinh Viện (譯經院, cơ quan dịch kinh do chính phủ lập nên) của Thái Bình Hưng Quốc Tự (太平興國寺) và đốc hết toàn lực cho việc phiên dịch kinh điển. Tác phẩm cọng dịch có Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương Kinh (大乘莊嚴寶王經) 4 quyển, Cấp Cô Trưởng Giả Nữ Đắc Độ Nhân Duyên Kinh (給孤長者女得度因緣經) 3 quyển, Quảng Thích Bồ Đề Tâm Luận (廣釋菩提心論) 4 quyển, Đại Thừa Nhị Thập Tụng Luận (大乘二十頌論) 1 quyển, Lục Thập Tụng Như Lý Luận (六十頌如理論) 1 quyển, Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Tam Muội Đại Giáo Vương Kinh (一切如來真實攝大乘現證三昧大教王經) 30 quyển, Nhất Thiết Như Lai Kim Cang Tam Nghiệp Tối Thượng Bí Mật Đại Giáo Vương Kinh (一切如來金剛三業最上祕密大教王經) 7 quyển, Thủ Hộ Đại Thiên Quốc Độ Kinh (守護大千國土經) 3 quyển, Biến Chiếu Bát Nhã Ba La Mật Kinh (遍照般若波羅蜜經) 1 quyển, v.v., gồm 115 bộ và 225 quyển.

Thiên Ẩn Viên Tu (天隱圓修, *Tenin Enshū*, 1575-1635): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Thiên Ẩn (天隱), xuất thân Nghi Hưng (宜興), Kinh Khê (荊溪, Tỉnh Giang Tô), họ Mẫn (閔). Năm 24 tuổi, ông xuất gia với Huyền Hữu Chánh Truyền (幻有正傳) ở Long Trì Viện (龍池院), rồi được đại ngộ và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm thứ 4 (1620) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), ông đến trú tại Khánh Sơn (磬山), Thường Châu (常州, Tỉnh Giang Tô), và sau đó sống qua một số nơi như Pháp Tế Thiền Viện (法濟禪院), Báo Ân Thiền Viện (報恩禪院) ở Võ

Khang (武康, Tỉnh Triết Giang), v.v. Đến ngày 23 tháng 9 năm thứ 8 niên hiệu Sùng Trinh (崇禎), ông thị tịch, hưởng thọ 61 tuổi đời và 37 hạ lạc. Ông có để lại bộ Thiên Ân Hòa Thượng Ngữ Lục (天隱和尚語錄) 15 quyển. Trương Ngọc (張玉) soạn bài minh tháp của ông.

Thiên Bình Tùng Y (天平從漪, *Tempei Shūi*, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Tống, pháp tử của Thanh Khê Hồng Tấn (清谿洪進). Ông đã từng sống tại Thiên Bình Sơn (天平山), Tương Châu (相州, Tỉnh Hà Nam).

Thiên Đồng Như Tịnh (天童如淨, *Rú-jìng*, *Tendō Nyōjō*, 1163-1228): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, vì tánh tình của ông hào sảng vui vẻ nên trong tông lâm đương thời thường gọi ông là Tịnh Trưởng (淨長), sau này thì gọi là Trưởng Ông (長翁), sinh ngày mồng 7 tháng 7 năm đầu (1163) niên hiệu Long Hưng (隆興) ở vùng Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang), còn năm tháng ông xuất gia và thọ cụ túc thì không rõ. Sau khi xuất gia, ông chuyên tâm học giáo lý, đến năm 19 tuổi thì đến tham vấn Túc Am Trí Giám (足菴智鑑) ở Tuyết Đậu Sơn (雪竇山). Ông khai ngộ với câu chuyện cây bá trước sân của Trí Giám, và được chấp thuận cho tu tập tại đây. Sau đó, ông trải qua hơn 20 năm du lãng giang hồ, đến năm thứ 3 (1210) niên hiệu Gia Định (嘉定), ông đến trú tại Thanh Lương Tự (清涼寺) thuộc Phủ Kiến Giang (建江府, Tỉnh Giang Tô). Về sau, ông đã từng sống qua các chùa như Thoại Nham Tự (瑞巖寺) ở Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang), Nam Sơn Tịnh Từ Tự (南山淨慈寺) ở Phủ Lâm An (臨安府, Tỉnh Triết Giang), Thoại Nham Tự ở Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang), rồi sau đó lại quay trở về Tịnh Từ Tự. Nhận được di thư của Phái Vô Tế Liễu (無濟了派) ở Thiên Đồng Sơn (天童山), vào năm thứ 17 niên hiệu Gia Định (嘉定), ông đến trú trì Thái Bạch Sơn Thiên Đồng Cảnh Đức Thiên Từ (太白山天童景德禪寺) vùng Minh Châu. Chính trong khoảng thời gian này thì Đạo Nguyên (道元) của Nhật sang tham vấn và được chân truyền pháp môn tu gọi là Thân Tâm Thoát Lạc (身心脱落), Chỉ Quản Đả Tọa (只管打坐). Trong bộ Chánh Pháp Nhân Tạng (正法眼藏, *Shōbōgenzō*) do Đạo Nguyên sáng tác sau này đã thể hiện đầy đủ phong cách và dung mạo của Như Tịnh. Vào ngày 17 tháng 7 năm đầu niên hiệu Thiệu Định (紹定) nhà Tống, ông thị tịch, hưởng thọ 66 tuổi. Ông có để lại bài kệ là "*Lục thập lục niên, tội phạm di thiên, đã cá bột khiêu, hoạt hãm Huỳnh Tuyền. Di ! Tùng lai sanh*

tử bất tương cán " (六十六年、罪犯彌天、打箇淨跳、活陷黃泉、嘆、從來生死不相干). Trước tác của ông để lại có Như Tịnh Thiền Sư Ngữ Lục (如淨禪師語錄) 2 quyển, Như Tịnh Thiền Sư Tục Ngữ Lục (如淨禪師續語錄) 1 quyển.

Thiên Hoàng Đạo Ngộ (天皇道悟, *Tennō Dōgo*, 748-807): người Huyện Kim Hoa (金華), Tỉnh Triết Giang (浙江, thuộc Vụ Châu), họ là Trương (張). Năm lên 14 tuổi, ông có chí xuất gia, rồi sau xuống tóc xuất gia với vị Đại Đức ở Minh Châu (明州, thuộc Tỉnh Triết Giang), và năm 25 tuổi thì thọ cụ túc giới tại Trúc Lâm Tự (竹林寺) ở Hàng Châu (杭州, thuộc Tỉnh Triết Giang). Sau đó, ông chuyên tâm tu tập phạm hạnh. Có hôm nọ, ông ngao du Du Hàng, tham yết Kính Sơn Pháp Khâm (徑山法欽) và theo hầu vị này trong vòng 5 năm. Trong khoảng thời gian niên hiệu Đại Lịch (大曆, 766-779), ông vào tu trong Đại Mai Sơn (大梅山), rồi trong khoảng đầu niên hiệu Kiến Trung (建中, 780-783), ông đến vùng Chung Lăng (鍾陵, Tỉnh Giang Tây), tham bái Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一), và lưu lại với vị này được 2 năm. Cuối cùng ông đến tham bái Thạch Đầu Hy Thiên (石頭希遷) và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau đó, ông đến sống tại Sài Tử (柴紫) thuộc Đương Dương (當陽), Kinh Châu (荊州), học đồ theo ông rất đông. Tiếp theo, ông chuyển đến sống tại Thiên Hoàng Tự (天皇寺) ở Thành Đông, Kinh Châu. Vào ngày 30 tháng 4 năm thứ 2 niên hiệu Nguyên Hòa (元和), ông thị tịch, hưởng thọ 60 tuổi đời và 35 hạ lạp.

Thiên Long (天龍, *Tenryū*, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Đường, người vùng Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang). Ông kế thừa dòng pháp của Đại Mai Pháp Thường (大梅法常), môn hạ của Mã Tổ. Khi có ai hỏi điều gì ông thường hay đưa một ngón tay lên. Chính ông là người đã đả thông cho Câu Chi (俱胝) ở Kim Hoa Sơn (金華山). Phong cách Thiền gọi là một ngón tay của ông rất nổi tiếng, nhưng truyền ký về những lần ông thăng đường thuyết pháp cũng như ngôn ngữ vấn đáp thì quá ít.

Thiên Lợi Hưu (千利休, *Sen-no-Rikyū*, 1522-1591): vị tổ khai sáng ra Trà Đạo Nhật Bản, sống vào khoảng giữa hai thời đại Chiến Quốc (戰國, *Sengoku*) và An Thổ Đào Sơn (安土桃山, *Azuchimomoyama*), húy là Tông Dị (宗易, hiệu Lợi Hưu (利休, Phao Thuyền Trai (拋筌齋, Bất Thẩm Am (不審庵, xuất thân vùng Hòa Tuyền (和泉, *Izumi*, thuộc Ōsaka-fu). Ban đầu ông theo học với mấy nhân vật nổi tiếng về trà như

Đạo Trần (道陳 và Thiệu Âu (紹鷗 ở vùng Hòa Tuyên, kể đến tham vấn Thiền với Đại Lâm Tông Sáo (大林宗套, Tiểu Lãnh Tông Hân (笑嶺宗訢, và thành công trong việc sáng tạo ra loại hình thức uống trà trong tỉnh lặng gọi là Wabicha (侘茶 để thấu triệt tận cùng tinh thần của Thiền. Ông cũng đã từng phục vụ cho hai Tướng Quân Chức Điền Tín Trưởng (織田信長, *Oda Nobunaga*) và Phong Thần Tú Cát (豊臣秀吉, *Toyotomi Hideyoshi*) với tư cách là Thiền tăng pha trà. Đến năm 1587, ông đã cùng với Kim Tỉnh Tông Cửu (今井宗久, Tân Điền Tông Cập (津田宗及 đóng vai trò người ngồi hầu sau lưng Tú Cát trong Đại Hội Trà Bắc Dã, và được xem như là bậc trà tượng số một trong thiên hạ. Vào năm 1589, theo lời khuyên của Cổ Khê Tông Trần (古溪宗陳, ông đem an trí tiêu tượng của mình ở sơn môn Đại Đức Tự (大徳寺, *Daitoku-ji*). Tương truyền rằng cũng chính vì việc làm này mà ông tạo nên mối nghi ngờ cho Tú Cát, nên ông đã dùng đao tự vẫn.

Thiên Nham Nguyên Trường (千巖元長, *Sengan Genchō*, 1284-1357): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu Thiên Nham (千巖), tự là Vô Minh (無明), xuất thân Tiêu Sơn (蕭山), Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang), họ Đổng (董). Năm lên 7 tuổi, ông cùng với Tỳ Kheo Đàm Phương (曇芳) nhập môn Pháp Môn Viện (法門院) ở Phú Dương (富陽, Tỉnh Triết Giang), rồi đến năm 19 tuổi thì xuất gia và thọ giới cụ túc. Sau đó, ông học về giới luật ở Linh Chi Tự (靈芝寺), Võ Lâm Sơn (武林山, Tỉnh Triết Giang) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Trung Phong Minh Bản (中峰明本). Từ đó, ông bắt đầu giáo hóa ở Vô Minh Tự (無明寺) thuộc Phục Long Sơn (伏龍山), Ô Thương (烏傷). Vào tháng 10 năm thứ 4 (1327) niên hiệu Thái Định (泰定), ông tiến hành tu sửa Thánh Thọ Tự (聖壽寺) và làm trú trì chùa này. Ông được ban tặng cho một số danh hiệu như Phổ Ứng Diệu Trí Hoàng Biện (普應妙智弘辯), Phật Huệ Viên Giám Đại Nguyên Phổ Tế (佛慧圓鑑大元普濟), Phật Huệ Viên Minh Quảng Chiếu Vô Biên Phổ Lợi Đại Thiên Sư (佛慧圓明廣照無邊普利大禪師). Đến ngày 14 tháng 6 năm thứ 17 niên hiệu Chí Chánh (至正), ông thị tịch, hưởng thọ 74 tuổi đời và 56 hạ lạp. Ông có để lại tác phẩm Thiên Nham Hòa Thượng Ngữ Lục (千巖和尚語錄) 1 quyển.

Thiên Như Duy Tắc (天如惟則, *Tenjo Isoku*, ?-1354): vị tăng của Phái Dương Kỳ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Thiên Như (天如), người vùng Vĩnh Tân (永新),

Cát An (吉安, Tỉnh Giang Tây), họ Đàm (譚). Lúc nhỏ ông lên Hương Sơn (香山), xuống tóc xuất gia, rồi đến tham học với Trung Phong Minh Bản (中峰明本) ở Thiên Mục Sơn (天目山) và kế thừa dòng pháp của vị này. Về sau, ông dừng chân trú tại Sư Tử Lâm (師子林) ngoài Thành Cô Tô (姑蘇城), Tô Châu (蘇州, Tỉnh Giang Tô) và cổ xưởng Thiên phong của mình. Ông có bộ Sư Tử Lâm Thiên Như Hòa Thượng Ngữ Lục (師子林天如和尚語錄) 9 quyển, và được ban tặng hiệu là Phật Tâm Phổ Tế Văn Huệ Đại Biện Thiên Sư (佛心普濟文慧大辨禪師). Vào năm thứ 14 niên hiệu Chí Chánh (至正), ông thị tịch.

Thiên Quế Truyền Tôn (天桂傳尊, *Tenkei Denson*, 1648-1735): vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản, tự là Thiên Quế (天桂), thường gọi là Đồng Nhân Lâu (瞳眼樓), Diệt Tông (滅宗), Lão Loa Cáp (老螺蛤), Lão Mễ Trùng (老米虫), họ là Đại Nguyên (大原), xuất thân vùng Kỳ Y (紀伊, *Kii*, thuộc Wakayama-ken ngày nay). Năm lên 8 tuổi, ông theo xuất gia với Truyền Cung (傳弓) ở Song Dụ Tự (窻譽寺) vùng Kỳ Y; đến năm 18 tuổi thì lên đường hành cước tu tập, đã từng đến tham vấn chư vị tôn túc như Tổ Hải (祖海) ở Vạn Tùng Tự (萬松寺), Xung Thiên (衝天) ở Khả Thùy Trai (可睡濟), Long Bàn (龍蟠) ở Hưng Thánh Tự (興聖寺). Đến năm thứ 5 (1677) niên hiệu Diên Bảo (延寶), ông đến tham yết Ngũ Phong Hải Âm (五峰海音) ở Tĩnh Cư Tự (靜居寺) và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông sống ở chùa này, rồi đến năm thứ 2 (1689) niên hiệu Nguyên Lộc (元祿), ông được Phùng Tu Hạ Hầu (蜂修賀候) quy y theo, và chuyển đến sống tại Đại Vân Tự (大雲寺) ở vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*, thuộc Shiga-ken ngày nay). Thêm vào đó, ông còn di chuyển đến Tàng Lộ Am (藏鷺庵) ở vùng Lăng Hoa (浪華, thuộc Ōsaka ngày nay), Trưng Lục Tự (丈六寺) vùng A Ba (阿波, *Awa*, thuộc Tokushima-ken ngày nay); và cuối cùng vào năm thứ 6 (1721) niên hiệu Hưởng Bảo (享保), ông lui về sống tại Thối Tàng Phong (退藏峰, tức Dương Tùng Am) ở vùng Nhiếp Tân (攝津, *Settsu*, thuộc Ōsaka ngày nay). Vào ngày mùng 10 tháng 12 năm thứ 20 niên hiệu Hưởng Bảo, ông thị tịch, hưởng thọ 88 tuổi.

Thiên Thai Đức Thiệu (天台徳韶, *Tendai Tokushō*, 891-972): vị tăng của Pháp Nhãn Tông, người vùng Long Tuyền (龍泉), Xứ Châu (處州, thuộc Tỉnh Triết Giang), họ là Trần (陳). Năm lên 17 tuổi, ông đến xuất gia tại Long Quy Tự (龍歸寺) ở trong

vùng, rồi trong khoảng niên hiệu Khai Bình (開平, 907-910), ông đi du hóa khắp nơi, tham bái Đầu Tử Đại Đồng (投子大同), Long Nha Cư Độn (龍牙居遁), nhưng sau đến tham yết Pháp Nhãn Văn Ích (法眼文益) ở Lâm Xuyên (臨川, Tỉnh Giang Tây) và kế thừa dòng pháp của vị này. Về sau, ông lên Thiên Thai Sơn, chấn hưng lại di tích của Trí Khải Đại Sư, và vào năm đầu (948) niên hiệu Càn Hựu (乾祐), ông được vua Trung Ý Vương (忠懿王) của Ngô Việt (吳越) đãi ngộ như là Quốc Sư. Vào ngày 28 tháng 6 năm thứ 5 niên hiệu Khai Bảo (開寶) nhà Bắc Tống, ông thị tịch, hưởng thọ 82 tuổi.

Thiên Y Nghĩa Hoài (天衣義懷, *Tenne Gie*, 993-1064): vị tăng của Vân Môn Tông Trung Quốc, người Huyện Lạc Thanh (樂清縣), Ôn Châu (温州, Tỉnh Triết Giang), họ là Trần (陳). Hồi nhỏ ông đã theo cha làm nghề đánh cá, nhưng tương truyền bắt được bao nhiêu cá ông đều thả hết. Sau được cha mẹ cho phép, ông theo học với vị tăng trong quận và xuất gia trong khoảng thời gian niên hiệu Thiên Thánh (天聖, 1023-1031). Đầu tiên ông đến tham bái Pháp Hoa Chí Ngôn (法華志言), rồi Kim Loan Thiện (金鑾善) và Diệp Huyện Quy Tinh (葉縣歸省). Cuối cùng ông đến tham yết Tuyết Đậu Trùng Hiên (雪竇重顯) ở Thúy Phong Tự (翠峰寺) và kế thừa dòng pháp của vị này. Đầu tiên ông diễn xướng pháp môn của mình tại Thiên Y Sơn (天衣山) vùng Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang), rồi sau lui về ẩn cư tại Sam Sơn Am (杉山庵) vùng Trì Châu (池州, Tỉnh An Huy). Vào ngày 25 tháng 9 năm đầu niên hiệu Trị Bình (治平), ông thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi đời và 46 hạ lạp. Ông được ban cho thụy là Chấn Tông Đại Sư (振宗大師).

Thiên Y Tông Bản (天衣宗本, *Tenne Sōhon*, ?-?): vị tăng của Thiên Thai Tông Trung Quốc, sống dưới thời nhà Minh, hiệu là Nhất Nguyên (一元) hay Thiên Y (天衣), xuất thân Tứ Minh (四明, Tỉnh Triết Giang), họ Trần (陳). Năm 15 tuổi, nhân gặp một vị tăng nơi quán trà, ông được phó chúc cho phép 10 Pháp Giới và chuyên tâm sống với pháp môn Niệm Phật. Ông có viết bộ Quy Nguyên Trực Chỉ Tập (歸元直指集) tại Diên Thọ Giảng Tự (延壽講寺), Tứ Minh vào năm thứ 32 (1553) niên hiệu Gia Tĩnh (嘉靖) với chủ trương tổng hợp Thiên và Niệm Phật.

Thiện Đạo (善導, *Zendō*, 613-681): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, xuất thân Lâm

Truy (臨淄), Sơn Đông (山東), họ Chu (朱), hiệu Chung Nam Đại Sư (終南大師), vị tổ thứ 3 của Tịnh Độ Tông Trung Quốc. Trước khi ông ra đời là thời đại của Văn Đế (文帝), vị vua rất sùng ngưỡng Phật Giáo; vị tổ khai sáng Thiên Thai là Trí Khải Đại Sư (智顛大師) thì tịch trước khi ông ra đời 16 năm; còn Đạo Xước (道綽) thì quy y với Tịnh Độ Giáo trước khi ông sinh ra 4 năm. Nhà dịch kinh nổi tiếng Huyền Tráng (玄奘) thì hoạt động cùng thời đại với ông. Lúc nhỏ ông theo xuất gia với Minh Thắng Pháp Sư (明勝法師) ở Mật Châu (密州), tinh thông các kinh Pháp Hoa, Duy Ma, v.v. Vào năm thứ 15 (641) niên hiệu Trinh Quán (貞觀) đời vua Thái Tông nhà Đường, ông đến Huyền Trung Tự (玄中寺) ở Tây Hà (西河), yết kiến Đạo Xước (道綽), tu học sám pháp Phương Đẳng và nghe giảng Quán Vô Lượng Thọ Kinh (觀無量壽經). Từ đó về sau, ông chuyên tâm niệm Phật, tinh tấn vượt qua mọi khổ nhọc, cuối cùng đạt được Niệm Phật Tam Muội và trong giấc mơ thấy được cảnh giới trang nghiêm của Tịnh Độ. Sau đó, ông đến Quang Minh Tự (光明寺) ở Trường An (長安), truyền bá pháp môn Tịnh Độ. Ông thường hành trì nghiêm mật, hằng ngày ngồi xếp bằng chấp tay, nhất tâm niệm Phật cho đến khi nào hết sức mới thôi. Trong vòng hơn 30 năm trường, ông không hề nằm ngủ, chẳng mắt nhìn người nữ, không nhận lễ bái của Sa Di, xa lánh danh lợi, chẳng thọ nhận cúng dường, tất cả quần áo đẹp cũng như thức ăn ngon ông đều đem đưa nhà trù cúng cho chúng tăng. Đạo phong của ông vang khắp các châu, mọi người đều ngưỡng mộ, được gọi là Di Đà hóa thân. Ngoài ra, ông cũng đã từng luận tranh với Kim Cang Pháp Sư (金剛法師) về những ưu khuyết của pháp môn Niệm Phật. Dưới thời vua Cao Tông, ông làm chức kiểm tra trong công trình tạo lập tượng Đại Lô Xá Na Phật (大盧舍那佛) ở Long Môn (龍門), Lạc Dương (洛陽). Vào ngày 14 (có thuyết cho là ngày 27) tháng 3 năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Long (永隆), ông tịch, hưởng thọ 69 tuổi. Môn nhân của ông có Hoài Cảm (懷感), Hoài Uẩn (懷懣), Tịnh Nghiệp (淨業), v.v. Trước tác của ông để lại có Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ (觀無量壽經疏) 4 quyển, Tịnh Độ Pháp Sự Tán (淨土法事讚) 2 quyển, và Quán Niệm Pháp Môn (觀念法門), Vãng Sanh Lễ Tán Kê (往生禮讚偈), Ban Chu Tán (般船讚), Ngũ Chung Tăng Thượng Duyên Nghĩa (五種增上緣義), v.v., mỗi thứ 1 quyển.

Thiện Phục (善伏, *Zempuku*, ?-660): vị Thiên tăng sống dưới thời nhà Đường, người vùng Nghĩa Hưng (義興), Giang Tô (江蘇), họ Tương (蔣), hay còn gọi là Đẳng

Chiếu (等照). Năm lên 5 tuổi, ông xuất gia ở An Quốc Tự (安國寺), mặc áo vải thô sơ, ăn uống bần cùng, hằng ngày tụng kinh. Vào năm thứ 3 (629) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), ông đi du lịch khắp bốn phương, học pháp hành quán Tịnh Độ với Siêu Pháp Sư (超法師) của Thiên Thai Tông, đến các vùng Quế Châu (桂州), Quảng Châu (廣州), Tuần Châu (循州), v.v., sau cuối cùng gặp Tứ Tổ Đạo Tín (道信), được vị này khai thị pháp môn phương tiện. Vào năm thứ 5 niên hiệu Hiển Khánh (顯慶), ông trú ở Hành Nhạc (衡嶽), một hôm nọ bảo đại chúng rằng: “*Nhất thiết vô thường, khí tức nan bảo, dạ thâm các tán, duyên tận thường ly* (一切無常、氣息難保、夜深各散、緣盡常離, *Hết thay đều vô thường, hơi thở khó bảo toàn, đêm dày mỗi chia tan, duyên hết thường xa lìa*)”. Ngay đêm ấy, ông ngồi xếp bằng ngay ngắn mà thị tịch.

Thiện Tài Đồng Tử (s: *Sudhana-sreṣṭhi-dāraka*, 善財童子, *Zenzai Dōji*): tên vị Bồ Tát đi cầu đạo xuất hiện trong Phẩm Nhập Pháp Giới của Kinh Hoa Nghiêm (華嚴經). Khi vị đồng tử này ra đời, trong nhà tự nhiên xuất hiện nhiều loại báu vật của cải, cho nên người ta đặt tên cho ông là Thiện Tài. Ông là con của Trưởng Giả Phước Thành (福城). Ông phát tâm đi theo Văn Thù Sư Lợi (s: *Mañjuśrī*, 文殊師利), đến viếng thăm 53 vị thiện tri thức, cuối cùng gặp Bồ Tát Phổ Hiền (s: *Samantabhadra*, 普賢), nghe 10 đại nguyện của vị này và nguyện sẽ vãng sanh về nước Tây Phương của Phật A Di Đà. Chính quá trình cầu đạo tu hành của Thiện Tài Đồng Tử mà trải qua từng giai đoạn, đã trở thành quy phạm cho những nhà tu hành Phật Giáo xưa nay. Từ đó, nó cũng được áp dụng vào phương diện giáo hóa, trở thành tư liệu quý giá về mặt văn học của Phật Giáo. Ở trong Thiền môn cũng có an trí tượng của Thiện Tài Đồng Tử như là người cầu đạo chí cao của Phật Giáo Đại Thừa, trên lầu của sơn môn để làm Hiếp Sĩ của Quan Âm và thường ở bên trái.

Thiết cước Ứng Phu (鐵脚應夫, *Tekkyaku Ōfu*, ?-?): vị tăng của Vân Môn Tông sống dưới thời nhà Tống, người vùng Thanh Lưu (清流), Trừ Châu (滁州, Tỉnh An Huy), họ là Tương (蔣). Ông nương theo Thừa Thái (承泰) ở Bảo Ninh Thiền Viện (保寧禪院) thuộc Phủ Giang Ninh (江寧府, Tỉnh Giang Tô) xuất gia và thọ cụ túc giới. Sau đến tham học với Thiên Y Nghĩa Hoài (天衣義懷) và kế thừa dòng pháp của vị này. Ban đầu ông đến trú tại Cam Lộ (甘露) ở Nhuận Châu (潤州, Tỉnh Giang Tô), kế đến

là Sùng Phước Thiền Viện (崇福禪院) ở Trường Lô Sơn (長蘆山), thuộc Chơn Châu (眞州, Tỉnh Giang Tô). Ông được ban cho hiệu là Quảng Chiếu Thiền Sư (廣照禪師).

Thiệu Âu (紹鷗, *Jōō*, 1504-1555): một trà nhân sống vào khoảng cuối thời đại Thất Đinh (室町, *Muromachi*), xưa kia họ Võ Điền (武田, *Takeda*), sau đổi sang họ Võ Dã (武野, *Takeno*), hiệu Nhất Nhân Cư Sĩ (一閑居士, Đại Hắc Am (大黒庵). Ông đã từng theo học Trà Đạo với môn nhân của Châu Quang (珠光 là Tông Trần (宗陳, Tông Ngộ (宗悟, rồi tạo nên cốt cách của Wabicha và truyền lại cho Lợi Hưu (利休).

Thọ Ông Tông Bất (授翁宗弼, *Juō Sōhitsu*, 1296-1380): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản sống vào giữa hai thời đại Liêm Thương và Nam Bắc Triều, húy Tông Bất (宗弼), tục danh Đằng Nguyên Đằng Phòng (藤原藤房), đạo hiệu Thọ Ông (授翁), nhụ Thần Quang Tịch Chiếu Thiền Sư (神光寂照禪師), Viên Giám Quốc Sư (圓鑑國師), Vi Diệu Đại Sư (微妙大師), xuất thân kinh đô Kyoto, con của vị Quyền Đại Nạp Ngôn Đằng Nguyên Tuyên Phòng (藤原宣房). Trước kia ông đã từng phục vụ cho Hậu Đề Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, *Godaigo Tennō*), làm đến chức Trung Nạp Ngôn (中納言), ngoài công vụ ra ông còn đến tham Thiền với Minh Cực Sở Tuấn (明極楚俊). Ông được Tông Phong Diệu Siêu (宗峰妙超) truyền trao cho y bát và pháp hiệu, và đến năm 1334 thì xuất gia. Khi Huệ Huyền (慧玄) khai sáng Diệu Tâm Tự (妙心寺, *Myōshin-ji*), ông theo hầu và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau khi thầy mình qua đời, ông làm trú trì đời thứ hai chùa này.

Thoại Nham Sư Ngạn (瑞巖師彦, *Zuigan Shigen*, ?-?): nhân vật sống vào cuối thời nhà Đường, người vùng Mân Việt (閩越, Tỉnh Phúc Kiến), họ là Hứa (許). Lúc còn nhỏ ông có chí xuất gia, nên mặc áo ca sa và nghiêm trì giới luật. Ông đến tham vấn Nham Đầu Toàn Khoát (巖頭全竅) và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông đến sống ở Thoại Nham Viện (瑞巖院) vùng Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang) và đã từng quy y cho cả dòng họ của Võ Túc Vương Tiễn.

Thối Canh Đức Ninh (退耕德寧, *Tsuikan Tokunei*, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Nguyên, thuộc Phái Dương Kỳ và Phái Phá Am của Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Thối Canh (退耕). Ông theo tham học với Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範) ở Đức

Sơn (德山) và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông đến trú tại Linh Ẩn Tự (靈隱寺) ở Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang). Tiếp theo ông chuyển đến trú trì các chùa như Báo Ân Tự (報恩寺), Huệ Nhật Tự (慧日寺), Vĩnh Thiên Tự (永天寺), Vạn Thọ Tự (萬壽寺), cuối cùng lại quay về Linh Ẩn Tự.

Thôn Điền Châu Quang (村田珠光, *Murata Shōkō*, 1422-1502): một trà nhân nổi tiếng sống giữa hai thời đại Thất Đinh (室町, *Muromachi*) và Chiến Quốc (戰國, *Sengoku*), húy là Châu Quang, xuất thân vùng Nại Lương (奈良, *Nara*). Ban đầu ông là vị tăng của Xung Danh Tự (稱名寺, vùng Nại Lương, nhưng vì ông rất say mê trong việc uống trà, nên đã bỏ chùa đi ngao du. Sau ông lên kinh đô, đến tham Thiền với Tông Thuần (宗純, khai sáng ra hình thức Trà Lễ của Thiền Viện, và hiểu được áo nghĩa của Trà Thiền Nhất Vị (Trà và Thiền cũng một vị), và tương truyền ông là người khai sáng ra Wabicha (侘茶). Ông từng giao du với những bậc thầy liên ca như Tâm Kính (心敬), Tông Kỳ (宗祇, và hình thành nên lý luận độc đáo của Wabicha (侘茶). Đệ tử ông có Tông Châu (宗珠), Thiệu Trích (紹滴, Tông Lý (宗理, v.v.

Thuận Chi (順之, *Junshi*, ?-?): vị tăng của Quy Ngưỡng Tông, xuất thân Phôi Giang (涇江), Tân La (新羅), họ Phác (朴). Ông xuống tóc xuất gia ở Ngũ Quan Sơn (五冠山) và thọ cụ túc giới ở Tục Ly Sơn (俗離山). Vào năm thứ 2 (858) đời vua Hiến An Vương (憲安王), ông sang nhà Đường cầu pháp, theo hầu Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (仰山慧寂) và được vị này truyền tông chỉ cho. Đến năm thứ 14 (874) đời vua Cảnh Văn Vương (景文王), ông trở về nước, được cử đến trú trì Long Nghiêm Tự (龍嚴寺, sau là Thoại Vân Tự [瑞雲寺]). Ông thị tịch hưởng thọ 65 tuổi, được ban cho thụy hiệu Liễu Ngộ Thiền Sư (了悟禪師).

Thủ Sơn Tỉnh Niệm (首山省念, *Shuzan Shōnen*, 926-993): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, người kế thừa dòng pháp của Phong Huyệt Diên Chiêu (風穴延沼), xuất thân vùng Lai Châu (萊州, thuộc Tỉnh Sơn Đông), họ là Địch (狄). Ông đến xuất gia tại Nam Thiền Viện (南禪院) ở trong làng và đắc độ với Phong Huyệt. Sau ông đến trú tại Thủ Sơn (thuộc Lâm Nhữ, Tỉnh Hà Nam) và trở thành vị tổ khai sáng nơi đây. Về sau, ông lại chuyển đến sống ở Quảng Giáo Thiền Viện (廣教禪院) tại Bảo An Sơn (寶安山), rồi đến Bảo Ứng Thiền Viện (寶應禪院). Vào ngày mùng 4

tháng 12 năm thứ 4 niên hiệu Thuần Hóa (淳化), ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi đời và 49 hạ lạc. Ông có để lại cuốn Nhữ Châu Thủ Sơn Niệm Hòa Thượng Ngữ Lục (汝州首山念和尚語錄) 1 quyển.

Thúy Nham Linh Tham (翠巖令參, *Suigan Reisan*, ?-?): xuất thân vùng Hồ Châu (湖州, Tỉnh Triết Giang), pháp tử của Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存). Ông sống tại Thúy Nham Sơn (翠巖山), Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang) và cử xướng Thiền phong của mình rất mạnh mẽ. Ông được ban cho Tử Y và hiệu là Vĩnh Minh Đại Sư (永明大師).

Thúy Vi Vô Học (翠微無學, *Suibi Mugaku*, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, pháp tử của Đơn Hà Thiên Nhiên (丹霞天然). Ông đã từng sống ở Thúy Vi Tự (翠微寺), thuộc Chung Nam Sơn (終南山), Kinh Triệu (京兆, Tỉnh Thiểm Tây). Tuân chiếu của vua Hy Tông, ông vào cung nội thuyết pháp, được ban tặng Tử Y và hiệu là Ứng Chiếu Đại Sư (應照大師).

Thượng Tọa Định (定上座, *Jō Jōza*, ?-?): nhân vật sống cuối thời nhà Đường, vị tăng của Tông Lâm Tế Trung Quốc. Cuối phần Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄), theo ký lục của Lâm Tế Lục (臨濟錄) cho thấy, ông thuộc pháp tử của Lâm Tế. Còn trong Bích Nham Lục (碧巖錄) thì sau khi đắc pháp, ông có vấn đáp với ba nhân vật Nham Đầu Toàn Khoát (巖頭全竈), Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存) và Khâm Sơn Văn Thúy (欽山文邃).

Tịch Thất Nguyên Quang (寂室元光, *Jakushitsu Genkō*, 1290-1367): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản sống vào khoảng giữa hai thời đại Liêm Thương và Nam Bắc Triều, húy Nguyên Quang (元光, đạo hiệu Thiết Thuyền (鉄船, Tịch Thất (寂室, nhũ hiệu Viên Ứng Thiền Sư (圓應禪師, xuất thân vùng Cao Điền (高田, Mỹ Tác (美作, *Mimasaka*, thuộc Okayama-ken), họ Đằng Nguyên (藤原, *Fujiwara*). Ông xuất gia năm 13 tuổi, rồi vào nhập chúng ở Đông Phước Tự (東福寺, *Tōfuku-ji*) vùng Sơn Thành (山城). Năm 1313, ông theo hầu Đức Kiệm (徳儉 ở Thiền Hưng Tự (禪興寺, *Zenkō-ji*) vùng Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*), và đã từng theo thầy mình đến Kiến Nhân Tự (建仁寺, *Kennin-ji*), Kiến Trường Tự (建長寺, *Kenchō-ji*) và Nam Thiên

Tự (南禪寺, *Nanzen-ji*). Đến năm 1320, ông cùng với nhóm Khả Ông Tông Nhiên (可翁宗然 sang nhà Tống cầu pháp, đến bái yết Trung Phong Minh Bản (中峰明本 ở Thiên Mục Sơn (天目山, rồi được ban cho đạo hiệu. Kế đến ông còn đến tham Thiền với Cổ Lâm Thanh Mậu (古林清茂, Thanh Chuyết Chánh Trừng (清拙正澄. Đến năm 1326, ông trở về nước, được cung thỉnh đến làm tổ khai sơn của Vĩnh Đức Tự (永徳寺, *Eitoku-ji*) vùng Bì Hậu (備後, *Bingo*). Sau ông sống ẩn cư suốt trong vòng 25 năm, đến năm 1351 thì chuyển đến trú ở Phước Nghiêm Tự (福嚴寺, *Fukugen-ji*) vùng Nhiếp Tân (攝津, *Settsu*, thuộc Hyogo-ken), rồi Vãng Sanh Tự (往生寺, *Ōjō-ji*) vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*). Và đến năm 1361, ông được thỉnh đến làm tổ khai sơn Vĩnh Nguyên Tự (永嚴寺, *Eigen-ji*). Trước tác của ông có Vĩnh Nguyên Tịch Thất Hòa Thượng Ngữ Lục (永嚴寂室和尚語錄 ▪ quyển.

Tiệm Nguyên Trọng Hưng (漸源仲興, *Zengen Chūkō*, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Đường. Ban đầu ông đến tham học với Đạo Ngô Viên Trí (道吾圓智), làm thị giả và sau kế thừa dòng pháp của vị này. Ông đến sống tại Tiệm Nguyên Sơn ở Đàm Châu (潭州, Tỉnh Hồ Nam) và nỗ lực cử xướng Thiền phong của mình tại đây.

Tiên Nhai Nghĩa Phạm (仙厓義梵, *Sengai Gibon*, 1750-1837): húy Nghĩa Phạm (義梵), đạo hiệu Tiên Nhai (仙厓[崖]), hiệu Viên Thông (圓通), Thiên Dân (天民), Bách Đường (百堂), Hư Bạch (虛白), Vô Pháp Trai (無法齋), nhụ Phổ Môn Viên Thông Thiền Sư (普門圓通禪師), xuất thân vùng Mỹ Nùng (美濃, *Mino*, thuộc Gifu-ken). Ông xuất gia theo Không Ấn Viên Hư (空印圓虛) ở Thanh Thái Tự (清泰寺) vùng Mỹ Nùng, sau đến tham Thiền với Thiền Tuệ (禪慧) ở Cao Càn Viện (高乾院) vùng Lục Áo (陸奥, *Michinoku*, thuộc Fukushima-ken) và kế thừa dòng pháp của vị này. Kế đến ông theo hầu Bàn Cốc (盤谷) ở Thánh Phước Tự (聖福寺, *Shōfuku-ji*) vùng Bác Đa (博多, *Hakata*), Khủng Tiên (筑前, *Chikuzen*), trú tại Hư Bạch Viện (虛白院) trong sơn nội và nỗ lực phục hưng chùa này. Ông thể hiện Thiền yếu với tính cách đùa giỡn, phiêu dật, nên rất gần gũi với mọi người. Cùng với Bạch Ẩn Huệ Hạc (白隠慧鶴, *Hakuin Egaku*), ông là một trong những đại biểu cho bộ mặt Thiền Tông thời Cận Đại. Trước tác của ông để lại có Tiên Nhai Hòa Thượng Ngữ Lục (仙厓和尚語錄) 5 quyển, Xả Tiểu Chu (捨小舟) 1 quyển, Xúc Tỷ Dương (觸鼻羊) 1 quyển, v.v.

Tiền Phước Thừa Cổ (薦福承古, *Sempuku Shōko*, ?-1045): vị tăng của Vân Môn Tông, được gọi là Cổ Tháp Chủ (古塔主), xuất Tây Châu (西州, Tỉnh Thiểm Tây). Ông ngao du đến Liễu Sơn (了山) ở Đàm Châu (潭州), tham yết Đại Quang Kính Huyền (大光敬玄), và xuống tóc xuất gia theo vị này. Bên cạnh đó, ông còn đến tham học với Nam Nhạc Lương Nhã (南岳良雅, đệ tử của Động Sơn Thủ Sơ của Vân Môn Tông). Chính trong thời kỳ này, ông ngộ được lời nói của Vân Môn, rồi đến ở tại Lô Sơn (廬山) cũng như Hoằng Giác Tháp Viện (弘覺塔院) tại Vân Cư Sơn (雲居山). Ban đầu ông khai mở đạo tràng thuyết pháp tại Chi Sơn (芝山), tự cho là người kế thừa dòng pháp của Vân Môn Văn Yển (雲門文偃). Vào tháng 10 năm thứ 4 (1037) niên hiệu Cảnh Hựu (景祐), thể theo lời thỉnh cầu của Phạm Trọng Yêm (范仲淹), ông đến trú trì Tiên Phước Tự (薦福寺) và tại đây ông đã hoằng truyền tông phong của mình. Ông thị tịch vào ngày mùng 4 tháng 11 năm thứ 5 niên hiệu Khánh Lịch (慶曆). Chính do vì ông không được trực tiếp ấn chứng, mà tự xưng là người kế thừa, nên đã tạo ra nhiều dư luận lớn về vấn đề này.

Tiểu Ẩn Đại Hân (笑隱大訖, *Shōin Daikin*, 1284-1344): vị tăng của phái Dương Kỳ và Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Tiểu Ẩn (笑隱), sinh tháng 8 năm thứ 21 niên hiệu Chí Nguyên (至元) ở Nam Xương (南昌, Tỉnh Giang Tây), họ Trần (陳). Ông xuất gia tại Vĩnh Lục Viện (永陸院) trong quận, rồi sau khi thọ giới cụ túc xong, ông đến tham yết Nhất Sơn Vạn (一山萬) ở Khai Tiên Tự (開先寺), Lô Sơn (廬山), kế đến ông tham học với Hối Cơ Nguyên Hy (晦機元熙) trên Bách Trượng Sơn (百丈山) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Khi Hối Cơ chuyển đến Tịnh Từ Tự (淨慈寺), ông đi theo làm Thư Ký phụ tá. Bên cạnh đó, ông còn đến tham vấn Trung Phong Minh Bản (中峰明本). Vào năm thứ 4 (1311) niên hiệu Chí Đại (至大), ông khai đường thuyết giáo ở Ô Hồi Tự (烏回寺) thuộc Hồ Châu (湖州, Tỉnh Triết Giang), sau đó ông chuyển đến sống ở một số nơi như tháng 4 năm thứ 7 (1320) niên hiệu Diên Hựu (延祐) tại Đại Báo Quốc Tự (大報國寺) vùng Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), tháng 10 năm thứ 2 (1325) niên hiệu Thái Định (泰定) tại Trung Thiên Trúc Tự (中天竺寺), tháng 2 năm thứ 2 (1329) niên hiệu Thiên Lịch (天曆) tại Đại Long Tường Tập Khánh Tự (大龍翔集慶寺) ở Kim Lăng (金陵). Nhà vua ban tặng cho ông chức quan Đại Trung Đại Phu (大中大夫) và hiệu là Quảng Trí

Toàn Ngô Đại Thiên Sư (廣智全悟大禪師). Ông vào cung nội thuyết pháp, nhà vua còn tặng cho ông y cũng như dây đai vàng, đổi Trung Thiên Trúc Tự thành Thiên Lịch Vĩnh Thọ Tự (天曆永祚寺) và đặt tên cho cái am nơi ông thường ở là Quảng Trí (廣智). Hơn nữa, vào năm thứ 2 (1336) niên hiệu Chí Nguyên (至元), ông được ban cho danh hiệu Thích Giáo Tông Chủ (釋教宗主) thống lãnh toàn bộ Ngũ Sơn. Ông viết bộ Bồ Thất Tập (蒲室集) 2 quyển và trùng tu bộ Sắc Tu Bách Trượng Thanh Quy (勅修百丈清規) 8 quyển. Đến ngày 24 tháng 5 năm thứ 4 niên hiệu Chí Chánh (至正), ông thị tịch, hưởng thọ 61 tuổi đời và 46 hạ lạp. Ông có bộ Tiểu Ẩn Hân Thiên Sư Ngữ Lục (笑隱訥禪師語錄) 4 quyển, Ngũ Tập (虞集) soạn bài Nguyên Quảng Trí Toàn Ngô Đại Thiên Sư Đại Trung Đại Phu Trụ Đại Long Tường Tập Khánh Tự Thích Giáo Tông Chủ Kiêm Lãnh Ngũ Sơn Tự Tiểu Ẩn Hân Công Hành Đạo Ký (元廣智全悟大禪師大中大夫住大龍翔集慶寺釋教宗主兼領五山寺笑隱訥公行道記), còn Hoàng Tân (黃潛) soạn bản Nguyên Đại Trung Đại Phu Quảng Trí Toàn Ngô Đại Thiên Sư Trụ Trì Đại Long Tường Tập Khánh Tự Thích Giáo Tông Chủ Kiêm Lãnh Ngũ Sơn Tự Hân Công Tháp Minh (元大中大夫廣智全悟大禪師住持大龍翔集慶寺釋教宗主兼領五山寺訥公塔銘).

Tiểu Ông Diệu Kham (笑翁妙堪, *Shōō Myōtan*, 1177-1248): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Tiểu Ông (笑翁), xuất thân vùng Từ Khê (慈溪) thuộc Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang), họ là Mao (毛). Ban đầu ông đến tham học với Tùng Nguyên Sùng Nhạc (松源崇岳) ở Linh Ẩn Tự (靈隱寺) vùng Lâm An (臨安, Tỉnh Triết Giang), và lãnh hội được huyền chỉ nhờ Vô Dụng Tịnh Toàn (無用淨全) ở Thiên Đồng (天童). Sau đó, ông bắt đầu tuyên xưng Thiền phong của mình ở Diệu Thắng Tự (妙勝寺) vùng Minh Châu, và sống qua một số nơi như Quang Hiếu Tự (光孝寺) ở trong vùng, Báo Ân Tự (報恩寺) ở Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang), Hồ Kheo Tự (虎丘寺) ở Bình Giang (平江, Tỉnh Giang Tô), và Vân Phong Tự (雲峰寺) ở Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến). Nhân vị Tể Tướng Sử Di Viễn (史彌遠) quy y theo, ông khai sáng ra Đại Từ Tự (大慈寺) ở Minh Châu, rồi sau lại chuyển đến Thoại Nham Tự (瑞巖寺) ở Đài Châu, Giang Tâm Tự (江心寺) ở Ôn Châu (温州, Tỉnh Triết Giang) và các nơi khác nữa. Vào ngày 27 tháng 3 năm thứ 8 niên hiệu Thuận Hữu (淳祐) ông thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi đời và 52 hạ lạp.

Tín Hành (信行, 540-594): vị tăng sống dưới thời nhà Tùy, tổ của Tam Giai Giáo (三階教), còn gọi là Tam Giai Thiền Sư (三階禪師), người Quận Ngụy (魏郡, thuộc An Dương [安陽], Hà Nam [河南]), họ Vương (王), lúc nhỏ đã có trí tuệ xuất chúng. Sau khi xuất gia, ông thông hiểu các kinh, được vua Văn Đế nhà Tùy thỉnh mời đến ở Trường An. Ông chủ trương thời đại của đức Thích Ca là thời đại Chánh Pháp, kể đến thời đại thọ nhận giáo pháp là thời Tượng Pháp. Có nghĩa rằng hiện tại (thời nhà Tùy) đã kinh qua thời đại Chánh và Tượng Pháp, gặp lúc Phật Giáo suy vong, cho nên ông chủ xướng ra 3 giai đoạn, gọi là Tam Giai Phật Giáo. Ông cho rằng người hiện đời hoặc thiên về Nhất Thừa, hay Tam Thừa, hoặc niệm Di Đà, hay niệm Pháp Hoa, thích cái này ghét cái kia. Cho nên ông chủ trương cùng mọi người lao động, một ngày một bữa ăn. Do nhân cách thanh khiết, giáo thuyết lại dễ hiểu nên số lượng tín đồ theo rất đông. Đến thời nhà Đường, đệ tử Tín Nghĩa (信義) thiết lập kho bạc cho dân lành, gọi là Vô Tận Tạng Viện, để làm lợi ích cho dân chúng. Trong khoảng thời gian từ năm thứ 20 (600) niên hiệu Khai Hoàng (開皇) nhà Tùy cho đến năm thứ 13 (725) niên hiệu Khai Nguyên (開元) nhà Đường, phái này trải qua 4 lần bị cấm chế và áp bức, sau vụ loạn An Sử (安史) thì dần dần tiêu vong. Vào tháng giêng năm thứ 13 (594) niên hiệu Khai Hoàng (開皇), ông thị tịch, hưởng thọ 55 tuổi. Trước tác của ông có Tam Giai Vị Biệt Tập Lục (三階位別集錄) 3 quyển, Đối Căn Khởi Hành Tập Lục (對根起行雜錄) 33 quyển, Tam Giai Phật Pháp (三階佛法) 4 quyển, v.v.

Tinh Định Nguyên Chí (星定元志, *Seijō Genshi*, 1816-1881): vị tăng của Tông Lâm Tế Nhật Bản sống vào khoảng giữa hai thời đại Giang Hộ và Minh Trị, húy Nguyên Chí (元志), đạo hiệu Tinh Định (星定), xuất thân vùng Vĩ Trương (尾張, *Owari*, thuộc Aichi-ken). Năm 19 tuổi, ông theo xuất gia với Cố Giám (顧鑑) ở Huy Đông Am (輝東庵) của Thoại Tuyền Tự (瑞泉寺) vùng Vĩ Trương. Sau khi thầy qua đời, ông được ân khả của Tổ Triệt (祖徹). Năm 1851, ông đến trú tại Long Trạch Tự (龍澤寺, *Ryōtaku-ji*) vùng Y Đậu (伊豆, *Izu*), đến năm 1854 khi Tổ Triệt qua đời, môn hạ của vị này đến thọ giáo với ông. Vào năm 1860, ông tổ chức lễ húy kỵ lần thứ 100 của Bạch Ẩn Huệ Hạc (白隱慧鶴, *Hakuin Ekaku*), và đến năm 1866 thì truyền tâm địa giới pháp tại Thoại Tuyền Tự. Ông đã nỗ lực giáo hóa chúng đạo tục khắp các vùng Y Đậu cũng như Tuấn Hà (駿河, *Suruga*).

Tịnh Từ Đàm Mật (淨慈曇密, *Jinzu Donmitsu*, 1120-1188): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, người vùng Thiên Thai (天台), Triết Giang (浙江), họ Lô (盧), hiệu Hỗn Nguyên (混源). Năm 12 tuổi, ông xuất gia, theo hầu Tư Phước Đạo Vinh (資福道榮), đến năm 16 tuổi thọ cụ túc giới, học tập giáo pháp Thiên Thai. Sau đó, ông đã từng đến tham vấn Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲), Tuyết Sào Pháp Nhất (雪巢法一), Thử Am Cảnh Nguyên (此庵景元) ở Kính Sơn (徑山). Kế tiếp ông còn tham học Hối Am Di Quang (晦庵彌光) ở Tuyên Nam (泉南) và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm thứ 7 (1171) niên hiệu Càn Đạo (乾道), ông dừng chân trú tại Thượng Phương Tự (上方寺) vùng Điều Khê (茗溪) và sau đó sống qua một số chùa khác như Tử Trạch (紫擇), Hồng Phúc (鴻福), Vạn Niên (萬年), v.v. Vào năm thứ 11 (1184) niên hiệu Thuần Hy (淳熙), ông được sắc chỉ trú trì Tịnh Từ Tự (淨慈寺) và đến năm thứ 15 thì thị tịch, hưởng thọ 69 tuổi đời và 54 hạ lạp. Trước tác của ông có Hỗn Nguyên Mật Hòa Thượng Ngũ Yếu (混源密和尚語要) 1 quyển.

Tối Trùng (最澄, *Saichō*, 767-822): vị tăng sống dưới thời Bình An (平安, *Heian*), vị tổ sư khai sáng ra Thiên Thai Tông Nhật Bản, tục danh là Tam Tân Thủ (三津首), tên hồi nhỏ là Quảng dã (廣野), húy là Tối Trùng (最澄), thông xưng là Căn Bản Đại Sư (根本大師), Sơn Gia Đại Sư (山家大師), Duệ Sơn Đại Sư (叡山大師), người vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*, thuộc Shiga-ken), cha là Tam Tân Thủ Bách Chi (三津首百枝), mẹ không rõ họ tên. Dòng họ Tam Tân Thủ là dòng họ di cư sang Nhật, tương truyền là hậu duệ của Hiếu Hiến Đế nhà Hậu Hán. Năm 7 tuổi, ông đến trường làng học các môn âm dương, y phương, công xảo. Đến năm 12 tuổi, ông theo làm đệ tử của Đại Quốc Sư Hành Biểu (行表, *Gyōhyō*) ở Quốc Phận Tự (國分寺, *Kokubun-ji*), chuyên tu học về Duy Thức cũng như Thiên pháp. Năm 15 tuổi, ông xuất gia, chính thức trở thành vị tăng của Quốc Phận Tự và lấy hiệu là Tối Trùng. Vào mùa xuân năm thứ 4 (785) niên hiệu Diên Lịch (延暦), ông tham gia giới đàn ở Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), thọ cụ túc giới; rồi vào trung tuần tháng 7 năm này, ông quán sát sự vô thường của cuộc đời, nên vào trong núi Nhật Chi Sơn (日枝山) dựng thảo am ở trong vòng 7 năm trường, biến thảo am ấy thành chùa và lấy tên là Nhất Thừa Chỉ Quán Viện (一乘止觀院). Đến năm thứ 23 (804) niên hiệu Diên Lịch, ông được ban sắc chỉ cho nhập Đường cầu pháp và năm sau thì trở về nước. Từ đó ông bắt đầu nỗ lực xiển dương giáo pháp Thiên Thai Tông. Vào năm 806, ông dâng biểu lên triều

đình đề xin chấp nhận cho Thiên Thai Tông là một trong những tông phái chính đương thời, và cuối cùng được hứa khả. Rồi đến năm thứ 10 (819) niên hiệu Hoàng Nhân (弘仁), ông cũng dâng biểu xin thành lập giới đàn Đại Thừa trên Tỷ Duệ Sơn. Nhưng vì các tông phái khác phản đối kịch liệt, nên trong khi còn sinh tiền thì cái mộng kiến lập giới đàn của ông vẫn không trở thành sự thật. Tuy nhiên, sau khi ông thị tịch được 7 ngày thì nhận được chiếu chỉ chấp thuận cho thành lập giới đàn. Vào năm thứ 13 (822) niên hiệu Hoàng Nhân, ông thị tịch, hưởng thọ 56 tuổi. Vào năm thứ 8 (866) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), ông được ban cho thụy hiệu là Truyền Giáo Đại Sư (傳教大師, *Denkyō Daishi*). Về mối quan hệ với Thiên, vào năm thứ 20 (804) niên hiệu Trinh Nguyên (貞元), ông thọ nhận từ Tiêu Nhiên (儵然) dòng huyết mạch phú pháp của hai nước Đại Đường và Thiên Trúc và pháp môn của Ngưu Đầu Sơn (牛頭山); cho nên sau khi trở về nước, vào năm thứ 10 (819) niên hiệu Hoàng Nhân, ông viết cuốn Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ (內證佛法相承血脈譜). Tông phong của ông là sự dung hợp của 4 tông Viên Mật Giới Thiên, đã đem lại ảnh hưởng to lớn cho sự hưng khởi của Thiên Tông dưới thời đại Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*) sau này. Trước tác của ông có Thủ Hộ Quốc Giới Chương (守護國界章) 3 quyển, Chiếu Quyền Thật Kính (照權實鏡) 1 quyển, Sơn Gia Học Sinh Thức (山家學生式), Hiển Giới Luận (顯戒論) 3 quyển, Pháp Hoa Tú Cú (法華秀句) 3 quyển, Truyền Giáo Đại Sư Toàn Tập (傳教大師全集) 5 quyển, v.v.

Tông Phong Diệu Siêu (宗峰妙超, *Shūhō Myōchō*, 1282-1337): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa hai thời đại Liêm Thương và Nam Bắc Triều, vị khai tổ của Đại Đức Tự (大德寺, *Daitoku-ji*), húy là Diệu Siêu (妙超, *Myōchō*), thường được gọi là Đại Đăng Quốc Sư (大燈國師, *Daitō Kokushi*), Tông Phong (宗峰, *Shūhō*) là đạo hiệu, và nhụ là Hưng Thiền Đại Đăng Quốc Sư (興禪大燈國師), Cao Chiếu Chánh Đăng Quốc Sư (高照正燈國師), Đại Từ Vân Khuông Chơn Quốc Sư (大慈雲匡真國師). Ông xuất thân vùng Bá Ma (播磨, *Harima*, thuộc Hyōgo-ken [兵庫県] ngày nay). Năm 11 tuổi, ông đến xuất gia tại Thư Tả Sơn Viên Giáo Tự (寫書山圓教寺), Bá Ma (播磨, *Harima*), học giới luật với Giới Tín (戒信), sau chuyển sang Thiên Tông và đến tham Thiền với Hiển Nhật (顯日) ở Vạn Thọ Tự (萬壽寺, *Manju-ji*) vùng Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*). Sau đó ông theo hầu Thiệu Minh (紹明, *Shōmyō*), vị tăng sang cầu pháp bên nhà Nam Tống Trung Quốc trở về, rồi

tháp tùng theo vị này đến các chùa như Kiến Trường Tự (建長寺, *Kenchō-ji*), v.v. và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Thiệu Minh. Sau khi thầy mình qua đời, ông trở về kinh đô, dốc tâm trồng dưỡng tâm tánh, được Hậu Đê Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, *Godaigo Tennō*), Hoa Viên Thượng Hoàng (花園上皇, *Hanazono Jōkō*), Xích Tùng Tác Thôn (赤松則村, *Akamatsu Norimura*) theo quy y, và nhờ đó ông sáng lập ra Đại Đức Tự. Ngôi tổ đình này không cho phép một ai thuộc tông phái khác đến cư trú, mà chỉ tương thừa duy nhất một dòng Diệu Siêu thôi, nên nó chiếm một vị trí đặc biệt trong giới Thiên lâm. Pháp từ của ông có Triệt Ông Nghĩa Hanh (徹翁義亨, *Tettō Gikō*), Quan Sơn Huệ Huyền (關山慧玄, *Kanzan Egen*), v.v. Trước tác của ông có Đại Đăng Quốc Sư Ngữ Lục (大燈國師語錄).

Tống Liêm (宋濂, *Sōren*, 1309-1380): nhân vật sống dưới thời nhà Minh, xuất thân Phố Giang (浦江), Tỉnh Triết Giang (浙江省), tự Cảnh Liêm (景濂), hiệu là Tiềm Khê (潛溪), Vô Tướng Cư Sĩ (無相居士), Long Môn Tử (龍門子), Tiên Hoa Sanh (仙華生), Bạch Ngưu Sanh (白牛生), Nam Cung Tán Lại (南宮散吏), Nam Sơn Tiềm Giả (南山樵者). Lúc nhỏ ông đã theo học Nho Giáo với Ngô Lai (吳萊), Liễu Quán (柳貫), Hoàng Tiềm (黃潛), v.v., thông hiểu các kinh sử. Trong khoảng thời gian niên hiệu Chí Chánh (至正, 1341-1367), ông được ban tặng hiệu Hàn Lâm Học Sĩ, nhưng sau lui ẩn cư ở Long Môn Sơn (龍門山), chuyên viết sách trong vòng hơn 10 năm. Đến đầu thời nhà Minh, biên tu các sử thư nhà Nguyên, nghiên cứu sâu các điển tịch của thánh hiền, cho nên phần lớn các quy định về lễ nhạc dưới thời nhà Minh đều do ông làm ra. Ông cũng thường đọc Đại Tạng Kinh, khi rảnh rang thì tu tập Thiền quán, cùng với nhà vua thường đàm luận áo nghĩa của kinh điển. Vào năm thứ 13 (1380) niên hiệu Hồng Vũ (洪武), nhân chuyện cháu ông Tống Thận (宋慎) có tội liên lụy, cả nhà ông phải dời đến Mậu Châu (茂州), khi đi qua Cù Đường (瞿塘), đêm về cùng với vị tăng hàn huyền đạo vị, ông ngồi ngay ngắn y nhiên mà ra đi, hưởng thọ 72 tuổi. Đến thời Võ Tông, ông được ban cho thụy hiệu là Văn Hiến (文憲). Sau này, Vân Thê Châu Hoằng (雲棲祿宏) thu tập các văn thư của ông thành cuốn Hộ Pháp Lục (護法錄). Ngoài ra, ông có trước tác Tống Học Sĩ Toàn Tập (宋學士全集) 33 quyển, Long Môn Tử (龍門子), Phố Dương Nhân Vật Ký (浦陽人物記), Thiên Hải Loại Biên (篇海類編), Tiềm Khê Tập (潛溪集), v.v.

Trạch Am Tông Bành (澤庵宗彭, *Takuan Sōhō*, 1573-1645): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa hai thời đại An Thổ Đào Sơn và Giang Hộ, trú trì đời thứ 153 của Đại Đức Tự (大徳寺, *Daitoku-ji*), húy Tông Bành (宗彭, đạo hiệu Trạch Am (澤庵, hiệu Đông Hải (東海, Mộ Ông (暮翁, Minh Tử (冥子, xuất thân vùng Đản Mã (但馬, *Tajima*, thuộc Hyogo-ken). Ông theo Tông Viên (宗圓 ở Đại Đức Tự vùng Sơn Thành (山城, *Yamashiro*) tu tập, rồi theo học với Động Nhân (洞仁 ở Đại An Tự (大安寺, *Daian-ji*) và kế thừa dòng pháp của Thiệu Trích (紹滴 ở Dương Xuân Tự (陽春寺. Năm 1607, ông làm Thủ Tòa (首座 của Đại Đức Tự, rồi trải qua trú trì các chùa Đức Thiên Tự (徳禪寺, *Tokuzen-ji*), Nam Tông Tự (南宗寺, *Nanshū-ji*). Đến năm 1629, do vì phản đối chuyện chính quyền Mạc Phủ ban Từ Y, ông bị lưu đày lên Quốc Thượng Sơn (國上山 vùng Xuất Vũ (出羽, *Dewa*), sau ông được Hậu Thủy Vĩ Thượng Hoàng (後水尾上皇, *Gomizuno Jōkō*) cũng như Tướng Quân Đức Xuyên Gia Quang (徳川家光, *Tokugawa Iemitsu*) quy y theo, ông sáng lập nên Đông Hải Tự (東海寺, *Tōkai-ji*) ở vùng Phẩm Xuyên (品川, *Shinakawa*), Võ Tàng (武藏, *Musashi*). Trước tác của ông để lại có Trạch Am Hòa Thượng Pháp Ngữ (澤庵和尚法語 1 quyển, Bất Động Trí Thần Diệu Lục (不動智神妙録 1 quyển, Lâm Tế Lục Sao (臨濟録鈔 ▪ quyển, Minh Âm Song Song Tập (明暗雙雙集 1 quyển, Linh Lung Tùy Bút (玲瓏隨筆 1 quyển, Trạch Am Hòa Thượng Toàn Tập (澤庵和尚全集 ▪ quyển, v.v.

Trạm Nhiên Viên Trùng (湛然圓澄, *Tannen Enchō*, 1561-1626): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, tự là Trạm Nhiên (湛然), biệt hiệu tán Mộc Đạo Nhân (散木道人), xuất thân Hội Khê (會稽, Tỉnh Triết Giang), sinh ngày mùng 5 tháng 8 năm thứ 40 niên hiệu Gia Tĩnh (嘉靖), họ Hạ (夏). Ban đầu, ông làm người đưa thư, sau đến tham học với Ngọc Phong (玉峰), làm người quét nhà xí. Đến năm 24 tuổi, ông theo xuất gia với Diệu Phong (妙峰) ở Tuế Thiên Hoang Sơn (歲天荒山). Sau ông đến tham vấn Vân Thê Châu Hoằng (雲棲株宏) và thọ giới cụ túc, rồi lại tham yết Nam Tông (南宗). Sau ông lại đến cầu học với Vân Thê lần nữa, vào năm thứ 19 (1591) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), ông đến tham vấn Từ Chu Phương Niệm (慈舟方念) và kế thừa dòng pháp của vị này. Đầu tiên ông khai đường thuyết giáo tại Thọ Hưng Tự (壽興寺), và sau đó từng sống qua các nơi như Vân Môn Truyền Trung Quảng Hiếu Tự (雲門傳忠廣孝寺), Kính Sơn Vạn Thọ Tự (徑山萬壽寺), Đông Tháp Tự (東塔

寺) ở Gia Hưng (嘉興, Tỉnh Triết Giang), Vân Môn Hiển Thánh Tự (雲門顯聖寺), Thiên Hoa Tự (天華寺) ở Phủ Thiệu Hưng (紹興府, Tỉnh Triết Giang), Minh Tâm Tự (明心寺), Thọ Thánh Tự (壽聖寺) ở Sơn Âm (山陰, Tỉnh Triết Giang), Mai Dã Di Đà Am (梅野彌陀寺), Bảo Lâm Tự (寶林寺), Thạch Phật Tự (石佛寺) ở Tú Thủy (秀水, Tỉnh Triết Giang), Thiên Ninh Tự (天寧寺) ở Hải Diêm (海鹽, Tỉnh Triết Giang), Đại Thiện Tự (大善寺) ở Phủ Thiệu Hưng, Viên Giác Thiền Viện (圓覺禪院) ở Nam Kinh (南京), Diên Thọ Tự (延壽寺), Nhất Túc Am (一宿菴) ở Côn Sơn (崑山, Tỉnh Giang Tô), Đạo Tràng Vạn Thọ Tự (道場萬壽寺) ở Hồ Châu (湖州, Tỉnh Triết Giang), Hoa Nghiêm Tự (華嚴寺) ở Phủ Thiệu Hưng, v.v. Đến ngày mùng 4 tháng 12 năm thứ 6 niên hiệu Thiên Khải (天啓), ông thị tịch, hưởng thọ 66 tuổi đời và 43 hạ lạp. Ông có để lại bộ Trạm Nhiên Viên Trùng Thiền Sư Ngữ Lục (湛然圓澄禪師語錄) 8 quyển. Đào Thích Linh (陶奭令) soạn bài Hội Khể Vân Môn Trạm Nhiên Trùng Thiền Sư Tháp Minh (會稽雲門湛然澄禪師塔銘).

Trần Na (s: *Dignāga*, *Dinnāga*, t: *Phyogs-kyi glañ-po*, 陳那): còn được gọi là Vực Long (域龍), Đại Vực Long (大域龍), Phương Tượng (方象), nhân vật sống vào khoảng thế kỷ thứ 5-6 Tây Lịch, người hình thành hệ thống Nhân Minh Học của Phật Giáo Ấn Độ. Có thuyết cho rằng ông là người Nước Hương Chí (香至國) miền nam Ấn Độ, thuộc dòng dõi Bà La Môn. Ban đầu ông theo học giáo lý của ngoại đạo, rồi theo phái Độc Tử Bộ (s: *Vātsīputrīyā*, p: *Vajji-puttaka*, 犢子部) của Tiểu Thừa, sau theo hầu Thế Thân (s, p: *Vasubandhu*, 世親), nghiên cứu giáo lý của Đại Thừa và Tiểu Thừa. Ông cũng đã từng thọ trì thân chú từ một vị A Xà Lê, đạt được bí pháp nhiệm màu, rồi ông đến Ô Trà Quốc (s: *Odivīsa*, 烏茶國) tu tập Thiền định. Ông thường thuyết giảng về con đường thiện, hàng phục rất nhiều ngoại đạo và rất nổi tiếng nhân việc ông cũng với học phái Ni Dạ Da (s: *Niyāyika*, 尼夜耶) biện luận. Ông đã từng giảng thuyết Câu Xá Luận (s: *Abhidharmakośa-bhāṣya*, 俱舍論), cùng các học thuyết của Duy Thức và Nhân Minh ở Na Lan Đà Tự (s: *Nālandā*, 那爛陀寺). Sau thể theo lời khuyên của Bồ Tát Văn Thù (s: *Mañjuśrī*, 文殊), ông soạn thuật bộ Tập Lượng Luận (集量論). Đến cuối đời, ông đi du hành khắp vùng Nam Ấn, hàng phục các luận sư ngoại đạo, phục hưng lại các đạo tràng đã từng hoang phế, thường hành trì hạnh 12 đầu đà, và cuối cùng thị tịch tại hang động trong khu rừng của Ô Trà Quốc. Về cuộc đời của Trần Na, còn có thuyết khác cho rằng ông thuộc người Ấn

Đạt La Quốc (案達羅國), đã từng thọ nhận sự cúng dường của đức vua nước này, chứng quả A La Hán; rồi thể theo lời khai thị của Bồ Tát Văn Thù mà phát khởi chí nguyện cứu độ quần sanh, ông giảng thuyết về Nhân Minh Luận (因明論), tuyên xướng Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論). Các trước tác của Trần Na liên quan đến Câu Xá và Nhân Minh có rất nhiều. Về phương diện nhận thức luận, ông lấy tâm, tâm sở mà kiến lập nên Tam Phần gồm Phần (分), Tướng Phần (相分) và Tự Chứng Phần (自證分), cùng sánh ngang hàng với các thuyết Nhất Phần của An Huệ (安慧), Nhị Phần của Nan Đà (難陀) và Tứ Phần của Hộ Pháp (護法) xưa kia. Chính ông là người để lại công lao bất hủ về phương diện Nhân Minh Học, hình thành nên hệ thống triết lý Nhân Minh, là người đầu tiên khai sáng ra Ba Tướng gồm Tân Nhân Minh (新因明), Do Cửu Tuần Nhân (由九旬因) và Thi Sác Lập Nhân (始確立因); rồi cải đổi Năm Chi Tác Pháp thành Ba Chi Tác Pháp, biến sự quy nạp của Nhân Minh xưa thành diễn dịch, tạo nên lộ trình mới cho thời kỳ khai sáng luận lý học (Nhân Minh Học) của Ấn Độ. Cho nên ông được gọi là cha đẻ của Chánh Lý Học hay vị tổ sáng lập ra Tân Nhân Minh. Trước tác của ông liên quan đến Nhân Minh Học thì có rất nhiều, quyển 4 của Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyền (南海寄歸內法傳) liệt kê có 8 bộ luận, còn trong Đại Tạng Hán dịch thì hiện có 9 bộ 9 quyển như Giải Quỳ Luận (解捲論, cùng bản với Chương Trung Luận [掌中論] do Nghĩa Tịnh [義淨, 635-713] dịch) cũng như Vô Tướng Tư Trần Luận (無相思塵論, cùng bản với Quán Sở Duyên Duyên Luận [觀所緣緣論] do Huyền Tráng [玄奘, 602-664] dịch) do Chơn Đế (s: *Paramārtha*, 眞諦, 499-569) dịch, Thủ Nhân Giả Thiết Luận (取因假設論) và Quán Tổng Tướng Luận Tụng (觀總相論頌) do Nghĩa Tịnh dịch, Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa Viên Tập Yếu Nghĩa Luận (佛母般若波羅蜜多圓集要義論) do Thí Hộ (s: *Dānapāla*, 施護, khoảng thế kỷ thứ 10) dịch, Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận (因明正理門論) do Huyền Tráng dịch. Riêng trong tạng kinh tiếng Tây Tạng thì thu lục 11 bộ. Ngoài ra ông rất giỏi về văn học, từng làm các bài tán, hí khúc. Người kế thừa giáo thuyết Nhân Minh Học của Trần Na có Thương Yết La Chủ (s: *Śaṅkrasvāmin*, 商羯羅主), và người kế thừa pháp hệ là Hộ Pháp (護法).

Triệu Châu Từng Thẩm (趙州從諗, *Jōshū Jūshin*, 778-897): môn hạ của Nam Nhạc, còn gọi là Toàn Thẩm (全諗, người vùng Hác Hương (郝鄉, Tào Châu (曹州, Tỉnh Sơn Đông (山東省, họ là Hác (郝). Lúc còn nhỏ, ông xuất gia ở Hổ Thông Viện (扈

通院, rồi đến vùng Trì Dương (池陽, tham yết với Nam Tuyên Phổ Nguyên (南泉普願), và được khế ngộ. Về sau, ông còn đến tham bái một số danh tăng đương thời như Hoàng Bá (黃檗, Bảo Thọ (寶壽, Diêm Quan (鹽官, Giáp Sơn (夾山, v.v.; và cuối cùng thể theo lời thỉnh cầu của đồ chúng, ông đến trú tại Quan Âm Viện (觀音院, vùng Triệu Châu (趙州, thuộc Tỉnh Hà Bắc ngày nay). Tại đây ông đã tuyên dương Thiền phong độc đáo của mình suốt trong vòng 40 năm. Phần lớn những vấn đáp cũng như dạy chúng của ông được lưu truyền như là công án. Đến ngày mùng 2 tháng 11 năm thứ 4 niên hiệu Càn Ninh (乾寧 nhà Đường ông thị tịch, thọ 120 tuổi, được ban tặng cho nhục hiệu là Chơn Tế Đại Sư (真際大師. Tác phẩm của ông có Triệu Châu Lục (趙州錄, Chơn Tế Đại Sư Ngữ Lục (真際大師語錄, 2 quyển.

Trí Cự (智炬, *Chikyo*, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, còn gọi là Huệ Cự (慧炬 惠炬), tác giả của Bảo Lâm Truyện (寶林傳). Căn cứ vào Cương Mục Chỉ Yếu Lục (綱目指要錄) quyển 8 của Đại Tạng Kinh, Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải (佛祖歷代通載) quyển 10, trong khoảng thời gian niên hiệu Trinh Nguyên (貞元) nhà Đường, Sa Môn Huệ Cự ở Kim Lăng (金陵) cùng với Thắng Trì Tam Tạng (勝持三藏) của Tây Thiên đã soạn Bảo Lâm Truyện 1 quyển tại Bảo Lâm Sơn (寶林山), Tào Khê (曹溪), Thiệu Châu (韶州). Trong bản Bảo Lâm Truyện hiện tồn có đề câu: “*Châu Lăng Sa Môn Trí Cự Tập* (朱陵沙門智炬集, *Sa Môn Trí Cự ở Châu Lăng thâu tập*)”. Ngoài ra, hành trạng cũng như năm sinh và mất của ông đều không rõ.

Trí Khải (智顓, *Zhì-yǐ*, *Chigi*, 538-597): vị Thiên tăng thống nhiếp Phật Giáo Trung Quốc trong khoảng 3 triều đại Lương, Trần và Tùy với Thiên Thai giáo nghĩa của ông, vị tổ sư khai sáng ra Thiên Thai Tông Trung Quốc. Ông cũng được xem như là vị tổ sư thứ 3, kế thừa Huệ Văn (慧文) và Huệ Tư (慧思). Xuất thân từ Huyện Hoa Dung (華容), Kinh Châu (荊州, thuộc Tỉnh Hồ Nam ngày nay), ông là con của Trần Khởi Tổ (陳起祖), vị cao quan thời nhà Lương, tự là Đức An (德安). Lúc 15 tuổi, ông gặp phải nạn Hầu Cảnh (候景), đến năm 18 tuổi thì xuất gia ở Quả Nguyên Tự (果願寺) vùng Thương Châu (湘州, thuộc Trường Sa, tỉnh Hồ Nam ngày nay). Sau một thời gian đi tham học tu tập ở các nơi, đến năm 23 tuổi, ông đến làm môn hạ của Huệ Tư (慧思) ở Đại Tô Sơn (大蘇山), Quang Châu (光州), tu học Pháp Hoa Tam Muội và được khai ngộ. Vâng theo lời thầy, ông cùng với nhóm Pháp Hỷ (法喜) gồm 27

người vào Kim Lăng (金陵, Nam Kinh), thuyết giảng Pháp Hoa Kinh ở Ngõa Quan Tự (瓦官寺). Từ đó Thi Hưng Vương (始興王) nhà Trần và một số vị cao quan khác ở Kim Lăng cũng quy y theo ông; hơn nữa các vị cao tăng như Pháp Tế (法濟), Đại Nhẫn (大忍), Huệ Biện (慧辨), Huệ Vinh (慧榮), v.v., ở đây cũng đến nghe pháp. Đến năm 34 tuổi, ông từ già chốn kinh thành mà trở về Thiên Thai Sơn và bắt đầu lập nên hệ thống Thiên Thai giáo học. Vào năm 584, nhận lời cung thỉnh của vua Trần, ông đến Linh Diệu Tự (靈曜寺) và Quảng Trạch Tự (廣擇寺) thuyết giảng. Đến năm 588, vì chiến loạn ông phải đến lánh nạn ở địa phương Kinh Châu (荊州) và Lô Sơn (廬山); nhưng sau khi nhà Tùy thống nhất thì Văn Đế và Tấn Vương Quảng quy y theo ông. Chính ông đã truyền trao Bồ Tát giới cho Tấn Vương, và được ban tặng hiệu là Trí Giả Đại Sư (智者大師). Sau đó ông sáng lập nên Ngọc Tuyền Tự (玉泉寺) ở cố hương của mình là Kinh Châu, rồi năm 593 thì giảng bộ Pháp Hoa Huyền Nghĩa (法華玄義), và năm sau thì bộ Ma Ha Chi Quán (摩訶止觀). Rồi sau ông đi xuống vùng Dương Châu, dâng hiến bộ Duy Ma Sớ (維摩疏) cho Tấn Vương, và lại trở về Thiên Thai Sơn, thành lập nên quy phạm của giáo đoàn và nỗ lực hết mình xác lập học thuyết Chi Quán. Vào năm 597, trên đường lên kinh đô theo lời thỉnh cầu của Tấn Vương, ông thọ bệnh ở Thạch Thành Tự (石城寺) và thị tịch tại đây vào ngày 24 tháng 11 cùng năm. Các sách giảng thuật của ông ngoài Tam Đại Bộ là Pháp Hoa Huyền Nghĩa (法華玄義), Pháp Hoa Văn Cú (法華文句) và Ma Ha Chi Quán (摩訶止觀) ra, còn có một số soạn thuật hơn 10 bộ dựa trên Duy Ma Kinh, Kim Quang Minh Kinh, Quán Âm Kinh để giải thích về Ngũ Trùng Huyền Nghĩa (五重玄義) như Thứ Đệ Thiên Môn (次第禪門), Lục Diệu Pháp Môn (六妙法門), Thiên Thai Tiểu Chi Quán (天台小止觀), v.v. Từ tư tưởng Pháp Hoa Tam Muội (法華三昧), Tam Quy Tam Quán (三歸三觀), Nhất Niệm Tam Thiên (一念三千), Ngũ Thời Bát Giáo (五時八教), v.v., mang tính độc đáo riêng biệt của mình, ông được xưng tụng như là người thứ nhất hình thành nên Phật Giáo Trung Quốc. Ông là người đầu tiên thiết lập nên hồ phóng sanh rất nổi tiếng mà vẫn còn lưu lại cho đến ngày nay.

Trí Môn Quang Tộ (智門光祚, *Chimon Kōso*, ?-?): vị tăng của Vân Môn Tông, người Tỉnh Triết Giang. Ông đã đến tham yết Trùng Viễn (澄遠) ở Hương Lâm Viện (香林院), Thanh Thành Sơn (青城山), Ích Châu (益州), Tỉnh Tứ Xuyên (四川省), và kế thừa dòng pháp của vị này. Về sau, ông đến trú tại Trí Môn Tự (智門寺), Tùy Châu

(隨州), Tỉnh Hồ Bắc (湖北省), chuyên tâm cử xướng tông phong của mình. Ông đã dưỡng thành Tuyết Đậu Trùng Hiển (雪竇重顯) cùng với hơn 30 môn đệ khác. Tác phẩm của ông có Trí Môn Tộ Thiền Sư Ngữ Lục (智門祚禪師語錄) 1 quyển.

Trí Nghiễm (智儼, *Chigon*, 602-668): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, xuất thân vùng Thiên Thủy (天水, Tỉnh Cam Túc [甘肅]), họ Triệu (趙), tổ thứ 2 của Hoa Nghiễm Tông, hiệu Chí Tướng Đại Sư (至相大師), Vân Hoa Tôn Giả (雲華尊者). Lúc còn nhỏ ông đã có chí hướng với Phật đạo, khi đùa giỡn thường lấy đá xếp thành tháp, hay lấy chúng bọ làm thánh chúng và bản thân mình là pháp sư. Năm 12 tuổi, ông theo Đỗ Thuận (杜順) đến Chí Tướng Tự (至相寺) ở Chung Nam Sơn (終南山), thọ học với đệ tử của Đỗ Thuận là Đạt Pháp Sư, ngày đêm tinh tấn, siêng năng tu tập. Đến năm 14 tuổi, ông xuống tóc xuất gia, thường nghe giảng Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論). Năm 20 tuổi, ông thọ cụ túc giới, học các kinh luận như Tứ Phần Luật (四分律), Tỳ Đàm (毘曇), Thành Thật (成實), Thập Địa (十地), Địa Trì (地持), Niết Bàn (涅槃). Sau ông theo Trí Chánh (智正) học Hoa Nghiễm Kinh (華嚴經), đọc qua Đại Tạng Kinh, nghiên cứu sâu vào huyền chỉ của Thập Địa Luận. Năm 27 tuổi, ông soạn Hoa Nghiễm Kinh Sư Huyền Ký (華嚴經搜玄記) và nó trở thành quy mô của tông phái này. Ông thường giảng thuyết Hoa Nghiễm, hóa đạo không hề mệt mỏi. Vì ông đã từng trú trì Chí Tướng Tự (至相寺), nên người đời gọi ông là Chí Tướng Đại Sư. Đến cuối đời, ông đến trú tại Vân Hoa Tự (雲華寺), nên có tên gọi khác là Vân Hoa Tôn Giả. Vào tháng 10 năm đầu (668) niên hiệu Tổng Chương (總章) đời vua Cao Tông, ông thị tịch, hưởng thọ 67 tuổi. Đệ tử ông có Hoài Tề (懷齊, hay Hoài Tế [懷濟]), Pháp Tạng (法藏), Nguyên Hiểu (元曉), Nghĩa Tương (義湘), Bạc Trần (薄塵), Huệ Hiểu (慧曉), Đạo Thành (道成), v.v. Trước tác của ông để lại có Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiễm Kinh Sư Huyền Phân Tề Thông Trí Phương Quỹ (大方廣佛華嚴經搜玄分齊通智方軌) 1 quyển, Hoa Nghiễm Ngũ Thập Yếu Vấn Đáp (華嚴五十要問答) 2 quyển, Hoa Nghiễm Nhất Thừa Thập Huyền Môn (華嚴一乘十玄門) 1 quyển, Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật La Lược Sớ (金剛般若波羅蜜羅略疏) 2 quyển, Vô Tính Nhiếp Luận Sớ (無性攝論疏) 4 quyển, v.v.

Trí Nham (智巖, *Chigan*, 577-654): vị tăng của Tông Ngưu Đầu sống dưới thời nhà

Đường, người vùng Khúc A (曲阿), Giang Tô (江蘇), họ là Hoa (華), người trí dũng, thân hình có sức hấp dẫn. Trong khoảng thời gian niên hiệu Đại Nghiệp (大業, 606-616) nhà Tùy, ông làm tướng quân, từng lập chiến công hiển hách. Năm 40 tuổi, ông vào Hoàn Công Sơn (皖公山, An Huy), theo xuất gia với Thiền Sư Bảo Nguyệt (寶月). Vào năm thứ 17 (643) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), ông lên Ngưu Đầu Sơn (牛頭山), tham yết Thiền Sư Pháp Dung (法融), được khai ngộ và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau đó ông đã từng sống qua các chùa như Bạch Mã Tự (白馬寺), Thê Huyền Tự (棲玄寺), rồi sau chuyển đến Thạch Đầu Thành (白頭城). Đến năm thứ 2 niên hiệu Nghi Phụng (儀鳳) đời vua Cao Tông, ông thị tịch, hưởng thọ 78 tuổi đời và 39 hạ lạp.

Trí Tạng (智藏, *Chizō*, 458-522): vị tăng sống dưới thời nhà Lương thuộc Nam Triều, cùng với Tăng Mân (僧旻) và Pháp Vân (法雲) được gọi là Ba Vị Pháp Sư Lớn của nhà Lương, xuất thân Quận Ngô (吳郡, thuộc Huyện Ngô [吳縣], Giang Tô [江]), họ Cố (顧). Ban đầu ông tên Tịnh Tạng (淨藏), lúc nhỏ thông minh, khiêm tốn. Theo Tục Cao Tăng Truyện (續高僧傳) quyển 5 cho biết rằng ông xuất gia năm 16 tuổi, đến năm thứ 6 (470) niên hiệu Thái Thi (泰始), đến trú tại Hưng Hoàng Tự (興皇寺), theo hầu Tăng Viễn (僧遠) và Tăng Hựu (僧祐) ở Định Lâm Tự (定林寺) cũng như Hoàng Tông (弘宗) ở Thiên An Tự (天安寺). Bên cạnh đó, ông còn theo học với Tăng Nhu (僧柔), Huệ Thứ (慧次), tinh thông kinh luận và giới luật. Dưới thời Văn Tuyên Vương (文宣王), khi Phật pháp thịnh hành, nhà vua thuyết giảng Tịnh Danh Kinh (淨名經), triệu tập hơn 20 vị tăng để tinh giải kinh luận, khi ấy ông là người nhỏ tuổi nhất ngồi bên dưới, nhưng đến khi thuyết giảng về nghĩa lý thì chẳng có ai bì kịp. Đến thời Lương Võ Đế (梁武帝), ông lại được sùng tín hơn, sắc phong trú trì Khai Thiện Tự (開善寺). Năm 29 tuổi, nghe thầy tướng số bảo ông chỉ sống đến 31 tuổi, vì vậy ông không thuyết giảng nữa, chỉ chuyên tâm tu tập, phát nguyện lớn không ra khỏi cửa chùa, ngày đêm thọ trì Kinh Kim Cang Bát Nhã (金剛般若經). Đến cuối năm 31 tuổi, ông lấy hương tắm rửa sạch sẽ, tụng kinh đợi chết, nhưng lại nghe trên không trung có âm thanh, nhờ thần lực của Kinh Bát Nhã mà được tăng tuổi thọ. Từ đó trở đi, chúng đạo tục vùng Giang Tô đều trì tụng Kinh Bát Nhã. Về sau, ông từng thuyết giảng Thành Thật Luận (成實論) ở Bành Thành Tự (彭城寺), rồi giảng Kinh Pháp Hoa (法華經) ở Huệ Luân Điện (惠輪殿). Khi vua Võ Đế thọ

Bồ Tát giới, ông làm giới sư. Hoàng Thái Tử cũng kính trọng ông và thường đến pháp tịch nghe giảng kinh. Vào tháng 9 năm thứ 3 (522) niên hiệu Phổ Thông (普通), ông thị tịch, hưởng thọ 65 tuổi.

Trí Tiễn (智銑, *Chisen*, 539-618): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, người vùng Từ Châu (徐州), Giang Tô (江蘇), họ Từ (徐), tự Huệ Thành (慧成). Ông sang xứ Thục học Luật, nhân gặp phải nạn hủy Phật dưới thời nhà Chu nên phải ẩn cư ở Nam Lĩnh (南嶺). Khi vua Tùy Văn Đế tức vị (581), ông bắt đầu tuyên giảng giáo pháp, chiêu tập các bậc thạc đức về với mình, và đến Trường An (長安) xiển dương Luật Tạng. Sau đáp ứng lời thỉnh cầu của vua Thục, ông trở về Thục, trú tại Pháp Tụ Tự (法聚寺), được chúng đạo tục quy ngưỡng theo rất đông. Về sau, ông ẩn cư ở Long Cư Sơn Tự (龍居山寺), nhưng rồi lại được vua Thục triệu thỉnh nên ông phải quay trở về Thục. Vào năm đầu niên hiệu Võ Đức (武德), ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi (có thuyết cho là 83 tuổi).

Trí Uy (智威, *Chii*, 646-722): vị tăng của Ngưu Đầu Tông, sống dưới thời nhà Đường, người vùng Giang Ninh (江寧), Giang Tô (江蘇), họ Trần (陳). Lúc nhỏ ông đã khác người, theo xuất gia với Thông Pháp Sư (統法師) ở Thiên Bảo Tự (天寶寺) và năm 20 tuổi thọ cụ túc giới. Sau đó, ông đến tham yết Pháp Trì (法持) của Ngưu Đầu Tông, được trao truyền tâm ấn cho. Từ đó ông đến trú tại Ngưu Đầu Sơn (牛頭山) vùng Kim Lăng (金陵), chuyên tâm tuyên dương tông phong. Ông phó chúc lại cho Huệ Trung (慧忠). Vào năm thứ 10 (có thuyết cho là năm thứ 17) niên hiệu Khai Nguyên (開元) đời vua Huyền Tông nhà Đường, ông thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi.

Trích Thủy (滴水, *Tekisui*): tức Do Lý Nghi Mục (由理宜牧, *Yuri Giboku*, 1822-1899), vị tăng của Tông Lâm Tế Nhật Bản sống vào khoảng giữa hai thời đại Giang Hộ và Minh Trị, húy Nghi Mục (宜牧), đạo hiệu Trích Thủy (滴水), hiệu Vô Dị Thất (無異室), Vân Mẫu (雲母), xuất thân vùng Đôn Ba (丹波, *Tamba*, thuộc Kyoto). Ông mất cha từ hồi còn nhỏ, đến năm 1831 thì xuất gia. Năm 1841, ông theo tu học với Nghi Sơn Thiện Lai (儀山善來) ở Tào Nguyên Tự (曹源寺) vùng Cương Sơn (岡山, *Okayama*), Bị Tiền (備前, *Bizen*), nhưng đến năm 1853 ông theo hầu Xương Thạch (昌碩) ở Yếu Hành Viện (要行院) trên kinh đô. Năm 1863, ông đến trú tại Tây

Đường (西堂) của Thiên Long Tự (天龍寺, *Tenryū-ji*), rồi sau chuyển sang Từ Tế Viện (慈濟院), làm Quản Trưởng của Phái Thiên Long Tự, và về sau làm Quản Trưởng của ba phái Thiên Tông. Đến năm 1877, ông nỗ lực tái kiến Thiên Long Tự trước bị tàn phá do binh hỏa. Vào năm 1891, ông từ chức Quản Trưởng, nhưng đến năm 1896 ông lại được tái bổ nhiệm làm Quản Trưởng với tư cách là vị tổ thời Trung Hưng của chùa.

Triệt Thông Nghĩa Giới (徹通義介, *Tettsū Gikai*, 1232-1309): vị tăng của Tào Động Tông Nhật Bản sống vào khoảng giữa thời đại Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*), vị tổ đời thứ 3 của Vĩnh Bình Tự (永平寺, *Eihei-ji*), húy là Nghĩa Giới (義介 ▪ 价 ▪ , Nghĩa Giám (義鑑, đạo hiệu Triệt Thông (徹通, xuất thân vùng Việt Tiền (越前, *Echizen*), thuộc dòng họ Đằng Nguyên (藤原, *Fujiwara*). Năm 13 tuổi, ông theo xuất gia với Hoài Giám (懷鑑 ở Ba Trước Tự (波著寺 vùng Việt Tiền, và thọ giới trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*). Đến năm 1241, ông theo hầu Đạo Nguyên (道元, *Dōgen*) tại Hưng Thánh Bảo Lâm Tự (興聖寶林寺 vùng Sơn Thành (山城, *Yamashiro*), và sau đó theo thầy lên Vĩnh Bình Tự. Sau khi Đạo Nguyên qua đời, ông kế thừa dòng pháp của Hoài Tráng (懷奘. Vào năm 1258, ông sang nhà Tống cầu pháp, đi thị sát khắp chốn Thiền lâm Trung Quốc và thỉnh về nước bản Ngũ Sơn Thập Sát Đồ (五山十刹圖. Sau khi về nước, ông được suy cử làm trú trì đời thứ ba của Vĩnh Bình Tự. Đến năm 1291, theo lời thỉnh cầu của Trùng Hải (澄海) ở Đại Thừa Tự (大乘寺 ở vùng Gia Hạ (加賀, *Kaga*), ông cải đổi Chơn Ngôn Viện của chùa này thành Thiền Viện và sống ở đây. Kế thừa dòng pháp của ông có Oánh Sơn Thiệu Cảnh (瑩山紹瑾.

Triết Ông Như Diễm (浙翁如琰, *Settō Nyoen*, 1151-1225): vị tăng của Phái Dương Kỳ và Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Triết Ông (浙翁), người Huyện Ninh Hải (寧海), Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang), họ là Quốc (國). Ông đến xuất gia ở Tịnh Độ Viện (淨土院) trong làng và đến năm 18 tuổi thì thọ giới cụ túc, sau kế thừa dòng pháp của Chuyết Am Đức Quang (拙庵德光) ở Dục Vương Sơn (育王山, Tỉnh Triết Giang). Ông đã từng sống qua một số nơi như Hàm Thanh Tự (含清寺) ở Nam Kiếm Châu (南劍州, Tỉnh Phúc Kiến), Năng Nhân Tự (能仁寺) ở Việt Châu (越州, Tỉnh Triết Giang), Quang Hiếu Tự (光孝寺) ở Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang), Tương Sơn (蔣山) ở Kiến Khang (建康, Tỉnh Giang Tô), và Thiên

Đồng Sơn (天童山). Đến năm thứ 11 (1218) niên hiệu Gia Định (嘉定), ông được cử đến trú trì Kính Sơn (徑山) và được ban cho hiệu là Phật Tâm Thiền Sư (佛心禪師). Vào tháng 7 năm đầu niên hiệu Bảo Khánh (寶慶), ông thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi đời và 57 hạ lạp. Chính Đạo Nguyên (道元, *Dōgen*) của Nhật cũng đã từng tham học với ông ở Kính Sơn.

Trọng Ôn Hiểu Oánh (仲温曉瑩, *Chūon Gyōei*, ?-1116?): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Trọng Ôn (仲温). Ông đi tham vấn khắp chốn Thiền lâm và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲). Đến cuối đời ông đến sống bên La Hồ (羅湖), viết cuốn La Hồ dã lục (羅湖野錄, *Ragoyaroku*), bên cạnh đó ông còn viết bộ Vân Ngọa Kỳ Đàm (感山雲臥紀談, *Kanzanungakidan*) ở Vân Ngọa Am (雲臥庵) thuộc Cảm Sơn (感山).

Trúc Am Khả Quán (竹庵可觀, *Chikuan Kakan*, 1092-1182): vị tăng dưới thời nhà Tống, xuất thân Hoa Đình (華亭), Giang Tô (江蘇), họ Thích (戚, có thuyết cho là họ Phó [傅]), tự là Nghi Ông (宜翁), hiệu Giải Không (解空), Trúc Am (竹庵). Năm 16 tuổi, ông thọ cụ túc giới và học giáo lý Thiên Thai. Ban đầu ông theo hầu Nam Bình Tinh Vi (南屏精微), sau nghe tiếng tằm Thiền Sư Xa Khê Trạch Khanh (車溪擇卿) vang khắp hai miền Giang Triết, ông theo thọ học và đắc pháp với vị này. Vào đầu niên hiệu Kiến Viêm (建炎) nhà Nam Tống, ông làm trú trì Thọ Thánh Tự (壽聖寺) vùng Gia Hòa (嘉禾). Trong khoảng thời gian niên hiệu Thiệu Hưng (紹興, 1131-1162), ông chuyển đến Đức Tàng Tự (德藏寺), chuyên tâm giảng kinh và bổ chú Kinh Lăng Già (楞伽經). Sau đó, ông chuyển đến sống tại Tường Phù Tự (祥符寺). Vào năm thứ 7 (1171) niên hiệu Càn Đạo (乾道), thể theo lời thỉnh cầu của Thừa Tướng Ngụy Bả (魏把), ông đến trú trì Bắc Thiền Thiên Thai Tự (北禪天台寺). Đến năm thứ 7 (1180) niên hiệu Thuần Hy (淳熙), nhận lời cung thỉnh của Ngụy Hiến Vương (魏憲王), ông lại đến trú trì Diên Khánh Tự (延慶寺) ở Nam Hồ (南湖), nhưng không bao lâu sau ông trở về ẩn cư ở vùng Trúc Am (竹庵), Đương Hồ (當湖). Vào năm thứ 9 niên hiệu Thuần Hy, ông thị tịch, hưởng thọ 91 tuổi. Lúc sanh tiền, ông đã từng cùng đàm đạo suốt ngày với Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲). Pháp từ của ông có Bắc Phong Tông Ấn (北峯宗印), Trí Hành Thủ Mân (智行守旻), Thần Biện Thanh Nhất (神辯清一), v.v. Các trước tác quan trọng của ông có Lăng Già Thuyết

Đề Tập Giải Bồ Chú (楞伽說題集解補注) 4 quyển, Lan Bồn Bồ Chú (蘭盆補注) 2 quyển, Sơn Gia Nghĩa Uyển (山家義苑) 2 quyển, và Kim Cang Thông Luận (金剛通論), Kim Cang Sự Thuyết (金剛事說, hay Kim Cang Sự Uyển [金剛事苑]), Viên Giác Thủ Giám (圓覺手鑑), Trúc Am Thảo Lục (竹庵草錄), mỗi thứ 1 quyển.

Trúc Phật Điều (竺佛調, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Tấn, không rõ nguyên quán và năm sinh cũng như mất, có thuyết cho rằng ông xuất thân Thiên Trúc, theo hầu hạ Phật Đồ Trùng (佛圖澄), đã từng sống nhiều năm tại ngôi chùa ở Thường Sơn (常山, vùng Chánh Định, Hà Bắc), tánh tình chân chất, không thích lời nói giả dối, thường làm những việc thân dị. Theo truyền ký cho biết, sau khi thị tịch khoảng vài năm, ông thường hiện hình trước mặt người đệ tử áo trắng, khiến cho mọi người hoảng sợ, bèn mở quan tài ra xem thử thì thấy chỉ còn lại áo quần và dép mà thôi. Có thuyết cho rằng ông dịch Pháp Kính Kinh (法鏡經), Thập Huệ (十慧), v.v. Tuy nhiên, e rằng thuyết này ngộ nhận với nhân vật Nghiêm Phật Điều (嚴佛調) mà cũng dịch 2 thư tịch này dưới thời Hán Linh Đế.

Trúc Pháp Lan (竺法蘭): vị tăng dịch kinh dưới thời nhà Tây Tấn Trung Quốc, ông là người cháu cuối cùng của người Qui Hoá thuộc dòng họ Nguyệt Thị, sanh ra ở Đôn Hoàng và ông được xưng tán là Bồ Tát Đôn Hoàng. “*Pháp Lan*” là dịch từ chữ “*Dharmarakṣa*” và được đọc âm là “*Đàm Ma La Sát*”. Họ “*Trúc*” là do ông có liên quan đến Ấn Độ. Ông đã thỉnh được nhiều kinh điển ở vùng Tây Vực rồi phiên âm tại Đôn Hoàng. Các kinh ông dịch hơn 150 bộ.

Trúc Pháp Lực (竺法力, ?-?): vị tăng dịch kinh dưới thời Đông Tấn, hay còn gọi là Thích Pháp Lực (釋法力), người Tây Vực, có đạo hạnh thanh cao, khéo biết các phương ngôn. Vào tháng 2 năm đầu (419) niên hiệu Nguyên Hy (元熙) đời vua Cung Đế (恭帝), ông dịch Vô Lượng Thọ Chí Chơn Đẳng Chánh Giác Kinh (無量壽至真等正覺經) 1 quyển, còn gọi là Cực Lạc Phật Độ Kinh (極樂佛土經), tức bản dịch khác của Vô Lượng Thọ Kinh (無量壽經), nhưng hiện bản này bị thất truyền.

Trúc Phật Niệm (竺佛念, ?-?): vị tăng sống dưới thời Đông Tấn, xuất thân Lương Châu (涼州, Võ Uy, Cam Túc). Ông xuất gia từ lúc còn nhỏ, chí nghiệp kiên cố, ngoài việc

tụng kinh ra, ông còn siêng năng học tập ngoại điển. Trong khoảng thời gian niên hiệu Kiến Nguyên (建元, 365-384) nhà Tiền Tần, có Tăng Già Bạt Trừng (僧伽跋澄) và Đàm Ma Nan Đề (曇摩難提), v.v., đến Trường An. Nhận lời thỉnh cầu của Triệu Chính (趙政), Bạt Trừng dịch Bà Tu Mật Sở Tập Luận (婆須蜜所集論), còn Nan Đề dịch Vương Tử Pháp Ích Hoại Mục Nhân Duyên Kinh (王子法益壞目因緣經), Tăng Nhất A Hàm Kinh (增一阿含經), Trung A Hàm Kinh (中阿含經), v.v., lúc bấy giờ ông đảm nhiệm chức vụ truyền ngữ. Căn cứ theo Lương Cao Tăng Truyện (梁高僧傳) quyển 1 cho biết rằng trong khoảng thời gian niên hiệu Hoàng Thi (弘始) đời Diêu Tần (姚秦), ông có dịch Bồ Tát Anh Lạc Kinh (菩薩瓔珞經), Thập Trụ Đoạn Kết Kinh (十住斷結經), Xuất Diệu Kinh (出曜經), Bồ Tát Xử Thai Kinh (菩薩處胎經), Trung Âm Kinh (中陰經), v.v. Cho nên ông rất nổi tiếng là bậc tông sư dịch kinh thời kỳ Diêu Tần. Còn theo Xuất Tam Tạng Ký Tập (出三藏記集) quyển 2 cho biết rằng ngoài 5 bộ kinh nêu trên còn có thêm bản Vương Tử Pháp Ích Hoại Mục Nhân Duyên Kinh. Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục (開元釋教錄) quyển 4 có ghi thêm bản Bồ Tát Anh Lạc Bản Nghiệp Kinh (菩薩瓔珞本業經), Trì Nhân Bồ Tát Kinh (持人菩薩經), Đại Phương Đẳng Vô Tướng Kinh (大方等無想經), Bồ Tát Phổ Xứ Kinh (菩薩普處經), Thập Tụng Tỳ Kheo Ni Giới Sở Xuất Bản Mạt (十誦比丘尼戒所出本末), v.v. Như vậy tổng cộng dịch phẩm của ông có 12 bộ 74 quyển. Về sau ông thị tịch tại Trường An, nhưng không rõ năm tháng.

Trúc Phật Sóc (竺佛朔, ?-?): vị tăng dịch kinh thời Đông Hán, còn gọi là Trúc Sóc Phật (竺朔佛), không rõ năm sanh và mất, người Thiên Trúc (天竺), bẩm tánh thông minh, học rộng tài nhiều. Vào thời vua Hoàn Đế (桓帝, có thuyết cho là Linh Đế), ông mang bản Đạo Hạnh Kinh (道行經) tiếng Phạn đến Lạc Dương, đến năm đầu (172) niên hiệu Hy Bình (熹平) ông dịch được 1 quyển, nhưng tiếc thay hiện nay dịch bản ấy đã bị thất truyền. Ông đã cùng với Chi Lô Ca Sám (支婁迦讖, khoảng giữa thế kỷ thứ 2) dịch Ban Chu Tam Muội Kinh (般舟三昧經) 2 quyển tại Lạc Dương. Về sau không biết ông qua đời như thế nào.

Trúc Thúc Lan (竺叔蘭, ?-?): người Thiên Trúc, nhân vật đồng thời đại với Trúc Pháp Hộ (竺法護) nhà Tây Tấn. Tổ tiên của ông nhân bị loạn lạc trong nước nên chạy sang nhà Tấn lánh nạn, sống ở Hà Nam (河南). Thúc Lan cùng với hai người anh họ học

kinh pháp, tinh thông cả tiếng Phạn và Hán, học luôn cả văn sử. Ảnh hưởng phong khí thanh cao đương thời, ông thường giao du với hàng danh sĩ, tánh thích uống rượu và cứ mỗi lần uống đến 5, 6 hộc vuông mà vẫn không say. Truyền ký cho biết rằng ông đã từng chết đi rồi sống lại, tự bảo rằng ông thấy nghiệp quả của mình dưới âm phủ, nhờ đó mà sửa đổi, tu tâm dưỡng tánh. Vào năm đầu (291) niên hiệu Nguyên Khang (元康) đời vua Huệ Đế (惠帝) nhà Tây Tấn, ông dịch Thủ Lăng Nghiêm Kinh (首楞嚴經) 2 quyển, dị Duy Ma Cật Kinh (異維摩詰經) 3 quyển. Bên cạnh đó, ông cùng với Vô La Xoa (無羅叉) dịch Phóng Quang Bát Nhã Kinh (放光般若經) 20 quyển tại Thương Viên Thủy Nam Tự (倉垣水南寺). Sau vì gặp vụ loạn Thạch Lặc (石勒), ông bôn tẩu đến Kinh Châu (荊州), cuối cùng qua đời tại đây. Tuy nhiên, năm thị tịch và tuổi thọ của ông vẫn không được rõ. Đại Đường Nội Điển Lục (大唐內典錄) quyển 2 lại nhằm Thúc Lan là vị sa môn.

Trúc Tiên Phạn Tiên (竺仙梵僊, *Jikusen Bonsen*, 1292-1348): vị tăng của phái Dương Kỳ và Tùng Nguyên thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, tự là Trúc Tiên (竹仙), tự xưng là Lai Lai Thiên Tử (來來禪子), hiệu Tịch Thắng Tràng (寂勝幢), Tư Quy Tâu (思歸叟), sinh ngày 15 tháng 11 năm thứ 29 niên hiệu Chí Nguyên (至元), xuất thân Huyện Tượng Sơn (象山縣), Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang), họ Từ (徐). Năm lên 10 tuổi, ông làm thị đồng cho Biệt Lưu Nguyên (別流源) ở Tư Phước Tự (資福寺), Ngô Hưng (吳興, Tỉnh Triết Giang), đến năm 18 tuổi, ông lên Linh Sơn (靈山) ở Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), tham yết Thoại Vân Ân (瑞雲庵), lễ bái tháp của thầy là Hồ Nham Tịnh Phục (虎巖淨伏) và xuất gia. Sau đó, ông đi dạo khắp các ngôi danh lam, đến tham yết các bậc lão túc như Hối Cơ Nguyên Hy (晦機元熙), Vân Ngoại Vân Tụ (雲外雲岫), Nguyên Tẩu Hành Đoan (元叟行端), Đông Dư Đức Hải (東瓊德海), Chi Nham Phổ Thành (止巖普成), Trung Phong Minh Bản (中峰明本), v.v., bên cạnh đó, ông còn đến tham vấn Cổ Lâm Thanh Mậu (古林清茂) và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào mùa hè năm thứ 2 (1329) niên hiệu Thiên Lịch (天曆), ông lên Kính Sơn (徑山), may gặp lúc Minh Cực Sở Tuấn (明極楚俊) sang Nhật nên ông tháp tùng đi theo, đến tháng 6 năm đầu (1329) niên hiệu Nguyên Đức (元德) ông đến Thái Tể Phủ (太宰府) và tháng 2 năm sau mới đến được vùng Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*). Khi Bắc Điều Cao Thời (北條高時) nghênh đón Minh Cực đến làm trú trì Kiến Trường Tự (建長寺, *Kenchō-ji*), ông được cử làm Thủ Tòa nơi đây.

Đến năm đầu (1332) niên hiệu Chánh Khánh (正慶), vâng mệnh Cao Thời, ông chuyển đến Tịnh Diệu Tự (淨妙寺, *Jōmyō-ji*), được Tôn Thị (尊氏), Trực Nghĩa (直義) sùng kính và mời đến thuyết pháp tại tư gia của họ. Vào năm đầu (1334) niên hiệu Kiến Võ (建武), vâng mệnh của chính quyền Mạc Phủ, ông làm trú trì Tịnh Trí Tự (淨智寺, *Jōchi-ji*), rồi năm sau Đàng Nguyên Cao Cảnh (藤原高景) thỉnh ông đến làm tổ khai sơn Vô Lượng Tự (無量寺, *Muryō-ji*) ở Tam Phố (三浦, *Miura*). Đến năm đầu (1338) niên hiệu Lịch Ứng (曆應), ông lui về ẩn cư ở Tịnh Trí Tự. Vào mùa xuân năm thứ 4 cùng niên hiệu trên, vâng sắc mệnh của thiên triều, ông đến trú tại Nam Thiền Tự (南禪寺, *Nanzen-ji*). Vào năm thứ 3 (1344) niên hiệu Khang Vĩnh (康永), ông sáng lập ra Lăng Già Viện (楞伽院) và lui về ẩn cư nơi đây, đến năm thứ 2 (1346) niên hiệu Trinh Hòa (貞和), ông chuyển về Chơn Như Tự (眞如寺) và năm sau thì trở về Kiến Trường Tự. Vào ngày 16 tháng 7 năm thứ 4 cùng niên hiệu trên, ông thị tịch, hưởng thọ 57 tuổi đời và 39 hạ lạp. Ông có một số trước tác như Trúc Tiên Hòa Thượng Ngữ Lục (竺仙和尚語錄), Pháp Ngữ (法語), Viên Giác Kinh Chú (圓覺經注), v.v. Liễu Am Thanh Dục (了庵清欲) soạn bản Kiến Trường Thiền Tự Trúc Tiên Hòa Thượng Hành Đạo Ký (建長禪寺竺仙和尚行道記).

Trung Phong Minh Bản (中峰明本, *Chūhō Myōhon*, 1263-1323): vị tăng của Phái Dương Kỳ và Phá Am Thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân Tiền Đường (錢塘), Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), họ Tôn (孫), hiệu Trung Phong (中峰). Lúc còn nhỏ, ông đã đến tham học với Cao Phong Nguyên Diệu (高峰原妙) ở Sư Tử Nham (獅子巖) trên Tây Thiên Mục Sơn (西天目山), đọc Kinh Kim Cang, cảm nhận được sứ mạng Như Lai và đến năm 24 tuổi thì xuất gia với vị này. Sau đó, nhân nhìn thấy suối nước chảy mà khai ngộ rồi kế thừa dòng pháp của Cao Phong. Từ đó trở đi, ông không định cư, khi thì sống trên thuyền, có khi sống trong túp lều tranh đơn sơ và tự xưng là Huyền Trú (幻住, *sống tạm bợ*). Chúng tăng tục tập trung đến chiêm lễ và gọi ông là Cổ Phật Giang Nam. Vào năm thứ 5 (1318) niên hiệu Diên Hựu (延祐), Nhân Tông Hoàng Đế có hạ chiếu chỉ mời, nhưng ông không nhận lời nên nhà vua ban cho ông y ca sa tơ vàng và hiệu là Phật Từ Viên Chiếu Quảng Huệ Thiền Sư (佛慈圓照廣慧禪師). Đến thời vua Anh Tông cũng quy y theo ông. Vào ngày 14 tháng 8 năm thứ 3 niên hiệu Chí Trị (至治), ông thị tịch, hưởng thọ 61 tuổi. Sau khi qua đời được 7 năm, vua Văn Tông lại ban cho ông thụy là Trí Giác Thiền Sư (智覺禪師).

Hơn nữa, 5 năm sau vua Thuận Tông cho đưa vào Đại Tạng Kinh bản Trung Phong Quảng Lục (中峰廣錄) 3 quyển và ban thêm cho thụy hiệu là Phổ Ứng Quốc Sư (普應國師). Trước tác của ông có Huyền Trú Am Thanh Quy (幻住庵清規) 1 quyển, Nhất Hoa Ngũ Diệp (一華五葉) 5 quyển, v.v. Tổ Thuận (祖順) soạn ra Hành Lục (行錄) và Ngu Tập (虞集) soạn văn bia tháp.

Trung Tâm (忠尋, *Chūjin*, 1065-1138): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống vào cuối thời đại Bình An, húy là Trung Tâm (忠尋), thường được gọi là Đại Cốc Tọa Chủ (大谷座主), xuất thân vùng Tá Độ (佐渡, *Sado*, thuộc Niigata-ken), con trai của Thủ Nguyên Trung Quý (守源忠季). Ông theo học Hiền Mật với Trường Hào (長豪, *Chōgō*) và Giác Tâm (覺尋, *Kakujin*) ở trên Tỷ Duệ Sơn, rồi thọ quán đánh bí mật với Lương Hựu (良祐, *Ryōyū*). Vào năm 1118, ông làm Quyền Luật Sư, rồi năm 1121 thì làm giảng sư cho Tối Thắng Hội, và đến năm 1130 thì trở thành Thiên Thai Tọa Chủ và Đại Tăng Chánh. Ông đã hết mình phục hưng Thiên Thai giáo học của dòng Huệ Tâm (惠心, *Eshin*). Trước tác của ông có Hán Quang Loại Tụ (漢光類聚) 4 quyển, Thiên Thai Pháp Môn Danh Quyết Tập (天台法門名決集) 1 quyển, Pháp Hoa Lược Nghĩa Kiến Văn (法華略義見聞) 3 quyển, Tam Đại Bộ Kiến Văn (三大部見聞) 12 quyển, Pháp Hoa Ngũ Bộ Thư (法華五部書) 1 quyển, v.v.

Trùng Nguyên (重源, *Chōgen*, 1121-1206): hiệu là Tuấn Thừa Phòng (俊乘房) và Nam Mô A Di Đà Phật (南無阿彌陀佛). Ban đầu ông vốn là võ sĩ, sau đó xuất gia, học Chơn Ngôn Mật Giáo ở Đê Hộ Tự (醍醐寺, *Daigo-ji*) và thực hành pháp môn gọi là Chơn Ngôn Niệm Phật. Kể từ sau năm 1181 khi được bổ nhiệm làm chức Khuyển Tấn của Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*), ông theo những vị khuyển tấn này đi khắp các nơi và chuyên tâm bố giáo khuyến nhủ mọi người kết duyên xây dựng trùng tu ngôi đại già lam này. Với kết quả đó, vào năm 1185 thì lễ cúng dường khai nhãn tượng Đại Phật của chùa được tiến hành và đến năm 1195 thì ngôi chùa này được hoàn thành viên mãn. Tác phẩm tự ghi của ông Nam Mô A Di Đà Phật Tác Thiện Tập (南無阿彌陀佛作善集) là di văn để lại có liên quan đến sự nghiệp xây dựng chùa này.

Trương Thương Anh (張商英, 1043-1121): xuất thân Tân Tân (新津), Thục Châu (蜀州, Sùng Khánh, Tứ Xuyên) nhà Bắc Tống, tự Thiên Giác (天覺), hiệu Vô Tận Cư Sĩ (無盡居士). Hồi nhỏ ông đã có nhuệ khí, mỗi ngày tụng vạn biến kinh. Ban đầu khi đến nhậm chức Chủ Bộ Thông Châu (通州主簿), có hôm nọ ông đến chùa thấy những quyển sách Đại Tạng Kinh ngay hàng tề chỉnh, bèn thốt lên rằng: “*Sách Khổng thánh của ta không bằng như vậy được*”, cho nên ông muốn viết cuốn Vô Phật Luận (無佛論); nhưng sau nhân đọc Kinh Duy Ma chợt cảm nhận được huyền lý, cuối cùng ông quay đầu quy y theo Phật Giáo. Dưới thời vua Thần Tông, ông được Vương An Thạch (王安石) suy cử cho vào triều nội, và trong khoảng thời gian niên hiệu Đại Quán (大觀), ông làm Thượng Thư Hữu Bộc Xạ (尚書右僕射). Không bao lâu sau, vì có chuyện, ông bị đày đi phương xa; từng lên Ngũ Đài Sơn (五台山) cầu nguyện tượng Văn Thù và có linh nghiệm. Cho nên ông cho tạc tượng Văn Thù cúng cho ngôi chùa trên núi ấy và soạn ra bài văn phát nguyện. Chẳng bao lâu, gặp lúc trời hạn hán, ông lại vào núi cầu mưa, cả ba lần đều linh ứng, cho nên tiếng tăm của ông vang tận triều đình. Sau ông đến tham lễ Thiền Sư Thường Thông (常通禪師) ở Đông Lâm Tự (東林寺) và được vị này ấn khả cho. Tiếp theo ông theo học với Thiền Sư Tùng Duyệt (從悅禪師) ở Đâu Suất Tự (兜率寺). Vào tháng 6 năm thứ 4 (1110) niên hiệu Đại Quán, trời hạn hán kéo dài, ông lại vâng mệnh cầu mưa, đến chiều tối trời chợt đổ mưa, vì vậy vua Huy Tông rất vui mừng, ban cho tự là Thương Lâm (商霖). Vào năm thứ 4 niên hiệu Tuyên Hòa (宣和), ông từ trần, hưởng thọ 79 tuổi, và được ban cho thụy là Văn Trung (文忠). Trước tác của ông có Hộ Pháp Luận (護法論) 1 quyển.

Trương Khánh Huệ Lăng (長慶慧稜, *Chōkei Eryō*, 854-932): người vùng Diêm Quan (塩官), Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), họ là Tôn (孫). Năm lên 13 tuổi, ông xuất gia thọ giới ở Thông Huyền Tự (通玄寺) vùng Tô Châu (蘇州, Tỉnh Giang Tô), rồi đã từng tham bái qua các vị Thiền sư như Linh Vân Chí Cẩn (靈雲志勤), Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存), Huyền Sa Sư Bị (玄沙師備), và cuối cùng kế thừa dòng pháp của Linh Vân. Vào năm thứ 3 niên hiệu Thiên Hựu (天祐), theo lời thỉnh cầu của vị Sắc Sứ Tuyên Châu (泉州, Tỉnh Phúc Kiến) là Vương Diên Bản (王延彬), ông đến trú tại Chiêu Khánh Viện (招慶院), rồi sau chuyển đến Trường Khánh Viện (長慶院) ở Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến). Vào ngày 17 tháng 5

năm thứ 3 niên hiệu Trường Hưng (長興) nhà Đường, ông thị tịch, hưởng thọ 79 tuổi đời và 60 hạ lạp.

Trường Lô Tông Trách (長蘆宗賾, *Chōro Sōsaku*, ?-?): vị tăng của Vân Môn Tông sống dưới thời nhà Tống, họ là Tôn (孫), người vùng Vĩnh Niên (永年), Lạc Châu (樂州, Tỉnh Hà Nam). Lúc còn trẻ ông có học Nho Giáo, rồi theo xuất gia với Từ Vân Pháp Tú (法雲法秀), sau đó kế thừa dòng pháp của Trường Lô Ứng Phu (長蘆應夫). Trong khoảng niên hiệu Sùng Ninh (崇寧, 1102-1105), ông đến sống tại Hồng Tế Thiền Viện (洪濟禪院) ở Phủ Chơn Định (眞定府, Tỉnh Hà Bắc), viết bộ Thiền Uyển Thanh Quy (禪苑清規, *Zennenshingi*, 3 quyển), sau đó chuyển đến Trường Lô Tự (長蘆寺) ở Chơn Châu (眞州, tỉnh Giang Tô). Ông cũng nổi tiếng là nhà tư tưởng Tịnh Độ, và có viết một số tác phẩm như Quán Niệm Phật tụng (觀念佛頌), Lạc Bang Văn Loại 1 (樂邦文類), Khuyến Tham Thiền Nhân Kiêm Tu Tịnh Độ (勸參禪人兼修淨土), Long Thư Tịnh Độ Văn 2 (龍舒淨土文). Ông được ban cho thụy hiệu là Từ Giác Đại Sư (慈覺大師).

Trường Sa Cảnh Sâm (長沙景岑, *Chōsha Keishin*, ?-?): nhân vật sống dưới thời nhà Đường. Ông xuất gia lúc còn nhỏ, đến tham vấn Nam Tuyền Phổ Nguyên (南泉普願) và kế thừa dòng pháp của vị này. Ban đầu ông sống tại Lộc Uyển Tự (鹿苑寺) ở Trường Sa (長沙, Tỉnh Hồ Nam). Sau ông ngao du khắp nơi, giao du với các bậc hào kiệt đương thời. Do vì ông lấy vùng Trường Sa làm trung tâm giáo hóa, nên được mọi người gọi là Hòa Thượng Trường Sa. Ông là người có cơ phong rất mẫn tiệp, nhân hôm nọ cùng ngồi hàn huyên với Ngưỡng Sơn Huệ Tịch (仰山慧寂), chợt đập té Ngưỡng Sơn, nên bị vị này cho là dữ như con cọp (con trùng lớn), và từ đó ông có biệt danh là Con Cọp Sâm. Ông được ban cho thụy là Chiêu Hiền Đại Sư (招賢大師).

Trường Thủy Tử Tuyền (長水子璿, *Chōsui Shisen*, ?-1038): vị tăng của Hoa Nghiêm Tông Trung Quốc dưới thời Bắc Tống, xuất thân Tiền Đường (錢塘) Hàng Châu (杭州, có thuyết cho là Gia Hưng, Tú Châu), họ Trịnh (鄭), hiệu Đông Bình (東平) hay Trường Thủy Đại Sư (長水大師). Năm lên 9 tuổi, ông theo hầu hạ Khế Tông (契宗) ở Phổ Huệ Tự (普慧寺), chuyên tụng Kinh Lăng Nghiêm. Năm 13 tuổi, ông thọ cụ túc giới, ban đầu theo Hồng Mẫn (洪敏) ở Tú Châu (秀州) học về giáo lý Hoa

Nghiêm, sau tham vấn Lang Da Huệ Giác (瑯琊慧覺) và có chỗ sở ngộ. Huệ Giác bèn khuyên ông nên trở về quê cũ, truyền bá Hoa Nghiêm Tông, vì vậy ông đến sống ở Trường Thủy Tự (長水寺), thiết lập đạo tràng chuyên lấy giáo học Hoa Nghiêm và Lăng Nghiêm để dạy cho học đồ của mình với số lượng lên đến cả ngàn người. Ông có công lao rất lớn trong việc chấn hưng Hoa Nghiêm Tông dưới thời nhà Tống. Vào năm thứ 6 (1013) niên hiệu Tường Phù (祥符), Hàn Lâm Học Sĩ Tiền Công Dị (錢公易) tâu xin nhà vua ban cho ông Từ Y và hiệu là Trường Thủy Sớ Chủ Lăng Nghiêm Đại Sư (長水疏主楞嚴大師). Trước tác của ông có Thủ Lăng Nghiêm Nghĩa Sớ Chú Kinh (首楞嚴義疏注經) 20 quyển, Thủ Lăng Nghiêm Kinh Khoa (首楞嚴經科) 2 quyển, Kim Cang Bát Nhã Kinh Toàn Yếu Khoa (金剛般若經纂要科) 1 quyển, Đại Thừa Khởi Tín Luận Bút Tước Ký (大乘起信論筆削記) 20 quyển, v.v. Vào năm đầu niên hiệu Bảo Nguyên (寶元), ông thị tịch, hưởng thọ 74 tuổi.

Trực Ông Đức Cử (直翁德舉, *Jikiō Tokkyo*, ?-?): vị tăng của Phái Hoằng Trí thuộc Tào Động Tông Trung Quốc, sống dưới thời nhà Nguyên, còn gọi là Nhất Cử (一舉), hiệu Trực Ông (直翁). Ông kế thừa dòng pháp của Đông Cốc Minh Quang (東谷明光) và làm trú trì Thiên Ninh Tự (天寧寺) ở Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang). Đề từ xuất chúng của ông có Đông Minh Huệ Nhật (東明慧日), Vân Ngoại Vân Tụ (雲外雲岫), v.v.

Tùng Nguyên Sùng Nhạc (松源崇岳[嶽], *Shōgen Sūgaku*, 1132-1202): vị tăng của Phái Dương Kỳ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Tùng Nguyên, người vùng Long Tuyền (龍泉), Xứ Châu (處州, Tỉnh Triết Giang), họ là Ngô (吳). Lúc nhỏ ông đã có chí xuất gia, đến năm 23 tuổi thọ Ngũ Giới tại Đại Minh Tự (大明寺) và làm Sa Di. Ban đầu ông đến tham học với Linh Thạch Diệu (靈石妙), rồi tiếp đến là Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲) ở Kính Sơn (徑山) và Ứng Am Đàm Hoa (應庵曇華). Vào năm thứ 2 (1163) niên hiệu Long Hưng (隆興), ông thọ cụ túc giới tại Bạch Liên Tinh xá (白蓮精舍) ở Tây Hồ (西湖), Lâm An (臨安, Tỉnh Triết Giang) và bắt đầu đi tham học khắp nơi. Ông có đến tham yết Mộc Am An Vĩnh (木庵安永) ở Càn Nguyên Tự (乾元寺). Sau cùng ông đến tham vấn Mật Am Hàm Kiệt (密庵咸傑) ở Tây Sơn (西山), Cù Châu (衢州, Tỉnh Triết Giang) và kế thừa dòng pháp của vị này. Từ đó ông bắt đầu khai đường giáo hóa ở Trùng Chiếu Thiền Viện (澗照禪院) vùng

Dương Sơn (陽山), Phủ Bình Giang (平江府, Tỉnh Giang Tô). Về sau, ông đã từng sống qua một số nơi như Báo Ân Quang Hiếu Tự (報恩光孝寺) ở Quân Sơn (君山) thuộc vùng Giang Âm Quân (江陰軍, Tỉnh Giang Tô), Thật Tế Thiền Viện (實際禪院) ở Trị Phụ Sơn (治父山) vùng Vô Vi Quân (無爲軍, Tỉnh An Huy), Tiên Phước Thiền Viện (薦福禪院) ở Nhiêu Châu (饒州, Tỉnh Giang Tây), Trí Độ Thiền Viện (智度禪院) ở Hương Sơn (香山) vùng Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang) và Linh Nham Thiền Viện (靈巖禪院) ở Hồ Kheo Sơn (虎丘山) thuộc Phủ Bình Giang. Đến năm thứ 3 (1197) niên hiệu Khánh Nguyên (慶元), ông chuyển đến Linh Ẩn Tự (靈隱寺), và còn khai sáng ra Hiển Quán Báo Từ Tự (顯觀報慈寺). Vào ngày mùng 4 tháng 8 năm thứ 2 niên hiệu Gia Thái (嘉泰), ông thị tịch, hưởng thọ 71 tuổi đời và 40 hạ lạc.

Tùng Pha Tông Diễm (松坡宗憩, *Shōha Sōkei*, hậu bán thế kỷ 13): vị tăng của Phái Hồ Kheo (虎丘派) thuộc thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, sống dưới thời nhà Nguyên, hiệu là Tùng Pha (松坡). Ông kế thừa dòng pháp của Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範). Trong khi làm Tạng Chủ (藏主) ở Kính Sơn (徑山), từ khoảng thời gian niên hiệu Hàm Thuần (咸淳) nhà Tống cho đến niên hiệu Chí Trị (至治, 1265-1323), ông đã thu tập các kệ tụng của chư vị tôn túc khắp nơi và biên tập thành bộ Giang Hồ Phong Nguyệt Tập (江湖風月集). Bộ này được phổ biến rộng rãi trong chốn Thiền lâm và có khá nhiều sách chú thích về tác phẩm này.

Tùng Vĩ Ba Tiêu (松尾芭蕉, *Matsuo Bashō*, 1644-1694): nhà Hài Cú sống đầu thời kỳ Giang Hộ (江戸, *Edo*), tên là Tông Phòng (宗房, hiệu Haseo (はせを, biệt hiệu là Đào Thanh (桃青, Bạc Thuyền Đường (泊船堂, Chúc Nguyệt Am (釣月庵, Phong La Phường (風羅坊, v.v., xuất thân vùng Thượng Dã (上野, *Ueno*), Y Hạ (伊賀). Ông đã từng làm hầu cận cho Đằng Đường Lương Tinh (藤堂良精) và có chí muốn học về Hài Cú. Có thời ông từng theo hầu Bắc Thôn Quý Ngâm (北村季吟) ở kinh đô Kyoto, sau xuống Giang Hộ làm việc thủy đạo. Cuối cùng ông chuyển đến Ba Tiêu Am (芭蕉庵, *Bashō-an*) ở vùng Thâm Xuyên (深川, *Fukagawa*), vượt qua phong cách Hài Cú của giới văn nghệ sĩ đương thời, và sáng lập ra phong thái riêng của mình gọi là Tiêu Phong (蕉風). Chính trong khoảng thời gian này, ông đi ngao du đây đó, rồi lưu lại rất nhiều danh cú cũng như văn kỹ hành, và qua đời tại một lữ quán ở vùng Nan

Ba (灘波, *Namba*, thuộc Osaka ngày nay). Các danh cú được thu thập vào bộ Hải Giai Thất Bộ Tập (俳諧七部集; những văn kỹ hành hay nhật ký gồm có Cảnh Khoa Kỹ Hành (更科紀行, Tha Nga Nhật Ký (嵯峨日記, *Oku-no-hosomichi* (奥の細道, Con Đường Hẹp Trong Cùg), v.v.

Tuyên Thập (宣什, *Senjū*, ?-?): vị tăng sống dưới thời nhà Đường, người vùng Quả Lăng (果陵, Tứ Xuyên), người đề xướng Nam Sơn Niệm Phật Môn Thiên Tông. Căn cứ vào Trung Hoa Truyền Tâm Địa Thiền Môn Sư Tư Thừa Tập Đồ (中華傳心地禪門師資承襲圖) của Tông Mật (宗密) cho biết rằng ông là đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng, tuy nhiên phần hạ của Viên Giác Kinh Đại Sớ Sao (圓覺經大疏鈔) quyển 3 lại cho ông thuộc môn hạ của Ngũ Tổ Hoảng Nhân.

Tuyết Am Tùng Cẩn (雪庵從瑾, *Settan Jūkin*, 1117-1200): vị tăng của Phái Hoàng Long thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Tuyết Am (雪庵), họ là Trịnh (鄭), người vùng Nam Khê (楠溪), Vĩnh Gia (永嘉, Tỉnh Triết Giang). Ban đầu ông đến lễ bái Tử Hồi (子回) ở Phổ An Viện (普安院) làm thầy và xuống tóc xuất gia. Sau ông đến Thoại Nham Tự (瑞巖寺) ở Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang) tham yết Tâm Văn Đàm Bí (心聞曇贇), kế tiếp ông đến Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), gặp được Phật Trí (佛智). Khi nghe Tâm Văn Đàm Bí chuyên đến vùng Giang Tâm (江心) thuộc vùng Ôn Châu (温州, Tỉnh Triết Giang), ông lại đến tham vấn lần nữa. Chính tại đây ông được kế thừa dòng pháp của vị này. Đầu tiên ông đến sống tại Linh Nham Tự (靈巖寺) vùng Nghi Chơn (儀真, Tỉnh Triết Giang), tiếp theo là Thiên Đồng Sơn (天童山) ở Tứ Minh (四明, Tỉnh Triết Giang). Vào ngày 23 tháng 7 năm thứ 6 niên hiệu Khánh Nguyên (慶元), hưởng thọ 84 tuổi đời và 70 hạ lạp. Ông có để lại cuốn Tuyết Am Tùng Cẩn Thiền Sư Tụng Cổ Tập (雪庵從瑾禪師頌古集) 1 quyển.

Tuyết Đàm Thiệu Phác (雪潭紹璞, *Settan Shōboku*, 1812-1873): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản sống vào cuối thời Giang Hộ, húy Thiệu Phác (紹璞, đạo hiệu Tuyết Đàm (雪潭), nhụ Chơn Như Minh Giác Thiền Sư (眞如明覺禪師, xuất thân vùng Kỳ Y (紀伊, *Kii*, thuộc Wakayama-ken), dòng họ Cổ Điền (古田). Năm lên 10 tuổi, ông theo xuất gia với Đồng Nhạc (桐岳 ở Đại Thái Tự (大泰寺) vùng Kỳ Y, và sau được ấn chứng của Tông Thọ (宗壽 ở Từ Ân Tự (慈恩寺, *Jion-ji*) vùng Mỹ Nùng (美濃,

Mino). Trong khoảng niên hiệu Thiên Bảo (天保, 1830-1844), ông đến sống ở Đại Thái Tự, và đến năm 1841 thì chuyển đến Thiên Trạch Am (天澤庵 vùng Mỹ Nùng. Năm 1847, ông đến trú tại ở Chánh Nhãn Tự (正眼寺. Thiền phong của ông rất tráng liệt, được gọi là Lôi Tuyết Đàm (雷雪潭. Đến năm sau, ông được Thiên Hoàng ban cho Tử Y.

Tuyết Đâu Trùng Hiển (雪竇重顯, *Secchō Jūken*, 980-1052): vị tăng của Vân Môn Tông Trung Quốc, người vùng Toại Châu (遂州, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Lý (李), tự là Ẩn Chi (隱之). Lúc còn nhỏ, ông đã theo xuất gia với Nhân Tiễn (仁銑) ở Phổ An Viện (普安院). Sau khi thọ cụ túc giới, ông theo học giáo tướng với Nguyên Oánh (元瑩) ở Đại Từ Tự (大慈寺), cũng như Uân Thông (蘊聰) ở Thạch Môn (石門). Sau ông du hành lên phương Nam, đến tham yết Trí Môn Quang Tộ (智門光祚) ở Tùy Châu (隨州, Tỉnh Hồ Bắc), được khai ngộ và kế thừa môn phong của vị này. Ông đã từng đến trú tại Thúy Vi Phong (翠微峰) ở Động Đình (洞庭), rồi chuyển đến Tư Thánh Tự (資聖寺) ở Tuyết Đâu Sơn (雪竇山), Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang). Chính nơi đây ông đã cổ xướng môn phong rất hưng thịnh, được xem như là vị tổ thời Trung Hưng của Vân Môn. Ông sống nơi đây hơn 30 năm, nuôi dưỡng hơn 70 đồ đệ. Hơn nữa, ông còn soạn ra bộ Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄) với 100 cổ tác công án. Rồi ông làm tụng cổ về bộ này với tên là Tuyết Đâu Tụng Cổ (雪竇頌古). Sau này, Viên Ngộ Khắc Cần (圓悟克勤) đã bình xướng, trước ngữ cho bộ này và đặt tên cho nó là Bích Nham Tập (碧巖集). Ông đã soạn ra Động Đình Ngữ Lục (洞庭語錄), Tuyết Đâu Khai Đường Lục (碧巖開堂錄), Bộc Tuyền Tập (瀑泉集), Tổ Anh Tập (祖英集), Tụng Cổ Tập (頌古集), Niêm Cổ Tập (拈古集), Tuyết Đâu Hậu Lục (雪竇後錄). Vào ngày mùng 10 tháng 6 năm thứ 4 niên hiệu Hoàng Hựu (皇祐), ông thị tịch, hưởng thọ 73 tuổi đời và 50 hạ lạp. Ông được ban cho thụy hiệu là Minh Giác Đại Sư (明覺大師).

Tuyết Đình Phước Dụ (雪庭福裕, *Setsutei Fukuyū*, 1203-1275): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, xuất thân Thái Nguyên (太原, Tỉnh Sơn Tây), họ Trương (張), hiệu là Tuyết Đình (雪庭), tự Hảo Vấn (好問). Ban đầu ông theo xuất gia và thọ cụ túc giới với Hưu Lâm (休林) ở Tiên Nham (仙巖), hầu thầy được 7 năm, đến khi biết được Vạn Tùng Hành Tú (萬松行秀) đang sống ở Báo Ân Tự (報恩寺), ông một

mình đến tham kiến và được ấn khả từ vị này. Sau khi theo hầu thầy được 10 năm, ông bắt đầu hoạt động giáo hóa ở Thiếu Lâm Tự (少林寺) trên Tung Sơn (嵩山), tu sửa lại những hoang phế của chùa và được xem như là tổ khai sơn ở đây. Đạo phong của ông càng ngày càng cao rộng nên người đến tham học rất đông. Vào năm thứ 8 (1248), ông nhận chiếu chỉ trú trì Hòa Lâm Hưng Quốc Tự (和林興國寺), rồi được vua Hiến Tông mời vào cung nội cùng nhau đàm đạo và cho thống lãnh cả Phật Giáo lẫn Đạo Giáo. Đến năm đầu (1260) niên hiệu Trung Thống (中統), ông vâng mệnh vua Thế Tổ nhà Nguyên thiêu hủy sách của Đạo Giáo, cải tà quy chánh cho các Đạo Sĩ và được ban cho hiệu là Quang Tông Chánh Pháp Thiền Sư (光宗正法禪師). Ngoài ra, ông còn xây dựng Báo Ân Tinh Xá (報恩精舍) ở cố hương mình, thường sống ở Vạn Thọ Tự (萬壽寺) và dưỡng thành rất nhiều đệ tử xuất chúng. Vào ngày 20 tháng 7 năm thứ 12 niên hiệu Chí Nguyên (至元), ông thị tịch, hưởng thọ 73 tuổi. Đến năm đầu (1312) niên hiệu Hoàng Khánh (皇慶), ông được tặng cho hiệu là Đại Tư Không Khai Phủ Nghi Đồng Tam Tư Truy Phong Tấn Quốc Công (大司空開府儀同三司追封晉國公). Trình Cự Phu (程鉅夫) soạn văn Đại Nguyên Tặng Đại Tư Không Phủ Nghi Đồng Tam Tư Truy Phong Tấn Quốc Công Thiếu Lâm Khai Sơn Quang Tông Chánh Pháp Đại Thiền Sư Dụ Chi Bi (大元贈大司空開府儀同三司追封晉國公少林開山光宗正法大禪師裕之碑).

Tuyết Đường Đạo Hạnh (雪堂道行, *Setsudō Dōgyō*, 1089-1151): vị tăng của Phái Dương Kỳ thuộc Tông Lâm Tế Trung Quốc, tự xưng là Tuyết Đường (雪堂), người vùng Kiên Châu (虔州, Tỉnh Giang Tây), họ là Diệp (葉). Lúc còn nhỏ ông đã có quyết chí xuất gia, mãi đến năm 19 tuổi ông mới theo xuất gia với Giác Ấn Tử Anh (覺印子英) ở Phổ Chiếu Tự (普照寺). Ban đầu ông tham học với Chỉ Nguyên Nhuận (指源潤), nhưng cơ duyên không khế hợp, sau ông đến tham yết Phật Nhân Thanh Viễn (佛眼清遠) ở Long Môn (龍門) và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm thứ 2 (1128) niên hiệu Kiến Viêm (建炎), thể theo lời thỉnh cầu của Từ Khang Quốc (徐康國), ông đến khai pháp ở Thọ Ninh (壽寧), rồi sau đó đã từng sống qua các chùa như Pháp Hải (法海), Thiên Ninh (天寧), Ô Cự (烏巨). Vào ngày mùng 9 tháng 2 năm 21 niên hiệu Thiệu Hưng (天興), ông thị tịch, hưởng thọ 63 tuổi đời và 45 hạ lạp. Ông có lưu lại Tuyết Đường Hạnh Hòa Thượng Ngữ Yếu (雪堂行和尚語要) 1 quyển, Tuyết Đường Hạnh Hòa Thượng Thập Di Lục (雪堂行和尚拾遺錄) 1 quyển.

Tuyết Nham Tổ Khâm (雪巖祖欽, *Seggan Sokin*, ?-1287): vị tăng thuộc Phái Dương Kỳ và Phái Pháp Am của Lâm Tế Tông Trung Quốc, còn gọi là Pháp Khâm (法欽), hiệu là Tuyết Nham (雪巖), người vùng Vụ Châu (婺州, Tỉnh Triết Giang). Năm lên 5 tuổi, ông xuất gia làm Sa Di, đến 18 bắt đầu đi hành cước khắp nơi. Ông đã từng tham vấn một số vị tôn túc như Trí Bồng Viễn (智蓬遠) ở Song Lâm Tự (雙林寺), Diệu Phong Chi Thiện (妙峰之善), Diệt Ông Văn Lễ (滅翁文禮) ở Tịnh Từ Tự (淨慈寺). Sau ông đến Kính Sơn (徑山), tham yết Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範) và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào tháng 8 năm đầu (1253) niên hiệu Bảo Hựu (寶祐), ông bắt đầu khai mở đạo tràng thuyết giảng tại Long Hưng Tự (龍興寺) thuộc Đàm Châu (潭州, Tỉnh Hồ Nam). Kế đến ông đã sống qua một số nơi như Đạo Lâm Tự (道林寺) ở Trương Tây (湘西, Tỉnh Hồ Nam), Nam Minh Phật Nhật Thiền Tự (南明佛日禪寺) ở Xứ Châu (處州, Tỉnh Triết Giang), Tiên Cư Hộ Thánh Thiền Tự (仙居護聖禪寺) ở Đài Châu (台州, Tỉnh Triết Giang), Quang Hiếu Thiền Tự (光孝禪寺) ở Hồ Châu (湖州, Tỉnh Triết Giang), Ngưỡng Sơn Thiền Tự (仰山禪寺) ở Viên Châu (袁州, Tỉnh Giang Tây). Vào năm 1287 niên hiệu Chí Nguyên (至元), ông thị tịch, hưởng thọ hơn 70 tuổi. Trước tác của ông để lại có Tuyết Nham Hòa Thượng Ngữ Lục (雪巖和尚語錄) 4 quyển.

Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存, *Seppō Gison*, 822-908): người Huyện Nam An (南安縣), Tuyền Châu (泉州, thuộc Tỉnh Phúc Kiến ngày nay), họ là Tăng (曾), sinh năm thứ 2 niên hiệu Trường Khánh (長慶). Năm lên 12 tuổi, ông cùng với cha mình đến tham yết Khánh Huyền Luật Sư (慶玄律師) ở Ngọc Tuyền Tự (玉泉寺) thuộc Huyện Bồ Điền (莆田縣, thuộc Tỉnh Phúc Kiến) và làm Sa Di tại đây. Năm lên 17 tuổi, ông được đặt cho pháp húy là Nghĩa Tồn. Đến năm lên 24 tuổi, gặp phải nạn phé Phật Hội Xương, ông mặc đồ thế tục đến tham bái Phù Dung Linh Huấn (芙蓉靈訓). Về sau, ông đến làm môn hạ của Động Sơn Lương Giới (洞山良价), chuyên chịu trách nhiệm nấu cơm cho chúng ăn; nhưng vì cơ duyên chưa khế ngộ nên ông theo lời chỉ thị đến tham học với Đức Sơn Tuyên Giám (德山宣鑑). Có hôm nọ, ông cùng với Nham Đầu Toàn Khoát (巖頭全齋) và Khâm Sơn Văn Thúy (欽山文邃) đi hành cước đến Ngao Sơn (鰲山) vùng Lễ Châu (澧州, thuộc Tỉnh Hồ Nam) thì bị tuyết rơi mắc kẹt không đi được, nên cả ba đều chuyên tâm ngồi Thiền, sau ông đại

ngộ và kế thừa dòng pháp của Đức Sơn. Vào năm thứ 9 (868) niên hiệu Hàm Thông (咸通), ông đến trú ở Linh Động Nham (靈洞巖), rồi sau đó vào ẩn cư trong Tượng Cốt Phong (象骨峰) ở Phúc Châu (福州, thuộc Tỉnh Phúc Kiến). Đến năm đầu niên hiệu Càn Phù (乾符), chùa của ông được ban cho hiệu là Ứng Thiên Tuyết Phong Tự (應天雪峰寺). Chính nơi đây ông đã quy y cho rất nhiều quan lại của triều đình. Vào năm thứ 2 (882) niên hiệu Trung Hòa (中和), ông được Hy Tông Hoàng Đế (禧宗皇帝) ban cho Tỳ Y và hiệu là Chơn Giác Đại Sư (真覺大師). Môn hạ của ông có những nhân vật xuất chúng như Huyền Sa Sư Bị (玄沙師備), Trường Khánh Huệ Lãng (長慶慧稜), Cổ Sơn Thần Yến (鼓山神晏), Vân Môn Văn Yển (雲門文偃), Bảo Phước Tùng Triển (保福從展), v.v., đã lấy vùng đất Giang Nam làm trung tâm để cổ xúy tông phong độc đáo của ông. Vào ngày mùng 2 tháng 5 năm thứ 2 (908) niên hiệu Khai Bình (開平), ông thị tịch, hưởng thọ 87 tuổi đời và 59 hạ lạp. Ông còn lưu lại bộ Tuyết Phong Chơn Giác Thiên Sư Ngữ Lục (雪峰真覺禪師語錄) 2 quyển.

Tuyết Song Phổ Minh (雪窻普明, *Sessō Fumin*, khoảng thế kỷ 13-14): vị tăng sống dưới thời nhà Nguyên, không rõ xuất thân, năm sinh và mất, tự là Tuyết Song (雪窻), đệ tử của Hối Cơ Nguyên Hy (晦機元熙), đồng môn với Tiểu Ẩn Đại Hân (笑隱大訖), chuyên về vẽ hoa lan. Vào năm thứ 2 (1322) niên hiệu Chí Trị (至治) đời vua Anh Tông, tất cả tu sĩ của Phật Giáo và Nho Giáo có năng khiếu về hội họa của vùng Giang Nam (江南) đều tập trung về Bắc Kinh (北京), khi nhà vua hạ lệnh cho ông viết kinh bằng chữ vàng, cũng có vị danh tăng Sở Thạch Phạm Kỳ (楚石梵琦) tham dự. Vào năm thứ 4 (1338) niên hiệu Chí Nguyên (至元) đời vua Thuận Đế, ông làm trú trì Vân Nham Tự (雲巖寺), rồi đến năm thứ 4 (1344) niên hiệu Chí Chánh (至正) làm trú trì Thừa Thiên Tự (承天寺).

Tư Phước Như Bảo (資福如寶, *Shifuku Nyohō*, ?-?): vị tăng của Tông Quy Ngưỡng, sống vào cuối thời nhà Đường, pháp từ của Tây Tháp Quang Mục (西塔光穆). Ông sống tại Tư Phước Tự (資福寺), thuộc Cát Châu (吉州, Tỉnh Giang Tây).

Tứ Minh Đàm Tú (四明曇秀, *Shimei Donshū*, ?-?): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc sống dưới thời nhà Tống, pháp từ của Tiểu Ông Diệu Kham (笑翁妙堪). Ông đã từng sống ở vùng Tứ Minh (, Tỉnh Triết Giang). Chính ông là người

biên tập bộ Nhân Thiên Bảo Giám (人天寶鑑, *Nindenhōkan*) 2 quyển vào năm thứ 3 (1230) niên hiệu Thiệu Định (紹定).

Tứ Minh Tri Lễ (四明知禮, *Shimei Chire*, 960-1028): vị tăng của Thiên Thai Tông, xuất thân vùng Tứ Minh (四明, Tỉnh Triết Giang), họ Kim (金), tự là Ước Ngôn (約言). Năm lên 7 tuổi, ông đã để tang mẹ, bèn phát nguyện xuất gia, và năm 15 tuổi thì thọ cụ túc giới, chuyên tâm nghiên cứu về Luật tạng. Năm 20 tuổi, ông theo Bảo Vân Nghĩa Thông (寶雲義通) học giáo điển Thiên Thai, được 1 tháng sau thì có thể giảng Tâm Kinh được. Vào năm thứ 2 (991) niên hiệu Thuần Hóa (純化), ông đến trú trì Càn Phù Tự (乾符寺). Đến năm đầu (995) niên hiệu Chí Đạo (至道), ông chuyển đến sống ở Bảo Ân Viện (保恩院) thuộc Tứ Minh Sơn (四明山). Vào năm thứ 2 (1009) niên hiệu Tường Phù (祥符), công việc trùng kiến ngôi Bảo Ân Viện được hoàn thành, và năm sau thì được ban sắc ngạch chùa là Diên Khánh Tự (延慶寺). Chính nơi đây ông đã chuyên tâm sám hối trong vòng hơn 40 năm và học chứng theo ông rất đông. Ông là nhân vật trung tâm của Phái Sơn Gia (山家派), đối lập với hệ thống Phái Sơn Ngoại (山外派) của Ngô Ân (晤恩) và các môn hạ của nhân vật này như Hồng Mẫn (洪敏), Nguyên Thanh (源清), Trí Viên (智圓), Khánh Chiêu (慶昭), v.v., trong vòng 40 năm trường. Cả hai phái này kéo dài luận tranh và phần lớn các nghị luận đều do Tri Lễ làm ra và những văn thư trao đổi qua lại giữa hai phái này được thu lục vào trong Thập Nghĩa Thư (十義書), Quán Tâm Nhị Bách Vấn (觀心二百問), v.v. Trong đó tác phẩm tiêu biểu là Thập Bất Nhị Môn Chỉ Yếu Sao (十不二門指要鈔), ngoài ra còn có một số bản chú sớ về các tác phẩm của Trí Khải (智顓). Môn hạ của ông chia thành 3 dòng, hưng thịnh qua các triều đại không hề dứt tuyệt. Vua Chơn Tông nhà Tống cảm niệm công đức của ông, bèn tặng cho hiệu là Pháp Trí Đại Sư (法智大師). Sau này ông được tôn xưng là vị tổ thứ 17 của Thiên Thai Tông. Vì ông thường trú tại Tứ Minh Diên Thọ Tự, nên người đời thường gọi ông là Tứ Minh Tôn Giả (四明尊者), Tứ Minh Đại Sư (四明大師). Vào năm thứ 6 niên hiệu Thiên Thánh (天聖), ông niệm A Di Đà Phật mấy trăm biến rồi an nhiên thị tịch, hưởng thọ 69 tuổi. Bình sanh ông tập trung vào việc trước tác, giảng diễn và sám hối, kể từ năm thứ 2 (999) niên hiệu Hàm Bình (咸平), ông giảng Pháp Hoa Huyền Nghĩa (法華玄義) 7 lần, Pháp Hoa Văn Cú (法華文句) 8 lần, Ma Ha Chỉ Quán (摩訶止觀) 8 lần, Đại Niết Bàn Kinh (大涅槃經) 1 lần, Tịnh Danh Kinh Sớ (淨名經疏) 2 lần,

Kim Quang Minh Kinh Huyền Sớ (金光明經玄疏) 10 lần, Quan Âm Biệt Hành Huyền Sớ (觀音別行玄疏) 7 lần, Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ (觀無量壽佛經疏) 7 lần, v.v. Môn đồ của ông có rất nhiều, trong đó có những nhân vật xuất chúng như Thượng Hiền (尚賢), Bản Như (本如), Phạn Trăn (梵臻), v.v. Trước tác của ông để lại có Kim Quang Minh Kinh Văn Cú Ký (金光明經文句記), Giải Báng Thư (解謗書), Đại Bi Sám Pháp (大悲懺法), Tu Sám Yếu Chỉ (修懺要指), Quang Minh Sám Nghi (光明懺儀), Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Dung Tâm Giải (觀無量壽佛經融心解), Quán Âm Biệt Hành Huyền Nghĩa Ký (觀音別行玄義記), Quán Âm Biệt Hành Sớ Ký (觀音別行疏記), Thích Thịnh Quán Âm Sớ Trung Tiêu Phục Tam Dụng (釋請觀音疏中消伏三用), Vấn Mục Nhị Thập Thất Điều Đáp Thích (問目二十七條答釋), Nhị Thập Vấn (二十問), Biệt Lý Tùy Duyên Nhị Thập Vấn (別理隨緣二十問), v.v.

Tức Hưu Khế Liễu (即休契了, *Shikkyū Keiryō*, 1269-1351): vị tăng của Phái Hồ Kheo thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, pháp từ của Hồ Nham Tịnh Phục (虎巖淨伏). Ông trú trì ở Kim Sơn (金山, Tỉnh Giang Tô). Khi Ngu Trung Châu Cập (愚中周及) ở Phật Thông Tự (佛通寺) của Nhật Bản làm thư ký hầu hạ trong thất của ông, có soạn bộ ký lục Tức Hưu Khế Liễu Thiền Sư Thập Di Tập (即休契了禪師拾遺集) và ghi lời bạt cho bộ này vào năm thứ 10 (1350) lúc Khế Liễu 82 tuổi. Đến năm sau ông thị tịch, hưởng thọ 83 tuổi.

Tự Đắc Huệ Huy (自得慧暉, *Jitoku Eki*, 1097-1183): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, xuất thân vùng Thượng Ngu (上虞), Hội Khê (會稽, Tỉnh Triết Giang), họ là Trương (張). Lúc còn nhỏ, ông theo xuất gia với Trừng Chiếu Đạo Ngưng (澄照道凝) và thọ giới. Năm 20 tuổi, ông đến tham vấn Chơn Hiết Thanh Liễu (真歇清了) ở Trường Lô Tự (長蘆寺), rồi theo hầu hạ Hoàng Trí Chánh Giác (宏智正覺) ở Thiên Đồng Sơn (天童山), đón ngộ Thiền chỉ và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm thứ 7 (1137) niên hiệu Thiệu Định (紹定), ông khai mở đạo tràng thuyết pháp ở Bồ Đà (補陀), rồi sống các chùa khác như Vạn Thọ (萬壽), Cát Tường (吉祥), Tuyết Đậu (雪竇), v.v. Đến năm thứ 3 (1176) niên hiệu Thuần Hy (淳熙), ông được cử đến trú trì Tịnh Từ Tự (淨慈寺) ở Lâm An (臨安), nhưng 4 năm sau thì lại trở về Tuyết Đậu Tự. Vào ngày 29 tháng 11 năm thứ 10 cùng niên hiệu trên, ông thị tịch, hưởng

thọ 87 tuổi đời và 75 hạ lạc, được ban cho hiệu là Tự Đắc Thiền Sư (自得禪師). Ông có để lại bộ Linh Trúc Tịnh Từ Tự Đắc Thiền Sư Ngữ Lục (靈竹淨慈自得禪師語錄) 6 quyển.

Tương Sơn Pháp Tuyền (蔣山法泉, *Shōsan Hōsen*, khoảng giữa thế kỷ 11): vị tăng của Vân Môn Tông, người Tùy Châu (隨州, Tỉnh Hồ Bắc), họ là Thời (時). Lúc còn nhỏ tuổi ông đã tài mẫn, thông minh, sau ông theo xuất gia với Tín Kỳ (信玘) ở Trí Môn Viện (智門院) thuộc Long Cư Sơn (龍居山). Sau khi thọ cụ túc giới xong, ông đến tham yết Vân Cư Hiểu Thuấn (雲居曉舜) và kế thừa dòng pháp của vị này. Đầu tiên ông đến trú tại Đại Minh Tự (大明寺), rồi trải qua một số chùa khác như Thiên Khoảnh (千頃), Linh Nham (靈巖), Nam Minh (南明), Tương Sơn (蔣山). Bên cạnh đó, thể theo chiếu chỉ ông đến trú trì Trí Hải Thiền Viện (智海禪院) ở Đại Tướng Quốc Tự (大相國寺). Ông được ban cho thụy hiệu là Phật Huệ Thiền Sư (佛慧禪師). Ông là người đã từng đọc sách rất nhiều, nên được gọi là Tuyền Vạn Quyển (泉萬卷).

Tường Nhụy (祥蕊, *Shōzui*, ?-1823): vị tăng của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản sống vào cuối thời Giang Hộ, húy Tường Nhụy (祥蕊[蘂]), xuất thân vùng Tân dã (津野), A Ba Mộc (阿波木, thuộc *Tokushima*). Ông xuất gia năm 16 tuổi, theo hầu vị Ni Tấn Hải (晋海) ở Chánh Hưng Am (正興庵) vùng A Ba (阿波), chuyên nghiên cứu văn học và sáng tác thi ca, văn từ. Đến năm 50 tuổi, ông kế thừa Chánh Hưng Am, rồi 10 năm sau ông giao nơi này lại cho đệ tử và lui về ẩn cư tại Huyền Mộng Am (幻夢庵) ở vùng Trường Cốc Bộ (長谷部).

Từ Thọ Hoài Tâm (慈受懷深, *Jiju Eshin*, 1077-1131): vị tăng của Vân Môn Tông, được gọi là Từ Thọ Thiền Sư (慈受禪師), xuất thân vùng Lục An (六安), Phủ Thọ Xuân (壽春府, Tỉnh An Huy), họ là Hạ (夏). Năm lên 14 tuổi, ông xuống tóc xuất gia, rồi vào năm đầu niên hiệu Sùng Ninh (崇寧, 1102-1106), ông đến Gia Hòa (嘉禾, Tỉnh Triết Giang), kế thừa dòng pháp của Trường Lô Sùng Tín (長蘆崇信) ở Tư Phước Tự (資福寺). Khi Sùng Tín chuyển đến Trường Lô, ông đi theo thầy và tại đây gặp được Phật Giám Huệ Càn (佛鑑慧懃). Vào ngày mồng 10 tháng 8 năm thứ 3 (1113) niên hiệu Chính Hòa (政和), ông bắt đầu khai mở đạo tràng thuyết pháp tại Tư Phước Tự vùng Thành Nam (城南), Nghi Chơn (儀真, Tỉnh Giang Tô). Sau do vì Thần Tiêu

Cung (神霄宮) được sửa sang lại, nên ông chuyển đến Trương Sơn (蔣山) và sống tại Tây Am (西庵). Vào ngày mùng 6 tháng 9 năm thứ 7 cùng niên hiệu trên, thể theo lời thỉnh cầu ông đến trú trì Tiêu Sơn (焦山, Tỉnh Giang Tô). Rồi theo sắc chiếu vào năm thứ 3 (1121) niên hiệu Tuyên Hòa (宣和), ông đến trú trì Huệ Lâm Thiền Viện (慧林禪院) ở Đại Tướng Quốc Tự (大相國寺) trên Đông Kinh (東京, Tỉnh Hà Nam). Vào ngày 22 tháng 5, ông khai đường thuyết pháp tại đây, đến năm thứ 2 (1127) niên hiệu Tĩnh Khang (靖康), ông xin phép rời khỏi Huệ Lâm Thiền Viện nhưng nhà vua không chấp thuận, lần thứ hai ông xin tiếp và bỏ đi. Ông đi qua Thiên Thai, đến Linh Nham (靈巖), sau đó lại trở về Trương Sơn, trải qua mấy tháng tại đây, và cuối cùng lui về ẩn cư tại Bao Sơn (包山) ở Động Đình (洞庭). Vào ngày 20 tháng 4 năm thứ 2 niên hiệu Thiệu Hưng (紹興), ông thị tịch, hưởng thọ 56 tuổi đời và 36 hạ lạc. Hiện còn lưu hành bản Từ Thọ Thâm Hòa Thượng Quảng Lục (慈受深和尚廣錄) 4 quyển.

Từ Vân Tuân Thức (慈雲遵式, *Jiun Junshiki*, 964-1032): vị tăng dưới thời nhà Tống, xuất thân Lâm Hải (臨海), Đài Châu (台州, Ninh Hải, Triết Giang), họ Diệp (葉), tự là Tri Bạch (知白). Ông theo xuất gia với Thiên Thai Nghĩa Toàn (天台義全), năm 18 tuổi xuống tóc, đến năm 20 tuổi thọ cụ túc giới tại Thiền Lâm Tự (禪林寺) và năm sau trở về chùa cũ học Luật. Ông thường đốt lông tay mình trước tượng Phổ Hiền, thề nguyện sẽ truyền bá giáo pháp Thiên Thai. Vào năm đầu (984) niên hiệu Ung Hy (雍熙), ông theo Nghĩa Thông (義通) ở Bảo Vân Tự (寶雲寺) học các thư tịch của Thiên Thai Tông, thông hiểu tận cùng áo nghĩa và cùng với Tri Lễ (知禮) của Phái Sơn Gia (山家派) trở thành nhân vật trung tâm. Năm 28 tuổi, ông tuyên giảng các kinh Pháp Hoa, Duy Ma, Niết Bàn, Kim Quang Minh, v.v., ở Bảo Vân Tự, rồi tập trung tăng tục chuyên tu Tịnh Độ. Sau đó, ông còn giảng kinh, tu tập sám hối ở các địa phương như Tô Châu (蘇州), Hàng Châu (杭州), v.v., học giả rất ngưỡng mộ. Vào năm đầu (1022) niên hiệu Càn Hưng (乾興) đời vua Chơn Tông (真宗), ông được ban hiệu là Từ Vân (慈雲). Đến năm thứ 2 (1024) niên hiệu Thiên Thánh (天聖), ông dâng sớ tâu xin biên nhập giáo học Thiên Thai vào Đại Tạng Kinh. Đến năm đầu niên hiệu Minh Đạo (明道) đời vua Nhân Tông, ông thị tịch, hưởng thọ 69 tuổi. Soạn thuật và trước tác của ông rất nhiều như Đại Di Đà Kinh Sám Nghi (大彌陀經懺儀), Tiểu Di Đà Sám Nghi (小彌陀經懺儀), Vãng Sanh Tịnh Độ Sám Nguyện Nghi (往生淨土懺願儀), Kim Quang Minh Tam Muội Nghi (金光明三昧儀), Đại

Thừa Chỉ Quán Thích Yếu (大乘止觀釋要), Triệu Luận Sớ Khoa (肇論疏科), Kim Viên Tập (金園集), Thiên Trúc Biệt Tập (天竺別集), v.v. Vì ông là người đã soạn ra rất nhiều nghi thức sám hối, nên được gọi là Bách Bản Sám Chủ (百本懺主), Từ Vân Tôn Giả (慈雲尊者), Linh Ứng Tôn Giả (靈應尊者), Thiên Trúc Sám Chủ (天竺懺主). Sau này ông còn được truy tặng hiệu Pháp Bảo Đại Sư (法寶大師), Sám Chủ Thiên Tuệ Pháp Sư (懺主禪慧法師). Đệ tử kế thừa dòng pháp của ông có Diệu Quả Văn Xương (妙果文昌), Minh Trí Tổ Thiệu (明智祖韶), Pháp Hỷ Thanh Giám (法喜清鑑), v.v.

Tử Bá Chơn Khả (紫柏真可, *Shihaku Shinka*, 1543-1603): tự là Đạt Quán (達觀), hiệu Tử Bá (紫柏), xuất thân Cú Khúc (句曲, Tỉnh Giang Tô), họ Trầm (沈). Năm 17 tuổi, ông xuống tóc xuất gia, đi du phương tham học, đến khi nghe câu kệ “*đoạn trừ vọng tưởng trùng tăng bệnh, xu hướng chơn như diệt thị tà* (斷除妄想重增病、趨向真如亦是邪, *đoạn trừ vọng tưởng càng thêm bệnh, chạy theo chơn như cũng là tà*” của Trương Chuyết (張拙), ông hoát nhiên đại ngộ. Từ đó ông đến trú tại Thanh Lương Tự (清涼寺) ở Yên Kinh (燕京, Tỉnh Hà Bắc). Sau vì lời dèm pha vu khống, ông bị mắc tội và đến ngày 17 tháng 12 năm thứ 31 niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), ông thị tịch, hưởng thọ 61 tuổi đời và 41 hạ lạp. Tháp của ông được an trí tại Văn Thù Đài ở Kính Sơn (徑山). Là Thiền sư chủ xưởng Thiền Tịnh Song Tu như Hám Sơn Đức Thanh (憨山德清) và Vân Thê Châu Hoằng (雲棲祿宏), ông có để lại một số trước tác như Tử Bá Tôn Giả Toàn Tập (紫柏尊者全集) 29 quyển, Tử Bá Tôn Giả Biệt Tập (紫柏尊者別集) 4 quyển, Tử Bá Lão Nhân Thi Tập (紫柏老人詩集) 3 quyển, v.v. Hám Sơn Đức Thanh soạn bài minh bia tháp cho ông.

Tử Đình Tổ Bách (子庭祖柏, *Shitei Sohaku*, khoảng thế kỷ 13-14): vị tăng dưới thời nhà Nguyên, xuất thân vùng Tứ Minh (四明), tự là Tử Đình (子庭), có năng khiếu vẽ hoa lan, làm thơ, sống cuộc đời phóng lãng vân du đó đây. Trước tác của ông có Bất Hệ Chu Tập (不繫舟集).

Tử Hồ Lợi Túng (子湖利蹤, *Shiko Rishō*, 800-880): người vùng Thiên Châu (澶州, thuộc Tỉnh Hà Bắc), họ là Chu (周). Ông xuất gia ở Khai Nguyên Tự (開元寺) vùng U Châu (幽州, thuộc Tỉnh Hà Bắc), rồi năm lên 20 tuổi thì thọ cụ túc giới. Ông là

người kế thừa dòng pháp của Nam Tuyền Phổ Nguyên (南泉普願). Vào năm thứ 2 (837) niên hiệu Khai Thành (開成) ông dựng lên nơi Tử Hồ Nham (子湖巖) một ngôi viện, và vào năm thứ 2 (861) niên hiệu Hàm Thông (咸通), ngôi viện này được sắc phong là An Quốc Thiền Viện (安國禪院). Ông thị tịch vào năm đầu niên hiệu Quảng Minh (廣明), hưởng thọ 81 tuổi và được ban cho thụy hiệu là Thần Lực Thiền Sư (神力禪師). Tập Tử Hồ Sơn Thần Lực Thiền Sư Ngũ Lục (子湖山神力禪師語錄) 1 quyển của ông được thu lục vào trong Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (古尊宿語要) và Cổ Tôn Túc Ngữ Lục (古尊宿語錄).

Tử Phưởng (子昉, *Shibō*, ?-?): vị tăng của Thiên Thai Tông Trung Quốc, sống dưới thời nhà Tống, hiệu là Phổ Chiếu (普照), người vùng Ngô Hưng (吳興). Ông xuất gia lúc còn trẻ, theo Tịnh Giác Nhân Nhạc (淨覺仁岳) học giáo lý Thiên Thai và được vị này mật truyền tâm ấn cho. Ông còn thông cả điển tịch ngoài đời, biện tài vô ngại. Lúc bấy giờ, Thiền Sư Khế Tung (契嵩) căn cứ vào Thiền kinh mà làm ra bản đồ chư tổ với 28 vị, nhân đó ông cho rằng thuyết truyền trao pháp tạng là ngụy tạo, không có thật. Tuy nhiên, bên Thiên Thai Tông thì lại y cứ vào thuyết truyền trao pháp tạng này, bèn viết sách chỉ rõ chỗ sai lầm của Khế Tung, như vậy trải qua mấy năm trường. Nó đã trở thành một sự kiện trọng đại đối với giới tôn giáo đương thời.

Tử Tâm Ngô Tân (死心悟新, *Shishin Goshin*, 1043-1114): tức Hoàng Long Ngô Tân (黃龍悟新, *Ōryū Goshin*): vị tăng của Phái Hoàng Long (黃龍派) thuộc Tông Lâm Tế Trung Quốc, hiệu là Tử Tâm (死心), họ là Hoàng (黃), người Khúc Giang (曲江), Tỉnh Quảng Đông (廣東省). Ông theo Đức Tu (德修) ở Phật Đà Viện (佛陀院) xuống tóc xuất gia và thọ giới. Sau ông du hành các nơi, đến năm thứ 8 (1075) niên hiệu Hy Ninh (熙寧), ông đến Hoàng Long Tự (黃龍寺), tham yết Hối Đường Tổ Tâm (晦堂祖心), được ấn khả và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông tiếp tục vân du đây đó tham học, đến năm thứ 7 (1092) niên hiệu Nguyên Hựu (元祐) ông bắt đầu ra mặt hoạt động ở Vân Nham (雲巖), và mãi cho đến đầu niên hiệu Chính Hòa (政和, 1111-1118), ông sống tại Hoàng Long. Vào ngày 14 tháng 12 năm thứ 4 cùng niên hiệu trên, ông thị tịch, hưởng thọ 72 tuổi đời và 46 hạ lạp.

Ưu Ba Ly (s, p: *Upāli*, 優波離): âm dịch là Ô Ba Ly (鄔波離), Ưu Ba Lợi (優波利), một

trong mười vị đại đệ tử của đức Phật. Ban đầu ông làm việc cho dòng họ Thích Ca với nghề thợ hớt tóc, là người dân thuộc loại hạ cấp, tuy nhiên ông đã cùng với những thanh niên quý tộc của dòng họ Thích Ca xuất gia. Đức Phật đã cho ông thọ giới trước 3 người quý tộc kia và đưa lên ngôi vị cao hơn, để đề nhen tâm ngã mạn của những người thanh niên quý tộc kia. Trong số các đệ tử của đức Phật, ông là người rất thông hiểu về giới luật, cho nên được gọi là Trì Luật Đệ Nhất. Trong cuộc kết tập lần thứ nhất sau khi đức Phật diệt độ chính ông là người đã trùng tuyên Luật Tạng trước 500 vị Tỳ Kheo A La Hán.

Vạn Tùng Hành Tú (萬松行秀, *Banshō Gyōshū*, 1166-1246): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, được gọi là Vạn Tùng Lão Nhân (萬松老人), xuất thân vùng Giải Lương (解梁), Huyện Hà Nội (河內), Tỉnh Hà Nam (河南), họ là Thái (蔡). Ngay từ lúc còn nhỏ ông đã có khí cốt siêu phàm, có chí xuất gia, sau theo xuất gia với Bản Công (贊公) ở Tịnh Độ Tự (淨土寺), vùng Hình Châu (邢州), Tỉnh Hà Nam. Sau đó, ông đến tham học với Thắng Mặc Quang (勝默光), rồi đến Tuyết Nham Mãn (雪巖滿) ở Đại Minh Tự (大明寺) vùng Từ Châu (磁州), Tỉnh Hà Bắc (河北省). Ông lưu lại đây 2 năm rồi trở về Tịnh Độ Tự, dựng am tu tập và đặt tên là Vạn Tùng Hiên (萬松軒). Năm 27 tuổi, ông được vua nhà Kim là Chương Tông (章宗) cung thỉnh đến thuyết pháp. Về sau, ông đến sống tại Thê Ẩn Tự (棲隱寺) ở Ngưỡng Sơn (仰山) cũng như Báo Ân Hồng Tế Tự (報恩洪濟寺) ở Phủ Thuận Thiên (順天府). Vào năm 1230, dưới thời vua Thái Tông nhà Nguyên, ông được cử đến trú trì Vạn Thọ Tự (萬壽寺), nhưng rồi cũng quay trở về Tùng Dung Am (從容庵, tức Vạn Tùng Am). Bộ Tùng Dung Lục (從容錄) của ông là bản niêm bản của tụng cổ gồm 100 công án của Thiên Đồng (天童) được trình tấu lên vua Ninh Tông (寧宗) nhà Tống vào năm thứ 16 (1223) niên hiệu Gia Định (嘉定). Vào ngày mùng 7 tháng 4 năm đầu nhuận niên hiệu Định Tông (定宗), ông thị tịch, hưởng thọ 81 tuổi đời và 60 hạ lạp.

Văn Huệ Trọng Nguyên (文慧重元, *Bune Jūgen*, ?-1063): vị tăng của Vân Môn Tông, người vùng Thanh Châu (青州, Tỉnh Sơn Đông), họ là Tôn (孫). Năm lên 17 tuổi, ông xuất gia, đến năm 20 tuổi thọ cụ túc giới. Ban đầu ông theo học giáo lý với Giảng Tứ (講肆), rồi có đêm nọ chợt thấy có linh cảm, bèn đến dự vào pháp tịch của Thiên Y Nghĩa Hoài (天衣義懷), cùng với đại chúng nghiên cứu tông phong chư tổ,

chẳng bao lâu thì được khai ngộ, được Nghĩa Hoài ấn khả cho và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau đó, ông đến trú tại Thiên Bát Tự (天鉢寺) ở Bắc Kinh (北京), rồi trải qua khoảng 4 ngôi chùa như vậy. Trong thời gian này ông đã nỗ lực tuyên xưng tông phong của Vân Môn, và được rất nhiều tăng tục quy ngưỡng theo. Ông thị tịch vào năm thứ 8 niên hiệu Gia Hựu (嘉祐) và được ban cho thụy hiệu là Văn Huệ Thiền Sư (文慧禪師).

Văn Thù Sư Lợi (s: *Mañjuśrī*, 文殊師利, *Monju Shirī*): âm dịch là Văn Thù Thi Lợi (文殊尸利), Vạn Thù Thất Lợi (曼殊室利), gọi tắt là Văn Thù, Nhu Thủ (濡首), Bạc Thủ (溲首); ý dịch là Diệu Cát Tường (妙吉祥), Diệu Đức (妙德), Diệu Thủ (妙首). Nói rõ hơn là Mañjuśrī Kumārabhūta, được dịch là Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử (文殊師利法王子), Văn Thù Sư Lợi Đồng Chơn (文殊師利童眞), Văn Thù Sư Lợi Đồng Tử (文殊師利童子). Đây là vị Bồ Tát xuất hiện đầu tiên trong kinh điển Đại Thừa. Chính trong Đạo Hạnh Bát Nhã Kinh (道行般若經), kinh điển Đại Thừa sơ kỳ của Kinh Bát Nhã, cũng tinh thoảng có đề cập đến tên của vị Bồ Tát này. Một số kinh khác cũng có nhắc đến như Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh (首楞嚴三昧經), Duy Ma Cật Kinh (維摩詰經), Chánh Pháp Hoa Kinh (正法華經), v.v. Trong hàng chư Bồ Tát thì Văn Thù được xem như là trí tuệ số một. Trong trường hợp lấy Thích Ca, Văn Thù, Phổ Hiền làm Tam Tôn Phật, thì Văn Thù thường ngồi tòa hoa sen bên trái đức Thích Tôn, trên đầu thắt 5 búi tóc, tay phải cầm cây kiếm trí tuệ, tay trái cầm hoa sen xanh. Thông thường phần nhiều chúng ta hay thấy tượng Văn Thù ngồi trên con sư tử. Trong Mật Giáo, tùy theo hình tượng mà người ta phân biệt Văn Thù ra làm Nhất Tự Văn Thù (一字文殊), Ngũ Tự Văn Thù (五字文殊), Nhất Kế Văn Thù (一髻文殊), Ngũ Kế Văn Thù (五髻文殊), v.v. Ở Trung Quốc, Ngũ Đài Sơn ở Tỉnh Sơn Tây (山西省) được xem như là vùng đất chính của Bồ Tát Văn Thù, và cùng với một vạn bồ tát khác, Bồ Tát Văn Thù cũng thường hay có mặt nơi đây. Thêm vào đó, tại nhà ăn của Đại Thừa Tự (大乘寺) vùng Gia Hạ (加賀, Kaga, thuộc Ishikawa-ken) Nhật Bản, có tôn trí tượng Văn Thù như là vị Thượng Tọa. Cũng từ ảnh hưởng đó, trong các tự viện của Tào Động Tông Nhật Bản, Bồ Tát Văn Thù được tôn thờ tại Tăng Đường như là vị thánh tăng. Còn trong Thiền Môn thì có khá nhiều công án liên quan đến Văn Thù.

Văn Thù Ứng Chơn (文殊應眞, *Monju Ōshin*, ?-?): vị tăng của Văn Môn Tông, sống vào thời Ngũ Đại, pháp tử của Đức Sơn Duyên Mật (德山緣密), và đã từng sống tại Văn Thù Sơn (文殊山) thuộc Đỉnh Châu (鼎州, Tỉnh Hồ Nam).

Vân Cư Đạo Ứng (雲居道膺, *Ungo Dōyō*, 835?-902): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, xuất thân Huyện Ngọc Điền (玉田縣), Kế Môn (薊門), U Châu (幽州, Tỉnh Hà Bắc), họ Vương (王). Lúc còn nhỏ, ông đã lanh lợi, đến năm 25 tuổi thì thọ cụ túc giới tại Diên Thọ Tự (延壽寺) ở Phạm Dương (范陽, U Châu). Ban đầu ông chuyên tu trì giới luật Tiểu Thừa, nhưng sau đó đến tham vấn Vô Học (無學) ở Thúy Vi Tự (翠微寺) thuộc Chung Nam Sơn (終南山), Kinh Triệu (京兆). Kế đến, ông tham yết Động Sơn Lương Giới (洞山良价) và kế thừa dòng pháp của vị này. Đầu tiên, ông dừng chân trú tại Tam Phong (三峰), sau đó đến Vân Cư Sơn (雲居山) ở Hồng Châu (洪州, Tỉnh Giang Tây) và bắt đầu xiển dương đại pháp. Sống tại đây được 30 năm, đến ngày mùng 3 tháng giêng năm thứ 2 (902) niên hiệu Thiên Phục (天復), ông thị tịch. Ông được ban cho thụy là Hoàng Giác Thiền Sư (弘覺禪師), tháp tên là Viên Tịch (圓寂).

Vân Cư Đạo Tề (雲居道齊, *Ungo Dōsai*, 929-997): vị tăng của Pháp Nhân Tông, xuất thân vùng Hồng Châu (洪州, Tỉnh Giang Tây), họ là Kim (金). Ban đầu ông xuất gia theo Minh Chiếu Đại Sư (明照大師), sau gặp được Thái Khâm (清涼奉欽), khế ngộ cơ duyên và kế thừa dòng pháp của vị này. Ông đã từng sống qua một số nơi trong vòng 30 năm như Song Phong Thiền Viện (雙峰禪院) ở U Cốc Sơn (幽谷山) và Đại Ngu Sơn (大愚山) thuộc vùng Cao An (高安, Tỉnh Giang Tây), rồi Vân Cư Sơn (雲居山) ở Giang Tây (江西). Vào ngày mùng 8 tháng 9 năm thứ 3 niên hiệu Chí Đạo (至道), ông thị tịch, hưởng thọ 69 tuổi đời và 48 hạ lạp. Ông có để lại rất nhiều trước ngữ, niêm cổ mà sau này trong Thiền lâm thường dùng đến.

Vân Cư Hy Ứng (雲居希膺, *Ungo Kiyō*, 1582-1659): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản sống vào đầu thời Giang Hộ, húy Hy Ứng (希膺), đạo hiệu Vân Cư (雲居), hiệu Bả Bất Trú Hiên (把不住軒), nhự Từ Quang Bất Muội Thiền Sư (慈光不昧禪師), xuất thân vùng Thổ Tá (土佐, *Tosa*, thuộc Kōchi-ken), người của dòng họ Tiểu Tùng (小松, *Komatsu*). Ông theo xuất gia thọ giới với Hiên Cốc Tông Lương (賢谷宗良) ở

Đại Đức Tự (大徳寺, *Daitoku-ji*), sau theo hầu Đông Mặc (東默) ở Diệu Tâm Tự (妙心寺, *Myōshin-ji*) và kế thừa dòng pháp của vị này. Năm 1614, trong khi xảy ra trận chiến ở vùng Đại Phán (大阪, *Osaka*) thì ông ở trong thành, sau ông về ẩn cư ở Thắng Vĩ Tự (勝尾寺) vùng Nhiếp Tân (攝津, *Settsu*). Ông đã từng giảng Thiền yếu cho Hậu Thủy Vĩ Pháp Hoàng (後水尾法皇, *Gomizunoo Hōō*), và nhận lời thỉnh cầu của vị Phiên Chủ Phiên Tiên Đài (仙台藩) là Y Đạt Trung Tông (伊達忠宗), ông đến trú trì Thoại Nham Tự (瑞巖寺, *Zuigan-ji*) ở Tùng Đảo (松島, *Matsushima*) và phục hưng lại chùa này. Ngoài ra ông còn sáng lập ra Đại Mai Tự (大梅寺). Trước tác của ông có Bát Nhã Tâm Kinh Đại Ý (般若心經大意) 1 quyển.

Vân Cư Phổ Trí (雲居普智, *Ungo Fuchi*, khoảng giữa thế kỷ thứ 9): nhân vật sống khoảng cuối thời nhà Đường, vị tăng của Ngưu Đầu Tông, pháp tử của Phật Quật Duy Tác (佛窟惟則). Ông trú tại Vân Cư Tự (雲居寺) thuộc Thiên Thai Sơn (天台山) vùng Đài Châu (台州) và chuyên tâm cử xướng học phong của thầy mình. Trước tác của ông có Tâm Cảnh Bất Nhị (心境不二), Vân Cư Tập (雲居集, có tên khác là Phổ Trí Tập [普智集], 2 quyển).

Vân Môn Văn Yển (雲門文偃, *Unmon Bunen*, 864-949): vị tăng của Vân Môn Tông Trung Quốc, người vùng Gia Hưng (嘉興, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay), họ là Trương (張). Ngay từ hồi còn nhỏ ông đã có chí xuất gia, nên ông đã theo đầu sư với Chí Trừng Luật Sư (志澄律師) ở Không Vương Tự (空王寺, tức Đâu Suất Tự), năm lên 17 tuổi thì xuống tóc xuất gia, rồi đến năm 20 tuổi thì thọ cụ túc giới tại giới đàn ở Tỳ Lăng (毘陵, thuộc Tỉnh Giang Tô); sau ông trở về tu học với Chí Trừng và chuyên học về Tứ Phần Luật, v.v. Về sau, ông có đến tham vấn Mục Châu Đạo Túng (睦州道蹤), người kế thừa dòng pháp của Hoàng Bá Hy Vận (黄檗希運), rồi đến tham yết Tuyết Phong Nghĩa Tồn (雪峰義存) và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông từ già Tuyết Phong để đi ngao du khắp các nơi và giao du với rất nhiều Thiền sư. Vào năm 923, ông kiến lập một ngôi Thiền đường tại Vân Môn Sơn, và tương truyền thông thường có khoảng hơn 1000 đại chúng sinh hoạt nơi đây. Ngoài ra, thỉnh thoảng ông có vào trong triều nội nhà Nam Hán thuyết pháp, đến năm thứ 2 (927) niên hiệu Thiên Thành (天成), ngôi Quang Thái Thiền Viện (光泰禪院) của ông được ban sắc ngạch của nhà vua, rồi đến năm thứ 3 (938) niên hiệu Thiên Phước

(天福), ông được ban cho hiệu Khuông Chơn Đại Sư (匡真大師). Hơn nữa, vào năm thứ 4 (964) niên hiệu Kiến Long (建隆), ông đổi tên Chứng Chơn Thiền Tự (証真禪寺) thành Đại Giác Thiền Tự (大覺禪寺). Sau khi sống tại Vân Môn Sơn được khoảng hơn 30 năm, ông thị tịch vào giờ Tý ngày mùng 10 tháng 4 năm thứ 7 niên hiệu Càn Hòa (乾和) nhà Nam Hán.

Vân Ngoại Vân Tự (雲外雲岫, *Ungai Unshū*, 1242-1324): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, tự là Vân Ngoại (雲外), tùy theo từng chỗ ở mà tên gọi của ông khác nhau như Trí Môn Vân Tự (智門雲岫), Thiên Đồng Vân Tự (天童雲岫), xuất thân Xương Quốc (昌國, Tỉnh Triết Giang), biệt hiệu là Phương Nham (方崑), họ Lý (李). Ông theo xuất gia với Trúc Ông Đức Cử (直翁德舉) và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau ông đến sống ở Thạch Môn (石門), Từ Khê (慈谿), nhưng rồi lại chuyển đến các nơi khác như Trí Môn (智門) ở Tượng Sơn (象山), và Thiên Ninh Tự (天寧寺) ở Huyện Ngăn (鄞縣). Hơn nữa, ông còn chuyển đến Thiên Đồng (天童), Tứ Minh (四明) và cử xướng tông phong ở nơi đây. Vào ngày 22 tháng 8 năm đầu niên hiệu Thái Định (泰定), ông thị tịch, hưởng thọ 83 tuổi đời và 65 hạ lạp. Ông tuy người nhỏ con nhưng rất lanh lẹ, hoạt bát; thuyết pháp lại hay nên tương truyền có người từ Nhật Bản, Triều Tiên hâm mộ tiếng ông nên đã đến đạo tràng của ông để nghe thuyết giảng. Trước tác của ông có Bảo Kính Tam Muội Huyền Nghĩa (寶鏡三昧玄義). Đệ tử có những nhân vật kiệt xuất như Vô Ấn Đại Chứng (無印大証), Đông Lăng Vĩnh Du (東陵永瑣), v.v. Đông Lăng là người đã từng sang Nhật Bản và sống tại hai chùa Nam Thiên và Thiên Long. Bộ Trí Môn Vân Ngoại Hòa Thượng Ngữ Lục (智門雲外和尚語錄), Vân Ngoại Vân Tự Thiền Sư Ngữ Lục (雲外雲岫禪師語錄) có lời tựa đề năm thứ 4 (1300) niên hiệu Đại Đức (大德) là trước tác do môn nhân Sĩ Thâm (士慘) biên tập và san hành. Hai bộ này được san hành tại Nhật vào năm thứ 3 (1746) niên hiệu Diên Hưởng (延享). Văn Tú (文秀) soạn bản Thiên Đồng Vân Ngoại Thiền Sư Truyện (天童雲外禪師傳).

Vân Nham Đàm Thịnh (雲巖曇晟, *Ungan Donjō*, 782-841): người vùng Kiến Xương (建昌), Chung Lục (鐘陸), họ là Vương (王). Hồi còn nhỏ ông xuất gia ở Thạch Môn (石門), theo tham học với Bách Trượng Hoài Hải (百丈懷海) trong suốt 20 năm, nhưng cuối cùng lại kế thừa dòng pháp của Dược Sơn Duy Nghiễm (藥山惟儼). Sau

ông đến cử xướng tông phong tại Vân Nham Sơn (雲巖山), Đàm Châu (潭州, Tỉnh Hồ Nam). Môn hạ của ông có Động Sơn Lương Giới (洞山良价). Vào tháng 10 năm đầu niên hiệu Hội Xương (會昌), ông thị tịch, hưởng thọ 60 tuổi, và được ban cho thụy hiệu là Vô Trú Đại Sư (無住大師).

Vân Phong Diệu Cao (雲峰妙高, *Umpō Myōkō*, 1219-1293): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân Trường Lạc (長樂), Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), hiệu là Vân Phong (雲峰). Ông đã từng đến tham học với Si Tuyết Đạo Xung (癡絕道冲) cũng như Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範), sau đến tham yết Yên Khê Quảng Văn (偃溪廣聞) ở A Dục Vương Sơn (阿育王山) và kế thừa dòng pháp của vị này. Kế đến ông khai đường giáo hóa ở Đại Lô Tự (大蘆寺), sau ông chuyển đến Kính Sơn (徑山) vào năm thứ 17 (1280) niên hiệu Chí Nguyên (至元) đời vua Thế Tổ. Ông than phiền có người phỉ báng Thiên Tông, bèn tập trung môn đồ các tông phái đến trước mặt Hoàng Đế và giảng về tông yếu của Thiền. Vào ngày 17 tháng 6 năm thứ 30 niên hiệu Chí Nguyên, ông thị tịch ở độ tuổi 75.

Vân Thê Châu Hoằng (雲棲祿宏, *Unsei Shukō*, 1535-1615): tự là Phật Huệ (佛慧), hiệu Liên Trì (蓮池), do vì ông từng sống tại Vân Thê Tự (雲棲寺) thuộc Ngũ Vân Sơn (五雲山), Hàng Châu (杭州), Tỉnh Triết Giang (浙江省), nên được gọi là Vân Thê (雲棲), xuất thân Phủ Nhân Hòa (仁和府), Hàng Châu, họ Trầm (沈). Năm 31 tuổi, ông theo xuất gia với Tánh Thiên Lý (性天理) ở Tây Sơn (西山), rồi đến tham học với Tùng Nham Đắc Bảo (松嵐得寶). Sau đó, ông rời vị này, đi qua vùng Đông Xương (東昌), chợt nghe tiếng trống trên chòi cao trên thành thì đại ngộ. Đến năm thứ 5 (1571) niên hiệu Long Khánh (隆慶), ở độ tuổi 37 ông bắt đầu đi hành cước, đến Vân Thê Sơn (雲棲山), dọn sạch cỏ ngôi cổ tự và lưu lại nơi đây. Ông đã dồn hết tâm huyết của mình vào việc giáo dưỡng và trước tác tại vùng đất này và để lại cho đời hơn 30 loại tác phẩm với hơn 300 quyển. Đến cuối thời nhà Minh, khi Phật Giáo cho thấy rõ trạng huống suy thoái, chính ông đã lấy sự giáo dục phong phú của Nho Giáo để cử xướng Thiền và làm cho mọi người tin tưởng sâu xa vào pháp môn Niệm Phật. Trong khoảng thời gian niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), ông đã thành lập Liên Xã Phật Giáo rộng lớn, làm sáng tỏ tư tưởng Thiền Tịnh Nhất Trí (禪淨一致), tức là chủ trương Thiền của Tức Thân Thành Phật (即身成佛, thành Phật ngay nơi thân này) và

Niệm Phật để vãng sanh về thế giới bên kia. Trong số các trước tác của ông mà được mọi người hành trì từ xưa có Vân Thê Pháp Vĩ (雲棲法彙) gồm 34 quyển, trong đó lại có Thiền Quan Sách Tấn (禪關策進), Tăng Huấn Nhật Ký (僧訓日記), Truy Môn Sùng Hành Lục (緇門崇行錄), Tự Tri Lục (自知錄), Trúc Song Tỳ Bút (竹窗隨筆) đều chuyển tải tư tưởng nói trên. Vào ngày mồng 4 tháng 7 năm thứ 43 niên hiệu Vạn Lịch nhà Minh, ông thị tịch, hưởng thọ 81 tuổi đời và 50 hạ lạc. Đức Thanh (德清) soạn bản Cổ Hàng Vân Thê Liên Trì Đại Sư Tháp Minh (古杭州雲棲蓮池大師塔銘), Ngô Ứng Tân (吳應賓) soạn bản Liên Tông Bát Tổ Hàng Châu Cổ Vân Thê Tự Trung Hưng Tôn Túc Liên Trì Đại Sư Tháp Minh Tinh Tự (蓮宗八祖杭州古雲棲寺中興尊宿蓮池大師塔銘并序) và Quảng Nhuận (廣潤) viết bài Vân Thê Bản Sư Hành Lược (雲棲本師行略).

Vật Sơ Đại Quán (物初大觀, *Mossho Taikan*, khoảng giữa thế kỷ thứ 13): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, người Hoành Khê (橫溪), Huyện Ngân (鄞縣), Phủ Khánh Nguyên (慶元府, Tỉnh Triết Giang), họ là Lục (陸). Ông thọ giới với Bắc Hải Ngộ Tâm (北海悟心) ở Đạo Tràng Sơn (道場山) và kế thừa dòng pháp của Bắc Nhân Cư Giản (北磻居簡). Vào năm đầu (1241) niên hiệu Thuần Hựu (淳祐), ông chuyển đến sống các nơi như Pháp Tướng Thiền Viện (法相禪院) ở Phủ Lâm An (臨安府, Tỉnh Triết Giang), Hiền Từ Thiền Tự (顯慈禪寺) ở An Cát Châu (安吉州, Tỉnh Triết Giang), Tượng Điền Hưng Giáo Thiền Viện (象田興教禪院) ở Phủ Thiệu Hưng (紹興府, Tỉnh Triết Giang), Trí Môn Thiền Tự (智門禪寺) ở Phủ Khánh Nguyên, Giáo Trung Báo Quốc Thiền Tự (教忠報國禪寺) ở Đại Từ Sơn (大慈山, Tỉnh Triết Giang), v.v. Hơn nữa, vào tháng 11 năm thứ 4 (1263) niên hiệu Cảnh Định (景定), ông đến trú tại Quảng Lợi Thiền Tự (廣利禪寺) trên A Dục Vương Sơn (阿育王山), và tận lực cử xướng Thiền phong Lâm Tế của Đại Huệ cũng như tiếp độ tăng chúng. Vào năm thứ 3 (1267) niên hiệu Hàm Thuần (咸淳), ông có viết lời tựa cho cuốn Cổ Tôn Túc Ngữ Yếu (古尊宿語要) do cư sĩ Giác Tâm (覺心) san hành. Môn nhân ông biên tập cuốn Vật Sơ Hòa Thượng Ngữ Lục (物初和尚語錄) 1 quyển, ngoài ra ông có tập thơ Vật Sơ Thặng Ngữ (物初賸語) 25 quyển. Vào ngày 17 tháng 6 năm thứ 4 niên hiệu Hàm Thuần, ông thị tịch, hưởng thọ 68 tuổi.

Vi Lâm Đạo Bái (爲霖道霏, *Irin Dōhai*, 1615-1702): vị tăng của Tào Động Tông Trung

Quốc, tự là Vi Lâm (爲霖), hiệu Lữ Bạc (旅泊), Phi Gia Tẩu (非家叟), xuất thân Kiến An (建安), Tỉnh Phúc Kiến (福建省). Năm 14 tuổi, ông xuất gia ở Bạch Vân Tự (白雲寺) và năm sau học kinh luận. Năm 18 tuổi, ông đến viếng thăm Quảng Ấn (廣印) ở Bảo Thiện Tự (寶善寺), Phần Thường (汾常), rồi theo sự hướng dẫn của vị này ông đến thăm Vĩnh Giác Nguyên Hiền (永覺元賢), hầu hạ nhân vật này mấy năm, nhưng sau ông lại đến tham vấn Mật Vân Viên Ngộ (密雲圓悟) ở Thiên Đồng Sơn (天童山), được đại ngộ song Mật Vân không hứa khả cho. Ông lại đem sở chứng này trình cho Nguyên Hiền, nhưng cũng không được công nhận. Vì vậy, ông giả từ thầy đi du phương tham học, kết am ở Bách Trượng Sơn (百丈山), chuyên tu tịnh nghiệp với mẫu thân trong vòng 5 năm và đến năm thứ 7 (1650) niên hiệu Thuận Trị (順治), ông lại theo tham học với Nguyên Hiền ở Cổ Sơn (鼓山), cuối cùng được thầy ấn khả cho. Năm sau, ông lui về ẩn cư tại Quảng Phước Am (廣福菴) ở Kiến Ninh (建寧). Đến năm thứ 14 cùng niên hiệu trên, ông làm Thủ Tòa của Cổ Sơn, và đến năm sau khi Nguyên Hiền qua đời, ông kế thừa sự nghiệp thầy và bắt đầu thăng tòa thuyết pháp. Sống được nơi đây 14 năm, ông lại hạ sơn và sống cuộc đời phiêu bạt, nhưng vì Cổ Sơn không có ai lãnh đạo nên ông lại phải trở về. Vào năm thứ 41 niên hiệu Khang Hy (康熙), ông thị tịch, hưởng thọ 88 tuổi. Ông có để lại một số trước tác như Vi Lâm Đạo Bái Thiền Sư Bình Phát Ngữ Lục (爲霖道霈禪師秉拂語錄) 2 quyển, Xan Hương Lục (餐香錄) 2 quyển, Hoàn Sơn Lục (還山錄) 4 quyển, Pháp Hội Lục (法會錄) 1 quyển, Lữ Bạc Am Cảo (旅泊菴稿) 4 quyển. Bên cạnh đó, ông còn biên tập bản Thiền Hải Thập Trân (禪海十珍) 1 quyển.

Vị Trung Tịnh Phù (位中淨符, *Ichū Jōfu*, ?-?): xem Bạch Nham Tịnh Phù (白巖淨符) ở trên.

Viên Giác Tông Diễn (圓覺宗演, *Engaku Sōen*, ?-?): vị tăng của Vân Môn Tông Trung Quốc, xuất thân Ân Châu (恩州, Tỉnh Hà Bắc), họ Thôi (崔). Sau khi xuất gia, ông đến tham vấn Nguyên Phong Thanh Mãn (元豐清滿) và kế thừa dòng pháp của vị này. Ông đến trú tại Tuyết Phong Sơn (雪峰山) thuộc Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến) và trong khoảng thời gian niên hiệu Tuyên Hòa (宣和, 1119-1125), ông nhận được sắc chỉ của vua Huy Tông mời vào cung nội thuyết pháp, nhân đó ông được ban tặng cho hiệu là Viên Giác Thiền Sư (圓覺禪師). Vào năm thứ 2 (1120) niên hiệu

Tuyên Hòa, ông khai bản trùng khắc bộ Lâm Tế Lục (臨濟錄), và trước sau thời gian này ông còn cho ấn bản bộ Vân Môn Lục (雲門錄).

Viên Ngộ Khắc Cần (圓悟克勤, *Engo Kokugon*, 1063-1135): nhân vật sống vào thời nhà Tống, vị tăng của Phái Dương Kỳ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, họ là Lạc (駱), tự là Vô Trước (無著). Ông được vua Cao Tông nhà Nam Tống ban cho hiệu là Viên Ngộ (圓悟), rồi vua Huy Tông nhà Bắc Tống ban cho hiệu là Phật Quả (佛果), nên ông được gọi là Viên Ngộ Khắc Cần (圓悟克勤) hay Phật Quả Khắc Cần (佛果克勤). Ông là người Sùng Ninh (崇寧, phía Tây Bắc Phố Thành Đô, Tỉnh Tứ Xuyên), Bành Châu (彭州), xuất gia từ lúc còn nhỏ, rồi đã từng tu tập với chư vị cao tăng ở các nơi, nhưng cuối cùng đến làm đệ tử của Ngũ Tổ Pháp Diễn (法演) và kế thừa dòng pháp của vị này. Về sau, thể theo lời thỉnh cầu của vị Hàn Lâm Quách Tri Chương (郭知章), ông đến thuyết pháp ở Lục Tổ Tự (六祖寺) và Chiêu Giác Tự (昭覺寺). Trong khoảng thời gian niên hiệu Chính Hòa (政和, 1111-1117), ông tuần du lên phương Nam, gặp Trương Thương Anh (張商英) và cùng đàm luận huyền chỉ của Hoa Nghiêm. Đương thời, Tể Tướng Trương Thương Anh của Phái Dung Phật (容佛派), Thái Thú Thành Đô Quách Tri Chương (郭知章), Đặng Tử Thường (鄧子常), v.v., là những nhà ủng hộ đắc lực cho ông. Sau ông đã từng sống qua các chùa như Đạo Lâm Tự (道林寺) ở Đàm Châu (潭州, Tỉnh Hồ Nam), Tương Sơn Thái Bình Hưng Quốc Tự (蔣山太平興國寺) ở Kiến Khang Phủ (建康府, Nam Kinh), Thiên Ninh Tự (天寧寺) ở Đông Kinh (東京), Kim Sơn Long Du Tự (金山龍游寺) ở Nhuận Châu (潤州, Tỉnh Giang Tô), Chơn Như Viện (真如院) ở Vân Cư Sơn (雲居山) thuộc Quận Nam Khang (南康郡, Tỉnh Giang Tây), v.v. Ông thị tịch vào tháng 8 năm thứ 5 niên hiệu Thiệu Hưng (紹興), hưởng thọ 73 tuổi, được ban cho thụy là Chơn Giác Thiền Sư (真覺禪師). Môn nhân của ông có hơn ngàn người, trong đó có Đại Huệ Tông Cảo (大慧宗杲), Hồ Kheo Thiệu Long (虎丘紹隆). Sau khi ông qua đời, Hồ Kheo Thiệu Long đã biên tập bộ Viên Ngộ Phật Quả Thiền Sư Ngữ Lục (圓悟佛果禪師語錄) 20 quyển, và Tử Văn (子文) ghi chép thành bộ Viên Ngộ Thiền Sư Tâm Yếu (圓悟禪師心要) 2 quyển.

Viên Nhân (圓仁, *Ennin*, 794-864): vị tổ của Phái Sơn Môn thuộc Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Bình An, người vùng Hạ dã (下野, *Shimotsuke*, thuộc

Tochigi-ken), tục danh là Nhâm Sanh (壬生). Lúc lên 9 tuổi, ông theo học với Quảng Trí (廣智, *Kōchi*), nhưng sau xuất gia với Tồi Trùng. Sau khi thọ giới lúc 23 tuổi, ông khép mình ẩn tu trong núi suốt 12 năm trường, đến năm 35 tuổi mới đến giảng thuyết về Pháp Hoa ở Pháp Long Tự (法隆寺, *Hōryū-ji*), rồi tuyên dương diệu nghĩa của kinh này ở Tứ Thiên Vương Tự (四天王寺, *Shitennō-ji*), và tiến hành bố giáo ở địa phương phía bắc. Sau đó, ông lại trở về núi, ẩn cư ở vùng Hoành Xuyên (横川, *Yokogawa*) mà tu luyện trong vòng 3 năm. Vào lúc 42 tuổi, ông nhận được chiếu chỉ sang nhà Đường cầu pháp, nhưng phải lưu lại Thái Tể Phủ 2 năm; mãi cho đến năm 838 ông mới có thể rời Nhật, sang vùng Dương Châu (揚州, thuộc Tỉnh Giang Tô ngày nay) của Trung Quốc được. Trong thời gian trú tại Khai Nguyên Tự (開元寺), ông có học Tát Đàm với Tông Duệ (宗叡) và Mật Giáo với Toàn Nhã (全雅). Vì không có được sự hứa khả cho nhập quốc, nên năm sau ông dự định trở về nước song không được, vì thế ông phải phiêu lãng đến Pháp Hoa Viện (法華院) ở Huyện Văn Đăng (文登), thuộc vùng Đăng Châu (登州). Sau ông được Tướng Quân Trương Vịnh (張詠) giúp cho xin được điệp trạng nhập quốc, và cuối cùng vào năm 840 ông mới bắt đầu đi đến Ngũ Đài Sơn. Giữa đường ông gặp Tiêu Khánh Trung (蕭慶中) truyền cho yếu chỉ của Thiền, rồi Chí Viễn (志遠) và Huyền Giám (玄鑑) truyền cho diệu chỉ của Chi Quán; kế đến ông đến tham bái linh địa của Văn Thù và được truyền thọ hành pháp của Niệm Phật Tam Muội. Sau ông đến Trường An, học được Kim Cang Giới ở Nguyên Chính (元政) của Đại Hưng Thiện Tự (大興善寺), Thai Tạng Nghi Quỹ ở Pháp Toàn (法全) của Huyền Pháp Tự (玄法寺), Tát Đàm ở Bảo Nguyệt Tam Tạng (寶月三藏), và Thiên Thai Diệu Nghĩa ở Tông Dĩnh (宗穎) của Lễ Tuyền Tự (醴泉寺). Sau 10 trường lưu học và cầu pháp ở Trung Quốc, năm 847 ông trở về nước. Bộ Nhập Đường Cầu Pháp Tuần Lễ Hành Ký (入唐求法巡禮行記) gồm 4 quyển của ông, đã ghi lại tất cả hành trạng và những kiến văn của ông trong suốt thời gian 10 năm này. Ông đã mang về nước một số kinh luận số gồm 589 bộ và 802 quyển. Năm sau, ông trở về Tỳ Duệ Sơn, nhậm chức Truyền Đăng Đại Pháp Sư và khai sáng nên Pháp Hoa Tổng Trì Viện (法華總持院), rồi đến năm 854 thì làm Tọa Chủ của Diên Lịch Tự. Đây là chức Tọa Chủ đầu tiên được công xưng. đệ tử của ông có những bậc anh tú tài ba như An Huệ (安慧, *Anne*), Huệ Lượng (慧亮, *Eryō*), Lân Chiêu (隣昭, *Renshō*), Tương Ứng (相應, *Sōō*), Biền Chiêu (遍昭, *Henjō*), An Nhiên (安然, *Annen*), v.v. Các trước tác của ông để lại cho hậu thế có Kim Cang Đánh Kinh

Sớ (金剛頂經疏) 7 quyển, Tô Tất Địa Kinh Sớ (蘇悉地經疏) 7 quyển, Hiền Dương Đại Giới Luận (顯揚大戒論) 8 quyển.

Viên Nhĩ Biện Viên (圓爾辨圓, *Enni Benen*): vị tăng của Phái Dương Kỳ và Phái Phá Am thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, sống vào khoảng giữa thời đại Liêm Thương, tổ khai sáng ra Đông Phước Tự (東福寺, *Tōfuku-ji*), vị tổ của Phái Thánh Nhất (聖一派), người vùng Tuấn Hà (駿河, *Suruga*, thuộc Shizuoka-ken), trước kia có tên là Viên Nhĩ Phòng (圓爾房), sau là Viên Nhĩ (圓爾), còn Biện Viên (辨圓) là tên riêng, như Thánh Nhất Quốc Sư (聖一國師). Lúc 5 tuổi ông nương theo Nghiêu Biện (堯辨) ở Cửu Năng Sơn (久能山) tu tập, đến 8 tuổi thì học Thiên Thai giáo học, và 15 tuổi thì tham dự diễn giảng về Thiên Thai Chi Quán (天台止觀). Nhân lúc giảng sư giảng đến đoạn "cố Tứ Đế ngoại biệt lập pháp tánh" (故四諦外別立法性, vì vậy ngoài Tứ Đế có lập riêng pháp tánh) thì bỗng nhiên bị ngưng trệ, ông bèn bước lên giảng tòa giải thích nghĩa lý đoạn văn đó. Đến năm 18 tuổi, ông xuống tóc xuất gia ở Viên Thành Tự (圓城寺) và đăng đàn thọ giới ở Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*). Về sau, ông đến Trường Lạc Tự (長樂寺) ở Thượng dã (上野, *Ueno*, thuộc Gunma-ken), theo học với Vinh Triều (榮朝) và thông cả Tam Tạng giáo điển. Vào năm đầu (1235) niên hiệu Gia Trinh (嘉禎), ông sang nhà Tổng cầu pháp. Sau khi tham bái một số danh tăng như Si Tuyệt Đạo Xung (癡絶道冲), Tiểu Ông Diệu Kham (笑翁妙堪), Thạch Điền Pháp Huân (石田法薰), v.v., ông đến tham yết Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範) ở Kính Sơn (徑山) và được kế thừa y bát của vị này. Đến năm thứ 2 (1241) niên hiệu Nhân Trị (仁治), ông trở về nước và bắt đầu tuyên xướng Phật Tâm Tông ở hai chùa Sùng Phước Tự (崇福寺) và Thừa Thiên Tự (承天寺) ở vùng Trúc Tiền (筑前, *Chikuzen*, thuộc Fukuoka-ken). Nhưng chẳng bao lâu sau, ông được Cửu Điều Đạo Gia (九條道家) mời lên kinh đô thuyết giảng Thiên yếu, và vào năm đầu (1243) niên hiệu Khoan Nguyên (寛元) ông được Đạo Gia ban cho hiệu là Thánh Nhất Hòa Thượng (聖一和尚). Bên cạnh đó, ông còn quy y cho Tướng Quân Bắc Điều Thời Lại (北條時頼) ở Quy Cốc Sơn (龜谷山) vùng Tương Mô (相模, thuộc Kanagawa-ken). Đến tháng 6 năm 1255, ông tiến hành lễ lạc thành và khai đường Đông Phước Tự (東福寺) do Đạo Gia kiến lập nên. Ông được Hậu Tha Nga Thiên Hoàng (後嵯峨天皇) mời vào cung thuyết giảng pháp yếu, và trùng tu các chùa như Thọ Phước Tự (壽福寺), Kiến Nhân Tự (建仁寺), v.v. Vào ngày 17 tháng 10 năm thứ 3 niên hiệu

Hoảng An (弘安), ông thị tịch, hưởng thọ 97 tuổi. Ông được ban các thụy hiệu như Thánh Nhất Quốc Sư (聖一國師) vào năm thứ đầu (1311) niên hiệu Ứng Trường (應長), Đại Bảo Giám Quảng Chiếu Quốc Sư (大寶鑑廣照國師) vào năm thứ 9 (1780) niên hiệu An Vĩnh (安永), và Thần Quang Quốc Sư (神光國師) vào năm thứ 5 (1930) niên hiệu Chiêu Hòa (昭和). Môn hạ của ông có một số nhân vật xuất chúng như Đông Sơn Trạm Chiếu (東山湛照), Bạch Vân Huệ Hiểu (白雲慧曉), Vô Quan Phổ Môn (無關普門), Nam Sơn Sĩ Vân (南山士雲), v.v. Ông có để lại cho hậu thế các trước tác như Thánh Nhất Quốc Sư Ngữ Lục (聖一國師語錄) 1 quyển, Thánh Nhất Quốc Sư Pháp Ngữ (聖一國師法語) 1 quyển.

Viên Thông Pháp Tú (圓通法秀, *Entsū Hōshū*, 1027-1090): vị tăng của Vân Môn Tông, người vùng Lũng Thành (隴城), Tần Châu (秦州, tỉnh Cam Túc), họ là Tân (辛). Năm 19 tuổi, ông xuất gia thọ cụ túc giới, đầu tiên học Viên Giác Kinh, Hoa Nghiêm Kinh và có chỗ sở đắc, cuối cùng nghe danh của Thiên Y Nghĩa Hoài (天衣義懷), ông đến tham học trong nhiều năm, cuối cùng được đạt ngộ và kế thừa dòng pháp của vị này. Ban đầu ông đến trú tại Long Thư Tứ Diện (龍舒四面), rồi Thê Hiền Tự (棲賢寺) ở Lô Sơn (廬山). Sau theo lời thỉnh cầu của Vương An Thạch (王安石), ông đến trú trì Chung Sơn Tự (鍾山寺) thuộc Tỉnh Giang Tô (江蘇省). Hơn nữa, ông còn đến sống tại Bảo Ninh Tự (保寧寺) ở Kim Lăng Phụng Đài (金陵鳳臺). Bên cạnh đó, theo chiếu chỉ của nhà vua, ông đến trú trì Sùng Phước Thiền Viện (崇福禪院) ở Trường Lô (長蘆, Tỉnh Giang Tô). Vào năm thứ 7 (1084) niên hiệu Nguyên Phong (元豐), ông chuyển đến Pháp Vân Tự (法雲寺) ở Đông Kinh (東京, Tỉnh Hà Nam) làm vị tổ thứ nhất của chùa này. Ông đã từng thuyết pháp trước mặt vua Thần Tông và được ban cho hiệu là Viên Thông Thiền Sư (圓通禪師). Vào ngày 29 tháng 8 năm thứ 5 niên hiệu Nguyên Hựu (元祐) đời vua Triết Tông, ông thị tịch, hưởng thọ 64 tuổi.

Viên Trân (圓珍, *Enchin*, 815-891): vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Bình An, thụy hiệu là Trí Chứng Đại Sư (智証大師), xuất thân vùng Tán Khi (讚岐, *Sanuki*, thuộc Kagawa-ken ngày nay), tục danh là Hòa Khí (和氣), mẹ là Tá Bá (佐伯), đồng hàng với cháu Không Hải. Năm 15 tuổi, ông được người chú Nhân Đức (仁德) dẫn đến đầu sư với Nghĩa Chơn (義真, *Gishin*), đến năm 20 tuổi thọ giới

rồi sau đó ẩn tu trong núi suốt 12 năm, và đến năm 32 tuổi mới ra lãnh chúng. Vì có chí sang nhà Đường cầu pháp, nên năm 853 ông sang Trung Quốc, đến Khai Nguyên Tự (開元寺) ở Huyện Liên Giang (連江縣), thuộc Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến ngày nay), học Tất Đàm ở Bát Nhã Hằng Duy (般若恒罹) và Luật Sớ ở Tồn Thức (存式). Sau khi đến Khai Nguyên Tự ở vùng Ôn Châu (温州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay), ông được Tông Bản (宗本) trao cho các bản sớ Câu Xá Luận. Tiếp theo ông đến Đài Châu (台州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay), thọ nhận một số văn bản chương sớ của Duy Ma Kinh, Nhân Minh Luận từ Tri Kiến (知建). Sau đó, ông lại đến Quốc Thanh Tự (國清寺) ở trên Ngũ Đài Sơn và gặp được Vật Đắc (物得), Viên Tải (圓載). Kế đến, ông được Pháp Toàn (法全) của Thanh Long Tự (青龍寺) trao truyền quán đảnh của Kim Thai Lương Bộ, và thọ nhận đại pháp của Tất Đàm Địa cũng như Tam Muội Da Giới. Ông cũng có học Mật Giáo với Trí Huệ Luân Tam Tạng (智慧輪三藏). Trong khoảng thời gian 7 tháng lưu lại tại Trường An, ông đã nhận được một số rất nhiều pháp cụ, sớ chương, và tham bái các ngôi chùa nổi tiếng nơi đây. Chính ông đã cúng tiền xây dựng phục hưng Quốc Thanh Tự, nên được gọi là Thiên Thai Sơn Quốc Thanh Tự Nhật Bản Quốc Đại Đức Tăng Viện (天台山國清寺日本國大德僧院). Sau 6 năm lưu học cầu pháp, ông trở về nước, mang theo một số lượng lớn kinh sớ của Thiên Thai, Chơn Ngôn, Câu Xá, Nhân Minh, Tất Đàm, gồm khoảng hơn 440 bộ và 1000 quyển. Năm 859, thể theo lời thỉnh cầu của Đại Hữu (大友), ông chuyển đến ở tại Viên Thành Tự (園城寺, *Onjō-ji*) thuộc vùng Tam Tỉnh (三井, *Mii*), sau đó ông tạo nơi đây thành Thiên Thai Biệt Viện, và đến năm 868 thì được cử làm Tọa Chủ chùa này thay thế An Huệ (安慧, *Anne*). Môn hạ của ông có Duy Thủ (惟首, *Yuishū*), Du Hiến (猷憲, *Yuken*), Tăng Mạng (增命, *Zōmyō*), Tôn Ý (尊意, *Soni*), v.v. Trước tác của ông có Đại Nhật Kinh Chỉ Quy (大日經指歸) 1 quyển, Giảng Diễn Pháp Hoa Nghi (講演法華儀) 2 quyển, Thọ Quyết Tập (授決集) 2 quyển.

Vĩnh An Đạo Nguyên (永安道原, *Eian Dōgen*, ?-?): vị tăng của Pháp Nhãn Tông, pháp tử của Thiên Thai Đức Thiệu (天台德韶). Ông đã từng trú trì Thừa Thiên Vĩnh An Viện (永安院) ở Tô Châu (蘇州), là người biên tập nên bộ Cảnh Đức Truyền Đăng Lục (景德傳燈錄, *Keitokudentōroku*). Vào năm đầu (1004) niên hiệu Cảnh Đức (景

德), ông đem trình tấu bản này lên vua Chơn Tông (眞宗) và được cho nhập vào Đại Tạng.

Vĩnh Gia Huyền Giác (永嘉玄覺, *Yōka Genkaku*, 675-713): người Huyện Vĩnh Gia (永嘉), Phủ Ôn Châu (温州), Tỉnh Triết Giang (浙江), tự là Minh Đạo (明道). Ông xuất gia hồi còn nhỏ tuổi, tham cứu Tam Tạng thánh điển, đặc biệt rất tinh thông pháp môn Thiền Thai Chí Quán và chuyên tu về Thiền quán. Thê theo lời khuyên của Tả Khê Huyền Lăng (左谿玄朗), ông cùng với Đông Dương Huyền Sách (東陽玄策) đến tham vấn Huệ Năng (慧能) ở Tào Khê (曹溪). Khi hai bên gặp nhau, trải qua mấy lần hỏi đáp, cuối cùng ông được Huệ Năng ấn khả cho, và hôm ấy ông lưu lại một đêm tại Tào Khê. Vì vậy người đương thời gọi ông là “*Nhất Túc Giác*” (一宿覺, *một đêm giác ngộ*). Hôm sau ông hạ sơn, trở về lại Ôn Châu (温州) và bắt đầu cử xướng Thiền phong của mình. Học đồ đến tham học với ông rất đông. Ông có hiệu là Chơn Giác Đại Sư (眞覺大師), thị tịch vào năm thứ 2 (713) niên hiệu Tiên Thiên (先天) đời vua Huyền Tông (玄宗) nhà Đường. Ông được ban cho nhục hiệu là Vô Tướng Đại Sư (無相大師). Trước tác của ông để lại có Chứng Đạo Ca (証道歌), Vĩnh Gia Tập (永嘉集).

Vĩnh Giác Nguyên Hiền (永覺元賢, *Yōkaku Genken*, 1578-1657): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, hiệu là Vĩnh Giác (永覺), vì ông từng sống tại Cổ Sơn (鼓山) nên được gọi là Cổ Sơn Nguyên Hiền (鼓山元賢), xuất thân Kiến Dương (建陽), Tỉnh Phúc Kiến (福建省), họ Thái (蔡). Lúc nhỏ ông học Nho Giáo, đến năm 25 tuổi, nhân nghe vị tăng đọc kinh chọt cảm ngộ, bèn theo học với Vô Minh Huệ Kinh (無明慧經) trong nhiều năm, đến năm 40 tuổi mới được thầy cho phép xuất gia và kế thừa dòng pháp. Không bao lâu sau, Huệ Kinh qua đời, ông theo thọ giới cụ túc với Bác Sơn Nguyên Lai (博山元來), rồi chuyển đến tu học trong mấy năm ở các nơi như Hương Lô Phong (香爐峰), Kim Tiên Am (金僊庵), Hà Sơn (荷山), v.v. Vào năm thứ 7 (1634) niên hiệu Sùng Trinh (崇禎), ông đến trú tại Cổ Sơn, lúc đó ông sắp đến 50 tuổi. Ông đã từng quản lý các đạo tràng Khai Nguyên (開元), Chơn Tịch (眞寂), Bảo Thiện (寶善), v.v., và đến ngày mùng 7 tháng 10 năm thứ 14 niên hiệu Thuận Trị (順治), ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi. Trước tác của ông có Động Thượng Cổ Triệt (洞上古轍), Bổ Đăng Lục (補燈錄), Kế Đăng Lục (繼燈錄), Tứ Hội Toàn Lục (四會

全錄), Tịnh Từ Yếu Ngữ (淨慈要語), Kiến Châu Hoằng Thích Lục (建州弘釋錄), Chư Tổ Đạo Ảnh Tán (諸祖道影贊), Kim Cang Kinh Lược Sớ (金剛經略疏), Bát Nhã Tâm Kinh Chỉ Chương (般若心經指掌), v.v. Pháp từ Vi Lâm Đạo Bái (爲霖道霈) trùng biên bộ Vĩnh Giác Hòa Thượng Quảng Lục (永覺和尚廣錄).

Vĩnh Minh Diên Thọ (永明延壽, *Yōmei Enju*, 904-975): người Du Hàng (余杭), Tỉnh Triết Giang (浙江省), họ là Vương (王). Ban đầu ông làm quan cho nước Ngô Việt, đến năm 28 tuổi thì theo xuất gia với Thúc Nham Linh Tham (翠巖令參, thế kỷ thứ 9-10, đệ tử của Tuyết Phong), sau đó theo hầu hạ Thiên Thai Đức Thiệu (天台德韶) và kế thừa dòng pháp của người này. Sau khi đã từng sống qua ở Tuyết Đậu Sơn Tự Thánh Tự (資聖寺) và Linh Ẩn Tự (靈隱寺), ông đến trú tại Vĩnh Minh Tự (永明寺) trong vòng 15 năm và đã độ khoảng 1700 đệ tử. Thanh danh ông rất cao, đến nỗi vua Quang Tông (光宗) nước Cao Lê (高麗) mến mộ đức độ của ông, đã phái 36 vị tăng sang học giáo pháp của ông. Vào đầu thời nhà Tống, sau khi tiến hành độ tăng, truyền thọ giới pháp và phóng sanh, ông thị tịch ở độ tuổi 72 và được ban cho thụy là Trí Giác Thiền Sư (智覺禪師). Ông để lại khá nhiều trước tác như Vạn Thiện Đồng Quy Tập (萬善同歸集), Huệ Nhật Vĩnh Minh Tự Trí Giác Thiền Sư Tự Hành Lục (慧日永明寺智覺禪師自行錄), Duy Tâm Quyết (唯心訣), v.v. Tác phẩm chính của ông phải kể đến là Tông Kính Lục (宗鏡錄). Đây là tác phẩm gồm 100 quyển, tập trung tất cả các học giả của Duy Thức, Hoa Nghiêm, Thiên Thai để cùng nhau tiến hành giải đáp những nghi vấn, cuối cùng thống nhất lại với nhau thông qua Tâm Tông, là thư tịch dẫn dụng các yếu vấn từ những trước tác chính yếu của các tông phái Phật Giáo mà khởi đầu bằng Thiên Tông, và nói về tư tưởng của các phái. Chủ trương nhằm mục đích tổng hợp Phật Giáo như vậy được thể hiện rất rõ qua các tác phẩm như Vạn Thiện Đồng Quy Tập, v.v., và cũng thể hiện lập trường căn bản của Diên Thọ. Đời sau, khi các tư tưởng như Thiên Giáo Song Tu, Giáo Thiền Nhất Trí được thực hiện thành công, dần dần Diên Thọ được mọi người tôn trọng hơn. Với tư tưởng như vậy, đương nhiên Diên Thọ cũng chẳng bài xích Tịnh Độ Giáo, và vì vậy ông được sùng ngưỡng như là vị tổ đời thứ 6 của Liên Tông.

Vĩnh Minh Đạo Tiềm (永明道潛, *Yōmei Dōsen*, ?-961): vị tăng của Pháp Nhân Tông, sống ở Vĩnh Minh Tự (永明寺) vùng Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), xuất thân

Phủ Hà Trung (河中府, Tỉnh Sơn Tây), họ Võ (武). Ông xuất gia lúc còn nhỏ, đến yết kiến Pháp Nhân Văn Ích (法眼文益), trải qua nhiều năm tham cứu và cuối cùng được khai ngộ và ấn khả. Sau đó, ông đi tham vấn khắp chốn tùng lâm, và dừng chân nơi một ngôi chùa cổ ở Cù Châu (衢州, Tỉnh Triết Giang) đọc kinh tạng. Khi ấy, vâng mệnh của Trung Ý Vương (忠懿王) họ Tiền, ông vào phủ nội truyền Bồ Tát giới cho nhà vua, và được ban cho hiệu là Từ Hóa Định Huệ Thiền Sư (慈化定慧禪師). Nhà vua còn lập nên Huệ Nhật Vĩnh Minh Tự (慧日永明寺, tức Tịnh Từ Tự [淨慈寺]) và thỉnh ông đến trú trì chùa này. Tăng chúng vân tập theo ông có đến 5.000 người. Vào năm thứ 2 niên hiệu Kiến Long (建隆), ông thị tịch.

Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範, *Bujun Shihan*, 1177-1249): vị tăng của Phái Dương Kỳ và Phái Pháp Am thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, xuất thân Huyện Tử Đòng (梓潼縣), thuộc Kiếm Châu (劍州, Tỉnh Tứ Xuyên), họ là Ung (雍), hiệu là Vô Chuẩn (無準). Năm lên 9 tuổi, ông theo xuất gia với Đạo Khâm (道欽) ở Âm Bình Sơn (陰平山), đến mùa đông năm thứ 5 (1194) niên hiệu Thiệu Hy (紹熙) thì thọ cụ túc giới. Năm sau, ông đến tham học với vị Nghiêu Thủ Tòa (堯首座) ở Chánh Pháp Tự (正法寺), cuối cùng tỉnh ngộ. Ông còn đến tham vấn Phật Chiếu Đức Quang (佛照德光) ở Đông Am (東庵) trên A Dục Vương Sơn (阿育王山) và Pháp Am Tổ Tiên (破庵祖先) ở Tây Hoa Tú Phong Tự (西華秀峰寺) vùng Tô Châu (蘇州, Tỉnh Giang Tô). Khi Tô Tiên chuyển đến làm Thủ Tòa của Linh Ẩn Tự (靈隱寺), ông đi theo hầu, nhân nghe câu chuyện về con hồ tôn mà đại ngộ và được kế thừa dòng pháp của vị này. Ông bắt đầu tuyên dương giáo pháp tại Thanh Lương (清涼) vùng Minh Châu (明州, Tỉnh Triết Giang), rồi sau khi trải qua một vài nơi như Tiêu Sơn (焦山), Tuyết Đậu Sơn (雪竇山), A Dục Vương Sơn, ông lên Kính Sơn (徑山). Thử theo lời thỉnh cầu của vua Lý Tông, ông vào cung nội thăng tòa thuyết pháp ở Từ Minh Điện (慈明殿), và được ban cho hiệu là Phật Giám Thiền Sư (佛鑑禪師). Ông thị tịch vào ngày 18 tháng 3 năm thứ 9 niên hiệu Thuận Hựu (淳祐), hưởng thọ 73 tuổi. Ông có một số đệ tử xuất chúng như Tuyết Nham Tổ Khâm (雪巖祖欽), Vô Học Tổ Nguyên (無學祖元), Ngộ Am Phổ Ninh (兀菴普寧), Hoàn Khê Duy Nhất (環溪惟一). Mấy vị tăng Nhật Bản như Đông Phước Viên Nhĩ (東福圓爾), Tánh Tài Pháp Tâm (性才法心), Diệu Kiến Đường Đạo Hựu (妙見堂道祐), v.v., đã sang nhà Tống cầu pháp và kế thừa dòng pháp của Sư Phạm. Bộ Phật Giám Thiền Sư Ngữ Lục (佛鑑禪師語錄) 5

quyển của ông hiện vẫn còn lưu hành.

Vô Dị Nguyên Lai (無異元來, *Mui Ganrai*, 1575-1630): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, xuất thân Thư Thành (舒城), Lô Châu (廬州, Tỉnh An Huy), họ Sa (沙), húy là Nguyên Lai (元來), Đại Nghĩa (大臙), hiệu Vô Dị (無異). Năm 16 tuổi, ông xuống tóc xuất gia với Tĩnh An Thông (靜安通) ở Ngũ Đài Sơn (五臺山), Tỉnh Sơn Tây (山西省), tu về Không Quán được 5 năm; tiếp theo ông đến Nga Phong (峨峰), tham yết Vô Minh Huệ Kinh (無明慧經), nhưng không hợp khế cơ nên đến địa phương Môn (閩) và tham học với các danh tăng khác. Về sau, ông lại đến tham vấn Huệ Kinh lần nữa và cuối cùng kế thừa dòng pháp của vị này. Đến năm thứ 30 (1602) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), ông sống qua các nơi như Bác Sơn (博山, Tỉnh Giang Tây), Đổng Nghiêm Tự (董嚴寺) ở Môn, Đại Ngưỡng Bảo Lâm Tự (臺仰寶林寺), Cổ Sơn Dũng Tuyền Tự (鼓山湧泉寺), rồi làm trú trì Thiên Giới Tự (天界寺). Vào ngày 18 tháng 12 năm thứ 3 niên hiệu Sùng Trinh (崇禎), ông thị tịch, hưởng thọ 56 tuổi đời và 41 hạ lạp. Ông có để lại Vô Dị Thiền Sư Quảng Lục (無異禪師廣錄) 35 quyển, Vô Dị Đại Sư Ngữ Lục Tập Yếu (無異大師語錄集要) 6 quyển.

Vô Học Tổ Nguyên (無學祖元, *Mugaku Sogen*, 1226-1286): vị Thiền tăng của Phái Dương Kỳ (楊岐) và Phá Am (破菴) thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, vị tổ khai sơn Viên Giác Tự (圓覺寺, *Enkaku-ji*) ở vùng Liêm Thương, vị tổ của Phái Phật Quang (佛光派), tự là Tử Nguyên (子元), hiệu Vô Học (無學), người Phủ Khánh Nguyên (慶元府, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay), họ là Hứa (許). Theo lời chỉ thị của anh là Trọng Cử Hoài Đức (仲舉懷德), ông đến tham bái Bắc Nhân Cư Giản (北磻居簡) ở Tịnh Từ Tự (淨慈寺), Hàng Châu (杭州, thuộc Tỉnh Triết Giang) và xuất gia theo vị này. Sau đó, ông đến làm môn hạ của Vô Chuẩn Sư Phạm (無準師範) ở Kính Sơn (徑山), được vị này ấn khả cho và kế thừa dòng pháp. Sau khi thầy qua đời, ông lại đến tham yết một số danh tăng khác như Thạch Khê Tâm Nguyệt (石溪心月) ở Linh Ẩn Tự (靈隱寺), Yên Khê Quảng Văn (偃溪廣聞) ở Dục Vương Sơn (育王山), Hư Đường Trí Ngu (虛堂智愚), v.v. Sau đó, ông trở về quê cũ, theo làm môn đệ của Vật Sơ Đại Quán (物初大觀) ở Đại Từ Tự (大慈寺) mà tu hành tọa Thiền suốt hai năm ròng. Về sau, theo lời thỉnh cầu của vị ấp chủ La Quý Trang (羅季莊), ông đến trú tại Bạch Vân Am (白雲庵) ở Đông Hồ (東湖). Khi ấy ông 37 tuổi, ông sống nơi

đây trong vòng 7 năm, rồi sau khi thân mẫu ông qua đời, ông đến phụ giúp với pháp huynh Thối Canh Hành Dũng (退耕行勇) ở Linh Ân Tự. Kế tiếp ông lại được Đại Truyền Công Thu Hác (大傳賈秋壑) cung thỉnh đến trú tại Chơn Như Tự (眞如寺), vùng Đài Châu (台州, thuộc Tỉnh Triết Giang) trong vòng 7 năm. Đến năm đầu (1275) niên hiệu Đức祐 (德祐), để lánh nạn đao binh của quân nhà Nguyên, ông đến trú tại Năng Nhân Tự (能仁寺) vùng Ôn Châu (温州, thuộc Tỉnh Triết Giang). Sau đó, ông lại trở về Tứ Vương Sơn (四王山), đến tham viếng pháp huynh ở Thiên Đồng Sơn (天童山) là Hoàn Khê Duy Nhất (環溪惟一), dùng chân lưu lại đây và thuyết giáo cho đại chúng. Đến năm thứ 2 (1279) niên hiệu Hoằng An (弘安), nhân việc Tướng Quân Bắc Điều Thời Tông (北條時宗, *Hōjō Tokimune*) triệu thỉnh những vị Thiền tăng cao đức sang Nhật làm trú trì Kiến Trường Tự (建長寺, *Kenchō-ji*) ở vùng Liêm Thương, Tổ Nguyên được suy cử, nên vào tháng 5 cùng năm này ông rời khỏi Thái Bạch Sơn (太白山), rồi vào ngày 30 tháng 6 thì đến Thái Tể Phủ (太宰府), và tháng 8 thì đến Liêm Thương. Khi ấy Thời Tông nghênh đón ông rất trọng thể, và cử ông làm trú trì Kiến Trường Tự sau khi Lan Khê Đạo Long (蘭溪道隆) qua đời. Vào mùa đông năm 1282, Thời Tông kiến lập nên Viên Giác Tự, rồi thỉnh Tổ Nguyên đến làm tổ khai sơn chùa này. Về sau, ông kiêm quản cả hai chùa Kiến Trường và Viên Giác, bố giáo Thiền phong khắp vùng Liêm Thương, và trong vòng 8 năm lưu trú tại Nhật, ông đã xác lập cơ sở Lâm Tế Tông Nhật Bản. Vào tháng 8 năm thứ 9 niên hiệu Hoằng An (弘安), ông phát bệnh, và đến ngày mùng 3 tháng 9 thì viên tịch, hưởng thọ 61 tuổi đời, 49 pháp lập. Ông được ban nhự là Phật Quang Quốc Sư (佛光國師) và hiệu là Viên Mãn Thường Chiếu Quốc Sư (圓滿常照國師). Bộ Phật Quang Quốc Sư Ngữ Lục (佛光國師語錄) của ông gồm 10 quyển hiện còn lưu hành.

Vô Minh Huệ Kinh (無明慧經, *Mumyō Ekyō*, 1547-1617): vị tăng của Tào Động Tông Trung Quốc, tự là Vô Minh (無明), họ Bùi (裴), xuất thân Huyện Sùng Nhân (崇仁縣), Tỉnh Giang Tây (江西省). Lúc còn nhỏ, ông đã có chí xuất gia, nên vào Lâm Sơn (廩山), theo tu học với Uẩn Không Thường Trung (蘊空常忠) được 3 năm, rồi ẩn cư tại Nga Phong (峨峰) và 3 năm sau thì đại ngộ; ông đem kệ trình lên Thường Trung và được thầy cho là pháp khí của Thiền môn. Sau ông theo Tình Canh Vũ Độc (晴耕雨讀) và đến năm 27 tuổi mới chính thức xuất gia và thọ giới. Từ đó về sau,

trong suốt 24 năm trường ông không hề rời khỏi Nga Phong. Vào năm thứ 26 (1598) niên hiệu Vạn Lịch (萬曆), nhận lời thỉnh cầu ông đến trú trì Bảo Phương Tự (寶方寺) trong làng, tự mình làm việc trong vòng mấy năm sau thì dựng được một ngôi nhà mới tại đây và bốn phương tăng chúng tập trung đến theo ông tham học. Sau đó, ông đi tham quan khắp chốn tùng lâm, qua Nam Hải (南海), thăm viếng Vân Thê Châu Hoàng (雲棲祿宏), rồi đến lễ bái tháp vị sơ tổ Tung Sơn Thiếu Lâm Tự (嵩山少林寺). Tiếp theo, ông đến thăm Đạt Quán (達觀), vào Ngũ Đài Sơn (五臺山), tham yết Thoại Phong (瑞峰), sau đó ông trở về Bảo Phương Tự, bắt đầu khai đường thuyết pháp tại đây và có rất nhiều người đến tham học. Vào năm thứ 36 (1608) niên hiệu Vạn Lịch, thể theo lời thỉnh cầu, ông chuyển đến Thọ Xương Tự (壽昌寺) ở Tân Thành (新城), mấy năm sau ông tiến hành trùng tu lại các ngôi đường vũ bị hoang phế, vẫn tiếp tục làm lao tác, chuyên tâm giáo dưỡng đồ chúng bằng kệ tụng và pháp ngữ. Đến tháng giêng năm thứ 46 cùng niên hiệu trên, ông nhuốm chút bệnh nhẹ và vào ngày 17 cùng tháng thì an nhiên thị tịch, hưởng thọ 71 tuổi. Đệ tử kế thừa dòng pháp của ông có Bác Sơn Nguyên Lai (博山元來), Hối Đài Nguyên Kính (晦臺元鏡), Kiến Như Nguyên Mật (見如元謚), Vĩnh Giác Nguyên Hiền (永覺元賢), v.v. Hám Sơn Đức Thanh (憨山德清) soạn bản Tân Thành Thọ Xương Vô Minh Kinh Thiên Sư Tháp Minh (新城壽昌無明經禪師塔銘), Nguyên Hiền biên bộ Vô Minh Huệ Kinh Thiên Sư Ngữ Lục (無明慧經禪師語錄) 4 quyển và soạn cuốn Vô Minh Hòa Thượng Hạnh Nghiệp Ký (無明和尚行業記).

Vô Môn Huệ Khai (無門慧開, *Mumon Ekai*, 1183-1260): vị tăng của Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Vô Môn (無門), người Tiền Đường (錢塘), Hàng Châu (杭州, Tỉnh Triết Giang), họ là Lương (梁). Ban đầu ông đến tham học với Thiên Long Quảng (天龍肱) và xuất gia, sau đi tham vấn chư Thiên sư khác. Ông đến tham học với Nguyệt Khê Sư Quán (月溪師觀) ở Vạn Thọ Tự (萬壽寺) trong vòng 6 năm và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm thứ 11 (1218) niên hiệu Gia Định (嘉定), ông bắt đầu khai mở đạo tràng thuyết giảng tại Cát Sơn Báo Nhân Tự (吉山報因寺), rồi sau đó sống qua một số chùa khác như Thiên Ninh Tự (天寧寺), Hoàng Long Tự (黃龍寺), Thúy Nham Tự (翠巖寺) ở Phủ Long Hưng (隆興府, Tỉnh Giang Tây), Phổ Tế Tự (普濟寺) ở Tiêu Sơn (焦山) thuộc Phủ Trấn Giang (鎮江府), Khai Nguyên Tự (開元寺) ở Phủ Bình Giang (平江府), Bảo Ninh Tự (保寧寺) ở Phủ Kiến Ninh (建寧

府), và đến năm thứ 6 (1246) niên hiệu Thuần Hựu (淳祐) ông đến trú trì Hộ Quốc Nhân Vương Tự (護國仁王寺). Chính trong khoảng thời gian này ông viết cuốn Vô Môn Quan (無門關, *Mumonkan*). Ông đã từng thuyết pháp cho vua Lý Tông nghe, tiến hành cầu mưa, vì vậy được ban cho pháp y và hiệu là Phật Nhãn Thiền Sư (佛眼禪師). Vào tháng 4 năm đầu niên hiệu Cảnh Định (景定), ông thị tịch, hưởng thọ 78 tuổi.

Vô Nghiệp (無業, *Mugō*, 760-821): xuất thân vùng Thượng Lạc (上洛), Thương Châu (商州, Tỉnh Thiểm Tây), họ là Đỗ (杜). Năm lên 9 tuổi, ông theo học với Chí Bản (志本) ở Khai Nguyên Tự (開元寺), năm 12 tuổi thì xuống tóc xuất gia và năm 20 tuổi thì thọ cụ túc với U Luật Sư (幽律師) ở Nhượng Châu (襄州, Tỉnh Hồ Bắc). Ông rất tinh thông về Tứ Phần Luật, và thường thuyết giảng Đại Bát Niết Bàn Kinh. Về sau, ông đến tham bái Mã Tổ Đạo Nhất (馬祖道一) ở Hồng Châu (洪州, Tỉnh Giang Tây) và cuối cùng được vị này truyền trao tâm ấn cho. Sau đó, ông đi tham bái các thánh địa, rồi đọc qua Đại Tạng Kinh ở trên Ngũ Đài Sơn. Tám năm sau, ông đến trú tại Khai Nguyên Tự (開元寺) vùng Phần Châu (汾州, Tỉnh Sơn Tây). Ông đã cố từ không vào trong cung nội, mà chọn đi hành hóa trong vòng 20 năm trường. Đến năm đầu niên hiệu Trường Khánh (長慶), ông thị tịch, hưởng thọ 62 tuổi đời và 42 hạ lạc, được ban cho thụy là Đại Đạt Quốc Sư (大達國師).

Vô Nhiễm (無染, *Musen*, 800-888): vị tăng Tân La (新羅), Triều Tiên, họ Kim (金). Ông sang nhà Đường cầu pháp, học Hoa Nghiêm ở Chí Tướng Tự (至相寺) thuộc Chung Nam Sơn (終南山), rồi thọ giáo với Như Mãn (如滿)—môn hạ của Mã Tổ (馬祖)—ở Phật Quang Tự (佛光寺) trên Ngũ Đài Sơn (五臺山, Tỉnh Sơn Tây). Bên cạnh đó, ông còn đến tham yết Bảo Triệt (寶徹) ở Ma Cốc Sơn (麻谷山) vùng Bồ Châu (蒲州, Tỉnh Sơn Tây) và được vị này truyền tâm ấn cho. Đến năm thứ 7 (845) đời vua Văn Thánh Vương (文聖王), ông trở về nước, nỗ lực cử xướng Thiền phong của mình. Ông được các vua Hiến An Vương (憲安王), Cảnh Văn Vương (景文王), v.v., rất khâm phục, sắc lệnh đến trú trì Thánh Trú Tự (聖住寺). Về sau, ông chuyển đến trú tại Thâm Diệu Tự (深妙寺) vùng Thượng Châu (尚州). Vua Hiến Khang Vương (憲康王) hạ chiếu ban cho ông hiệu Quảng Tông Thiền Sư (廣宗禪師). Vào năm đầu đời vua Chơn Thánh Nữ Vương (真聖女王), ông thị tịch, hưởng thọ 89 tuổi đời và

65 hạ Lạp. Môn nhân có đến hơn 2.000 người.

Vô Quan Phổ Môn (無關普門, *Mukan Fumon*, 1212-1291): vị tăng của Phái Thánh Nhất thuộc Tông Lâm Tế Nhật Bản, tự là Vô Quan (無關), hiệu là Phổ Môn (普門), người vùng Bảo Khoa (保科), Tín Nùng (信濃, *Shinano*, thuộc Nagano-ken). Lúc lên 7 tuổi, ông theo hầu Tịch Viên (寂圓) ở Chánh Viên Tự (正圓寺) vùng Việt Hậu (越後, *Echigo*, thuộc Niigata-ken), đến năm 13 tuổi thì xuống tóc xuất gia, sau một thời gian lâu ông trở về Tín Nùng, sống ở Diêm Điền (塩田). Năm lên 19 tuổi, ông đến tham yết Thích Viên Phòng Vinh Triều (釋圓房榮朝) ở Trường Lạc Tự (長樂寺, *Chōraku-ji*) thuộc vùng Thượng dã (上野, *Ueno*, thuộc Gunma-ken), thọ Bồ Tát giới và học về Hiền Mật Viên Thông. Bên cạnh đó, ông còn đến tham vấn Viên Nhĩ (圓爾, *Enni*) ở Đông Phước Tự (東福寺, *Tōfuku-ji*) và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm thứ 3 niên hiệu Kiến Trường (建長), ông sang nhà Tống, đến tham yết Kinh Tâu Như Ngọc (荆叟如珏) ở Linh Ẩn Tự (靈隱寺) và Đoạn Kiều Diệu Luân (斷橋妙倫) ở Tịnh Từ Tự (淨慈寺) và được đại ngộ. Đến năm 1261 (năm đầu niên hiệu Hoàng Trường [弘長]), khi Diệu Luân viên tịch thì ông được trao truyền y ca sa như là ấn tín chứng ngộ truyền pháp. Sau một thời gian lưu lãng tuần bái khắp vùng Triết Giang khoảng 12 năm, ông trở về nước, hầu hạ bên gối Viên Nhĩ. Sau đó ông đã từng sống qua các chùa ở vùng Việt Hậu như An Lạc Tự (安樂寺, *Anraku-ji*), Chánh Viên Tự (正圓寺, *Shōen-ji*), rồi đến Quang Vân Tự (光雲寺, *Kōun-ji*) ở vùng Nhiếp Tân (攝津, *Settsu*, thuộc Hyogo-ken). Nhân sự việc yêu quái quấy nhiễu ở Ly Cung Long Sơn của Quy Sơn Thượng Hoàng (龜山上皇, *Kameyama Jōkō*, 1259-1274) trong một khoảng thời gian dài, nên vào mùa xuân năm 1291 (năm thứ 4 niên hiệu Chánh Ứng [正應]), ông vào cung tọa Thiền nhập định và xua đuổi được yêu quái, từ đó Thượng Hoàng cho xây Thiền đường trong cung và thỉnh ông đến trú trì với tư cách là vị tổ khai sáng đầu tiên. Đây chính là ngôi Thái Bình Hưng Quốc Nam Thiên Tự (太平興國南禪寺, *Taiheikōkokunanzen-ji*). Cũng chính vào tháng 12 năm này, ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi đời và 62 hạ Lạp. Ông được ban cho hiệu là Phật Tâm Thiền Sư (佛心禪師), Đại Minh Quốc Sư (大明國師). Pháp đồ của ông có Đạo Sơn Huyền Thịnh (道山玄晟), Ngọc Sơn Huyền Đề (玉山玄提), Kim Quang Trúc Ông (金光竹翁), Nham Đậu Minh Đầu (巖竇明投), v.v.

Vô Trú (無住, *Mujū*, 714-774): vị Thiên tăng sống dưới thời nhà Đường, người Huyện Phụng Tường Mi (鳳翔郿縣, Thiểm Tây), họ Quý (季), thường gọi là Quý Liễu Pháp (季了法). Ban đầu ông tu theo phép Nho Giáo, võ nghệ tuyệt luân. Năm 20 tuổi, gặp được Trần Sở Chương (陳楚璋), đệ tử của Thiền Sư Huệ An (慧安) trên Tung Sơn (嵩山), được mặc truyền tâm pháp, từ đó ông quy y theo Phật Giáo. Vào năm đầu (742) niên hiệu Thiên Bảo (天寶), ông đến Thái Nguyên (太原) tham yết Thiền Sư Tự Tại (自在), rồi xuống tóc xuất gia với vị này và 8 năm sau thọ cụ túc giới. Vào năm thứ 2 (759) niên hiệu Càn Nguyên (乾元), ông đến tham yết Thiền Sư Vô Tướng (無相) ở Tịnh Chúng Tự (淨衆寺), thuộc Thành Đô (城都), Tứ Xuyên (四川) và kế thừa dòng pháp của vị này. Sau khi thầy qua đời, vào năm thứ 2 (766) niên hiệu Vĩnh Thái (永泰), ông đến trú trì Không Huệ Tự (空慧寺), rồi tháng 10 năm này cùng với Đỗ Hồng Tiêm (杜鴻漸) tranh luận vấn đáp, khai diễn pháp đốn giáo. Sau ông đến trú tại Bảo Đường Tự (保唐寺) khai đàn thuyết pháp, giáo hóa cho rất nhiều người, cho nên người đời thường gọi ông là Bảo Đường Vô Trú (保唐無住). Vào ngày mùng 3 tháng 6 năm thứ 9 niên hiệu Đại Lịch (大曆), ông an nhiên thị tịch, hưởng thọ 61 tuổi. Đời sau gọi pháp hệ của ông là Bảo Đường Tông (保唐宗).

Vô Trước (s: *Asaṅga*, j: *Mujaku*, 無著): âm dịch là A Tăng Già (阿僧伽), A Tăng (阿僧), ý dịch là Vô Trước (無著), Vô Chướng Ngại (無障礙), vị đại tăng của Ấn Độ hoạt động vào khoảng thế kỷ thứ 4, một trong những nhân vật khai sáng Phái Du Già Hành của Phật Giáo Đại Thừa Ấn Độ, người vùng Phổ Lỗ Hạ Phổ Lạp (s: *Puruṣapura*, 普魯夏普拉, còn gọi là Bồ Lộ Sa Bồ Ra [布路沙布邏]). Theo Bà Tẩu Bàn Đậu Pháp Sư Truyện (婆藪槃豆法師傳), cha ông tên là Kiêu Thi Ca (s: *Kauśika*, 憍尸迦), có 3 anh em đều lấy tên là Bà Tẩu Bàn Đậu (s: *Vasubandhu*, 婆藪槃豆). Ban đầu ông theo xuất gia với bộ phái Tát Bà Đa (s: *Sarvāti-vāda*, 薩婆多, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ), nhân tư duy về nghĩa không mà chẳng được thể nhập, muốn tự sát. Lúc bấy giờ ở phía đông Tỳ Đề Ha (s: *Videha*, 毘提訶) có Tân Đầu La (s: *Piṇḍola*, 賓頭羅) đến thuyết giảng về Không Quán của Tiểu Thừa, ông mới nghe liền ngộ nhập, nhưng khi cùng vị này đàm luận thì không được hài lòng cho lắm; nên ông dùng thần thông bay lên cõi trời Đâu Suất (s: *Tuṣita*, p: *Tusita*, 兜率天), thọ nhận Không Quán của Đại Thừa từ Bồ Tát Di Lạc (s: *Maitreya*, p: *Metteyya*, 彌勒). Sau đó, ông cũng có mấy lần lên cõi trời này học về thâm nghĩa của Đại Thừa như Du

Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論), v.v.; từ đó pháp môn Du Già được truyền bá khắp bốn phương. Chính ông đã dốc toàn lực tuyên dương Pháp Tướng Đại Thừa, rồi soạn các luận sớ và dịch kinh điển Đại Thừa. Em ông là Thế Thân (世親) trước kia theo học với Tiểu Thừa, sau nghe lời khuyên của ông mà quay về với Đại Thừa và cùng nhau tận lực xiển dương giáo nghĩa Đại Thừa. Trước tác của ông có Kim Cang Bát Nhã Luận (金剛般若論), Thuận Trung Luận (順中論), Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論), Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận (大乘阿毘達磨雜集論), Hiền Dương Thánh Giáo Luận Tụng (顯揚聖教論頌), Lục Môn Giáo Thọ Tập Định Luận Tụng (六門教授習定論頌), v.v.

Vô Tướng (無相, *Musō*, 684-762): vị Thiền tăng sống dưới thời nhà Đường, họ Kim (金), người đời thường gọi là Kim Hòa Thượng, Đông Hải Đại Sư (東海大師), nguyên gốc thuộc vương tộc Tân La (新羅, Triều Tiên). Sau khi xuất gia và thọ giới tại Quần Nam Tự (羣南寺) bên Tân La, ông theo thuyền sứ nhà Đường sang Trung Quốc, đến yết kiến vua Huyền Tông, trú tại Thiền Định Tự (禪定寺). Không bao lâu sau, ông vào đất Thục, đến Đức Thuận Tự (德純寺), muốn theo hầu Xử Tịch (處寂), nhưng lúc ấy Xử Tịch bị bệnh nên không tham kiến được, ông bèn đốt một ngón tay cúng dường, nhờ vậy mà được phép lưu trú tại chùa này 2 năm. Đến năm thứ 24 cùng niên hiệu trên, Xử Tịch cho môn nhân gọi Vô Tướng đến phó chúc y của Đạt Ma do Trí Tiễn (智銑) truyền lại, từ đó ông ẩn cư trong núi và thường sống theo hạnh đầu đà. Sau thể theo lời thỉnh cầu, ông khai mở Thiền pháp, đến sống tại Tịnh Chúng Tự (淨衆寺) ở Phủ Thành Đô (城都府), hóa đạo trong vào 20 năm. Đến năm cuối niên hiệu Thiên Bảo (天寶), khi đến đất Thục, vua Huyền Tông đã từng mời ông đến yết kiến, lạy lễ mà trọng đãi. Vào tháng 5 năm đầu (762) niên hiệu Bảo Ứng (寶應), ông lấy y truyền lại cho Vô Trú (無住), rồi đến ngày 19 thì an nhiên tĩnh tọa mà thoát hóa, hưởng thọ 79 tuổi. Hằng năm vào tháng 12 và tháng giêng, ông thường khai đàn thuyết pháp, trước hướng dẫn theo tiếng niệm Phật, sau thuyết về 3 câu vô ức, vô niệm và mặc vong. Tịnh Chúng Tông (淨衆宗) sau này là thuộc pháp hệ của Vô Tướng. Sự truyền thừa và tông chỉ tông phái này được đề cập trong Trung Hoa Truyền Tâm Địa Thiền Môn Sư Tư Thừa Tập Đồ (中華傳心地禪門師資承襲圖) của Tông Mật (宗密).

Vô Văn Đạo Xán (無文道燦[璨], *Mumon Dōsan*, ?-1271): vị tăng của Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, pháp từ của Tiểu Ông Diệu Kham (笑翁妙堪), hiệu là Vô Văn (無文), xuất thân Thái Hòa (泰和), Cát An (吉安, Tỉnh Giang Tây). Vào tháng 6 năm thứ 2 (1254) niên hiệu Bảo祐 (寶祐), nhận lời thỉnh cầu, ông bắt đầu khai đường giáo hóa tại Tiên Phước Thiền Tự (薦福禪寺) vùng Nhiêu Châu (饒州, Tỉnh Giang Tây). Tiếp theo ông đến trú trì Khai Tiên Hoa Tạng Thiền Tự (開先華藏禪寺) ở Lô Sơn (廬山, Tỉnh Giang Tây), rồi lại trở về Tiên Phước Thiền Tự. Vào năm thứ 8 niên hiệu Chí Nguyên (至元), ông thị tịch. Ông có sở trường về thi kệ, hiện tồn tập thơ Vô Văn Ấn (無文印) 20 quyển, và trong cuốn Vô Văn Hòa Thượng Ngữ Lục (無文和尚語錄) 1 quyển có lời bạt của Hư Chu Phổ Độ (虛舟普度) vào năm thứ 9 (1273) niên hiệu Hàm Thuần (咸淳).

Vương Tùy (王隨, ?-1035?): người vùng Hà Dương (河陽, Tỉnh Hà Nam), tự Tử Chánh (子正). Dưới thời vua Chơn Tông (眞宗), ông làm quan ở Hàng Châu (杭州), thường đến Hưng Giáo Tự (興教寺) tham yết Thiền Sư Tiểu Thọ (小壽), có chỗ khế hợp về Thiền cơ. Ông đã từng viết lời tựa cho bản chú sớ Kinh Thủ Lăng Nghiêm của Thiền Sư Tử Tuyền (子璿), và biên tập bộ Truyền Đăng Ngọc Anh Tập (傳燈玉英集) gồm 15 quyển. Khi lâm chung, ông viết kệ để lại mà thoát hóa.

Xá Lợi Phất (s: *Śāriputra*, p: *Sāriputta*, 舍利弗): âm dịch là Xá Lợi Phất Đa La (舍利弗多羅), Xá Lợi Phất La (舍利弗羅), Xá Lợi Phất Đa (舍利弗多), Xá Lợi Viết (舍利曰), ý dịch là Thu Lộ Tử (鶯鷺子、秋露子), gọi tắt là Thu Tử (鶯子), hay còn gọi là Xá Lợi Tử, một trong mười vị đại đệ tử của đức Phật, được gọi là trí tuệ đệ nhất, cùng với vị thần thông đệ nhất Mục Kiền Liên cả hai được xem như là song đệ tử của đức Phật. Ngài sanh ra trong một gia đình thuộc dòng họ Bà La Môn xứ Ma Kiệt Đà (s, p: *Magadha*, 摩揭陀), cha là Đê Sa (s: *Tisya*, 底沙), mẹ là Xá Lợi (Śāri, 舍利), ngài rất thông minh và nổi tiếng. Từ tên của mẹ ngài có tên là Xá Lợi Tử. Lúc nhỏ ngài lấy theo tên cha là Ưu Ba Đê Sa (s: *Upatisya*, 優波底沙). Ngay từ hồi còn nhỏ, ngài đã sớm thông hiểu các học vấn của Bà La Môn nhưng vẫn không thấy hài lòng, nên cùng với người bạn Mục Kiền Liên theo làm đệ tử của một lục sư ngoại đạo và trong số 1000 người đệ tử ấy, Ngài trở thành đệ tử giỏi nhất. Thỉnh thoảng ngài có tiếp xúc với Mã Thắng (馬勝) cho nên ngài đã bỏ vị thầy ngoại đạo này đi rồi cùng

với Mục Kiên Liên (s: *Mahāmaudgalyāyana*; p: *Mahāmoggallāna*, 目犍連) qui y theo Phật Giáo. Cuối cùng ngài được khai ngộ, có được sự tin tưởng và tôn kính rất lớn trong giáo đoàn của đức Phật, và ngài cũng được xem như là người kế thừa cho đức Phật nhưng Ngài đã nhập diệt trước thầy của mình.

Xử Tịch (處寂, *Shojaku*, 648-734): vị tăng của Tịnh Chúng Tông (淨衆宗) sống dưới thời nhà Đường, người vùng Phù Thành (浮城), Tuyên Châu (線州), họ Đường (唐), nên được gọi là Đường Hòa Thượng, Đường Thiền Sư; tuy nhiên Tống Cao Tăng Truyện (宋高僧傳) lại ghi họ ông là Chu (周). Gia đình ông thuộc loại danh Nho, năm lên 10 tuổi đã để tang cha. Sau khi xuất gia, ông theo hầu Trí Tiên (智銑, 539-618), hay có thuyết cho là theo hầu Thiền Sư Bảo Tu (寶修). Truyền ký cho biết rằng ông từng lên miền Bắc tu khổ hạnh, được Tắc Thiên Võ Hậu triệu vào cung nội, ban cho Tứ Y. Sau ông trở về Tứ Xuyên, sống ở Đức Thuần Tự (德純寺) vùng Tư Châu (資州), chuyên tâm giáo hóa chúng sanh. Đệ tử của ông có Vô Tướng (無相) ở Tịnh Chúng Tự (淨衆寺).

Yễn Khê Quảng Văn (偃溪廣聞, *Enkei Kōmon*, 1189-1263): vị tăng của Phái Dương Kỳ và Phái Đại Huệ thuộc Lâm Tế Tông Trung Quốc, hiệu là Yễn Khê (偃溪), xuất thân Huyện Hầu Quan (候官縣), Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến), họ là Lâm (林). Năm lên 18 tuổi, ông thọ giới cụ túc tại Uyển Lăng Quang Hiếu Tự (宛陵光孝寺), rồi đến tham học với Thiết Ngưu Ấn (鐵牛印). Sau đó, ông theo hầu Triết Ông Như Diễm (浙翁如琰) ở Thiên Đồng (天童), nhân nghe câu chuyện rửa bát của Triệu Châu (趙州) mà dứt hết mối nghi ngờ và đại ngộ. Vào năm đầu (1228) niên hiệu Thiệu Định (紹定), ông bắt đầu tuyên xưng tông phong của mình ở Tịnh Từ Tự (淨慈寺) thuộc Phủ Lâm An (臨安府, Tỉnh Triết Giang). Từ đó về sau, ông sống qua một số chùa như Hương Sơn Trí Độ Tự (香山智度寺), Quảng Lợi Tự (廣利寺) trên A Dục Vương Sơn (阿育王山), Linh Ẩn Tự (靈隱寺), v.v. Ông được ban cho thụy hiệu là Phật Trí Thiền Sư (佛智禪師). Vào ngày 14 tháng 6 năm thứ 4 niên hiệu Cảnh Định (景定), ông thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi đời và 58 hạ lạp. Ông có để lại bộ Yễn Khê Hòa Thượng Ngữ Lục (偃溪和尚語錄) 2 quyển.